

Thư Viện Hoa Sen
chuyển qua định dạng sách Ebook PDF
từ nguyên bản ngày 21/2/2014

MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

MỘT CUỘC ĐỜI
MỘT VẪNG
NHẬT NGUYỆT

4

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Lời giới thiệu

Cuộc đời đức Phật là nguồn cảm hứng bất tận cho nhiều sử gia, triết gia, học giả, nhà văn, nhà thơ, nhà khảo cổ, nhạc sĩ, họa sĩ, những nhà điêu khắc, nhà viết kịch, phim ảnh, sân khấu... Và hàng ngàn năm nay đã có vô số tác phẩm về cuộc đời đức Phật, hoặc mang tính lịch sử, khoa học hoặc phát xuất từ cảm hứng nghệ thuật, hoặc từ sự tôn kính thuần tín ngưỡng tôn giáo, đủ thể loại, nhiều tầm cỡ, đã có ảnh hưởng sâu xa trong tâm khảm biết bao độc giả, khán giả, khách hành hương chiêm bái và những người yêu thích thưởng ngoạn nghệ thuật.

Tuy nhiên, qua văn chương, thi phú, hội họa, điêu khắc... một số tác phẩm không khỏi ít nhiều nhuộm màu sắc cá tính, tình cảm, phong cách, tầm nhìn hoặc trình độ nhận thức chủ quan của tác giả. Do đó, nhiều tác giả đã đánh tráo đức Phật lịch sử thành một nhân vật thần thoại, một đấng siêu huyền; những tác giả khác có dụng ý đánh đồng cuộc đời đức Phật với những hoạt động đầy chủ quan của mình, hầu phô trương bản ngã hay đề cao uy tín cá nhân, đã không ngần ngại biến đức Phật thành một con người tầm thường, dung tục. Và tệ hại nhất là không ít tác giả ngoại đạo có âm mưu phá hoại Phật giáo, đã khéo léo tôn vinh đức Phật lên tận mây xanh, nhưng thực ra là để xuyên tạc sự thật, đánh lừa quần chúng.

Thấy rõ điều nguy hại này, Sư Giới Đức (Minh Đức Triều Tâm Ảnh) đã kiên nhẫn đọc rất nhiều tác phẩm, cùng những sử liệu đáng tin cậy để tìm tòi, tra cứu, đối chiếu, xác minh sự thật qua những chứng cứ di tích lịch sử, với tâm nguyện công hiến một tác phẩm vừa giàu tính văn chương nghệ thuật vừa đầy đủ những chi tiết khách quan và trung thực nhất về cuộc đời đức Phật.

Với lối văn kể chuyện, tất nhiên phải có nhiều đoạn văn chương hư cấu, chỉ cốt để chuyển mạch, để làm cho câu chuyện càng thêm thi vị, hấp dẫn, đồng thời làm rõ bối cảnh của những sự kiện lịch sử mà vẫn không làm mất đi ý nghĩa sâu xa, mâu nhiệm của những pháp thoại được trình tự trích dẫn một cách trung thực, đúng lúc và đúng chỗ.

Tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm **“Một cuộc đời, một vàng nhật nguyệt”** đến quý bạn đọc để chúng ta cùng chia sẻ với tác giả lòng kính ngưỡng sâu xa một bậc giác ngộ đầy trí tuệ và vị tha nhân ái, một con người lịch sử nhưng siêu việt và sáng ngời như một vàng nhật nguyệt.

Trân trọng,

Tổ Đình Bửu Long, ngày 20- 4- 2008
Hòa thượng Viên Minh
Phó Ban Thiền Học
Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI
(Năm 578 trước TL)

Sáu Nguyên Tắc Sống Hoà Hợp

Im lặng, đưa đôi mắt ái từ và thiện hảo nhìn ba vị tỳ-khuru đang sống đời an vui, giải thoát, đức Phật điềm đạm nói tiếp:

- Từ đời sống hòa hợp như nước với sữa của các vị tại khu rừng Gosinga này, Như Lai muốn dựa vào đây để bổ túc, bổ sung cho đầy đủ những nguyên tắc sống của tăng-già để sau này đi đâu, giữa phố thị, làng mạc, vườn rừng, tu viện, lúc gặp dịp thuận lợi, các vị sẽ giảng nói rộng rãi lại cho các hội chúng tăng ni. Và đây là sáu phép hòa kính để đem đến sự hòa hợp như nước với sữa - các ông hãy lắng nghe.

Thứ nhất là từ thân hành⁽¹⁾, nghĩa là cái thân của mỗi vị phải được tắm mát bởi tâm từ. Như vậy có nghĩa ngoài chuyện cái thân ấy không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh mà còn phải biết dùng cái thân ấy đem lợi ích cho mình, cho bạn đồng tu và cho cả chúng sanh muôn loại nữa. Ngoài ra, trong cộng đồng tăng lữ, như nước của trăm con sông lúc trở về biển chỉ còn thuần một vị mặn; cũng vậy, dù

⁽¹⁾ Mettākāyakamma - kamma có thể dịch là nghiệp, việc làm, hành động hay là sự biểu hiện ra bên ngoài.

trong giáo hội của Như Lai đầy đủ bốn giai cấp đến học tu, nhưng chỉ có một mùi vị là giải thoát, không có thân tôi là bà-la-môn, thân anh là sát-đế-ly, thân cậu là vệ-xá, thân ông là thủ-đà-la. Chỉ có một thân thôi, đồng một thân thôi là cái thân chia sẻ công việc như sửa sang liêu cốc, dọn dẹp phòng ăn, phòng tắm, nhà vệ sinh cùng trăm việc lặt vặt khác. Cái thân mà làm được như thế, hành động được như thế thì trăm thân cũng hòa, ngàn thân cũng hòa do có năng lượng tâm từ luôn được tầm mắt nên được gọi là từ thân hành!

Thứ hai là từ khẩu hành⁽¹⁾, nghĩa là lời nói ra của mỗi vị phải được tầm mắt bởi tâm từ. Như thế, ngoài chuyện cái khẩu ấy không được nói dối, không được nói đâm thọc, không được nói lời độc ác, không được nói lời rỗng không, thô tục, nhằm nhí, vô ích, mà lời nói ấy còn phải hòa nhã, dịu ngọt, êm ái, hoan hỷ cái lỗi tai của mọi người. Vậy cũng chưa đủ, bậc lợi trí, lợi tuệ còn sử dụng lợi khẩu, lợi ngôn nữa, nghĩa là họ chỉ nói lời chân, lời thiện, lời mỹ, chỉ nói lời an vui, giải thoát, chỉ nói lời biết đủ, sống dị giản, chỉ nói lời sách tấn sự tu học. Nói tóm lại là chỉ nói những lời để xa lánh xấu ác, phát triển lành tốt, thêm giới, thêm định, thêm tuệ thì họ mới nói. Đối với bạn đồng tu cũng tương tự vậy, từ khẩu hành luôn được tầm mắt, ngày cũng như đêm, trước mặt cũng như sau lưng.

Thứ ba là từ ý hành⁽²⁾, là luôn an trú tâm từ khi sống với nhau. Như vậy, ý nghĩ của mỗi người không bao giờ để cho tham lam, sân hận và tà kiến chi phối. Trong một tập thể, đừng bao giờ bắt mọi người sống theo ý mình, phải bỏ tâm ý của mình đi mà sống theo tâm ý của bạn. Khi giải quyết một vấn đề cần ý kiến của mọi người thì phải tôn trọng những quan điểm riêng tư. Có thể biểu quyết bằng đa số, lựa chọn ý

(1) Mettāvacīkamma.

(2) Mettāmanokamma.

kiến nào là khả hữu, nhưng nên nhớ là luôn lấy công bằng làm thước đo lẽ phải. Nếu được như thế, có từ ý hành làm chủ đạo thì hội chúng nào cũng thanh bình cả.

Thứ tư là giới hòa⁽¹⁾, là mỗi người sống theo giới luật mà mình đã thọ trì một cách trọn vẹn, đừng để cho nó hư lung, đứt bẻ, lấm dơ. Sa-di có những giới điều chế định cho sa-di. Tỳ-khưu có những giới điều chế định cho tỳ-khưu. Ai nấy đều làm tốt bổn phận mình, tôn trọng nhau, hòa hợp nhau. Không có trường hợp người nhiều giới xem thường, coi khinh kẻ ít giới hoặc ngược lại. Ai nấy đều đang trên lộ trình tiến hóa, người đi trước dẫn người đi sau trong tình huynh đệ, thiện bạn hữu thiêng liêng và cao đẹp. Nói như thế, nhưng chỉ cần mỗi người tự làm tốt giới hạnh, giới phạm của mình thì giới hòa sẽ trở nên hoàn hảo.

Thứ năm là lợi hòa⁽²⁾ là khi có lợi lộc phát sanh, cụ thể là thức ăn, vật uống, chỗ ở, giường gối, chăn màn, y áo và vải vóc, thuốc chữa bệnh và ngựa bệnh... nói chung là tất cả những tiện nghi cần thiết cho đời sống một sa-môn thì phải chia sẻ, san sẻ đồng đều đến mọi thành viên, không ai được nhiều hơn ai. Tuy nhiên cũng tùy trường hợp phải linh động. Ví dụ, chư vị trưởng lão, tuổi cao, sức yếu, những người ốm đau, tật bệnh thì được hội chúng ưu tiên hơn. Cũng có trường hợp, các vị trẻ dưng cúng vật quý trọng lại cho chư vị trưởng lão. Cũng có thể những vị tôn túc nhường phần mình cho những vị khác thiếu thốn hơn. Tất cả đây đều được thể hiện bởi lòng quý trọng và thương yêu. Trên tất cả, tối thượng hơn cả, nếu ai ai cũng biết chùng mực, vừa đủ trong tứ sự thì sẽ mang đến một sự hòa hợp tuyệt vời:

(1) *Sīlasāmaññatā*: Sīla là giới. *Sāmaññatā* là sự hòa hợp, phù hợp, giống in... Tạm thời dịch là “giới hòa” theo cách hiểu phổ thông.

(2) *Sādhāraṇabhogī*: Cộng chung lợi lộc. Như vậy, có nghĩa là cùng hưởng chung lợi lộc phát sanh - thường thì ở đâu cũng chia đều ra cho mỗi cá nhân trong tập thể ấy.

Không chia đều mà vẫn hòa! Các ông có thể thấy ra chỗ này không?

Tôn giả Anuruddha đáp:

- Thưa, chúng đệ tử không những thấy mà từng đã thực hiện tại khu rừng Gosinga này!

- Cụ thể là thế nào?

Tôn giả Kimbila đáp:

- Thưa, một hôm có người thợ rừng đi ngang, dâng cúng một tô mật ong. Hiền giả Anuruddha và hiền giả Nandiya không bảo chia đều mà trao hết cho đệ tử vì biết cơ thể của đệ tử cần đồ ngọt.

Đức Phật khen ngợi:

- Vậy đích thực là hòa hợp ở trong tâm, chứ không phải là bình quân vật chất thô thiên ở bên ngoài nữa. Tuyệt lắm!

Tôn giả Nandiya nói thêm:

- Một số thuốc men và tất cả mọi vật dụng, tiện nghi khác cũng vậy. Ở đây không có chia đều, mà để chung một chỗ, ai cần thì sử dụng trong chừng mực và phải lẽ.

- Đúng là vậy!

- Chẳng ai có tư hữu, chẳng ai thêm có cái gì đó là của mình. Chúng đệ tử hoàn toàn vô sản và bần hàn, thưa đức Tôn Sư!

- Đúng là vậy! Đẹp lắm thay!

Tôn giả Anuruddha thưa tiếp:

- Tôn giả Sāriputta, tôn giả Moggallāna, tôn giả Mahā Kassapa... thường không giữ cái gì cho mình cả, luôn luôn chia sẻ, san sẻ đến những vị sư thiếu thốn, là những tấm gương soi, bạch đức Thế Tôn! Hiền giả Ānanda được đức vua Udena dâng cúng một ngàn bộ y quý đẹp nhưng ngài chỉ mặc bộ y cũ, còn tất cả đều đem dâng cúng hết cho hội chúng, là một nghĩa cử đẹp tuyệt vời, bạch đức Thế Tôn!

Đến ngang đây, đức Phật chậm rãi tiếp:

- Điều thứ sáu, điều cuối cùng là kiến hòa⁽¹⁾. Nếu một ngôi nhà năm mái, năm cạnh đều được châu về mái chóp nhọn thì mái chóp nhọn kia sẽ bao quanh, ôm kín, phủ trọn chúng. Vậy, chóp nhọn kia nằm ở địa vị thống lĩnh, quan trọng nhất, mà nếu thiếu nó, ngôi nhà ngũ giác không thành. Trong sáu nguyên tắc sống mà Như Lai vừa lược giảng, năm điều vừa trình bày mới chỉ là năm mái, năm cạnh, còn cái chóp nhọn bao trùm chúng, phủ trùm chúng chính là kiến hòa. Thiếu “kiến hòa” thì năm bộ phận chi tiết kia sẽ bị rã tan không thống hợp lại với nhau được. Vậy ở đây, ai có thể giải thích, diễn giảng cái “kiến hòa” ấy cho Như Lai nghe thử nào? Nó khá phức tạp đấy!

Có vẻ suy nghĩ một lúc rồi Anuruddha đáp:

- Kiến⁽²⁾ theo nghĩa truyền thống thì nó là học thuyết, giáo lý, quan điểm nhưng tất cả chúng đều không thể nói được về giáo pháp như thực của đức Tôn Sư. Tuy nhiên, nếu tạm mượn chữ kiến ấy trong kiến hòa thì có thể có ý nghĩa rằng: Tất cả mọi người, trong một tu viện, tịnh xá, các hội chúng tăng ni sống trong giáo pháp của đức Thế Tôn thì phải lấy giáo pháp ấy mà nương tựa, tri và hành theo giáo pháp ấy! Không thể có trường hợp những cái “kiến” ấy khác nhau, so lệch nhau, đối chọi nhau, không phù hợp nhau, không y nhau, đấy được gọi là “kiến hòa”, bạch đức Tôn Sư!

- Tạm được! Đức Phật gật đầu - ông đã nói đúng cái cốt lõi.

Kimbila thừa tiếp:

- Như vậy thì có thể nói cô đọng hơn nữa: “Cái kiến” về pháp học, về pháp hành phải giống nhau, phải y nhau, bạch đức Tôn Sư!

(1) Ditṭhisāmaññatā: Phù hợp, hòa hợp, giống in... tri kiến.

(2) Ditṭhi: Giáo lý, học thuyết...

- Đúng vậy!

Nandiya gật gật đầu:

- Thầy thầy! Tất tần tật. Về uẩn, xứ, giới, về tứ diệu đế, tứ niệm xứ, bát chánh đạo... gì gì đó; tức là những giáo pháp quan trọng, giáo pháp diệt khổ đưa chúng sanh đến chánh trí, giải thoát thì phải giống nhau toàn bộ mới được gọi là kiến hòa, phải vậy không, thưa đức Tôn Sư!

- Đúng vậy! Đức Phật lại mỉm cười - nhưng nếu các vị đi đây đi đó, gặp lúc phải giảng nói, từ cái kiến văn và kiến tri giống nhau đó thì kiến giải, kiến luận cũng phải giống nhau nữa!

- Thưa vâng!

Đức Phật giảng tiếp:

- Thế gian thường nói là cùng một mục đích, cùng một chí hướng, cùng một lý tưởng, cùng một hạnh nguyện gì gì đó nhưng tất thấy những cái “cùng” ấy chúng dễ đưa đến xung đột, đấu tranh hoặc dễ thỏa mãn tham vọng hoặc quyền lực. Giáo pháp của Như Lai chỉ đặt tầm quan trọng, tinh tủy nơi kiến hòa mà thôi. Kiến và tri, thấy và biết; nhưng phải là thấy biết như thực, chơn chánh. Thấy biết như thực, chơn chánh nên được gọi là chánh tri kiến. Chánh tri kiến cũng chỉ là nói tắt của những cái như thực khi sáu căn và sáu trần xúc đối: Mắt thấy sắc như thực, tai nghe âm thanh như thực, mũi ngửi hương như thực, lưỡi nếm vị như thực, thân xúc chạm như thực, ý biết pháp như thực. Kiến, văn, giác, tri đều như thực, chính là chánh tri kiến.

Này các vị! Hãy nắm cái chánh tri kiến này mà lên đường. Chánh tri kiến này chính là chữ “kiến” trong “kiến hòa”, nó chính là cái chóp nhọn phủ trùm, bao trùm giáo pháp của Như Lai. Chỉ cái kiến này thôi, mà những kiến hoang vu, kiến rừng rậm, kiến kiết phược, kiến đảo điên... của thế gian sẽ không tồn tại, không có chỗ đứng trong đôi mắt của người có trí!

Cuối cùng, sáu nguyên tắc sống này chưa từng có từ xưa đến nay, chưa hề có mặt trong bất kỳ một chủ thuyết, một học thuyết nào. Nó chỉ có mặt trong giáo pháp như thực, của những con người có mắt sáng, tai sáng, trí sáng, rộng không vô minh và ái dục. Nó hỗ trợ cho những kẻ lên đường. Nó là chất keo tâm linh kỳ diệu gắn kết những người tu học với nhau trong các hội chúng nên còn được gọi là pháp làm cho cho mọi người yêu quý, thương mến nhau⁽¹⁾, là pháp làm cho mọi người quý trọng, tôn kính nhau⁽²⁾, là pháp chấm dứt xung đột, cãi cọ, đưa đến vô tranh, hòa hợp, nhất trí trong các thành viên⁽³⁾ mà thế gian không thể có được.

(1) Piyakaraṇa: Piya là yêu quý, thân thương, khả ái...Karaṇa là làm, tạo nên..

(2) Garukaraṇa: Garu là tôn kính.

(3) Saṅgahāvivādā- sāmaggī - ekabhāvasaṃvattana.

Hiền Giả Voi Và Khỉ ⁽¹⁾

Nghỉ lại khu lâm viên ba vị ần sĩ một thời gian nữa, đức Phật được họ phục dịch rất ân cần, chu đáo. Đức Phật cũng cố ý nhắc đi nhắc lại bài pháp sáu nguyên tắc sống đưa đến vô tranh, hòa hợp cho các vị thánh giả này thuộc nằm lòng để có dịp, họ trùng tuyên cho những nhóm tu học khác. Phải làm thế nào để không có một trường hợp nào xảy ra tương tự tại Ghositārāma.

Nhưng hôm kia, đức Phật không báo với ai, lặng lẽ ôm bát lên đường. Thế rồi, ngài trì bình khát thực trên đường, độ thực dưới một bóng cây nào đó rồi nhắm phía rừng xanh, đi mãi.

Đức Phật tự nghĩ: Không biết giáo hội của chư Phật quá khứ có xảy ra tình trạng bất hòa, chia rẽ như hội chúng tại Ghositārāma này không? Thế rồi đức Phật hướng tâm, ngài thấy rõ, biết rõ, đây là chuyện thường xảy ra, thời chư Phật nào cũng có, khi chư tỳ-khưu phạm tăng còn quá nhiều tục tính và quá nhiều tập khí. Và đức Phật cũng biết, chư Phật nào cũng vậy, sau khi giáo giới không được, các ngài cũng

⁽¹⁾ Chuyện voi và khỉ - dựa theo Dhammapadaṭṭhakathā - bản chú giải kinh Pháp Cú - Kosambaka Vatthu.

đi vào rừng, độc cư ở đây để chừ tỳ-khưu ngoan cố, cứng đầu sẽ học được bài học khác.

Lúc mặt trời vừa lặn, đức Phật bước vào khu rừng có tên là Pārileyaka với nhiều cây cao bóng cả, sầm uất, xanh đẹp, cây lành, trái ngọt. Ngài dự định an cư hạ thứ mười ở đây, dưới một cội cây sālā hùng vĩ.

Cách đây không bao xa, có một con bạch tượng già cũng đang thọ hưởng đời sống độc cư. Nó cũng vừa tách khỏi bầy đàn để ẩn trốn ở đây.

Vốn là chúa đàn từ lúc còn trai trẻ, thanh niên bạch tượng đã dẫn dắt đàn, hướng dẫn đàn, bảo vệ đàn với tình thương của người cha, người mẹ. Mấy chục năm qua, đàn voi được yên vui và tăng thịnh. Tuy nhiên, như một gốc cây quá già đến lúc phải lão hóa, voi cảm thấy cơ thể mình đã suy yếu, sức lực đã giảm sút. Nó chỉ thích sự yên tĩnh. Nhưng mà bực bội quá. Nó luôn bị quấy rầy bởi những chàng voi đực, những cô voi cái, mấy ả voi tơ, mấy cậu voi bé, mấy chú voi con... Bao nhiêu đầu ngọn lá ngon lành mà nó vừa vít xuống, đã bị lũ voi giành nhau cuỗm đi. Có những cành, những búp, những chồi cây mọc ngọt, nó vừa kéo xuống, lũ voi kia đánh nhau, huých nhau giật giành cắn xé vương vãi ra. Rốt lại nó phải ăn những cành lá nát, phải nhai những thứ mà bọn kia bỏ lại. Nó chán quá. Chúng chẳng có biết lễ nghĩa, phép tắc gì cả. Rồi còn những chỗ nó uống nước, bọn kia lại quậy cho nổi bùn lên. Những bụi sen, bụi súng sau khi ăn no, chúng còn phá nghịch cắn xé làm cho cọng cành tươi tắn, nổi lên phềnh! Khi nó muốn tránh ra xa, trốn và ngâm mình trong một cái ao hồ nào đó thì cũng có ngay một hai ả voi cái đến kề bên ồng ẹo, lẳng lơ cọ xát mông, cọ xát đít. Thiệt là chán quá. Nó nghĩ: “Hay là ta nên sống một mình, tách khỏi bầy đàn, tìm một ngôi rừng xa vắng nào đó để tĩnh cư, dưỡng già?” Thế rồi, lợi dụng lúc cả bầy voi đang nghỉ, voi già nhẹ nhàng lên trốn tìm đến khu

rừng Rakkhitavana - thuộc vùng Pārileyyaka⁽¹⁾. Và nó tìm được an lạc ở đây.

Đức Thế Tôn lúc ấy, đang thọ hưởng lạc về thiên, lạc về quả, sau đó, cụ thể là ngài đi sâu vào định diệt thọ tướng để nghỉ ngơi. Thật là quá xa rời những việc rầy rà, bực bội, phiền tạp của hai hội chúng tỳ-khưu ở Ghositārāma. Bây giờ hoàn toàn vắng lặng các cuộc xung đột, cãi cọ, khẩu tranh, luận tranh vô bổ, nhảm nhí, phù phiếm...

Như vậy là bậc thầy của chư thiên và nhân loại và chúa loài voi trong khi tìm chỗ độc cư đã gặp gỡ nhau ở đây.

Hôm kia, do đã xa rời bày đàn huyền não, với tâm hồn không chút cấu bợn phiền não, voi thanh thản dạo chơi. Đến gốc cây Sāla hùng vĩ, nó thấy đức Phật đang trú định diệt tướng. Thần sắc phi phạm, dáng dấp uy nghiêm bất động của ngài làm cho voi phát sanh nửa quý kính, nửa sợ hãi. Nó lặng lẽ quỳ xuống, chiêm ngưỡng. Đức Phật lúc ấy vừa xả thiên, xuống cận định tam thiên, ngài trú tâm từ rồi ban rải tâm từ ấy đến voi, đến môi trường xung quanh. Lúc này, voi cảm nhận được năng lượng từ ái ấy. Nó rất mát mẻ và an lạc. Do tính linh mẫn bẩm sinh của loài chúa, voi biết đây là một con người, nhưng là một con người phi phạm! Và có lẽ vị này cũng là chúa loài người, cũng đang chán nản bày đàn như nó?

“Đồng cảnh tương cảm, đồng khí tương lân”⁽²⁾ voi nghĩ mình phải phục dịch, hầu hạ vị này! Và chẳng đây cũng là việc làm chính đáng và thú vị ở trong đời, nhất là vào lứa tuổi xế chiều đơn thân chiếc bóng.

⁽¹⁾ Thật ra, tên khu rừng này là Rakkhitavana - sau do đức Phật gọi tên voi là Pārileyyaka - từ đó Pārileyyaka trở thành tên của khu rừng.

⁽²⁾ Tác giả mượn câu thành ngữ Hán Việt: “Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” - nói trại ra, với nghĩa: “Đồng một khí nên xót nhau. Đồng một cảnh nên cảm nhau!”

Thế rồi, voi chúa để ý quan sát mấy hôm liền nên biết rõ giờ nào đức Phật rời khu rừng ôm bát xuống làng để khát thực. Rồi ngài về cỡ nào, giờ nào; dùng những vật thực gì ở trong bát. Nó cũng biết rõ giờ nào đức Phật đi kinh hành, lui tới, vào ra theo lối nào, lúc nào; giờ nào ngài đi tắm rửa, ở đâu, dùng nước nào để uống, để rửa ráy. Ngoài ra, mỗi ngày ba thời đức Phật trú định rất sâu, đấy là buổi chiều, buổi khuya và vào giấc sáng. Những thời thiền này, voi đâu biết là ngài đang giáo giới chư thiên, địa thiên, thọ thần cùng phi nhân vô hình vô tướng các loại ở trong vùng. Tỉnh thoảng đức Phật trú tâm rộng không, giải thoát. Và thường khi ngài trú vô lượng tâm để mang đến năng lượng an lành và mát mẻ cho muôn loài. Lạ lùng làm sao, voi chúa mơ hồ cảm nhận được điều ấy. Và nó bắt đầu thực thi phận sự của mình.

Thật là tuyệt vời. Sớm hôm kia, vào cuối canh ba, sau khi đức Phật dùng thiên nhãn thông để quan sát ai có duyên để ngài đi hóa độ, vừa xả thiền, mở mắt ra đã thấy voi chúa quỳ trước mặt. Không biết nó kiếm đâu ra một tảng đá có lỗ giống như cái cối nhỏ trong đưng đầy nước. Hóa ra voi dùng vòi dâng cho đức Phật nước rửa mặt. Khi đức Phật đang làm vệ sinh buổi sáng thì voi dùng vòi nhổ một chùm cây có nhiều lá, lui tới quét dọn trong ngoài khá sạch sẽ.

Khi đức Phật chuẩn bị cầm y bát xuống làng thì voi chúa quỳ gần bên, cuộn y bát ấy đặt lên đầu mình một cách rất cung kính và cẩn trọng.

- Được rồi! Đức Phật mỉm cười rồi nói - Hãy đi cùng với Như Lai ra khỏi bìa rừng!

Thế là đức Phật đi trước, voi đi sau, đội đại y và bát lên đầu. Đến chỗ tiếp giáp với con đường xuống làng, đức Phật dùng chân lại.

- Chỉ đến ngang đây thôi! Hãy trao lại y bát cho Như Lai chứ!

Voi nghe lời. Và sau khi trao y bát cho đức Phật rồi, nó đứng nhìn cho đến lúc ngài khuất sau lùm cây mới trở lại rừng. Sau đó, voi đi lòng tìm trái cây ngon ngọt về chuẩn bị sẵn.

Đợi khi đức Phật đi khát thực từ các xóm làng trở lại, voi chúa đã đón sẵn ở bìa rừng, lại giành đội y bát trở lại cội cây Sāla hùng vĩ. Rồi nó dâng thêm trái cây.

Lúc đức Phật độ thực, voi lại đi kiếm nước, dâng nước cho ngài cũng bằng “cối đá” làm vật đựng. Đức Phật tỉnh té, ngài uống nước trước, rửa tay sau để khỏi phiền voi đi lấy nước hai lần.

Voi chúa quỳ một bên ra vẻ mừng vui, hoan hỷ lắm!

Sau khi xong xuôi mọi sự, Đức Phật lại rải tâm từ cho voi cùng nói lời phúc chúc:

“- Cầu nguyện cho con được sanh làm người, làm trời, có trí tuệ, hạnh phúc và an lạc”.

Tôi đến, voi chúa lấy vòi nắm một khúc cây to để canh chừng thú dữ, trông như một viên đại tướng cận vệ đáng tin cậy.

Ngày ngày, voi chúa hầu hạ đức Thế Tôn như vậy với sự chu đáo, tận tâm, thành kính không biểu lộ một chút mỗi một nào.

Không xa nơi này bao nhiêu có một con khỉ chúa, tình trạng cũng không khác voi chúa bao nhiêu, nó cũng trốn bày đàn tìm ẩn cư ở đây. Hơn tháng trường, thấy voi chúa hầu hạ, phục dịch đức Phật như thế, khỉ chúa phát sanh tín tâm. Nó tự nghĩ:

“- Ta cũng phải biết làm cái gì chứ? Cái con người này thật khác xa với những con người mà ta đã gặp. Những cái con người mà ta đã gặp luôn luôn rình rập, bắn tên, giăng lưới, gài bẫy để sẵn bắt giết hại bà con của ta một cách độc ác và tàn nhẫn. Người này, hiền, tốt lại tỏ ra cái gì đó rất mát mẻ, rất an lành nữa”.

Trong khi nhảy nhót vui chơi đây đó, khỉ chúa phát giác một ổ mật ong trên cây mà bày đàn đã bỏ đi hết. Sung sướng, khỉ chúa lấy ổ ong xuống, cẩn thận lấy lá chuối trùm lại rồi đem đến dâng đức Phật cùng lúc với voi chúa dâng trái cây.

Đức Phật mỉm cười, làm thỉnh thọ nhận. Khỉ chúa đưa mắt lăm lét đảo qua đảo lại xem xét “cái ông người” kia có ăn cái vật mà nó tặng không? Nó thấy đức Phật cầm lên xem rồi đặt trở xuống, chứ không dùng. Nó thầm nghĩ: “Có cái gì đây, tại sao?” Rồi khỉ chúa lấy cành cây nhỏ, khoèo khoèo ổ ong xem thử. Nó thấy trong đó còn sót rất nhiều cái gì đó khá bản. Hiểu ý, nó lựa lui, lựa tới một tấm sạch sẽ nhất, dâng ngài; lúc ấy đức Phật mới thọ dụng một chút cho nó hoan hỷ.

Và quả vậy, khỉ chúa mừng quýnh, chí chóc liên hồi rồi nhảy vút lên cao, níu cành này bay vèo qua cành khác. Không may, trong lúc sung sướng thái quá thiếu sự cẩn thận, hai tay hai chân khỉ chúa bấu nhâm mấy nhánh cây khô, nó bị rơi từ trên cao xuống, trúng nhằm một phiến đá, vỡ đầu, chết liền tại chỗ. Nhờ tâm trong sạch, nhờ tín, hỷ khỉ chúa tức khắc hóa sanh vào cung trời Đao Lợi làm một vì thiên tử cao sang, mỹ tướng.

Thế là đức Phật an cư mùa mưa ở đây, có chú khỉ chúa đã sanh thiên và voi chúa tận tụy cung phụng, hầu hạ rất cẩn mật và chu đáo.

Tình Trạng Tại Ghositārāma

Đức Phật bỏ đi đột ngột, và đi về đâu cũng không ai biết. Chuyện đến tai ba nhà triệu phú, hôm kia họ cùng nhau đến tu viện, chất vấn cả hai vị luật sư và pháp sư.

Đầu tiên là vị luật sư:

- Thừa đại đức! Từ khi giáo hội của đức Tôn Sư được thiết lập đến nay, đem đến hạnh phúc và an lạc vô biên cho chư thiên và loài người. Suốt trong thời gian ấy, có trường hợp nào, đức Phật chế định một học giới, ví dụ như một vị tỳ-khưu không nghe lời dạy dỗ của thầy mình là đức Đạo Sư thì hình phạt như thế nào?

- Đức Tôn Sư chưa chế định rõ ràng!

- Chưa chế định rõ ràng đồng nghĩa với chưa có, không có!? Như vậy cũng có nghĩa là chúng đệ tử muốn làm gì thì làm, không cần phải nghe theo lời giáo giới của thầy mình, tức là đức Đạo Sư hay sao?

- Cũng không phải thế!

- Vậy thì sao ạ?

- Học trò đối với thầy, thầy đối với học trò, chúng không nằm trong học giới bắt buộc mà lại thuộc về ý thức trách nhiệm, nó thuộc về bổn phận nên làm!

Cả ba nhà triệu phú gật đầu:

- Vậy là rõ rồi, thua đại đức! Chuyện đáng tiếc xảy ra ở đây, đức Đạo Sư đã giáo giới ba lần mà không ăn thua là do người ta ở đây “không biết bốn phận nên làm” của mình! Thế là chúng tôi hiểu rồi! Xin cảm ơn đại đức.

Vị luật sư đau đینگ cả người nhưng không biết trả lời sao, vì chính ông ta tự bước vào tròng lý luận của “đổi phương”!

Đến gặp vị pháp sư, họ chăt vấn:

- Thua đại đức! Kinh pháp của đức Đạo Sư giảng dạy chỗ này chỗ kia thật là quá nhiều, chúng tôi ngu muội chỉ mới nghe và học được chút ít. Đại đức là vị thầy dạy kinh, giảng pháp cho chư tăng cùng hai hàng cận sự, chắc trong bụng cũng chứa đầy kinh pháp. Vậy, ngưỡng mong đại đức giảng nói cho chúng tôi nghe, tóm tắt nhưng đầy đủ về cách sống làm thế nào để tránh khỏi khẩu tranh, luận tranh để đưa đến xáo trộn, bất hòa và chia rẽ?

Vị pháp sư vừa định mở miệng, tức thời ngậm miệng lại ngay, ập úng, không trả lời được, không đáp được!

Ba vị triệu phú, vái chào lễ độ từ giã:

- Vậy là chúng tôi rõ rồi! Nói là khác mà sống là khác. Cũng có thể nói rằng, pháp ấy, đại đức chưa thực hành được!

Vị pháp sư ngòì chịu trận. Lần đầu tiên, ông cảm giác hối hận, ăn năn!

Khi ra về, cả ba ông triệu phú nhất trí với nhau là từ rày về sau, không hộ độ cho lâm viên Ghositārama nữa.

Thiện nam tín nữ hai hàng, thấy quá lâu không thấy mặt đức Phật, và hành tung của người cũng không biết trôi dạt về đâu; khi gặp đại đức Ānanda, họ hỏi, đại lược là:

- Đức Thế Tôn giờ ở đâu?

- Đức Đạo Sư giải hòa không được, chắc ngài đã bỏ rơi Kosambī chúng tôi rồi sao?

- Nghe nói ngài vào rừng phải không?

Đại đức Ānanda đáp:

- Tôi cũng chịu. Tôi cũng không biết. Và quả thật, đức Đạo Sư đã nói hết pháp, hết kinh về đời sống hòa hợp, đoàn kết; nhưng hai hội chúng ấy có biết, có nghe mà dường như là cái biết, cái nghe của những người không có tai, không có óc vậy!

- Thế thì chúng tôi cũng bắt chước ba ông triệu phú, sẽ không hộ độ cho bất cứ vị tỳ-khưu nào ở vườn rừng Ghositārāma nữa.

Đại đức Ānanda sẵn có tâm bi mẫn, nghe nói họ sẽ bỏ đói chư tỳ-khưu ở Ghositārāma, ngài nhíu mày hỏi:

- Quý vị làm như thế đã chín chắn chưa? Có lợi ích như thế nào và không lợi ích như thế nào?

- Thưa, không những chúng tôi không cung cấp vật thực mà còn biểu tỏ sự không kính trọng, không tôn trọng, không chấp tay, không đứng dậy chào... Làm như vậy, để họ chỉ biết lựa chọn một trong hai con đường: Một là họ phải bỏ đi khỏi xứ sở này hoặc hoàn tục; hai là họ phải đến quỳ xin sám hối dưới chân đức Đạo Sư!

Đại đức Ānanda nín lặng, không thể đóng góp ý kiến gì hay hơn, có lợi ích hơn họ được.

Vậy là trong hạ thứ mười này, chư tăng Ghositārāma bị thiếu thốn vật thực một cách trầm trọng. Ngay khi đi trì bình khát thực trong thành phố, một số người ra đặt bát cũng hỏi:

- Đại đức ở tu viện nào?

Nếu nói Kukkuṭārāma hoặc Pārārikabaruvana thì họ đặt, còn nói là Ghositārāma thì họ lắc đầu, mời sang nơi khác. Đôi khi khỏi phải nói mời, họ khinh khỉnh quay lưng với khuôn mặt lạnh như tiền! Do chư tỳ-khưu còn biết nói thật, nên đôi khi họ mang bát không trở về cũng là chuyện thường. Có nhóm phải đi khát thực ở những thôn làng xa xôi

thì có được chút ít, cũng tạm duy trì mạng sống qua ngày thôi.

Như vậy là trong hạ này, lúc đức Phật ở rừng sâu, sống với voi, với khỉ thì vật thực sung mãn nhưng tu viện Ghositārāma chẳng còn ai lui tới; dầu đèn, hoa hương gì cũng trống không, vắng lạnh; chur tăng ốm gầy, xanh xao vì thiếu thốn dinh dưỡng, vật vờ tới lui như những xác ma, bóng quỷ.

Suốt mấy tháng chur tỳ-khuru Ghosirārāma sống trong tình trạng như thế, họ đã bắt đầu cảm nhận thâm thía cái quả báo do nhân không nghe lời đức Phật nên đã bị hai hàng cận sự không dâng cúng vật thực, tuy nhiên, họ vẫn chưa ngồi lại với nhau.

Ba nhà triệu phú và tất cả cư sĩ còn áp dụng những biện pháp cứng rắn hơn nữa. Và họ đã: Không đánh lễ, không đứng dậy mời chào, kể cả không chấp tay hoặc biểu tỏ thái độ cung kính, tôn trọng đối với chur tỳ-khuru ở vườn rừng Ghositārāma nữa đúng như họ đã bàn bạc với nhau từ tai này truyền sang tai khác.

Đi Tìm Đức Phật

Đợi đến gần hết những tháng ngày nắng nóng vẫn không nghe tin tức gì, không thấy đức Phật trở lại, đại đức Ānanda đi tìm tỳ-khưu Sunakkhatta người Licchavī, đang là thị giả của đức Phật thì được tỳ-khưu Nāgita cho biết là Sunakkhatta đã bỏ đi rồi.

- Tại sao?

- Thưa, có lần y tâm sự: Tôi thỉnh thoảng được hầu đức Phật mà ngài chẳng dạy cho được một pháp gì cao siêu cả, chẳng được một chút thần thông, phép lạ vào cả.

Tôn giả Ānanda mỉm cười:

- Thôi, chuyện đó bỏ qua! Bây giờ tôi rất nóng lòng muốn đi tìm đức Phật, ông cùng đi với tôi cho vui nhé?

- Thưa vâng! Lúc nào tôi cũng nhớ đức Tôn Sư, luôn muốn làm thị giả cho ngài, luôn muốn được hầu cận ngài để được học hỏi và tu tập .

Thế rồi, hai người lặng lẽ ôm bát ra đi.

Đại đức Ānanda suy đoán:

- Tại kinh thành Sāvatti (Xá Vệ) đã có trưởng lão Sāriputta cùng các vị tôn giả khác; thế là ở đây đã có người thay mặt đức Tôn Sư để giáo giới học chúng. Vậy, có lẽ đức Đạo Sư không quàn lại Bārāṇasī (Ba-la-nại) để đi lên

Jetavana (Kỳ Viên) mà đi về hướng các xứ Kuru, Campā... rồi lên Māgadha (Ma-kiệt-đà) chăng?

Thế rồi, hai vị lầm lỗi bộ hành về hướng đông nam. Đến xứ Kuru, nơi đức Phật đã dạy Tứ niệm xứ, đến thị trấn Kammasadhamma, nơi đức Phật hóa độ cho du sĩ Magandiya, đến thị trấn Thullakoṭṭhika, nơi đức Phật hóa độ chàng thanh niên con nhà cự phú xuất gia tỳ-khưu là Raṭṭhapāla để hỏi thăm chư tăng vùng này cũng không nghe tin tức. Cả hai vị đi mãi. Đến vương quốc Aṅga, thị trấn Bhaddiya, tại đây có gia đình vợ chồng triệu phú Dhanañjaya và Sumanā Devi. Đại đức Ānanda còn nhớ thân phụ của bà Sumanā là triệu phú Menḍaka có cô cháu ngoại Visākhā, năm ấy mới bảy tuổi mà đức Tôn Sư có tuyên bố là cô bé đã vào dòng! Rồi đến xứ Campā, một đất nước xinh đẹp được ân tứ của đức vua Bimbisāra, tại bờ hồ Gaggarā, nơi đây đức Phật đã hóa độ bà-la-môn Sonadanda cũng không thấy tăm bóng, không một thông tin nào. Thế rồi, hai vị đành phải trở lên kinh thành Rājagaha (Vương Xá).

Tại Veḷuvanārāma (Trúc lâm tịnh xá), chư tăng ở đây cũng đang xôn xao, lo lắng, chẳng ai biết về hành tung của đức Phật. Đại đức Ānanda trình bày cho đại chúng sự thật về câu chuyện bất hòa của hai nhóm hội chúng tại vườn rừng Ghositārāma, kinh thành Kosambī (Kiều-thương-di). Rồi sau đó là chư tăng ni, đức vua Bimbisāra (Bình-sa vương), thần y Jīvaka... cũng đến thăm hỏi ra chiều quan tâm, lo lắng.

Hai vị ở đây mấy hôm, rồi đi theo một lộ trình dài, vượt sông Gaṅgā ghé Vesāli, Videha, Vajjī, lên Mallā, Moriya, Koliya qua Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) ... Trên hành trình thiên lý ấy, đặc biệt khi họ được gặp các vị tỳ-khưu lớn như trưởng lão Assaji, Mahā Kassapa, Vappa, Yasa, Gayā Kassapa, Kāḷudayi... thì các vị thánh này chỉ mỉm cười và không ai nói gì, góp một ý kiến nào.

Thế là sau khi trở lại tịnh xá Jetavana (Kỳ Viên) trình bày mọi chuyện cho hai vị đại đệ tử hay rồi, họ an cư mùa mưa ở đây. Rồi tình trạng chư tăng ni, đức vua, triều đình, các đại phú hộ, trưởng giả, các gia chủ, hai hàng cư sĩ... cũng xôn xao, bàn tán, quan tâm, lo lắng cho đức Phật cũng tương tự như ở tại Rājagaha (Vương Xá) vậy.

Tôn giả Sāriputta và thỉnh thoảng tôn giả Mahā Moggallāna vân du đâu đó trở về, cả hai vị thay nhau giáo giới đại chúng, tăng ni cũng như hai hàng cận sự. Việc đức Thế Tôn “mất tích”, hai vị phải nhiều lần giải thích, đại lược như sau:

- Một đức Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời, bao giờ cũng mưu cầu đem lại lợi ích cho phần đông. Ngài giáo giới trời, người, chúng sanh các loại bằng thân, bằng khẩu và bằng ý cùng vô lượng phương tiện thiện xảo khác. Cho đến nổi, ngài im lặng cũng giáo hóa, ngủ nghỉ cũng giáo hóa mà bỏ đi đâu đó cũng giáo hóa. Hai nhóm hội chúng tỳ-khưu cứng đầu, ngoan cố ở vườn rừng Ghositārāma tại Kosambī là ví dụ của trường hợp sau cùng, đức Phật đã dạy cho họ một bài học.

Ai đời chúng ta lại lo lắng chuyện này chuyện kia cho một bậc Xuất Trần Thượng Sĩ bao giờ!? Hành trạng của Người, chúng ta không thể tưởng nghĩ, suy luận, phỏng đoán như thế này, như thế kia được đâu. Đúng lúc, đúng thời, đức Thế Tôn sẽ trở lại thôi.

Mọi người an tâm.

Tuy nhiên, khi gặp riêng nhau, tôn giả Mahā Moggallāna nói với tôn giả Sāriputta:

- Có lẽ sau an cư, chúng ta nên đi đón đức Tôn Sư về đây chẳng? Ai ai cũng nóng lòng trông đợi, cũng thấy thương cho họ!

- Chuyện ấy đúng - tôn giả Sāriputta gật đầu - nhưng chúng ta sẽ không đi!

- Tại sao?

- Sẽ bị đức Tôn Sư rầy la đấy!

Ngẫm ngợi một chút, tôn giả Moggallāna gật đầu đồng tình:

- Phải rồi!

Tôn giả Sāriputta mỉm cười:

- Vậy đức Tôn Sư sẽ rầy la như thế nào nào?

- Ngài sẽ “cảnh cáo” như sau: “Các ông làm cái gì vậy? Bổn phận và trách nhiệm của các ông là giáo giới các nhóm hội chúng tăng tục và đem đến lợi lạc, an vui cho họ, ai bảo các ông bỏ thì giờ để đi đón Như Lai? Các ông không biết việc gì đáng làm và việc gì không đáng làm sao? Các ông không biết việc gì là chính, việc gì là phụ sao? Vậy, cái tâm bất động của các ông để đâu? Cái tuệ bất động của các ông để đâu? Hãy để cho sự xôn xao, đón đưa, nghinh rước ấy cho chư phạm tăng và hai hàng cư sĩ họ làm! Các ông hãy ghi nhớ đấy! Đừng làm ‘mất mặt’ hội chúng thánh nhân của chư Phật ba đời!”

- Đúng là vậy! Tôn giả Sāriputta gật đầu - đúng là chúng ta sẽ bị “mắng” như vậy đấy!

Sau khi hội ý một hồi, cả hai vị nhất trí để việc này cho tỳ-khưu Ānanda đại diện đi đón đức Thế Tôn là hợp tình, hợp lý và đặc thế nhất. Cái tâm, cái tình của tỳ-khưu Ānanda, và cả thị giả Nāgita, đội nắng dầm sương, đường xa ngàn dặm, lặn lội đi tìm đức Đạo Sư không ai là không biết, không ai là không cảm động! Đây không là bài học ngàn đời hay sao?

Voi Chúa Sanh Thiên

Hôm sau, tôn giả Mahā Moggallāna gặp đại đức Ānanda, nói rằng:

- Này hiền giả thân mến! Tại thị trấn Kuru, chéch về hướng đông nam khoảng vài do-tuần, có một ngôi rừng nguyên sinh có tên là Rakkhitavana, đức Thế Tôn đang độc cư ở đây, an cư ở đây, có lão voi chúa hiền thiện vừa làm thị giả, vừa làm hộ pháp, vừa hầu hạ, cung phụng, cúng dường cây trái cho ngài thật là chu đáo. Hiền giả cùng năm trăm vị tỳ-khuru hãy lên đường, nghinh đón ngài về đây cho tặng ni, cư sĩ các giới khỏi phải ngóng vọng và trông chờ!

- Hóa ra sư huynh đã biết rõ tường tận như thế?

- Vâng! Không chỉ mình tôi mà tất cả bậc lậu tận và có thắng trí đều biết!

Đại đức Ānanda cười vui chớ không buồn:

- Vậy thì đệ sẽ đi ngay!

- Đúng thế! Cùng với năm trăm vị tỳ-khuru!

- Thừa vâng!

Tôn giả Mahā Moggallāna còn dặn dò:

- Khi đến bìa rừng, đại chúng ở ngoài, hiền giả một mình vào trước. Phải để ý đến lão chúa voi, hấn sẽ ngáng đường làm khó dễ đấy. Tuy nhiên, chỉ cần đưa y bát lên rồi

chỉ vào khu rừng, lão voi sẽ để cho hiền giả đi. Đức Thế Tôn ngự ở một cội cây sālā hùng vĩ nhất.

Thế rồi, đại đức Ānanda cùng với đại chúng lên đường, theo hướng về Bārāṇasī. Vì hội chúng đông còn phải phân bố rải rác khát thực qua các thị trấn hoặc thôn làng nên phải đi khá chậm, nửa tuần trăng họ mới tới nơi. Nhìn khu rừng già hoang quạnh, đại đức Ānanda chảy nước mắt.

Ghi nhớ lời của tôn giả Mahā Moggallāna, đại chúng chờ rải rác ngoài rừng cây, đại đức Ānanda đi vào rừng một mình. Vào một khoảng cây thưa, có một ông voi trắng to lớn đưa mắt gườm gườm nhìn đại đức. Biết ý, đại đức nâng bát và y lên cho voi thấy, rồi mỉm cười, đưa tay chỉ vào trong ra dấu hiệu. Tuy nhiên, voi chưa nhường đường ngay mà đưa mắt quan sát “người lạ” một hồi, và có lẽ nó trông thấy “giông giống” đức Phật nên quay lưng, đứng đĩnh bước đi như dẫn lối. Đại đức chậm rãi theo sau.

Lúc ấy đức Phật đang tọa thiền, khi xuống cận hành định, mở mắt ra đã thấy đại đức Ānanda đang quỳ phía trước, còn lão voi chúa đứng hầu một bên.

- Hãy gọi chúng tỳ-khuru vào đây, Ānanda! Đức Phật mỉm cười nói - ông và mọi người đi đường xa chắc đã mệt mỏi lắm rồi đây!

- Ai ai cũng mong ngóng đức Tôn Sư cả! Đại đức Ānanda quỳ năm vóc sát đất, đánh lễ xong rồi đáp - Nguyên vọng của mọi người là thỉnh đức Tôn Sư về Sāvatti.

Đức Phật im lặng không nói gì.

Khi chur tăng vào đây đặc cả khu rừng, voi chúa có vẻ bồi rối, bất an; tức khắc, cái vòi của nó nắm chặt một khúc cây to, dựng đứng lên như ra dấu hiệu sẵn sàng bảo vệ đức Phật.

- Hãy bỏ gậy đi, này Pārileyyaka! Đức Phật rải tâm từ, đưa mắt nhìn voi rồi nói - Họ là đệ tử của Như Lai đây. Họ

cũng bảo vệ Như Lai cũng như người bảo vệ Như Lai suốt mấy tháng qua, vậy đó!

Đại chúng ngạc nhiên khi thấy voi như hiểu tiếng người, nhẹ nhàng dựng khúc cây vào sau hốc đá rồi ngoan ngoãn nằm xuống, té nhị cuộn giấu cái vòi vào bên trong.

Đại đức Ānanda có vẻ quan tâm:

- Thấy hình dong, sắc tướng của đức Thế Tôn vẫn phương phi, hồng hào, quang rạng, chúng đệ tử rất vui mừng! Nhưng không biết ở tại đây, nơi xa vắng hẻo lánh này, ai là những thí chủ dâng cúng vật thực hằng ngày cho đức Đạo Sư?

- Này Ānanda! Này các thầy tỳ-khuru! Một đức Chánh Đẳng Giác, nếu muốn, có thể đi trì bình khát thực ở bất cứ đâu trên toàn cõi Diêm-phù-đề này, kể cả Bắc Câu-Lu châu! Còn nữa, bữa độ thực của bất kỳ vị Chánh Đẳng Giác nào cũng có sự tham dự của chư thiên, do họ luôn luôn bỏ thêm thức ăn của cõi trời, những mỹ vị, những hương vị tinh tế, thù diệu và bổ dưỡng. Như vậy, sự nuôi mạng của Như Lai không phải là vấn đề phải để tâm. Điều quan trọng là bữa ăn ấy hữu ích cho ai, lợi lạc cho ai? Các thầy nên để ý đến cái câu hỏi ấy!

Để cho đại chúng hiểu rõ ý nghĩa, đức Phật mới giảng dạy tiếp:

- Thường mỗi buổi sáng, sau khi quán sát toàn cõi châu Diêm-phù-đề, thấy ai sẵn đủ căn duyên, Như Lai mới đi khát thực để hóa độ họ. Bằng thấy không có cơ duyên, thì Như Lai cứ ôm bát đi cho chúng sanh tự khởi tâm cúng dường, như vậy lợi lạc lớn, lợi ích lớn sẽ phát sanh cho họ. Còn những khi còn lại, thì sao? Thì mấy tháng nay, Như Lai có hai vị thí chủ, thí chủ khỉ và thí chủ voi! Thí chủ khỉ sau khi dâng Như Lai một tấm mật ong, thấy Như Lai thọ dụng, nó hoan hỷ quá, chí chóc nhảy nhót, bay từ cây này, sang cây khác; và do bất cẩn, nó tuột tay, rơi nhằm một vật cứng nên

bể đầu, mạng chung, tức khắc hóa sanh làm một vị thiên nam ở cung trời Đao Lợi. Còn vị thí chủ voi này, ngày đêm như vậy đó; ngoài chuyện dâng cúng trái quả quý hiếm, ngon ngọt, nó còn biết dâng nước uống, nước rửa mặt, nước rửa tay, quét dọn sạch sẽ xung quanh gốc đại thụ này nữa. Và cũng vì lợi lạc cho nó nên Như Lai còn ở đây, rồi các thầy sẽ hiểu điều đó!

Ngưng một lát, đức Phật nhìn voi, nói:

- Đây các thầy tỳ-khưu! Nó là một người bạn lành, một người bạn tốt! Dầu mang thân súc sanh, nhưng đức tánh, phẩm chất của nó còn hiền thiện hơn rất nhiều so với một số những cái gọi là “con người” trên thế gian này đó!

Lời dạy của đức Phật và câu chuyện vừa kể của ngài về khi và về voi đã làm cho một số tỳ khưu xôn xang, hồ thẹn; một số vị nhờ vậy, cảm thấy mình có được con mắt sáng để thấy rõ có cái gì đó bình đẳng giữa tất cả chúng sanh. Có vị cũng cố thêm đức tin về nhân quả, kiếp này, kiếp kia và luân hồi tử sanh!

- Như Lai sẽ về Jetavana với các vị - Đức Phật lại nhấn mạnh - Nhưng mà này, sau này, trong các vị, nếu ai trên lộ trình du hóa, gặp được bạn lành thì hãy làm quen với vị ấy, thân cận với vị ấy, học những đức tính tốt của vị ấy, an lạc sống với vị ấy để vượt qua mọi hiểm nguy luôn giăng bày trên khắp mọi nẻo đường đời!

Nói thế xong, đức Phật tóm tắt ý ấy bằng bài kệ:

- Ra đi trên bước đường đời

Gặp được bạn tốt, đáng người làm quen

Học chân thật, học dịu hiền

Kết bằng vui sống, vượt miền hiểm nguy⁽¹⁾.

(1) Pháp cú 328: Sace labhetha nipakam sahāyam saddhim caram sādhuvihāridhīram. Abhibhuyya sabbāni parissayāni careyya ten'attamano satimā (Có bài dịch khác: Xa xôi vạn dặm độc hành. Kết bạn thiện sĩ, phúc

Chăm chú nhìn hội chúng một lát, đức Phật cất giọng tiếp tục:

- Tuy nhiên, cũng trên con đường du hóa ấy, nếu không gặp được người hiền, người tốt; không gặp được bạn lành thích hợp, không gặp được người có tác phong đứng đắn; không gặp được người có trí tuệ, có chánh niệm, có tinh tấn để cận kề, nương tựa sớm hôm thì hãy nên như một vị vua, sẵn sàng rời bỏ một vương quốc vừa mới chinh phục, viễn ly tất cả để sống một mình như con voi chúa ở rừng sâu như thế này!

Rồi đức Phật đọc bài kệ thứ hai:

- Ra đi trên bước đường đời

Nếu không gặp bạn là người thiện nhân

Là người tuệ hạnh trong ngàn

Là người chánh niệm, tinh cần sớm hôm

Thà rằng vững bước cô đơn

Như lão voi chúa thâm sơn một mình⁽¹⁾!

Như để cho đại chúng lãnh hội ý nghĩa thâm thúy hơn, đức Phật còn giảng tiếp:

- Một trường hợp khác nữa, là không nên kết bạn với kẻ ngu si, người lắm lời, lắm chuyện, cãi cọ, luận tranh ồn ào, huyên náo, phóng dật, giải đãi... Hãy rời xa tất cả mọi phiền não, ác uế, lo âu, sầu muộn, và hãy sống trong tĩnh lặng, cô đơn như voi chúa tĩnh cư thanh nhàn ở non sâu!

Ngài đọc thêm bài kệ thứ ba:

lành lắm thay! Học tâm, học trí đủ đầy. An vui, chánh niệm vượt ngay hiểm nghèo!).

⁽¹⁾ Pháp cú 329: No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhimaṃ caraṃ sādhuviḥāriddhīraṃ. Rājā' va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya eko care mātaṅgaraññ'eva nāgo (Có câu dịch khác: Xa xôi ngàn dặm lữ hành. Nếu không gặp được bạn lành cùng đi. Sẽ không tăng trưởng tuệ tri. Không thêm giới hạnh, tu trì với ai? Thà rằng cô độc hôm mai. Rừng sâu chúa tể, mình voi hưởng nhàn!).

- Tốt hơn, hãy sống một mình
Người ngu kết bạn dậm trình chẳng nên
Ác xa, rời bỏ não phiền
Chúa voi cô độc vui miền rừng xanh⁽¹⁾.

Đức Phật vừa đọc xong câu kệ thứ ba, năm trăm tỳ-khuru đều đắc từ sơ quả đến nhị quả. Tất thảy đại chúng đồng sụp xuống quỳ lạy; rồi sau đó, tiếng sādhu lành thay vang dội cả khu rừng, lan xa đến các cõi trời.

Để cho không khí yên lắng lại, đức Phật mỉm cười:

- Vậy là tốt rồi! Là lợi ích lớn, là lợi lạc lớn rồi! Thôi, này Ānanda cùng các thầy! Giờ cũng là giờ phải lẽ, chúng ta từ giã khu rừng Rakkhitavana, từ giã cội cây sālā, từ giã chú voi Pārikaleyyaka hiền thiện, lên đường thôi!

Nói xong, đức Phật trú tâm, nhiếp tâm, chỉ một thoáng khắc là ngài vào sơ thiên, lên bát thiên, lần lượt trở xuống tam thiên, xuống nhị thiên, sơ thiên, vào cận định của sơ thiên rồi rải tâm từ cho chư thiên, thọ thân các loại phi nhân, muông thú, đại chúng, kể cả voi chúa, rồi ngài đứng lên.

Tỳ-khuru thị giả lúc ấy là Nāgita, thay thế tỳ-khuru Sunakkhatta đã bỏ đi, theo lệ thường, bước tới định mang y bát của đức Phật thì liền bị cái vòi của con voi chúa thò ra ngăn lại, ông sợ hãi thụt lùi mấy bước.

Biết ý, đức Phật nói:

- Các ông hãy đợi một lát. Voi chúa nó muốn cúng dường đây!

Và quả thế thật, voi đi vào góc rừng, lát sau nó đội trên lưng một đồng chuối rừng đang chín hươm, về đặt bên chân đại chúng tỳ-khuru. Chẳng ai hiểu chuyện ấy ra sao. Đức Phật mỉm cười:

⁽¹⁾ Pháp cú 330: Ekassa caritaṃ seyyo natthi bāle sahāyatā. Eko care na ca pāpāni kariyā apposukko mātaṅgaraññ'eva nāgo.

- Ý nó muốn nói là, tôi cúng dường vật thực cho các vị đó, các vị hãy ăn đi rồi còn lên đường. Đừng quấy rầy nơi này nữa.

Lúc chư tăng mỗi người nhận một vài trái chuối lấy thảo thì đức Phật đến bên voi, xoa đầu nó, nói với nó vài lời rồi cất bước. Tuy nhiên, con voi lại đưa vòi xua xua như đuổi chư tăng đi và đứng án ngữ ngăn chặn đức Phật lại.

Mọi người xôn xao:

- Nó làm gì vậy?

- Nó muốn mời các vị đi! Đức Phật nói - và muốn giữ Như Lai ở lại.

Rồi đức Phật nói chuyện với nó:

- Này Pārikaleyyaka! Hôm nay Như Lai phải đi thôi vì rất nhiều người đang mong đợi. Đây được xem như là cái duyên hạnh ngộ, may mắn cho người lăm đó! Và đây cũng là khoảnh khắc cuối cùng Như Lai từ biệt người.

Hãy cố gắng giữ gìn những thiện pháp có được và những trạng thái tâm hỷ, tâm an trong tháng ngày người đã cung phụng, hầu hạ, hộ độ cho Như Lai. Rồi người sẽ sớm thoát khỏi kiếp thú này để tái sinh vào các cảnh giới cao hơn!

Voi chúa nghe được những lời ấy, nó dứt vòi vào miệng, thụt lùi lại phía sau rồi rống lên những tiếng bi ai, sầu thảm. Tuy nhiên, nó cũng lùi thủi tiến đức Phật ra tới tận bìa rừng.

Đức Phật dừng lại:

- Này Pārikaleyyaka! Hãy dừng lại ở đây. Ngoài kia không phải là khu vực an toàn cho người nữa đâu.

Voi chúa nghe lời. Rồi nó giương mắt nhìn chiếc bóng của đức Thế Tôn, nhưng bóng ngài đã chìm khuất giữa rừng tầng chùng. Nó lại rống lên từng tràng náo nộ, bi thiết rồi vỡ tim mà chết.

Rồi cũng tương tự như chúa khi, nó tức khắc hóa sanh vào cung trời Đao Lợi làm một vị thiên nam sáng ngời sắc tướng, có tên là Pārikaleyyaka thiên tử!

Đức Phật biết tức khắc, ngài nói với đại đức Ānanda và một số tỳ-khưu xung quanh:

- Cũng như khi chúa, con voi chúa kia đã sanh thiên rồi, đây là do nhờ đức tin, cung phụng, hầu hạ Như Lai và phước báu trái quả mà nó đã thành tâm dâng cúng hằng ngày cho Như Lai đó!

Thế Nào Là Pháp, Thế Nào Là Phi Pháp

Thấy đức Phật bỏ rơi, ba nhà triệu phú và hai hàng cận sự nam nữ tẩy bát; hơn một ngàn vị tỳ-khưu ở tại hai lâm viên Pāvārikārāma và Kukkuṭārāma đã không thềm qua lại thăm viếng, hỏi han; và ni chúng gặp họ cũng quay lưng làm cho hai hội chúng tỳ-khưu tại Ghositārāma rơi vào một cơn khủng hoảng trầm trọng do bị áp lực nặng nề từ mọi phía. Họ không những bị bỏ đói mà còn bị rơi vào trạng thái tinh thần bất an, nóng nảy như có một lò lửa thiêu đốt ở trong lòng.

Hôm nọ, vị pháp sư tìm gặp vị luật sư, kể lại tâm trạng của mọi người rồi sợ hãi nói:

- Bị thiêu đốt ở trong tâm là trạng thái địa ngục đầy, hiền giả! Phải tìm cách sám hối với đức Đạo Sư thôi.

- Vâng! Tôi cũng nghĩ vậy.

- Chúng ta hãy họp cả hai hội chúng lại rồi tất cả hãy bộ hành về Sāvatti, nghe nói là tôn giả Ānanda và năm trăm tỳ-khưu đã cung đón ngài từ khu rừng Pārileyyaka về Jetavana rồi.

- Vâng!

Vậy là trong lúc chư tỳ-khuru tại vườn rừng Ghositārāma chuẩn bị lên đường thì đức Phật đã về đến Jetavana.

Một hai ngày đầu tiên, đức Phật phải giải thích, trình bày nhân quả, sự họa hại gây ra do bất hòa, chia rẽ của hai nhóm hội chúng tại Ghositārāma cho chư tăng chùa Kỳ Viên nghe, mà hai vị tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna là hai bậc thầy, hai vị thượng thủ phải tiếp thu để giảng nói rộng rãi cho mọi người nghe. Suốt sáu bảy ngày sau đó, liên tiếp rất nhiều nhóm các vị tôn túc trưởng lão cùng với chúng đệ tử của họ tại Sāvatti hoặc các tỉnh thành, thị trấn, làng mạc gần hoặc xa lũ lượt tìm về Jetavana đánh lễ và vấn an sức khỏe của đức Thế Tôn. Đây là các nhóm của tôn giả Mahānāma, của tôn giả Devadatta, của tôn giả Uruvelā-Kassapa, Gayā-Kassapa, Nadī-Kassapa... Rồi sau đó, lần lượt là hội chúng của chư tôn giả Vappa, Assaji, Vappa, Upāli, Mahā Kassapa, Kāḷudayi... các quốc độ kế cận lần lượt đổ về Kỳ Viên tịnh xá.

Chưa thôi. Rồi còn phái đoàn ni chúng do ni trưởng Gotamī và Khemā dẫn sang. Phái đoàn của đức vua Pāsenadi, hoàng hậu Mallikā. Trưởng giả Cấp Cô Độc, hoàng tử Kỳ Đà cũng rất nhiều triệu phú, gia chủ tại kinh thành Sāvatti nữa. Chuyện đức Thế Tôn biệt tích và an cư ở khu rừng Rakkhitavana đã làm cho xôn xao cả toàn bộ đại chúng, tăng ni và hai hàng cận sự nam nữ như vậy đó. Ai cũng quan tâm và lo lắng cho ngài. Rất đông người còn phàn lại sinh ra bực tức, giận ghét bọn học trò cứng đầu, ngoan cố đã làm phiền đức Đạo Sư của họ.

Hôm kia, tôn giả Sāriputta tìm đến đức Phật để thưa một chuyện:

- Bạch đức Thế Tôn! Chư tăng hai nhóm kinh và luật họ sắp đến đây để diện kiến đức Đạo Sư! Chuyện của họ đã tràn tai mọi người, cả gốc cây, cục đá cũng nghe. Đức Thế Tôn thì có cách ứng đối, giáo giới riêng của ngài. Còn riêng

đệ tử hoặc Mahā Moggallāna thì phải đối xử với họ như thế nào, nói chuyện với họ như thế nào cho đúng pháp và luật?

Đức Phật biết tâm tư của vị trưởng tử, lúc nào cũng quan tâm đến cái gì sâu rộng, bao quát và lâu dài hơn nên ngài nói:

- Câu hỏi của ông có tính đối trị nhất thời hay có giá trị phổ biến, áp dụng cho mọi cuộc tranh luận tương tự cho cả mai sau?

- Thưa vâng, cho cả mai sau!

- Vậy, nếu có chuyện như vậy xảy ra giữa tăng chúng thì ông hãy để ý lắng nghe xu hướng, lắng nghe quan điểm, lắng nghe nhận thức và hãy làm cho sáng tỏ vị nào, phe nhóm nào đã sống đúng pháp và luật thì hãy ủng hộ, bảo vệ vị ấy, phe nhóm ấy, này Sāriputta!

- Vậy thì như thế nào để có thể được gọi là đúng với pháp và luật, bạch đức Đạo Sư?

- Nó có tất thảy ba mươi sáu điều! Mười tám điều được gọi là pháp và mười tám điều được gọi là không phải pháp. Nếu nó thuộc về mười tám điều đúng pháp thì bảo vệ, ủng hộ. Nếu nó thuộc về mười tám điều không phải pháp thì không bảo vệ, không ủng hộ, này Sāriputta!

- Đệ tử đã sẵn sàng chú tâm lắng nghe.

- Bây giờ Như Lai chỉ nói cái nội dung còn ông thì phải tự phân ra chi pháp, có được không, Sāriputta?

- Đệ tử sẽ cố gắng.

- Đúng là pháp và không phải pháp được đi theo chiều dọc tuần tự sau đây:

1- Đúng là pháp - lại cho là không phải pháp;

2- Không phải pháp - lại bảo là pháp;

3- Đúng là luật - lại tuyên bố không phải luật;

4- Không phải luật - lại nhận là luật;

5- Điều Như Lai đã thuyết giảng - lại nói là không thuyết giảng;

6- Điều Như Lai không thuyết giảng - lại cho là có thuyết giảng;

7- Điều Như Lai thực hành - lại nói là không thực hành;

8- Điều Như Lai không thực hành - lại bảo là có thực hành;

9- Điều mà Như Lai chế định - lại cho là không chế định;

10- Điều Như Lai không chế định - lại bảo là có chế định;

11- Điều học giới quy định vô tội - lại tuyên bố phạm tội;

12- Điều mà học giới quy định phạm tội - lại tuyên bố vô tội;

13- Điều mà học giới chế định là tội nặng - lại xem là tội nhẹ;

14- Điều mà học giới nói là tội nhẹ - lại cho là tội nặng;

15- Điều mà học giới bảo là tội còn dư sót - lại cứ cho là tội không còn dư sót;

16- Điều mà học giới gọi là không còn dư sót - lại bảo là còn dư sót;

17- Điều mà học giới tuyên bố là tội trầm trọng - lại cho là không phải tội trầm trọng;

18 - Điều mà học giới xác định là tội không trầm trọng - lại bảo là tội trầm trọng.

Nói tóm lại! Vị tỳ-khưu nào sống chân chính thực hành theo phạm hạnh thì đi đúng theo pháp và luật của Như Lai, bằng vị nào tuyên bố ngược lại, sống phi pháp, phi luật thì họ không phải là đệ tử của Như Lai.

- Đệ tử đã lãnh hội rồi!

- Thế thì ông hãy thử lập ngôn một đôi điều trong ba mươi sáu điều ấy rồi giảng nói sâu rộng cho chư tăng nghe để họ học hỏi được không, Sāriputta?

- Thưa, có thể được! Ví dụ trong mười tám điều phi pháp (Adhammavādī) thì điều thứ nhất là: “Khi đức Thế Tôn dạy điều ấy là không phải pháp - nhưng chúng lại bảo là pháp, chơn chính pháp”. Điều thứ hai là: “Khi đức Thế Tôn nói điều ấy là pháp, chơn chánh pháp - mà chúng lại nói là không phải pháp, là phi pháp”... Có thể kết luận rằng, mười tám điều phi pháp là hoàn toàn nói nghịch lại, sống ngược lại; lập ngôn những mệnh đề phủ định điều đức Thế Tôn đã dạy về pháp và về luật, có phải vậy không, bạch đức Thế Tôn?

- Đúng vậy!

- Còn trong mười tám điều là pháp, chơn chánh pháp (Dhammavādī) thì điều thứ nhất: “Khi đức Thế Tôn dạy đây là pháp thì chư tỳ-khưu thọ trì, tuyên bố đúng là pháp”. Điều thứ hai: “Khi đức Thế Tôn dạy không phải pháp thì chư đệ tử nói là không phải pháp”... Cả mười tám điều đúng là pháp, là những tuyên bố, những phát ngôn phải lẽ, những mệnh đề xác định, đúng đắn, là sống đúng, sống thuận theo pháp và luật mà đức Tôn Sư đã từng giáo giới?

Đức Phật gật đầu nhẹ nhàng rồi nói tiếp:

- Sau này, các học giới về luật cũng sẽ được y cứ vào ba mươi sáu điều này để phân biệt khinh trọng, có tội hoặc vô tội, bị án treo, giảm khinh hoặc chế định theo từng mức độ của hình phạt như thế nào, Như Lai sẽ thuyết rộng vào lúc phải thời, này Sāriputta!

Chiều ấy, tại giảng đường chùa Kỳ Viên, khi đầy đủ tất cả chư vị trưởng lão tôn túc và toàn thể Tăng ni chúng, đức Phật trình bày tóm tắt lại ba mươi sáu điều “pháp và phi pháp”, sau đó, tôn giả Sāriputta có trách nhiệm thuyết lại trong tinh thần mở rộng, triển khai đề tài để cho đại chúng lãnh hội toàn bộ nội dung.

Cuối thời pháp của tôn giả Sāriputta, đức Phật căn kẽ nói thêm:

THẾ NÀO LÀ PHÁP, THẾ NÀO LÀ PHI PHÁP

- Chư vị trưởng lão phải nắm bắt cho vững rồi dạy lại cho chúng đệ tử ở nhiều nơi. Riêng Upāli thì càng phải theo dõi vấn đề sát sao hơn. Ít hôm nữa, chư tỳ-khuru cúng đầu tại Ghositārāma đến đây, Như Lai chỉ nói ra cái nguyên lý của luật, còn vấn đề xử sự tội trạng cụ thể như thế nào là tùy thuộc vào hội đồng trưởng lão ở đây, hai ông Sāriputta và Moggallāna có trách nhiệm chủ trì.

Xét Xử Chư Tỳ-Khuru Ghositārāma

Hai nhóm tỳ-khuru ở Ghositārāma đã làm phiền đến đức Thế Tôn làm cho ngài phải vào rừng độc cư; vừa mới hay tin họ đang đến Kỳ Viên mà toàn thể chư tăng ni cũng như hai hàng cư sĩ đã xôn xao, bàn tán; có người bực mình quá nên đã phát ngôn những lời tiếng không hay đẹp chút nào.

Riêng trưởng giả Cấp Cô Độc là đại thí chủ của Kỳ Viên tịnh xá, có vẻ bình tĩnh hơn, liền đến gặp đức Phật và nói lên sự âu lo, băn khoăn của mình:

- Chư tăng ở Ghositārāma tại Kosambī thế là hơi quá đáng. Bây giờ họ tới đây thì đệ tử phải đối xử thế nào cho phải lẽ, bạch đức Tôn Sư?

- Ông muốn hỏi đến pháp và phi pháp hay muốn hỏi đến thái độ cư xử; hoặc chuyện nên hay không nên dâng cúng tứ sự?

- Cả hai, bạch đức Tôn Sư!

- Nếu muốn, ông cứ nghe cả hai bên, và tự ông sẽ phân biệt rõ ai đúng pháp, ai phi pháp hoặc cả hai đều là phi pháp, cả hai đều không đúng như lời dạy bảo của Như Lai. Còn về tứ sự. Khi họ tới đây thì có lẽ trí họ đã thấy được điều gì đó rồi và tâm họ cũng đã muốn cải hối rồi. Vậy ông hãy học bài

học xả ly, rộng lượng, cứ bồ thí, cúng dường cho cả hai! Cứ nghĩ là cúng dường đến Tăng thôi, không có phân biệt. Họ cũng đã từng nhận chịu quả báo bị tấn xuất, bị áp lực ba bên bốn bề và bị bỏ đói cũng nhiều tháng rồi, này Sudatta!

Xiết bao cảm động bởi tâm từ ái mệnh mông của đức Phật, ông Cấp Cô Độc rom róm nước mắt, lạy chào rồi an hỷ từ giã.

Sau ông Cấp Cô Độc, một số triệu phú, trưởng giả, gia chủ trong kinh thành đến, đức Phật cũng dạy bảo cho họ những điều tương tự.

Khi chư tăng Ghositārāma vừa vào đến cổng Kỳ Viên, tôn giả Sāriputta cũng vào xin ý kiến đức Phật:

- Họ đã đến, bạch đức Tôn Sư! Nay đệ tử cần phải thu xếp chỗ lưu trú của họ như thế nào?

- Nên tách biệt họ ra, này Sāriputta! Và cho hai nhóm hội chúng ấy cư ngụ vào chỗ của khách tăng, không nên cho họ ở cạnh trú xứ của chư vị thâm niên, cao hạ. Vì tất cả họ Như Lai xem là “đang bị án treo”, còn cần sự xét xử của hội đồng trưởng lão.

- “Án treo” là thế nào, bạch đức Tôn Sư?

- Có nghĩa là chưa định được tội trạng, và tội trạng đó sẽ xét xử như thế nào, đang còn treo lơ lửng ở đấy để chờ đợi sự tuyên bố của các vị giám luật.

- Chúng ta chưa có các vị giám luật.

- Hiện tại thì ở đây có Upāli và các vị trưởng lão sẽ làm công việc ấy.

Suy nghĩ một chút, tôn giả Sāriputta thưa:

- Giáo hội sau này sẽ lớn mạnh, bạch đức Tôn Sư! Vậy nên chǎng, hãy đề cử các vị trưởng lão tinh thông luật, rành rẽ luật, yêu thích luật, nghiêm túc luật, sống hài hòa với luật nằm trong hội đồng giám luật?

- Đề nghị đó thì hay nhưng chúng ta sẽ không áp dụng, không thực thi được, vì chư tăng đa phần sống đời du

phương, không có trú xứ nhất định; nói cách khác, không cộng cư một chỗ, thành phần nhân sự thay đổi luôn, hội đồng ấy sẽ bị phân tán, mỗi vị sẽ mỗi phương. Vậy bất kỳ trú xứ nào, có chừng năm vị tỳ khuru trở lên là đủ đại diện Tăng để xử lý công việc ấy. Trong số đó chỉ cần một hai vị biết luật, biết thế nào là không phải luật, là tốt rồi, này Sāriputta!

Rời khỏi hương phòng của đức Phật, tôn giả Sāriputta liên hệ đại đức Nanda, sa-di Rāhula nhờ huy động một số tỳ-khuru và sa-di chăm sóc công việc thu xếp chỗ ở cho hai nhóm hội chúng Ghositārāma. Kế đó, tôn giả tìm gặp tôn giả Mahā Moggallāna kể lại việc diện kiến đức Phật và nhận được những lời chỉ dạy như thế nào. Rồi tối hôm ấy, chư vị trưởng lão đã có một cuộc họp sơ bộ để xử lý công việc ngày mai. Tôn giả Upāli, Mahā Kassapa nhận nhiệm vụ chính, một vị vấn, một vị đáp. Hai vị đại đệ tử ở bên phải, bên trái đức Đạo Sư để điều hành công việc hoặc đưa chỉ thị kịp thời của ngài. Các vị trưởng lão còn lại ở vào vị thế với chức năng chứng minh.

Thế là hôm sau tại đại giảng đường, đầy đủ tất cả chư vị trưởng lão, đầy đủ đại diện tăng ni và hai hàng cận sự nam nữ trong toàn kinh thành Sāvatti, đức Phật chủ tọa cuộc xét xử chư vị tỳ-khuru Ghositārāma.

Khi họ đến, sau khi cả hai hội chúng đến đánh lễ đức Thế Tôn rồi họ xin được sám hối.

Đức Phật ngồi im lặng.

Tôn giả Mahā Kassapa nói lớn:

- Chưa phân định tội trạng thì việc sám hối có được chấp nhận không, thưa luật sư?

Tôn giả Upāli đáp:

- Đức Thế Tôn có dạy: Chưa phân định tội trạng, nghĩa là đang còn bị “án treo” thì việc sám hối không được chấp thuận, thưa tôn giả!

Tôn giả Sāriputta phải giải thích hai chữ “án treo” cho cả đại giảng đường cùng hiểu.

Hai nhóm tỳ-khuu ủ rũ ngồi cúi gằm mặt xuống, không dám nhìn ai.

- Đầu tiên, xin thầy dạy luật kể lại toàn bộ câu chuyện xảy ra, về mình, đúng với sự thật cho cả đại giảng đường cùng nghe, xin mời hiền giả!

Vị thầy dạy luật bèn tình thật kể lại.

- Đến phiên vị thầy dạy kinh, cũng y như thế! Tôn giả Mahā Kassapa nói - xin mời hiền giả!

Vị thầy dạy kinh tình thật kể lại, đúng với sự thật, không thêm, không bớt chữ nào.

Tôn giả Mahā Kassapa hướng qua tôn giả Upāli:

- Theo với câu chuyện kể của hai bên, thì ai có tội, ai không tội, xin ngài luật sư phán quyết cho!

Tôn giả Upāli đáp:

- Khâu hành có bốn tội: Vọng ngôn, lưỡng thiệt, ỷ ngữ, vô ích. Ở đây, cả hai vị đều không bị một tội nào!

Tôn giả Mahā Kassapa liền quay sang chư vị trưởng lão chứng minh:

- Trường hợp về khâu ngôn, ngài luật sư phán quyết vô tội, xin chư vị trưởng lão đồng thuận hay là không đồng thuận.

- Đồng thuận!

Việc xử án diễn ra như vậy, nghiêm túc, công khai, đúng pháp và luật. Sau khi họ xét định khâu vô tội, vị khác đặt vấn đề vậy tội nằm ở đâu? Cuối cùng, ban xử án tìm ra, tội bắt đầu phát sanh sau khi vị luật sư thuật lại chuyện ấy với chư đệ tử. Rồi chư đệ tử kể lại với người khác, câu chuyện càng đi xa với nội dung ban đầu. Tiếp đến, cả hai vị luật sư và pháp sư do bản ngã, do chấp thủ, bắt đầu khư khư bảo vệ nhóm đệ tử của mình, cái sai lầm của mình. Sau rốt, tội lớn

nhất là ba lần đức Phật hòa giải sự tranh chấp ấy, cả hai bên đều không chịu nghe theo...

Tôn giả Mahā Kassapa chốt lại vấn đề:

- Kể chuyện thất thiệt, loạn ngôn, vọng ngữ phát sanh từ phía chư đệ tử, bây giờ biết kết tội ai, hỏi ngài luật sư?

- Thừa, là thầy của họ.

- Cái chấp thủ sự sai lầm thì bị ghép tội như thế nào, thưa luật sư?

- Điều này đức Thế Tôn chưa chế định, vì nó thuộc phạm trù tâm ý, liên hệ đến sự tu tập chứ không liên hệ đến giới phần thân, khẩu.

- Thế thì cứng đầu, ngoan cố không nghe lời hòa giải của đức Đạo Sư, phải được phán quyết tội trạng như thế nào, thưa luật sư?

- Đức Thế Tôn cũng chưa chế định, vả chăng nó cũng không thuộc phạm trù của học giới thân, khẩu.

Tôn giả Mahā Kassapa quay sang hai vị đại đệ tử và chư vị hội đồng trưởng lão, kết luận:

- Người hỏi đã xong, người đáp cũng đã xong. Bây giờ là phần quyết định của hội đồng trưởng lão, theo với tội và không tội mà vị luật sư vừa y cứ học giới của đức Thế Tôn đã chế định.

Hội đồng im lặng khá lâu. Tôn giả Mahā Moggallāna phát biểu:

- Tội về thân khẩu thì đức Thế Tôn có chế định nơi này và nơi khác do từng trường hợp vi phạm xảy ra. Còn tội về tâm ý có từ bản ngã, do cứng đầu, do chấp thủ sai lầm, không nghe lời đức Đạo Sư, là tội đi địa ngục, tuy chưa chế định mà cũng không thể chế định! Tùy hội đồng phán định có đức Thế Tôn chủ tọa tối cao, còn riêng tôi, chỉ có việc trục xuất họ ra khỏi giáo hội mới tương thích với tội trọng ấy!

Tôn giả Sāriputta gật đầu:

- Tội nặng quá, chư thiên, chư thần ban đầu thì ủng hộ nhưng sau họ cũng khó chịu, bực mình, ghét bỏ. Trục xuất là đúng rồi. Nhưng đây là trường hợp lần đầu, không biết phải làm như thế nào, chúng đệ tử xin thỉnh thị ý kiến của đức Đạo Sư thôi!

Đức Phật lắng nghe từ đầu chí cuối, bây giờ ngài mới mở lời:

- Việc xử án vừa rồi, phân minh và nghiêm túc lắm, Như Lai có lời khen. Tuy nhiên, đến chỗ cuối cùng, sau khi xong phần việc của hai vị luật sư, đại diện hội đồng trưởng lão nên đặt câu hỏi như thế này: “Vậy các ông thấy mình có tội hay thấy mình vô tội? Ví dụ, bên bị án đáp: Thưa, chúng tôi đã thấy tội rồi! Hỏi tiếp: Thấy rõ là tội rồi thì ông sẽ làm sao? Đáp: Thấy rõ tội rồi thì chúng tôi xin được thành tâm sám hối rồi cố gắng chừa bỏ, sẽ không dám tái phạm nữa”.

Đức Phật chợt hiển lộ thần oai, nhắm mắt, nhiếp tâm, phóng hào quang sáu màu từng đôi một, chập chờn dao động như con giao long, lát sau, ánh sáng trắng hào quang như bất động.

- Cái quan trọng là thấy rõ tội hay không thấy rõ tội. Cái quan trọng là thành tâm cải hối, chừa bỏ hay không thành tâm cải hối, không chịu chừa bỏ. Chư tỳ-khưu ở Ghositārāma tội nặng quá, ngang với si mê và tà kiến, đáng ra là bị trục xuất thôi, nhưng xét thấy là lần đầu, Như Lai chưa chế định và Như Lai cũng đọc được sự cải hối ở nơi họ. Nếu ai có thẳng trí sẽ thấy rõ rằng, bây giờ tâm họ đang rút lại, đang co lại ở chỗ: “Biết hổ thẹn tội lỗi và đã biết ghê sợ tội lỗi”. Vậy xin hội đồng trưởng lão, hai vị luật sư châm chước tha tội lỗi cho họ để làm mẫu mực cho những học giới mai sau, sẽ còn tương tự như vậy nữa!

Đức Phật phán quyết như thế xong, tiếng hô “sādhu, lành thay” vang động cả đại giảng đường, vang dội cả kinh thành Sāvatti cùng chư thiên các cõi trời!

Đề cho đại giảng đường yên lặng trở lại, đức Phật nói tiếp:

- Hội đồng trưởng lão, hai ông đại đệ tử và Upāli hãy dựa theo ba mươi sáu điều pháp và phi pháp, luật và phi luật để cùng chế định những học giới liên quan, lúc nào có trường hợp vi phạm nảy sinh, để từng bước, và từng bước hoàn thiện các học giới để làm y chỉ cho đại chúng tu học. Và nên nhớ, lúc nào phát sanh mới chế định, đừng bắt cái cày đi trước con bò!

Một làn khí trong lành và mát mẻ thổi qua tâm tư của mọi người đã xua đi đám mây u ám có từ cái tội nặng nề của nhóm tỳ-khưu Ghositārāma!

**Bảy Phương Pháp
Dập Tắt Các Cuộc Tranh Chấp
(Satta-adhikaraṇa-samatha)⁽¹⁾**

Sau biến cố tranh chấp ấy, đức Phật và hội đồng trưởng lão đã xét xử vụ việc một cách bao dung, rộng lượng nên không khí thanh bình, yên ổn lan tỏa trong cộng đồng tăng lữ.

Tôn giả Sāriputta cảm giác một niềm vui siêu thoát trong lòng mình; tuy nhiên, lát sau, ngài chợt nghĩ: “Giáo hội càng phát triển, thì những vụ việc phức tạp sẽ theo đó mà phát sanh. Hai nhóm hội chúng kinh và luật tại Ghositārāma chỉ là sự khởi đầu cho những cơn bão to, sóng lớn sẽ xảy ra trong nay mai khi mà chúng phàm tăng ngày càng đông đúc. Chuyện được lợi, mất lợi, chuyện được danh, mất danh; cái ăn, cái mặc, cái ở, vật dụng và thuốc men sẽ chi phối tâm trí của những kẻ sơ tu, nó tạo nên sự bất hòa. Và đây chính là nguyên nhân của các cuộc tranh chấp (Adhikaraṇa), tố tụng, kiện cáo trong tương lai. Làm thế nào, có tiêu chí nào, có phương pháp gì có thể có khả năng dập tắt chúng, yên lặng chúng (Samatha) hoặc đem lại sự hòa giải tốt đẹp giữa vị này, vị kia, giữa nhóm này và nhóm khác? Tất phải có chứ? Tất phải có chứ?”

⁽¹⁾ Tàu dịch là “Thất diệt tránh pháp”.

Nghĩ thế xong, tôn giả Sāriputta đi tìm gặp tôn giả Moggallāna trình bày lại những điều mà mình vừa ưu tư rồi kết luận:

- Vậy cả hai chúng ta, chư vị trưởng lão có thể mở một hội nghị, thảo luận về nội dung trên, đưa ra những tiêu chí, những phương pháp hòa giải, sau đó đệ trình lên đức Thế Tôn xin ý kiến của ngài, được chăng?

- Vâng, được lắm! Và chúng ta nên lấy lại cái “sườn” hôm hai tôn giả Upāli và Mahā Kassapa vấn và đáp. Lấy cái đó làm tiền đề cơ sở.

- Đúng vậy! Từ những điểm cô đọng và chuẩn mực ấy, chúng ta có thể phanh lãn ra sẽ có ngay một nội dung khả dĩ.

Thế rồi, chiều hôm sau, một cuộc họp giới hạn của các vị trưởng lão tôn túc diễn ra tại đại giảng đường tịnh xá Kỳ Viên, họ lấy ý kiến của hai vị đại đệ tử để bàn thảo. Ai cũng công nhận đề xuất ấy là chơn chính, là hữu lý, xác đáng.

Hai vị trưởng tử làm chủ tọa.

Hội đồng đã làm việc nghiêm túc và nhiệt tình. Cứ sau một điều được đưa ra, các vị trưởng lão có thể góp ý thêm bớt. Nguyên tắc làm việc là như vậy. Ví dụ, điều thứ nhất, tôn giả Sāriputta đưa ra: “Những vụ việc, sự kiện cụ thể về việc bất hòa để xảy ra tranh chấp như thế nào thì phải được phát biểu trung thực trước đại chúng, với sự có mặt của cả hai bên” thì đã được hội đồng đặt câu hỏi như sau:

- Đại chúng ấy là đại chúng nào? Một hội đồng giám luật hay chỉ cần bốn vị tỳ-khưu cao hạ đại diện?

- Có cần xác định cái gọi là “hai bên” ấy không? Hai bên là bên nguyên cáo, bên bị cáo⁽¹⁾ tức là bên khởi tố trước tăng và bên kia là thủ phạm bị thừa kiện; hay là hai phe như nhóm kinh và nhóm luật vừa rồi, họ đề cử hai đại diện?

⁽¹⁾ Mượn thuật ngữ ngày nay cho dễ hiểu.

- Chúng ta đề ý cụm từ “phát biểu ra trước đại chúng”. Có trường hợp, người ta tùy tiện phát biểu, nhưng lại có tính cách cá nhân, riêng tư, một chiều, nghiêng hẳn về một bên thì càng gây nên xáo trộn, bất hòa, tạo thêm hố ngăn cách?

Hội đồng thấy những câu hỏi ấy là xác đáng, cuối cùng, điều thứ nhất được mọi người góp ý chỉnh sửa chặt chẽ lại.

Điều thứ nhất: Hành xử luật với sự hiện diện của đại chúng (Sammukhāvinayo)⁽¹⁾.

“- Tất cả những phát biểu về cuộc tranh chấp phải được nói ra trước đại chúng đang hiện diện (sammukhā) tối thiểu là bốn vị tỳ-khưu trưởng thượng đại diện tăng với sự có mặt của cả hai bên, bên nguyên, bên bị. Tránh những ý kiến cá nhân, riêng tư, một chiều dễ gây mầm mống xích mích, xáo trộn, chia rẽ”.

Điều một này được tôn giả Sāriputta tuyên đọc một lần, tôn giả Moggallāna đọc lại lần thứ hai, tôn giả Ānanda lặp lại lần thứ ba. Thấy hội đồng đều im lặng, vậy là điều một ấy được thông qua.

Qua điều thứ hai, cũng làm việc tương tự như trên, cuối cùng, điều thứ hai được tuyên đọc ba lần.

Điều thứ hai: Hành xử luật do sự hồi tưởng của trí nhớ (Sativinaya)⁽²⁾.

“- Cả hai phía lúc phát biểu phải lấy sự trung thực làm đầu. Bên nguyên nói trước, bên bị⁽³⁾ nói sau. Phải hồi tưởng lại theo trí nhớ (sati) của mình cho chính xác vụ việc, sự kiện đã xảy ra. Nên trình bày cặn kẽ, chi tiết, nếu có bằng cứ xác thực, người chứng hay vật chứng thì càng tốt. Đại chúng hoặc đại diện tăng sẽ yên lặng, chú tâm lắng nghe cả hai bên để nắm bắt vấn đề cho chân xác”.

Tương tự như vậy, sau đó, hội đồng đúc kết:

(1) Tào dịch và âm là “hiện tiền tỳ-ni”.

(2) Tào dịch là “ức niệm tỳ-ni”.

(3) Mượn từ “nguyên” và “bị” thời nay cho dễ hiểu.

Điều thứ ba: Hành xử luật khi bên bị không điên cuồng, không tâm thần (Amūḷhavinayo)⁽¹⁾.

“- Cả hai bên đều phải biết tôn trọng mục đích là tìm ra sự thật để có biện pháp hàn gắn, hòa giải nên những thái độ như chấp thủ, bảo lưu, ngoan cố, cứng đầu, ngu si (muddha) sẽ được xem như là phản ứng nghịch, tiêu cực và thiếu thiện chí xây dựng. Trong trường hợp đương sự nêu lý do mình bị biến loạn tâm thần, ngu dốt không hay biết hoặc vô tâm, vô ý thì đại chúng phải thẩm sát điều ấy để xét xử cho phân minh. Có thể gia giảm, mức án nhẹ hoặc tha tội cho bị cáo khi thấy có bằng cứ xác đáng”.

Điều thứ tư: Hành xử luật theo tội đã tự thừa nhận (Paṭiññātakaraṇavinayo)⁽²⁾.

“- Có thể mỗi bên nên tự mình nói ra, thành thật thừa nhận sự sai lầm, khiếm khuyết, nhược điểm, yếu kém hay vô tâm, vô ý của mình mà không cần ai hạch hỏi. Tự nhận lỗi mình là thái độ hiểu biết sẽ làm cho không khí bất hòa, tranh chấp không còn căng thẳng nữa, tạo môi trường mát mẻ cho đối phương giảm nhiệt. Đây chính là tiền đề thuận lợi cho việc hòa giải mọi cuộc tranh cãi, tranh chấp.

Điều thứ năm: Hành xử luật thuận theo sự biểu quyết của đa số (Yebhuyyasikāvinayo)⁽³⁾.

“- Sau khi cả hai bên thấy rõ lỗi lầm, sai phạm của mình, đều tỏ thiện chí cải sửa, thay đổi, tự hối, đại chúng chứng kiến sự thật ấy phải biểu quyết bằng đa số (Yebhuyyasikā)”

Điều thứ sáu: Hành xử luật theo tội danh của vị ấy (Tassapāpiyasikāvinayo)⁽⁴⁾.

“- Tội án, tội tướng, tội danh (Pāpiyasikā) như thế nào, cách thức hỏi cải như thế nào phải đọc lên rồi hỏi lại ba lần để cho toàn thể đại chúng (tăng) nghe. Nếu tất thấy mọi người đều im lặng thì được xem như tăng đã đồng thuận, sẽ

(1) Tàu dịch là “bất si tỳ-ni”.

(2) Tàu dịch là “tự ngôn tỳ-ni”.

(3) Tàu dịch là “đa ngữ tỳ-ni”.

(4) Tàu dịch là “tội xử sở tỳ-ni”

y như án ấy mà xét xử. Trong trường hợp này, các đương sự không có quyền phản đối, phải tuân hành thực thi án lệnh, tin tưởng hoàn toàn vào xử sự, phán quyết đúng đắn của tăng”.

Điều thứ bảy: Hành xử luật như dùng cỏ lếp lên bùn (Tiṇavatthāarakavinayo)⁽¹⁾.

“- Trong những cuộc hội họp quan trọng có cả hai phía để giải quyết tranh chấp thì tăng nên chỉ định mỗi bên một vị trưởng lão cao hạ, đức độ, uy tín để bảo trợ. Chính hai vị này là linh hồn của cuộc hòa giải. Các ngài chỉ từ ái lắng nghe, thường không đóng góp ý kiến gì, nhưng nếu các ngài có đưa ra lời giáo giới, nhắc nhở nào thì đây đều là những lời vàng ngọc, là kim chỉ nam định hướng, là viên thuốc làm giảm nhẹ vết thương, là năng lượng cảm thông và tha thứ; nó như phủ một lớp cỏ lếp lên bùn lầy (Tiṇavatthāaraka) để mọi người bước lên khỏi bị dính chân. Nhờ vậy, cả hai phía đều chịu nghe lời để bỏ qua những tình tiết không đáng kể, bản án trở nên mềm dẻo, tạo cho cuộc hòa giải trở nên nhẹ nhàng và mát mẻ”.

Ba hôm sau, bảy điều lệ hay bảy phương pháp dập tắt, làm cho yên lặng (samatha) hoặc hòa giải các cuộc kiện cáo, tranh chấp (adhikaraṇa) này được đệ trình lên đức Thế Tôn do tôn giả Ānanda tuyên đọc. Đức Phật chăm chú lắng nghe, dường như là ngài không bỏ sót một từ nào, kể cả sự liên lạc, đan kết giữa các câu cú, mệnh đề.

- Được rồi! Đức Phật gật đầu - Như Lai khen ngợi các ông đã có trí và có tâm đóng góp bảy điều căn bản cho các cuộc tranh chấp sau này. Là tiêu chí để hòa giải đây. Hay lắm! Hãy cho tuyên bố rộng rãi đi các nơi để làm y chỉ cho đại chúng. Và bảy điều này phải được đưa vào luật giới để hoàn thiện chúng dần dần.

⁽¹⁾ Tàu dịch là “thảo phú địa tỳ-ni”.

Yên lặng một chút, chợt đức Phật hỏi:

- Suốt mười mùa hạ an cư, chúng ta chế định có được tất thảy bao nhiêu học giới rồi, này Sāriputta?

- Có tôn giả Upāli ở đây, bạch đức Thế Tôn!

- Bạch! Ngài Upāli nói - Đệ tử sẽ đệ trình các điều khoản, các tiểu mục và những chi tiết sau, nhưng tóm lại, đức Thế Tôn đã chế định được 87 điều cho tăng và 117 điều cho ni rồi!

- Tốt! Ông hãy phân ra các tiểu mục cho rõ ràng. Hôm nào, Như Lai sẽ triệu tập một đại hội, mời thỉnh tất cả các vị A-la-hán, tăng và ni, tuyên đọc lại để mọi người cùng góp ý, bổ sung thêm.

Đại chúng cúi đầu, y chỉ, phụng hành.

Những Ông Tỳ-Khuru Hư Hổng

Nền tảng cơ sở về luật vừa được thiết lập, chế định thì ngay tại Kỳ Viên, các bậc thanh tịnh than phiền về hai ông sư Paṇḍuka và Lohitaka⁽¹⁾ thường chia phe chia nhóm, thường gây nên các sự xung đột, tranh luận, tranh kiện, nói chuyện nhảm nhí, phù phiếm, rỗng không. Một vài lần các vị bỏ qua. Thế nhưng, chuyện không dừng lại ở đó, hai ông sư kia còn đi gặp các vị tỳ-khuru khác để xúi bẩy, thêm dầu, đốt lửa thêm. Rằng là: Lúc tranh luận hoặc cãi cọ, các vị đừng chịu thua, đừng để vị kia đánh bại. Vậy là nhục nhã. Các vị hãy mạnh dạn lên, phản bác lại một cách hùng hồn. Rằng là: Các vị là bậc trí tuệ, đa văn, quảng kiến, nhiều tuổi hạ, nhiều kinh nghiệm hơn sao lại chịu lép vế các ông tỳ-khuru kia? Chẳng sợ hãi gì ráo. Cãi phăng đi! Cãi phứa đi! Chúng tôi đứng về phe các vị mà!

Bình thường, lúc có chuyện như vậy thì hai vị đại đệ tử họp đại chúng rồi mời thỉnh chư vị trưởng lão xét xử hoặc đích thân hai vị xét xử; nhưng bây giờ, do có mặt đức Thế Tôn nên nội vụ được trình lên ngài.

⁽¹⁾ Hai vị này kinh và luật gọi là thuộc nhóm lục sư (xem thêm chú thích ở trong chương này, phía dưới).

Đức Phật, sau đó cho gọi hai nhóm ấy lên, hỏi lại và họ xác nhận sự thật đúng y như vậy. Và ngài đã giáo giới, khiển trách họ bằng nhiều cách. Nhân dịp đó, đức Phật đã thiết định cách luận tội, xử phạt thế nào là đúng pháp, đúng luật, thế nào là không đúng pháp, đúng luật; thế nào là thực thi, khiển phạt; thế nào là thu hồi án lệnh thực thi, khiển phạt rất cụ thể và chi tiết để chư vị trưởng lão y cứ mà thực hành⁽¹⁾.

Chuyện này vừa xong lại xảy ra chuyện khác.

Số là có một vị tỳ-khưu, sau mùa an cư ở tại nước Kāsi, phía bờ bắc sông Gaṅgā, gần Bārāṇasī nghe tin đức Phật đang ở tại Kỳ Viên để giải quyết sự tranh chấp của hai nhóm hội chúng kinh và luật ở Kosambī liền lên đường để diện kiến, đánh lễ ngài. Đến tại thị trấn Kiṭāgiri, khi đi trì bình khát thực, vị ấy ngạc nhiên thấy chẳng có ai để bát, một vài thanh niên lại còn cười cợt, chỉ tỏ có vẻ nhạo báng. Tuy nhiên, vị ấy vẫn nghiêm trang, cúi đầu cất bước chậm rãi, tự tại, xem như không có chuyện gì xảy ra. Thấy trời đã khá trưa mà chẳng có gì, vị ấy hướng đến một lùm cây để nghỉ trưa. Có một nam cư sĩ theo dõi, quan sát, biết đây là một vị tỳ-khưu có giới hạnh nên đến gần bên:

- Có phải đại đức chẳng nhận được vật thực cúng dường, phải không?

- Chẳng sao cả, này đạo hữu!

- Đại đức có biết tại sao không nhận được vật thực cúng dường chẳng?

- Thưa, không biết!

- Khi đại đức ôm bát bước đi với phong cách trầm tĩnh, chững chạc, mắt nhìn xuống phía trước một đòn gánh, chánh

⁽¹⁾ Xem thêm Cullavagga: Có 12 trường hợp không đúng pháp và luật. Có 12 trường hợp đúng pháp và luật. Có 18 phạm sự khiển phạt. Có 18 trường hợp không thu hồi án lệnh. Có 18 trường hợp thu hồi án lệnh.

niệm, tỉnh giác thì một số dân chúng tại Kitāgiri này họ nói như thế nào, đại đức biết không?

- Thưa, không biết!

- Xin đại đức bỏ lỗi. Họ đã xì xào như sau: Vị tỳ-khuru này là kẻ lạ từ đâu đến mà trông giống như những kẻ ngu khờ, ngớ ngẩn vậy? Đừng bố thí, cúng dường cho những kẻ không thuộc nhóm của thầy chúng ta là Assaji và Punabbasuka⁽¹⁾. Ôi! Những vị tỳ-khuru của chúng ta lúc nào cũng lịch thiệp, thân thiện, nói năng hòa nhã, miệng cười tươi tắn, qua lại thăm viếng xã giao, không có hóm hĩnh đống bộ trang nghiêm, khuôn mặt luôn luôn rạng rỡ, vui vẻ chớ không phải như kẻ một cục, một hòn này!

Vị tỳ-khuru mỉm cười lặng lẽ, không nói gì.

Vị nam cư sĩ bèn thỉnh mời vị tỳ-khuru về tư gia, cúng dường vật thực cứng và mềm rất đàng hoàng. Đợi vị tỳ-khuru độ trai xong, nam cư sĩ liền hỏi chuyện:

- Bây giờ đại đức định đi đâu?

- Tôi sẽ bộ hành lên Kỳ Viên, Sāvatti để đánh lễ đức Thế Tôn.

Vị nam cư sĩ liền thưa:

- Vậy thì khi gặp được đức Thế Tôn, diện kiến đức Thế Tôn, đại đức hãy đánh lễ dưới chân ngài giùm đệ tử rồi bạch rằng: Một nam cư sĩ ở Kitāgiri xin trình với đức Thế Tôn là chư tỳ-khuru ở thị trấn này đã hư hỏng, đã bị biến chất hoàn toàn rồi. Hai nhóm của hai ông giả tỳ-khuru là Assaji và Punabbasuka không có gì mà chúng không làm, chẳng trân mặt, chẳng sượng mặt, không biết hổ thẹn là gì...

- Xin cư sĩ cho ví dụ?

⁽¹⁾ Đây là hai trong sáu vị mà kinh luật nói là “Nhóm lục sư-Chabbaggiyā” hay quây phá nhất Bốn vị khác là Paṇḍuka, Lohitaka (ở Sāvatti), Mettiya, Bhummajaka (ở Rājagaha).

- Thừa, ví dụ họ trồng hoa rồi kết thành tràng hoa, thảm hoa, vòng hoa đội đầu, vòng hoa đeo tai, vòng hoa che ngực...

- Rồi họ đem bán làm kế mưu sinh à?

- Không! Nếu nuôi mạng đã là tốt! Chúng đem tặng cho những ai mà chúng thích...

- Ví dụ?

- Đây là những nữ gia chủ, các công nương, các cô tiểu thư, các cô gái trẻ, những cô dâu, mấy cô tớ gái mơn mớn và xinh đẹp...

Vị tỳ-khưu nhíu mày:

- Tệ thật!

- Chưa đâu! Vị nam cư sĩ có lẽ tích uất trong lòng quá lâu nên bây giờ được dịp trào vỡ ra - Đem tặng thì đã thấm tháp gì. Chúng và bọn con gái ấy còn ăn chung một đĩa, uống chung một cốc, ngồi chung một chỗ ngồi, nằm chung một giường, chung một tấm trải, chung một tấm đắp...

- Hông rồi!

- Phải! Chúng còn hông hơn thế nữa. Chúng còn ăn sái giờ, uống rượu, đeo dây chuyền, xức nước hoa, bôi phấn thơm, tấu đàn, thổi kèn, ca hát và nhảy múa nữa...

- Hết nói!

- Chúng còn tiêu khiển đủ các loại trò chơi. Như đánh cờ, chơi xúc xắc, nhào lộn, bắn cung, đua xe(?), đố chữ, đoán ý, giễu trò, cỡi voi, cỡi ngựa, múa đao kiếm, huýt sáo, vật tay, vật chân, đánh lộn...

- Quái gở!

- Phải! Nhưng tệ nhất là chúng trải tấm y hai lớp rồi mời những cô vũ nữ lên đây mà nhảy múa rồi chúng vỗ tay, reo hò, cổ vũ, tán thưởng...

Vị tỳ-khưu im lặng, không còn biết nhận xét như thế nào nữa.

Vị nam cư sĩ thở ra:

- Chúng không còn là tỳ-khưu nữa rồi. Lại còn tệ hơn người đời nữa. Những người cư sĩ nơi này đã hoàn toàn mất hết niềm tin. Họ đã quay lưng với giáo pháp. Vậy xin đại đức đệ trình lên đức Thế Tôn sự thực như vậy.

- Nay đạo hữu, được rồi!

Thế rồi, ngày đi, đêm nghỉ, vị tỳ-khưu ấy lần hồi đến Sāvatti, vào chùa Kỳ Viên, diện kiến đánh lễ đức Thế Tôn rồi kể lại tất cả những chuyện xảy ra tại Kiṭṭāgiri của hai nhóm tỳ-khưu Assaji và Punabbasuka theo lời vị nam cư sĩ kể lại.

Đức Phật yên lặng lắng nghe, rồi nói với hai vị đại đệ tử đang đức bên cạnh:

- Hai ông sư ấy là đệ tử của các ông phải không?

- Tâu vâng!

- Vậy thì đích thân hai ông phải đến đây điều tra sự việc rồi tìm biện pháp xử lý theo đúng tinh thần pháp và luật. Đừng để những ông tỳ-khưu xấu xa, hư hỏng làm bại hoại giáo pháp nữa.

- Tâu vâng!

Thế rồi hai vị đại đệ tử, một số các vị trưởng lão, chừng một trăm vị tỳ-khưu làm hậu thuẫn⁽¹⁾ lại phải lên đường xuôi nam, xuống Kiṭṭāgiri để giải quyết tăng sự. Chư vị trưởng lão Anuruddha, Kimbila và Nandiya vừa từ “khu vườn ả sĩ” gần Kosambī về Jetavana đánh lễ thăm viếng đức Thế Tôn cũng tháp tùng đi theo.

⁽¹⁾ Lý do là hai nhóm tỳ-khưu này rất hung dữ.

Thêm Một Vị Đại A-La-Hán

Gần Himalaya có một tiểu quốc với kinh thành Kukkuṭavatī rộng lớn đến ba trăm dặm⁽¹⁾ là quê hương của một vị vua trẻ tên là Mahā Kappina, hoàng hậu là Anojā đến từ nước Madda, kinh thành Sāgala⁽²⁾. Họ đều là những người có căn trí tu tập từ nhiều đời.

Đức vua Mahā Kappina có năm con ngựa nòi giống tuyệt hảo, đó là Vāla, Puppha, Vālavāhana, Pupphavāhana và Supatta. Cứ mỗi buổi sáng, ông trao bốn con ngựa cho bốn sứ giả thân tín, ra khỏi bốn cổng thành, sẽ có phần thưởng trọng hậu nếu ai tìm được cho vua những bậc vĩ nhân, những vị hiền triết để đức vua có dịp tham cứu, học hỏi. Riêng đức vua cỡi con ngựa Supatta với sự trang sức tối thượng, luôn với đám trọng thần rường cột rong ruổi, kiếm tìm.

Thời gian trôi qua, sự khao khát chân lý vẫn nóng bỏng trong trái tim của đức vua hiền thiện.

Lúc ấy, đấng Giác Ngộ đã ra đời, đã chuyển pháp mười năm nhưng chưa có vị tỳ-khưu nào đến giáo hóa xứ sở xa

⁽¹⁾ 01 dặm này bằng 03 dặm Anh, tức là 4,8km. Vậy 300 dặm là 1440 km(?).

⁽²⁾ Cũng là sinh quán của thứ hậu Khemā và Bhaddā-Kāpilānī (bạn đời của Mahā Kassapa).

xôi ấy. Hôm kia, có đoàn thương buôn đi từ Sāvatti đến kinh thành Kukkuṭavattī để trao đổi hàng hóa. Vị trưởng đoàn vốn là một nam cư sĩ đã thấy pháp, nghe trần tai về chuyện đức vua Mahā Kappina tầm cầu minh triết nên ông ta cảm thấy rất thích thú. Đến địa giới Kukkuṭavattī chưa được bao xa thì họ thấy một đoàn kỵ mã rần rộ tung bụi trên đường, người dẫn đầu với diện mạo quang hảo, sắc phục như một vị tướng nhà trời, sợ hãi quá, họ nép một bên.

Chợt đoàn quân binh kỵ mã dừng lại. Người trên ngựa chính là đức vua Mahā Kappina, số còn lại là một ngàn vị gồm các quan trọng thần, cận thần, tùy tùng trẻ trung và oai vệ.

- Dừng sợ hãi! Ta là đức vua trị vì ở quốc độ này. Các người từ đâu đến mà trông có vẻ phong sương và bụi cát lấm vậy?

Cả đoàn quỳ xuống, khấu đầu, sau đó, vị trưởng đoàn thưa bạch:

- Chúng tôi đến từ kinh thành Sāvatti, nước Kosala, cách đây rất xa, tâu đại vương!

- Ô! Vậy ở đây có tin lành nào vừa xuất hiện không?

- Tâu đại vương! Chúng tôi chẳng biết một tin lành nào khác, chỉ biết là đã có một đấng minh triết đang có mặt ở đời.

- Là ai? Ở đâu? Đức vua với đôi mắt sáng rỡ, dôn dập hỏi - Vị ấy như thế nào?

Vị trưởng đoàn mỉm cười:

- Tâu bệ hạ! Chúng tôi không dám nói đến “vị ấy, đấng ấy” với cái miệng bản.

- Ô, ta hiểu, ta hiểu! Nói thế xong, đức vua sai hầu cận lấy một cái bình vàng đựng nước thơm, trao cho người thương buôn - Vậy thì người hãy súc miệng đi, rửa miệng đi,

và ta cũng phải rửa sạch cái lỗ tai trước khi nghe người đề cập đến Đấng ấy.

Lúc tẩy uế đã xong, vị trưởng đoàn nói:

- Tin lành ấy là đức Phật (Buddha) đã xuất hiện ở thế gian! Ông ta chấp tay hướng về phương nam, thành kính nói - là nhân vật độc nhất, vô nhị không ai trong tam giới có thể sánh bằng.

Vừa nghe đến danh từ “Buddha” thì toàn thân đức vua đã nổi ốc rần rần, tâm mát luôn năm loại phỉ lạc chưa từng có⁽¹⁾.

- Thế còn tin lành nào nữa không?

- Thưa, có! Đức Phật ấy đã công bố một giáo pháp (Dhamma), một chánh pháp bất tử, đem đến sự an lạc tối thượng cho chư thiên và loài người.

Vừa nghe đến “Dhamma”, đức vua cũng rần rần phỉ lạc tương tự như thế.

- Thế còn tin lành nào nữa không?

- Thưa, có! Chư đệ tử của ngài, chư tăng thánh hạnh (Sanghā) là những bậc vô cùng chơn chánh, khéo được giải thoát tất cả mọi khổ ách, không còn lậu hoặc phiền não.

Cũng tương tự thế khi đức vua nghe đến “Sanghā”, ngài đã hoan hỷ và sau đó tặng cho vị thương buôn một trăm ngàn đồng tiền vàng⁽²⁾.

Để cho sự phỉ lạc dần dần lắng dịu xuống, đức vua trang nghiêm nói:

- Khi Tam Bảo đã xuất hiện ở đời thì không có lý do gì mà ta còn nấn ná trên cái quyền uy và hư vị này nữa. Nay

⁽¹⁾ Do nhân duyên quá khứ đã từng nghe giáo pháp từ thời đức Chánh Đẳng Giác Padumuttra, và cũng đã từng hộ độ cho 500 vị Độc Giác Phật.

⁽²⁾ Có tư liệu nói, ba lần tặng ba trăm ngàn đồng tiền vàng.

các bạn! Các bạn hãy về đi! Ta sẽ đi tìm đức Chánh Đẳng Giác để xin xuất gia thôi!

- Bệ hạ nói gì vậy? Họ như cất giọng đồng thanh - Về đi, về đi là sao? Bệ hạ xả bỏ hết thì chúng hạ thần cũng xả bỏ hết! Bệ hạ lên đường xuất gia thì chúng hạ thần cũng lên đường xuất gia theo, chần chờ gì nữa!

Đức vua nhíu mày:

- Đức vua đi! Tất cả quan lại trọng thần cũng ra đi hết thì quốc độ bỏ cho ai?

Lát sau, vua mỉm cười, trao cho vị trưởng đoàn thương buôn một tín vật rồi nói:

- Người hãy đến vương cung, xin gặp hoàng hậu Anojā, trao tín vật này, kể lại câu chuyện này, nói là ta và một ngàn quan lại trọng thần đã đi xuất gia cả rồi. Quốc độ từ nay ta giao phó cho hoàng hậu đó!

Với một ngàn hầu cận, tùy tùng thân tín, kể luôn các quan văn võ, quý tộc triều đình cùng đức vua Mahā Kappina lại lên ngựa xuôi nam, hướng về Kosala. Từ Kukkuṭavati xuống Sāvatti xa đến một trăm hai mươi dặm⁽¹⁾, bị cách trở bởi ba con sông là Aravacchā, Nīlavāhana và Candabhāgā. Hai con sông trước thì có thuyền bè qua lại, nhưng khi đến con sông Candabhāgā thì họ đành chịu vì nước nổi mênh mông, tràn bờ...

Đức vua ra dấu hiệu cho cả đoàn cùng ngồi bên bờ sông, cùng ông chấp tay lên đỉnh đầu, đặt tuyệt đối đức tin vào Tam Bảo rồi phát nguyện chân thật rằng:

“- Nếu đức Phật là bậc đã vượt qua dòng sông sinh tử, là bậc đã đi đến chỗ tận cùng của thế giới, là bậc có đại trí tuệ vô song thì do lời nguyện chân thật này, xin cho chúng đệ tử bước qua được con sông này như đi trên đất bằng!

⁽¹⁾ Tức 576 km (01 dặm được ghi chú là bằng 3 dặm Anh: 120x4,8km).

Nếu đức Pháp là con đường dẫn đến sự thanh tịnh, giải thoát và an lạc tuyệt đối thì do lời nguyện chân thật này, xin cho chúng đệ tử qua được con sông này như đi trên đất bằng!

Nếu đức Tăng là những bậc đã ra khỏi khu rừng rậm của phiền não, là phước điền vô thượng của chư thiên và loài người thì do lời nguyện chân thật này, xin cho chúng đệ tử đi trên con sông này như đi trên đất bằng!

Lạ lùng thay, lời nguyện chân thật vừa dứt thì con sông chợt đứng yên rồi cứng lại như đóng băng nên vua tôi phi ngựa sang bờ như đi trên đất bằng một cách êm thấm dễ dàng.

Đức Chánh Đẳng Giác, hôm ấy, với đôi mắt thuần tịnh, siêu nhân thấy rõ toàn bộ câu chuyện xảy ra của đức vua Mahā Kappina và quần thần nên ngài đã cùng với hội chúng gồm chư vị trưởng lão, A-la-hán có lục thông đã ngồi chờ đợi sẵn bên kia sông trong một khoảng rừng im mát.

Vậy nên, khi vua tôi họ một ngàn người vừa đến bìa rừng, ngược mắt lên thì thấy một không gian vàng sáng mà họ diễn tả là: Đức Phật ngồi đầy trước chư vị Thanh Văn như mặt trời đang mọc lên, tựa như ngọn núi vàng đang chói sáng, tựa như cây đèn được thắp rực rỡ trong đêm đen, tựa như mặt trăng được thắp bùng bởi các vì sao...⁽¹⁾

Khi họ xuống ngựa, đồng đến đánh lễ, đức Phật biết được tâm tư, thiên hướng của họ nên ngài đã thuyết giảng một thời pháp tựa như trời cao đang đổ xuống một cơn mưa lành mát mẻ.

Đức vua Mahā Kappina và tùy tùng mắt được mở sáng, thấy pháp, vào dòng, họ đồng xin được xuất gia. Về đến Jetavana, tỳ-khưu Mahā Kappina nghe được một thời pháp

⁽¹⁾ Xem thêm Thánh nhân ký sự - tập 2 - bản song ngữ của Tỳ-khưu Indacanda; Nxb Buddhst Cultral Center - Nedimala, Dehivala, Sri Lanka.

nữa, ông đặc quả A-la-hán, bốn tuệ phân tích cùng với thắng trí. Mahā Kappina sống trong hạnh phúc giải thoát tột cùng, miệng lúc nào cũng cảm thán thốt lên: “Hạnh phúc quá, hạnh phúc quá!” giống như vị quan tổng trấn Bhaddiya thuở nào. Sau đó, ông được đức Phật giao phó dẫn dắt một ngàn tỳ-kheo hầu cận, được ngài tuyên bố, khen ngợi trước đại chúng là “Một trong những vị đứng đầu công hạnh giáo giới tỳ-khuru”.

Chuyện hy hữu tiếp theo nữa, kể về chuyện hoàng hậu Anojā. Là khi người trưởng đoàn thương buôn trao tín vật, kể lại ba tin lành Buddha, Dhamma, Saṅghā vừa xuất hiện trên thế gian rồi vua tôi đã đi xuất gia như thế nào, bà cũng rần rần năm loại phỉ lạc, tặng cho vị thương buôn ba trăm ngàn đồng tiền vàng. Sau đó, bà triệu tập tất cả quý phu nhân, mệnh phụ, bạn đời của các quan để kể lại chuyện trên rồi nói:

- Đức vua đã coi giang sơn, vương vị này như đồng nước bọt, đã nhổ bỏ đi rồi. Ông muốn ta làm vua và chị em ta điều hành đất nước này! Thế chị em ta là ai hử? Họ đã coi thường chị em ta quá lắm! Chị em ta là ai, mà lại cúi xuống đất để liếm cái đồng nước bọt mà vua tôi họ đã nhổ ra? Quý công nương nghĩ thế nào? Chúng ta có nên cúi xuống để liếm cái đồng dơ uế ấy không?

- Không nên! Cả ngàn cái miệng hoa đồng thốt lên - Chúng ta cũng nên quảng bỏ tài sản, phú quý, tuổi thanh xuân để đi xuất gia như chư vị phu quân khi Tam Bảo đã xuất hiện ở đời!

- Các em thật là tuyệt vời! Hoàng hậu Anojā hoan hỷ thốt lên - Chính ta cũng muốn nói với quý phu nhân như vậy đó!

Thế rồi như một cơn bão lịch sử thổi qua kinh thành Kukkuṭavatī, hoàng hậu mỹ nhân Anojā có sắc đẹp yêu kiều như đóa hoa màu vàng cam (anojā) cùng một ngàn mệnh

phụ phu nhân thặng ngựa xe, bỏ kinh thành mền yêu, hướng phương nam, rằm rộ trực chỉ.

Chuyện kể rằng, đến con sông Candabhāgā, họ cũng bị trở ngại; sau nhờ lời nguyện chân thật, đặt đức tin tuyệt đối nơi Tam Bảo họ sang bờ bình yên. Duyên tể độ cho tất thảy những nữ nhân này lại là tỳ-khuru-ni Uppalavaṇṇā. Sau thời pháp của bà, toàn thể họ đều đắc quả Tu-đà-hoàn rồi nương tựa tu tập với trưởng lão Ni Gotamī.

Đồng một lúc giáo hội có thêm 1001 tỳ-khuru, 1001 tỳ-khuru-ni quả thật là lạ lùng, hy hữu, ai cũng xông xao, bàn tán, không những trong giáo hội mà lan sang cả giới cư sĩ, quần chúng và cả ngoại đạo nữa.

Hôm kia, tại đại giảng đường chùa Kỳ Viên, đức Phật lại phải vén mở bức màn khói sương quá khứ:

- Vào thời đức Chánh Đẳng Giác Padumuttara, Mahā Kappina là một vị quan trọng thần của triều đình, ông ta đã đặt bát cúng dường đến đức Phật cùng hai muôn Thinh Văn rồi quỳ dưới chân ngài vô cùng thành kính. Lúc ấy, đức Chánh Biến Tri đang tán thán khen ngợi một vị lậu tận có kinh nghiệm giáo giới chư tỳ-khuru. Mahā Kappina rất thỏa thích, phát nguyện thành lời cũng với ước mong sau này được thành tựu được như vậy. Đức Vô Thượng Sư mỉm nụ hoa sen rồi cất giọng dịu dàng như chúa thiên nga, đã thọ ký cho ông, nói rằng: “Người đang quỳ bên cạnh bàn chân của Như Lai đây, có tóc râu đen mịn, có nước da vàng sáng, có dung mạo rạng rỡ, có ánh mắt và khuôn mặt ngời ngời tịnh tín. Ông ta hiện là bậc có danh vọng lớn của triều đình, có thiên hướng hoan hỷ đang phát nguyện vị thế của một bậc Thinh Văn có kinh nghiệm giáo giới tỳ-khuru tăng. Do phước báu cúng dường vật thực ngày hôm nay, với nguyện lực và tác ý cao đẹp ấy, ông ta sẽ thoát ly được tất thảy khổ cảnh trong một trăm ngàn kiếp. Phước báu ấy cũng nâng đỡ ông ta với hình dong, sắc tướng, thiên bào lông lấy trong các

cõi trời, phú quý và danh vọng trong các cõi người. Cuối cùng, vào thời đức Phật Gotama, ông ta sẽ trở thành bậc Thịnh Văn thừa tự giáo pháp, là đứa con chánh thống được hóa sanh bởi pháp, có tên là Kappina!”

Thế rồi, sau đó, ông ta đi tới, đi lui các cõi người và cõi trời. Vào thời không có đức Phật, ông ta làm thôn trưởng một thôn thợ dệt nổi tiếng trong kinh thành. Ông ta và phu nhân đã cùng nhau vận động một ngàn gia đình thợ dệt hộ độ, cúng dường cho một ngàn vị Độc Giác Phật. Họ lại còn chung tay làm một ngàn thảo am (paṇṇasālā)⁽¹⁾ rồi thỉnh các ngài an cư mùa mưa. Suốt ba tháng hộ độ tứ sự đầy đủ, mãn hạ, họ cũng cúng dường mỗi vị một xấp vải để may y, trị giá mỗi xấp là một ngàn đồng tiền vàng. Hết kiếp ấy, ông bà trưởng thôn và một ngàn vợ chồng gia chủ thợ dệt đều hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi. Đến thời đức Chánh Đẳng Giác Kassapa, ông thôn trưởng xưa sanh xuống một gia đình đại trưởng giả trong kinh thành Bārāṇasī; bà sanh xuống làm một tiểu thư khuê các trong gia đình đại trưởng giả khác. Duyên xưa tơ kết, họ lại tái hợp vợ chồng. Một ngàn gia chủ thợ dệt xưa cũng sanh xuống ở đây trong những gia đình phú túc, sang cả và họ lại gặp nhau nữa, tái duyên vợ chồng nữa. Thế là một ngàn lẻ một gia đình lại trở thành bà con huyết thống hoặc bè bạn thâm tình, thâm giao cả. Khi đã trở thành những gia chủ giàu sang, uy tín họ thường rủ nhau đi nghe pháp rồi trở thành những người cư sĩ thuần thành hộ độ cho đức Phật Kassapa và tăng chúng. Họ đã cùng nhau hùn góp xây dựng một đại giảng đường (Mahāpariveṇa)⁽²⁾. Ông đại trưởng giả bỏ ra một một trăm ngàn đồng tiền vàng. Một ngàn ông gia chủ bỏ ra mỗi vị năm chục ngàn đồng tiền vàng, một ngàn phu nhân mỗi vị hai chục ngàn đồng tiền

(1) Paṇṇa: Một loại lá như lá bổi để chéп kinh.

(2) Pariveṇa: Nơi học hành - vậy thì có thể là đại học đường(?).

vàng. Thế nhưng do công trình vĩ đại quá, kiến trúc cả ngàn nóc mái nên họ phải góp thêm lần hai rồi lần ba mới đủ. Riêng phu nhân ông đại trưởng giả, bà đợi dịp khánh thành, cũng là ngày mãn hạ, bà cúng dường đức Phật một đóa hoa màu vàng cam (anojā) bằng vàng rất đẹp, gói trong một chiếc y choàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, cũng màu vàng cam và có ước nguyện sanh vào cảnh giới nào, thân thể và màu da cũng tỏa sáng dịu dàng, đẹp đẽ như sắc hoa màu vàng cam...

Do nhân duyên quá khứ như vậy, kiếp này vị đại trưởng giả sinh làm vua kinh thành Kukkuṭavatī với phước báu vi diệu. Bà phu nhân thuở trước lại gặp nhau, đúng như lời nguyện xưa, sinh ra, da thịt bà tỏa hương thơm cùng sắc da màu vàng cam nên được gọi là anojā, một loại hoa lan màu vàng cam! Một ngàn gia đình thuở xưa đều sanh làm quan lại nắm quyền triều đình mà phước báu chỉ thua kém đức vua một ít thôi.

Kể đến ngang đây, đức Phật kết luận:

- Nghiệp ác cũng có cộng nghiệp, nghiệp thiện cũng có cộng nghiệp. Hai ngàn lẻ hai gia đình cùng chung tâm (thiện), chung ý (tư tác), chung tín, chung giới, chung thí nên bây giờ trở thành hai ngàn lẻ hai tăng ni cũng là hiển nhiên, cũng là chuyện đương nhiên của nhân quả nghiệp báo vậy.

Bánh Mè! Bánh Mè!

Đức Phật tế độ hội chúng Mahā Kappina vừa xong là ngài sang thăm ni viện để giáo giới thêm hội chúng tỳ-khuru-ni Anojā.

Sau thời pháp sách tấn, khuyên tu, đức Phật nhắc nhở ni trưởng Gotamī, chư vị tỳ-khuru-ni Khemā, Uppalavaṇṇā... phải để tâm chăm sóc học chúng nhiều hơn nữa. Những chuyện xảy ra như ở Kosambī, hai nhóm tỳ-khuru Paṇḍuka và Lohitaka ở Jetavana, hai nhóm tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka ở Kiṭāgiri cũng được đức Phật kể lại để mọi người thấy rõ mọi nhân, mọi duyên để đưa đến phân ly, tan rã như thế nào.

Thấy ni viện dường như không còn đủ chỗ nữa; đức Phật vừa đang nghĩ đến sự khó khăn ăn ở cho họ trong nay mai thì đức vua Pāsenadi, hoàng hậu Mallikā cùng tùy tùng hộ giá đến thăm. Lát sau, hoàng tử Jeta, Đại Cấp Cô Độc, Tiểu Cấp Cô Độc lại tìm đến đánh lễ, vấn an sức khỏe của Người. Ai ai cũng phát biểu, biểu tỏ sự vui mừng khi chuyện Kosambī đã yên lặng; và giáo pháp, hội chúng tăng ni càng ngày càng đông đảo.

Tôn giả Ānanda thường hầu bên cạnh đức Phật để học pháp, nhân tiện, gặt đầu, mỉm cười ý nhị:

- Phải rồi! Quả là đông đảo! Ngay cái đại giảng đường này cũng đã trở nên chật chội, đã ngồi tràn, đứng tràn ra hàng hiên, ra cả vườn rừng nữa đấy!

Chính nhờ câu nói này của bậc Đa Văn mà sau đó, chư vị đại thí chủ đã rộng tay mở kho tàng, cúng dường tịnh tài, vật liệu để nối rộng giảng đường, xây dựng thêm cốc liêu, phòng xá và cả những công trình phụ. Nhóm đức vua Mahā Kappina, hoàng hậu Anojā, quý đại công nương vừa xuất gia, có người đang còn mang theo ngọc, vàng, nữ trang... họ đồng tình nguyện hiến cúng. Vậy là sau đó, tại Sāvatti, ni chúng còn có thêm một vườn rừng tu tập nữa để giải quyết nạn nhân mãn!

Đức Phật trở lại Kỳ Viên, thì mấy hôm sau, hai vị đại đệ tử cùng hội chúng từ Kitāgiri, nước Kāsi trở về. Việc đầu tiên là đức Phật giới thiệu tỳ-khưu Mahā Kappina và hội chúng một ngàn vị của ông với chư vị trưởng lão vừa từ xa về. Thấy dung mạo, tướng tướng của vị tân tỳ-khưu, các bậc lậu tận thấy rõ, biết chắc vị ấy cũng đã là bậc lậu tận. Họ đồng mỉm cười, chung vui niềm vui bậc thánh.

Cuộc họp mặt đông đủ vào buổi chiều, hai vị đại đệ tử trình báo với đức Thế Tôn là đã xử phạt tương đối ôn hòa. Họ đã dựa vào học giới, cái gì là pháp và luật, cái gì là phi pháp, phi luật để giải quyết nội vụ sau khi điều tra, phỏng vấn cả chư sư và nam nữ cư sĩ trong vùng. Kết quả là mười lăm vị tỳ-khưu bị trục xuất khỏi tăng đoàn, mười vị tỳ-khưu bị phạt cấm phòng; số còn lại đa phần được châm chước, cho họ sám hối trước tăng, nguyện thay đổi, chừa bỏ.

Tôn giả Upāli thưa thêm:

- Những tội thuộc về sám hối có nặng có nhẹ nhưng cách nhau rất xa. Sau này còn có những trọng tội, ngưỡng nguyện đức Thế Tôn sẽ chế định án mức để chúng đệ tử y theo đó mà thi hành.

- Được rồi, từ từ đã.

Tôn giả Sāriputta trình báo việc khác:

- Bạch đức Thế Tôn! Có mười vị trưởng lão có giới và có trí, nguyện ở lại Kīṭāgiri, phân bố rải rác các am thất, cốc liêu trong thị trấn để ổn định sinh hoạt cho tăng cũng như hai hàng cận sự từ lâu đã mất hẳn đức tin do nhóm tỳ-khưu ác giới, tà hạnh kia gây ra.

- Tốt lắm!

- Khi chúng đệ tử ghé thị trấn Macchikāsaṇḍa⁽¹⁾ có đến tu viện Ambātakārāma của cư sĩ Citta thành lập, ông ta rất mến mộ chư tăng, tiếp đãi rất trọng hậu. Ở đây là cả một vườn xoài tươi đẹp và mát mẻ, là nơi có thể phát triển được.

- Ủ, đức Phật nói - cư sĩ Citta là một vị thánh Tu-đà-hoàn khi ông Mahānāma (già) giáo giới ở đây.

- Nhưng ở đây đã xảy ra một việc - Rồi tôn giả kể hầu đức Phật chuyện như sau - Từ khi trưởng lão Mahānāma đi du hóa phương khác, có tỳ-khưu Sudhammā đến ngụ cư, nhân tiện, cư sĩ Citta thỉnh mời ở lại để nhờ coi sóc công trình mới tại tu viện. Vị thánh cư sĩ đã hộ độ cho vị tỳ-khưu kia thật chu đáo. Thời gian sau, tỳ-khưu Sudhammā muốn nắm quyền tu viện, bảo với cư sĩ Citta với ý rằng: Mỗi khi gia chủ muốn thỉnh mời ai đến đây dù là một vị, hai vị, một nhóm, một hội chúng tỳ-khưu chẳng hạn thì phải hỏi qua ý kiến của ông ta.

Khi chúng đệ tử đến, nghe nói có đệ tử, có Mahā Moggallāna, Nandiyā, Kimbila, Anuruddha... đang ngụ nơi rừng cây, cư sĩ Citta hoan hỷ tìm tới đánh lễ, hỏi thăm rất ân cần. Đệ tử đã thuyết một thời pháp, và may mắn thay, cư sĩ Citta đạt quả Bất Lai, nên ông hỷ lạc đến ràn rụa nước mắt. Sau đó, vị cư sĩ cung kính thỉnh mời hội chúng đặt bát cúng dường vào ngày hôm sau tại tư gia. Nhân tiện, ông ta còn

⁽¹⁾ Cũng thuộc nước Kāsi, cách Sāvatti ba mươi dặm (144km)

đến tu viện mời thỉnh tỳ-khuru Sudhammā, nhưng tác bạch cả ba lần đều bị ông ta từ chối.

Tôn giả Mahā Moggallāna kể tiếp:

- Biết tâm tánh của vị phạm tăng, cư sĩ Citta đánh lễ tỳ-khuru Sudhammā, trở về tư gia lo bồn phận của mình. Sáng hôm sau, khi mọi thức ăn, vật uống, loại cứng, loại mềm thượng vị đã được chuẩn bị xong, chợt tỳ-khuru Sudhammā tìm đến. Vị cư sĩ vui mừng chào đón, tưởng vị tỳ-khuru đã hỷ xả bỏ qua; nhưng khuôn mặt ông ta lạnh như tiền, nói rằng: “Không! Đừng hiểu lầm! Tôi không đến để thọ bát đâu! Tôi chỉ đến để xem thử ông bày biện vật phẩm có đầy đủ để cúng dường chư tôn túc trưởng lão không mà thôi!” Nói thế rồi, tỳ-khuru Sudhammā đi thăm soi, dòm ngó từng món, từng món. Xong, ông nói: “Tốt lắm! Thượng vị cả, nhưng thiếu một món!” Cư sĩ Citta ngạc nhiên, hỏi là thiếu món gì? Ông ta đáp: “Bánh mè! Bánh mè là món ông không có!” Vị cư sĩ mỉm cười: “Ồ! Có quan trọng gì đâu cái món bánh mè ấy! Có cũng được, không có cũng được; các bậc lậu tận có để ý gì chuyện ăn, chuyện uống, thiếu đủ thế nào đâu!” Tuy nhiên, tỳ-khuru Sudhammā cứ khẳng khẳng là còn thiếu bánh mè! “Ta nói là còn thiếu bánh mè, bánh mè!”

Tôn giả Sāriputta kể tiếp:

- Vì là vị thánh Bất Lai nên người cư sĩ không hận, không sân, chỉ mỉm cười nhỏ nhẹ rồi kể chuyện với ý tứ xa xôi: Thưa ngài! Trong một thời quá khứ, có đoàn thương buôn người phương nam đi về phương đông chuyên chở hàng hóa, họ mang theo một con gà mái. Trên lộ trình, con gà mái ấy họ cho ở chung với một con quạ đực, sau nó sinh ra một con gà con. Thưa ngài! Khi con gà con ấy muốn kêu tiếng kêu của cha nó là quạ thì nó kêu “quạ quạ, tục tục”! Khi nào nó muốn bắt chước tiếng kêu của mẹ nó là gà thì nó kêu “tục tục, quạ quạ”. Cũng tương tự như thế ấy, thưa ngài! Giáo pháp của đức Tôn Sư là vi diệu, tối thắng, bất tử, thế

gian là vô khả tử, quý báu vô ngân. Quý hóa thay và cũng khôn ngoan, sáng suốt thay, nếu ta học hỏi, cố gắng thực hành một đôi điều thì hạnh phúc biết bao nhiêu! Thưa ngài, ngài đến đây, được gặp mặt các bậc thánh vô lậu, lý ra là nên tầm cầu, học hỏi, thế nhưng chuyện ấy ngài lại không làm, ngài đến đây chỉ để kêu lên “Bánh mè! Bánh mè!” như thế hay sao?

Ai cũng dường như mỉm nụ cười bậc thánh ở trong tâm khi nghe đến ngang đó. Tôn giả Moggallāna tiếp lời vị sư huynh:

- Tỳ-khuru Sudhammā không phải là gốc cây, chẳng phải là cục đá, nghe vậy, nổi giận đùng đùng: “Này gia chủ! Người mắng nhiếc ta! Người nói xấu ta! Người cười nhạo ta, biếm nhẽ ta giống như con gà, con quạ! ‘Tục tục tục, quạ quạ quạ’! Quá lắm! Thôi! Đây là trú xứ của người, công đức của người, ta sẽ ra đi!” Vị nam cư sĩ vội quỳ xuống đánh lễ, nói rằng: “Tôi kể chuyện ấy là với ý tốt muốn thức tỉnh đại đức thôi, là đừng để tâm, hạc hỏi đến những chuyện rỗng không, phù phiếm, vô ích như thế! Hãy tu tập đi thôi! Hãy chú tâm vào định, vào tuệ mới là bổn phận của một thầy tỳ-khuru! Thịnh đại đức hãy ở lại. Tôi sẽ hộ độ đầy đủ bốn món vật dụng, chỉnh sửa lại liêu cốc; và tôi còn nhờ cậy đại đức chăm lo cho tu viện cùng rừng xoài tươi đẹp này nữa”. Sau ba lần quỳ xin như thế, tỳ-khuru Sudhammā vẫn một mực từ chối rồi ông ta vội thu xếp các vật dụng cần thiết để lên đường. Cư sĩ Citta thưa: “Đại đức đi đâu?” Tỳ-khuru Sudhammā ôm y bát đứng lên: “Ta sẽ về Kỳ Viên, đánh lễ đức Thế Tôn, ta sẽ kể lại chuyện này. Ta sẽ kể một câu chuyện hay về một vị cư sĩ hăng tâm, hăng sản, có đức tin, có giới hạnh nhưng lại chửi mắng tỳ-khuru, hỗn láo với tỳ-khuru, gọi tỳ-khuru là ‘tục tục tục, quạ quạ quạ’!” Cư sĩ Citta nói: “Tôi vẫn mong là đại đức hãy kể rõ toàn bộ sự thật đã

xảy ra, đừng thêm, đừng bớt. Rồi đức Tôn Sư giáo giới như thế nào, cứ y như vậy mà thọ trì!”

Tôn giả Sāriputta kết luận:

- Vậy đó, bạch đức Thế Tôn! Hiện tại, tỳ-khưu Sudhammā tiện đường về thăm nhà, có lẽ vài hôm nữa thì y sẽ đến đây.

Khi tỳ-khưu Sudhammā đến, đức Phật “rày la một trận”, sau đó chư vị trưởng lão họp hội đồng để xử lý chuyện tỳ-khưu Sudhammā, theo lời giáo giới vắn tắt của đức Thế Tôn.

Đức Phật nói:

- Ông tỳ-khưu này cần được quở trách, sau khi quở trách cần được nhắc nhở, sau khi nhắc nhở cần được xác định tội án, sau khi xác định tội án, phải lập một hội đồng gồm các vị trưởng lão uy tín, cao hạ, giàu kinh nghiệm, đủ năng lực để làm việc đúng pháp và luật.

Vâng lệnh đức Phật, hội đồng trưởng lão đã được thành lập, và kết quả như sau:

- Có mấy điều đã được quở trách rồi nhắc nhở:

Thứ nhất, khi nghe tin chư vị trưởng lão và hội chúng đến mà không cung nghinh, đón tiếp; theo luật, phải đến đánh lễ quý ngài và làm những phận sự của người đệ tử.

Thứ hai, chuyện mời ai, thỉnh ai là phận việc của người cư sĩ tại gia, là vị tỳ-khưu trong giáo pháp của đức Tôn Sư thì không được xen vào, lại không nên tỏ quyền hạn kiểm soát. Thái độ và cách hành xử ấy không đáng phẩm mạo của bậc xuất gia.

Thứ ba, là định tội án, xử phạt, bắt buộc tỳ-khưu Sudhammā phải trở lại thị trấn Macchikāsaṇḍa để xin lỗi cư sĩ Citta. Điềm thứ nhất, điềm thứ hai cho được sám hối. Riêng điềm thứ ba thì đã được tôn giả Upāli tuyên đọc trước hội đồng ba lần. Chư vị hội đồng đều im lặng, được xem như đồng thuận, án lệnh có hiệu lực ngay từ lúc đó.

Đức Phật đã khen ngợi chư vị trưởng lão đã làm việc tốt, nghiêm túc, có hiệu quả, khá nề nếp, khá bài bản, không cứng, không mềm. Luật là phải vậy.

Sau đó, tỳ-khuru Sudhammā tuân lệnh trở lại thị trấn Macchikāsaṇḍa để xin lỗi cư sĩ Citta. Có bốn vị trưởng lão đi theo giám hộ và cũng tình nguyện đến ở tu viện Ambātakārāma để tạo đức tin cho hai hàng cận sự nam nữ ở đây.

Sau câu chuyện này, mấy chữ “bánh mè, bánh mè” trở thành thuật ngữ đầu môi để ám chỉ vị tỳ-khuru nào hay căn vặn, hạch hỏi những chuyện vô ích, vô bổ, phù phiếm như tỳ-khuru Sudhammā vậy.

Kinh Hiền Ngu **(Bālapaṇḍitasuttam)⁽¹⁾**

Tôn giả Sāriputta nhận thấy bây giờ chư tăng quá đông, thánh phàm lẫn lộn. Những chuyện xảy ra như ở Kosambī, hai nhóm tỳ-khuru Paṇḍuka và Lohitaka ở Jetavana, hai nhóm tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka ở Kiṭāgiri, dường như đã làm mất đức tin cho nhiều người. Vừa rồi lại chuyện tỳ-khuru Sudhammā nữa. Đằng sau những hiện tượng ấy là tâm địa của chúng. Những tâm địa chưa được tẩy sạch tham sân, phiền não kéo theo rêu rác danh lợi, bản ngã, ngũ dục đã làm ác ứ, ô tạp giáo pháp thanh tịnh. Nguy hại nhất là những kẻ sơ tu, đức tin đang còn non yếu sẽ bị lung lay hoặc bị lây nhiễm.

Đem ưu tư ấy bạch Phật thì được ngài hỏi lại:

- Hàng sa-môn sơ tu, hậu học bị lây nhiễm? Đúng rồi! Nhưng tại sao mà chúng lại bị rủ rê, kéo bè, kéo lũ, họp phe, họp nhóm, không phân định được tốt xấu, phải trái như thế? Lý do là bởi đâu, ông có biết không?

⁽¹⁾ Bāla là người ngu, điên rồ, xuẩn ngốc - chỉ chung những người làm việc xấu, ác. Paṇḍita là bậc trí, người hiền - chỉ chung những người làm việc lành, tốt.

- Lý do là họ không phân biệt được kẻ tốt, người xấu, kẻ nên thân cận và người không nên thân cận.

- Đúng rồi, này con trai! Bây giờ, ông hãy cùng Moggallāna thông báo rộng rãi tất cả tăng ni tại Sāvatti để Như Lai thuyết một thời pháp quan trọng, nói về kẻ tốt, người xấu, người hiền, kẻ ngu ấy. Việc thứ hai là sau đó, hai ông phải thu xếp một hội chúng chừng năm trăm vị, trong đó có Ānanda, Nanda, Rāhula cùng thị giả Nigāta để cùng xuôi đông với Như Lai. Mùa mưa sắp tới, Như Lai không an cư ở đây, có lẽ tại đâu đó gần địa phận Vesāli, Māgadha hoặc Āṅga!

Thế là một hội chúng đông đúc chưa từng có được nhóm họp tại đại giảng đường chùa Jetavana, tràn ra khắp mọi hướng. Rồi đức Chánh Đẳng Giác, cất giọng phạm âm với tám tuyệt hảo như một trận mưa pháp đổ xuống không gian, vườn rừng, mặt đất và tâm địa học chúng đang khao khát, tâm cầu sự thật.

- Này, chư tăng ni đại chúng! Chiếc xe chuyển pháp của Như Lai đang chở nặng bảy học chúng; ở đây, ngoại trừ những bậc lậu tận, những vị đã vào dòng; số còn lại thì lẫn lộn kẻ tốt, người xấu, bậc trí, kẻ ngu rất là phức tạp, rất khó nhận diện. Vậy làm sao để phân biệt? Hành tướng của kẻ xấu, người ngu như thế nào? Hành tướng của người tốt, bậc trí như thế nào?

Này, đại chúng! Một quốc gia muốn ổn định trật tự cho nhân sinh và xã hội thường có cái được gọi là cán cân công lý. Cái cán cân ấy sẽ lấy làm tiêu chuẩn, làm thước đo để phân biệt người xấu ác, kẻ gian ngoa để theo đó mà sửa trị, định tội án. Những người bán hàng họ thường có những dụng cụ đo lường để biết mà định giá. Họ có cái thưng, cái đấu, có những cân to, cân nhỏ, càng nhỏ thì dùng để cân ngọc, cân vàng, cân bạc. Những dụng cụ đo lường kia chính là tiêu chuẩn giá trị quy ước với nhau.

Này chư vị! Giáo pháp của Như Lai cũng có những thước đo, những tiêu chuẩn tương tự vậy để phân biệt đâu là kẻ xấu ác, kẻ ngu si, người lành tốt và bậc trí hiền. Hãy nghe! Như Lai sẽ giảng nói.

Thế rồi, thời pháp hôm ấy đức Chánh Đẳng Giác đã dùng ngọn đèn trí tuệ cực sáng soi chiếu cho đại chúng thấy chân tướng, nhân và quả của hai hạng người kẻ trên để sống, để nhận diện cho khỏi lầm lạc, cho khỏi thấy sai, hiểu lệch.

Đầu tiên là kẻ xấu ác, người ngu. Chúng có ba đặc tướng, ba đặc điểm rất là rõ ràng, chân xác, ấy là suy nghĩ xấu ác, lời nói xấu ác và hành động xấu ác. Khi thấy một người có ba dấu hiệu ấy thì ta sẽ biết ngay, đây là kẻ xấu ác chứ không phải bậc trí hiền. Kẻ xấu ác ấy, ngay trong hiện tại này họ cảm thọ ba loại khổ ưu. Thế nào là ba?

Khi một người đã làm việc xấu ác như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, dối láo... thì tâm của người ấy luôn lo sợ, bất an, như lửa cháy ở trong lòng; đây là loại khổ ưu thứ nhất, người kia cảm thọ ngay trong hiện tại.

Những việc làm xấu ác ấy nếu bị mọi người phát giác, bị tội hình của luật pháp quốc gia thì sẽ như thế nào? Và người kia đã từng thấy có nhiều hình phạt khác nhau diễn ra trước mắt. Tội nhẹ thì bị đánh bằng roi, bằng gậy, bằng côn. Tội hơn thế một chút thì bị chặt tay, chặt chân, chặt cả tay lẫn chân, xẻo tai, cắt mũi. Tội nặng hơn thì bị hành phạt vạc dầu, hình phạt đốt tay, hình phạt lấy móc câu móc thịt, hình phạt cắt thịt thành hình đồng tiền, hình phạt tưới dầu sôi lên thân thể, hình phạt quăng tội nhân cho chó ăn, hình phạt đóng cọc lên thân, lên đầu, hình phạt lấy gươm chặt đầu... Chỉ mới nghĩ đến những hình phạt ấy, người xấu ác đã sợ hãi rụng cả tóc gáy, không rét mà run cầm cập; đây là loại khổ ưu thứ hai, người xấu ác phải chịu cảm thọ ngay trong hiện tại.

Từ khi làm việc xấu ác rồi, khi đi tới đi lui, khi ngồi nằm trên ghế, trên giường, những việc xấu ác kia cứ mãi ám ảnh người ấy, làm cho nặng nề tâm trí người ấy. Ví như, này chư vị! Vào những buổi chiều, khi con quạ đỏ ngả về tây, bóng của những đỉnh núi như treo đè, treo áp lên mặt đất; cũng tương tự vậy, những việc xấu ác cứ mãi treo đè, treo áp lên người ấy. Với tâm đầy lo sợ, người ấy suy nghĩ: “Phải rồi, ta đã không biết làm những việc lành tốt, ta không biết sắm những chiếc áo giáp để ngăn chặn sự sợ hãi, ta đã làm những việc hung bạo, thất nhơn, ác đức, những việc xấu xa, tội lỗi, khi mạng chung, chắc chắn là ác thú, ác xứ, khổ xứ, đọa xứ, địa ngục sẽ chờ đón ta”. Vì suy nghĩ như vậy, người ấy rơi vào sâu muộn, than van, than khóc, đấm ngực, rên la... đôi khi rơi vào bất tỉnh. Đây là loại khổ ưu thứ ba mà người xấu ác cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Và quả đúng như vậy, này chư vị! Khi đã làm việc xấu ác với ba dấu ấn, ba đặc tướng rõ ràng là suy nghĩ ác, lời nói ác, hành động ác thì người ấy đã mở cửa ác xứ, ác thú, đọa xứ, địa ngục rồi. Mà nói đến địa ngục thì quả thật là tội báo cuối cùng, xứng đáng để dành cho những người cực độc ác, cực xấu ác, cực hung dữ, cực thô bạo, cực bạo tàn... Và có cả hằng trăm, hằng ngàn địa ngục kinh khiếp như vậy đang để dành cho người xấu ác.

Giảng đến ngang đây, đức Phật im lặng. Những người lành tốt thì cảm giác thân tâm mát mẻ, phỉ lạc. Những người đã lỡ làm việc xấu ác thì cảm giác thân tâm nóng nảy, bất an.

Tôn giả Ānanda đứng hầu một bên, đặt một yêu cầu rất đúng lúc:

- Xin đức Thế Tôn cho chúng đệ tử nghe về những ví dụ cụ thể để ai cũng có thể hình dung được cái khổ hình của địa ngục để sợ hãi mà lánh xa những việc làm xấu ác.

- Vài một thời, đức Phật giảng tiếp - Có một vị vua xử một tội án nghiêm trọng. Ông ta hét: “Buổi sáng, hãy đem tên tội nhân này ra pháp trường Đông môn, và đâm vào thân thể nó với một trăm ngọn giáo, không thừa một, không thiếu một”. Khi án lệnh đã được thực thi, lính ngục hình tâu báo là tội nhân chưa chết. Vua phán tiếp: “Hãy mang nó ra pháp trường nam môn, đâm thêm một trăm ngọn giáo nữa”. Tội nhân cũng chưa chết nên vua ra lệnh tiếp là đâm thêm một trăm ngọn giáo nữa ở pháp trường tây môn!

Với ba trăm ngọn giáo như thế, tội nhân kia có cảm thọ khổ ưu không, này Ānanda?

- Thưa, chỉ với một ngọn giáo cũng đã đau đớn rồi, huống hồ cả ba trăm ngọn giáo!

Chợt, đức Phật cúi xuống, đã có một cục đá nhỏ trong tay, ngài cầm lên rồi nói:

- Khối lượng của cục đá này so với khối lượng Himalaya, vua loài núi, cái nào to lớn hơn, này Ānanda?

- Cục đá ấy so với sự to lớn, hùng vĩ của vua loài núi thì có nghĩa gì, thậm thạp gì. Nó chỉ là hạt bụi. Vạn vạn lần, triệu triệu lần, tỷ tỷ lần không thể so sánh được, bạch đức Tôn Sư!

- Cũng vậy, này Ānanda! Cái cảm thọ khổ ưu của ba trăm ngọn giáo so với cảm thọ khổ ưu của địa ngục cũng tương tự thế! Ba trăm ngọn giáo chỉ là hạt bụi mà địa ngục là Himalaya, vua loài núi. Vạn vạn lần, triệu triệu lần, tỷ tỷ lần là cảm thọ khổ ưu của địa ngục so sánh với cảm thọ khổ ưu của ba trăm ngọn giáo, các người phải hiểu như vậy, phải hình dung như vậy.

Trong hội chúng này, biết bao nhiêu kẻ xấu ác sẽ dựng cả tóc gáy khi hình dung thấy rõ những tội báo địa ngục kia?

Đức Phật còn giảng thêm chi tiết.

- Nay đại chúng! Địa ngục thì có địa ngục nhỏ, địa ngục lớn. Ở các địa ngục nhỏ, ví như bị tội báo với hình phạt năm

cọc. Quỷ sứ lấy năm cọc sắt nung đỏ lần lượt đóng vào năm chỗ, đó là hai bàn tay, hai bàn chân và giữa ngực. Tội nhân nằm đấy, cảm thọ khổ ưu kịch liệt nhưng không chết do ác nghiệp còn duy trì. Quỷ sứ lấy năm cọc sắt nung đỏ ra, lại bắt tội nhân nằm xuống rồi lấy búa chặt người ấy ra từng khúc, từng khúc... Do ác nghiệp còn có năng lực duy trì nên tuy đau đớn kịch liệt, tội nhân vẫn không chết, hoàn thân trở lại. Quỷ sứ cột tội nhân vào một chiếc xe, chiếc xe kéo tội nhân chạy tới chạy lui trên mặt đất cháy đỏ rực, hùng hực... Rồi cứ thế, tội nhân tiếp tục bị hành hình như bị nấu trong vạc dầu đang sôi sùng sục, thân thể bị đảo ngược, đảo xuôi, đảo ngang, đảo dọc. Với hằng chục trọng hình khác nhau ở địa ngục nhỏ như vậy nhưng tội nhân vẫn không chết, sau đó, quỷ sứ quăng tội nhân vào địa ngục lớn. Cái địa ngục lớn này mênh mông, rộng lớn cả một trăm do-tuần có bốn góc, bốn cửa, chia đều thành hằng trăm, hàng ngàn khung khác nhau, xung quanh có tường sắt, mái lợp sắt lên trên; nền cũng bằng sắt nung đỏ, cháy đỏ rực, hùng hực; rồi mỗi tội nhân nằm ở đấy, sống ở đấy cả ngàn năm, vạn năm, vạn vạn năm để nhận chịu quả báo khốc liệt, thống khổ vô cùng tận; và chỉ chấm dứt khổ hình khi nghiệp ấy chấm dứt.

Này đại chúng! Những địa ngục ấy là rất nhiều, đau khổ là rất nhiều, Như Lai không thể nói đầy đủ, kể hết cho đầy đủ được.

Lại có những chúng hữu tình thuộc loại bàng sanh, có hơi thở và ăn cỏ. Chúng ăn, nhai nghiền cỏ tươi và cỏ khô. Ví như ngựa, trâu, bò, lừa, dê, nai. Trước đây, người ngu hành ác nghiệp, thân hoại mạng chung, chúng sanh ra cộng trú với loài bàng sanh, loại hữu tình có hơi thở và ăn cỏ này.

Lại có những hữu tình cũng thuộc bàng sanh, có hơi thở, ăn cỏ và ăn phân. Chúng ngửi được mùi phân từ xa, liền chạy tới, giành giật nhau và nói rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây! Chúng ta sẽ ăn ở đây!” Tương tự như các bà-la-môn tế tự,

ngủ được mùi lễ tế sanh, chạy đến, cũng nói to lên rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây! Chúng ta sẽ ăn ở đây!” Đây là heo, chó, gà, chó rừng... cùng vô lượng chúng sanh khác cùng chủng loại này.

Lại cũng có những chúng hữu tình có hơi thở, sanh ra trong bóng tối, già trong bóng tối, chết trong bóng tối. Đây con sùng, con dòi, con sâu đom đóm... cùng vô lượng chúng sanh khác cùng chủng loại này.

Cũng có những chúng hữu tình có hơi thở, sanh ra trong nước, già trong nước và chết ở trong nước; đây là các loại cá lớn nhỏ, là rùa, cá sấu... cùng vô lượng chúng sanh khác cùng chủng loại này.

Lại cũng có chúng hữu tình có hơi thở, sanh ra trong đờ ứ, xú ứ, già trong đờ ứ, xú ứ rồi chết trong đờ ứ, xú ứ... Rồi có loại chúng hữu tình sanh ra trong cá thúi, tử thi thúi, già trong cá thúi, tử thi thúi, chết trong cá thúi, tử thi thúi... Rồi trong ao rãnh, trong ruộng cống, trong hầm phân... Và cũng thật là vô lượng không thể kể xiết được.

Tất cả loại chúng sanh này muốn trở lại được thân người thì thật là khó thay, hy hữu thay! Ví như có người quăng xuống biển một tấm ván có khoét một lỗ tròn ở giữa. Tấm ván này sẽ bị sóng đánh, trôi giạt về mọi hướng bất định. Có một con rùa mù, hể một trăm năm thì nó trôi đầu lên mặt nước một lần. Ôi! Thật là khó khăn làm sao, hy hữu làm sao, khi con rùa mù kia lúc trôi đầu lên lại lọt được vào cái lỗ khoét tròn ấy, có phải vậy không, này đại chúng?

- Đúng vậy, bạch đức Thế Tôn! Có thể với thời gian rất lâu dài không tính đếm được!

- Đúng vậy mà cũng không phải vậy! Đức Phật mỉm cười! Con rùa kia dù với thời gian lâu xa mới thò đầu được vào cái lỗ khoét tròn, nhưng việc ấy thật là quá mau, quá nhanh so với thời gian những chúng sanh đã trót rơi đọa vào

ác xú, khổ xú, địa ngục mà muốn được trở lại thân người! Trở lại thân người còn khó khăn hơn thế nhiều.

Này chư tăng ni đại chúng! Tại sao lại như vậy? Vì những chúng sanh ấy trong quá khứ không có một chút phước nào, không có làm được một việc lành tốt nào, không có một chút công đức nào dầu nhỏ như hạt bụi dính trên đầu ngọn cỏ kusa nên chúng chỉ biết nhai nuốt lẫn nhau, ăn thịt kẻ yếu, lấn hiếp kẻ yếu, bức hại kẻ yếu. Giả dụ trải qua thời gian vô lượng chúng có được trở lại thân người thì sẽ sanh ra trong những gia đình thấp hèn, hạ liệt, cùng khổ. Ví như gia đình kẻ đi săn, gia đình kẻ đan tre, gia đình người làm xe, gia đình người đồ phân, gia đình kẻ bán cùng, khôn khổ không có cái uống, cái ăn, còn cái mặc thì cho đến một tấm vải che lưng cũng không có. Không những vậy, người ấy còn thô xấu, khó nhìn, lùn thấp, bệnh hoạn, bị tật, bị què hay bị bại liệt. Còn nói gì đến vòng hoa, hương liệu, giường nằm hoặc những tiện nghi tối thiểu khác?

Này đại chúng! Ví như có người đánh bạc. Chỉ mới đồ canh bạc đầu tiên, hẵn ta đã mất của cải, tài sản, mất vợ, mất con, cuối cùng còn bị tù tội. Tuy nhiên, nhỏ bé thay là canh bạc ấy! Có một canh bạc to lớn hơn thế nhiều, thua “cháy túi” hơn thế nhiều, đây là canh bạc của người ngu, canh bạc do suy nghĩ xấu ác, lời nói xấu ác, hành động xấu ác. Chính canh bạc này, sau khi thân hoại mạng chung, người ngu kia bị sanh vào khổ xú, đọa xú, ác xú, địa ngục. Đây chính là địa xú, là lãnh cư, là “ác báo, quả báo hoàn toàn viên mãn” dành cho kẻ ngu, người xấu ác vậy!

Giảng đến ngang đây, đức Phật lại nghỉ hơi, dành một chút thời gian cho đại chúng suy gẫm. Thấy vừa phải thời, đức Phật dạy tiếp:

- Đây là nói về kẻ ngu, người xấu ác. Còn bậc trí hiền, người lành tốt thì sao? Cũng như trên, họ có ba đặc tướng, ba đặc điểm rất dễ nhận diện; đó là suy nghĩ lành tốt, lời nói

lành tốt và hành động lành tốt. Khi thấy một người có ba dấu ấn ấy thì ta sẽ biết ngay đây là bậc trí hiền, người lành tốt ngay tức khắc. Người ấy, chưa nói đến hạnh phúc tương lai, mà ngay trong hiện tại này đã được cảm thọ ba loại lạc hỷ. Thế nào là ba?

Khi một người đã làm được những việc lành tốt như từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà hạnh, từ bỏ dối láo... thì tâm của người ấy luôn cảm giác thanh bình, an ổn, mát mẻ, an vui ở trong lòng; đây là loại lạc hỷ thứ nhất, người kia cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Những việc làm lành tốt của người ấy, như những người cư sĩ thuần thành có giới, ai cũng thấy, ai cũng biết, giữa đêm đen cũng tỏa ra ánh sáng, trong bóng tối cũng tỏa ra mùi hương, thơm ngược cả chiều gió thổi nữa. Ngoài cảm giác thân tâm an lạc, người ấy còn biết rất rõ rằng, nhiều hình phạt khác nhau diễn ra trước mắt đối với kẻ xấu ác hoàn toàn, tuyệt đối không bao giờ xảy ra cho mình. Như tội bị đánh bằng roi, bằng gậy, bằng côn, tội bị chặt tay, chặt chân, chặt cả tay lẫn chân, xẻo tai, cắt mũi, tội bị hành phạt vạc dầu, hình phạt đốt tay, hình phạt lấy móc câu móc thịt, hình phạt cắt thịt thành hình đồng tiền, hình phạt tưới dầu sôi lên thân thể, hình phạt quăng tội nhân cho chó ăn, hình phạt đóng cọc lên thân, lên đầu, hình phạt lấy grom chặt đầu... Tất cả khổ hình ấy là hình phạt dành cho kẻ xấu ác, còn người lành tốt thì thoát khỏi chúng.

Khi nghĩ đến sự an lành, an toàn của mình như vậy, người ấy thân cảm một hạnh phúc dịu dàng, thanh lương; đây là loại lạc hỷ thứ hai, người lành tốt cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Từ khi làm việc lành tốt rồi, khi đi tới đi lui, khi ngồi nằm trên ghế, trên giường, những việc lành tốt kia cứ hiện mãi trong tâm tư người ấy, cứ tạo nên hình ảnh đẹp trong tâm trí người ấy. Ví như, này chư vị! Vào những buổi chiều,

khi con quạ đỏ ngả về tây, bóng của những đỉnh núi như treo đè, treo áp lên mặt đất; cũng tương tự vậy, những việc lành tốt cứ mãi treo đè, treo áp lên người ấy. Với tâm đầy hân hoan, thỏa thích, người ấy suy nghĩ: “Phải rồi, ta đã biết làm những việc lành tốt, ta đã biết sắm những chiếc áo giáp để ngăn chặn sự sợ hãi, ta đã không làm những việc hung bạo, thất nhơn, ác đức, những việc xấu xa, tội lỗi; khi mạng chung, chắc chắn là thiện sanh, thiện thú, cõi người, cõi trời vinh quang và sang cả sẽ mở cửa chào đón ta”. Vì suy nghĩ như vậy, người ấy không sầu muộn, không than van, không than khóc, không đấm ngực, không rên la mà ngược lại, là đang thân cảm một hạnh phúc khó tả. Đây là loại lạc hỷ thứ ba mà người lành tốt cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Và quả đúng như vậy, này chư vị! Khi đã làm việc lành tốt với ba dấu ấn, ba đặc tướng rõ ràng là suy nghĩ lành tốt, lời nói lành tốt, hành động lành tốt thì người ấy đã mở cửa thiện thú, thiên giới rồi. Nếu có ai nói đúng đắn về vị ấy, nhắc đến vị ấy thì phải được xác nhận rằng, vị ấy đúng là người hiền lương, bậc trí. Mà giả dụ nói đến thiên giới thì quả thật nó tốt đẹp quá, khả ái quá, khả hỷ quá, thích ý quá, ai cũng thích thú, say mê vì nó là hoa trái, thiện báo cao sang xứng đáng để dành cho những người lành tốt, bậc trí biết tu tập, có giới tâm, giới tướng. Tuy nhiên, Như Lai chỉ nói sơ sơ, kể ra chút ít, chứ thật sự mà nói, thiên hỷ, thiên lạc thì có vô vàn, vô số, cực kỳ, khó so sánh, khó nói ra một cách tận tường và cụ thể. Tại sao vậy? Tương tự như sự thống khổ của địa ngục vậy, hạnh phúc của thiên giới vi diệu tốt cùng, người trần mắt thịt không thể tưởng tượng được đâu!

Cũng như lần trước, tôn giả Ānanda lại thưa:

- Xin đức Thế Tôn cho chúng đệ tử nghe về những ví dụ cụ thể, có thể hình dung được những lạc hỷ của thiên giới để ai ai cũng vui thích tu tập, làm những việc lành tốt!

- Ủ, ví dụ thì được chứ! Này đại chúng tăng ni! Ai cũng có nghe đức vua Chuyên Luân có đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức, nhờ vậy ông ta thọ hưởng những hỷ lạc vi diệu. Bảy báu ấy là gì? Là thiên luân báu, voi báu, ngựa báu, mỹ nữ báu, ngọc báu, cư sĩ báu, tướng quân báu. Bốn như ý đức ấy là gì? Là dung sắc mỹ diệu, tuổi thọ thù thắng, khang kiện và thiếu bệnh, ai cũng kính tín, yêu mến. Hãy nghe! Như Lai sẽ tuần tự giảng nói đầy đủ để đại chúng có thể có ý niệm, hình dung về những sở hữu kỳ lạ ấy của đức vua.

Nói về thiên luân báu. Thiên luân báu là chiếc xe mà cõi người không thể có được, không thể suy nghĩ, thiết kế, vận hành được; nó là chiếc xe của cõi trời do phước hóa sanh, do phước sáng tạo ra.

Khi một vị vua có oai đức, giới hạnh, phước đức, và trí tuệ trùm thiên hạ thì tự động thiên luân báu hiện ra cho vị ấy. Nó hiện ra như thế nào chư vị có biết không?

Bất cứ đức vua bồ-tát nào cũng thọ trì bát quan trai giới. Vậy là đúng ngày thọ giới vào đêm trăng tròn, lúc bồ-tát tắm rửa, gội đầu lên đài cao có hương trầm đèn hoa để phát nguyện thọ giới thì thiên luân báu từ hư không chợt hiện ra với đầy đủ vành xe, trục xe với ngàn cãm, thùng xe cùng những chi tiết bộ phận khác.

Chẳng biết chiếc xe trời này làm bằng chất liệu gì mà nó lóng lánh, ngời ngời, tỏa sáng nhiều màu sắc, hào quang thật bất khả tư nghị. Đức vua tự nghĩ: “Khi vị vua sát-đế-ly đăng quang rồi, đầy đủ giới, đức và trí rồi; vào ngày trăng tròn, khi lên đài cao phát nguyện thọ giới thì thiên luân báu hiện ra. Vậy là bắt đầu từ giờ phút ấy, đức vua ấy được tôn xưng là Chuyên luân Thánh vương”.

Thế rồi, như hiểu rõ thông lệ từ quá khứ, vị vua ấy đứng dậy, trật thượng y bên phải ra biểu tỏ sự tôn kính, tay cầm bình vàng đựng nước thơm, tưới lên xe báu rồi nói: “Hỡi thiên luân báu! Này bạn của ta! Rồi chúng ta sẽ đi khắp thế

giới, chinh phục thế giới, đem lại hòa bình, hạnh phúc và an lạc cho thế giới!”

Đúng thời, lúc phải lẽ, ngự trên thiên luân báu sáng ngời, tối thượng, đức vua Chuyển Luân nói: “Hãy đi về phương đông, này thiên luân báu!” Lời vừa dứt, bên dưới thân xe như có một sức mạnh vô hình, vô khả tử, đẩy chiếc xe lao vút đi, về phương đông, dường như không dính vào đâu cả, không lay cũng không xóc.

Với uy lực như mặt trời trấn ngự giữa hư không, thiên luân báu với đức vua Chuyển Luân vừa dừng lại, cũng trấn ngự cả phương đông, xung quanh chót đầy đủ bốn loại quân binh oai hùng, khí giới sáng lòa, cờ xí bay phát phới xa rộng đến chân trời.

Mấy chục tiểu quốc ở phương đông nghe tiếng, run sợ, toát mồ hôi, hàng hàng lớp lớp kéo đến bên chân thiên luân báu, cúi rạp đầu xuống, đồng thanh hô lên: “Tâu thánh vương! Tất cả quốc độ phương đông đều là thuộc hạ của ngài, con cái của ngài, xin ngài ban cho lời giáo huấn!” Đức vua Chuyển Luân sáng ngời uy đức, lòng rộng giữa trời cao, rót lời tiếng vào tai họ: “Không có gì! Đừng có sợ hãi! Các ngươi đều là quyền thuộc của ta. Hãy sống với nhau cho lành tốt, phải biết giữ ngũ giới và dạy cho muôn dân biết giữ ngũ giới, biết chưa?” Họ vập đầu, đồng tán thán vang rân: “Thánh vương uy đức muôn trượng, trường thọ như mặt trời, sáng ngời như kim cương!”

Bình định xong phương đông, chiếc thiên luân báu chợt như được bao che một áo giáp vô hình, nó lặn xuống biển đông, xuất hiện ở phương nam rồi bình định hằng chục tiểu quốc tại đây. Và rồi, phương tây, phương bắc cũng y như thế.

Này đại chúng! Thiên Luân báu sau khi chinh phục, bình định bốn phương, xa rộng cho đến hải biên, không đao, không trượng, không đổ một giọt máu, cả trái đất đều

nguyện thọ trì ngũ giới, chiếc xe liền quay trở về kinh đô Kusāvāti⁽¹⁾ ngự tại chánh pháp đình trong trang bảo điện lộng lẫy trông tợ cõi trời.

Đây là sự xuất hiện của thiên luân báu. Rồi đức Phật kể tiếp về sự xuất hiện của voi báu.

Thiên tượng báu này là thuần chủng, thuần bạch, thần lực vi diệu, phi hành giữa hư không, có tên là Uposatha. Cứ mỗi buổi sáng, đức Chuyển luân Thánh vương ngự trên lưng thiên tượng báu tuần du khắp quả đất xa rộng cho đến bốn hải biên rồi trở lại kinh đô Kusāvāti vừa kịp giờ dùng điếm tâm sáng.

Thiên mã báu cũng diệu kỳ tương tợ thế. Thớt ngựa trời này cũng thuần chủng, đầu đen như quạ, bờm cũng đen sẫm⁽²⁾, phần còn lại là sắc trắng bạch, có đại thần lực, phi hành giữa hư không, tên là Valāhaka. Khi đức Chuyển Luân ngự thiên mã báu này để tuần du khắp quả đất, trở lại kinh đô với thời gian cũng tương tợ thiên tượng báu vậy.

Châu ngọc báu xuất hiện cũng lạ kỳ như thế. Châu ngọc báu chính là lưu ly châu, có tám mặt, thuần chất, quang sáng, khó dũa, khó mài, khiết thanh, trong suốt, mỹ diệu và toàn hảo nhất. Hào quang của lưu ly châu này chiếu sáng như mặt trời rạng khắp một do-tuần vuông vức. Nếu đức vua dẫn bốn loại quân binh, đặt nó trên đầu quân kỳ thì có thể đi được dễ dàng trong đêm tối âm u. Thế là những ngôi làng ở xung quanh đều bắt đầu rục rịch thức dậy làm việc vì ai cũng tưởng là trời đã sáng rồi.

Thiên nữ báu xuất hiện lại càng kỳ diệu hơn thế nữa. Mỹ nhân này mỹ miều, khả ái, cử chỉ đoan trang, màu da tuyệt

⁽¹⁾ Là kinh thành cũ của nước Mallā, sau này là Kusinārā. Đây là đức Phật kể lại một tiền thân của mình, có tên là Mahāsudassana, khi ngài làm vua Chuyển Luân ở đây, tại quốc độ này, kinh thành này.

⁽²⁾ Pāli Proper Names Dictionary cũng ghi: Crow-black (đầu đen như quạ) và dark mane (bờm đen sẫm).

mỹ, không quá cao, không quá thấp, không béo, không gầy, không đen, không trắng, vượt trên dung sắc loài người.

Này đại chúng! Thân xác mỹ nhân này êm dịu như nhung, như bông. Khi trời lạnh, da thịt mỹ nhân này lại trở nên ấm áp; khi trời nóng, da thịt mỹ nhân này lại trở nên rươi mát. Toàn thân nữ báu tỏa mùi hương chiên đàn, miệng tỏa mùi thơm hoa sen. Nữ báu thường thức dậy sớm và đi ngủ sau đức vua, hành động, cử chỉ nào cũng khả ái, cũng làm cho vua thỏa thích, hỷ lạc. Nữ báu này không bao giờ có một tư tưởng bất tín nào đối với đức vua huống nữa là về thân thể⁽¹⁾. Đúng là vưu vật cổ kim hy hữu.

Còn cư sĩ báu? Vị cư sĩ báu này xuất hiện đến cho đức vua là để mang đến tài sản, của cải hoặc ngọc vàng cho đức vua, lúc ngài cần. Ông ta có thiên nhãn, do phước quả dị thực sanh, có thể nhìn rõ suốt khắp bốn phương và cả trong lòng quả đất.

Một hôm, đức vua rong chơi bằng thuyền giữa sông Gaṅgā, ngài chợt mỉm cười và nói với cư sĩ báu rằng: “Này cư sĩ! Ta cần vàng!” Cư sĩ báu đáp: “Tâu thánh vương! Ngài hãy cho thuyền ghé gần bờ nào cũng được”. Thế rồi, đến một nơi, cư sĩ báu thò hai tay xuống nước, kéo lên một ghè đầy cả vàng ròng! Thế đấy, bất kỳ chỗ nào, trên đất, dưới nước, bất cứ lúc nào đức vua muốn có ngọc vàng, châu báu gì, vị cư sĩ báu sẵn sàng đáp ứng cho đức vua ngay tức khắc.

Còn vị tướng quân báu thì ra sao? Vị tướng quân báu này có học thức, thông minh, sáng suốt, có mưu lược, trí tài, có khả năng quán xuyên, chăm lo, hướng dẫn, thao dượt, tập luyện, điều động, hành khiển cả bốn loại quân binh một cách tuyệt hảo, không chê vào đâu được. Có vị tướng quân báu

⁽¹⁾ Đoạn này dựa theo Kinh hiền ngu - Trung bộ kinh, tập 3 của Hòa thượng Minh Châu.

này, đức vua chỉ còn lo việc đạo đức, an dân và gồi cao nằm ngủ.

Đây nói qua về bảy món báu, bây giờ là bốn như ý đức của vua Chuyển Luân.

Như ý đức thứ nhất, vị vua tối thượng này có dung sắc thù thắng, khả ái, cử chỉ thanh lịch, ngôn ngữ thanh tao, tính tình điềm đạm, tất thảy vượt thắng xa dung mạo loài người.

Như ý đức thứ hai, vị vua tối thượng này tuổi thọ lâu dài nhất, như cây tùng, như cây bách xanh biếc bốn mùa trên núi cao.

Như ý đức thứ ba suốt đời kháng kiện, dường như không ho hen, cảm mạo, đau ốm gì cho đến hết tuổi già.

Như ý đức thứ tư là ai ai dù gần hay xa, gặp mặt hay không gặp mặt đều kính yêu và cảm mến; và ngược lại, đức vua cũng kính yêu và cảm mến sâu sắc tất cả thần dân của ngài.

Chuyện kể rằng, khi ngài đánh xe dạo chơi ngoài bốn cổng thành, các bà-la-môn và gia chủ trông thấy, họ đến gần bên rồi nói rằng: “Tâu thánh vương! Xin hãy cho xe đi chậm chậm để cho chúng tôi chiêm ngưỡng ngài lâu lâu hơn một chút!” Và chính ngài cũng thường dặn dò người đánh xe tương tự vậy, để cho ngài nhìn ngắm phố thành, làng mạc và muôn dân.

Sau khi nói hết bảy món báu và bốn như ý đức xong, đức Thế Tôn kết luận, bằng cách đặt câu hỏi:

- Này đại chúng! Vua Chuyển luân Thánh vương có bảy món báu và bốn như ý đức như thế, thử hỏi đời sống ngũ dục của ông ta có cảm thọ lạc hỷ vi diệu không?

- Tâu! Rất nhiều người đồng thanh đáp - chỉ cần mỗi một món báu, nhân và duyên mỗi một món báu thôi đã cảm thọ lạc hỷ quá mong ước của đời người rồi, huống gì cả bảy món báu cộng thêm bốn như ý đức.

Đức Phật mỉm cười, giống như lần trước, ngài lấy ví dụ cục đá để so sánh với Himalaya:

- Cũng vậy, này đại chúng tằng ni! Cái cảm thọ lạc hỷ của đức Chuyển Luân là vi diệu như thế ấy, nhưng nếu đem so với lạc hỷ của thiên giới thì còn cách xa vạn trùng, tương tự như khối lượng cục đá so với sự hùng vĩ của vua loài núi Himalaya vậy.

Nếu người ngu, kẻ xấu ác thì đi vào đọa xứ, khổ xứ thì người lành tốt, bậc trí hiền sẽ ngửa mặt mà đi đến cõi người. Thường thì vị ấy được sanh ra trong những gia đình cao quý. Ví như sát-đế-ly đại gia, bà-la-môn đại gia hoặc cư sĩ đại gia. Vị ấy thường giàu có, tài sản nhiều, tài nguyên nhiều, vàng và bạc phong phú, tài vật phong phú, lúa thóc phong phú. Lại nữa, vị ấy đẹp trai, khả ái, cử chỉ và ngôn ngữ đều thanh tao, lịch thiệp. Mọi vật dụng nhu cầu, tiện nghi sinh sống như vật thực, y áo, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, trú xứ, ánh sáng, nơi ăn ở thường thắng xa loài người. Đã vậy, vị ấy lại hiện rõ ba đặc tướng, ba đặc điểm, ấy là suy nghĩ lành tốt, nói lời lành tốt, hành động lành tốt.

Do nhân, do duyên ấy, sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy có xe trời với đám mây lành ngũ sắc đến đón rước, đưa vị ấy lên thiên giới.

Này đại chúng! Ví như có người đánh bạc. Chỉ mới đồ canh bạc đầu tiên, hẳn ta đã thắng được rất nhiều của cải, tài sản. Tuy nhiên, ti tiểu, hèn mọn thay là canh bạc ấy! Có một canh bạc vĩ đại, tuyệt vời hơn thế nhiều, thắng vượt hơn thế nhiều, đấy là canh bạc của bậc trí hiền, canh bạc do suy nghĩ lành tốt, lời nói lành tốt, hành động lành tốt. Chính canh bạc này, sau khi thân hoại mạng chung, người lành tốt, bậc trí hiền thân thang đi vào thiên giới mà cảm thọ lạc hỷ ở đấy, hạnh phúc và an vui ở đấy bằng cả ngàn vạn lần đức Chuyển luân Thánh vương.

Đây chính là địa xứ, là lãnh cư, là cảnh giới, là “thiện báo, hoa trái hoàn toàn viên mãn” để dành cho những người lành tốt, bậc trí hiền!

Hãy thọ trì, chiêm nghiệm, hãy khôn ngoan lựa chọn cách sống để đem đến phúc lạc người, trời cho đời mình, đừng giải đãi, phóng dật nữa. Hãy tránh xa người ngu, kẻ xấu ác!

Thời pháp chấm dứt đã lâu mà âm ba như còn vang vang ở trong tâm thức của mọi người. Quả thật là nó đã đem đến lợi lạc cho nhiều người, nhất là chư tăng ni còn phàm, sau đó là hai hàng cận sự.

Hôm sau nữa, đức Phật lại cho triệu tập tăng ni rồi bảo ba vị ân sĩ tại khu rừng Gosinga thuyết lại sáu nguyên tắc sống đưa đến hòa hợp. Cả ba vị mặc dù đã học thuộc lòng, nhưng chưa quen thuyết giảng, nhìn thấy đại giảng đường quá đông đảo, họ đâm ra ngần ngại. Cuối cùng, đức Phật phải tóm tắt lại toàn bộ cho tôn giả Sāriputta nghe; và vị đại đệ tử ưu tú này đã thuyết lại rất đúng chính văn, lại còn trôi chảy, thông suốt nữa.

Các vị tôn giả Anuruddha, Kimbila, Nandiya chỉ biết đưa đôi mắt ngưỡng mộ, thán phục tốt cùng nhìn vị huynh trưởng khả kính của mình.

Còn đức Phật thì mỉm cười, khen ngợi, ngài nói rất ấn tượng khi tôn giả Sāriputta đã bước ra bên ngoài giảng đường:

- Nếu Như Lai cật vấn Sāriputta về pháp trong một ngày, một đêm, bằng bao nhiêu câu hỏi, bằng bao nhiêu đoạn ngôn thì ông ta cũng có thể đáp lại trong một ngày, một đêm bằng những câu trả lời, bằng những đoạn ngôn khác nhau, chẳng thua gì Như Lai.

Nếu Như Lai cật vấn Sāriputta từ một đêm, một ngày cho đến bảy đêm, bảy ngày thì ông ta cũng có thể giải vấn bằng thời gian tương tự như thế mà ngữ ngôn, đoạn ngôn

vẫn thông thuận, lưu loát, không hề ngập ngừng, không hề vấp vấp dù từ, nghĩa hoặc ngữ căn, cú pháp phức tạp.

Này chư tỳ-khuru tắng ni! Những điều mà Sāriputta đã giảng nói hoặc chi tiết hoặc triển khai nội dung, các vị hãy như thế mà thọ trì vì nó cũng đồng, cũng giống hệt với Như Lai vậy!

Có lẽ vì quá ưu ái, bằng lòng về người đệ tử trong thời pháp vừa rồi, đức Phật còn tán dương ưu điểm khác nữa của Sāriputta:

- Chư vị có biết không! Sāriputta lại còn có đầy đủ năm đức tính của một vị giảng sư, pháp sư. Chính nhờ năm đức tính ấy mà ông ta lãn bánh xe pháp một cách vô ngại. Khi Sāriputta thuyết giảng thì trên thế gian này, dầu là uy lực của chư thiên, ma vương, phạm vương hay tất cả thầy giáo chủ bà-la-môn cộng lại đều không thể phá rối, làm cho đảo điên hay tạo nên chướng ngại được. Năm đức tính ấy là gì?

Một là luôn hướng đến lợi ích cao thượng, nhưng khi thuyết thì lại tuần tự, thứ lớp, từ thấp lên cao⁽¹⁾, từ cạn vào sâu.

Hai là luôn y cứ vào pháp, chú trọng vào pháp, lấy pháp làm trọng tâm, làm tiêu điểm từ đó mà triển khai lần ra.

Thứ ba là thuyết hết lòng, nhiệt tình vì tâm từ mẫn muốn cho mọi người nghe hiểu giáo pháp để họ tu tập cho được an vui, lợi lạc. Ở đây còn có nghĩa là không che giấu pháp, luôn thuyết với bàn tay rộng mở.

Thứ tư là thuyết không vì danh vọng hay lợi dưỡng, lại không mong cầu được đền đáp, trả ân, trả nghĩa.

Thứ năm là thuyết không đụng chạm đến ai hết, không khen mình, chê người; chỉ thuyết đúng pháp, chơn chánh

⁽¹⁾ Anupubbīkatham: Thuyết từ từ, từ thấp lên cao... Còn được gọi là pháp thuận thứ.

pháp, chơn thực pháp để những ai mắt ít bụi rác thì nghe theo, tin theo, tu theo còn những ai không có duyên thì thôi.

Khi về trú xứ của mình, tôn giả Mahā Kassapa cũng nói với đệ tử của mình:

- Các ông nên thường đến tôn giả Sāriputta mà nghe pháp. Sau khi nghe vị ấy thuyết rồi, các ông sẽ cảm thấy như mình vừa được thưởng thức một món ăn thượng vị, vi diệu, nó làm cho cái lỗ tai và cho cả cái đầu óc của các ông hoan hỷ và thông sáng ra nhiều đấy!

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI MỘT
(Năm 577 trước TL)

Với Đại Đức Nanda Và Sa-Di Rāhula

Thấy thời tiết đang còn mát mẻ mà công việc tăng ni hai viện đã có chư vị trưởng lão chăm sóc vững vàng nên đức Phật lại ôm bát lên đường. Ngài cũng khuyên các bậc thánh vô lậu có thặng trí nên phân bố đi các nơi, nhất là tu viện lớn tại Kosambī, Vesāli, Rājagaha.

Thế rồi, đức Phật đã cùng một nhóm hội chúng chừng năm trăm vị, trong đó có Ānanda, Nanda, Rāhula cùng thị giả Nāgita chậm rãi rời Sāvatti. Dịp này, đức Phật cố ý chăm sóc, giáo giới thêm cho tỳ-khưu Nanda và sa-di Rāhula.

Trên đường, đức Phật quan sát tỳ-khưu Nanda thấy ông hoàng này đã toát ra sự trang nghiêm, lặng lẽ và tự chủ trong những oai nghi, trong khi đi trì bình khát thực, khi dưới cội cây hoặc khi ngủ nghỉ; chúng tở đã an trú được trong hiện tại nên gặp khi phải thời, ngài nói:

- An trú trong hiện tại thì được rồi! Nhưng hiện tại ấy là cái gì vậy, này Nanda?

- Là trong từng hơi thở, bạch đức Thế Tôn!

- Trong từng hơi thở thì được rồi! Nhưng chỉ thuần là hơi thở mà thôi sao?

Thấy tỳ-khưu Nanda có vẻ suy nghĩ, đức Phật biết là cần phải giải thích rõ hơn nên ngài nói tiếp:

- Hãy tư tác điều này như là kim chỉ nam của định và tuệ, này Nanda! Nếu thuần là hơi thở thì có khuynh hướng lắng dứt, tịnh chỉ. Nếu vừa hơi thở vừa mắt thấy sắc, vừa tai nghe âm thanh... thì có khuynh hướng quán chiếu, minh sát, này Nanda!

- Tâu vâng! Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử cũng biết vậy nhưng mà chưa minh giải rõ ràng được! Ví như không chỉ mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh... mà còn cả những cảm thọ, những tưởng tri, những tâm hành và những nhận thức nữa.

- Đúng vậy! Nhưng mà rồi, sau đó, ra sao nữa, này Nanda?

- Thưa! Bao giờ biết rõ, thấy rõ được thực tánh, như tánh, không tánh của tất cả chúng, tất cả pháp.

- Đúng vậy! Thật là chính xác! Nhưng thực tánh, như tánh, không tánh ấy là cái gì vậy, này Nanda?

- Là bản chất như thực vô thường, bản chất như thực dukkha, bản chất như thực vô ngã của tất cả pháp, bạch đức Tôn Sư!

- Ô! Ông đã lập ngôn rất đúng. Tuy nhiên, cái lập ngôn rất đúng ấy chỉ mới là cái vỏ cây, cái da cây chứ chưa phải là cái tinh lõi. Hãy rời bóng mới thấy hình. Hãy lia ngón tay mới thấy mặt trăng, này Nanda!

Tỳ-khưu Nanda rúng động cả châu thân.

Sau đó mấy hôm, đức Phật thấy tỳ-khưu Nanda miên mật công phu hành trì, ngồi thiền suốt đêm, kinh hành suốt đêm với khuôn mặt tỏa sáng lạc hỷ. Đức Phật biết rõ ông ta đã đi thêm được một bước nữa trên lộ trình thánh quả.

Sa-di Rāhula đã mười sáu tuổi rồi, đã tỏ ra sự chín chắn, chững chạc hiếm có. Suốt chín năm qua, đức Phật chỉ chính thức giáo giới mấy lần, nhưng ngài biết rõ là hai vị đại đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna đã thay phiên nhau chăm sóc

chú sa-di này rất chu đáo. Hôm dừng chân tại đại viên Nigrodhārāma tại Kapilavatthu - thấy Rāhula cứ chăm chú nhìn ngài mãi, đức Phật hỏi:

- Gì vậy, Rāhula?

- Đệ tử sợ nhớ lời đức Thế Tôn khiển trách mấy năm về trước.

- Ô! Có phải là “sắc” không? Đức Phật mỉm cười, nói tiếp - Cái “sắc” của Như Lai không còn như thuở trước nữa có phải thế không? Năm nay Như Lai đã bốn mươi sáu tuổi rồi!

Sa-di Rāhula mỉm cười, tự tin:

- Không! Cái “sắc” của đức Thế Tôn còn đẹp hơn cả lúc xưa nữa. Cái độ tuổi này của đức Thế Tôn, dường như cái gì cũng đang toàn mãn! Tuy nhiên, trong tâm tư đệ tử hiện giờ không đơn giản nghĩ về sắc ấy, nó là cả một trời liên tưởng khá lộn xộn! Là vậy mà không phải vậy, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật cảm giác rất thú vị, vì qua đôi mắt, cách nói, ý tưởng, chứng tỏ Rāhula đã trưởng thành thật rồi! Trưởng thành về mọi phương diện nên ngài lựa tìm một bóng cây rồi ngồi xuống.

Và rồi sa-di Rāhula đã đến quỳ gần một bên, cất giọng điềm đạm:

- Năm ấy, sau khi tôn giả Sāriputta đi cùng với đức Thế Tôn từ xứ Kuru về, tôn giả đã nhiệt tình suốt ba buổi giảng về pháp quán niệm hơi thở cho đại chúng Tăng ni rất kỹ càng. Đệ tử có thính pháp, có nghe và cũng đã thực hành không dám xao lãng. Nhưng mấy hôm sau, đi khát thực sau lưng đức Thế Tôn, đệ tử chiêm ngưỡng Thế Tôn rồi ý nghĩ sau đây phát sanh: “Cha ta, đức Thế Tôn, có mỹ tướng cao sang, có phong độ oai nghiêm đáng quý trọng xiết bao! Coi kìa! Dáng dấp của ngài như thốt tượng chúa uy nghi, đỉnh đạc. Cha ta, đức Thế Tôn, từ thân mặt trời xuất sanh, dòng dõi sư tử, quý tộc, vương giả đã phủ chân cung vàng điện

ngọc mà ra đi! Ôi! Cha ta, đức Thế Tôn, có dung sắc mỹ diệu, đẹp đẽ, thế gian này không ai sánh được!” Nghĩ thế xong, nhìn ngắm lại mình, đệ tử chợt khởi sanh tự tôn, tự mãn, hãnh diện vô cùng: “Ta cũng đẹp đẽ, cũng quý tướng, cũng cao sang như đức Thế Tôn vậy”. Như đọc được tư tưởng của đệ tử, đức Thế Tôn đã la rầy như sau: “Hãy chiêm nghiệm và quán sát “sắc” ấy, này Rāhula! Không những “sắc” của Như Lai mà tất thấy sắc, sắc trong, sắc ngoài, sắc thô, sắc tế, sắc gần, sắc xa, sắc hiện tại, sắc quá khứ, sắc vị lai; tất cả chúng đều bị định luật vô thường, biến đổi, lụi tàn, chúng không vĩnh viễn yên trụ như vậy đâu, dù một chớp mắt, một sát-na!”

Thấy Rāhula yên lặng. Đức Phật hỏi tiếp:

- Thế khi Như Lai dạy bảo như vậy xong, chuyện gì xảy ra?

- Thưa! Đệ tử rất lúng túng. Tâm trạng của đệ tử lúc ấy rất phức tạp. Vừa hổ thẹn vừa phân vân. Hổ thẹn vì tư tưởng thầm kín đã bị đức Thế Tôn bắt gặp tại trận. Phân vân là vì đệ tử đang “quán niệm hơi thở” mà đức Thế Tôn thì lại dạy “minh quán sắc”. Tuy nhiên, đệ tử nghĩ: “Ai có thể, hôm nay, được đức Đạo Sư trực tiếp chỉ dạy lại có thể nghĩ đến chuyện ăn, chuyện uống, chuyện khát thực trì bình để lo cho cái thân một cách phàm tục như thế?” Thế rồi, đệ tử tự động rút về Jetavana, lựa tìm một cội cây, ngồi kiết già và yên lặng quán minh sát xem thử “cái sắc” ấy nó ra sao! Được một lúc thì tôn giả Sāriputta đi qua, ngài dừng lại, nhìn ngắm đệ tử rồi nói: “Giỏi lắm, này Rāhula! Pháp quán niệm hơi thở có thể lắng dứt tất thấy lao xao, phiền não; nó còn đem đến hiện tại lạc trú rất dễ dàng! Hãy cố gắng đi nhé! Ta sẽ đi trì bình, rồi con cũng sẽ có một phần, một bát!” Nghe vậy, đệ tử không dám nói gì nhưng trong lòng, vốn đã phân vân, lại thêm một tầng phân vân nữa!

- Ủ! Hãy kể tiếp, Như Lai đang nghe đây!

- Cuối cùng, đệ tử cảm giác quán niệm hơi thở thích hợp hơn, dễ an trú hơn, dễ đi sâu hơn nên mấy năm nay đệ tử thường tới lui các định, có hỷ trú, có lạc trú. Còn quán sắc quá phức tạp, đệ tử chỉ thấy được sắc thô, không thấy được sắc tế nên minh sát ít tiến bộ, bạch đức Tôn Sư!

- Rồi sau đó, ra sao nữa, này Rāhula?

- Chư tôn túc trưởng lão, vị nào cũng bận rộn bởi hàng trăm học chúng, hàng ngàn học chúng cả Tăng ni và hai hàng cận sự nên đệ tử không dám hỏi ai. Cứ thâm lặng tu tập, lắng nghe, học hỏi. Đệ tử cũng phải để mất khá nhiều thì giờ cho những việc nhăng nhít, lật vật, loanh quanh...

- Không nhăng nhít, không lật vật, không loanh quanh đâu! Đức Phật mỉm cười - Việc quét tước dọn dẹp đại giảng đường, sân vườn, liêu thất, lối đi; sắp đặt vật dụng các phòng ốc, bệnh xá, phòng tiêu, phòng tắm, những lu nước, chỗ thức ăn tàn thực cho kẻ đói nghèo... đều là những công việc nặng nề đấy! Tuy nhiên, nhờ lao tác, nhờ công việc tay chân ấy mà trầm tĩnh, điềm đạm, nhẫn nại, vị tha, tâm từ, tâm bi, tâm hỷ, tâm xả... cũng từ đấy mà vững vàng, thêm sức mạnh, có phải như vậy không Rāhula?

- Thừa vâng! Đúng là vậy! Nhưng tu viện nhờ có sẵn cả hàng trăm vị tỳ-khưu trẻ cùng chúng sa-di nữa, bạch đức Thế Tôn!

- Ừ, Như Lai biết, và nhiều vị trưởng lão cũng hằng khen ngợi những người siêng năng chấp tác công việc phục vụ. Vậy khi làm việc thì nên niệm hơi thở hay nên quán sắc, này Rāhula!

- Tôn giả Sāriputta dạy là không cần niệm, không cần quán cái gì cả, việc nào làm ra việc nấy, phải biết chú tâm, phải biết quan sát từng lúc, từng khi, kể cả từng máy động duyên khởi rất nhỏ nhiệm, vị tế!

- Ô, hay lắm! Chính xác là vậy! Không cần niệm, quán gì cả. Cái xẻng là đề mục, cái chổi là đề mục, hốt rác là đề

mục, cánh tay đưa ra là đề mục, cái chân bước đi là đề mục, gánh nước là đề mục, bữa củi là đề mục... có phải vậy không, Rāhula?

- Đúng là tôn giả Sāriputta đã dạy như vậy, cụ thể là như vậy để giáo giới cả hàng trăm ông sư không chịu nhích cái tay, nhích cái chân, lúc nào cũng viện cớ tôi ngồi thiền, tôi bận ngồi thiền...

Tôn giả Ānanda, Nanda ngồi bên, đồng cất tiếng cười xòa. Đức Phật cũng mỉm cười nhưng ngài còn ân cần hỏi tiếp:

- Vậy thì cái “sắc” từ đầu câu chuyện này là thế nào, hỡi Rāhula?

- Sau đoạn đối thoại giữa đức Thế Tôn và tôn giả Nanda nói về hơi thở định, nói về hơi thở tuệ rồi sang chỗ... không những sắc mà những cảm thọ, những tưởng tri, những tâm hành, những thức tri cũng phải cần minh sát như thực tướng, đệ tử sức nhớ lại chuyện xưa, nhìn lại “sắc” của đức Thế Tôn, đệ tử muốn phát biểu một câu nhưng còn sợ sợ, còn ngại ngại...

Tôn giả Ānanda khuyến khích:

- Cứ nói đi, Rāhula! Cứ như thực tri mà nói!

- Đúng như thế đó! Tương tự như thế đó! Chính đệ tử muốn nói là sắc của đức Thế Tôn năm ba lăm, ba sáu tuổi là như thực tướng, thì sắc của đức Thế Tôn bốn sáu, bốn bảy tuổi cũng như thực tướng. Và sau này, thân thể đức Thế Tôn có già lão, thì sắc ấy, sắc già lão ấy cũng phải được nhìn ngắm như thực tướng.

Vì chưa phải là những bậc lậu tận nên lời phát biểu này của Rāhula làm cho cả Ānanda, Nanda đều im lặng, không dám nhận xét.

Đức Phật gạt đầu:

- Rāhula nói đúng đấy! Mọi sắc, mọi thọ, mọi tưởng, mọi hành, mọi thức... nếu được nhìn ngắm như thực khi

chúng đang-là-duyên-khởi, khi chúng đang-là-vận-hành, khi chúng đang-là-tương-duyên, khi chúng đang-là-tương-quan, khi chúng đang-là-tương-hệ thì chúng đều là như thực tướng, như thực tánh hết. Pháp bất tử là ở đây mà vô sanh, Niết-bàn cũng ở đây! Cứ hãy như vậy mà y chỉ, thọ trì!

Lời giáo giới tối hậu này không để gì các vị đang có mặt “như thực liễu tri” được!

Thế Gian Thanh Tịnh

Sau mấy ngày ở lại Rừng Cây Đa, ngoài thì giờ đi trì bình khất thực tại kinh thành quê hương, đức Phật có cả thầy bốn thời pháp lớn cho đại chúng đi theo cũng như chư tăng ni hai viện ở Kapilavatthu. Đức Thế Tôn cũng có để dành thì giờ đi thăm lại kinh thành, nói pháp đến cho đức vua Mahānāma, quan lại, chiến sĩ, nội cung cũng như bá tánh. Dòng dõi Sakyā lúc này họ đã tu tập khá tốt, giữ giới khá tốt; những kiêu căng, ngã mạn vốn như bản chất kiêu hùng của dòng dõi chỉ còn tồn tại nơi một thiểu số người. Tôn giả Ānanda còn thay đức Phật thuyết thêm một số thời pháp thuận thứ cho hai hàng cư sĩ nữa.

Riêng đại đức Nanda, sa-di Rāhula được tự do đi thăm viếng đó đây. Nhưng họ cảm thấy không còn thích hợp ở chỗ cảnh xưa người cũ nữa rồi. Hình ảnh quá khứ chỉ thoáng hiện qua rồi mất hút, trở nên mờ mịt và nhạt nhẽo. Người, vật, cảnh cũng như vậy, nhưng họ biết rõ, tâm trí họ giờ nhẹ nhàng, thanh, cao và sáng hơn thế nhiều. Như ở cảnh giới khác. Nhất là đại đức Nanda, ông cảm thấy rất rõ ràng là vừa trải qua một giấc mộng, có vẻ ngây thơ và bất thực.

Thấy thời gian phải lẽ, đức Phật và đại chúng rời Sakyā đến Koliyā, thăm sinh hoạt của Tăng ni, thấy ở đâu cũng đã

đi vào nền nếp. Ở lại Devadaha ba hôm, tùy duyên giáo hóa đây đó, bước chân du hành của đại chúng lần lượt ghé các quốc độ Mallā, Vajjī, Licchavī rồi dừng tại Đại Lâm, nơi Trùng Các giảng đường.

Tại Mallā, du sĩ Bhaggava hỏi đức Phật về tỳ-khưu Sunakkhaṭṭa, khi y tuyên bố từ bỏ giáo pháp của ngài. Đức Phật xác nhận chuyện ấy, sau đó ngài đã cặn kẽ giải thích, là do Sunakkhaṭṭa không tìm được an vui trong đời sống ly dục thoát khổ mà chỉ muốn kiếm tìm những năng lực siêu nhân. Vấn đề thần thông, sự khởi nguyên của thế giới, đức Phật tuy có thực tri, thực chứng nhưng ngài không xem vấn đề ấy là quan trọng. Đòi với ngài thì một đời sống bình thường, dị giản, an lạc và giải thoát mới là trọng tâm của giáo pháp.

Du sĩ Bhaggava gật đầu:

- Phải rồi! Sunakkhaṭṭa có nói: Giáo pháp của sa-môn Gotama chỉ nói đến sự diệt tận khổ đau, phiền não chớ có gì đặc biệt, chắc gì đã hơn các vị A-la-hán khác ngày tại Vesālī này. Tức là y có vẻ ca ngợi, tán thán lỏa thể Korakkhattiya tu hạnh chớ đi bốn chân, bò lết trên đất, dùng miệng ăn vật cứng và mềm trên đất; chuyện ấy ra sao, hư thực ra sao, bạch đức Thế Tôn?

- Quả đúng như vậy! Lỏa thể Korakkhattiya sống theo tà-kiến, chấp chặt tà kiến, Như Lai thấy rõ, biết rõ cảnh giới đi và về của ông ta. Trong lúc Sunakkhaṭṭa ca ngợi đây là một vị A-la-hán tốt đẹp thì Như Lai bảo, trong một tuần lễ nữa, ông ta sẽ trúng thực và chết rồi tái sinh thành loài Kālakañjakā, một loại a-tu-la thấp kém, hạ liệt nhất, bị quăng trong nghĩa địa, trên đồng cỏ bần. Mặc dầu Sunakkhaṭṭa đến gần bên lỏa thể, khuyên ăn uống tiết độ, rồi ngồi đếm từng ngày, nhưng sự kiện xảy ra đúng như Như Lai đã nói.

Im lặng một lát, du sĩ Bhaggava gật đầu:

- Tâu vâng! Sự thực là như vậy. Thế còn tướng và tâm của lỏa thể Kandaramasuka thì ra sao? Người được mọi người kính trọng do y tuyên bố có bảy giới hạnh: Một, trọn đời lỏa thể; hai, trọn đời không mặc y áo; ba, trọn đời không hành dâm; bốn, trọn đời không uống rượu; năm, trọn đời không ăn thịt; sáu, trọn đời không ăn cơm cháo; bảy, trọn đời không đi ra khỏi thành Vesāli, bạch đức Thế Tôn?

- Đúng vậy! Này Bhaggava! Sunakkhaṭṭa cũng xem lỏa thể này là một bậc A-la-hán quý trọng! Còn Như Lai thì thấy rõ, biết rõ, không lâu đâu, tà mạng ngoại đạo, lỏa thể Kandaramasuka sẽ từ bỏ bảy giới hạnh nhuốm mùi tà kiến ấy, mặc áo, ăn cơm và lập gia đình.

- Và đúng như lời của đức Thế Tôn, không phải là tiên tri mà đã nói đúng sự thực, như thực là vậy! Bây giờ y đã lập gia đình và có một đời sống còn tệ hơn một kẻ phạm tục. Cũng tại Vesāli này, lỏa thể Pāṭikaputta thì có vẻ ngông cuồng hơn. Y tuyên bố ngổ ngáo rằng: “Sa-môn Gotama là người có trí, có thể hiển lộ thần oai pháp thượng nhân thì ta cũng vậy. Nếu sa-môn Gotama chịu đi nửa đường đến đây thì ta cũng chịu khó đi nửa đường còn lại để đấu pháp, xem ai hơn ai kém. Tuy nhiên, nếu sa-môn Gotama biểu hiện một pháp thượng nhân thì ta sẽ ra oai hai pháp thượng nhân; nếu sa-môn Gotama thực hiện bốn pháp thượng nhân thì ta sẽ hiển lộ tám pháp thượng nhân! Khả năng và trình độ của sa-môn Gotama bao giờ cũng chỉ được một nửa so với ta vậy!”

- Ủ! Mọi người ai cũng nghe lỏa thể Pāṭikaputta tuyên bố như thế!

- Riêng Sunakkhaṭṭa thì hết lòng, nhiệt tình ca ngợi lỏa thể này một cách quá đáng, bạch đức Thế Tôn! Y nói rằng, bậc A-la-hán này có pháp thượng nhân, còn sa-môn Gotama thì có pháp thượng nhân đâu mà nói rằng đấu với không đấu? Vậy thì sự thực như thế nào, bạch đức Thế Tôn?

Đức Phật mỉm cười:

- Này Bhaggava! Quả đúng như vậy! Hai vị lỏa thể trước, Như Lai đã nói rõ vận mạng của họ y như thế thì lỏa thể Pāṭikaputta này Như Lai cũng nói cho biết trước là y sẽ bị bễ đầu mà chết nếu không chịu từ bỏ lời nói khoe khoang, dối láo, tà tâm và tà kiến ấy.

- Nghe nói lỏa thể Pāṭikaputta đã chết rồi, bạch đức Thế Tôn!

- Vậy thì Như Lai đã thấy trước, biết trước điều ấy có phải là thực chứng thân thông không, này Bhaggava?

- Tâu vâng!

- Như Lai không những thực chứng tất thấy mọi thắng trí trên đời này mà Như Lai còn biết về khởi nguyên của thế giới và còn nhiều hơn thế nữa. Nhưng nếu Như Lai giảng nói một cách đầy đủ mọi ngõ ngách chi ly, nhân duyên và quả của chúng thì sẽ mất một trăm năm, hai trăm năm, ba trăm năm cũng không thể, cũng không đủ thời gian, này Bhaggava!

Tuy nhiên, sau đó, đức Phật cũng nhẫn nại nói sơ cho vị du sĩ này nghe về sự khởi nguyên của thế giới, sự tạo tác ban đầu có tính cách truyền thống là do nhiễm dục lạc, nhiễm tâm trí ra sao.

Cuối cùng, đức Phật đính chính lại một quan niệm sai lầm mà ngoại đạo gán cho ngài, bảo ngài có tuyên bố câu: “Khi một ai đạt được thanh tịnh, giải thoát thì vị ấy thấy thế gian, mọi vật đều là bất tịnh!” Sự thật là đức Phật có tuyên bố với nguyên văn như sau: “Khi một ai đạt đến thanh tịnh, giải thoát thì vị ấy thấy thế gian, mọi vật đều thanh tịnh!”⁽¹⁾

Nhờ sự xác minh, đính chính này của đức Phật mà người ta không còn xem giáo pháp của ngài là bi quan, tiêu cực, yếm thế khi cho thế gian là bất tịnh để đi tìm sự thanh tịnh ở

⁽¹⁾ “Yasmim samaye subham vimokham upasampajja viharati, subham t’eva tasmim samaye sañjānātīti”

THẾ GIAN THANH TỊNH

đâu đâu bên ngoài cõi đời. Mà chính là đức Phật và giáo hội sống thanh tịnh giữa lòng thế gian vì hạnh phúc và an vui cho chúng sanh trời và người vậy.

Như Lai Là Một Nông Dân

Thời gian tại Đại Lâm, đức Phật còn phải giảng nói cho Mahāli cùng với một số đông dân chúng người Licchavī khi tỳ-khuru Sunakkhaṭṭa từng khoe khoang là “sau ba năm sống gần đức Phật, ông ta tu tập có khả năng thấy được sắc tướng mỹ diệu của thiên nữ nhưng chưa nghe được âm thanh của họ” điều ấy rất nhiều người không biết hư thực ra sao?

Đức Phật trả lời là thiên sắc, thiên âm gì cũng có cả khi tu tập định nhất hướng với mục đích như vậy. Một hành giả sau khi đắc định, nhất là định tứ thiên, trở lại cận định của tứ thiên vị ấy hướng tâm đến các phương với mục đích thấy được thiên sắc, nghe được thiên âm thì vị ấy có thể đạt được sở nguyện. Không dừng lại ở đó, đức Phật còn khôn khéo, thiện xảo dẫn Mahāli và hội chúng Licchavī từ thiên định, thăng trí lên bốn đạo, bốn quả và Niết-bàn và cái rốt ráo này mới chính là mục đích của sa-môn hạnh.

Cuối thời pháp, cũng do Mahāli và hội chúng Licchavī còn thắc mắc “thân thể và linh hồn là một hay là hai”, đức Phật mỉm cười, trả lời rằng, khi nào quý vị tu tập chấm dứt tất cả khổ đau, phiền não rồi thì sẽ thấy rõ câu hỏi đó thuộc về hí luận, rỗng không, phù phiếm và vô ích.

Rời Vesāli, vượt sông Gaṅgā, dừng chân tại Pāṭaligāma rồi đức Phật và đại chúng về Veḷuvana. Tuy nhiên, mùa mưa năm ấy, đức Phật lại an cư tại làng Ekanālā gần núi Dakkhiṇāgiri⁽¹⁾ phía Nam kinh thành Rājagaha. Tại đây, đức Phật thấy có cơ duyên hóa độ một vị đại điền chủ sau này sẽ trở thành một vị A-la-hán, đấy là ông bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja.

Chuyện sau đó kể rằng, hôm ấy, bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja chuẩn bị làm một cuộc lễ hạ điền trọng thể trước khi vào vụ cày bừa cả hằng ngàn mẫu ruộng của ông ta. Đội quân chăm lo nông vụ này là năm trăm thợ cày trai tráng, mạnh khỏe, năm trăm lưỡi cày và ba ngàn⁽²⁾ chú bò sung sức. Ông còn chu đáo sai gia nhân nấu cơm trộn sữa cho quan khách, thợ thầy rất đầy đủ trước khi chuẩn bị ra đồng.

Đúng vào lúc ấy, đức Phật xuất hiện chỉ có một mình với bình bát trên tay, đại y vắt vai với hào quang sáu màu dập dờn từng đôi một, rồi ngài dừng lại, cách một quãng trước mặt vị gia chủ cùng thầy thợ. Dung sắc mỹ diệu và thái độ trầm tĩnh, tự tin của đức Phật làm cho mọi người đều im lặng, chiêm ngưỡng.

Riêng bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja thì đã có nghe danh đức Phật nhưng ông không thích giáo hội ấy, chỉ gồm toàn những người ôm bát đi xin ăn, làm biếng lao động chân tay, ăn hại xã hội. Vì nghĩ vậy, sau khi biết đấy là đức Phật, bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja cất giọng rất lịch sự nhưng bên sau là cố ý công kích, chế nhạo:

- Thưa sa-môn Gotama! Chúng tôi là nông dân. Chúng tôi phải cày bừa, phải gieo mạ, phải bón phân, phải nước tưới, phải chăm sóc, phải gặt hái mới có được hạt lúa, mới có gạo thổi cơm. Ôi! biết bao nhiêu là khó khăn, vất vả, đở

⁽¹⁾ Nhờ đức Phật an cư ở đây mà sau này có tu viện Dakkhiṇāgiri-vihāra.

⁽²⁾ Bình quân mỗi cày buộc 6 con bò kéo.

mồ hôi, sôi nước mắt mới có được cái ăn để duy trì sự sống. Còn sa-môn Gotama và chúng đệ tử thì như thế nào? Chư tôn giả không cày bừa, không gieo mạ, không bỏ phân, không tưới nước, không chăm bón, không gặt hái, không đổ mồ hôi, không tốn công sức... mà đòi có cơm ăn hay sao? Phải lao động, phải làm việc mới có cái ăn chứ?

Đức Phật mỉm cười với sắc diện tỏa sáng dịu dàng như trăng rằm rồi chậm rãi đáp:

- Này gia chủ Kasī-Bhāradvāja! Như Lai cũng là một nông dân! Như Lai cũng cày, cũng bừa, cũng gieo trồng, cũng bỏ phân, tưới nước, cũng tốn công sức chăm bón và gặt hái đó chứ!⁽¹⁾

Bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja bắt giác cười rộ:

- Thế cày bừa của sa-môn Gotama đâu? Dụng cụ nông tang đâu? Rồi còn nào bò, nào ách, hạt giống đâu? Vậy thì nước tưới cái gì, bón phân cái gì và gặt hái cái gì, thật là nực cười!

Giọng của đức Phật vẫn toát ra âm thanh điềm đạm, ôn nhu, từ hòa:

- Này điền chủ! Ông không biết đó thôi. Hạt giống để gieo của Như Lai là đức tin (saddhā); giữ gìn luật giới và hạnh kiểm (tapo) là nước tưới; cày và ách là trí tuệ (paññā), cán cày là biết hổ thẹn tội lỗi (hiri), dây cương là tâm ý an định (mano), lưỡi cày và roi điều khiển là chú niệm (sati)...⁽²⁾ Này điền chủ! Con người sống giữa cuộc đời mà nếu không có đức tin, không có hạnh kiểm tốt, không có sự sáng suốt, tỉnh thức, không biết hổ thẹn tội lỗi, không có tâm trầm tĩnh, ổn định, không có chú niệm trong mỗi một việc làm thì con người ấy ra sao, cuộc đời này sẽ ra sao, điền chủ?

⁽¹⁾ Từ câu kệ: “Kassako paṭijānāti, na ca pasāma te kasim. Kasini no pucchito brūhi, yathā jānemu te kasim”.

⁽²⁾ Từ câu kệ: “Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi, paññā me yuganaṅgalaṃ, hiri īsā mano yottaṃ, sati me phālapācanaṃ”.

Bà-la-môn cảm thấy thắm thía quá, thú vị quá, ông uống từng lời, có vẻ yên lặng lắng nghe.

Đức Phật nói tiếp:

- Nay điền chủ! Ông chăm sóc, giữ gìn ruộng nương thì Như Lai chăm sóc, giữ gìn hành động và lời nói; ăn uống có tiết độ, tri túc và dị giản trong mọi nhu dụng hằng ngày; dùng hạnh chân thật để đối trị với gian xảo, lừa dối; và đạo quả A-la-hán là thành quả ruộng nương của Như Lai!⁽¹⁾

Nay điền chủ! Cố gắng, nỗ lực (viriya) là những con bò (tứ chánh cần) đưa Như Lai đến trạng thái không còn bị trói buộc⁽²⁾, thẳng tiến bất thối chuyển, đi, đi mãi, đến nơi không còn sầu não⁽³⁾.

Còn nữa, công lao khổ nhọc cày bừa gặt hái ấy, nay Như Lai đã thành tựu, đã viên mãn, đạt được hoa trái Bất tử, giải thoát tất cả khổ đau, phiền muộn⁽⁴⁾, nay điền chủ!

Đức Phật thuyết giảng thế xong, bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja kinh cảm, phát sanh đức tin, hồi hải sai gia nhân bung một bát lớn cơm trộn sữa dâng cúng đến ngài, rồi rít nói:

- Vậy xin tôn giả thọ nhận vật thực này! Tôn giả quả thật là một nông dân, đã gieo trồng và gặt hái được trái quả bất tử!

Đức Phật đưa tay ngăn bát lại, không thọ nhận:

- Vật thực thọ nhận do thuyết giảng giáo pháp, kệ ngôn thật không thích đáng cho Như Lai dùng. Nay điền chủ! Đây

(1) Từ câu kệ: “Kāyagutto vaciyutto āhāre udare yato saccam karomi niddānam, soraccam me pamocanam”.

(2) 4 trói buộc - đó là kāma (dục), bhava (hữu), diṭṭhi (kiến) và avijjā (vô minh).

(3) Từ câu kệ: “Viriyam me dhurarayham, yogakkhemādhivāhanam gacchati anivattantam yattha gantvā na socati”.

(4) Từ câu kệ: “Evamesā kasikatthā sa hoti amatapphalā, etam kasim kasitvāna sabbadukkhā pamuccati”.

là thông lệ của chư Chánh Đẳng Giác. Khi nào truyền thống tốt đẹp này được duy trì thì sự nuôi mạng chơn chánh còn được bảo lưu, tôn trọng. Và chính đời sống phạm hạnh thiêng liêng trong sạch ấy của chư vị thánh nhân mới là phước điền vô thượng cho chư thiên và loài người.

Nghe thế xong, Bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja lại càng tăng trưởng đức tin thêm nữa, hỷ lạc dâng rần rần. Sau đó đức Phật còn giảng thêm cho ông ta nghe những cách cúng dường đúng chánh pháp là như thế nào. Mọi hiểu lầm, nghi nan của ông không còn nữa, mắt ông sáng lên, thấy được con đường. Ông xin được quy y Tam Bảo trở thành một người thiện nam.

Nhân duyên của vị điền chủ này còn hơn thế nữa. Trong thời gian đức Phật còn an cư tại ngôi làng Ekanālā gần núi Dakkhināgiri này, ông ta đã từ bỏ tất cả tư gia, điền sản xin được xuất gia sa-di. Được biết rằng, thời gian sau, ông được thọ đại giới, sống hạnh độc cư, tinh cần tu tập và ông đã trở thành một bậc lậu tận, A-la-hán thánh quả.

Cho Xin Một Chiếc Lông

Hôm kia, đột ngột, đức Phật trở về Veluvana vì ngài biết ở đây đang xảy ra vài vụ việc lộn xộn. Và quả thật vậy, đầu tiên tôn giả Mahā Kassapa đến trình bày với đức Phật một số việc liên hệ đến Tăng, đến học giới cần chế định, ban hành.

Số là hôm kia, tôn giả Mahā Kassapa khởi hành từ Sāvatti, khoảng chừng ba mươi do-tuần thì dừng chân tại thành phố Ālavī, nghỉ đêm tại tháp Aggālava. Nơi này, tôn giả và hội chúng của ngài đã từng dừng chân hành hóa khoảng năm năm về trước nên khá quen thuộc. Sớm hôm sau, tôn giả ôm bát đi vào thành và ngạc nhiên khi thấy thái độ của dân chúng. Một số người thấy ngài thì họ quay mặt đi hoặc tránh né sang đường khác, một số nhà thì có vẻ e ngại nên nhẹ nhàng khép cửa lại; và đa phần họ không đặt bát.

Phần vật thực ít ỏi nhận được hôm đó chỉ là vài muống com, chút ca-ri của gia đình một cư sĩ nghèo. Khi tôn giả hỏi lý do tại sao lại phát sanh chuyện khác thường như vậy thì có một cận sự nam tình thật thổ lộ cho biết:

“- Thuở trước, tôn giả đi hành hóa dừng chân ở đây với hội chúng năm trăm vị du tăng đầu-đà, dân chúng rất kính trọng và mến mộ. Vật thực đặt bát hằng ngày cũng như tứ sự, dù chư tăng đông đức như thế nhưng lúc nào cũng đầy

đủ do tín tâm của nhiều người. Hội chúng chư vị trưởng lão khác đến đây hoàng pháp mấy năm sau cũng vậy. Nhưng gần đây, chư vị trưởng lão tôn túc theo gót chân hành hóa sang phương khác thì có một hội chúng mới tìm đến. Nhóm hội chúng này khoảng mấy chục vị, họ rất tà mạng. Cái gì họ cũng kêu gọi. Cái gì họ cũng muốn người ta bố thí...”

Tôn giả nhú mày hỏi:

“- Ví dụ cụ thể là cái gì nào?”

“- Thưa, cái gì họ cũng kêu réo. Ví dụ, hãy bố thí cho chúng tôi những vật liệu xây dựng cốt liêu như gỗ, ván, tre... Hãy bố thí người nam để hầu hạ. Hãy bố thí nhân công để làm việc. Hãy bố thí trâu, bò, xe kéo, rìu, búa, cuốc, xẻng... Do vậy, hiện nay, vừa thấy bóng dáng tỳ-khuru, chưa biết là ai, dân chúng cũng như cư sĩ đã tìm cách tránh mặt đi vì sợ bị kêu gọi cúng dường hoặc sợ bị xin cái này, xin cái nọ. Tranh cũng xin, cỏ cũng xin, chum ghè cũng xin, nước cũng xin, đất sét cũng xin! Cái gì họ cũng mở miệng xin được!”

Trình bày câu chuyện xong, tôn giả Mahā Kassapa thưa tiếp:

- Bạch đức Tôn Sư! Chiều hôm đó, có hiền giả Nigrodha Kappa ghé thăm, đánh lễ và trình bày câu chuyện cũng tương tự. Ông ta nói:

“- Tôi và một tỳ-khuru hầu cận tên là Vaṅgīsa vốn sống ở Aggālava-cetiya này, nhưng do nhóm tỳ-khuru kia lộng hành, tà mạng quá, chịu không nổi nên chúng tôi phải trốn vào rừng sống. Nay trưởng lão đã đến đây thì phải tìm cách xử lý bọn chúng, dẫn dắt họ trở lại đời sống chánh hạnh thanh tịnh mạng”.

Người đệ tử đi theo tức tối, hậm hực; nhưng sau đó y đã nén giận, đọc lên một bài kệ rất hay, rất ấn tượng...

Đức Phật chợt mỉm cười:

- Ủ, Như Lai biết! Tỳ-khuru Vaṅgīsa ấy làm kệ thơ giỏi lắm. Có lẽ y ứng tác ngay tức khắc...

- Đúng vậy! Bài kệ thơ ấy như sau:

“ - Bọn chúng là lũ quạ
Như bới rác trong bùn
Hở gì thì xin nấy
Xin tranh tre, tấm lợp
Xin gỗ hương, củi mục
Xin người nữ làm công
Xin người nam hầu hạ
Hãy cho tôi trâu cày
Hãy cho tôi ngựa kéo
Cuộc xẻng và búa rìu
Ghè chum uống và rửa
Hố đào ỉa và đái
Gói dựa và gói ôm
Khăn nằm và khăn đắp
Chúng xin tất tần tật
Da mặt dày hai lông
Mở miệng thối hằm phân
Dạ-xoa ăn thịt chết
Còn ghê tởm bọn chúng
Vắt căng chạy cho xa
Trốn tà sư ác đảng...”

Bạch đức Thế Tôn! Mấy ngày hôm sau, chư trưởng lão Assaji, Mahānāma, Yasa, Nādi Kassapa, Upāli, Bhaddiya, Bhagga, Kimbilā, Nandiya... cùng hội chúng ghé Ālavī rồi sau đó một hội đồng đã được thiết lập và nhóm chư tỳ-khuru tà mạng kia đã được hành xử dựa theo những điều khoản đức Thế Tôn vừa chế định tại Jetavana.

Ngay chiều hôm ấy, đức Phật cho triệu tập toàn thể tăng ni hiện đang có mặt tại Rājagaha cùng vùng phụ cận để nói về chánh mạng và tà mạng.

Đầu tiên, đức Phật kể lại chuyện hóa độ vị đại điền chủ Bà-la-môn Kasī-Bhāradvāja ở tại làng Ekanālā gần núi Dakkhināgiri; rằng là, ngay chính lúc thuyết pháp, nói đạo hay giáo giới kệ ngôn cho thí chủ với mục đích thọ nhận sự cúng dường cũng được xem là tà mạng.

Rồi đức Phật kể luôn một lần hai câu chuyện.

Tích truyện thứ nhất. Thuở trước có hai anh em vị ả sĩ tu tập và sống nương tựa nhau tại một khu rừng bên bờ sông Gaṅgā. Có một con rồng chúa tên là Maṇikaṇṭha⁽¹⁾ ở gần đấy, do duyên quá khứ nên khởi tâm ái luyến người em, tức vị ả sĩ trẻ, mỗi ngày thường tìm cách đến gần. Đợi lúc ả sĩ trẻ ngồi thiền, rồng Maṇikaṇṭha tìm đến, âu yếm quấn quanh thân bảy vòng rồi phồng mang lớn trên đầu để che mưa đỡ nắng cho vị ấy. Do quá khiếp sợ nên thời gian sau, vị ả sĩ trẻ tuổi trở nên ốm o, gầy guộc, xuống sắc, xanh xao, thân hình nổi đầy gân... Người anh thấy vậy hỏi lý do, người em tình thật kể lại mọi chuyện rồi bảo là không có cách chi trốn thoát khỏi sự kinh sợ ấy được.

Người anh do kinh nghiệm hơn, thông thái hơn, bèn chỉ cho người em biện pháp để đuổi con rồng ấy đi. Người anh nói:

“- Loài rồng vốn quý viên ngọc maṇi hơn cả sanh mạng. Thức ăn, vật uống, nhu cầu, tiện nghi, sở thích... gì gì nó cũng nhờ vào viên ngọc như ý ấy cả. Bây giờ, mỗi lần nó đến, em cứ mở miệng xin nó viên ngọc. Cứ xin mãi, xin hoài, năm lần bảy lần; thế là đến một lúc nào đó, nó ngán, nó sợ, nó không dám đến nữa đâu!”

Và quả thật như vậy, vị ả sĩ trẻ, sau ba lần xin viên ngọc, là vật sở hữu quý trọng của rồng, con rồng Maṇikaṇṭha trốn biệt, mất dạng luôn từ đó.

⁽¹⁾ Ngài Buddhaghosa giải thích: Con rồng này đi đâu cũng trang điểm ngọc maṇi - và đeo ngọc ấy nơi cổ (kaṇṭha) nên được gọi thành tên.

Câu chuyện thứ hai, xảy ra trong hiện tại. Số là có một số tỳ-khưu ở tại một khu rừng có cây lá xanh tươi, có một đầm sen, đầm súng mát mẻ, tươi thắm hoa và ngào ngạt hương. Họ đang tu tập yên tịnh như vậy trải qua tháng ngày hỷ mãn, lạc mãn. Bỗng một hôm, có một đàn chim lớn có lông cánh sặc sỡ nhiều màu đến chiếm ngự khu rừng, chiếm ngự luôn đầm nước cả đêm cả ngày quá ồn ào, quá huyên náo. Các vị tỳ-khưu kia không còn yên tịnh được nữa vì bị quấy rầy bởi tiếng hót, tiếng la, tiếng kêu, tiếng đập cánh, tiếng gọi đàn, tiếng tình tự, tiếng đánh nhau, chửi mắng nhau, tiếng cây lá khô gãy... làm cho một chút hỷ, một chút lạc của họ cũng không còn nữa.

Hôm kia thất thểu, mệt mỏi trở về Kỳ Viên đánh lễ Như Lai, họ kể lại chuyện trên. Như Lai đã chỉ cho họ phương pháp để đuổi đàn chim ấy đi. Như Lai nói:

“- Loài chim thường có lông cánh như vật trang điểm, nó tự hào, hãnh diện, luyến ái lông cánh rực rỡ của nó. Vậy thì buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều và cả ban đêm... chư vị ra đứng giữa rừng, la to lên rằng: Hỡi các ngài chim trong khu rừng này! Hãy lắng nghe tôi! Chúng tôi cần lông chim! Chúng tôi cần lông chim! Chúng tôi cần lông chim! Vậy mỗi ngày, mỗi ngài hãy hoan hỷ cho chúng tôi xin chỉ một chiếc lông! Mỗi ngày, mỗi ngài hãy hoan hỷ cho chúng tôi chỉ một chiếc lông mà thôi!”

Này đại chúng! Đừng tưởng rằng, loài chim nó không nghe được tiếng người và nó sẽ không hay biết gì! Nó không nghe qua phân tích ngôn ngữ nhưng nó cảm nhận bằng tâm do âm tiếng kia tạo ra. Cảm nhận bằng tâm nên nó biết, nó hiểu, và rồi nó sợ bị xin lông cánh là vật sở hữu mà nó ái luyến nên cả bầy đàn bèn bỏ đi phương khác! Và quả thật như vậy, sau ba bốn ngày chịu khó y theo “phương pháp xin” ấy, đàn chim bỏ đi không còn một móng!

Kể xong cả hai câu chuyện, đức Phật kết luận:

- Nay đại chúng Tăng ni! Rồng và chim là loài thú, xin mãi xin hoài một vật mà nó quý trọng, nó sẽ không hoan hỷ; không những không hoan hỷ mà nó còn chán, nó sợ, nó bỏ đi luôn.

Còn loài người thì sao? Tiền bạc, của cải, tài sản kiếm được ai ai cũng gian lao, vất vả; nếu có tích lũy được ít nhiều cũng phải khó nhọc, lao tâm khổ tứ. Thế mà những tỳ-khuru ở Ālavī, hễ gặp hai hàng cận sự hoặc dân chúng thì cứ mở miệng xin đủ mọi thứ. Xin, xin, xin, xin mãi xin hoài, con thú nó cũng chán huống hồ gì con người? Là bậc thiện trí thức, là tỳ-khuru trong giáo hội của Như Lai có nên làm như thế chăng? Rõ là kẻ ngu mới làm, còn bậc trí thì không như thế. Đối với pháp và luật của Như Lai “xin cái này, xin cái kia” là tà mạng! Quý vị hãy nhớ như vậy. Không những mở miệng xin, mà chỉ gợi ý, nhắc khéo để cho người ta biết mình cần vật này, vật kia cũng là tà mạng!

Đức Phật lại kể tiếp. Tỳ-khuru Ratṭhapāla thuở còn là tại gia, con trai của một phú hộ tại Kuru, từ nhỏ chí lớn, cho đến khi xuất gia, ông ta chưa hề mở miệng xin cha mẹ mình một cái gì cả.

Hôm kia, vị phú hộ cất giọng buồn buồn, tâm sự với con rằng:

“- Tài sản của ta không nhiều bằng ai mà cũng không thua ai nhiều lắm, trong kinh thành này. Năm này, năm nọ, tháng này, tháng nọ, biết bao nhiêu là người, không kể thân bằng quyến thuộc, đến cầu cạnh, nhờ cậy ta giúp đỡ tiền bạc cũng không phải là ít! Thế mà con, con trai ta, là người xứng đáng thừa kế gia sản, từ nhỏ chí lớn, con chưa hề mở miệng hay gợi ý xin cha mẹ một vật gì, một sở hữu nào là tại làm sao?”

Thanh niên Ratṭhapāla cúi đầu lễ độ, cất giọng ôn tồn đáp:

“- Thừa cha! Trông sắc mặt, dáng dấp của người đi xin vật này vật kia, không ai ưa thích, không ai có cảm tình cả. Còn về phần người cho, nếu cho, họ cũng bực bội, không hoan hỷ; nhưng nếu không cho, họ lại cảm thấy khó chịu, áy náy trong lòng. Vì nghĩ như thế nên con nguyện suốt đời không xin ai cái gì cả!”

Thế đấy, cả cha mẹ mình mà cũng không mở miệng xin, gọi ý xin! Nhờ cái trí ấy, cái tâm ấy, sau này, tỳ-khuru Raṭṭhapāla thà ăn nước cháo chua mà người tớ gái sắp đồ thải ra mương cống chứ không ghé gia đình để được ăn thượng vị loại cứng, loại mềm. Khi gia đình dụ dỗ bằng nữ sắc, bằng hai đồng vàng, đồng bạc, tỳ-khuru Raṭṭhapāla vẫn không động lòng.

Đức Phật lại kể chuyện tiếp. Tỳ-khuru Sāriputta trong một lần bị đau bụng quặn, dù ông ta đã dùng định lực trấn giữ cơn đau nhưng sắc mặt xanh mét và mồ hôi toát ra đầm dề.

Tỳ-khuru Mahā Moggallāna trông thấy bèn hỏi rằng:

“- Thừa sư huynh! Bệnh này dường như là tiền căn. Vậy khi còn ở tại gia, khi đau bụng phát sanh, sư huynh đã dùng thuốc gì để trị liệu?”

Tỳ-khuru Sāriputta đáp:

“- Thuở ấy, mẹ tôi thường nấu cháo gồm có gạo, đậu, sữa và gừng, ăn xong một bát là chấm dứt bụng quặn ngay!”

Có một vị trời nghe được tức khắc mách bảo cho thí chủ nên khi tỳ-khuru Mahā Moggallāna đứng bát nơi nhà một cư sĩ nọ, ông liền thọ nhận được món cháo đặc biệt ấy.

Khi tỳ-khuru Mahā Moggallāna dâng bát vật thực chữa bệnh thì tỳ-khuru Sāriputta từ chối, không thọ dụng, nói rằng:

“- Đức Tôn Sư có giáo giới, thân khẩu cử động có tội và thân khẩu cử động vô tội. Vật thực này, do mở miệng nói ra mà có, tức là khẩu cử động có tội nên tôi không thể dùng.

Dù ruột tôi có đau đớn, có đứt thành bảy khúc, cũng quyết không tà mạng”.

Vậy thì đại chúng hãy ghi nhớ những chuyện ấy để làm gương. Ai không làm gương được thì “việc xin, mở miệng hoặc gợi ý” ấy sẽ trở thành pháp chế định tội tà mạng để công bố rộng rãi cho học chúng khắp mọi nơi.

Là tỳ-khưu tăng ni trong giáo pháp của Như Lai, mọi thức ăn, vật uống, chỗ ở, thuốc men, nơi ngủ nghỉ đều không được xin, không được mở miệng, không được gợi ý bằng cách này cách nọ với hai hàng cư sĩ. Tứ sự có được là do sự bố thí, cúng dường đúng pháp và luật, tức là do tình nguyện, tự nguyện và tâm hoan hỷ của nam nữ cận sự. Vậy mới được gọi là chánh mạng. Hãy như vậy mà y chỉ, mà phụng hành!

Nhất Chỉ Thần Thông ⁽¹⁾

Dabba Mallaputta đắc thánh quả A-la-hán và các thắng trí lúc bảy tuổi và cũng là một trong số ít vị được đặc cách thọ đại giới không qua giai đoạn sa-di tại quốc độ Malla, sau đó, vâng mệnh đức Phật trở về Veluvana để đi theo con đường hạnh nguyện xưa của mình.

Đã bốn năm trôi qua, bây giờ đại đức Dabba Mallaputta đã mười một tuổi. Theo với thời gian, đại đức càng ngày càng chín chắn, thuần thực trong tứ oai nghi, trong thái độ khu xử cũng như trong công việc hằng ngày. Được chư vị trưởng lão giao cho hai nhiệm vụ quan trọng, khó khăn đúng với sở nguyện: Một là chăm sóc, thu xếp, lên lịch trình đặt bát hằng ngày, tại tịnh xá hay tại tư gia thỉnh mời; bảo quản, coi sóc các kho lẫm gồm ngũ cốc, vải vóc, dầu đèn, hương liệu... người ta cúng dường đến tăng. Hai là phân phối đồ ngủ nghỉ cho chư khách tăng với đầy đủ những nhu dụng cần yếu; như vậy cũng có nghĩa là những vật dụng như mùng, mền, chiếu, gối, khăn tắm, giẻ chùi chân, nước rửa, nước uống, nước tắm, các công trình như nhà vệ sinh, phòng tắm nước nóng, củi lửa... cũng phải để tâm quán xuyên. Quả

⁽¹⁾ Mượn chữ của Toại Khanh (Sư Giác Nguyên), từ một bài viết nào đó có đăng trong trang Web. Luy Lâu.

là cả hằng đồng núi công việc, phi bậc thánh không thể làm được. Tuy nhiên, nhân nào duyên nấy, bên cạnh đại đức Dabba Mallaputta có cả hằng trăm vị sa-di phụ việc. Trong số sa-di này có mặt khiêm tốn một số bậc thánh từ sơ quả đến tam quả và ngay tứ quả cũng có vài ba vị. Chính nhờ năng lực tâm linh của một số ít bậc thành này, như sức của những con ngựa thuần chủng, nó kéo phăng phăng cỗ xe mà trong đó, sức ì, sức trì níu của những tâm sở biếng nhác, giải đãi, hôn trầm, mệt mỏi, dã dượi... của chúng phàm phu lúc nào cũng đông hơn, đã bị vô hiệu hóa. Còn nữa, chư khách tăng đến và đi tại Trúc Lâm, ba phần tư đều là những người còn quá nhiều phàm tính, tục tính. Cũng không sao, đây là sự tồn tại tương quan tất yếu; và cũng là cơ hội tốt cho chư vị học hỏi và tu tập thêm tâm nhẫn, tâm từ, tâm xả...

Mấy năm nay, đại đức Dabba Mallaputta nổi danh như một ngôi sao sáng do ngài và hội chúng đã chu toàn mọi bổn phận, mọi trách nhiệm không chê vào đâu được. Còn nữa, do biết vị đại đức trẻ này có thắng trí bất khả tư nghì nên chư khách tăng thường hay làm khó ngài để thử tài của ngài.

Thường thì sự thu xếp chỗ ngủ nghỉ của ngài rất nề nếp, chu đáo, có óc khoa học. Do nhờ thắng trí nên khi một nhóm tỳ-khuru đến, biết họ chuyên trì kinh, đại đức thu xếp cho họ ở cùng chung sālā với nhau. Các nhóm chung về luật, các nhóm chuyên về Abhidhamma, các nhóm chuyện thảo luận giáo pháp, các nhóm chuyên thiền định cũng tương tự vậy. Ai cũng hài lòng. Vì như vậy là không ai quấy rầy ai. Riêng có những nhóm tỳ-khuru thích nói chuyện thế tục, sinh hoạt tay chân, ăn nói còn thiếu kiểm soát, thiếu sự thu thúc cũng được đại đức thu xếp cho họ ở chung nhau với nụ cười bậc thánh trong tâm của ngài: “Ồ! Các vị này chắc cũng sẽ được vừa ý vì những sở thích ưa cười nói ồn ào, huyên náo của họ”.

Đây là ban ngày, còn ban đêm khi có khách tăng đến, đại đức Dabba nhanh chóng nhập đề mục ánh sáng, xuống cận hành, dùng thần thông thấp ánh sáng nơi ngón tay trở của mình để dẫn mọi người đến trú xứ như đã chỉ định. Đến nơi, chỗ ngủ nghỉ lúc nào cũng ngăn nắp, sạch sẽ với đầy đủ giường, nệm, gối, gậy chống, nước rửa, nước uống và cả chỗ tiêu, chỗ tiểu. Chính vì lý do này mà khách tăng truyền miệng với nhau nên ngày càng có nhiều nhóm ở xa tìm đến. Rất nhiều khi, Trúc Lâm không còn đủ chỗ, họ lại yêu cầu được thu xếp chỗ ở bên ngoài, ngày càng xa hơn để làm khó, thử tài bậc thánh trẻ tuổi.

- Này đại đức quý mến ơi! Hãy cho chúng tôi chỗ trú ngụ bên ngoài cũng được.

- Vậy chư vị thích ở chỗ nào? Thích chỗ nào tôi sẽ phân bố chỗ ấy.

Có vị muốn thử tài, làm khó chơi:

- Thưa, ví dụ như tôi muốn ở đỉnh núi Gijjhakūṭa có được không?

Đại đức mỉm cười:

- Được, không sao! Chư vị hãy bước theo tôi.

Thế rồi, với ngón tay trở được thấp sáng, đưa lên cao, soi tỏ con đường, đại đức dẫn khách tăng rẽ đêm tối bước đi. Lạ lùng làm sao, chỉ chừng vài chục hơi thở họ đã đến đỉnh Linh Thứu với những hang, những động, những chỗ ngủ nghỉ sạch sẽ, tinh tươm trên những giường gỗ, giường tre, giường đá đủ kiểu, đủ loại.

Một đôn mười, mười đôn trăm. Thế rồi, từng đêm, từng đêm, khách tăng xin trú ngụ tại Hang Núi Kê Cướp, sườn núi Isigili, sườn núi Vebhāra, hang Sattapaṇṇa (Thất Diệp), tại rừng Sīta, động Sappasonḍika, hẻm núi Gomāṭa, hẻm núi Kapota, vườn xoài Jīvaka, vườn nai Maddakucchi... Nhóm nào muốn ở đâu thì đại đức đáp ứng cho họ chỗ ấy trăm lần như một đều chu đáo, thích nghi.

Như vậy, chư vị trưởng lão cũng như chư khách tăng gần xa đều tán thán ca ngợi cái ngón “nhất chỉ quang tướng thần thông” của đại đức Dabba Mallaputta.

Tôn giả Mahā Kassapa mỉm cười, tự nhủ:

- Dùng thần thông để sắp xếp trú xứ cho tăng chúng trong những đêm trời tối tăm hay mưa gió như thế ấy, chắc đức Tôn Sư cũng không rầy la đâu!

Máy Ông Sư Quậ Phá

Vấn đề ngủ nghỉ tại Trúc Lâm đang yên ổn như vậy thì một hôm, nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā⁽¹⁾ lặn lội từ phương xa tìm đến. Họ là những người sơ tu, và nói là đệ tử của tôn giả Sāriputta nhưng ai cũng ngờ ngợ và khó chịu khi nhìn thấy cách mặc y, mang bát, đi đứng nói năng của họ còn quá nhiều tục tính.

Chỗ ở tại đại tịnh xá này, tuy là hàng ngàn liêu thất nhưng bao giờ cũng không thừa chỗ. Những nơi thơm mát, chu đáo, yên tĩnh nhất thường để dành cho chư vị trưởng lão tôn túc. Những nơi tương đối đàng hoàng tiện nghi thì để dành cho những vị thâm niên cao hạ. Chỗ khác thì để dành cho những nhóm học chúng kinh, luật, Abhidhamma, thiền định... Chỗ khác nữa là chư khách tăng tôn túc vắng lai. Chỗ còn lại là chư tăng tỳ-khuru hoặc sa-di nội trú để chăm lo mọi Phật sự, tăng sự trong ngoài. Bởi vậy, khi hai nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā xin chỗ ở, đại đức Dabba

⁽¹⁾ Thường được gọi chung là nhóm lục sư. Như đã ghi chú ở một chương trước, hai nhóm tỳ-khuru Paṇḍuka và Lohitaka ở Jetavana, hai nhóm tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka ở Kitāgiri, còn ở Veḷuvana là nhóm của hai vị này. Đây là nhóm lục sư hay quậ phá, thường bị hành xử, sau đó mới chế định học giới. Họ không phải là nhóm “lục sư ngoại đạo” như nhiều nơi đã ghi nhầm lẫn.

Mallaputta và chúng của ngài chỉ có khả năng thu xếp chỗ ở tạm thời thôi. Thế là họ la ó, làm âm ỉ và huyên não lên. Dù giải thích thế nào họ cũng đòi chỗ tốt, chỗ tiện nghi hơn.

Thế là chư vị trưởng lão phải xuất hiện để răn đe, nghiêm khắc giáo giới họ mới chịu yên. Đại đức Dabba cũng không chấp trước gì, im lặng cho người quét tước, dọn dẹp, cho sắp đặt thêm những vật dụng thiếu thốn, đáp ứng một số tiện nghi cho họ. Yên ổn được mấy hôm thì phát sanh vấn đề khác cần phải chấn chỉnh.

Các vị sa-di đến trình với đại đức là: Họ thường hay ở mình trần đi đây đi đó. Họ làm nước lai láng trong phòng tắm. Họ đi vệ sinh tiêu, tiểu không dội nước cho sạch. Họ quăng y bản bừa bãi trong phòng tắm hơi. Họ kỳ cọ lưng nhau rồi đùa bỡn, cười cợt thô tục. Có đôi vị vẽ hình lên thân thể. Chỗ ngủ của họ, gối kê, tấm đắp được rắc đầy dầu thơm. Họ ngủ chung giường, chung chiếu, chung tấm đắp, hai ba người một chỗ. Họ ăn chung với nhau một bát, uống chung nhau một cốc...

Thế rồi, chư vị trưởng lão như Assaji, Vappa, Nadīkassapa, Gayākassapa, Kāḷudāyi... đã phải họp chúng, đưa ra những điều học trước đây đã từng chế định tại Kosambī để khiển trách, la rầy họ, sau đó đưa ra những hình phạt tương thích.

Vấn đề phức tạp thứ hai là thọ thực. Thường thì nhiều gia chủ trong kinh thành Rājagaha thỉnh chư tăng đặt bát cúng dường tại tư gia. Ngoại trừ những lần cúng dường lớn thì năm trăm vị, một trăm vị còn bình thường thì năm vị, mười vị, hai mươi vị, cũng có đôi nơi hai hoặc bốn vị. Có những thí chủ lại đích thân thỉnh những vị trưởng lão mà họ kính trọng, ngưỡng mộ. Sự sắp xếp, phân bố trì bình mỗi ngày theo yêu cầu của thí chủ cũng là bổn phận của đại đức Dabba Mallaputta. Vị nào không có trong danh sách này thì phải đi khất thực tùy ý trong kinh thành hoặc vùng phụ cận.

Tại nhà ăn, chư vị trưởng lão làm nơi nương tựa cho chúng hoặc chư đại đức, tỳ-khưu sống nhiều năm phụ trách những lớp giảng huấn thường được đại đức Dabba cho sa-di dâng thêm bơ, sữa hoặc dầu ăn thơm ngon cho quý ngài.

Nhóm tỳ-khưu Mettiya và Bhummajakā cảm thấy tủi thân. Họ đợi hoài cũng không có ai mời thỉnh tại tư gia. Họ đợi hoài cũng thấy chưa đến phiên mình. Khi đi trì bình khát thực trở về nhà ăn thì chẳng thấy ai dâng cho mình những thức ăn ngon như chư vị trưởng lão, như chư đại đức sống lâu năm ở đây. Bực dọc, tức tối, họ đến gặp đại đức Dabba Mallaputta để chất vấn:

- Tại sao, thức ăn của chúng tôi không có gì cả, lúc nào cũng tầm thường, thô tháo, không có phẩm chất còn những vị khác thì thượng vị này, trôn vị kia?

- Cũng đúng thôi, này các vị! Đại đức ôn tồn đáp, nhưng âm giọng rắn rỏi, nghiêm túc - Vì đây là những bậc tôn túc, thâm niên, cao hạ thì phải được kính trọng để dâng đến quý ngài những vật thực tương thích. Chư vị chỉ là những kẻ sơ tu thôi, hãy thấy rõ sự thực như vậy! Chư vị chưa có công đức gì, chưa có phước báu gì, giới đức, định đức, tuệ đức ra sao mà đòi ngồi ngang hàng với chư vị trưởng lão hay sao?

Trong bụng họ giận căm gan, nhưng biết điều ấy đúng với sự thực, lát sau họ chất vấn tiếp:

- Cũng được đi! Nhưng việc đặt bát cúng dường tại rất nhiều tư gia, sao đợi chờ hoài cũng không đến phiên chúng tôi?

- Hãy chịu khó! Hãy kham nhẫn! Sẽ có lúc đến phiên các vị thôi!

Hôm kia, có một gia chủ đến thưa với đại đức Dabba Mallaputta là họ xin được thỉnh thường xuyên bốn vị đặt bát tại tư gia. Suốt sáu hôm như vậy, đại đức tuần tự sắp xếp mỗi ngày bốn vị, bốn vị một cách đều đặn. Ngày nào cũng vậy, những ai thọ bát trở về cũng tán thán ca ngợi là gia chủ

kia, cả vợ, cả con, cả gia nhân ai cũng lịch thiệp, lễ độ, hoan hỷ; còn vật thực như cơm canh... loại cứng loại mềm đều ngon lành, tuyệt hảo.

Cuối ngày thứ sáu, gia chủ tìm đến Trúc Lâm, được đại đức Dabba Mallaputta đón tiếp nơi phải lẽ, khen ngợi sự trân trọng cúng dường, nói thêm một thời pháp thuận thứ để khích lệ, tạo niềm tin thêm cho gia chủ. Trước khi ra về, với tâm hân hoan, vị gia chủ hỏi:

- Ngày mai là bữa cuối cùng, không biết đại đức sắp xếp cho những ai đến thọ bát tại tư gia?

- Thưa! Ngày mai đến phiên các vị sư thuộc nhóm Mettiya và Bhummajakā.

Ra về, tâm vị gia chủ không được vui, tự nghĩ thầm: “Sáu ngày vừa rồi ta có nhiều phước báu vì được dâng cúng đến những vị tỳ-khưu đàn tràng hoàng, có giới hạnh. Tại sao ngày mai, ta có cái duyên xấu gì xen vào mà mấy ông sư tội tệ ấy lại đến phiên thọ bát tại nhà ta?”

Bực bội âm ỉ trong lòng, vị gia chủ về nhà, dặn dò những người tớ gái:

- Ngày mai, ta đi vắng! Các người hãy sắp xếp chỗ ngồi thọ bát cho các ông sư ngay tại trong nhà kho. Và vật thực cúng dường, nên nhớ là chẳng cần thượng vị, thượng thân gì cả, cơm tấm siu ôi và nước cháo chua gì đó cũng được!

Nghe đến phiên mình sẽ được “ăn ngon” vào ngày mai, nhóm tỳ-khưu Mettiya và Bhummajakā mừng vui không ngủ được. Sáng ngày, khi họ mặc y mang bát đến nhà gia chủ, họ được mời ngồi trong nhà kho. Và khi họ tưởng thọ nhận được thượng vị loại cứng, loại mềm thì họ được gia nhân sót đầy bát cơm hẩm và canh siu.

Mất mặt, bẽ bàng, tức giận, trên đường trở về, họ bàn bạc với nhau rằng: “Chúng ta đã bị ông Dabba chơi khăm, chơi xỏ rồi! Không thể thì cũng bị hấn ta tìm cách ly gián

với gia chủ mới xảy ra cố sự bị hạ nhục đáng hận như hôm nay!”

Mới về ngang cổng Kỳ Viên, họ đã thất thểu, rớt y, rớt bát rồi ngồi ủ rũ, im lặng, vai co rút lại, ôm gối nhìn xuống đất, trầm ngâm, xấu hổ...

Lúc ấy, tỳ-khuru-ni Mettiyā, vốn là người quen thân với bọn chúng, đi qua, thấy vậy, chào hỏi có vẻ ân cần, quan tâm, nhưng cả ba lần vẫn không nghe ừ, nghe hử.

- Hãy giúp chúng tôi! Một người trong nhóm nói - Nghe đức Thế Tôn vừa về sáng nay. Vậy ni cô hãy vào trình bạch với ngài là chúng tôi đã bị đại đức Dabba Mallaputta bức hiếp tồi tệ, đã thông đồng với thí chủ để chơi khăm, chơi xỏ đến cạn tài ráo máng. Ôi! Nhục ôi là nhục!

Rồi họ kể lại chuyện cho tỳ-khuru-ni Mettiyā nghe, cô ta cũng nổi sùng lên:

- Vậy là không được! Vậy là quá đáng, quá đáng... nhưng rồi cô chột e ngại, nhưng mà biết nói sao cho hay, tố cáo sao cho có ấn tượng?

Bọn chúng lại tham mưu cho tỳ-khuru-ni cách nói, và nói sao cho văn hoa bóng bẩy. Vị ni này không có giới hạnh, lại ngu si, tự dưng lại quàng việc vào mình, đã vào đánh lễ đức Phật rồi thưa như sau:

- Bạch đức Thế Tôn! “Nơi nào đúng pháp và luật thì nơi ấy không có sợ hãi, tai họa và sầu khổ! Nơi nào không đúng pháp và luật thì nơi ấy có sự sợ hãi, tai họa và sầu khổ. Chính đại đức Dabba Mallaputta đã hành xử không đúng pháp và luật, đã lăng mạ, ô nhục đệ tử. Tưởng là gió lặng nhưng mà bão đã nổi lên rồi, và lửa cũng đã bùng cháy lên rồi” xin đức Tôn Sư minh xét!

Đức Phật lắng nghe trong im lặng rồi bước vào hương phòng, để lại câu nói, dặn bảo các vị trưởng lão đang có mặt:

- Hãy dựa theo pháp và luật để hành xử việc ấy. “Con trai” của Như Lai như thế nào thì các ông đều đã biết rõ.

Chư vị trưởng lão khi nghe vị ni vô duyên, vô có cáo bậy, họ biết là ai xúi bậy ở đằng sau rồi. Nhưng để cho sự việc được sáng tỏ, đại đức Dabba Mallaputta được gọi lên để đối chứng.

- Này Dabba! Tôn giả Mahā Kassapa nói - ông đã bị vị ni này tố cáo là hành xử cái gì đó không đúng pháp và luật, đã lăng mạ, ô nhục cô ta! Vậy thì sự thực như thế nào hãy trình cho chư trưởng lão biết!

- Đệ tử không biết vị tỳ-khuru-ni này! Đại đức Dabba đáp - Đây là lần đầu tiên đệ tử thấy mặt cô ta. Quả thật, đệ tử không rõ sự lăng mạ, ô nhục ấy từ đâu nảy sanh!

Tôn giả Mahā Kassapa vừa quay sang nhìn tỳ-khuru-ni Mettiyā để xem phản ứng, thái độ ra sao thì thấy sắc mặt cô ta đã xanh mét, hơi thở dồn dập có vẻ bồn chồn, rối loạn... Thấy vậy, tôn giả Upāli nghiêm khắc nói:

- Tố cáo gian dối, bôi nhọ tư cách, phạm hạnh của một vị tỳ-khuru, nhất là một bậc thánh lậu tận, cô ni người có biết là tội nặng lắm không?

Nhìn dáng dấp, sắc diện oai nghiêm của chư tôn túc trưởng lão, tỳ-khuru-ni Mettiyā sợ hãi quá, đành phải thú tội, thú nhận, là do nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā xúi giục, cô vì ngu si, đại đột, nhẹ dạ nên lỡ phạm lỗi lầm.

Thế rồi, bọn chúng được chư trưởng lão gọi lên. Chúng đã không tỏ ra thành tâm cải hối lại còn có vẻ căm hận tỳ-khuru-ni Mettiyā dám tố cáo mình!

Sau đó, nội vụ được sáng tỏ, bởi chúng có phạm hạnh lỗi thôi, ăn nói, đi đứng, y bát thiếu tăng tướng, thiếu tư cách nên cư sĩ cận sự nào có trí, chỉ cần liếc nhìn qua là họ biết ngay. Vì ông cư sĩ này ghét bọn chúng nên “chơi khăm” như vừa kể. Lỗi không phải do đại đức Dabba Mallaputta. Thế là nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā bị phạt nhốt ở trong

phòng, bị phạt làm vệ sinh nhà xí, vệ sinh nương công, lao tác bữa củi, gánh nước... Tỳ-khưu-ni được răn đe nghiêm khắc rồi gọi trả về Ni viện để chư trưởng lão Ni tùy nghi xử phạt.

Chuyện chưa thôi. Thế mà bọn chúng vẫn tánh nào tạt này. Hôm kia, chúng đi bát, thấy một con dê đực đang giao phối với một con dê cái trên sườn núi. Chúng tự đùa bỡn, gọi tên con dê đực là tỳ-khưu Dabba Mallaputta, con dê cái là tỳ-khưu-ni Mettiyā. Về tu viện chúng kể oang oang chuyện ấy cho nhiều người nghe rồi kết luận:

- Không phải nghe bằng lỗ tai mà chúng tôi thấy tận mắt: Con dê đực Dabba Mallaputta làm tình với con dê cái Mettiyā!

Đức Phật đã phải gọi chư vị trưởng lão đến:

- Các ông phải họp đại chúng, dựa theo “Bảy điều hòa giải các cuộc tố cáo, tranh tụng” được đức kết tại Kỳ Viên để hành xử vụ việc. Ông Ānanda còn thuộc lòng đây, hãy tuyên đọc lại. Ông Upāli cũng phải ghi nhớ cho chính xác. Rồi sau đó, các vị đưa ra những học giới chế định về các tội trạng này, cùng các tội tương tự, cũng đã phải lúc, phải thời cho học chúng Tăng ni các nơi noi theo.

Vậy là tội cáo gian lần thứ hai này, nhóm tỳ-khưu Mettiya và Bhummajakā bị trách phạt nặng nề hơn, là bị nhốt kín trong phòng, không cho ai giao tiếp (như bị tù); thức ăn, vật uống có chúng sa-di mang đến, đều chỉ là vật thực để tồn tại, chẳng có ngon bổ gì.

Hơn hai mươi ngày sau, “ra khỏi tù”, các vị trưởng lão tổ chức một cuộc lễ, có hai vị luật sư tụng tuyên ngôn để bọn chúng có cơ hội thấy rõ tội rồi sám hối trước tăng, sám hối trước đại đức Dabba Mallaputta.

Tám Trường Hợp “Úp Bát”

Tưởng là yên, ai ngờ chúng còn quậy phá nữa. Lần này, chúng đến nhà một gia chủ giàu có, tên là Vaddha, gốc dòng dõi Licchavī nên được gọi là Vaddha Licchavī, ông ta thường hộ độ chư tăng Trúc Lâm. Chúng dùng lời xảo trá, ton hót, dựng đứng chuyện này, chuyện kia hầu lung lạc, thuyết phục vị cư sĩ có máu mặt này đứng về một phe của mình. Chúng kể là thường bị đại đức Dabba hạ nhục, phỉ báng, bức hiếp họ đủ điều nên chuyện âm thực, chỗ ngủ nghỉ chẳng khác gì chuồng gia súc. Dabba còn có giới hạnh, đạo đức lời thôi nhưng do nhờ hấn ta biết cung phụng, hầu hạ chư vị trưởng lão nên luôn được họ bảo vệ, không những không trách phạt mà còn khen ngợi nữa.

Gia chủ Vaddha Licchavī tâm tánh nông nổi, hời hợt, lại cả tin nên đã bất bình, giận dữ tìm đến Veluvana, chỉ tay vào mặt đại đức Dabba mà mắng nhiếc đủ điều, tố cáo ngài không có đạo đức, không có giới hạnh, thường hay ton hót, nịnh bợ các vị trưởng lão. Ông ta còn trách chư vị trưởng lão bịt mắt làm ngơ mặc dầu “dông bão đã nổi lên ở đây rồi!”

Không ai hiểu chuyện gì cả! Đại đức Dabba cũng thâm lặng lắng nghe lời vu khống, phỉ báng ấy, và tự tâm ngài biết

rõ, đây chính là dư nghiệp từ quá khứ còn sót lại, phải kham nhẫn, phải an trú tâm từ, tâm xả. Còn chư vị trưởng lão lại trình việc ấy lên đức Thế Tôn, và ai cũng xác nhận sự thật bằng mắt thấy, tai nghe là đại đức Dabba trong trắng như vỏ ốc, ngài vô tội!

Tôn giả Ānada thì vô cùng bất bình:

- Không đâu, vô duyên, vô cớ mà đại đức “nhất chỉ thần thông vi diệu” của chúng ta đã bị ông cư sĩ kia chỉ trích, nhiếc mắng quá đáng...

Đức Phật mỉm cười, nói rằng:

- Không phải vô duyên vô cớ đâu! Hoặc vô duyên vô cớ chỉ là một phát ngôn bình thường! Ai trong chư vị biết rằng, vào thời đức Phật Vipassī, tiền thân Dabba là một cư sĩ trưởng giả, đã nhiếc mắng một bậc thánh lậu tận. Còn một nghiệp xấu tệ khác nữa, là trong buổi cúng dường lớn có đầy đủ đức Chánh Đẳng Giác Vipassī và chư tăng, đích thân vị trưởng giả lại rút tên, loại bỏ vị thánh Thanh Văn kia ra khỏi danh sách cúng dường! Duyên là vậy, cớ là như vậy đó. Nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā bây giờ chúng xảo trá hơn, giấu mặt bên sau để ông cư sĩ kia chịu trận. Chư vị trưởng lão hãy nêu sự việc, tội danh ra trước hội đồng để xử phạt chúng một lượt nữa; nếu cứ mãi cứng đầu cứng cổ, không chịu thay tâm đổi tánh thì ra điều luật chế định trục xuất khỏi Tăng đoàn, không châm chước được nữa.

Chiều hôm sau, thì giờ rảnh rỗi, nhân chuyện người gia chủ nhiếc mắng tỳ-khuru Dabba Mallaputta, đức Phật giảng nói rộng rãi hơn về những nội dung tương tự cho đại chúng nghe.

Đức Phật nói:

- Giáo pháp chư Chánh Đẳng Giác nào trong quá khứ cũng có phát sanh những trường hợp, do ai đó trong hai hàng cận sự nam nữ còn nhiều bụi rác trong mắt mà xâm phạm họa hại đến Tăng chúng, nên các ngài có chế định

những hình thức xử phạt tương thích để đối trị. Có tám trường hợp cả thầy, chư tăng sẽ tụng tuyên ngôn, với ý nghĩa rằng, từ rày về sau không còn nhận sự cúng dường của vị gia chủ ấy, thí chủ ấy nữa, cụ thể là khi thí chủ ấy, gia chủ ấy ra đặt bát, chư tăng im lặng không nói gì, chỉ “úp bát” lại, không thọ nhận rồi bước sang nhà khác. Hình thức “úp bát” đối với gia chủ là hình phạt nặng nhất dành cho cận sự nam nữ khi họ xúc phạm, xâm hại đến chư tăng một cách quá đáng.

Thứ nhất, vị cư sĩ nào, do ghét một vị sư nào, đây là trường hợp một vị tỳ-khưu có giới hạnh - đã cố gắng, nỗ lực tìm mọi cách, mọi phương tiện để cho vị tỳ-khưu kia không có thức ăn, vật uống, thuốc men, nhu dụng hằng ngày.

Thứ hai, tương tự như trên, nhưng ở đây là tìm cách ngăn chặn, nói xấu, nói khéo thế nào đó để cho vị tỳ-khưu chân chính mất những lợi ích, lợi lạc về tu tập, về giáo pháp, về đời sống vật chất cũng như tinh thần.

Thứ ba, là cố gắng, nỗ lực, tìm cách này hay cách khác để cho vị tỳ-khưu chân chính không có trú xứ, không có nơi ngụ cư hay không có cả chỗ ngủ nghỉ.

Thứ tư là nhiếc mắng, nhục mạ hoặc tìm cách, cố gắng, nỗ lực nói xấu vị tỳ-khưu để hạ thấp tư cách, phẩm giá vị tỳ-khưu ấy.

Thứ năm là cố tìm cách nói ly gián hầu chia rẽ vị tỳ-khưu này với vị tỳ-khưu khác.

Cuối cùng, thứ sáu, bảy, tám là vị cư sĩ nào đó đã dùng lời nói, hành động để phỉ báng, nhục mạ đức Phật, đức Pháp, đức Tăng.

Trong cả tám trường hợp ấy, do tăng biết rõ nên đã triệu tập một hội đồng, công bố sự thật, tụng tuyên ngôn trước đại chúng thì toàn thể chư tăng sẽ “úp bát” để trừng phạt gia chủ ấy.

Sau khi đức Phật thuyết giảng xong, chư vị trưởng lão biết mình phải làm gì. Đây cũng là một trường hợp điển hình nên xử lý để làm gương.

Trường hợp gia chủ Vaddha Licchavī nhiếc mắng, phỉ báng, bôi nhọ tư cách, phẩm hạnh của đại đức Dabba Mallaputta rơi vào trường hợp thứ tư nên chư vị trưởng lão cho họp hội đồng, tụng tuyên ngôn, bố cáo rộng rãi là từ rày về sau, chư tăng chùa Trúc Lâm sẽ “úp bát” đối với gia chủ Vaddha Licchavī.

Sáng sớm hôm sau, tôn giả Ānanda nhận nhiệm vụ thông báo cho gia chủ, nên ngài đã y bát chỉnh tề, đến tư gia nói rõ sự thật mà tăng đã hành xử theo pháp và luật cho cư sĩ Vaddha Licchavī hay. Rồi giải thích thêm rằng: Chư tăng tuyên bố hình thức “úp bát” đối với hai hàng cận sự nam nữ được xem như hình phạt mà quý ngài không muốn nói ra, là từ rày về sau, gia chủ không còn được thọ hưởng hạnh phúc cúng dường đến chư tăng Trúc Lâm nữa.

Khi tôn giả Ānanda vừa rời chân đi khỏi cửa, cư sĩ Vaddha Licchavī khi chợt hiểu rõ ý nghĩa của hai từ “úp bát” thì choáng váng mặt mày, ngất xỉu rồi ngã xuống ngay tại chỗ.

Sau đó, bạn bè thân hữu, bà con ruột thịt đã tìm cách phân ưu, khuyên giải rằng:

- Than van, rên rỉ gì cái gì nữa? Hãy tỉnh táo mà suy nghĩ đến cái điều gì nghiêm trọng hơn. Chư tăng ai cũng “úp bát” cái ngôi nhà này thì thần phước đức, thần hoan hỷ họ cũng bỏ mà đi luôn đó! Bây giờ, hãy tắm ướm cả đầu tóc, cả khăn áo, cùng vợ cùng con cùng gia quyến đến bên chân đức Thế Tôn, quỳ phục mà sám hối! Hãy thành thật nhận lỗi lầm vì ngu, vì dại, vì si mê và vì cả tin đã nghe lời xúi giục của mấy ông sư tồi tệ kia mà sinh ra có sự. Đức Thế Tôn và chư vị trưởng lão bao giờ cũng với cái tâm rộng lớn như hư không, như biển cả sẽ tha thứ cho ông ngay!

Gia chủ Vaddha Licchavī nghe được lời khuyên chơn chánh, đúng đắn ấy nên đã nhất nhất làm đúng như vậy. Đức Thế Tôn hoan hỷ xá tội, nói một vài pháp thoại, nhắc nhở người gia chủ từ rày về sau, đừng nên tin một cái gì, một điều gì mà mình chưa như thực thấy, chưa như thực nghe.

Cuối cùng, đức Phật dạy chư vị trưởng lão, họp hội chúng, tụng tuyên ngôn “mở bát” đối với gia chủ Vaddha Licchavī khi ông ta đã thành tâm sám hối, cải hối rồi.

Sau vụ việc này, tu viện Veluvana mới lấy lại môi trường sinh hoạt yên lặng và ổn định.

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI HAI
(Năm 576 trước TL)

Kệ Thơ Cảm Xúc Của Một Thi Sĩ

Sau mùa mưa năm thứ mười một, rất nhiều vị tôn túc trưởng lão từ nhiều phương đến hầu Phật tại Trúc Lâm. Nhưng ngài thì lại đi luôn, lúc phương này, mai phương khác, thỉnh thoảng trở lại làng Ekanāḷā gần núi Dakkhiṇāgiri để giáo hóa học chúng ở đây.

Đầu tháng nắng nóng, đức Phật trở lại Trúc Lâm thì thấy dường như có mặt gần đủ các vị trưởng lão. Nhân tiện ấy, đức Phật yêu cầu chư trưởng lão họp bàn để đức kết lại một số học giới được chế định tại Kosambī, Jatavana và thời gian vừa qua tại Veluvana. Công việc này chỉ cần ba hôm là xong - nhưng do chư vị trưởng lão như hai vị đại đệ tử, Mahā Kassapa, Upāli, Ānanda phải đọc tụng nhiều lần cho nhiều nhóm học chúng nên phải kéo dài cả tuần lễ.

Chiều hôm đó, đột ngột tôn giả Aññā-Koṇḍañña từ hồ Mandākinī⁽¹⁾ tại Himalaya tìm về đánh lễ đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ, tôn giả còn cúi xuống dùng miệng hôn bàn chân đức Thế Tôn, dùng tay xoa bóp chân ngài, rồi phủ phục râu rắng:

⁽¹⁾ Tại Himalaya có 6 hồ lớn: Anotatta, Sīhapapātā, Rathakārā, Kaṇṇamuṇḍa, Kunālā, Chanddantā.

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử là Aññā-Koṇḍañña! Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử là Aññā-Koṇḍañña! Đệ tử thọ phần đã mãn, xin đức Thế Tôn cho phép đệ tử được nhập diệt.

Đức Phật yên lặng một lát rồi hỏi:

- Vậy thì ông sẽ xả bỏ ngũ uẩn ở đâu, này Aññā-Koṇḍañña?

- Ở hồ Mandākinī, Himalaya, bạch đức Tôn Sư!

Đại chúng lặng người. Tôn giả là bậc tôn túc trưởng lão, là người đặc quả A-la-hán đầu tiên trong giáo pháp của đức Phật. Tôn giả là vị bà-la-môn trẻ tuổi nhất trong tám vị bà-la-môn uyên bác đoán tướng cho thái tử thuở ngài vừa đản sinh được năm ngày. Ai cũng đưa lên hai ngón tay, ý nói, với ba mươi hai tướng quý của bậc đại nhân, thái tử sau này sẽ chọn lựa hai con đường, nếu xuất gia thì đặc quả Phật, nếu ở tại gia, làm vua, sẽ trở thành bậc Chuyển luân Thánh vương. Riêng bà-la-môn trẻ, thông thái, chừng hai mươi lăm tuổi là Koṇḍañña, đưa lên một ngón tay, và khẳng định rằng, thái tử chỉ đi theo một con đường, là sẽ xuất gia và đặc quả Chánh Đẳng Giác.

Thế rồi, khi thái tử vừa chớm có ý định xuất gia - thì trong giới bà-la-môn ở kinh thành, có xôn xao tin đồn, Koṇḍañña đã rủ bốn người con của bảy vị bà-la-môn năm xưa đi xuất gia, tập sống đời phong sương khổ hạnh để sau này gặp lại thái tử. Đây là Vappa, Assaji, Mahānāma, Bhaddiya. Như vậy, khi Phật thành đạo, Chuyển Pháp Luân tại Vườn Nai thì Koṇḍañña đã sáu mươi tuổi. Và tôn giả là người đặc quả A-la-hán đầu tiên, được chư thiên tán thán vang động gọi là Aññā-Koṇḍañña (A-nhã Kiều Trần Như)⁽¹⁾. Vào hạ thứ hai của đức Phật, chính tôn giả về tìm gặp chị gái Mantānī của mình, thuyết phục bà cho đưa cháu trai là

(1) Đây là ghi theo tạng Luật. Còn tạng Kinh Miến hay tạng Kinh Tích Lan đều ghi là Aññāsi Koṇḍañña.

Punṇa, con của bà xuất gia theo Phật tại Trúc Lâm. Và chính tôn giả đã đích thân trao giới và hướng dẫn Punṇa tu tập đắc quả vị A-la-hán cùng với thắng trí, biện tài, được đức Phật tán dương trước hội chúng là “Đệ nhất thuyết pháp” trong hàng Thanh Văn. Không bao lâu sau, tỳ-khưu Punṇa trẻ tuổi này đã thu phục, giáo giới năm trăm tỳ-khưu và hội chúng này luôn sống trong rừng, ai ai cũng tán thán ca ngợi về hạnh viễn ly, thiếu dục, thiên định. Tất cả đây là nhờ công lao nhũ mẫu của tôn giả Koṇḍañña cả. Sau đấy, tôn giả thường ẩn cư ở Himalaya, suốt mười hai năm, tại hồ Mandākinī, lâu lâu mới về thăm đức Phật một lần, lâu lâu nhận một trách nhiệm nào đó do đức Phật giao phó; xong bốn phận, ngài lại về rừng. Đức hạnh sáng rõ như mặt trăng. Tôn giả sống ở đây được chư thiên trong vùng vô cùng kính trọng, ngưỡng mộ. Có con voi chúa Chaddanta luôn luôn ở bên cạnh phục dịch, hầu hạ, kể cả cúng dường các loại trái cây. Lại có thiên tử Nāgadatta hết lòng hộ độ các nhu yếu khác...

Vậy là tin tức tôn giả Koṇḍañña xin nhập diệt được xôn xao bàn tán khắp mọi nơi, nhất là hai giới xuất gia và tại gia. Ai ai cũng cung kính, ngưỡng mộ, tiếc rẻ, cảm thán một bậc tôn túc đã ra đi, giáo hội đã mất đi một gốc cổ thụ tàn cao bóng cả.

Chiều tối hôm đó, đức Phật thuyết một thời pháp trước một hội chúng đông người chưa từng có, nói về công hạnh thù thắng của tôn giả, nói về nhân duyên nhiệm mầu khi tôn giả quy tụ bốn người con trai của bảy vị bà-la-môn xuất gia sống đời đạo sĩ để chờ gặp Phật, nói về lẽ sinh diệt, nói về sự xả bỏ ngũ uẩn không còn dư tàn của một vị A-la-hán, nói về hạnh phúc vẹn toàn của bậc đã diệt tận mọi khổ đau...

Cuối thời pháp, bất ngờ nhất, tỳ-khưu Vaṅḡisa bước ra đánh lễ đức Phật để xin đọc một bài kệ thơ để tán thán công hạnh của tôn giả Aññā-Koṇḍañña.

Đức Phật hỷ xả gặt đầu:

- Ủ, đọc đi, này ông thi sĩ!

Thế rồi, tỳ-khuru Vaṅgīsa uốn thẳng lưng dậy, con người như có hai đốm sáng long lanh, ngược mắt lên cao rồi đảo quanh hội chúng một vòng; ông ta lấy hơi, sau đó, không biết ngôn ngữ chữ nghĩa ở đâu đó tự động trào vọt ra, trôi chảy như sông như suối:

“- Ôi! Tôn giả Koṇḍañña ơi!

Tôn giả Koṇḍañña ơi!

Thế là gốc đại thụ cao xanh sắp đổ rồi!

Thế là một ngôi sao tắt lịm giữa lưng trời!

Ôi! Núi nghiêng, đất sụp

Băng vỡ, tuyết tan

Hoa tàn, nguyệt khuyết!

Bởi ngọn lửa vô thường

Bởi sắc thân sinh diệt!

Nhớ tôn giả xưa,

Tuổi trẻ tài cao

Tinh minh thánh triết

Ba thầy Vệ-đà

Nổi danh thân đồng xem tướng

Một ngón tay đưa lên,

Thái tử mai sau thành Phật

Nên đợi chờ ngài gióng pháp chuyển luân

Đạo sĩ năm ông, khổ hạnh tinh cần

Với quyết chí nêu gương bồ-tát

Tại Vườn Nai, trang nghiêm thính pháp

Phật ngợi khen,

Añña-Koṇḍañña

Chúng ngộ đầu tiên

Añña-Koṇḍañña

Thoát khổ, thoát triền

Người trời tán dương
Tôn xưng, trân trọng
Rời từ đây
Sống đời thiêng liêng phạm hạnh
Quan sát thế gian, cứu độ tùy duyên
Mây trắng qua sông
Hành hóa khắp miền
Lúc rồi việc, ẩn cư núi chúa
Có thớt tượng Chaddanta
Cúng dường trái quả
Có thiên tử Nāgadatta hầu hạ chu toàn
Hồ mẹ Mandākinī nước ngọt trong lành
Phô năm sắc
Súng sen hương thơm ngát
Mười hai năm non cao,
Biết thọ phần đã hết
Về Trúc Lâm phụng bái đức Tôn Sư
Hôn bàn chân ngàn cặm của ngài,
Im lặng già từ
Im lặng pháp
Im lặng tâm
Im lặng hư không
Đề đi đến cõi vô sanh bất diệt
Có tam giải thoát môn⁽¹⁾ thênh thang rộng mở!
Ôi! Đệ tử là kẻ vô văn phạm phu
Cảm thương mà trào lệ
Giọt nước sương trời
Rơi đọng giọt bi ai
Ôi! Lẽ tử sinh
Khó kham nhẫn kiếp người
Xin đánh lễ gót chân tôn giả

⁽¹⁾ Không, vô tướng, vô tác.

Đệ tử là Vāṅgīsa
Với nỗi niềm băng giá
Ứng tác ngôn lời
Vụng về đưa tiễn
Xin đức Tôn Sư minh giám
Xin chư tăng minh giám!

Đọc xong bài kệ thơ, đi liền với cảm xúc của mình, nước mắt tỳ-khưu Vāṅgīsa tuôn chảy lặng lẽ. Rất đông người trong hội chúng còn phàm, đầu đó cũng nức nở khóc theo.

Đức Phật xóa tan không khí bi thương ấy, ngài nói:

- Thôi vừa rồi! Thôi đủ rồi! Để còn thời gian cho Añña-Koṇḍañña trở về trú xứ.

Hôm ấy, sau khi tôn giả Koṇḍañña dùng thần thông lực trở lại Himalaya thì tôn giả Anuruddha cũng xin phép đức Phật, dẫn năm trăm vị tỳ-khưu có thần thông, như đàn chim ưng vàng, vút qua hư không có mặt ngay tức khắc tại hồ mẹ Mandākinī.

Trên một tảng đá cạnh bờ hồ, tôn giả Koṇḍañña tọa thiền, lên xuống các định như thông lệ của chư vị A-la-hán, lên lại tứ thiền rồi chấm dứt thọ hành, đi vào vĩnh cửu. Chư thiên, thọ thần, muông thú khóc lóc thảm thiết. Khi nhục thân được hỏa táng, ai ai cũng lạ lùng, chiêm ngưỡng một đàn voi quỳ xung quanh lặng lẽ, con nào cũng đội hoa, trái quả hoặc cây lá lên đầu. Thiên tử Nāgadatta hóa hiện thành thân người, dẫn đầu một đoàn thiên chúng đến bên nhục thân, ai cũng cung kính chấp tay vái chào, sau đó, đặt vào giàn hỏa một lõi trầm hương của cõi trời, thơm đến tận mây xanh! Năm trăm vị tỳ-khưu âm giọng như sóng biển tụng đọc kệ vô thường, vô ngã.

Trong lúc ấy thì tại Vương Xá, đức vua Bimbisāra cùng các phú hộ, gia chủ cư sĩ hay tin hùn nhau, cấp tốc làm một

ngôi bảo tháp bằng bạc ở bên sau Trúc Lâm tịnh xá. Khi xá-
lợi được tôn giả Anuruddha cùng năm trăm tỳ-khuru gói
trong tấm vải lọc nước mang về, đức vua Bimbisāra dâng
cúng một bình nhỏ bằng vàng. Đến ngày, chính đức Phật tận
tay đặt bình vàng đựng xá-lợi vào trong bảo tháp⁽¹⁾, tôn trí ở
đấy để hai hàng cư sĩ trầm hoa lễ bái, phụng thờ.

⁽¹⁾ Thế kỷ thứ sáu, sau Tây lịch, ngài Buddhagosa có đến đây, ngài bảo là cái
tháp bạc ấy vẫn còn.

Lại Ra Đi, Đến Khu Rừng Nimba

Sau lễ tôn trí xá-lợi tôn giả Koṇḍañña vào tháp bạc, được mấy hôm, đức vua Bimbisāra, hoàng hậu Videhi và một số quan đại thần đến thăm viếng đức Thế Tôn. Cũng như đồng thời, một số đại gia chủ, trưởng giả trong kinh thành cũng tìm đến Trúc Lâm để nghe pháp, cúng dường...

Ông thần y Jīvaka Komārabhacca vừa công cán từ Vesāli về, người đang còn đầy bụi đường cũng hồi hải đến đánh lễ bảo tháp, sau đó đến vấn an sức khỏe của đức Thế Tôn.

Đức Phật thuyết một vài pháp thoại khác với thường lệ, ngài nhấn mạnh về lẽ vô thường của chư pháp, cái sinh tử tất định của các loài hữu tình. Sau đó, đức Thế Tôn tán thán công đức của hai hàng cận sự về việc xây dựng bảo tháp để phụng thờ xá-lợi của chư vị A-la-hán tịch diệt.

Trong hội chúng hôm đó có người hỏi, trên thế gian này, ai là người xứng đáng được xây dựng bảo tháp? Đức Phật đã căn kẽ nêu dẫn truyền thống chư Phật quá khứ cũng như lịch sử lâu đời của châu Diêm-phù-đề - thì chỉ có đức Chánh Đẳng Giác, Độc Giác, chư vị A-la-hán và vua Chuyển luân

Thánh vương mới hội đủ công đức phước báu để thế gian xây dựng bảo tháp phụng thờ, lễ bái.

Cuối buổi pháp thoại, chợt thần y Jīvaka trình bày một việc hơi lạc đề nhưng đáng quan tâm:

- Tôn giả Aññā-Koṇḍañña hơn mười năm ẩn cư tại Himalaya, đến lúc tuổi già, thọ phần đã mãn mà trông sức khỏe, vóc dáng vẫn Khang kiện, không ốm đau, bệnh tật gì, đây là do nước ngọt trong lành, không khí trong lành, cây trái trong lành. Tại Vesālī cũng như các thành phố lớn của Vajjī, Mithilā đều không có được môi trường tốt lành như vậy! Lại nữa, lúc này đời sống vật chất tăng thịnh, do đó, chư tăng được thí chủ dâng cúng vật thực thượng vị hằng ngày. Điều này lại phát sanh vấn đề là chư tăng quá nhiều vị bị bệnh, nhiều chứng bệnh khác nhau nhưng phổ biến nhất là tháo dạ⁽¹⁾ và một số bệnh thuộc về khí huyết. Ngoài một số thuốc mà đệ tử sẽ chế biến để sử dụng cho chư tăng, xin đức Thế Tôn y chuẩn cho mấy điều, nhờ vậy, ngăn ngừa phần nào một số chứng bệnh tương quan phát sanh.

- Ủ, ông cứ nói!

- Quanh cốc liêu của chư tăng phải cho làm đường đi kinh hành, sạch sẽ, cao ráo, bề ngang chỉ cần một hắc tay hoặc rộng hơn một tí, bề dài chừng năm bảy đòn gánh cũng được; và nó được xem như là một thiết kế đồng bộ với cốc liêu. Có đường kinh hành này, chư vị đi lui đi tới thư giãn, hít thở, niệm tưởng hoặc an trú đề mục gì cũng được... thì loại trừ rất nhiều thứ bệnh.

- Đúng vậy! Cốc liêu của Như Lai và chư vị trưởng lão có đường kinh hành này nhưng nó chưa phổ cập đi các nơi. Rồi Như Lai sẽ nhắc nhở. Thêm một chút nữa, là nếu mùa mưa thì cho phép làm đường kinh hành có mái che!

⁽¹⁾ Ỉa chảy.

- Tâu vâng! Cái thứ hai, đệ tử thiết nghĩ là rất cần thiết nhưng không biết có thực hiện được không!

- Ông cứ nói!

- Những thành phố cổ xưa của những nền văn minh cổ, thành phố nào cũng có những nhà tắm hơi công cộng. Hiện nay chỉ còn duy trì trong các cung đình, giới quý tộc, đại phú gia, đại phú thương. Nếu được tắm hơi, không kể mùa mưa hay mùa nắng, nó sẽ loại trừ một số căn bệnh khác nữa. Đức Thế Tôn, chư vị trưởng lão tôn túc nên sử dụng phòng tắm hơi để duy trì sức khỏe vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người.

Đức Phật nói:

- Yêu cầu này hoàn toàn đúng đắn nhưng không thể đem ra thực hiện khắp các tầng xá, trú xá được. Tại sao vậy? Tại vì nó có phù hợp với đời sống một bát, ba y, tri túc và dị gián của chư tỳ-khưu không, hỡi Jīvaka? Rồi ngay những nhóm đệ tử của Mahā Kassapa, của ba anh em ông Kassapa thọ trì đầu-đà bậc thượng, bậc trung, bậc hạ, họ sẽ nghĩ như thế nào về đời sống chư tăng tại các đại tịnh xá lại có nhà tắm hơi, này Jīvaka, ông hãy nói đi!

Jīvaka cúi đầu:

- Tâu, quả thật vậy!

Chợt, đức Phật lại mỉm cười:

- Tuy nhiên, này Jīvaka! Một vài nơi ở đâu đó, có thể thiết kế phòng tắm hơi bên cạnh bệnh xá để dành cho bệnh nhân thì có thể được.

Việc trở nên dễ dàng là hội chúng thánh pháp hôm đó ai cũng sẵn lòng cúng dường tài vật nên tại Rājagaha, tất cả mọi cốc liêu của tăng ni đều có đường kinh hành và nơi nào có bệnh xá thì nơi ấy có phòng tắm hơi.

Thấy đã xong việc, đức Phật và một hội chúng năm trăm tỳ-khưu lại lên đường hành hóa. Lần này, tỳ-khưu Meghiya,

thuộc dòng Sakyā, có vẻ có ý tứ, ngăn nắp, cẩn thận được chư vị trưởng lão đề cử làm thị giả cho đức Phật. Chư trưởng lão tôn túc có đệ tử bên mình và khắp các nơi cũng cất cánh thiên di. Chư tỳ-khưu chân cứng, cánh mềm cũng theo gió ta-bà mà mười phương du hóa. Rốt lại, đại tịnh xá Trúc Lâm vừa đông đức là thế mà chỉ còn chừng năm bảy trăm vị duy trì sinh hoạt.

Đức Phật và hội chúng hướng chệnh phía tây bắc, cứ phía nam sông Gaṅgā mà đi. Thấy bên cạnh đức Phật có mặt nhiều vị trưởng lão, lại có Mahā Moggallāna, Ānanda, Nanda, Rāhula, thị giả Meghiya - nên tôn giả Sāriputta xin được về thăm quê nhà cũng ở gần đây. Đức Phật mỉm cười, nhẹ gật đầu, vì ngài biết ông ta luôn tìm cách để hóa độ cha mẹ cũng như những em trai và em gái ở quê nhà.

Cứ ngày đi, đêm nghỉ, hôm kia hội chúng dừng chân tại một khu rừng xanh tươi mát mẻ vô cùng. Đức Phật chợt hỏi:

- Đây là nơi nào? Chỗ này Như Lai chưa hề đi qua một lần nào!

- Khu rừng này tên là Naḷeru! Một vị tỳ-khưu người quê ở gần đây rành rẽ nói - Vì toàn là cây Pucimanda nên còn được gọi là Naḷerupucimanda; dân địa phương thì gọi nôm na là cây nimba⁽¹⁾, nó xanh tốt quanh năm, lá nó đắng chát, thân gỗ thì cứng như sắt nguội, bạch đức Thế Tôn!

Thấy đức Phật đưa mắt ngắm nhìn toàn cảnh khu rừng, biết ý, vị tỳ-khưu kia nói tiếp:

- Quanh đây đều là những thôn làng trù phú. Sầm uất nhất là thị trấn Verañjā. Vậy hội chúng năm trăm vị có thể an cư mùa mưa ở đây mà không ngại thiếu thốn, bạch đức Thế Tôn!

Thấy đức Phật vẫn im lặng như đang trú định, vị tỳ-khưu kia cứ hồn nhiên, vui vẻ nói:

⁽¹⁾ Rất gần giống với cây “sầu đông?”

- Rừng này là chỗ cuối cùng của biên giới nước Māgadha, trước mắt, qua con sông kia đã là lãnh thổ của Kāsi, có thể đập lên Soreyya, Saṅkassa... Bên trái chúng ta, đi mãi sẽ tới Payāgatittha có đoạn sông rất cạn có thể lội qua - và bên kia đã là Bārāṇasī rồi. Đức Thế Tôn tùy nghi đi phương nào cũng được.

Đức Phật gật đầu:

- Giáo pháp của Như Lai có nhân, có duyên với mọi người ở vùng này! Vậy, này Mahā Moggallāna! Ông hãy thông báo cho toàn thể tăng chúng biết ý định của Như Lai là như vậy. Chúng ta sẽ dừng chân ở đây một thời gian.

Chợt đức Phật yên lặng, nhắm mắt một lát rồi nhìn ra xa, tự nghĩ:

“- Kể từ thời đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) đến đức Phật Phussa là mười tám đức Chánh Đẳng Giác. Kể từ thời của ta đến đức Phật Phussa tuy chỉ bảy vị Phật nhưng phải trải qua thời gian lâu xa đến chín mươi hai đại kiếp. Thuở ấy, ta là một chàng trai thanh niên thường hay giao du với bạn bè xấu ác; khi thấy đức Phật Phussa được các giới cấp quyền quý dâng cúng vật thực thượng vị, đã khởi tâm không tốt, nhiếc mắng rằng: ‘Mấy ông thầy tu này xứng đáng ăn gạo có vỏ, hạt thóc lép, không xứng đáng ăn gạo sālī trong ngàn quý báu như thế!’

Ôi! Chỉ với cái ác kiến ấy thôi mà ta đã phải nhận chịu biết bao khổ nghiệp. Nay ta đã chấm dứt lậu hoặc, kiết sử rồi, nhưng xem chừng phải ăn gạo có vỏ, hạt thóc lép trong thời gian ở khu rừng cây nimba này là nghiệp còn dư sót đó! Chuyện xưa ấy, nhân và duyên ấy chưa nên nói rõ cho đại chúng biết vội”.

Quả Là Vô Vị, Vô Ích, Vô Dụng!

Sớm hôm sau, đức Phật và hội chúng rời khu rừng, phân bố rải rác trong thị trấn Verañjā và các thôn làng để trì bình khát thực. Vào buổi chiều, chư tăng phụ nhau tìm cách che chắn chỗ ở cho đức Phật dưới cội cây nimba hùng vĩ nhất; và riêng mỗi vị cùng kiếm tìm trú xứ rải rác trong rừng cây; sau đó, quét dọn sạch sẽ chỗ tĩnh cư và các lối đi kinh hành. Một số vị lại đi tìm những nương, khe, suối nước. Tuy nhiên, chỉ buổi chiều thứ hai, thứ ba, nhân dân lao động trong vùng hay biết, họ đã tự nguyện mang rựa rìu, cuốc xẻng tìm đến phụ giúp việc này, việc kia. Thế là những nơi vệ sinh tiêu tiêu được hình thành. Họ còn biếu tặng một số lu ghè đựng nước. Do ngại sắp đến mùa mưa, nhân dân còn đi sâu trong rừng kiếm cây, kiếm lá để làm những tấm che lợp ngăn mưa...

Thị giả Meghiya và Rāhula ngày nào cũng sửa sang, chăm lo chỗ này chỗ kia chung quanh cội đại thụ nimba cho thơm mát, sạch đẹp, là chỗ đức Thế Tôn nghỉ, tọa thiền hoặc kinh hành.

Tuy nhiên, nhìn chung, “tiện nghi” trong rừng như vậy là tốt nhất rồi. Và đời sống ấy quả thật là đơn giản như hươu

nai trong rừng, chẳng phiền ai mà cũng chẳng có ai làm phiền họ.

Chỉ vài ba hôm, cả một vùng dân cư, nhất là giới bà-la-môn gia chủ đã xôn xao, bàn tán về sự có mặt của đức Phật và chư đệ tử của ngài. Dân chúng thì hân hoan đặt bát cúng dường còn giới bà-la-môn thì nghi kỵ, lắng nghe, thăm dò.

- Có phải sa-môn Gotama là một vị Phật, một vị đại A-la-hán thật sự chẳng?

- Nghe nói ông ta vô lễ, ngỗ mạn lắm! Ông ta chẳng thèm thưa hỏi, chào hỏi bất cứ ai, chứ đừng nói đứng dậy, tiếp rước...

- Nghe nói giáo pháp của vị ấy đi ngược với sự sống, với chủ thuyết bất hành động gì đó, chưa biết hư thực ra sao!

Bà-la-môn Udaya⁽¹⁾ là một gia chủ giàu có, học thức và uy tín tại thị trấn Verañjā, ghi nhận tất thảy sự bàn tán của mọi người, và ông quyết một lần gặp mặt. Hôm kia, thu xếp xong công việc, ông cùng với một số thân hữu và gia nhân lên xe đến khu rừng cây nimba để diện kiến đức Thế Tôn.

Sau khi chào hỏi xã giao, tìm ngồi nơi phải lẽ, bà-la-môn Udaya vào đề ngay:

- Thưa sa-môn Gotama! Người ta đồn đãi sao thì đúng vậy. Quả là sa-môn Gotama không thèm đứng dậy, không thèm mời chỗ ngồi cao hơn, không thèm mở lời cung đón, tiếp rước những bà-la-môn trưởng thượng, niên cao vào hàng cha chú. Và khi tôi tới đây, sự thực sao thì nó đúng như thế, chẳng phải ngoa truyền, chẳng phải hư truyền.

Đức Phật gật đầu:

- Này Udaya-Verañjā! Không phải chỉ có một Như Lai mà chư Phật ba đời đều như thế. Tất thảy chư Phật ba đời

⁽¹⁾ Tên vị bà-la-môn này ở tại thị trấn Verañjā - nên kinh sách thường gọi là bà-la-môn Verañjā.

đều không đứng dậy, không mời chỗ ngồi cao hơn, không mở lời cung đón, tiếp rước bất cứ ai trong tam giới.

- Tại sao vậy, thưa sa-môn Gotama?

- Vì tất cả chư thiên, nhân loại, sa-môn, bà-la-môn, ma vương, phạm thiên, chẳng có ai có được một phần mười sáu giới đức, định đức, tuệ đức so với chư Chánh Đẳng Giác, này bà-la-môn gia chủ!

Nhìn khuôn mặt sáng rỡ như mặt trời, mặt trăng, ngôn ngữ trôi chảy lưu loát, tự tin của đức Phật toát ra một từ lực thu hút bất khả cưỡng, bà-la-môn Udaya rùng mình và chột cảm thấy như nhỏ bé quá trước con người kỳ lạ này.

Im lặng một lát, ông hỏi tiếp:

- Người ta nói rằng, sa-môn Gotama là một con người “vô vị”, điều ấy phải được hiểu như thế nào?

- Người ta nói không sai đâu, này gia chủ! Đức Phật mỉm cười - Những “cái vị” của sắc, thanh, hương, vị, xúc, Như Lai đã chặt đứt như thân cây thốt nốt cụt ngọn, không còn cái vị nào có thể nảy mầm, nứt chồi được. Vậy, “vô vị” là đúng! Họ muốn chê trách Như Lai nhưng hóa ra là khen ngợi Như Lai đó, này gia chủ!

- Người ta còn nói sa-môn Gotama không đoàn kết, không thân thiện (sāmaggiya-rasa) với ai hết; nói cách khác, giáo pháp ấy không có vị đoàn kết, không có vị thân thiện nữa?

- Cũng đúng thôi, này gia chủ! Giáo pháp của Như Lai không đoàn kết, không thân thiện với vô minh, tà kiến; không đoàn kết, không thân thiện với hận tâm, với sân tâm, với dục tâm, với hại tâm cùng hàng chục tâm sở xấu ác khác!

- Người ta còn nói sa-môn Gotama chủ trương “vô ích, vô dụng” là nghĩa làm sao?

QUẢ LÀ VÔ VỊ, VÔ ÍCH, VÔ DỤNG!

- Họ lại nói đúng nữa! Không phải Như Lai chủ trương mà do Như Lai thấy như thực. Như Lai thấy như thực rằng: Sắc, thanh, hương, vị, xúc quả là vô ích, vô dụng (nibbhoga). Nếu không thấy biết như thế thì khi “thọ dụng” chúng sẽ sinh ra mê đắm, tham chấp như ruồi dính mủ mít, như chim dính bẫy nhựa thì cựa quậy, vùng vẫy thế nào cũng không thoát ra khỏi tai họa, đau khổ được, có phải vậy không, này gia chủ!

- Thừa vâng, quả thật là thế! Quả thật là cách nói của sa-môn Gotama rất mới lạ, rất ấn tượng. Thế họ còn bảo sa-môn Gotama chủ trương vô hành động (akiriyavāda) nữa? Sao vậy? Tại sao vậy? Trên cuộc đời này có hành động mới có cơm ăn áo mặc, có hành động mới có làng mạc, phố thị, kinh đô... mới có nhân sinh và xã hội...?

- Ủ! Như Lai có nói “không hành động” nhưng nguyên văn như thế này: Thân không làm (akiriya) ác, khẩu không làm ác, ý không làm ác, đơn giản thế thôi! Rồi khi một vị giải thoát trọn vẹn mọi phiền não, tâm vị ấy không còn lảng xãng tạo tác nữa thì được gọi là “vô hành” này gia chủ!

Những câu hỏi sau đó của bà-la-môn gia chủ về tiêu diệt, cắt đứt (uccheda), về ghê tởm, chán ghét (jegucchī), về triệt tiêu, đoạn tận (venayika), về đốt cháy, thiêu hủy (tapassī)⁽¹⁾, về không tái sanh, vô sanh (apagabbha)... đều được đức Phật tuần tự trình bày, giải thích chu đáo tương tự như thế. Ví dụ: Tiêu diệt, cắt đứt tham sân si; ghê tởm, chán ghét mọi ác niệm, bất thiện pháp; triệt tiêu, đoạn tận mọi lậu hoặc, kiết sử; đốt cháy, thiêu hủy mọi ưu bi, phiền não; không còn sanh trở lại những cảnh giới luân hồi, đau khổ nữa...

Trước mắt người bà-la-môn gia chủ, như một màn mây đen vô tận được vén mở; giáo pháp thoát khổ, tiêu diệt khổ

⁽¹⁾ Nghĩa chính: Nhiệt tình trong đời sống khổ hạnh; sa-môn, đạo sĩ ăn dật...

đau, phiền não đã được đức Phật làm cho quang rạng, thông tỏ; mọi nghi nan, ngờ vực, mọi đơm đặt, thù dật, bóp méo, xuyên tạc qua cửa tai, cửa miệng của mọi người không còn lý do tồn tại. Ông như được thoát xác, đổi mới. Ông quỳ sụp xuống cạnh bàn chân đức Phật như thân cây đổ.

Sau đó, ông xin được nương tựa Tam Bảo, làm một cận sự nam cho đến trọn đời rồi thỉnh đức Phật và tăng chúng an cư mùa mưa ở đây.

Nạn Đói Tại Verañjā

Mấy hôm sau thì tôn giả Sāriputta từ làng Nālaka trở lại. Đức Phật ân cần hỏi thăm tình hình gia đình, và được biết rằng, bà-la-môn Vaṅganta và phu nhân của ông là bà Rūpasārī vẫn bất động, không lay chuyển tín ngưỡng của mình. Tuy nhiên, tôn giả Sāriputta cũng có một thành công nhỏ là thuyết phục được các em, trai và gái, và ai cũng hứa, lúc thuận tiện, đủ duyên sẽ noi gương theo người anh trai tôn kính.

Mùa an cư diễn ra bình thường. Lâu lâu, đức Phật thuyết một thời pháp. Các buổi khác thì hai vị đại đệ tử thay phiên nhau giảng giải kệ ngôn, phân tích câu cú, ngữ nghĩa cho sáng tỏ để học chúng dễ tiếp cận, thấy pháp mà tu tập.

Được một tháng thì vật thực bắt đầu khó khăn do dịch bệnh và đói kém hoành hành. Bình bát của ai trở về cũng chỉ có vài củ sắn khoai đã mọc, teo tóp, cơm tấm siu, chua, gạo lứt còn lẫn vỏ, đôi khi chỉ là những hạt lúa lép. Trận đói lớn xảy ra cả một vùng lớn rộng. Chính quyền phải mở kho, cứu đói cho dân nhưng cũng không thấm vào đâu. Đến lúc, họ phải phát cho dân những tấm thẻ để phân phối vật thực một cách chừng mực thì Đức Phật và chư tăng năm trăm vị lâm vào tình cảnh tồi tệ chưa từng có.

Ông bà-la-môn Udaya-Verañjā mời thỉnh an cư cũng không thấy trở lại, cũng chưa hề hộ độ được một bữa nào! Nghe nói, khi về nhà, đột ngột nhận được một chuyến làm ăn xa, khi đi, ông quên bẵng lời hứa của mình, cũng không kịp dặn lại vợ con và gia nhân.

Một số chư sư tuy chưa ta thán gì nhưng đã có tiếng thở vô thở ra, thở dài, thở ngắn. Những bước chân đi và về dường như đã không còn hơi sức. Ai cũng ốm, gầy trông thấy. Mấy hôm sau nữa thì ai cũng đói vàng mắt. Nhiều vị gan lì chỉ uống nước và hít thở khí trời, đặt hết thì giờ vào thiền định để qua cơn đói.

Bữa nào, hai vị đại đệ tử, Ānanda, Nanda, Rāhula, thị giả Meghiya... cũng tìm cách chăm lo bữa ăn cho đức Phật. Mà nào có gì? Một chiếc bánh chapati cũng không có. Một vá cơm hầm cũng không có. Nếu là gạo lứt lẫn với thóc lép, họ để vào bát đá, đâm nhuyễn, thật nhuyễn, trộn nước rồi lọc nước ấy dâng cho đức Phật uống. Cũng qua được mấy ngày. Nhiều vị xin đức Phật di chuyển xa về phương nam, có nhiều thị trấn khá hơn, nhưng đức Phật mỉm cười, nói rằng:

- Đói thì có đói nhưng sẽ không có ai chết đâu, Như Lai biết rõ như vậy. Có đói chúng ta mới cảm thông với mọi người, với chúng sanh, mới biết rõ khi đói, người ta có thể làm tất cả những việc xấu ác trên đời, miễn là có cái gì đó đưa vào bụng! Cái quý nhất, cái bài học quý báu nhất của chúng ta, là tuy bụng đói nhưng tâm ta vẫn thanh tịnh, yên ổn, không có ác niệm nào khởi sanh lên được. Hãy dùng thiền định để nhiếp phục nó.

Được thêm mấy ngày nữa, tôn giả Mahā Moggallāna đến quỳ bên chân đức Phật, tâu rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Chư tăng, nhiều vị đã không thể chịu đựng được nữa rồi. Dân chúng cũng vậy. Đệ tử có khả năng, tay trái bóc chư tăng và mọi người, tay phải lật sâu

khoảnh đất này lên, bên dưới có rất nhiều chất dinh dưỡng, có thể cứu đói cho chư tăng cùng mọi người trong vùng.

- Không nên đâu, này Moggallāna! Cái gì cũng có nhân, duyên và quả của nó. Lật đất lên thì biết bao nhiêu sinh vật bị chết, ông biết rõ mà! Lại nữa, cả khoảnh rừng cây này, hồ suối, nương khe này, ông có thể phục hồi toàn bộ như cũ không? Vậy, không những rất nhiều sinh vật bị hy sinh mà một số cây cỏ cũng bị hy sinh nữa đấy!

- Hay là đức Thế Tôn cho phép một số tỳ-khưu có đầy đủ thặng trí cùng đệ tử đi trì bình khất thực tại Bắc Cu-Lu châu⁽¹⁾?

- Cũng chưa cần thiết đâu, này Moggallāna!

Sau đó, hình như là pháp bắt đầu đến thử thách thêm nữa, vì chư tăng không những bị đói mà còn bị lạnh! Mưa dầm dề, mưa sụt sùi. Cốc liêu không có, gường không có, những tấm che thì đã lũng bùng, rách nát. Ai cũng chịu ướt, ướt rồi khô. Ngồi thiền phải tránh mưa góc này, góc khác...

Tuy vậy, khi nhìn vào sắc mặt an nhiên, bình lặng của đức Phật và chư vị trưởng lão, chư tỳ-khưu như được tiếp thêm sức mạnh để chịu đựng.

Hôm nọ, tôn giả Ānanda đi khất thực, phát giác một chuồng trại nuôi ngựa rộng lớn. Số là có một đoàn thương buôn với hàng hóa năm trăm cỗ xe từ Uttarāpatha xuống, vì trời mưa, nước sông dâng tràn bờ nên họ lập chuồng trại dừng chân ở đây mấy tháng, đợi hết mùa mưa.

Vị trưởng đoàn khách thương, khi trông thấy tướng hảo quang minh của tôn giả Ānanda, ông cứ chăm chú nhìn mãi. Sau khi đặt bát cúng dường, ngay chính vật thực của mình, ông tò mò thăm hỏi. Tôn giả Ānanda tình thật trả lời.

⁽¹⁾ Có tứ đại châu (Mahādīpā): Bắc Cu Lu châu (Uttarakuru), Tây Ngưu Hóa châu (Aparagoyāna), Đông Thắng Thần châu (Pubbavideha), Nam Thiệm Bộ châu (Jambudīpa).

Cảm thông hoàn cảnh, ông ta nói:

- Dân chúng đói nên chúng tôi cũng không dám quá đầy đủ. Do chúng tôi làm ăn, nuôi sức ngựa đường xa nên có thể nhín một phần thức ăn, một pattha⁽¹⁾ của ngựa. Vậy nhờ tôn giả trở về thông báo cho chư tăng hay, là chúng tôi sẽ cúng dường vào mỗi buổi sáng. Riêng đức Tôn Sư thì tôi xin được soạn một phần vật thực riêng.

Hôm ấy, phần ăn của người chủ trại dâng cúng, đức Phật chỉ dùng một ít, phần còn lại, ai cũng nhường cho Rāhula. Sau đó, hóa ra thức ăn của ngựa cũng không đến nỗi nào. Nó có gạo, các loại đậu, đường cục nhưng lúa mạch là chính⁽²⁾ nên ai cũng cố gắng chế biến để dùng, tuy khó ăn nhưng lại đủ dinh dưỡng. Riêng đức Phật thì người khách thương gửi dâng thêm bơ, sữa và mật các loại...

Chư tăng ai cũng nghĩ thâm trong bụng, chắc đức Thế Tôn biết rõ chuyện này nên ngài đã không cho chư tăng dời sang phương khác. Biết rõ chuyện ngài phải ăn gạo có trấu, thóc lép; biết rõ cả chuyện chư tăng sẽ thoát đói nhờ thức ăn của ngựa.

Ai cũng học được bài học quý báu về nhẫn nại và chịu đựng, dù thân đói, khổ vẫn không ảnh hưởng đến tâm tuệ của bậc xuất gia phạm hạnh.

⁽¹⁾ Chùng bằng hai bàn tay bụm lại.

⁽²⁾ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng, lúa mạch này đã được tách vỏ trấu và đã được hấp chín.

Thỉnh Thị Một Bộ Luật Hoàn Hảo

Tôn giả Sāriputta, sau khi ra khỏi định, giữ yên ở cận định, một ý nghĩ chợt khởi sanh, liên hệ đến sự tồn tại của giáo pháp nên ngài đã tìm đến đức Phật, quỳ bên chân, thưa rằng:

- Bạch đức Tôn Sư! Giáo pháp thoát khổ quả là có những công năng nhiệm mầu. Trong lo toan, bận rộn ta tìm được sự yên bình, thanh thản. Trong những lao xao, huyên náo ta tìm được sự định tĩnh, nghỉ ngơi. Trong sự nóng nảy của lửa tham, lửa sân ta tìm được sự mát mẻ và trong lành. Trong cơn đói thức ăn, đói vật thực ta vẫn giữ được sự an nhiên và vững chãi... Giáo pháp ấy mà tồn tại trên cuộc đời lâu xa chừng nào thì lợi lạc và an vui cho chúng sanh từng ấy. Vậy thì cho đệ tử được hỏi, giáo pháp của đức Chánh Đẳng Giác nào tồn tại lâu dài, và giáo pháp của đức Chánh Đẳng Giác nào không tồn tại lâu dài?

Với câu hỏi ấy, đức Phật cho biết là giáo pháp chư Phật, ví dụ như Vipassī, Sikhī và Vessabhū không tồn tại lâu dài, còn giáo pháp của chư Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa thì tồn tại lâu dài.

Khi tôn giả hỏi tiếp lý do thì đức Phật xác định là đức Phật nào không giảng dạy giáo lý một cách cặn kẽ, thuận thứ, không ban hành những giới luật căn bản chi tiết và nghiêm minh (cụ túc giới) để ràng buộc chư đệ tử trong một nếp sống kỷ cương và thanh tịnh thì giáo pháp ấy sẽ sớm diệt vong. Rồi đức Phật giảng với ý rằng: Giống như một số bông hoa đặt rải rác trên tấm ván sàn, nếu chúng không được những sợi chỉ kết dính lại với nhau thì chỉ một cơn gió mạnh thổi đến là nó sẽ tung tóe, tản mát khắp các hướng. Cũng vậy là đời sống phạm hạnh, nếu không có sự kết dính, ràng buộc bởi giới luật căn bản thì giáo pháp ấy rồi cũng bị tàn tạ và sớm diệt vong y như thế.

Tôn giả Sāriputta cúi đầu ngẫm nghĩ một lát rồi thưa tiếp rằng:

- Đệ tử đã hiểu. Trong mấy năm gần đây, đức Thế Tôn có chế định một số học giới, đa phần là cách sống, cách ứng xử phải lẽ; ngoài ra cũng có chế định thêm một số học giới liên hệ tư cách, phẩm hạnh của sa-môn. Nhưng một bộ luật hoàn chỉnh, cụ thể là những giới luật căn bản thiết cốt⁽¹⁾ cho chư tỳ-khưu để giữ gìn họ trong nếp sống phạm hạnh thiêng liêng để duy trì giáo pháp được lâu dài vẫn chưa có. Vậy xin đức Thế Tôn hãy ban hành giới luật căn bản ấy.

Đức Phật nói:

- Ông nói đúng, này Sāriputta! Nhưng mà từ từ đã. Ông có để ý là trong những năm đầu tiên chúng ta có giới luật nào đâu? Ai cũng sống hồn nhiên và trong sáng. Ai cũng tự biết là việc này nên làm và việc kia không nên làm. Ai cũng có sẵn giới luật ở trong tâm và họ tự điều chỉnh lấy, chẳng cần phải ai nhắc nhở ai. Như nhóm các ông Koṇḍañña, nhóm các ông Yasa, nhóm ba mươi hoàng tử Kosala, nhóm

⁽¹⁾ Pāṭimokkha: Giới bốn của tỳ-khưu.

ba anh em ông Kassapa và sau đó là các ông và Mahā Kassapa nữa...

Và cho chí sau này, những chuyện xảy ra tại Kosambī, Jetavana, Veḷuvana do có trường hợp cụ thể phát sanh, chúng ta mới đưa ra những học giới có tính cách đối trị chứ chưa thiết lập những giới luật căn bản (Pāṭimokkha). Giới luật căn bản và đầy đủ (cụ túc) không thể hình thành trong một hai ngày mà phải trải qua năm tháng khi có những trọng tội, những ô uế phát sanh ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng phạm hạnh. Có giết người mới thiết chế tội để trục xuất kẻ giết người. Có trộm cắp mới thiết chế tội để trục xuất kẻ trộm cắp...

- Đệ tử hiểu!

- Ông phải để ý là lúc nào chư phạm tăng quá đông, lại không được giáo dục, tu tập một cách căn bản có hiệu quả thì lúc ấy, hoen ó sẽ phát sanh...

- Thưa vâng!

- Lúc nào chư tăng chưa đặt đúng trọng tâm, chưa hướng đến giác ngộ, giải thoát mà cố gắng thiên định, đạt các thắng trí thì lúc ấy hoen ó sẽ phát sanh...

- Thưa vâng!

- Lúc nào, chư tăng chưa đặt được bàn chân đầu tiên trên lộ trình bát tử mà mãi lo trau dồi kinh pháp cho lâu thông, cho uyên bác để hy vọng được làm luật sư, kinh sư, giảng sư, pháp sư có uy tín thì lúc ấy hoen ó sẽ phát sanh...

- Thưa vâng! Lúc nào đời sống vật chất thịnh mãn thì danh vọng và lợi dưỡng lại trở thành ước mơ hoặc mục đích của một số tỳ-khưu Tăng ni thì lúc ấy hoen ó sẽ phát sanh...

- Thưa vâng!

- Lúc nào mà của cải, tài sản, y phục, vải vóc, giường nệm, tấm đắp... đa phần đều là vật trân quý nằm đầy các kho hầm đại tịnh xá, tu viện... thì lúc ấy hoen ó sẽ phát sanh...

- Thưa vâng!

- Hiện tại, chư tăng các nơi đã đông đúc, phạm tăng cũng rất nhiều, những hiện tượng mà Như Lai vừa kể, theo đó, có nảy mầm, đang nảy mầm, có phát sanh nhưng chưa trầm trọng lắm. Có thể vài ba năm tới, từng bước, từng bước, chúng ta sẽ hình thành bộ luật căn bản này. Cứ hễ một người vi phạm cụ thể chúng ta chế định một học giới. Hai người vi phạm cụ thể chúng ta chế định hai học giới ...

Ví như ông thầy thuốc, khi thấy một người bị bệnh, ông ta phải nghiên cứu, phải nhìn, quan sát, hỏi, nghe rồi xem mạch, sau đó mới bốc thuốc chẩn trị được. Bệnh này, phương này, bệnh khác, phương khác. Tùy bệnh cho thuốc. Có vết thương mới mổ xẻ, không vết thương mổ xẻ làm gì. Có bệnh mới có thuốc, không bệnh thì bốc thuốc làm gì. Pháp cũng y như vậy mà luật cũng phải y như vậy. Cứ thế, một trăm bệnh có một trăm toa thuốc, hai trăm bệnh hai trăm toa thuốc, dần dần nó sẽ toàn mãn, cụ túc - cụ túc giới là như thế đó, này con trai trưởng⁽¹⁾!

Tôn giả Sāriputta được nghe đầy đủ như thế, rất lấy làm thỏa mãn, hoan hỷ; sau đó, ngài không quên kể lại toàn bộ nội dung bệnh và thuốc cho Mahā Moggallāna và Ānanda nghe. Bên cạnh có Nanda, Meghiya và Rāhula, họ cũng được tiếp thu để mở rộng kiến văn.

⁽¹⁾ Từ hạ thứ 12 này, là thời điểm tôn giả Sāriputta thỉnh thị đức Phật ban hành một bộ luật hoàn hảo, nhưng đến hạ thứ 20 - khi có trường hợp tỳ-khưu Sudina “liên hệ” với người vợ cũ - giới bất cộng trụ lần đầu tiên mới được ban hành, cũng là thời điểm để các nhà chú giải giới thiệu về tạng Luật.

Chuyện Chim Cút, Chuyện Khỉ Vườn

Hết mùa mưa, những con chim trong khu rừng này chuẩn bị cất cánh tung bay thì gia chủ thương buôn Udaya phương xa trở về. Ông vô cùng hối hận không cung cấp, hộ độ vật thực như lời thỉnh cầu, để cho đức Phật và tăng chúng bị đói suốt mấy tháng qua.

Thấy đức Phật và Tăng chúng ai cũng an nhiên và thanh thản không trách cứ ông lấy một câu, ông mới cảm thấy rõ ràng, giáo pháp thoát khổ đã lặn sâu vào trong những con người kỳ diệu này. Nó còn tỏa ra nơi dung sắc, nơi thái độ, nơi cử chỉ khiến cho không gian môi trường, chỗ họ sống, ở, nơi nào cũng ấm áp, mát mẻ và thanh bình.

Ông chảy nước mắt khi quan sát đức Phật và tăng chúng sống qua suốt mùa mưa ở dưới những cội cây không có cả một tiện nghi tối thiểu! Những bài pháp chân thực và sống động đang diễn ra trước mắt khiến ông quỳ sụp xuống, đánh lễ và xin sám hối một lượt nữa. Sau đó, ông trân trọng thỉnh mời đức Phật và hội chúng đến tại tư gia để ông được đặt bát cúng dường vào ngày mai.

Đức Phật im lặng nhận lời. Đêm lưu trú cuối cùng ở đây, đức Phật giảng nói cho chư tăng nghe, là chư Phật quá khứ

thường cho làm những cuộc lễ trước khi vào mùa an cư và sau khi hết mùa an cư. Nay vì một bộ luật đầy đủ chưa hình thành, vì nó sẽ từ từ hình thành trên lộ trình du hóa, nên chư tăng chỉ cần ngồi chồm hồm bên nhau, từng hai vị một để sám hối những tội mà mình đã vi phạm do thân khẩu ý bất tịnh, do cố ý hay do vô tình. Vị nhỏ hạ sám hối với người cao hạ và ngược lại, giống như mỗi tháng hai kỳ tại các tịnh xá.

Hôm sau, ông bà-la-môn Udaya-Verañjā và gia đình tổ chức một buổi cúng dường trọng thể với vật thực thượng vị trân quý. Hai vị đại đệ tử nhắc chừng mọi người nên thọ dụng chừng mực, vừa phải vì dễ sinh tháo dạ hoặc bội thực vì vừa trải qua nhiều tháng “bụng không ruột trống”!

Thấy ai nấy thọ thực đã xong, ông bà-la-môn quỳ xuống dâng cúng đức Phật một bộ tam y quý giá và chư tăng năm trăm vị là năm trăm bộ y như thế. Đức Phật thuyết một thời pháp khích lệ, trấn an, tăng trưởng đức tin cho toàn thể mọi người trong gia đình rồi cùng với hội chúng lên đường.

Lần này đức Phật đi chậm hơn, như đi để thư giãn, nghỉ ngơi vì ai cũng đeo mang thêm một bộ y mới, nặng và vì vừa ăn no. Thấy thị giả Meghiya ôm mang đồ đạc khá nhiều, tôn giả Ānanda sót bớt cho ông ta một ít.

Đức Phật không trở lại khu rừng cũ mà theo bờ Bắc con sông, đi mãi, đi mãi. Nhờ sau mùa mưa, đất trời mát mẻ, đức Phật và hội chúng như vừa đi vừa du ngoạn. Lộ trình có vẻ xa xôi này, đức Phật không ghé Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja⁽¹⁾ mà tại bến Payāgatittha, ngòi qua sông Gaṅgā rồi xuống Bārāṇasī.

Trên đường đi hoặc tại những chỗ dừng chân, đức Phật thường có một số pháp thoại tạo ấn tượng sâu đậm trong lòng chư tỳ-khưu trẻ. Ví như hôm ấy, lúc đi qua một đám

⁽¹⁾ Theo ngài Huyền Tráng - từ Saṅkassa đến Kaṇṇakujja dài khoảng 200 dặm.

đất mới cày, thấy có mấy con chim cun cút nô đùa, rượt đuổi nhau, đức Phật quay sang hỏi Rāhula:

- Này Rāhula! Mấy con chim cun cút kia trông có vẻ bình yên, thoải mái quá nhỉ?

- Tâu vâng!

- Tại sao chúng có được sự bình yên và thoải mái ấy, Rāhula có biết không?

- Vì đây là quê hương, là trú xứ của gia đình chúng, bạch đức Thế Tôn!

- Là trú xứ của chúng! Hay lắm! Đức Phật khen ngợi như thế rồi nói tiếp - Rāhula biết không? Thuở xưa, ở ngọn đồi trước mặt, có một con cun cút bị một con chim ưng cái vồ bắt, nó than khóc như sau: “Ôi! Thật là đau xót cho tôi, là bất hạnh cho tôi, khi tôi đã không biết nghe lời cha khuyên, mẹ dạy! Nếu tôi mà nghe lời cha mẹ dạy bảo thì bà làm sao mà chụp bắt tôi được?” Chim ưng cái nghe vậy, ngạc nhiên hỏi: “Thế cha mẹ người dạy làm sao?” Chim cút đáp: “Đừng có đi chơi xa, này con! Lúc nào cũng chỉ nên quanh quẩn nơi quê hương của mình, nơi trú xứ của mình thì suốt đời con sẽ được an toàn!” Chim ưng cái bắt giắc tò mò: “Vậy thì quê hương của người, trú xứ của người ở đâu, có thể chỉ cho ta xem với không?” Chim cút đáp: “Nơi chỗ đám đất vừa mới cày kia là chỗ an toàn của tôi đó!” Chim ưng cái nói: “Thôi được rồi! Nếu ta thả người tại đám đất mới cày ấy, người sẽ được an toàn chăng?” Chim cút gật đầu mạnh mẽ: “Nhất định rồi! Không những tôi sẽ được an toàn mà tôi còn có khả năng thách đấu ngang tài, ngang sức với bà nữa đó!” Nghe chọc tức, với sức vốc như thế mà đòi đánh, đòi đấm, chim ưng cái mang chim cút thả xuống đám đất mới cày: “Hãy đi, này oắt con! Lần này ta sẽ không tha mạng cho người nữa đâu! Mà chạy đằng trời, ta cũng vồ chụp được!” Khi được thả ra, chim cút đứng trên một hòn đất cao, cất giọng thách thức: “Này bà! Có gan thì hãy đến đây! Hãy

chiến đấu với ta!” Tức giận tràn hông, chim ưng cái lấy tất cả sức mạnh bình sinh, xếp xuôi đôi cánh rồi lao vút xuống mô đất. Trong lúc ấy, con chim cút khôn ngoan đã vội lên xuống, núp sâu dưới một khe đất. Thế là do sức lao quá mạnh, chim ưng cái va phải hòn đất cứng, bị bẻ ngược và chết liền tại chỗ!

Kể chuyện xong, đức Phật ngồi nghỉ dưới một cội cây rồi kết luận:

- Nay chư tỳ-khưu! Con chim cun cút vì đi ra khỏi phạm vi giới hạn của mình, không phải là chỗ của mình, là chỗ của người khác, không phải là hành xứ của mình, trú xứ của mình nên sẽ gặp nhiều hiểm nguy, bất trắc. Chính đám đất cày mới là quê hương, là ngôi nhà cha mẹ, là trú xứ an toàn của con chim cun cút.

Cũng vậy, nơi chỗ không an toàn, nơi chỗ nhiều bất trắc, hiểm nguy của những tỳ-khưu sống trong giáo pháp của Như Lai chính là phố thị, làng mạc, thôn ấp, chợ búa, nơi có những sắc tướng, những âm thanh, những mùi vị... hấp dẫn, mê ly, khả ái, khả lạc... Chỗ ấy là mồ chôn tỳ-khưu, là vực thẳm của tỳ-khưu, là nguyên nhân khổ thú, đọa xứ của tỳ-khưu! Vậy hãy trở về núp trốn nơi trú xứ của mình, quê hương của mình, ngôi nhà cha mẹ của mình. Ấy là tinh tấn, chánh niệm và tỉnh giác. Ấy là tứ niệm xứ, là quán thân, quán thọ, quán tâm, quán pháp, này chư tỳ-khưu!

Bài thuyết giáo của đức Phật gây những xúc động cực mạnh. Chợ nhiên, ai cũng có cảm giác là mình phải sống đời thu thúc, gìn giữ thân khẩu ý nhiều hơn nữa, đừng lỡ đại rong chơi vào những nơi chôn không phải là của mình.

Chưa thôi, khi dừng chân tại một ngôi rừng có nhiều khỉ vượn, có bóng dáng, dấu tích của người thợ săn qua lại, đức Phật lại kể chuyện khác:

- Nay chư tỳ-khưu! Có một loại bẫy sắt cột chặt vào gốc cây, bên trong, thợ săn đặt những mồi ăn thơm ngon cùng

một loại nhựa đặc chế để bẫy khỉ vượn. Chú khỉ, vượn nào khôn ngoan, ít tham ăn, thì nó đứng quan sát một hồi, thấy có vẻ hiểm nguy thì nó tránh xa. Còn chú vượn khỉ nào ngu si, tham ăn, thấy thức ăn ngon là thò tay vào chụp, thì bàn tay liền bị dính vào đấy. Nó nghĩ: “Ta sẽ gỡ bàn tay ra”. Thế là bàn tay thứ hai bị dính luôn. “Ta sẽ gỡ cả hai bàn tay”. Nó giơ bàn chân vào nắm lấy, thế là cái chân cũng bị dính. Nó lấy bàn chân còn lại để gỡ thì cái chân kia cũng bị dính luôn. Cuối cùng, nó dùng miệng thì cái miệng nó cũng cùng chung số phận...

Này chư tỳ-khưu! Thế là chú khỉ, vượn ngu si, tham ăn kia bị dính một lúc năm chỗ, rơi vào bất hạnh, rơi vào thống khổ, nằm thành một đồng, một cục, giao phó sanh mạng mình cho thợ săn muốn làm gì đó thì làm. Nó rên rỉ, nó than khóc, nó hối hận mình đã si mê, ngu dại tham ăn nhưng đã muộn rồi! Người thợ săn lấy dây túm buộc nó, mang về nhà, đâm chết nó rồi nướng nó trên đồng than củi cháy lèo xèo, trở thành món ăn thích khẩu cho vợ chồng, con cái gia đình người thợ săn!

Cũng vậy, này chư tỳ-khưu! Hãy sống với trí tuệ để nhìn ngắm mọi sự, mọi vật. Hãy dè chừng những hiểm nguy, những bẫy sập đến từ thế giới sắc tướng, âm thanh... cùng những vị ngon, vị ngọt của chúng. Bao giờ cũng thấy biết như thật rằng vị ngọt là nguy hiểm, vì là nguy hiểm nên phải lìa khỏi chúng! Chớ để dính vào năm chỗ là sắc, thanh, hương, vị, xúc, vùng vẫy không được rồi nằm ở đấy thành một cục, một đồng để cho ma vương túm lấy, buộc dây mang đi.

Hãy viễn ly tham. Hãy tinh tấn, chánh niệm và tỉnh giác. Hãy trở về nơi quê hương của mình, trú xứ của mình, nơi ngôi nhà an ổn, an toàn của cha mẹ mình, ấy là tứ niệm xứ, là niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp vậy!

Người Cận Sự Nữ Dâng Thịt Đùi

Hôm kia, đức Phật và hội chúng dừng chân ở Isipatana (Vườn Nai), thấy trú xứ này chur tăng khá đông và tăng xá, cốc liêu cũng được sửa sang lại tương đối tươm tất. Một số chur vị trưởng lão như Assaji, Vappa, Yasa, Devadatta, Kaḷudāyi... trên đường du hóa nhiều nơi, đang có mặt ở đây, thấy đức Phật đến thăm, họ vô cùng hoan hỷ.

Trong lúc hầu chuyện với đức Thế Tôn, các vị trưởng lão cho biết, ở bên này sông Gaṅgā thì giáo pháp phát triển tốt, nhưng bên kia sông, tại Bārāṇasī ngoại giáo vẫn đang hưng thịnh. Quần chúng vẫn nghiêng nặng về cúng tế, cầu nguyện chur thần ban phúc, giải họa với những nghi lễ cổ truyền. Các giáo phái khổ hạnh cực đoan vẫn được sự tôn trọng, ngưỡng mộ của quần chúng ngu si, cuồng tín.

Đức Phật nhắc nhở chur vị trưởng lão rằng, đây là đức tin ngàn đời đã bám sâu vào truyền thống, vào sinh hoạt tâm linh xã hội, không dễ gì một sớm, một chiều thay đổi tư duy và quan niệm sống của họ được. Điều quan trọng là chur tăng phải biết nhẫn nại, tu tập thêm bốn vô lượng tâm, ngoài ra phải có đời sống giới hạnh đoan nghiêm, thanh tịnh thì lần

hồi cũng chuyên hóa được tâm thức xã hội, ít ra, ban đầu là từ những người có trí.

Chư vị trưởng lão im lặng thọ trì lời nghiêm huấn của đức Phật và cùng đồng ý đây là tinh thần kim chỉ nam sinh hoạt của tăng đoàn. Sau đó, trưởng lão Yasa cũng có than phiền với đức Phật về trình độ yếu kém, giới hạnh lồi thoi của một số vị tỳ-khưu sơ tu, nơi này và nơi khác làm mất đức tin của quần chúng. Tại Bārāṇasī này cũng không ngoại lệ. Rồi trưởng lão kể hầu cho đức Phật nghe một câu chuyện vừa mới xảy ra làm cho Tăng chúng bàng hoàng, giới cư sĩ xôn xao và dư luận khắp nơi đang bàn tán không có lợi cho giáo hội chút nào.

Hơn ai hết, đức Phật đã biết chuyện gì, và đó cũng là lý do mà ngài dừng chân ở đây, nhưng ngài vẫn hỏi cho có lệ:

- Ông cứ nói! Như Lai nghe đây!

- Bạch đức Thế Tôn! Tại Bārāṇasī này có gia chủ Suppiya⁽¹⁾, cả vợ lẫn chồng đều là bậc có trí, có đức tin vững mạnh và có tâm hộ độ chư tăng như giếng nước đầy bên ngã tư đường.

Thường thường, cả hai vợ chồng hay đến đây, thăm hỏi chư tăng, xem ai có nhu cầu gì về tứ sự, nhất là thiếu thức ăn, vật uống gì hay đau ốm gì để họ cúng dường kịp thời. Lợi dụng điều đó, có một số phàm tăng thường đưa ra những yêu cầu quá đáng theo sở thích của mình, chẳng biết đủ, chẳng biết dừng. Cách đây ba hôm, nữ cận sự Suppiyā cũng làm vậy, vào buổi chiều, đã đi bên ngoài từ cốc liêu này sang cốc liêu khác hỏi thăm chư tăng, ai bị bệnh, ai cần thuốc men gì, thì có một vị tỳ-khưu có nhu cầu về thịt. Ông ta nói là vì uống thuốc xổ quá liều, nên cứ đi xổ liên tục, suốt mấy ngày không còn hơi sức, không còn một chút khí

⁽¹⁾ Theo kinh sách ghi, chồng Suppiya và vợ Suppiyā, cùng một tên!

lực nào nên thầy thuốc và bạn hữu bảo là phải cần cháo thịt mới lấy lại sức khỏe được.

Nữ cận sự Suppiyā đáp:

“- Thừa ngài, ngài mai đệ tử sẽ dâng cúng món thuốc trị bệnh ấy”.

Về nhà, nữ cận sự Suppiyā bảo gia nhân ra chợ mua loại thịt đã được làm sẵn (pavattamaṃsaṃ). Nhưng ngày hôm ấy, thuốc ngày lễ ăn rau trái của đạo bà-la-môn nên khắp phố phường, chợ búa chẳng tìm ra được một chút thịt gì, gia nhân đành về thưa lại với nữ chủ sự thực như vậy.

Nữ cận sự Suppiyā tự nghĩ:

“- Đã hứa thì không thể sai lời. Lại là lời hứa đối với một vị tỳ-khuru thì lại càng không thể thất tín. Và lại, nếu uống thuốc xỏ đã sức cùng, lực kiệt, nếu không có cháo thịt để tâm bồ thì cơ thể lại càng suy giảm, nguy hại tính mạng hơn nữa!”

Nghĩ thế xong, nữ cận sự Suppiyā vào phòng kín, lấy con dao hơ lửa sát trùng rồi vén xiêm, cắt một miếng thịt đùi. Với dụng cụ đầu đó đã được chuẩn bị sẵn, bà tự băng bó vết thương cho mình, trấn tĩnh cơn đau, ra ngoài, trao miếng thịt cho một nữ gia nhân thân tín:

“- Hãy tức khắc hầm cháo rồi mang đến Vườn Nai dâng cho vị tỳ-khuru bị bệnh”.

Bảo thế xong, bà quay vào trong, dọn dò số gia nhân còn lại:

“- Có ai thăm hỏi, kể cả phu quân của ta, nói là ta bị ốm bệnh, đang nằm nghỉ trong phòng”.

Người chồng, nam cận sự Suppiya đi công việc về, hỏi thăm vợ, vào thăm, ân cần hỏi nguyên nhân bệnh. Đối với chồng, bà thật tình kể lại, không dám giấu giếm điều gì.

Nghe xong, thay vì nổi giận, thay vì buồn rầu, ông ta cảm thán, hoan hỷ thốt lên:

“- Ôi! Thật là kỳ diệu thay! Thật là phi thường thay - về tâm, về trí, về đức tin của người bạn đời thương quý của ta! Nàng đã an trú vào giáo pháp một cách vững chắc, không lay động, hơn cả ta nữa đây, nàng biết không? Bởi vì, ngay miếng thịt trên tám thân ngọc ngà, ngàn vàng này mà nàng còn cắt bỏ đi được - thì những vật ngoại thân khác, có gì mà nàng không vứt bỏ được đã chứ ?”

Bạch đức Thế Tôn! Tôn giả Yasa nói tiếp - Sau đó, nam cận sự Suppiya hôm qua đã đến đây gặp đệ tử, có mặt chư tôn giả Vappa, Assaji... kể lại chuyện trên với tâm hân hoan không diễn tả được. Đệ tử tự nghĩ: Vợ chồng gia chủ kia thật là tuyệt vời; tâm, trí, công hạnh, đức tin gì gì cũng bất khả tỷ, bất khả tri lượng. Chúng đệ tử kính trọng họ vô cùng. Nhưng theo đệ tử, thiện kiến của đệ tử thì vị tỳ-khuru kia đã hơi quá đáng, có mấy vấn đề cần phải nghiên cứu, rà soát lại, cụ thể, là có hai điều nên được đức Thế Tôn quan tâm, giáo giới!

- Ủ, ông cứ nói! Như Lai nghe đây!

- Bạch đức Thế Tôn! Tôn giả Sāriputta lúc bị bệnh đau bụng, chỉ tình thực kể chuyện lại về món cháo ăn vào là lành bệnh thưở còn tại gia cho tôn giả Moggallāna nghe. Chư thiên biết được, mách bảo thí chủ dâng cúng món cháo ấy cho tôn giả Moggallāna, nhưng tôn giả Sāriputta không chịu thọ dụng, bảo đây là do gợi ý mà có, là tà mạng. Câu chuyện ấy là cả một tấm gương soi rạng ngời cho Tăng chúng. Vị tỳ-khuru bị bệnh kia gợi ý về món cháo thịt đã là tà mạng rồi, bạch đức Thế Tôn!

- Ủ, Như Lai rõ rồi! Còn điều thứ hai?

- Có lẽ, khi một vị tỳ-khuru thọ thực, phải suy luận, phải quan sát, phải để tâm xem thử thịt ấy là thịt gì... chứ chẳng lẽ nào thịt gì cũng dùng được? Câu chuyện cận sự nữ Suppiyā cắt thịt đùi của mình để nấu cháo dâng cúng cho vị

tỳ-khuru kia quả thật là xúc động đến quá nhiều người, bạch đức Tôn Sư!

- Chính xác! Như Lai sẽ đề chuyện ấy vào những điều học mà chư tỳ-khuru phải thọ trì!

Câu chuyện vừa bàn xong thì nam cận sự Suppiya cũng vừa đến Vườn Nai, vui mừng đánh lễ đức Thế Tôn, sau đó ông cung kính thỉnh mời đức Phật và chư vị trưởng lão ngày mai đến gia đình để ông được thiết lễ đặt bát cúng dường.

Hôm sau, khi đến tư gia, đức Phật ân cần thăm hỏi sức khỏe của nữ cận sự Suppiyā thì được biết, nàng đang bị sốt, còn nằm trên giường bệnh chưa ngồi dậy được.

Đức Phật mỉm cười, nói với gia chủ Suppiya:

- Không sao! Ông hãy ẵm bông phu nhân ra đây để Như Lai thăm hỏi một chút nào!

Khi ông Suppiya ẵm bông bà vợ quỳ trước mặt đức Phật và chư vị trưởng lão, đức Phật chú tâm nhìn lướt một vòng từ đầu đến chân thì nàng Suppiyā liền cảm thấy một nguồn khí ấm áp, tê rần chạy khắp châu thân, cuồn cuộn một năng lượng lạ lùng, chữa trị ngay vết thương và sức khỏe cũng theo đó mà hoàn toàn hồi phục. Cận sự nữ Suppiyā vùng dậy trên tay chồng, quỳ phục bên chân đức Đạo Sư, hân hoan, sung sướng thốt lên:

- Ôi! Diệu kỳ thay là ánh mắt của đức Chánh Đẳng Giác! Chỉ cái nhìn lướt qua của ngài mà vết thương của đệ tử được liền lại, cảm giác nó đã đâm da non, và toàn thể thân sắc của đệ tử như trở lại thời còn là con gái.

Ông Suppiya chăm chú nhìn vợ. Ông bán tín, bán nghi chuyện đang xảy ra trước mắt. Cô vợ của ông chột như trẻ lại mười tuổi, cả làn da, thân vóc, ánh mắt, nụ cười là của cô tiểu thư Suppiyā thuở còn xuân xanh!

Cả hai quỳ sụp xuống, cảm động đến không thốt nên lời. Sau đó, họ hoan hỷ, phấn chấn, tự tay sốt vật thực thượng vị loại cứng, loại mềm đến đức Phật và chư vị trưởng lão.

Lúc đã thọ thực xong, bàn tay vừa rời khỏi bình bát, ông bà gia chủ Suppiya và thân quyến quỳ xuống một bên thì đức Phật với những pháp thoại đúng căn duyên, tăng trưởng niềm tin và đặt họ vững vàng bước chân theo chánh pháp rồi già từ.

Sự kỳ diệu về ánh mắt của đức Phật, từ đó nó lan nhanh cả kinh thành Bārāṇasī, ai ai cũng lấy đó làm câu chuyện đầu môi. Họ tôn kính năng lực siêu phàm của đức Chánh Đẳng Giác. Họ ngưỡng mộ đức tin cúng dường của nữ cận sự Suppiyā.

Đức Phật còn ở lại Isipatana mấy hôm nữa. Ngài đã la rầy vị tỳ-khuru xin thịt, nhưng vì lý do lần đầu phạm tội nên chỉ giáo giới và khiển trách là chính.

Đức Phật còn cận kề bảo chú vị trưởng lão nên phổ biến điều học là vị tỳ-khuru khi thọ dụng phải để tâm quan sát xem thử đấy là thịt gì, dù nó đã thuộc tam tịnh nhục để tránh phải thọ dụng thịt người! Ngoài ra, đức Phật cũng chế định loại thịt gì không được dùng dựa theo tình cảm xã hội hoặc phong tục, truyền thống...

Và tóm tắt những chế định ấy là như sau:

- Thọ dụng thịt người như trường hợp vừa xảy ra thì phạm trọng tội (thullaccaya).

- Thọ dụng thịt mà không quán xét thì phạm tội tác ác (dukkata).

- Thọ dụng thịt voi, thịt ngựa, thịt rắn, thịt chó, thịt sư tử, thịt cọp, thịt beo, thịt gấu, thịt chó sói... đều phạm tội tác ác (dukkata)...

Đức Phật chỉ chế định chừng ấy rồi lại cùng với hội chúng lên đường...

Sự Tích Côi Trời Ba Mươi Ba

Rời Bārāṇasī, đức Phật lại nhắm hướng Đông, theo một lộ trình mới, lần hồi, qua sông Gaṅgā lên Vesāli, đến rừng Đại Lâm, trú tại Trùng Các giảng đường.

Lúc ấy là vào thời tiết cuối xuân, đất trời còn mát mẻ, nghe đức Phật trở về, chư vị trưởng lão và chư tỳ-khuru trong vùng tìm đến đánh lễ, vấn an sức khỏe của ngài. Rồi thời gian, nhóm này đến, nhóm kia đến, đức Phật tùy nghi thuyết pháp cũng kéo dài đến nửa tháng. Đặc biệt có vương tử Mahāli⁽¹⁾ và tùy tùng đến thăm viếng đức Phật cùng lễ phẩm

⁽¹⁾ Có tất cả ba vị có tên Mahāli. Một, vương tử Mahāli nước Koliyā, phu nhân là công nương Suppavāsā - có con trai Sīvali, mang thai 7 năm. Hai, du sĩ Mahāli hỏi đạo đức Phật nhân chuyện tỳ-khuru Sunakkhatta. Ba, Mahāli đến thăm đức Phật đây là bạn thân của đức vua Bimbisāra, tám năm về trước, nhân Vesāli xảy ra nạn đói, dịch bệnh, ông đã đến Rājagaha cầu cứu đức Phật. Vị này vốn là một thái tử văn võ toàn tài, là bạn học của đức vua Pasenadi, bạn học với hoàng tử Bandhula nước Malla. Sau khi du học từ Takkaṣilā về, vì bị bệnh mắt ông chỉ xin giữ một chức quan coi thành khiêm tốn. Còn Bandhula do bất mãn triều đình, ông đã cùng với gia quyến đến ở với bạn là Pasenadi, được đức vua trọng dụng cho làm Đại nguyên soái thống lãnh quân đội, quyền hành rất lớn. Ông có bà vợ là Mallikā - trùng tên với hoàng hậu của vua Pasenadi - là đệ tử thuần thành của đức Phật (xem thêm chương tướng quân Bandhula sẽ viết sau này).

cúng dường rất trọng hậu. Vương tử Mahāli vẫn còn nhớ ân đức Phật và tăng chúng đã cứu nạn cho Vesāli tám năm về trước. Ông cũng có đức tin với chư thiên cùng những oai lực của họ, nhất là đức vua trời Sakka, nhưng không rõ đời sống, cảnh giới của họ thật sự ra sao. Nhân dịp này, Mahāli hỏi đức Phật về sự thắc mắc của mình.

Thấy hội chúng tăng ni và cư sĩ hôm ấy khá đông nên đức Phật kể lại sự tích về cõi trời Ba Mươi Ba ấy.

- Nay Mahāli! Như Lai biết rõ chư thiên, biết rõ Đế Thích thiên vương ⁽¹⁾, biết rõ nhân duyên và quả của cảnh giới ấy nữa.

Rồi câu chuyện kể của đức Phật về sự tích ấy được các nhà chú giải, các vị sư sinh văn chương, chữ nghĩa, thuật lại, như sau:

Thuở ấy, thật là quá lâu xưa, khi chưa có chư Chánh Đẳng Giác ra đời, tại ngôi làng Macala ⁽²⁾, thành Rājagaha, nước Magadha, có chàng thanh niên tên là Magha ra đời. Vì do phước và trí sanh nên thanh niên Magha bước xuống thế gian với đầy đủ phẩm chất của một con người hiền lương, có đầu óc và có tấm lòng.

Cũng như mọi người, chàng lập gia đình, có bốn vợ, sinh con đẻ cái, siêng năng làm ăn, xây dựng cửa nhà cùng để tâm đến những công việc lợi ích chung cho nhân sinh, xã hội.

Ngôi làng Macala ấy không được yên vui, không được hạnh phúc vì đầy ác giới. Dân chúng thường hay gây gổ đánh đập nhau bằng binh khí miệng lưỡi hoặc bằng đao gậy. Sự xáo trộn, bất an trong mọi gia đình như giông bão âm ào hoặc như lửa cháy âm ỉ không có dấu hiệu ngưng dứt.

⁽¹⁾ Đây là Đế Thích của tiền thân Phật.

⁽²⁾ Pháp cú ghi là Acala, bốn sanh Kulāvaka ghi là Macala.

Nghề nghiệp của dân làng là săn bắt muông thú trong rừng và giăng lưới tôm cá ở sông hồ. Một số kẻ bất thiện vô công rồi nghề thì bắt trộm chó gà, ăn nhậu với rượu men, rượu nấu. Khi no nê và say sưa chí tử, không có tội lỗi nào mà chúng không làm, không có xấu ác nào mà chúng không phạm.

Tiếng cười lẫn với tiếng khóc, tiếng la hét, rên rỉ lẫn tiếng kêu gào, cuồn nộ từ góc xóm này sang góc xóm khác, ngày qua ngày, đêm qua đêm.

Thanh niên Magha thấy, nghe mọi chuyện nhưng chàng tự nghĩ: “Hướng dẫn đời sống đạo đức và hiền thiện cho ngôi làng này, trong lúc này, chẳng khác gì nước đổ đầu vịt! Hãy kham nhẫn, hãy từ từ, chớ nên nóng vội! Không phải bằng nói năng, thuyết lý cho hay ho mà phải bằng những hành động cụ thể, cả vật chất lẫn tinh thần. Làm thế nào có thể cứu giúp họ, an ủi họ vào lúc mà cơ cực, làm than, khổ khổ và nước mắt tràn đến họ như một cơn lũ lớn - lúc ấy ta hãy ra tay!”

Bắt đầu từ đây, chàng cùng các con siêng năng và chăm chuyên hơn trong công việc làm ăn tích lũy của cải, tài sản. Tất cả mọi nghề có thể làm được mà không tổn hại đến ai, chàng đều nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng rồi đầu tư công sức. Ngoài nông vụ, đồng áng, chàng cùng các con còn làm nghề đan lát, thợ mộc, thợ hồ, thợ sơn... Rảnh rỗi, chàng cùng các con lên rừng khai thác các loại danh mộc, trầm hương rồi kết bè về bán tại các thị trấn miền xuôi. Siêng năng, cần kiệm, có đầu óc, có ý chí như thế, một thời gian không lâu, gia đình chàng tích lũy được một tài sản lớn. Khi mà mỗi gia đình trong làng, năm này sang năm khác sống trong những cái hang, cái chòi tối tăm, rách nát, hôi hám, muỗi mòng, bản thủ - thì Magha đã có được một trang trại rộng lớn, nhà cửa dãy ngang, dãy dọc, kẻ ăn người ở vào ra tấp nập với kho thóc, kho bắp, kho đậu, kho vải, kho củi, các

chuồng trại trâu bò cây bừa... như gia sản của một ông tiểu triệu phú.

Thời đã đến. Ngôi làng Macala xảy ra một vụ tranh chấp, kiện tụng về quyền lợi nơi đấm rùng săn thú. Chúng bị bồi thường và bị phạt vạ. Tiếp đến là nạn cháy nhà. Tiếp đến là nạn hạn hán, mất mùa. Củ sắn, củ khoai, hoa trái lặt vặt, cây lá cũng không đủ ăn. Chúng rơi vào trận đói kinh hoàng cùng với dịch bệnh lây lan tìm đến mọi nhà.

Magha từ lâu đã có dự tính, nên đã tích lũy sẵn mọi thứ dành cho mỗi hiểm họa này. Chàng kêu cả làng đến, phân phát lương thực, vải vóc, thuốc men... với tấm lòng yêu thương rộng mở. Rồi chàng tụ tập ba mươi chàng thanh niên trai tráng, đại diện cho ba mươi gia đình tương đối đàng hoàng nhất, giáo giới với họ rằng:

- Nay các bạn, hãy nghe tôi! Tôi sẽ cứu các bạn và cả ngôi làng này qua khỏi cơn đói nghèo. Bắt đầu ngày mai, lương thực của tôi chính là lương thực của các bạn. Chúng ta hãy cùng nhau lên rừng. Tôi biết ở đâu có gỗ quý, có trầm, biết chỗ bán chúng để đổi gạo cùng các loại thực phẩm, vật dụng nhu yếu khác. Chỉ cần một chuyến đi như vậy là chúng ta đủ sức giúp đỡ mọi người. Chuyến thứ hai là các bạn có đủ lương thực dự trữ. Chuyến thứ ba là các bạn có đủ tiền bạc, vật dụng, giống má để chăm lo nông vụ. Hãy theo tôi! Hãy chiến thắng cái đói nghèo!

Như gặp được vị cứu tinh, cả dân làng đều hoan hô và tán dương gia đình Magha không tiếc lời. Ba mươi chàng thanh niên thì đang vui mừng, phấn chấn vì một tương lai sáng sủa đã bày ra trước mắt họ. Tức thì, các kho dự trữ của Magha được mở rộng, mọi dụng cụ đi rừng không những cung cấp đủ cho ba mươi người mà còn hơn thế nữa.

Thế rồi, nhờ theo lời Magha, ngôi làng Macala đã đẩy lùi được cái đói. Đã nghe được giọng nói hoan hỷ của những cụ già. Đã có đâu đó tiếng cười đùa hồn nhiên, vô tư của

tuổi thơ trên các ngõ xóm. Ba mươi chàng thanh niên rường cột của ba mươi gia đình theo chân Magha lên rừng, xuống nội, đã được Magha trình bày tóm tắt chương trình làm việc trọn năm như sau:

- Chỉ cần bốn tháng lên rừng lấy gỗ, tìm trầm, các hương liệu, mật ong, măng giang, mộc nhĩ... là chúng ta có đủ lương thực trọn năm. Bốn tháng tiếp theo chúng ta làm đầy các kho ngũ cốc và làm cho các ngôi vườn xanh tươi rau quả. Bốn tháng còn lại, những mái nhà, bệnh xá, những cầu cống, những con đường, những hầm rác... đang chờ đợi chúng ta! Này các bạn! Hãy nghe tôi! Hãy biến cái ngôi làng nghèo khổ này thành ngôi làng của cõi trời!

Thế rồi, niềm vui bốc lên mắt, chạy rần rật nơi cái tay, cái chân, nhúc nhích trên những sợi râu của các cụ già... Người ta tán dương công đức của Magha, và từ đây, họ quý trọng và kính yêu gọi chàng là “thanh niên sư trưởng”, “người bạn chí thiện” hoặc “bậc thầy hiền đức”. Một phong trào rầm rộ và toàn diện về chuyện làm ăn, xây dựng, canh tân, chỉnh trang làng mạc, đường sá... được bàn bạc từ đầu thôn cho đến cuối xóm. Đèn đuốc đốt thâu đêm... Niềm vui rạo khắp hang cùng, ngõ hẻm... lây lan sang các gia đình khác nên ai cũng cố gắng bắt chước, chí thú làm ăn.

Khi đủ ăn, đủ mặc, có dư dả chút ít thì một vài tệ trạng manh nha khởi lên như biếng nhác, rượu thịt, cờ bạc, trộm cắp, đánh nhau... lại diễn ra. Tuy biết nhưng Magha không nói gì vì thấy chưa đúng thời. Trong lúc này nên làm hơn là nói. Bởi vậy, chàng cùng các con luôn dẫn đầu các việc công ích xã hội. Chiếc bóng của Magha bao giờ cũng xuất hiện đầu tiên, chỗ này và chỗ kia và ra về sau cùng. Ba mươi chàng thanh niên lấy Magha làm gương soi, là ngọn đèn sáng, là con mắt tinh anh của họ. Thế rồi, các con đường trong làng lần lượt được đắp lên cao ráo với những hàng cây có hoa và tỏa bóng râm mát. Những chiếc hồ công cộng

trong xanh được thả sen, thả súng, nhơn như bơi lội những con cá màu. Những chiếc cầu lót đá hoặc gỗ bắc qua những con kênh, bờ nước có liễu rủ, có bóng tre. Những bệnh xá tương đối khang trang, đẹp đẽ, đầy đủ tiện nghi, thuốc thang dành cho tất cả những người đau ốm, tật bệnh. Không còn một đồng rác, những bãi phân, những vũng nước tù đọng, hôi hám. Tất cả chúng đều được chôn lấp, lấy đi, san bằng. Có những nghĩa địa lộ thiên dành cho người và thú. Mọi công trình công ích kể trên đều được làm bởi sự tự nguyện của dân làng, được quản lý, bảo vệ và chăm sóc tốt.

Biết là thời đã đến. Magha giáo giới ba mươi chàng thanh niên thiện chí của mình bằng cách đặt ra những câu hỏi:

- Này các bạn! Tại sao đầy đủ cơm ăn, áo mặc mà trong ngôi làng của chúng ta vẫn có tiếng khóc, chửi mắng và rên than?

Họ trả lời:

- Chúng không biết tuân theo lời giáo huấn của sư trưởng. Chúng tự ý lên rừng săn thú, kiếm thịt ăn nhậu say sưa rồi đánh đập, chửi mắng nhau.

- Vậy thì hữu lý không khi chúng ta dừng đi theo cái nghề sát sanh hại vật?

- Hữu lý lắm!

- Các bạn có giữ được giới ấy chăng?

- Chúng tôi giữ được, thưa sư trưởng!

Magha mỉm cười, nói tiếp:

- Từ khi xảy ra chuyện cờ bạc, ăn nhậu - ngôi nhà của các bạn có mở rộng cửa ngõ? Có phát sanh sợ hãi khi có kẻ rình trộm với con dao?

- Chúng làm cho mọi gia đình đều sợ hãi dầu đã cửa đóng, then cài! Chúng tôi chẳng dám đi đâu khi có tiền, có bạc ở trong người.

- Vậy thì có hữu lý không, muốn giải thoát nỗi sợ hãi cho cả ngôi làng, chúng ta cố gắng giữ gìn điều học không trộm cắp?

- Hữu lý lắm!

Bằng cách như vậy, bằng sự thực cụ thể, liên hệ về nhân về quả, sự tai hại và sự lợi ích, Magha đặt năm học giới trong tâm cho ba mươi chàng trai thanh niên tiến bộ.

Tin được truyền đi, người thôn trưởng đâm ra lo sợ, tự nghĩ:

“- Trước đây, khi người dân làng này sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối, uống rượu thì ta được hoạnh phát tiền của. Nào là tiền mua rỏ hàng trộm cắp, tiền rượu, tiền phạt vạ, tiền bồi thường, tiền kiện tụng, tiền cúng tế, tiền ma chay, tiền tranh chấp của cải, tài sản, tiền giảng hòa, tiền hối lộ... Nay ông Magha giáo giới chúng, đặt năm giới cấm trong tâm của chúng, từ ba mươi gia đình sẽ lan ra bốn mươi gia đình, năm mươi gia đình... Cứ lần hồi như vậy thì ta sẽ khánh tận tài sản, lợi lộc. Vậy ta làm thôn trưởng để làm gì?”

Tức tối, hậm hực, với mưu chước, người thôn trưởng cụ bị hành lý, hối lộ quan cửa thành, đi thẳng đến cung vua xứ Magadha, tâu trình một cách gian dối, xảo quyệt như sau:

- Thưa thiên tử! Tại làng của con có một bọn cướp, chúng gồm ba mươi một đứa kể cả tên đầu sỏ đảng trưởng. Chúng nó phá làng, phá xóm. Chúng thiêu hủy các cuộc vui của nhân dân. Chúng làm cho các miếu, đền thờ thần đất, thần núi, thần lửa, thần mặt trời... vắng lạnh và điêu tàn. Không một bóng người trên sông. Không một bóng người trên rừng. Trống không các buổi tế lễ, hội hè, đình đám, tiệc tùng... Ôi! Quả thật là một bọn cướp đáng sợ!

Mới nghe như thế, đức vua chưa cho người điều tra sự vụ hư thực đã vội quát lên:

- Hãy đem theo lính, đao kiếm và dây, bắt trói tất cả chúng rồi dẫn đến đây!

Thế là Magha và ba mươi chàng thanh niên chí nguyện bị bắt trói xếp cánh sau lưng rồi được dẫn đến hoàng thành. Đức vua nước Magadha không điều tra, không hỏi cung mà ra lệnh đem tất cả ra pháp trường cho voi chà xử tội.

Khi nằm trên đất để nhận chịu sự hành hình oan uổng, Magha điềm đạm nói:

- Nay các bạn! Hãy bình tĩnh! Nếu quả thật chúng ta bị tử nghiệp voi chà này, thì không ở đâu có thể trốn thoát được dù ẩn vào động thẳm, hang sâu. Nhưng nếu chúng ta không có tội thì uy lực của đức vua, sức mạnh của ngàn con voi cũng chẳng thể làm được gì chúng ta cả. Vì sao vậy? Vì do thiện pháp bảo vệ, chúng ta sẽ được an toàn!

Vậy này các bạn! Chớ có sợ hãi! Hãy hành trì giới, tâm niệm giới! Hãy khởi lòng từ với kẻ ác, với kẻ đã vu cáo ta! Hãy khởi lòng từ với đức vua thiếu sáng suốt! Hãy khởi lòng từ với đàn voi vì chúng không biết gì, lại sắp dẫm đạp chúng ta! Tâm từ ấy phải được quảng đại, sung mãn, bao trùm đồng đẳng tất cả chúng sanh, đầy tràn hư không giới. Tất cả hãy mát mẻ, vắng lặng! Tất cả hãy mát mẻ, vắng lặng!

Tất cả ba mươi thanh niên y lời nên trầm tĩnh, an nhiên như một rừng thiên định.

Khi đàn voi đến, chúng đứng sững lại như gặp một bức tường thành kiên cố. Chúng co rúm lông, đuôi dựng đứng lên, thối lui, rống to rồi quay lưng bỏ chạy. Đàn voi khác đến, cũng thế, không thể vượt được bức tường của tâm từ, chúng trở lui và bỏ chạy tán loạn.

Đức vua nghe báo chuyện lạ, ra hiện trường xem, tự nghĩ: “Chắc trong người bọn chúng có giấu thuốc trường sanh nên chúng đã trở nên bất tử chăng?” Bèn cho người lục soát nhưng chẳng thấy gì. Lại nghĩ: “Hay là chúng có đọc bùa chú?” nên đức vua hỏi to:

- Này bọn cướp kia! Có phải các người đã âm thầm niệm chú để chống lại bản án tử hình chẳng?

Magha bậm chát thông sáng, thoáng nghe hỏi đã hiểu ra mọi sự nên chàng bình tĩnh đáp:

- Vâng, có, thưa thiên tử!

- Ấy là bùa chú gì? Đọc lên cho ta nghe thử coi?

- Thưa thiên tử! Hãy lắng nghe, tôi sẽ nói. Tôi và ba mươi chàng thanh niên này trọn đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống các chất say. Chúng tôi khởi lòng từ đồng đẳng đối với mình, với các sanh loại. Chúng tôi làm các thiện sự, các công ích xã hội như dựng bệnh xá, làm cầu, làm đường, đào ao hồ, các công trình vệ sinh... Tất cả đây là bùa chú (manto) của chúng tôi, là sự bảo vệ (paritto) của chúng tôi, là sức mạnh của chúng tôi!

Đức vua ngạc nhiên quá, căn kẽ hỏi đầu đuôi. Thế rồi tên thôn trưởng đành phải cung khai thú nhận mọi tội lỗi.

Đức vua hài lòng, mỉm cười sung sướng về việc làm tốt đẹp của những công dân lương thiện. Ông cho tịch thu gia nường điền sản của tên thôn trưởng, bắt cả toàn thể gia đình làm nô lệ suốt đời có khắc dấu lên trán. Còn Magha thì được đức vua biếu tặng cả đàn voi để làm việc công ích, cho sở hữu cả ngôi làng với quyền lực, uy tín, danh vọng được đức vua xuống chiếu bằng văn bản có triện son tươi rói.

Từ đây, Magha và ba mươi chàng thanh niên thiện chí được tự do và an tâm để làm các công đức, công ích xã hội - được đức vua bảo vệ, tán dương cùng các khoản trợ cấp hào phóng...

Hôm kia, họ khởi tâm làm một đại hội trường rộng lớn tại khoảng đất trống gần ngã tư đường, là trung tâm của ngôi làng Macala. Họ bàn bạc rồi thống nhất ý kiến với nhau, rằng là, nữ nhân nghiệp dày dẽ đem đến rối loạn và phiền

não, không nên cho đàn bà góp công góp sức vào công trình này.

Sudhammā, bà chánh thất của Magha mang một số tiền đến gặp người phụ trách tòa kiến trúc (kiến trúc sư), tha thiết, năn nỉ rằng:

- Ông hãy giúp tôi, bằng đủ mọi cách để cho tôi có cơ hội hùn góp công đức vào phước sự lớn lao này!

Vừa nê tình vừa thấy tội nghiệp, người thợ cả kiến trúc hứa giúp với mưu kế, là làm một cái chóp tháp nhọn bằng danh mộc, chạm trổ công phu, phơi khô, lấy vải cuộn lại rồi bảo bà Sudhammā cất giấu đi.

Khi tòa kiến trúc đại hội trường vĩ đại xây dựng xong, đến giờ đặt tháp nhọn, người thợ cả hốt hoảng la to lên:

- Chết rồi, các bạn ôi! Chúng ta đã quên một việc quan trọng!

Mọi người xôn xao:

- Cái gì vậy?

- Chúng ta quên làm cái chóp tháp nhọn, biết làm sao bây giờ?

- Ô! Chẳng hề gì! Có thể làm gấp được mà!

- Không phải vậy! Ông ta lắc đầu - Thứ nhất là gỗ phải thuộc loại đại danh mộc, cứng như sắt nguội không bao giờ bị nứt rạn. Thứ hai là gỗ phải được phơi khô trong bóng râm vài ba tháng, nếu không đạt yêu cầu như thế thì đầu mối sẽ không ăn khớp, bị hở và nước sẽ thấm vào. Nay sắp đến ngày khánh thành rồi, lại có đức vua và triều đình tham dự, thời gian không còn kịp nữa, biết làm sao?

Thật là nan giải. Ai cũng nín lặng. Chợt người thợ cả kiến trúc chấp tay lên đầu rồi đưa ý kiến:

- Lạy chư thần gia hộ! Trong ngôi làng của chúng ta có cả hàng trăm ngôi nhà có tháp nhọn, chóp nhọn. Vậy, biết đâu một nơi nào đó có thể có sẵn hoặc còn thừa một cái chóp nhọn bằng danh mộc, đẹp, vừa vặn và in khít thì sao?

Mọi người phân tán ra khắp làng tìm kiếm. Ngạc nhiên làm sao, họ thấy bà Sudhammā có sẵn một cái chóp tháp bằng danh mộc rất đẹp, chạm trổ công phu, tinh xảo, đúng tiêu chuẩn yêu cầu. Họ hỏi mua nhưng bà không chịu bán.

Bà nghiêm trang nói:

- Tiền bạc chẳng thể nuôi sống ta từ đời này sang kiếp nọ. Và, chồng ta công đức quá lớn, ta mà thiếu phước báu thì làm sao hy vọng gặp lại được chàng trong kiếp lai sinh? Vậy hãy cho ta hùn góp một tí công đức! Ta chẳng cần núi tiền, núi bạc của các ông! Hãy cho ta dự phần!

Thấy không thể quyết định được, vì như thế là phá vỡ kế hoạch ban đầu không cho nữ nhân tham dự đầu đây là bà chánh thất của sư trưởng, họ bèn đến của gặp Magha xin ý kiến chỉ đạo, nhưng vốn tôn trọng mọi người nên chàng cũng dè dặt, bất quyết.

Vị thợ cả lớn tiếng:

- Sao các bạn cố chấp thế? Chỉ phạm thiên giới mới không có nữ nhân! Các bạn đã là vị phạm thiên chưa mà làm oai, làm phách vậy? Tại sao các bạn không nhận chân sự thực rằng, nữ nhân trên đời này đã đem lại tình yêu và hạnh phúc cho các bạn? Cho chí các cõi trời, nếu không có tiên nữ thì các bạn lên đó sống với ai, vui chơi bầu bạn với ai? Không có tiên nữ thì còn đâu là sinh thú, lạc thú của cõi trời? Các bạn hãy nói đi?

Mọi người nín lặng, thừa nhận sự thực ấy nên cúi đầu ra vẻ hổ thẹn. Ông thợ cả tấn công tiếp:

- Các bạn hãy từ bỏ quan niệm sai lầm ấy đi! Hãy chấm dứt tâm phân biệt đầy kiêu căng và ngã mạn đó! Hãy lấy cái chóp nhọn để bà Sudhammā góp phần công đức kéo không còn kịp nữa. Và theo ý tôi, chúng ta cũng nên đón nhận tất cả nữ nhân trong làng đến hùn góp công đức về các công trình phụ còn lại.

Ba mươi chàng thanh niên cũng không phải là những kẻ cố chấp, họ thậm nhận ý kiến của người thợ cả là hợp tình, hợp lý bèn xin quyết định cuối cùng của Magha. Chàng mỉm cười nói:

- Đây là mưu chước của phu nhân tôi nhưng lại là mưu chước đáng yêu, đáng được hỷ xả và tôn trọng. Chúng ta cũng nên dang tay mở rộng cửa trời để mọi người cùng bước vào, chẳng nên phân biệt nam nữ.

Thế là nóc tháp nhọn được đặt lên, vừa vắn, khít khao, tuyệt mỹ. Nữ nhân trong làng, sau khi được mở cửa, họ đua nhau đến góp công, góp của với không khí tung bừng, vui tươi như hội bướm mùa xuân, lúc nào tiếng ca hát, reo cười cũng vẳng lên nơi này, nơi kia của công trường...

Ông thợ cả kiến trúc đã nói rất có lý, vì từ khi có nữ nhân cùng tham dự, không khí công trình như vui tươi, sống động hẳn lên. Đàn ông con trai say mê làm việc và say mê cả những câu hát hò đối đáp với các cô thiếu nữ.

Không bao lâu sau, một quy mô cực kỳ vĩ đại được hoàn thành.

Trong đại hội trường có đầy đủ bàn ghế, chỗ ngồi cho cả ngàn người, có sân khấu rộng để tổ chức biểu diễn múa hát, các lễ hội. Nơi những hành lang rộng thoáng, cạnh lối đi và cửa sổ có thảm hoa và những ghè nước mỹ thuật. Các công trình phụ như nhà vệ sinh công cộng, nhà tắm hơi công cộng cũng tiện nghi và đẹp đẽ. Cách quãng hợp lý là những bức tường dài, dạng hình cung có gắn ô cửa vuông, cửa tròn có hoa văn, họa tiết... Những con đường tản bộ được lát sỏi trắng. Những hàng cây sālā, tre trúc, bồ-đề, dâu da... xanh tươi và mát mẻ. Xung quanh giảng đường cách những khoảng sân rộng thiết kế vườn hoa, cây cảnh là những ngôi nhà trọ dành cho bộ hành lữ bước, trạm nghỉ chân cho khách thương. Có cả những hàng quán bán buôn đủ loại, vật thực uống ăn được bán với giá phải chăng cho mọi người. Lại có

cả những ngôi nhà nhỏ nhỏ, xinh xinh dành cho trẻ em chơi đùa và cho cả trẻ nít chăn trâu bò, cừu dê... cạnh những con đường thông vào ngõ xóm.

Bà Sucittā, phu nhân thứ hai của Magha, hùn chung công đức một công viên mỹ lệ, có những thảm cỏ xanh biếc, những cụm quai thạch um rêu dựng nổi bật. Hàng trăm cây ăn trái, cây kiểng, cụm cây thân thảo lá vàng, lá đỏ, lá tím đan xen nhau, nhiều sắc hoa, dáng hoa lạ lùng tỏa hương thơm ngào ngạt. Không có cây nào ở đây không phải là danh hoa, danh mộc. Không có đường nét chi tiết mỹ thuật nào ở đây không bắt mắt, gợi cảm tạo sự thưởng ngoạn kỳ thú...

Bà Sunandā, phu nhân thứ ba của Magha không chịu thua, nàng chịu khó thuê người, không quản tiền bạc, của cải để làm hồ và suối. Hồ xanh thăm thẳm lấp lánh sao trời, phô thắm hoa sen, hoa súng đủ màu. Suối vờn quanh những thảm cỏ xanh biếc chỗ sâu, chỗ cạn, trong leo lẻo, đủ loại cá màu lặn lơ lui tới ngoạn mục. Những chiếc cầu đá trắng lơ thơ liễu rủ trông thơ mộng như cõi bồng tiên.

Riêng bà Sujātā, phu nhân bà thứ tư, trẻ nhất và đẹp nhất thì thường làm biếng, không đóng góp một chút công sức gì vào công trình vĩ đại nói trên. Suốt ngày quanh đi, quần lại nhìn ngắm sắc đẹp của mình; rồi lại đổi thay y phục, thay đổi những món trang điểm của mình. Lại còn tìm ăn món này món nọ để dưỡng nhan, để mong mình được trẻ mãi, đẹp mãi...

Với công đức, nhân tạo tác của mỗi người như vậy, lúc mệnh chung, Magha hóa sanh làm vua trời Đế Thích (Sakka), cai quản ba mươi ba tòa cung điện. Con cháu, dâu rể của Magha và mọi người trong làng, ai có công đức về những việc công ích xã hội đều được sinh làm thần dân thiên tử của cõi trời này. Ba mươi tòa cung điện cao sang, lộng lẫy, huy hoàng là phước báu dành sẵn cho ba mươi chàng thanh niên cùng thê tử của họ. Ba tòa tháp mỹ miều, tráng lệ

là phần của ba bà thiên hậu của Sakka, đây là Sudhammā, Sucittā và Sunandā. Riêng bà thứ tư, Sujātā, do không có phước báu, chẳng đóng góp được chút ít công đức gì thì không biết lai sanh về đâu hay đọa lạc ở cảnh giới nào!

Cuộc Chiến Với A-Tu-La Thiên

Từ đỉnh Sineru, vua trời Sakka đưa tầm mắt xa rộng nhìn thiên quốc ngọc ngà, châu báu, cao sang, mỹ lệ của mình. Ôi! Nó hiện ra như một giấc mộng tuyệt vời. Ba mươi ba tòa bảo tháp lấp lánh muôn màu, muôn sắc nhô lên giữa vùng mây ngũ sắc huyền hoặc, diệu kỳ.

Và ô kìa! Là thần dân của ngài. Chúng chư thiên nam nữ thấp thoáng, lấp lóa cánh vàng, cánh bạc, cánh hồng, cánh tía... tha thướt xiêm y bay lượn, rong chơi đây đó. Chúng trẻ trung, hồn nhiên, đẹp đẽ và tươi mát như cả một công viên hoa bướm rộn rã trong nắng xuân. Chúng ngây thơ không biết rằng, thiên quốc này vừa xảy ra một cuộc chiến tranh với bọn quỷ A-tu-la thiên. Nhưng may nhờ mưu kế sử dụng “mỹ tửu”, vua trời Sakka đã dẹp xong cuộc chiến tranh ấy.

Ôi! Cái bọn A-tu-la thiên cứng đầu và ngoan cố lắm. Suốt đời chúng chỉ thích đánh nhau, đánh nhau là niềm vui của chúng. Dầu ta tạm thời đuổi chúng đi rồi, nhưng chắc thiên quốc của ra cũng khó bề yên ổn được vì rượu trời ấy không say được lâu. Tỉnh dậy, chúng không biết là bằng cách nào ta đã quăng chúng xuống dưới biển ấy. Nếu biết, chắc chúng sẽ vô cùng tức giận. Lũ a-tu-la thiên lúc phần nộ

thì ghê gớm lắm, thần lực của chúng có thể đốt cháy cả cõi trời thanh bình này. Ôi! Nguyện cầu thiên pháp hộ mệnh chúng ta.

Thiên nhạc từ đâu đó dặt dìu, êm dịu vắng lại cắt đứt dòng suy nghĩ của Đế Thích. Nó lạnh lốt, réo rắt tuôn ra những giai điệu làm hoan hỷ và tươi vui lòng người. Khi những khúc nhạc trời vắng lên thì cả không gian đều như ngưng lắng lại, một làn gió, một đám mây đi qua cũng phải băng khuâng, xao xuyến. Và ô! Mùi hương nào đây mà lạ lùng, mà ngát ngậy, mà diệu vợi đến thế? Hôm trước, Đế Thích đã ngỡ ngàng bước vào rừng hoa mạn-thù và ngài đã sửng sốt trước vẻ đẹp trẻ trung, yêu kiều và hồn nhiên của các cô tiên nữ. Và mùi hương nào ở đây mà cũng thấm đẫm, sức nức cả hoa viên? Mùi hương kỳ diệu ấy như được từa ra từ cây cỏ, từ xiêm y, từ những hạt sương lóng lánh trăm màu, từ những hạt bụi phấn li ti, bông bành khói sương, nước mây thiên quốc.

Ôi! Thiên lạc! Dầu cả trăm lần, vạn lần tưởng tượng cũng không hình dung ra được một phần lạc thú của cảnh giới này dành cho những kẻ miệt mài tinh cần với công đức. Phước báu này ta và các bạn của ta xứng đáng được hưởng. Các bà vợ của ta cũng xứng đáng được như vậy.

Trời Đế Thích chợt mỉm cười hài lòng khi thấy sự diệu kỳ của nhân quả.

Phu nhân Sudhammā cúng dường một cái tháp nhọn chạm trổ công phu thì giờ đây, cái cung điện bảo tháp của nàng được trả lại hàng ngàn cái tháp nhọn tầng tầng lớp lớp bằng thất bảo vô song. Phu nhân Sucittā kiến tạo một công viên đẹp để cho mọi người du thương thì nàng được trả lại không biết bao nhiêu là công viên sang trọng, xinh xắn, bội phần diễm lệ hơn.

Phu nhân Sunandā dụng tâm làm hồ suối thì bây giờ không biết bao nhiêu là hồ suối tráng lệ, mỹ miều châu

quanh cung điện. Nơi nào cũng bảy báu chói ngời. Nơi nào cũng chim hót, suối reo, hoa nở, trái chín mọng đầy cành. Rồi nào thì hoa sen, hoa súng thù thắng mà mỗi cánh hoa chứa hàng ngàn đóa hoa mà hương sắc thì không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ thế gian. Rồi nào là từng lớp sóng bảy màu lấp lánh những hạt cuội bảy màu. Những lan can, chuông gió, đàn đá, ghế ngồi, nhạc trời... ở đâu cũng gặp, ở đâu cũng tự hiện ra khi muốn dừng chân uống trà, uống rượu...

Thế còn phu nhân Sujātā, giờ ở đâu? Nàng thác sanh vào cõi nào? Than ôi! Vì giới, thí, tuệ của nàng không đồng đẳng, vốn bị khiếm khuyết nên chẳng thể hóa sanh lên đây để thọ hưởng phước báu thiên lạc. Vậy lúc nào thuận duyên, ta sẽ dùng oai lực của một thiên chủ tối cao để tìm kiếm, nhắc nhở nàng tu tập công đức ngõ hầu lai sanh tái ngộ.

Đế Thích ngược mắt lên từ vùng suy tưởng. Một bóng mây lướt nhanh từ phương đông, hiện hình một vị thiên nam trang sức như một chiến sĩ, sáng ngời vũ khí xuất hiện.

- Tâu thiên chủ! Chúng lại đến!

- Ai? Cái gì?

- Thưa, là đội quân của A-tu-la vương, có lẽ chúng lên để phục thù. Hiện chúng như bầy kiến đang từ lưng chừng núi bò lên. Chúng còn xuất hiện ở mặt biển phía Đông, phía Nam, khí thế sôi sục, bùng bùng như vừa uống rượu trời...

- Sao nữa? Bình tĩnh lại! Cứ từ từ mà thuật lại.

- Thưa! Ôi! Lửa, khói, những binh khí có răng cưa, có móc nhọn, có những vòng, những khoen, những trục nằm ngang, nằm giữa... Chúng đang giương cao vũ khí, rầm rộ, khí thế bạt sơn, xẻ núi... Kinh khiếp! Thật kinh khiếp! Xin thiên chủ hãy ban thiên lệnh!

Không lay động như đỉnh Sineru, không lay động như Ba Mươi Ba tòa bảo tháp, Đế Thích nhìn vẻ hốt hoảng của vị thiên nam, là chiến sĩ trưởng của ngài. Ôi! Đây là dũng

lực của một chiến sĩ trưởng ư? Nhưng biết làm sao được, chúng không quen đánh nhau. Chúng chỉ ưa trang điểm hoa hòe, hoa sói đủ loại diêm dúa trên người để du hí với các nàng phần hồng tiên nữ mà thôi. Chúng chỉ quen hội hè, tiệc tùng, đàn ca, xướng hát. Nay đánh cờ núi tây, mai khiêu vũ biển bắc! Họ đẹp và trẻ trung, thanh xuân của những chàng trai, cô gái mười sáu tuổi, suốt đời không ốm bệnh, già yếu, hay lão suy. Chúng trường xuân miên viễn.

Thế rồi, họ, tiên nam, tiên nữ thường du hành như những đám mây bay về thung lũng bạc, thung lũng xanh, đeo đủ loại trang sức ngọc ngà, vòng hoa và chập chờn như bướm lượn. Hai mươi vạn vị chư thiên nam của ta đều như thế. Và mấy muôn triệu vị tiên nữ của ta cũng đều là như thế. Chúng hóa sanh lên đây là để hưởng phước báu, để vui chơi dục lạc chứ không phải để cầm trượng, cầm đao, cầm kiếm. Chúng sinh ra để ăn mặc, trang sức cho đẹp để rong chơi thỏa thích. Bàn tay của chúng chỉ biết gảy đàn, đánh cờ, ôm nhau khiêu vũ và bung những ly rượu trời. Bọn A-tu-la sẽ dễ dàng tha thứ cho chúng. Còn tiên nữ thì chúng sẽ bắt làm vợ, làm hầu thiếp, tỳ nữ, làm hoa, làm cảnh, ca vũ nhạc kịch.

A-tu-la vương chỉ thù một mình ta mà thôi. Nó còn muốn thay ta làm thiên chủ, nắm quyền lực tối cao. Nhưng phước báu nào cho nó làm được như vậy? Rõ là tham vọng ngông cuồng. Mà thôi, tự ta sẽ dùng uy lực của mình để thử sức với bọn chúng xem sao rồi từ đó mà trừ diệt.

Nghĩ thế xong, Đế Thích chợt mỉm cười vô sự, điềm nhiên khoát tay:

- Các người cứ rong chơi đây đó! Ai đàn cứ đàn, ai hát cứ hát, ai với trò tiêu khiển nào thì cứ tiếp tục. Riêng các thiên hậu, thứ hậu, người hãy hộ tống họ tạm thời lánh cư về mặt biển phương Bắc. Còn tất cả ở đây hãy để ta tự lo liệu.

Khi vị thiên chiến sĩ trưởng đi khuất, Đế Thích thiên chủ bước ra bao lơn, phát tay ra hiệu. Chốc sau, chiếc xe thù

thăng Vejayanta⁽¹⁾ xuất hiện cùng vị trời đánh xe. Thế rồi, chiếc xe dài một trăm năm mươi do-tuần, phút giây như mây gió nổi cuộn cuộn, vượt hư không, vượt biển, lao trên những đợt sóng chận đứng được đợt tấn công đầu tiên của A-tu-la vương.

Sau chốc thoáng bị đẩy lùi, bọn A-tu-la lại tiến lên như vũ bão, nổi lửa, xô dạt những làn sóng, ào ạt, hàng hàng lớp lớp bao vây Đế Thích. Vị vua trời như lọt vào giữa trung tâm ruột xoáy của đại dương...

A-tu-la vương mặt đỏ như say rượu, hùng hực lao tới với hai chiếc búa bằng lửa, tung ngang, bổ dọc thật là kinh khiếp. Trời sụp. Biển sụp. Trăm trăm, ngàn ngàn chiến sĩ A-tu-la với khí thế đồng mãnh, chúng vọt qua biển, vọt qua những sườn đồi, tràn lên, tràn lên...

- Sức ta chỉ có thế thôi! Đế Thích thâm nghĩ - Địch làm sao nổi bọn A-tu-la hiếu chiến, hăng say mùi máu, hăng say đánh nhau? Chặn biển đông, chúng sẽ tràn biển tây. Chặn núi nam, chúng sẽ tràn qua núi bắc. Khi A-tu-la vương đã cương quyết trả thù, muốn chiếm đất đai và giành quyền bá chủ thì ta, với địa vị ngôi trời chí tôn thật như ngồi trên đầu sóng! Thôi, mất mặt mà làm gì! Thiên chủ mà làm gì! Nếu ta sử dụng hết thần lực thì tất cả sinh mạng bọn A-tu-la này sẽ biến thành tro bụi. Mà quả là ta không nỡ làm thế!

Nếu phước báu của ta ngăn ngui như giấc mộng đầu hôm thì bảo vệ có ích gì? Ta sẽ trốn thôi. Ta sẽ bay qua mặt biển phương bắc đón các thiên hậu, thứ hậu rồi đến ty nạn nơi các vị trời Đế Thích bằng hữu.

Nghĩ thế xong, thiên chủ nói rõ ý định của mình cho vị trời đánh xe nghe hiểu. Vậy là chiếc xe thù thắng Vejayanta

⁽¹⁾ Theo kinh thì nói Vejayanta là tòa lâu đài (Vejayanta- pāsāda) của Đế Thích - mà trong một lần, đức Moggallāna đã dùng ngón chân cái làm cho rung rinh - nhưng theo Pháp cú thì Vejayanta lại là chiếc xe (Vejayanta - ratha).

chợt bốc cao từ vùng biển xoáy, thoát khỏi sự bủa vây của bọn A-tu-la.

Rồi như một cơn lốc vĩ đại, chiếc xe quạt trong không gian một cơn bão lớn, bỏ mặt biển, nó bay qua rừng cây lưa bông⁽¹⁾ với tốc độ như vệt chém. Chiếc xe bay đi nhanh quá, nó qua rừng cây mà dường như không có vật cản, chỉ như một ánh sao xẹt giữa hư không. Để Thích thiên chủ thoáng nghe như có hằng trăm hằng ngàn tiếng chim kêu đầy tuyệt vọng.

- Này trời Mātali! Để Thích hỏi - Chúng ở đâu vậy? Những tiếng chim kêu đầy thảm não kia?

- Thưa thiên chủ! Vị trời đánh xe (saṅgāhaka) tâu - Chiếc xe của chúng ta xuyên qua rừng như vệt chém, hằng trăm hằng ngàn thân cây lưa bông gãy đổ, đứt lìa rơi xuống biển sâu. Rừng cây lưa bông này là quốc độ của loài kim xí điều (Garuḷā)⁽²⁾. Tổ của chúng bị bắn tung tóe, lũ chim non thì số chết, số bị thương, số không còn nơi ẩn náu.

- Vậy hả? Thế thì quay lui, tức khắc quay lui! Nghe đâu, một vạn do-tuần là rừng cây lưa bông này. Đừng vì mạng sống, vì thiên quốc của ta mà giết hại sanh mạng, phá hoại tổ ấm an lành của chúng sanh khác.

Hãy quay lui! Ta sẽ nộp mình cho quý dữ A-tu-la vương. Thân ta dầu có bị nghiền ra tro bụi cũng không trả hết nợ sanh mạng cho sự vô tâm lầm lỡ này.

Ôi! Hỡi những con chim non vô tội, quả thật ta vô tâm, không cố ý, hoặc ta chỉ vô tình và ngu ngốc phạm giới sát mà thôi!

⁽¹⁾ Simbalī - đôi nơi dịch là loại cây chỉ tơ - rừng cây này ở dưới núi Tu Di (Sineru), là trú xứ của Kim xí điều. Đây là loại chim thiêng, thường bắt rồng (Nāga) làm thức ăn.

⁽²⁾ Hoặc Garuḍā - Một trong bốn loại chúng sanh trong kinh điển - do chúng có lông sắc vàng nên dịch là kim xí. Ba loại khác là Rồng (Nāga), Dạ-xoa (Yakkha), Cru-bàn-trà (Kumbhaṇḍa).

Thế rồi, vị trời Mātali tức tốc quay lui, tránh rừng cây lưa bông, lao xe bay nhanh về cung Ba Mười Ba bằng lối khác.

A-tu-la vương và chiến sĩ đang uống rượu liên hoan, say men chiến thắng, tâm thần đang phấn khích, chưa ổn định, thấy chiếc xe của Đế Thích trở về và ông ta với thái độ bình thản và sắc mặt an nhiên, suy luận rằng:

- Chắc hẳn các Sakka từ thế giới khác hay tin nên mang quân đến tiếp viện. Khi chạy trốn, chúng trốn hướng này, lúc trở lại, chúng đi hướng này! Như vậy, rõ ràng là chúng ta đã bị bao vây, không hề nghi gì nữa!

Vì định ninh như vậy nên bọn A-tu-la rần rần bỏ chạy như đàn ong vỡ tổ, phút chốc không còn một móng. Khí giới đủ loại quăng bỏ ngổn ngang.

Đế Thích thiên vương đi vào thành với thiên chúng doanh vây, mừng vui chào đón. Trong sát-na ấy, đất nứt ra và địa giới của thiên quốc trời lên cao thêm một ngàn do-tuần.

Đế Thích thiên chủ đứng trang nghiêm nhìn ngắm phước báu kỳ lạ, tự nghĩ rằng:

- Có lẽ đây là do nhân từ tâm và bi tâm mà ta nhường nhịn, chịu thua bọn A-tu-la! Và có lẽ cũng do từ tâm và bi tâm, ta thà nếm mạng sống mình cho ác chủ tể còn hơn là biết mà vẫn sát hại rừng kim xí điều!

Do vậy, Đế Thích càng có tâm bất thối đối với thiện pháp. Từ đây, ngài ra lệnh bảo vệ sự an toàn sanh mạng cho loài rồng, loài kim xí điều, loài cru-bàn-trà cùng loài dạ-xoa trong thiên vương bốn cõi.

Còn từ nay, thiên quốc sẽ hoàn toàn thanh bình vì địa giới của A-tu-la đã trở nên quá xa xôi, không còn sợ bọn chúng quấy nhiễu nữa.

Dưới chiếc lọng trắng, Đế Thích thiên chủ ngồi trên ngai thiên bảo trải một tấm nệm bằng vàng mịn rộng một do-

tuần. Ngài trị vì vương quốc quang vinh, làm những công việc của vua chư thiên, hỗ trợ loài người, bảo vệ thiện pháp trong khả năng, thiện chí và oai lực của mình.

Đã đến lúc Đế Thích thấy mình phải cứu độ phu nhân Sujātā, cô vợ bé bỏng vì thiếu phước nên không cùng lai sinh đồng đẳng.

Mối Tình Keo Sơn Chung Thủy

Trong lúc mọi người trong gia đình Magha, ba mươi ba gia đình và một số người trong ngôi làng Macala sum vầy lạc phúc trên thiên giới thì phu nhân Sujātā đọa sinh làm con chim hạc mái ở rừng sâu. Cha mẹ chết, cô hạc mái sống lẻ bóng, lạnh lẽo, không họ hàng thân thích, không có bè bạn, không có một niềm vui.

Đã nhiều lúc cô đơn quá, hạc mơ màng và mộng tưởng đến những hoàng tử, những công chúa, những đôi uyên ương sống với nhau ngàn năm trong những lâu đài tình ái... rồi thở dài và thâm thương cho thân phận hẩm hiu của mình.

Sớm hôm kia, dùng thiên nhãn quan sát thế gian, Đế Thích thấy rõ hậu thân của Sujātā, ngài bèn biến hóa mình thành một chàng trai hạc phương phi, cao sang mỹ tướng xuất hiện trong tầm mắt của hạc mái.

Trong ánh sáng mặt trời rực rỡ, ấm áp buổi sơ xuân, trên cành cây đối diện, không biết xuất hiện từ bao giờ một thanh niên hạc đẹp đẽ và quý phái lạ lùng. Chàng kia! Đôi mắt trong xanh vời vợi, sâu thăm, tròn to, đa tình; chiếc mỏ cong cong óng ánh lân tinh và đôi chân cứng mạnh tràn trề sinh

lực. Trái tim cô gái hạc chột nghe xao xuyến và rung động mạnh.

- Hãy cùng ta bay đến những tòa lâu đài ngàn năm tình ái, hỡi cô công chúa hạc diễm kiều!

Nàng hạc Sujātā then thùa quá đổi khi nỗi lòng của mình bị chàng trai hạc kia phát hiện, cô bèn khép cánh lại, nép đôi mắt ướt át sau một cành hoa.

- Hãy đi chứ, Sujātā, nàng công chúa hạc ở rừng sâu? Hãy cùng ta đi ngoạn du một cảnh giới huy hoàng!

Với thần lực của mình, chàng hạc (Đế Thích) cất đôi cánh trắng, và cô hạc cảm thấy thân mình bị bốc lên không cưỡng được rồi nhẹ nhàng lướt lên cao, bay xuyên qua những đám sương mờ...

Đế Thích đem hạc đến cõi trời Đao Lợi. Và sau khi dẫn nàng hạc bay vòng quanh ba mươi ba tòa bảo tháp nhìn ngắm chư thiên nam nữ lộng lẫy cao sang; rồi cả hai bay đậu nơi các công viên tươi đẹp, ông mở lời bằng ngôn ngữ của chim:

- Vinh quang thay là thiên giới! Hỡi cô công chúa hạc yêu quý! Chúng ta dường như gặp nhau trong mộng, có bao giờ nàng mơ ước đến một cuộc sống như thế này: Ta với nàng kết nghĩa phu thê, trường sanh bất lão, mãi mãi hạnh phúc trong những tòa lâu đài sáng ngời kim ngân, châu báu, doanh vây xung quanh muôn triệu kẻ hầu người hạ, với lạc thú ngũ dục tối thượng của cõi trời?

- Có, em có! Cô hạc then thùa gặt đầu, lấp bắp đáp với đôi mắt ẩn giấu niềm ước mơ cháy bỏng - nhưng vẫn là mộng thôi, chàng hỡi!

Chàng trai hạc bỗng cất cánh lên mây, hóa hiện thành Đế Thích thiên vương, rõ rõ uy nghi ngồi dưới chiếc lọng trắng doanh vây hàng sa thiên nữ với hương hoa vi diệu, với muôn ngàn nhạc điệu mê ly của cõi trời.

Cô gái học sợ hãi quá chừng, định cất cánh bay, nhưng Đế Thích đã hiện nguyên hình trở lại, đến gần bên, cất giọng rử rử rừ rừ như rót mật vào tai:

- Em yêu! Kiếp trước ta là phu quân của em, tên là Magha. Em là Sujātā, là phu nhân thứ tư của ta, tại ngôi làng Macala, kinh thành Rājagaha, quốc độ Magadha...

Từng lời, từng lời của Đế Thích gọi lên hình ảnh vừa qua trong kiếp trước, phục hồi lại ký ức ngủ quên của nàng học. Lát sau, Sujātā bỗng nhớ lại tất cả. Nàng thốn thức, bồi hồi, nép mình bên chàng trai học như đặt trọn niềm tin tưởng nơi người chồng cũ. Thế rồi, với sự cố gắng, Đế Thích nói cho Sujātā nghe tất cả mọi nhân, duyên và quả; khuyên học sống đời thiện lương, giữ tròn những căn bản của ngũ giới - may nhờ phước báu ấy hỗ trợ, giúp nàng thác sanh cõi trời Ba Mươi Ba để tái ngộ tình xưa.

Thấy Sujātā gật đầu, Đế Thích hài lòng, đưa chim học trở về rừng cũ...

Tiếng nhạc của cõi trời như còn vọng lại sau đôi cánh xa xăm, học tỉnh mộng, bàng hoàng, sau đó nó biếng ăn, biếng bay, biếng đi kiếm mồi. Chàng ở trên cao kia do quá nhiều công đức đã làm trong kiếp trước. Còn ta? Ta đã ăn tận, hưởng tiết các món ăn cũ, dư phước của kiếp nào. Khi mọi người nhiệt tình, hăng say với các thiện sự như bố thí, trì giới, làm các công tác lợi ích xã hội - còn ta thì không làm cái gì lợi ích cho ai hết. Rồi cái Đại hội trường nguy nga đồ sộ cùng với hàng trăm công trình phụ, là niềm vui chung cho cả làng, thế mà ta cũng chẳng đóng góp được chút gì. Ta chỉ lo trau chuốt, điểm trang, tới lui ngắm nghía vẻ đẹp của mình để tự mãn, để khinh người. Ta ngôi trong im mát hưởng thụ ngũ dục, làm đẹp nhan sắc với châu báu, với phấn, với hoa hương cho những đứa nô tì, kẻ làm công trầm trồ, tán thán. Chàng và họ, ba bà phu nhân kia, nhờ công đức, nhờ phước báu đã gieo trồng, bây giờ họ ngồi ở thiên

đình an hưởng phúc quả. Còn ta thì đọa lạc làm thân chim xấu xí này thì còn chi để mà nói nữa? Than ôi! Hãy lo tu tập đi thôi! Đòi chim chỉ có giới bất sát, vậy ta phải kiên quyết giữ tròn giới ấy như lời chàng yêu thương nhắc nhở.

Bắt đầu từ dạo đó, hạc không ăn các con vật đang còn sống. Do không quen ăn lá cỏ, các loại hạt nên hạc gầy yếu rất nhanh. Chỉ tuần sau là hạc kiệt lực, ngã gục bên bờ suối. Sương rừng và gió núi làm hạc tỉnh lại. Một mỗi, lò dò hạc lê vài bước. Một chút nước suối giúp hạc tỉnh hơn. Và ô kìa! Một con cá béo ngậy nằm phơi cái bụng vàng óng ánh! Nó chết rồi. Nó sẽ cho ta sinh lực và sự sống.

Khi ngậm con cá trong chiếc mỏ xinh xắn, hạc nghe thân cá rung động, uốn cong chiếc đuôi - nó vừa hoảng hốt và vừa như một phản xạ trong sạch từ lương tâm có giới, nó nhả con cá ra với đôi mắt thần thờ. Hạc còn không quên dùng chiếc mỏ đẩy con cá xuống dòng nước. Thà chết chứ hạc không thể nào phạm giới sát sanh. Dầu cho cái đói có thúc bách, có hành hạ, hạc nguyện vẫn kiên gan chịu đựng để được lợi ích và tiến hóa dài lâu.

Trước mắt hạc chợt rực sáng. Con cá bạc từ suối nước bỗng vút lên hư không như một vệt thủy tinh, hiện thành Đê Thích thiên vương ngồi giữa đám mây lành, rực rỡ sắc màu.

- Lành thay! Sujātā yêu quý! Nàng đã có giới ở trong tâm. Nàng đã biết nghe lời ta. Thật ra, chỉ cái chớp mắt là kiếp hạc phù du. Hãy kham nhẫn, chiến thắng vị dục của cái bụng, rồi nàng sẽ được tái ngộ cùng ta giữa cõi đệ nhị thiên đường hạnh phúc xán lạn.

Nói thế xong, Đê Thích thoáng biến mất giữa hư không lộng lộng.

Nàng Sujātā nhờ có giới hộ trì, nâng đỡ nhưng vì có ít phước báu nên hết kiếp hạc, tái sanh thân phận một cô gái trong gia đình nghèo khổ làm nghề thợ gốm ở Bārāṇasī.

Từ đỉnh Sineru, nhờ thiên nhãn, Đế Thích thiên vương biết chỗ sanh thú của nàng. Khi cô gái lớn, Đế Thích hóa thành một cụ già đẩy một chiếc xe đầy cả dưa chuột chín vàng đi vào thành phố.

Ông già bán dưa chuột rao vang cái câu lạ lùng:

- Ai lấy dưa, kẻ ấy phải có giới! Ai có giới thì hãy đến lấy dưa!

Màu dưa chuột chín vàng rất thích mắt, thấy là đã muốn ăn ngay. Thật là loại trái cây giải khát quý hiếm giữa mùa nắng nóng cháy da. Người ta đổ xô lại và ai cũng tranh phần muốn mua.

Ông già hét to:

- Các người có giới không? Ta chỉ cho dưa đến người có giới! Ai có giới mới có phần dưa!

Người ta nói:

- Tôi chẳng biết giới là gì, nhưng tôi có tiền. Tôi sẵn sàng trả giá cao nhất.

- Hãy đi! Ông già bán rong lấy tay xua - Ta không cần tiền. Tiền bạc có tích sự gì. Ta chỉ cho không cả xe dưa này đến người có giới.

Với sức mạnh do thần lực của vị thiên chủ, đôi cánh tay gầy guộc của cụ già như hai vòng đai kiên cố bảo vệ xe dưa chuột. Đám đông như chạm phải một bức tường sắt, dạt lui. Ai cũng nghĩ là ông già ấy điên. Mọi người lảng tránh dần.

Tiếng rao của cụ già khàn khàn nhưng vọng từ đường phố này sang đường phố khác, từ khu nhà này sang khu nhà khác. Muôn dân kinh thành Bārāṇasī, không hiểu tại sao cứ nghe mãi âm thanh của ông già rao dưa chuột vang vang trong lỗ tai. Kể cả kẻ điếc lãng, cũng nửa tin nửa ngờ, hôm ấy họ cũng nghe rất rõ ràng.

- Ai có giới, ta cho không dưa chuột. Ai có giới, ta cho không cả xe dưa chuột.

Tiếng rao vọng đến tai, nàng Sujātā nghèo khổ rung động mạnh. Tiềm thức quá khứ mơ hồ trở về. Nàng biết giới, nghĩ về giới, quen biết giới như người bạn thân đi xa lâu ngày gặp lại. Nàng rẽ đám đông bước lại.

- Thưa cụ! Tôi biết giới, tôi có một chút giới! Hãy cho tôi đưa chuột!

Cụ già chột nở nụ cười hóm hỉnh, dịu dàng nhìn cô gái, hỏi rằng:

- Cả kinh thành Bārāṇasī này có ai biết gì về giới đâu? Vậy tại sao cô bé biết?

- Thưa cụ! Tôi biết giới từ quá khứ.

- Vậy giới là gì nào, cô bé?

- Là ngăn giữ những điều xấu ác, thưa cụ!

- Vậy là đúng, vậy là giới! Nhưng cụ thể cái gì là xấu ác, này cô bé?

- Ví dụ sát sanh hại vật là xấu ác, thưa cụ!

- Ủ! Hoàn toàn chính xác! Vậy thì hãy giữ cho tròn năm giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống các chất say, cô bé làm có được không?

- Được, thưa cụ! Tôi làm được cả năm giới ấy.

Đế Thích trao cho cô gái cả xe đưa chuột rồi nói nhỏ bên tai nàng:

- Chẳng phải đưa chuột đâu, là cả một xe vàng ròng đấy! Hãy dùng tài sản châu báu này nuôi mạng sống, nuôi cha mẹ già và làm các công đức. Nhớ tích lũy cho thật nhiều công đức như bố thí, trì giới và làm các việc lành tốt hữu ích đến mọi người, cô bé sẽ đạt nhiều an vui và hạnh phúc trong mai hậu.

Thế rồi, cô bé nghèo khổ y lời, giữ giới trong sạch, cúng dường đến các đạo sĩ, bố thí đến người nghèo khổ, lập các trạm phước xá, chẩn bần cho đến mãn đời. Hết tuổi thọ,

mạng chung, nàng sanh làm công chúa cõi A-tu-la thiên, mang sắc đẹp quý phái, đôn hậu và thùy mị.

Đến tuổi trưởng thành, A-tu-la vương cho nàng tự do kén chồng. Các A-tu-la thái tử, hoàng tử, công tử từ khắp các cõi A-tu-la đồng đến tham dự, ra mắt xem thử có lọt vào cặp mắt xanh của người đẹp không.

Hơn ai hết, Đế Thích biết rõ chuyện này, biến hóa thành một hoàng tử A-tu-la hiền ngang, anh tuấn, cõi thốt ngựa trời sáng ngời châu báu. Giữa đám thanh niên A-tu-la, Đế Thích đẹp đẽ, phương phi, cao sang như chúa phượng hoàng.

Nhìn thấy Đế Thích, trái tim công chúa A-tu-la rung động mạnh bởi sợi dây ái luyến nhiều đời kiếp. Nàng chọn Đế Thích làm chồng giữa muôn vàn tiếng reo hò tán dương của thần dân ngưỡng mộ. Và dĩ nhiên còn cả sự đổ ky, ganh tỵ từ phía những thanh niên đến cầu hôn.

Đế Thích ra mắt nhạc gia, hiện thành thân tướng cao sang, trang nghiêm đầy uy lực của một vị thiên chủ tối cao - trình bày cho A-tu-la vương nghe rõ nhân, duyên và quả của câu chuyện hôm nay - rồi sau đó, muốn kết tình giao hảo giữa hai quốc độ.

A-tu-la vương Vepacitti ban đầu đùng đùng nổi giận, sau nhìn thấy con gái đang rõ rõ hạnh phúc, bèn nghĩ rằng: Bây giờ, dầu là ông vua trời cao sang nhưng đã hạ mình làm giai tể thì có lý nào lại cố chấp, chuốc mối oán thù không đáng có! Điều nên đáng hãnh diện nữa là khác rồi lớn tiếng cả cười:

- Đế Thích! Ha... ha...! Rốt lại, ngươi là con rể của ta, ha... ha...!

Đế Thích mỉm cười vui vẻ, sai chư thiên thuộc hạ dâng rượu trời, một số lễ vật trân quý mà cõi A-tu-la không thể có rồi vái lạy A-tu-la vương làm nhạc phụ. Sau đó, Đế Thích chào cha vợ rồi dẫn công chúa A-tu-la về cung Đào Lợi,

tặng riêng nàng một tòa bửu đài nguy nga, tráng lệ, đặt nàng lên địa vị thứ hậu, xung quanh doanh vây hai ngàn năm trăm vạn thiên nữ.

Kể xong chuyện tiền thân Đế Thích của mình, đức Phật kết luận:

- Thuở còn luân hồi sinh tử, Như Lai đã làm những thiện sự không mệt mỏi. Không những chỉ mình làm mà còn nhắc nhở, khuyến khích, giáo hóa người khác làm theo. Do vậy, những phước báu hữu vi của Như Lai cũng rất là đặc biệt, rất là thù thắng. Chính nhờ bố thí, trì giới, làm các việc lành tốt hữu ích cho cuộc đời mà Như Lai hưởng quả vị thiên chủ tối cao với ngũ dục, với uy lực, với quyền năng vô hạn! Điều nổi bật ở đây chính là đức tính tinh cần với những thiện sự. Ai tinh cần, người ấy được tán dương; ai dễ dãi, biếng nhác sẽ bị người khác coi khinh, xem thường. Đúng như câu kệ ngôn:

“- Chỉ nhờ đức tánh tinh cần
Đế Thích cai quản bốn tầng thiên vương
Dễ dãi thiên hạ khinh thường
Tinh cần mãi được tán dương đời đời!”⁽¹⁾

Nghe xong tích truyện Cõi trời Ba Mươi Ba, nhiều vị tỷ-khuru còn trẻ, bàn tán với nhau:

- Đức Phật của chúng ta thuở còn là bồ-tát lại có những bốn bà vợ! Vui nhỉ!

- Ngài cũng chung tình ghê gớm nhẽ! Cái cô bé Sujātā kia bị đọa lạc làm con hạc mái, bồ-tát đã tìm trăm phương nghìn cách đem lên cõi trời để nối duyên cho bằng được.

- Vọng ngữ đó! Cái gì mà trăm phương nghìn cách? Chỉ một cách thôi là giúp nàng ta giữ giới thôi!

- Bố thí nữa, chân bản nữa!

⁽¹⁾ Pháp cú 30, nguyên văn: “Appamādena maghavā devānaṃ seṭṭhatam gato. Appamādaṃ pasamsanti pamādo garahito sadāti”.

- Ừ, thì nhiều cách, nhưng đâu có trăm phương?
- Đến ba kiếp sau, cô bé mới được tái ngộ cùng chồng!

Ghê nhỉ?

- Đa tình thế là đệ nhất!
- Ngài tạo phước báu hữu vi thiệt là cực kỳ. Mà khi xả bỏ cũng thiệt là cực kỳ!
- Vậy mới đúng là hiện thân siêu việt của một đức Chánh Đẳng Giác chứ!

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI BA
(Năm 575 trước TL)

Tiếp Độ Con Trai Nhà Đại Phú

Tại ngôi làng Kalanda gần Vesāli có con trai của một nhà đại phú tên là Sudina, vừa mới lập gia đình. Hôm nọ, chàng và một số bạn hữu ghé kinh thành Vesāli vì một vài công việc làm ăn; thấy mọi người đổ xô đến Đại Lâm (Mahāvana), Trùng Các giảng đường (Kūṭāgāra)⁽¹⁾ để nghe đức Phật thuyết pháp, ông và bạn hữu cũng tò mò đi theo.

Thanh niên Sudina nhìn thấy đức Thế Tôn ấy được đoanh vây bởi một hội chúng đông đảo và ngài như một sư tử vương, vàng rực, chói sáng, uy nghi như nhiếp phục cả đại giảng đường, tạo cho chàng một ấn tượng mạnh mẽ.

Rồi còn thời pháp nữa. Với âm thanh trầm hùng, thanh thoát, diệu vợi... với ngôn ngữ cô đọng, gãy gọn, chính xác, dị giản... như đi thẳng vào tâm, vào trí hội chúng. Còn nữa. Còn lý nghĩa và tư tưởng. Còn những ví dụ, những đoản ngôn. Còn chiều sâu và khoảng trống, khoảng lặng của những điều chưa nói hết... Tất cả ấy như cuốn hút tâm tư Sudina làm cho chàng chú tâm lắng nghe không bỏ sót một từ, một ngữ nghĩa nào. Thanh niên Sudina xúc động một

⁽¹⁾ Kūṭa là nóc nhọn; agāra là nhà ở, chỗ ở - nên đôi nơi dịch là “Sảnh đường nóc nhọn”.

cách sâu xa, như đảo hoán tận gốc rễ nếp suy nghĩ của chàng.

Cuối thời pháp, thanh niên Sudina như còn rung động, bàng hoàng, đăm chiêu, tự nghĩ:

“- Quả là ta đã sống và đang sống một đời vô vị, vô tích sự. Bụi bặm, dơ ứ, đặc đầy phiền não và buộc ràng! Ta đang đắm say, mê mải nơi thế giới đốm hoa không thực. Ta đã tìm kiếm hạnh phúc nơi cõi vô thường, tạm bợ, sinh diệt mà tưởng là hằng thường, vĩnh cửu.

Tiếng chuông của giáo pháp đã gõ mạnh lên đầu ta rồi. Ánh sáng của giáo pháp cũng đã chớp lóe trong tâm trí của ta rồi. Vậy, đời sống tại gia này còn thú vị gì nữa, còn chút sinh khí nào nữa đâu?”

Rồi chàng lại suy nghĩ tiếp:

“- Nhưng nếu muốn sống đúng như những điều mà đức Thế Tôn kia đã thuyết giảng thì quả thật không phải là dễ dàng đối với người đời, đối với người tại gia với trăm công, nghìn việc, với ân ái vợ chồng, với tiền bạc, gia sản, với thân lân, bằng hữu, với truyền thống, tập tục, với bùn lầy, tù đọng và chật chội của toan tính và lo âu.

Cái đời sống trong sạch và trinh trắng như vỏ ốc kia, cái đời sống giải thoát như cánh chim trời kia chỉ thích hợp với người cạo bỏ râu tóc, tam y nhất bát, sống đời xuất gia phạm hạnh mà thôi!”

Thế rồi, với dũng lực và quyết tâm, lúc trở lại gia đình, thanh niên Sudina nói rõ ý định xuất gia của mình cho cha mẹ và cả cho cô vợ mới cưới hay. Ai cũng ngăn cản. Ai cũng nói ý định ấy là điên rồ và ngu ngốc. Ngay chính bạn bè thân hữu cũng xúm vào khuyên lơn chàng, vì chàng là con một nên thuận theo truyền thống tổ tiên là sinh con để cái để nối dõi tông đường!

Ý định sống đời phạm hạnh như mũi tên đã bắn đi, không dừng lại được, thanh niên Sudina tuyên bố với sức

mạnh nặng ngàn cân: “Một là xuất gia, hai là chết!” Chàng nằm xuống nơi chỗ nền đất không có trải lót rồi nhịn ăn, một ngày, hai ngày cho đến bảy ngày.

Khi sự sống của Sudina chỉ còn thoi thóp, sợ con trai chết, cha mẹ mới đồng thuận cho chàng xuất gia.

Thế là vô cùng khó khăn, thanh niên Sudina mới bứt nổi sợi dây ràng buộc của gia đình, trở lại Đại Lâm, Trùng Các giảng đường để xin đức Phật được xuất gia sống đời phạm hạnh.

Đức Phật sở dĩ ở nán lại thêm mấy hôm ở đây cũng chỉ để chờ đợi chàng trai này, vì hơn ai hết, ngài biết ông ta có duyên với giáo pháp⁽¹⁾.

Và sau khi thấy rõ tâm ý, sở nguyện của thanh niên Sudina, đức Phật chứng minh và chư vị trưởng lão cho ông ta thọ đại giới với những lời giáo giới căn bản và cần thiết nhất.

Tỳ-khuru Sudina sau đó, nguyện sống hạnh đầu-đà, mặc y phẩn tảo⁽²⁾, noi gương tôn giả Mahā Kassapa, tam y nhất bát, tu hành rất mực tinh tấn. Ai cũng kính trọng. Chỉ riêng đức Phật, các vị thánh lậu tận có thắng trí thì chỉ mỉm cười, không bình luận.

⁽¹⁾ Câu chuyện về tỳ-khuru Sudina này được mở đầu khi giới thiệu về luật tạng. Vì tám năm sau, lúc về thăm lại gia đình, cha mẹ chàng tha thiết khẩn cầu chàng để lại “hạt giống - bījaka” Lúc ấy, giới bát cộng trụ (pārājikā) thuộc thanh tịnh giới (patimokkha) chưa chế định - chàng không biết, tưởng là không có tội chi, nên đã ba lần giao hợp với người vợ cũ. Kết quả là bà vợ sanh được một đứa con trai nên bạn bè vui nhộn gọi tên bà là “Mẹ của chúng tử”! Mấy trăm năm sau, Mi-lan-đà sở vấn (Milindapañha) cũng có nhắc lại chuyện tỳ-khuru Sudina này.

⁽²⁾ Paṃsukūla: Vải bó tử thi hoặc vải lượm từng tấm, từng mảnh nơi này và nơi kia, giặt sạch, nhuộm rồi may mặc - không thọ nhận vải mới, vải lành nguyên.

Trên Ngọn Đồi Đá Trắng

Thấy nhân duyên ở Vesāli vậy là vừa đủ, đức Phật giáo giới thêm một số thời pháp nữa đến chư tỳ-khưu tăng và ni rồi lại lên đường. Lần này, ngài chỉ đi một mình cùng với thị giả Meghiya theo hướng tây bắc.

Nửa tháng sau, đến vùng Cālikā, có con sông Kimikālā xanh trong mát mẻ, ngôi làng Jantu tươi đẹp, trù phú, thanh mậu, đức Phật dừng chân nghỉ ngơi tại một lùm cây im mát. Khuất xa sau vùng dân cư, đức Phật thấy một ngọn núi trắng nổi bật giữa nền trời trong vô cùng hùng vĩ và diễm lệ. Dân địa phương cho biết, là trên núi ấy, núi Cālikapabbata⁽¹⁾ có rất nhiều hang động có thể trú mưa, trú nắng được.

Sáng ngày, sau khi trì bình khát thực, thấy dân tình thuần phác, chưa nhiễm quá nặng mê tín của đạo bà-la-môn, đức Phật quyết định an cư mùa mưa thứ mười ba ở đây.

Độ thực xong, đức Phật và thị giả Meghiya bộ hành lên núi. Hóa ra Cālikapabbata là một ngọn núi đá vôi màu trắng,

⁽¹⁾ Kinh sách nào cũng ghi, hạ thứ 13, đức Phật an cư tại tảng đá Cālika hoặc làng Cālika. Nhưng theo “Dictionary of Pāli Proper Names” - thì đó là một ngọn đồi màu trắng, hoàn toàn trắng (The hill was quite white in colour). Nó còn cho biết có con sông Kimikālā và ngôi làng Jantu với vườn xoài (mango grove) tươi đẹp mà thị giả Meghiya thích thú nữa.

không lẫn một màu sắc nào, xen kẽ là những gốc cổ thụ, lùm hoa, bụi cây điểm xuyết trông vô cùng ngoạn mục.

Đức Phật lựa tìm một hang động. Và tỳ-khuru Meghiya cũng có một hang động gần bên. “Hai thầy trò” bỏ y bát, lui cui quét tước, dọn dẹp nơi ăn chốn ở cho mình. Quả thật là thanh tịnh và yên ổn vô cùng, chẳng có ai quấy rầy.

Tỳ-khuru Meghiya không biết, chứ hằng đêm, đức Phật lại thuyết pháp cho thọ thần, địa thần, sơn thần, chư thiên xung quanh vùng đến đánh lễ, thăm viếng và hỏi đạo.

Hôm kia, đứng trên đỉnh núi, đưa mắt nhìn bao quát bốn phương, một sự so sánh, tỷ giảo chợt đến với ngài. Quả thật, giáo pháp của ngài xuất hiện ở thế gian cũng tương tự như ngọn núi trắng này, hùng vĩ giữa nền trời, dường như không nhiễm bụi bặm trần tục. Còn hội chúng tu tập, với những đạo quả, thăng tuệ, tứ vô ngại giải, thân thông, giới định, thuyết pháp... điểm xuyết cũng tương tự những cụm cây xanh, những lùm hoa kia!

Còn nữa, hằng đêm, đêm này sang đêm khác, chỉ cần một chút sáng tự trời cao thì ngọn núi đá trắng chợt trông như một mảnh trăng hùng vĩ xua giạt bóng đêm - để lại một thứ ánh sáng dịu dàng, tĩnh lặng và thanh bình.

Đức Phật tự nghĩ:

“- Hôm tại Verañja, ông Sāriputta đề nghị một bộ luật hoàn hảo hăng là có lý. Muốn bảo vệ, gìn giữ giáo pháp nguyên vẹn, trinh trắng như ngọn núi này thì phải cần có giới luật căn bản, cụ túc. Vậy, nhân mùa an cư này, có lẽ ít bận rộn bởi những hội chúng, ta sẽ đề tâm nghiên cứu trước các bộ luật của chư Chánh Đẳng Giác quá khứ để lúc nào thuận tiện, đúng thời, đúng duyên thì ta sẽ chế định”.

Thế rồi, ngày qua ngày, đức Phật lặng lẽ trì bình khát thực, khi một mình, khi cùng thị giả Meghiya. Đôi khi, đức Phật vào định suốt mấy ngày thì những lúc ấy, tỳ-khuru Meghiya lui thủ ôm bát đi một mình. Hôm kia, vui chân

ông đến làng Jantu, thấy một vườn xoài cổ thụ xinh đẹp, ông thích thú quá, muốn độc cư ở đây.

Khi đức Phật xuất định, tỳ-khuru Meghiya quỳ bạch xin đến vườn xoài kia để tu tập. Cả hai lần đức Phật đều từ chối.

Quán căn duyên, ngài biết rõ, một kiếp quá khứ lâu xa, vị tỳ-khuru này đã từng làm một vị vua cai trị một vương quốc ở đây, và ngôi vườn kia là hậu thân vườn thượng uyển của ông ta. Khi thấy cảnh xưa cũ, dù đã hằng ngàn lần thay đổi, sinh diệt nhưng luồng tâm vẫn bắt gặp được ký ức cũ nên sinh ra thỏa thích. Nếu tỳ-khuru này đến ở đây thì những hình ảnh xa xăm đâu đó về đời sống hưởng thụ ngũ dục sẽ tái hiện lại trong tâm tưởng và sẽ đánh gục ông ta tức thì!

Nhưng khi tỳ-khuru Meghiya khẩn thiết xin đến lần thứ ba thì đức Phật lại gật đầu, nói rằng:

- Thôi được rồi! Ông cứ đi cho vừa lòng, cho thỏa nguyện. Như Lai biết chuyện gì sẽ xảy ra. Và có lẽ sau khi chuyện xảy ra rồi thì lời dạy bảo của Như Lai mới khỏi phải phí phạm như nước trượt lá sen, như nước đổ đầu vịt!

Quả đúng như thế. Tỳ-khuru Meghiya đến vườn xoài, lựa chọn chỗ ở thích hợp với mình xong, mỗi ngày, mỗi đêm tinh tấn hành thiền. Nhưng ông ta hoàn toàn bất lực không tìm thấy một chút thanh bình, một chút an tịnh nào. Cái tâm lúc nào cũng bồn chồn, xao xuyến rồi đủ mọi tham dục khởi lên. Không biết từ đâu trong sương khói chập chờn, những hình ảnh mỹ nữ hiện ra, nõn nường, lồ lộ da thịt, thơm ngát phấn hương... kêu gọi đam mê và dục tình. Rồi nào là những thức ăn mỹ vị... rồi tiệc tùng, đàn ca, xướng hát vang vang trong tâm tưởng, hoặc như từ hư không vọng xuống... Niềm khao khát hưởng thụ đời sống ngũ trần ào ạt tấn công làm cho vị tỳ-khuru này không chịu nổi. Ông toát mồ hôi, cắn răng đến chảy máu hầu chiến đấu với nó. Lát sau, trầm tĩnh lại, Meghiya tự nghĩ: “Thật là kinh khiếp, thật là kỳ lạ. Ở gần bên đức Đạo Sư ta luôn cảm giác an ổn, lúc nào

những dục tư duy, dục tâm⁽¹⁾ như thế này khởi lên, chúng nhanh chóng biến mất. Còn bây giờ, khi ta ở một mình, nó đánh ta không còn manh giáp, không còn một chỗ nào để thối lui!”

Một bữa khác, nhẹ nhàng xả thiền, để tâm hư tĩnh, lắng nghe hơi thở một hồi, Meghiya chậm rãi bách bộ dưới những lùm cây thưa với những vệt nắng loang lổ. Buổi chiều mát mẻ, yên tĩnh, chàng đã lấy lại được sự thăng bằng tâm hồn. Bất chợt, một đàn chim từ đâu đó rào rào xuất hiện, chúng đập cánh, nô giỡn, ca hát ồm ồm, tạp loạn... làm cho chàng rất khó chịu... Rồi phân chim rơi xuống, lông lá bay loạn xạ làm chàng bực bội hơn. Chưa thôi, hôm sau lại một đàn khỉ tìm đến nữa, chúng chí chóc níu cành, chuyền nhánh, vất trái làm náo động cả khu vườn. Thế là tâm chàng như có ngọn lửa thiêu đốt, lại rơi vào sân tư duy, sân tâm⁽²⁾ không cưỡng được. Chàng không còn làm chủ được mình. Những bước đi chột háp tấp, bồng chồn, lại vấp ngã bởi gốc cây, cục đá...

Sau đó nữa, cơn nóng giận càng tăng trưởng làm cho Meghiya sinh ra thù ghét chúng, chàng giận dữ, cứ muốn la muốn hét, muốn đập, muốn đánh đuổi, muốn chửi mắng lũ chim, lũ khỉ. Và khi mà hại tư duy, hại tâm⁽³⁾ khởi lên dữ dội, không còn làm chủ được, chàng đã lấy đá quăng, lấy cành cây đập đuổi đàn chim, đàn khỉ. Một vài ba con đâu đó đã bị thương tích... nên chúng hoảng sợ bỏ đi cả.

Ngồi thở với hơi thở dồn dập, tim đập mạnh, máu dồn căng lên óc... chàng mệt lả.

(1) Kāṃavitakka: Dục tâm - tức là tâm cầu, suy nghĩ, tìm kiếm để thỏa mãn ái dục - nhất là nhu cầu vật chất, thân xác.

(2) Byāpādatavakka: Sân tâm - tức là tâm cầu, suy nghĩ, tìm kiếm những gì liên hệ đến nóng nảy, bực bội, giận dữ, sân...

(3) Vihimsāvitakka: Hại tâm - tức là tâm cầu, suy nghĩ, tìm kiếm những gì liên hệ đến hận, đến thù, đến sự mưu hại chúng sanh khác.

- Thôi rồi, đúng rồi! Đức Phật đã từng giáo giới ở đâu đó, rằng là, khi mà dục tầm, sân tầm, hại tầm khởi lên... chúng sẽ thiêu rụi tất cả mọi thiện pháp, làm cho tàn rụi, héo úa mọi công đức tu tập có được!

Ôi! Phải trở về vấp đầu nơi bàn chân bụi của đức Đạo Sư thôi, ngài sẽ chỉ dạy cho ta cách vượt qua chúng. Khi nào mà chưa có biện pháp đối trị, khi nào mà nội lực tâm linh, sự hành trì tu tập của ta chưa vững vàng thì ta không còn dám sống một mình nữa đâu.

Vội vã lúc đến cũng như vội vã lúc đi, Meghiya mau chóng xếp y, mang bát, bộ hành lên lại núi đá Cālikā, đánh lễ đức Thế Tôn, trình bày lại mọi sự...

Những Pháp Cần Có Của Một Hành Giả

Cái gì xảy ra trong tâm tư vị tỳ-khưu này, đức Phật đã thấy rõ, biết rõ nên ngài đã dạy như sau:

- Này Meghiya! Trước khi giảng giải về những pháp đối trị dục tâm, sân tâm và hại tâm trong trường hợp mà ông vừa mắc phải, Như Lai sẽ nói qua về những điều kiện cần thiết cho một vị tỳ-khưu lên đường, cho một hành giả tu tập, sống một mình, nơi này và nơi khác.

Thật ra, không phải ai sống một mình cũng được đâu. Hành giả sống một mình nơi thanh vắng, nơi khoảng trống, nơi rừng sâu, nơi hang động, nơi nghĩa địa, dưới cội cây, nơi những chốn tịch liêu không người, không có nghĩa là không cần bạn đạo, không cần bạn lành, không cần bậc thiện hữu trí thức! Mà chính nó là điểm quan trọng nhất đấy! Phải cần một điểm tựa tinh thần. Phải cần có bậc thiện trí để lắng nghe, trao đổi, học hỏi. Phải cần có người gần gũi để giúp đỡ nhau khi ốm bệnh, lúc rủi ro, tai nạn và cả khi gặp những vấn nạn vô phương giải quyết.

Vậy, điều kiện thứ nhất của một hành giả là phải có bạn lành⁽¹⁾, tức là bạn đồng tu có đạo hạnh, có trí tuệ để nương tựa, ông phải ghi nhớ điều này!

- Dạ thưa vâng!

- Điều kiện thứ hai, là hành giả phải có giới luật⁽²⁾ đầy đủ ở trong tâm cũng như sự tương biểu hiện ra ngoài của thân khẩu, tối thiểu là phải biết gìn giữ sáu cửa vào ra, đi đứng nằm ngồi phải có chánh niệm và sống đời nuôi mạng chơn chánh. Bởi giới chính là hàng rào ngăn ngừa ác pháp, là áo giáp có công năng chở che những mũi tên độc hại, ác uế từ thế giới ngũ trần cho những ai muốn sống đời độc cư, thanh tịnh. Phải ghi nhớ thêm điều này nữa, ông có biết thế không?

- Dạ thưa vâng!

- Điều kiện thứ ba là phải biết tạo cơ hội để học hỏi về giáo pháp, thánh cầu pháp⁽³⁾. Có thể đi tìm kiếm, đánh lễ các bậc tôn túc, các vị thánh giả. Có thể thỉnh thoảng trở về với tăng đoàn để sống trong không khí tu tập chung, nghe những thời pháp của các vị. Cũng có thể lắng nghe từng bước chân, từng hơi thở, mọi động niệm, dấy khởi trong tương giao căn, trần, thức: Pháp sẽ phát sanh ở đây!

- Dạ thưa vâng!

- Điều kiện thứ tư là tinh tấn, nỗ lực⁽⁴⁾ không ngừng. Phải chuyên cần quán niệm, quán tưởng, quán chiếu trong mọi lúc, mọi khi. Nói tinh tấn như thế không có nghĩa là cố gắng kịch liệt, quá sức lại thành ra hỏng, nguy hiểm! Ông có hiểu cái tinh tấn chừng mực, không giùn mà cũng không căng như sợi dây đàn không, này Meghiya?

- Thưa, đệ tử hiểu.

(1) Kalyāṇamitta.

(2) Sīla.

(3) Dhammakāmatā.

(4) Viriya.

- Dễ duôi, biếng nhác, giải đãi là một cực đoan, mà cố gắng quá sức, nhiệt tình quá mức lại là một cực đoan khác, ông hiểu chứ?

- Dạ thưa vâng!

- Điều kiện thứ năm là phải trang bị cho mình một trí tuệ đầy đủ, nhất là loại trí thấy rõ sự sanh, sự diệt⁽¹⁾ của của các pháp chúng duyên khởi tác động lên thân tâm; có trí khéo léo quán sát về nhân, về duyên, về quả; có trí khéo léo hướng tâm đúng⁽²⁾ đến mọi sự, mọi vật, mọi pháp, ông có lãnh hội được hết không, này Meghiya?

- Đệ tử sẽ cố gắng!

- Ngoài năm điều kiện kia, vị hành giả cũng còn cần phải quán tưởng thân bất tịnh⁽³⁾, quán tưởng mười loại tử thi để đối trị với tham muốn, với ái dục, với tình dục; phải tu tập tâm từ⁽⁴⁾ phát triển những năng lượng mát mẻ để rưới tắt sân hận; phải tu tập hơi thở vào, hơi thở ra⁽⁵⁾ một cách chuyên niệm, khăng khít, miên mật để tà tư duy⁽⁶⁾ không có cơ hội phát khởi; hằng quán vô thường, sanh diệt của năm uẩn để diệt trừ ngã mạn. Và chính nhờ quán vô thường, vô ngã này mà hành giả có thể đạt chánh trí, giác ngộ và giải thoát ngay trong kiếp sống hiện tại này.

Giảng đến ngang đây, đức Phật thấy tỳ-khưu Meghiya rất chăm chú lắng nghe, ngài đọc thêm một bốn câu kệ ngôn, với ý rằng:

(1) Udayabbhayañāṇa: Trí thấy rõ danh sắc sinh diệt.

(2) Yonisomanasikāra: Hướng tâm đúng sự thật (như lý tác ý).

(3) Asubha: Bất tịnh. Là bất tịnh của 32 thể trước, bất tịnh của thức ăn, bất tịnh qua mười giai đoạn thay đổi và biến hoại của tử thi từ khi mới chết cho đến khi thành đồng xương trắng.

(4) Mettā: Tâm từ tức là tình thương vô lượng vô điều kiện - chứ không phải “từ bi quán” như nhiều kinh sách đã lầm lẫn.

(5) Ānāpānassati: Niệm hơi thở vào ra - gồm số tức niệm (đếm hơi thở) và tùy tức niệm (theo dõi hơi thở).

(6) Ba tà tư duy: Dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy.

- Nếu tâm ai chạy theo tà tư duy thô thiển, hèn hạ, thấp thỏi hay tốt đẹp, tế nhị, vi tế thì người ấy luôn luôn bị dao động, thất niệm, phóng dật. Chạy theo tà tư duy thì tâm kẻ ngu ấy không bao giờ an trụ, cứ mãi miết, rong ruổi chạy theo đối tượng này sang đối tượng khác không ngưng nghỉ⁽¹⁾.

Bằng nếu không chạy theo tà tư duy, có chánh niệm, biết thu thúc, gìn giữ sáu cửa vào ra với sự tinh tấn thì có thể ngăn chặn được nó một cách dễ dàng, này Meghiya!

Sau đó, đức Phật còn đưa thêm ví dụ người thợ làm tên, cho dù cây có gai, có mắt hoặc cong queo, người ấy có thể vót, tĩa, lấy lửa uốn làm cho mũi tên trở nên ngay thẳng được. Cũng vậy, cái tâm của chúng sanh với những khúc, những mắt, với gai nè chằng chịt, phải biết cắt, biết tĩa, biết vót cho nó trơn tru, sau đó, dùng giới, dùng trí mà uốn nắn mới thành hữu dụng được.

Ví như con cá sống dưới nước, nếu bắt bỏ, ném lên bờ thì nó sẽ vùng vẫy, giãy giụa, cũng vậy, khi tu tập minh sát, nắm được cái tâm, bắt được cái tâm ra khỏi ngũ trần thì nó cũng vùng vẫy giãy giụa y như thế. Vậy nên, hành giả phải quyết tâm, phải kiên trì mới làm yên lặng ba tà tư duy ấy được.

Cuối buổi giảng, tỳ-khuru Meghiya có được pháp nhãn, bước được vào dòng chảy giải thoát. Ông ta sung sướng gục khóc, quỳ ôm chân bụi đức Đạo Sư không thốt được nên lời.

⁽¹⁾ Khuddā vitakkā sukhumā vitakkā anugatā manasā uppilāvā ete avidvā manaso vitakke hurā huram dhavati bhantacitto.

Màu Y Vàng Trên Núi Đá Trắng

Đức Phật sống nơi này yên tĩnh hơn một tháng thì các bà-la-môn gia chủ, đạo sĩ hành cước tìm đến vấn đạo. Rồi dân chúng trong vùng cũng tò mò thăm viếng đức Đạo Sư.

Và quả thật vậy, không nói thì ai cũng hiểu; với dáng dấp tôn nghiêm, sắc diện như thần mặt trời, thần mặt trăng cộng lại; đi đứng uy nghi, nhàn thoát, tự tại lúc đi trì bình khát thực nơi này và nơi khác, đức Phật đã thu hút sự tín mộ của nhiều giai cấp. Sự hiện thân của một đức Chánh Đẳng Giác cũng đã được giới bà-la-môn bàn tán, và ngài lại đến ở nơi vùng hẻo lánh này là một vinh hạnh cho cư dân trong vùng.

Tuy nhiên, tại nơi này chẳng có biến cố gì trọng đại, ngài chỉ tốn nhiều thì giờ hơn để thuyết giảng giáo pháp thanh tịnh và thoát khổ mà thôi. Và khi thấy không có chỗ trú nắng, trú mưa cho nhiều người, những vị có tín tâm tự nguyện vận động xây dựng cốc liêu bằng tranh tre nửa lá.

Tháng sau nữa thì số người thọ trì quy giới đã lên đến hàng trăm người. Và người học tu cũng lên đến mấy chục vị. Không mấy chốc, gần đến hết mùa mưa, nơi này đã biến

thành một tu viện với hằng chục cốc liêu rải rác quanh sườn núi.

Mãn mùa an cư, đức Phật phải ở lại thêm một thời gian nữa để giáo hóa học chúng. Tuy nhiên, tôn giả Moggallāna, một số chư vị trưởng lão như Bhaddiya, Kāḷudāyi... đã xuất hiện kịp thời với thêm cả hằng trăm vị tỳ-khưu nữa làm cho ngọn núi đá vôi trắng này chột trở nên vàng rực.

Thêm một tháng nữa, chư vị trưởng lão tăng ni quanh các quốc độ lân cận hay tin lại dẫn đệ tử của họ tìm đến đánh lễ đức Phật vẫn an sức khỏe của ngài thì vùng Cālikā này đã trở nên quá tải. Bây giờ, các vị bà-la-môn hữu danh, những gia chủ và cư dân trong vùng mới thấy rõ uy lực giáo hội của đức Phật, nơi quy tụ biết bao nhiêu bậc anh tài kiệt xuất cùng với số lượng tăng ni đông đảo chưa từng thấy.

Đức Phật phải yêu cầu tôn giả Kāḷudāyi và Bhaddiya ở lại chăm sóc tu viện mới rồi ngài lại dẫn hội chúng lên đường. Còn Mahā Moggallāna thì tùy nghi, vì đức Phật biết ông ta hiện có năm trăm tỳ-khưu cần phải giáo hóa và đệ tử thì có trời, rộng, dạ xoa ... đủ loại.

Đóa Hoa Vương Quốc

Mới rời núi đá vôi một hôm thì tôn giả Sāriputta xuất hiện cùng một số đông trưởng lão cùng với đệ tử của họ nữa. Khi du hành đến một thị trấn nhỏ thì số lượng chư tỳ-khưu đi theo đã hơn một ngàn vị. Do nhờ có tôn giả Sāriputta và các vị trưởng lão kinh nghiệm nên việc trì bình khát thực, nơi dừng chân ban ngày, ban đêm đều được tính toán kỹ càng và chu đáo.

Hôm ấy, tại một rừng cây mát mẻ, trước một hội chúng đông đúc, thấy đa phần là tỳ-khưu trẻ, đức Thế Tôn đã nói như sau, và đã được các vị đa văn thuật lại:

- Nay chư tỳ-khưu! Thuở xưa, ở đây là thị trấn có tên là Desaka, được nổi danh là trù phú, đẹp đẽ. Nơi các đường chợ, người ta chung bày hàng hóa tươi mắt, kêu gọi lòng tham. Sau các cửa sổ có rèm lụa và nơi mặt tiền của ngôi nhà, có những cô con gái mỹ miều, duyên dáng được trang điểm và phục sức tế nhị bằng châu báu, hương thơm và tràng hoa. Các trò du hí với trống đánh, với kèn thổi, với vũ điệu, với nhạc ca du dương trỗi lên đây đó rất là mê ly, say đắm, quyến dụ lòng người.

Nay chư tỳ-khưu! Thật là dễ dàng thay cho các vị khi đi trì bình khát thực nơi một thị tứ giàu có, luôn luôn có đủ

cơm bánh, mật, sữa cùng thức ăn vật cứng, vật mềm khác để nuôi mạng. Mà cũng thật là khó khăn cho các vị khi phải giữ gìn sáu cửa, trang nghiêm thân, trang nghiêm giới, sống đời biết đủ, tỉnh giác, chánh niệm mà không có rối loạn tâm, không có chao đảo trí...

Nhập đề như thế xong, đức Phật đi vào chánh đề với giọng phàm âm như sấm gióng giữa trời mưa:

- Nay chư tỳ-khưu! Hãy nghe đây! Đứng trên đỉnh cao ngàn tầm cây thốt nốt còn dễ dàng hơn là thấy sắc đẹp của mỹ nhân mà không nhìn! Đứng trên bờ hồ than lửa hừng rừng rực còn dễ chịu hơn là trước âm thanh quyến rũ của cô ca nữ mà không nghe! Suy ra, mùi hương, vị ngon, xúc chạm êm ái đều như thế cả.

Này chư tỳ-khưu! Các ông nghĩ như thế nào, ví như có một cô gái duyên dáng, mỹ lệ cực kỳ, với mảnh xiêm lụa mỏng như mây trời, được phô bày trọn vẹn thân vóc ngọc ngà với các đường cong uốn lượn gợi cảm, cô gái ấy đang múa một khúc điệu lả lơi gợi tình, ca một giọng ca du mị như bồ câu gọi bạn, như bướm cợt hoa... Có một gã thanh niên trẻ trung, khí huyết dư tràn, hai tay bưng hai bát dầu đầy có ngọn, buộc phải đi qua chỗ cô gái ấy. Tên đao phủ của vua cầm đao đi sau, nói với thanh niên rằng: “Này chàng trai! Không được nhắm mắt, không được bịt tai, hãy đi qua chỗ mỹ nhân! Chỗ nào người làm rơi một giọt dầu, ngay tại chỗ ấy, cái đầu của người sẽ lìa khỏi cổ. Nếu người đi qua hết chỗ mỹ nhân mà không có một giọt dầu nào bị bắn ra ngoài, người sẽ được đức vua tặng thưởng một ngàn đồng tiền vàng”.

Này chư tỳ-khưu! Các ông nghĩ thế nào, một ngàn đồng tiền vàng dễ bỏ vào túi hay là cái đầu kia dễ lìa khỏi cổ?

Được chư tăng như đồng loạt trả lời:

- Khó thay là một ngàn đồng tiền vàng bỏ túi và dễ thay là cái đầu phải lìa khỏi cổ!

Đức Phật mỉm cười:

- Sai rồi! Rồi ngài tiếp - Một ngàn đồng tiền vàng kia rất dễ bỏ túi! Tại sao vậy? Vì người thanh niên ấy sợ cây đao, sợ đầu lia khỏi cổ nên y sẽ dễ dàng đi qua chỗ mỹ nhân và không hề làm rơi một giọt dầu nào!

Để cho hội chúng lãnh hội sự thật đã được khéo giảng, khéo thuyết, khéo thí dụ, đức Đạo Sư lại tiếp:

- Này chư tỳ-khưu! Bậc hiền trí thuở xưa, không có thanh bảo đao hăm dọa đi sau; và sự thử thách, cám dỗ cũng không phải chỉ thời gian một hồi trống mà suốt bảy ngày bảy đêm trên đường trường, bất kỳ ở đâu, bất kỳ lúc nào. Sự thử thách, cám dỗ, cam bẫy không chỉ một mỹ nhân mà thật sự là thiên sắc, thiên âm, thiên hương, thiên vị, thiên xúc. Thế mà bậc hiền trí vẫn không phóng dật, an trú niệm, cột giữ sáu cửa suốt mấy chục do-tuần, đi đến nơi đến chốn, không những chỉ đạt một ngàn đồng tiền vàng mà đạt được cả quốc độ.

Nói thế xong, đức Phật im lặng.

Sau khi hội chúng thưa thỉnh ba lần, đức Đạo Sư đã vén bức màn quá khứ, kể lại một chuyện xưa, sau đó được các vị giáo thọ thuật lại có chút văn chương, chữ nghĩa như sau:

- Thuở xưa có một vị vua cai trị một quốc độ hùng mạnh, ông ta có cả thảy một trăm vị hoàng tử, và đứa con út, một chàng trai anh tuấn, là nhân vật chính trong câu chuyện này.

Đức vua có nhiều từ tâm và giàu lòng bố thí, có đức tin thiêng liêng với các đạo sĩ. Hằng ngày trong cung điện bao giờ cũng có chư vị Độc Giác Phật từ Himalaya đến thọ thực. Nhà vua cúng dường đặt bát không thôi thất, không một mồi.

Hoàng tử út, hoan hỷ việc làm của vua cha nên thành tâm cung kính phục vụ chư Phật Độc Giác rất là chu đáo và tận tụy.

Hôm kia, hoàng tử út suy nghĩ:

“- Ta có những chín mươi chín người anh nhưng chỉ có một vương quốc. Bây giờ, khi vua cha còn sống, với tình thương đồng đều, ai cũng có chút ít của cải, tài sản. Nhưng chẳng biết khi vua cha trăm tuổi rồi, tình trạng các hoàng tử sẽ ra sao? Chốn vương vị, quyền lực và lợi danh dễ làm đen tối lòng người, theo đó, thân sẽ phôi, máu sẽ đổ. Nếu biết là chỗ nguy hiểm thì ta nên tìm cách tránh xa trước. Chư vị đại đạo sĩ này, có sự tu chứng bậc cao, có sự thấy biết sâu xa, có lẽ sẽ giúp cho ta những lời dạy bảo khôn ngoan và sáng suốt nhất”.

Ngày hôm sau, khi chư Phật Độc Giác đến, hoàng tử út đem lại bình nước trong rửa chân cho các vị ấy, lau cho khô với khăn sạch, đặt bát dâng cúng những món ăn thượng vị. Khi các ngài dùng xong, hoàng tử út dâng nước lọc, tắm rửa răng và khăn trắng lau tay. Lúc các ngài đã ôm bát, hoàng tử út đến đánh lễ, ngồi xuống một bên để xin được hầu chuyện.

- Đệ tử ở chỗ cõi đời với mắt thịt tối tăm và đầy bụi, thật không biết chỗ nào là trong, chỗ nào là đục, chỗ nào là tốt, chỗ nào là xấu; không biết nơi nào nên ở, nơi nào nên đi; những việc nên làm và những việc không nên làm! Tương lai thật là mịt mù, bấp bênh và vô định vậy. Vậy xin các ngài chỉ giáo, định hướng cho để đem đến an vui, lợi lạc lâu dài về sau!

Vị trưởng lão chăm chú nhìn hoàng tử trẻ tuổi một hồi rồi khẽ nói:

- Hoàng tử có biết cái mệnh mông và rộng lớn của hư không hoặc biển cả chăng?

- Thưa, có thể tưởng tượng được.

- Những tư duy, những vấn đề tiềm tàng trong câu hỏi ấy cũng thật là mệnh mông và rộng lớn như thế. Đây là những thao thức, những trăn trở, những tìm kiếm từ một đời, hai đời cho đến trăm ngàn đời của những bậc hiền triết, những

vị ẩn giả cô độc giữa rừng sâu, non cao, động vắng từ ngàn xưa cho đến ngàn sau. Tuy nhiên, ở đây, hoàng tử đặt vấn đề có giới hạn hay không có giới hạn?

Hoàng tử út chột đâm ra ngỡ ngàng, bối rối, lúng túng một hồi mới đáp được:

- Thưa, tâm trí của đệ tử chưa đủ kích thước bề rộng cũng như bề sâu để đặt những vấn đề rộng lớn, mênh mông vô giới hạn. Ở đây, thật nhỏ bé và tầm thường là tương lai và sự an ổn của một đời người. Tương lai và sự an ổn của một đời người cũng phải được giới hạn lại nơi những nhu cầu bình thường và giản dị nhất. Đệ tử không có những ước vọng cao xa. Đệ tử sẽ có ví dụ. Ví như một cái hạt hoa nằm trong trái chín, đến thời kỳ, cái vỏ sẽ nứt và những cái hạt sẽ bung ra. Cái hạt bung ra ấy cần phải nương gá vào một chỗ nào có đủ đất, nước, không khí, ánh sáng, không sâu bọ để nó có đủ khả năng nảy mầm, sinh trưởng, tồn tại, lớn lên để cho sắc, cho hương. Đệ tử chỉ muốn như là cái hạt hoa ấy, là vấn đề giới hạn trong câu hỏi kia vậy.

Vị trưởng lão gật gật đầu, mỉm cười:

- Thật đáng mến thay là ước mơ khiêm tốn của một vị hoàng tử. Vì tâm đức ấy nên ta không ngần ngại tiết lộ cho hoàng tử hay: Cái hạt hoa ấy sẽ không rơi trúng vào chỗ có đất, nước, ánh sáng và không khí đủ điều kiện thuận lợi đâu!

- Phải rồi! Hoàng tử út tuy buồn trong lòng nhưng bình tĩnh nói - Dường như đây là sự thật mà đệ tử tiên liệu được. Giả dụ như vua cha yêu mến đệ tử, cho kế thế ngai vàng, đệ tử cũng cương quyết không nhận, vì đó là mầm mống tranh chấp, cốt nhục tương tàn. Đệ tử chỉ cần một chút ít của cải và tài sản, chung sống với anh em một cách thuận hòa và yên ấm mà thôi!

Vị trưởng lão nói nhỏ lại:

- Một chút ít ấy cũng không có đâu. Cái hạt hoa kia mà rơi xuống nơi này thì nó sẽ không tồn tại, huống nữa là cho sắc, cho hương!

Ngại rằng xác định sự thật ấy vị hoàng tử nhân hậu này sẽ đau khổ, bậc trưởng lão nói thêm:

- Tuy thế, nó sẽ có một nơi khác. Sức bung của hạt hoa ấy phải thật xa, phải thật mạnh mới gặp được môi trường thuận lợi. Chính ở đây sắc hương sau này mới rục rở và nồng đượm.

Hoàng tử như vin được chiếc phao giữa lòng biển lớn:

- Xin ngài bi mẫn chỉ dạy?

- Về phương Bắc, cách đây rất xa - vị trưởng lão chậm rãi nói - tại nước Gandhāra, kinh thành Takkasilā chính là môi trường rất thuận lợi đang chờ đợi sẵn. Đây là điều bí nhiệm, ta biết rất rõ nhưng không thể tiết lộ nhiều chi tiết hơn. Là nếu hoàng tử đi từ đây lên đó được trong vòng bảy ngày, hoàng tử sẽ đạt được vương quốc ấy. Tuy nhiên lộ trình thật là vô cùng gian nan hiểm trở, không biết hoàng tử có chịu khó, có kham nhẫn được không?

- Đệ tử sẽ cố gắng!

- Có hai con đường để đi đến vương quốc ấy. Một con đường đi vòng quanh các khu rừng, ít nguy hiểm nhưng xa đến ba mươi do-tuần, với thời gian bảy ngày thì chẳng thể chạy cho kịp. Con đường thứ hai đi băng qua khu rừng, chỉ có mười lăm, mười sáu do-tuần, đi suốt bảy ngày bảy đêm thì có thể đến kịp. Nhưng lộ trình này cheo leo hiểm trở, vừa độc trùng, thú dữ, lại vừa bị sự thử thách, cám dỗ của phi nhơn và ma quân. Hoàng tử liệu sức mình như thế nào? Ý chí và nghị lực như thế nào? Quả thật nó thiên nan, vạn nan đấy! Đến được vương quốc ấy vừa kịp thời gian bảy ngày, vừa bình an vô sự, nó tựa tựa như bằng hai tay mà bơi qua hư không vậy! Chưa có ai làm được! Phải bỏ mạng dọc

đường thôi! Hoàng tử hãy suy nghĩ cho cẩn thận, cho chu đáo!

Hoàng tử gật đầu mạnh mẽ:

- Cái thế của đệ tử là phải gieo trồng hạt hoa nơi vương quốc ấy! Đệ tử sẽ làm được!

- Vậy hãy lên đường ngay, tức thì! Vị trưởng lão ân cần nói thêm - Điều phải ghi nhớ nằm lòng, đỉnh ninh như nhất, là dầu gắp hoàn cảnh nào cũng phải an trú niệm, giữ gìn sáu cửa, con tâm trong sáng như trăng rằm. Còn phải chuẩn bị tinh thần để nhịn đói, nhịn khát nữa. Một chút giải đãi, biếng nhác, thiếu tinh cần, thiếu tỉnh thức là phải lìa bỏ mạng sống ngay!

- Đệ tử xin ghi nhớ!

- Bây giờ ta sẽ cho hoàng tử vật hộ thân. Nhưng nên nhớ, vật hộ thân này chỉ bảo vệ được những con người có chánh tâm, chánh khí!

Nói thế xong, vị trưởng lão nhắm mắt, niệm chú rồi trao cho hoàng tử một lá bùa bằng cát và một sợi chỉ, lại còn dặn:

- Bình thường, vật để trên ngực, giữ chánh niệm thì được vô sự. Lúc cảm thấy nguy hiểm nhất, lấy bùa này, lấy chỉ này cột lên búi tóc thì chư thiên giúp đỡ, hộ trì; các loài phi nhơn như ma quân, dạ-xoa, a-tu-la không dám xâm hại.

Trao bùa và giáo giới như vậy xong, tất cả các vị Phật Đốc Giác biến mất tại chỗ, về Himalaya.

Hoàng tử út đến từ già vương phụ và mẫu hậu, từ già những người anh, kẻ thân tín, bằng hữu, nói rõ ý định ra đi của mình, dẫu ai khuyên bảo, can ngăn gì cũng không lay chuyển chàng được.

Có năm tay chân thuộc hạ xin đi theo, nhưng hoàng tử lắc đầu, điềm đạm bảo:

- Việc của ta nên ta phải tự giải quyết. Các người không nên đi theo, nguy hiểm lắm đó!

Do họ cứ khăng khăng nguyên sống chết có nhau nên hoàng tử đành phải ưng thuận.

Họ khoác hành trang lên đường khi trời đất còn mờ sương. Họ tiết giảm tối đa thời gian nghỉ ngơi và ăn uống. Ngày thứ nhất, họ đến địa đầu khu rừng hướng chênh Bắc được an toàn. Nghĩ đến lời dạy bảo của vị trưởng lão Độc Giác Phật, hoàng tử dặn dò thuộc hạ:

- Núi rừng tươi đẹp, cây xanh mát mẻ, chúng ta sẽ bỏ hành thoả mái, không mất sức. Nhưng cũng bắt đầu từ đây, mọi nguy hiểm đang chờ đón chúng ta. Hãy cảnh giác và an trú niệm.

Vượt qua cụm rừng đầu tiên thì bóng chiều đã ngả, lùm cây xòe tán, sương mờ huyền ảo, một con suối sục nức mùi hương hiện ra trước tầm mắt mọi người như một phép lạ. Rồi kìa! Một xóm nhỏ với lầu gác, với những căn nhà nhỏ xinh xinh, rục rờ đèn treo, hoa kết nằm bình yên trên nền đá trắng, lác đác chỗ này chỗ kia là những cụm hoa vàng, hoa da cam, hoa màu tím nhạt... Cả đoàn băng khuâng dừng lại. Họ dăm dăm nhìn con đường mòn chạy viền bãi cỏ xanh như dải lụa bạch dẫn đến chiếc cầu lơ thơ liễu rủ. Từ đâu đó, một cô gái đẹp như tiên nga, yếu điệu dáng hồng, tay vin cành liễu, nụ cười mê hồn, cất giọng oanh vàng thỏ thẻ:

- Hoa nở chóng tàn, tuổi xuân nào có mấy khắc, sao các chàng không dừng chân nghỉ ngơi?

Rồi sau đó là một đoàn tiên nữ vén mây bước ra, xiêm áo mỏng mảnh như màn sương, dáng ngà uyển chuyển, vóc ngọc lồ lộ, áp úng thẹn thù, nụ cười gợi tình, mắt môi lúng liếng...

Năm người tùy tùng tim đập bồi hồi, đôi chân sụm xuống. Hoàng tử một thoáng rung động nhưng an trú niệm lại ngay, mắt nhìn thẳng, chân bước đều, hùng dũng như viên hổ tướng. Năm thuộc hạ thấy thế như được hồi sinh, dẫu uể oải, tiếc rẻ nhưng cũng phải cố gắng bước theo.

Bỗng, một người đi chậm lại. Hoàng tử hỏi:

- Sao người không theo kịp các bạn?

- Thưa, chân tôi bị đau! Chỉ cần ngồi nghỉ nơi xóm này một khắc, lấy lại sức, tôi sẽ lên đường ngay!

Hoàng tử nhăn mày:

- Chúng là phi nơn, ma nữ hoặc dạ-xoa nữ đấy! Chúng lấy sắc đẹp quyến dụ người, rồi qua một đêm, người chỉ còn là một đồng xương trắng hếu! Hãy liệu chừng!

Người kia cười nhạt mà rằng:

- Dầu sự việc có là như vậy, tôi cũng không thể đi được nữa, thưa hoàng tử!

Nhìn thần sắc và nghe cách nói của người kia, hoàng tử biết là khó lòng khuyên can được, chàng bèn thở dài rồi than:

“- Ôi! Sắc đẹp! Hỡi thiên sắc ma quân! Người đã đánh thắng người bạn của ta ngay nơi vương quốc khả ái và mê hoặc này! Người chính là mũi tên hoa có tâm độc, sẽ bắn thẳng vào trái tim bạn ta, không nhưc đau, chỉ là vết tử thương dịu dàng, êm ái! Nhưng ta sẽ vĩnh viễn đánh bại người, bằng an trú niệm, bằng sự tỉnh thức miên tục, trường kỳ!”

Rồi hoàng tử xót xa mà lên đường với bốn người còn lại.

Chàng trai đăm sắc, sau một đêm với mỹ nhân, thịt và máu của y chưa đủ một bữa tiệc dính răng cho bày dạ-xoa nữ.

Đêm thứ hai, năm người như đi lạc vào thế giới âm thanh mê hoặc và xao xuyên lòng người. Đầu núi, triền non, lùm cây, khóm đá... đâu đâu cũng vọng lại giọng ca, điệu hát dặt dìu, xen lẫn là lời bướm ong tình tự, tiếng cười mời mọc, hờn yêu, nũng nịu...

Hoàng tử tỉnh thức ngay:

- Hãy an trú niệm đi các bạn! Nó là lưỡi kiếm vô hình, vô ảnh sẽ xuyên ngọt vào trái tim, vào ý chí, vào khối óc

kiên cường của chúng ta đây! Kẻ nào bạc nhược tâm hồn thì sẽ nằm xuống nơi chiếc giường của ma nữ, vĩnh viễn không ngồi dậy được đâu!

Trên ngọn đồi thấp, một bầy tiên nữ hiện ra như thực như hư, như có như không...

Một người chợt đi chậm lại.

- Sao vậy? Hoàng tử hỏi - bạn lại bị đau chân à?

- Thưa không! Người kia đáp - Tôi bị đau bụng!

Hoàng tử thoáng nghe nhạc điệu thay đổi, bây giờ đã réo rắt, mê ly đến cùng cực làm chàng bồi hồi, bồi hồi. Thỉnh thoảng lại xen lẫn vài tiếng ư ử dâm dật, lời thốt khẽ như đau đớn, như khoái lạc, dẫu chàng đã tỉnh thức cao độ mà trái tim vẫn rung động mấy lần. Chàng cắn răng, kiên gan chiến đấu với ý nghĩ: Một chút thất niệm ở đây thì ngày mai chỉ còn là một đống xương trắng!

- Hoàng tử hãy đi đi - Người kia mê loạn nói - Tôi tình nguyện nằm chết ở đây!

Hoàng tử thở dài, lấy hết ý chí và sức bình sinh, thốt lên một lời ca chưa từng được nghe:

“- Hỡi thiên âm ma quân! Ngươi đã thắng! Chiếc cầu vòng ngũ sắc âm thanh của ngươi đã êm ái đưa linh hồn bạn ta đến quốc độ khoái lạc và tử vong! Ta hát lên, ca ngợi và tán thán cái tài mê hoặc và sức mạnh quyến dụ của ngươi, sức mạnh ấy còn hơn cả thiên binh vạn mã! Chúng va động vào khối óc và trái tim còn khủng khiếp hơn đao kiếm bổ tung vào đá tảng. Chúng có thể làm bủn rụn một thân chiến tượng. Chúng có thể làm cùn nhụt ý chí và dũng lực kiên cường chiếc thân thần mã nòi giống sindhu tối thượng. Nhưng, ta cho ngươi biết, chúng không thể ràng buộc được gót chân của đệ tử bậc ẩn sĩ. Lại một lần nữa, đệ tử của bậc ẩn sĩ sẽ đánh bại ngươi bằng tâm niệm bình hòa, trung chính và an tĩnh. Vũ khí duy nhất và tối hậu duy nhất của ta là an trú niệm, là sự tỉnh thức miên tục, trường kỳ!”

Hát thể xong, biển âm thanh của dạ-xoa nữ chợt tan mất giữa hư không. Hoàng tử lặng lẽ đưa đôi mắt thương bi nhìn ba người còn lại, bùi ngùi cất bước. Còn kẻ bỏ cuộc, sáng mai, núi rừng lại có thêm một đồng xương trắng vô danh.

Rồi tuân tự như vậy, hoàng tử vượt qua, vượt qua... Đến chỗ khu rừng thiên hương, kẻ mê đắm hương rút lại. Đến chỗ khu rừng thiên vị, kẻ mê đắm vị nằm xuống. Đến chỗ khu rừng thiên xúc, kẻ mê đắm xúc gục ngã. Rớt lại, hoàng tử là chiến sĩ duy nhất và cuối cùng hiên ngang bước qua năm chạm bẫy mà không cần lấy chỉ cột bùa cài lên mái tóc.

Chúa dạ-xoa nữ bặm môi, trợn mắt hớp cả bày lại, cất giọng the thé:

- Các ngươi là đồ ăn hại! Chỉ có sáu con mỗi mà cũng để cho sống mất một con. Hãy chịu tội đi!

Đoàn yêu nữ đồng quỳ xuống van xin được tha tội. Chúa dạ-xoa giận dữ gầm lên. Cả bọn quỳ mọp lạy lục như té sao, phân trần:

- Quả thật là chúng con oan! Chúng con thật đã hết khả năng. Làm sao chúng con có đủ sức để đánh bại đệ tử của bậc ân sĩ ở Tuyết Sơn?

Nghe nói vậy, chúa dạ-xoa nữ dịu giọng:

- Nếu đúng y là đệ tử của những đạo sĩ mặc áo vỏ cây ở Himalaya thì ta sẽ tha cho tội chết!

- Xin chúa hãy ra tay! Bọn yêu nữ đồng thanh cầu - Và hãy túm ngay trái tim của nó xem thử nó run rẩy như thế nào?

Chúa dạ-xoa nữ chợt hóa hình thành một con quỷ sáu đầu, mười hai tay, mười hai chân, cất giọng cười ngạo mạn, rúng động cả hư không, rồi nói:

- Ta mà ra tay thì thầy của y ta cũng nhét trong đũng xiêm, huống hồ là tên đồ đệ!

Rồi ngạo mạn, vênh váo nói:

- Thôi, ta cho các ngươi lui! Khi nào có lệnh, phải tụ họp đầy đủ trong nháy mắt. Hãy để phần tên trẻ ranh cứng đầu ấy, ta sẽ dạy cho y bài học lễ độ!

Bèn hóa hiện ngay dung sắc một thiên nữ diễm kiều, đẹp đến nỗi, ai nhìn vào cũng phải nín thở; rồi ma nữ như cánh hoa trời, lướt qua hư không, theo sát sau lưng con mồi khó nuốt.

Nhắc lại, hoàng tử sau khi vượt thoát năm loại cám dỗ, ra khỏi khu rừng thì bắt đầu nhìn thấy đất trời quang đãng, xóm làng đông vui, khoan khoái thở một hơi dài, nhưng rồi chàng lại trực thức ngay, tự nhủ:

“- Tuy ta đã chiến thắng nhờ không phóng dật, nhờ an trú niệm, nhờ sự tỉnh thức miên tục, trường kỳ, nhưng đến đây, đã thật sự an toàn chưa? Ở nơi cái chỗ bình lặng có vẻ an ổn này, biết đâu loài chúa dạ-xoa vẫn hờm sẵn cạm bẫy chực chờ đâu đó? Phải cảnh giác đề phòng, không được xem thường uy lực và sự xảo quyết của chúng!”

Vừa nghĩ thế xong, sau lưng liền có tiếng gọi:

- Chàng ơi! Đợi thiếp đi với!

Hoàng tử cảm nghe rung động cả người, chưa kịp có phản ứng gì thì một mùi hương kỳ lạ phủ chụp làm cho chàng đê mê, ngây ngất... Hoàng tử cắn lưỡi, phun máu để cơn đau làm tỉnh thức lại nhưng âm thanh mê hoặc kia, mùi hương quái ác nọ còn làm cho chàng dường như mất hết mọi khả năng tự kháng. Bất giác, hoàng tử quay đầu lại và chàng đã đứng sững như trời trồng. Dưới trời đất này sao lại có được cái ma sắc kỳ lạ như thế? Và cũng khiêu khích, gợi tình đến thế? Cả toàn bộ con người nàng đều phát tiết ra, nói lên, chưng bày trọn vẹn, tuyệt hảo tất cả cái hoàn mỹ nhất của tạo hóa, kèm thêm cái no đầy, tươi mát, tràn trề của khoái cảm nhục dục nữa.

Khi hoàng tử đứng lại và run rẩy toàn thân như chờ đợi thì nữ chúa dạ-xoa không ngạc nhiên gì trước sự chiến thắng

không cân sức này. Chính những bậc ẩn sĩ, đạo sư, đạo sĩ... oai nghiêm lẫm lẫm cũng đã từng bị nàng đo ván trên mặt trận sắc, thanh, hương... cường liệt này. Họa hiểm mới thất bại. Còn đối với chàng trẻ tuổi non nớt này... nàng mới chỉ sử dụng một phần công phu tiểu xảo.

Khi nữ chúa dạ-xoa bước tới với con mắt lúng liếng đa tình, với nụ cười lẳng lơ mê hồn, với mùi hương thơm lừng quyến rũ, với xiêm y mịn màng trong suốt... quàng tay ôm hoàng tử thì nàng chợt thối lui, da mặt tái xanh, hốt hoảng! Một cái gì đó, chớp nhoáng, buốt ngọt như mũi tên nhọn đâm xuyên qua ngực nàng làm nàng đau điếng, toát mồ hôi hột... Nữ chúa dạ-xoa đứng ngậy kinh hoàng, hai mắt trợn trừng, ngạc nhiên không xiết kể.

Về phần hoàng tử, sau khoảnh khắc ấy, như từ vùng đen đặc tối tăm, một điểm sáng lóe lên rồi dần dần lan rộng. Mọi cơ năng, cảm quan, ý chí từ từ hồi phục. Hoàng tử cắn lưỡi, phun ra một bùm máu nữa. Giờ thì chàng đã tỉnh thức hoàn toàn. Hoàng tử hiểu, hai tay chàng chợt đưa lên ngực, ở đó có lá bùa cát. Nhờ uy lực của trưởng lão Độc Giác Phật, nếu không chàng đã gục ngã rồi.

Ma nữ nghĩ:

“- Tuy thế, vẫn còn có nhiều cơ hội. Cuộc chiến đấu này thú vị đây! Có cam go thì sự thành mới đáng hãnh diện. Ta còn có thiên vị, thiên xúc; đồng thời lặt đi lặt lại mãi thiên sắc, thiên âm, thiên hương nữa. Cuối cùng, có thể tung ra đòn tối hậu, một loạt cả năm món vũ khí ấy. Nhưng phải để ý coi chừng, dường như có lá bùa ‘bach pháp’ nơi ngực hần!”

Từ lúc ấy, nữ chúa dạ-xoa như hình với bóng theo bên hoàng tử, dùng đủ mọi cách, mọi mưu mô để cám dỗ chàng cho bằng được. Nhưng nữ chúa dạ-xoa đã làm. Hoàng tử đã hoàn toàn lấy lại sự tỉnh thức ban đầu.

Trên đường, có người hỏi:

- Này mỹ nhân! Người đi trước nàng là ai vậy?

Nữ chúa dạ-xoa nhu mì đáp:

- Là người chồng trẻ yêu quý của tôi đó.

Rồi người ta nói với hoàng tử rằng:

- Này bạn! Khi bạn có người vợ tuyệt sắc, mỹ miều, đẹp như bó hoa, tế nhị như nụ hoa, rục rờ như vòng hoa. Nàng như được mở ra từ trong một hộp châu báu chói ngời, từ trong một hộp kỳ hương thơm lừng lựng! Nàng đã bỏ gia đình mà theo bạn và đặt lòng tin nơi bạn. Vậy sao không thân yêu đi với nhau, tay trong tay, kê sát nhau hơn, bạn nữ nào lạnh lùng và vô tình đến thế?

Hoàng tử đáp, mắt nhìn thẳng phía trước:

- Các bạn hãy liệu chừng! Nó không là nữ chúa dạ-xoa thì cũng là “đầu nậu” dạ-xoa đấy! Nó không phải là vợ tôi đâu. Nó đã quyến dụ và ăn thịt năm người bạn đồng hành của tôi rồi đó.

Nữ chúa dạ-xoa cười duyên mà đáp:

- Ôi! Thưa các ngài! Khi mà người đàn ông đã ăn ở hai lòng thì người vợ đầu gối tay ấp, ân ái mặn nồng cũng biến thành nữ yêu, nữ quý hết!

Người ta tin nàng. Còn hoàng tử thì cứ một mực cầm cúi, rảo bước nhanh, tất cả lời tiếng gì cũng như gió thoảng ngoài tai. Nữ chúa dạ-xoa bắt đầu tức tối, hậm hực... khi hiện hình có mang, khi hiện dáng sanh con, khi ẵm con bên nách, khi thì hiện người bị tình phụ... Đến mỗi chỗ dừng chân, nữ chúa dạ-xoa lại bày biện thức ăn đẹp mắt và ngát mùi thơm. Chỉ nhìn và ngửi thôi cũng đã thèm đến rỏ dãi vì đây là thiên hương và thiên vị. Nàng lại còn trang hoàng chỗ nằm êm ái và kêu gọi như chiếc giường của dạ-ma phu nhân rồi trở tài nũng nịu, mắt liếc mày đưa, phô đùi, phô ngực, phô da thịt nõn nà... Nhưng nữ chúa dạ-xoa đã lầm. Hoàng tử của chúng ta luôn tỉnh thức và an trú niệm.

Chỉ còn một đôi đường nữa là vào vương quốc Gandhāra, kinh thành Takkasilā, hoàng tử ngang nhiên quay lại, đối mặt trực diện với nữ chúa dạ-xoa, mỉm cười mà rằng:

- Nữ chúa ma quân! Người không còn là kẻ vô địch nữa rồi!

Nữ chúa đành đá đáp lại:

- Ta không tin như thế. Rồi có lúc, người cũng phải nằm xuống, quỳ xuống, trườn tới mà hôn cái gấu xiêm của ta!

Hoàng tử cười ha hả một hồi rồi nghiêm sắc mặt:

- Rồi có lúc, người cũng tan theo bóng tối!

Đến trước cổng vào hoàng cung, hoàng tử dừng chân ở nhà chiêm bái, nghĩ rằng:

“- Nếu có nguy hiểm thì nó sẽ xảy ra vào thời khắc cuối cùng này. Ngoài ý chí quyết liệt và sự tỉnh giác liên tục, ta sẽ bảo vệ tuyệt đối an toàn bằng lá bùa hộ mệnh bất khả xâm phạm”.

Bèn lấy sợi chỉ, cột bùa cát lên mái tóc, hoàng tử cầm gươm và đứng dậy.

Chiều xuống rồi tối lại. Nữ chúa dạ-xoa hy vọng đêm nay sẽ đánh gục được hoàng tử bằng chiến thuật tối hậu nhưng vừa bước vào cửa, nàng lại thụt lùi, sợ hãi. Hoàng tử cầm gươm, đứng bất động như pho tượng thần toát ra uy lực của phạm đế. Lâu lâu nàng lại nhìn vào. Và hoàng tử vẫn không đổi tư thế, không hề lay động, thanh gươm chấp chóa ánh trắng. Một cái gì buốt lạnh va vào tim nàng, run lấy bầy. Nàng thở dài, tuy thế, vẫn kiên gan chờ đợi.

Canh ba về sáng, biết là giờ khắc quan trọng, nếu không chiến thắng thì sẽ vĩnh viễn chiến bại, nữ chúa dạ-xoa bèn huy động tất cả chiến thuật mê hồn nhất của loài yêu. Nàng hiện hình hằng chục tiên nữ đẹp và kêu gọi đến hồn xiêu phách tán, lỏa lồ, trần truồng, ản ản hiện hiện chập chờn xung quanh hoàng tử với lời tiếng nỉ non, tình tứ. Hương

của cõi trời, của thiên nữ sực nức gian phòng. Tiếng cười dâm loạn lẫn nhạc ca du dương như mời gọi chàng vào cuộc đắm say trường lạc.

Đêm đã qua, cuối cùng, chúa dạ-xoa thất bại. Nàng vẫn chưa chịu bỏ cuộc mà hiện hình thành một thiếu nữ khuê các, hiền thực, trâm anh đứng tựa bên cửa...

Sáng sớm, đức vua nước Gandhāra ngự du hoàng thành, đến nhà chiêm bái, thấy cô gái, ngài cho dừng voi lại. Đăm đăm nhìn mỹ nhân, nhà vua rúng động, mồ hôi vã ra, tim nhẩy loạn, hơi thở dồn dập. Suốt đời làm một vị vua chí tôn, ông chưa làm chủ được một mỹ nhân thanh tân diễm lệ đa tình như thế! Lâu lắm, nhà vua mới mở lời, dường như bị đứt hơi:

- Nàng là ai? Từ đâu đến? Có chồng hay chưa?

- Kẻ hèn mọn là gái có chồng! Nữ chúa dạ-xoa đoan trang nhỏ nhẹ đáp - Chồng tôi đang nghỉ kia, trong nhà chiêm bái. Kẻ hèn mọn phải đứng hầu, mong bệ hạ lượng thứ!

Hoàng tử nghe vậy, bước ra tâu:

- Nó không phải vợ tôi. Nó là nữ chúa dạ-xoa đang tìm cách cám dỗ tôi. Nó đã ăn thịt năm người bạn đồng hành của tôi. Xin bệ hạ thận trọng!

- Ôi! Tâu đại vương! Nữ chúa dạ-xoa mím cười duyên dáng, mê hồn rồi nói - Khi người đàn ông đã đổi dạ thì nó muốn nói gì mà chẳng được!

Đức vua đưa mắt nhìn chàng trai:

- Vậy thì người không phải là chủ nhân của mỹ nhân kia chứ?

- Đã không phải là chủ - hoàng tử đáp - cũng không phải là người quen biết mà lại còn sợ bị nó ăn thịt nữa!

Đức vua cười ha hả:

- Vậy thì tốt! Hãy ăn thịt ta đi, hỡi nữ chúa dạ-xoa! Trong vương quốc này, vật gì không có chủ là thuộc phần ta!

Vua gọi cô gái đến, ẵm nàng lên lưng voi, cho ngồi kê sát mình rộng, dạo khắp thành một vòng, về cung, đặt lên địa vị hoàng hậu.

Không mấy chốc, việc này được đồn đãi khắp nơi. Người hiếu kỳ, kẻ tò mò. Ai cũng bàn tán, ngạc nhiên, sao chàng trai kia lại từ chối, không nhận vợ là một cô gái thiên kiều bá mị, đẹp tuyệt trần? Một số quan lại, đại thần lão niên đến gặp chàng trai để mong hiểu rõ tường tận sự việc. Hoàng tử cứ tình thật kể lại. Nghe xong, các vị đại thần đứng dậy, nghiêng người xá hoàng tử rồi kính cẩn thốt lên:

- Vĩ đại thay là chiến thắng này! Một vạn lần chiến thắng hùng binh cũng không bằng một lần chiến thắng mình, chiến thắng mỹ nhân và dục vọng! Chàng trai quả xứng đáng là đệ tử của các bậc ẩn sĩ thanh tịnh!

Sau đó, họ lại than rằng:

- Tại sao quốc độ của chúng tôi lại thiếu phước, không sản sinh được một đức vua, chỉ cần bằng một phần mười sáu đức hạnh của chàng trai này? Ôi! Mấy chục, mấy trăm vợ chính, vợ hầu rồi mà cũng không thỏa cái bầu nhục dục vô độ ư? Nước nhà sẽ tan nát vì con quý cái kia mất thôi!

Đêm ấy, trên long sàng, nữ dạ-xoa khóc thôn thức. Vua ân cần hỏi:

- Nàng có điều chi không được vừa ý?

Dạ-xoa chúa nũng nịu:

- Kẻ hèn mọn đã được đại vương thấy ở giữa đường, đem về cung đặt lên địa vị hoàng hậu. Ân mưa móc trời biển ấy, tôi không dám quên. Nhưng ở đây, giữa đám hậu, phi, cung nga thê nữ, chắc hẳn họ sẽ coi tôi như là thù địch. Đại vương có biết, rồi họ sẽ nói như thế nào về kẻ hèn mọn này không?

- Con mèo đầu yêu của trẫm, cứ nói!

- Tâu đại vương! Nàng chột cất giọng giận dữ - Họ sẽ nói, cha ngươi là ai, mẹ ngươi là ai, dòng họ thọ sanh của ngươi như thế nào? Ôi! Họ sẽ nạt nộ, nhục mạ, sẽ nói những câu ngu ngốc như thế. Họ lại còn bĩu môi, biếm nhẽ mà rằng: Ngươi là cái thứ chi mà đến đây nhận địa vị hoàng hậu? Chỉ là kẻ được đức vua lượm lặt dọc đường, dọc sá đó thôi!

Đức vua có vẻ trẫm ngâm bất quyết trước sự thực đó, nhưng đang đắm đuối vì yêu thuật hớp hồn của ma nữ nên dụi dàng nói:

- Vậy thì ta có thể làm gì để giúp đỡ một nửa trái tim của ta không?

- Sao lại không được! Dạ-xoa chúa giận dữ, hờn mát - Phải mà! Đại vương có yêu thương gì tôi đâu! Với quyền uy của đức vua chí tôn mà lại không giúp được hay sao? Thôi, chúng ta hãy tuyệt tình từ nay!

Nói xong, dạ-xoa ngồi bật dậy với thái độ quả quyết. Đức vua hoảng hốt níu lại:

- Ta yêu nàng hơn cha, hơn mẹ, hơn cả tông môn thánh miếu, hơn cả ông trời, ông đất. Vậy thì gì nào? Nàng muốn gì nào?

Nữ chúa dạ-xoa dụi giọng:

- Đại vương chỉ cần cho phép thiếp sử dụng thế lực và quyền uy trên vương quốc này thì thiếp sẽ bỏ ngoài tai tất cả những lời gièm pha, phỉ báng kia!

Đức vua nhăn mày rồi ngọt ngào, vỗ về:

- Điều ấy không được rồi! Điều ấy cần hỏi ý kiến của các quan đại thần, lại còn phải được sự chấp thuận của những vị lão thần dày công hãn mã⁽¹⁾ nữa...

⁽¹⁾ Mồ hôi ngựa - ý nói là công lao sâu dày lập chiến công ngoài chiến trường để xây dựng quốc độ, bảo vệ giang sơn.

Chúa dạ-xoa giả vờ hiểu lẽ phải trái, đồng ý điều ấy là khó xử nên đi qua muro kế bước hai:

- Không thể lực cả vương quốc thì thể lực trong hậu cung thì được chứ? Và chẳng, đã là hoàng hậu thì kẻ hèn mọn này có quyền uy như vậy chứ?

Đức vua gật đầu. Thế là hôm sau, chúa dạ-xoa lấy quyền uy của mình đi kiểm soát tất cả cung phòng, cửa ngõ, đếm số người và thu giữ tất cả chìa khóa. Ai cũng căm giận nhưng chỉ biết cắn răng chịu đựng vì quyền uy của nàng đã được đức vua trao cho một cái triện ngọc đỏ chói.

Đêm ấy, trên long sàng, nữ chúa dạ-xoa đoạn lìa sanh mạng của đức vua, ăn tất cả gân, da, máu và thịt, chỉ để lại xương và tóc. Nó còn dùng thần lực gọi hàng trăm dạ-xoa cái thuộc hạ, trao cho những chìa khóa, lần lượt ăn thịt hết hậu, phi, cung nga thể nữ... cho đến chó gà cũng không bỏ sót. Các loài vật to lớn như voi, ngựa, bò, dê... thì chúng không thèm ăn, chỉ giết để làm thú tiêu khiển.

Sáng mờ, nữ chúa dạ-xoa oai vệ phi ra cổng thành, sau lưng là đám thuộc hạ như làn khói đen, về trú xứ của chúng, bỏ lại đằng sau một hậu cung xương máu và lạnh ngắt...

Mặt trời lên đã lâu mà cửa nội cung không ai mở. Giờ canh báo sáng đã lâu mà lầu cao, lầu thấp ở bên trong đều im im, cửa Đông cửa Tây vắng hoe, không nghe một tiếng động... Tốp binh ngoại thành sinh nghi, hô hoán lên. Một số tìm cách phá cổng, đập cửa mà vào. Đâu đâu cũng vương vãi máu và xương. Không còn một ai sống sót.

Cả kinh thành rung động, kéo nhau đến tận nơi chứng kiến thảm cảnh kinh hoàng. Các vị lão thần cho họp bá quan để xử lý mọi việc trên đồng xương tàn.

Khi tất cả mọi nơi đều đã được thu dọn sạch sẽ, một cuộc hội nghị cấp tốc được hình thành. Người ta thảo luận nguyên nhân khiến đức vua và mấy trăm người đẹp nội cung bị thảm sát và việc ngôi vua đang bị bỏ trống.

- Chuyện người thanh niên nói về nữ chúa dạ-xoa là có thực, đã được minh chứng. Còn nhà vua của chúng ta vì đắm sắc mà bị thăm sát. Ấy là bài học đắt giá, bài học ngàn đời! Quốc độ của chúng ta cần một đức vua đoan chính, đức hạnh để trăm họ được nhờ!

Một vị lão thần góp ý quyết định:

- Sao triều thần không triệu thỉnh ngay chính chàng trai lạ lùng, với câu chuyện thật mà khó nghe, khó tin ấy? Y hiện đang ở nhà chiêm bái. Y đã một đêm một ngày cầm gươm chiến đấu với nữ chúa dạ-xoa, không cần ăn, không cần uống, thân bất động như tượng thần, khí sắc trầm tĩnh và an nhiên như hư không. Kẻ mà có sáu cửa thanh tịnh đến độ vượt qua năm loại cám dỗ của ma quân, kiên trì an trú niệm để chiến thắng dục vọng của chính mình, lại không xứng đáng cho vương quốc này tôn thờ và ngưỡng vọng hay sao?

- Xứng đáng! Xứng đáng làm vua kế vị!

Văn võ bá quan nhất trí tung hô, vui tươi, hoan hỷ về quyết định sáng suốt ấy.

Thế là cung điện trong ngoài được đèn treo, hoa kết. Làm biếc những thảm cỏ xanh. Rải hương, xông trầm các nơi tanh tươi, dơ uest. Làm sạch các vết máu loang lổ trên tường, nơi cửa sổ, dưới nền hoa... Sau đó, bá quan văn võ kéo nhau sau lưng chiếc kiệu rồng, rần rộ đến nhà chiêm bái. Trong khi đó, dân chúng khắp kinh thành hay chuyện, họ chung bày bàn hương bái vọng, nô nức vui cười, reo ca nhảy múa, bừng bừng cả trời hoan lạc và thanh bình.

Hoàng tử được làm lễ quán đảnh lên ngôi vua, trị vì quốc độ đúng chánh pháp, luôn được các vị Phật Độc Giác ở Himalaya nhắc nhở, dạy bảo về những thiện pháp như bố thí, trì giới, yêu dân như con, công bình, liêm chính và trong sạch...

Đức Phật thuyết xong, không gian xung quanh chợt yên lặng như đất trời vào đại định. Hội chúng yên lặng theo,

chìm đắm trong tư duy, không một tiếng ho, không một cử động nào của thân, của chân tay, không một hơi thở thô tháo. Họ kính trọng sự yên lặng của đức Bồ Sư. Họ kính trọng sự yên lặng của pháp. Họ kính trọng sự yên lặng của pháp ngữ, pháp nghĩa...

Lâu lắm, đức Phật mới tiếp tục mở lời:

- Này chư tỳ-khưu! Thật hy hữu thay là câu chuyện trên, là bài pháp thậm thâm vi diệu chưa từng được nghe! Chư vị biết gì, hiểu gì về pháp ngữ, pháp nghĩa ẩn đằng sau câu chuyện ấy?

Này chư tỳ-khưu! Hoàng tử vượt qua năm loại cám dỗ ấy là Như Lai thuở xưa đó! Nhờ vượt qua năm loại cám dỗ mà hoàng tử đạt được vương vị và quốc độ! Nhưng nếu ý nghĩa chỉ có chừng ấy thì Như Lai không nói thậm thâm vi diệu. Tại sao vậy?

Này chư tỳ-khưu! Bài pháp ấy phải được hiểu một cách rõ ràng như sau: Năm loại cám dỗ là sắc, thanh, hương, vị và xúc được sắp đặt trong năm khoảng rừng cám dỗ khác nhau; năm người bạn đồng hành gục ngã tượng trưng cho mắt, tai, mũi, lưỡi và thân gục ngã. Còn nếu “ý” không gục ngã, biết kiên cường, kiên trì an trú niệm được hiện thân là hoàng tử vậy.

Này chư tỳ-khưu! Trên đường tầm cầu giác ngộ, giải thoát khỏi sinh tử, phiền não, tiên tu vất vả, gian lao đầy những chạm bẫy, những ma chướng; nếu mắt tai mũi lưỡi và thân có bỏ cuộc, có gục ngã, nhưng “ý” không bỏ cuộc, không gục ngã, kẻ ấy vẫn tồn tại trong giáo pháp của Như Lai! Nếu “ý” không bỏ cuộc, không gục ngã, vẫn cầm gươm không lay động, thì cuối cùng, ý vẫn đạt được vương vị, đạt được đóa hoa vương quốc!

Đóa hoa vương quốc ấy còn cần phải được hiểu là an lạc, là chân phúc, là Niết-bàn vậy.

Và tại sao hoàng tử phải lên đường trong vòng bảy ngày? Điều này Như Lai cũng đã từng tuyên thuyết, khéo giảng, khéo ví dụ! Pháp tu Tứ niệm xứ của Như Lai không cần thiết phải trải qua bảy năm, bảy tháng mà chỉ cần bảy ngày rốt ráo nhất tâm tinh thức, an trú niệm thì đóa hoa vương quốc, Niết-bàn tối thượng sẽ thành tựu trong tâm vị ấy, không sai trật, không lâu, không chậm vậy.

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI BỐN
(Năm 574 trước TL)

Các Loại Cỏ

Đầu xuân, khi trời mát mẻ, đức Phật tính chuyện lên đường trở về Sāvatti. Thấy hội chúng quá đông, đức Phật bảo chư vị trưởng lão mỗi vị dẫn mỗi nhóm, mỗi chúng phân phối theo nhiều lộ trình, qua nhiều thôn làng để tiện việc khát thực.

Hôm kia, trời chiều, cạnh một khu rừng, với đại chúng vây quanh, đức Phật ngắm nhìn một bọn trẻ đang quây quần vui chơi bên một đám bò đang ăn cỏ; và xa xa bên kia, lại có một đám trẻ khác dường như đang lựa tìm để cắt những đám cỏ xanh non hơn; ngài chợt mỉm cười cất tiếng gọi:

- Có tỳ-khuru Sotthiya đây không?
- Thưa có, bạch đức Thế Tôn.

Khi tỳ-khuru Sotthiya đến đánh lễ đức Phật rồi tìm ngôi nơi phải lễ. Đức Phật hỏi:

- Thuở trước, ông là một đứa trẻ chăn bò, ông có dâng cho Như Lai tám bó cỏ kusa để Như Lai kết nên một bó đoàn; cỏ ấy quả thật là cỏ thơm và lâu hư mục, vậy chắc ông trước đó là một người chăn bò khéo giỏi nhỉ?

- Thưa, không dám thế đâu! Nhưng đệ tử biết tất cả các loại cỏ như cỏ hôi, cỏ đắng, cỏ độc, cỏ thơm, cỏ nhuận

trường, cỏ táo bón, cỏ có gai, cỏ không gai, cỏ mau thối rữa, cỏ lâu hư mục... bạch đức Thế Tôn!

- Thật diệu kỳ thay, này đại chúng! Các pháp ở thế gian, Như Lai cũng nhận thấy là có pháp hôi, có pháp đắng, có pháp độc, có pháp thơm, có pháp nhuận trường, có pháp táo bón, có pháp có gai, có pháp không gai, có pháp mau thối rữa, có pháp lâu hư mục y như Sotthiya đã nói vậy đó!

Khi thấy đại chúng đều mở to đôi mắt ngạc nhiên, có vẻ quan tâm muốn nghe lời mở đầu kỳ lạ như thế; đức Phật bèn cất giọng nói tuyệt diệu như tiếng chim Ca-lăng-tần-già lãnh lót, vang ngân giữa rừng chiều thình lạng:

- Này các thầy tỳ-khuru! Sau khi giác ngộ dưới cội bồ-đề, với tuệ thế gian thông suốt, với tuệ xuất thế gian viên mãn, Như Lai thấy biết rõ ràng pháp trong, pháp ngoài, pháp gần, pháp xa, pháp thô thiên, pháp vi tế, pháp đen, pháp trắng, pháp xấu, pháp tốt một cách minh nhiên, như thị.

Thế nào là pháp có mùi hôi? Đây là những người không có giới đức, sống trược hạnh, hành ác hạnh mà lại muốn lập tông, lập giáo, làm đạo sư, làm chân sư, làm giảng sư rồi thuyết giáo lung tung, huyền thuyên nơi này và nơi khác, tưởng mình là trung tâm của vũ trụ, tưởng mình là ngôi sao lóe sáng giữa trời cao; thì lời nói ấy, pháp ấy, luôn tỏa ra mùi hôi, mùi ác ứ, mùi thô trược phải nên tránh xa, không nên thân cận, gần gũi.

Thế nào là pháp có vị đắng? Pháp có vị đắng là những lời nói chơn chánh, ngay thật, đúng đắn của các vị trưởng lão vô lậu, của thiện bạn hữu, thiện thân tình khi khuyên ta từ bỏ một vài thói hư, tật xấu... Đôi khi lời nói ấy quá trực tính, khó nghe hoặc đụng chạm đến tự ái, bản ngã của ta nên rất khó ăn, khó nuốt vì nó đắng quá. Nhưng chính nhờ thuốc đắng mới chữa trị được nhiều căn bệnh. Vậy, thuốc đắng ấy mới cần thiết hơn những lời nói ngọt ngào, đường mật, êm

tai, thỏa dạ để cỏ mua chuộc lòng người trong một mưu đồ, mưu cầu vị kỷ nào đó; các thầy phải thấy rõ, biết rõ như vậy.

Thế nào là pháp có vị độc? Người có bụng dạ độc ác thường được ví như cọp beo, như rắn rít. Vậy, các trạng thái tâm như độc ác, hận thù, bạo tàn, hung dữ... là những thứ đại độc có thể đưa ta xuống địa ngục đồng sôi, địa ngục chảo dầu. Ngay chính những vị độc nhẹ hơn như bực tức, nóng nảy, giận hờn, ganh ghét, đố kỵ cũng đừng nên để chúng dính vào tâm, nguy hiểm lắm đó.

Thế nào là pháp có mùi thơm? Người nào có giới, có định, có tuệ thì pháp của họ luôn tỏa ra mùi thơm. Người có giới, định, tuệ thì dù họ nói hay, nói dở, nói ngắn, nói dài, nói dịu dàng, nói gay gắt, nói lấp bắp, nói ngọng nghịu gì gì chẳng nữa thì pháp ấy cũng đều thơm tho, ngào ngạt cả. Như bản chất của chiêm đàn đỏ, chiêm đàn vàng... thì dù quặng vât đâu, đốt xuôi, đốt ngược, và cho dù thành khói, thành tro nó cũng tỏa hương thơm nồng đượm.

Thế nào là pháp nhuận trường? Pháp nhuận trường chính là những pháp bố thí, xả, ly tham. Người nào thực hành những pháp này thì tâm người ấy luôn luôn được trôi chảy dịu dàng, thông thoáng, không có bị dính mắc bởi một chấp thủ sở hữu nào. Khi tâm được buông xả như thế thì thân cũng được nghỉ ngơi, tịnh dưỡng; tất cả thần kinh, khí huyết, mọi tế bào đều được vận hành điều hòa, bình ổn. Đây còn được gọi là pháp hỷ, pháp lạc được tắm mát, tràn đầy thân tâm, có lợi cho sức khỏe, có lợi cho sự tiêu hóa, có lợi cho sự xả ly tối thượng...

Thế nào là pháp táo bón? Những cái gọi là keo kiệt, rít róng, bõn xẽn khi mà nó đã len lỏi vào tâm rồi thì nó sẽ làm cho các pháp lành bị teo tóp lại, khô rúm lại; lâu ngày chầy tháng thì những mầm xanh, những hạt giống lành cũng bị tiêu hoại luôn. Thế rồi, tâm ảnh hưởng đến thân, tác động toàn bộ tế bào, khí huyết trong một chừng mực nào đó nó sẽ

tạo duyên cho sự táo bón kinh niên, vón cục, vón hòn cả đường ruột nữa đấy!

Cả hội chúng phì cười.

Đức Phật cũng cười rồi ngài lại tiếp tục giảng nói như nước chảy mây trôi:

- Còn thế nào là pháp có gai và pháp không gai? Đây ám chỉ những pháp còn dính mắc gai nè kiết sử và những pháp không còn dính mắc gai nè kiết sử. Ví như một đọt tre có mười lóng dính mắc gai nè rườm rà, ám chỉ cho tâm chúng sanh đang đầy dẫy tham sân si, tà hạnh, trược hạnh. Trên lộ trình tu tập, họ cắt, họ gỡ lần lần những gai, những mắt ấy đi. Nếu cắt được ba mắt thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ thì họ bắt đầu đi vào dòng giải thoát. Làm nhẹ, trầy sơ sơ hai mắt kế là tình dục và bất bình thì họ đi vào dòng giải thoát thứ hai. Nếu làm sạch luôn hai mắt ấy thì họ đi sâu vào dòng giải thoát thứ ba. Nếu cắt luôn, làm sạch luôn năm mắt cuối là sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, phóng tâm, vô minh thì họ đã là một vị A-la-hán, đã làm xong những việc cần làm trên đời này.

Cuối cùng, thế nào là pháp mau thối rữa và pháp lâu hư mục?

Này các thầy tỳ-khưu! Đây là ám dụ cho những pháp hữu vi, được cấu tạo, do duyên sinh dù vật chất hay tinh thần.

Những pháp hữu vi mau thối rữa chính là những ham muốn thân xác hạ liệt, ô uế; vì chúng mau đưa đến sự nhàm chán, ghê tởm, dơ dáy sớm bốc mùi hôi. Nói rộng hơn thế nữa là tất cả những dục vật chất qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thuộc dục giới chúng đều cùng một thuộc tính là mau chán, mau nhàm và hằng đưa đến những khổ đau, phiền não thô tháo.

Còn thế nào là những pháp lâu hư mục? Đây là những ham muốn, những thỏa mãn về tinh thần. Tuy nó nhẹ nhàng

hơn, thanh lương hơn, lâu dài hơn nhưng vẫn đưa đến những ràng buộc, những phiền não vi tế. Nói rộng ra, ngay chính những sắc ái, vô sắc ái, những cảnh giới thiên định này cũng rơi vào định luật trên, tuy có vẻ lâu bền nhưng cũng không chắc thật, chỉ do tướng sinh, do tướng thành mà thôi.

Này các thầy tỳ-khuru! Vì thấy ba cảnh giới dục, sắc và vô sắc là hệ lụy, là thống khổ, là hữu vi sanh diệt, là căn nhà lửa nên Như Lai mới công bố pháp giải thoát, pháp siêu xuất ngoài ba cõi ngay chính trong đời sống này, ngay hiện tại này cho những ai có tai muốn nghe, có trí muốn tìm hiểu.

Bài pháp giản dị, cụ thể, vô cùng vi diệu của đức Phật vừa chấm dứt thì đất trời, núi rừng đã đi vào hoàng hôn. Đàn bò và bọn trẻ chăn bò cũng đã lui về thôn xóm đã lâu.

Người Chăn Bò Khéo Giỏi

Chiều hôm sau, chiều hôm sau nữa, lối lên thượng nguồn con sông ấy càng ngày càng hẹp, nước cạn dần nhưng trong dần. Đức Phật và đại chúng cũng trú ngụ qua đêm ở bìa rừng kế cận. Rồi hình ảnh quen thuộc của những đàn bò thong thả gặm cỏ bên sông lại hiện ra. Và vào lúc thích hợp, đúng thời nhất, đức Phật lại tiếp tục câu chuyện về người chăn bò.

- Thế nào, Sotthiya? Đức Phật bắt đầu buổi giảng pháp thoại bằng cách hỏi vị tỳ-khưu chăn bò thuở trước - Muốn cho đàn bò được thịnh vượng, thịnh mãn, tăng bội lợi ích thì người chăn bò khéo giỏi cần thiết phải trang bị cho mình những hiểu biết như thế nào?

- Thưa! Tỳ-khưu Sotthiya đáp - Đầu tiên là phải nhận biết bò của mình một cách rành rõi, nếu không sẽ nhầm lẫn bò của người khác. Ví dụ đàn bò có trăm con thì phải lấy màu sắc, hình dáng, tướng riêng biệt của mỗi con mà phân biệt. Người chăn bò tài giỏi chỉ cần liếc mắt một cái là biết mình có bao nhiêu con màu nâu đậm, bao nhiêu con màu nâu vàng, bao nhiêu con màu vàng nhạt, bao nhiêu đực, cái, già, tơ, mới sinh; bao nhiêu con có tướng chung như vậy,

tướng riêng như vậy, nhất nhất đều biết rõ như trong lòng bàn tay của mình.

Đức Phật mỉm cười:

- Đúng vậy! Thế còn điều thứ hai?

- Dạ thưa! Thứ hai là phải để ý các loại sâu, các loại bọ, bò chét, các loại côn trùng thường ẩn nấp trong lông lá để hút máu, rồi chúng làm tổ để con trong đó nữa, làm cho con bò ngày càng gầy yếu và mất sức đi.

Thứ ba, nếu trường hợp như vậy thì phải chịu khó kỳ cọ, tắm rửa cho chúng thật sạch sẽ.

Thứ tư, ban đêm phải tìm cách đốt khói, xông khói cho muỗi mòng, lẩn bọ tránh xa đàn bò!

Thứ năm, khi con nào bị thương do cào xước, do va quệt đầu đó có máu chảy thì phải tìm cách hái lá, nhai lá đắp lên vết thương rồi băng bó cho nó.

- Còn gì nữa không, Sotthiya?

- Thưa, còn nhiều lắm! Thứ sáu là phải biết những khúc sông, khúc suối chỗ nào nước uống được, chỗ nào nước quá nhiễm bẩn không uống được.

Thứ bảy, là phải biết đường đi, lối lại nào là an ổn, an toàn nhất.

Thứ tám, phải biết bên sông chỗ nào có thể lội qua được, chỗ nào không thể.

Điều quan trọng thứ chín, là phải biết bãi cỏ nào là tốt, là ngon có lợi cho dinh dưỡng của bò.

Thứ mười, là lúc bò cái có con, có sữa thì phải biết cách bảo vệ cả mẹ, cả con; mẹ thì phải tắm bổ thêm mạ, lúa mạch, đôi khi nấu thêm cháo đậu, cháo kê; và quan trọng nữa là nên lấy sữa chùng mực, vừa phải để dành phần cho bò con; đừng quá tham lam vắt kiệt sữa của nó.

Cuối cùng, thứ mười một là phải biết chăm sóc, bảo vệ những con bò đực già, đầu đàn; vì nó anh cả, nó dẫn đầu làm gương và dẫn dắt đàn.

Vậy, tất thấy có mười một điều mà một người chăn bò tài giỏi cần biết, phải biết để cho đàn bò mạnh khỏe, thịnh vượng, tăng thịnh lợi ích, bạch đức Thế Tôn!

- Khá lắm, này Sotthiya! Đức Phật khen ngợi rồi nói - Một vị tỳ-khưu sống trong giáo pháp của Như Lai, nếu được gọi danh xứng đáng phẩm hạnh sa-môn thì cũng phải biết thành tựu mười một pháp như người chăn bò thiện xảo kia vậy!

Rồi đưa mắt nhìn đại chúng một vòng, đức Phật tiếp tục:

- Nếu điều đầu tiên của người chăn bò là phải biết màu sắc, hình dáng và tướng riêng biệt thì một vị tỳ-khưu cũng phải như thật biết các loại sắc, sắc nào thuộc sắc bốn đại và sắc nào do sắc bốn đại tạo thành. Ngoài ra, vị tỳ-khưu cũng phải biết phân biệt các tướng, tướng chung, tướng riêng, tướng của người ngu và nghiệp tướng của người ngu, tướng của người trí và nghiệp tướng của người trí.

Điều thứ hai của người chăn bò là phải biết trừ khử các loại sâu bọ, bò chết thì một vị tỳ-khưu cũng phải biết từ bỏ, trừ diệt dục tâm, sân tâm, hại tâm, các ác, bất thiện pháp khi chúng vừa khởi lên, phải làm cho chúng không được tồn tại; nếu không chúng sẽ làm tổn hại sinh mạng học giới, luật giới, sinh mạng pháp hành của các vị.

Nếu điều thứ ba của người chăn bò là phải biết tắm rửa, kỳ cọ cho sạch sẽ thì vị tỳ-khưu cũng phải gia công, ráng sức làm cho thân khẩu ý được trong sạch bởi mười nghiệp lành.

Điều thứ tư, nếu người chăn bò biết đốt khói, xông khói để xua đi muỗi lẩn thì vị tỳ-khưu cũng phải biết giảng nói học pháp cho các hàng cận sự để họ tránh xa những lỗi lầm, những ác pháp, trược hạnh, ác niệm.

Điều thứ năm của người chăn bò là phải biết băng bó các vết thương do bị cào xước chảy máu thì vị tỳ-khưu cũng phải biết gìn giữ, thu thúc, hộ trì sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi,

thân và ý bởi vì chúng rất dễ bị cào xước, bị tổn thương bởi sắc đẹp, vị ngon, âm thanh quyên rũ.

Điều thứ sáu, người chăn bò biết nơi nào có nước uống được thì vị tỳ-khưu cũng phải chứng đạt nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, uống được giọt nước trong mát tự đầu nguồn pháp bảo.

Điều thứ bảy, người chăn bò biết được lộ trình an toàn thì vị tỳ-khưu cũng phải biết rõ con đường “Thánh đạo tám ngành”, lộ trình giác ngộ, giải thoát, an toàn ngoài sanh tử y như thế.

Điều thứ tám, người chăn bò biết khúc sông nào, bến sông nào bò có thể lội qua thì vị tỳ-khưu cũng cần phải biết đi tìm gặp các vị đa văn, các bậc thiện trí, những bậc trì pháp, trì luật để học hỏi, để phá nghi, để càng ngày càng thông tỏ chánh pháp.

Điều thứ chín, người chăn bò khéo léo biết chỗ bò có thể ăn cỏ ngon thì vị tỳ-khưu cũng phải biết tìm đến bãi cỏ Tứ niệm xứ để tu tập, để nếm thưởng như chân như thật pháp vị giải thoát, là nguồn dinh dưỡng tối hậu cho tâm, cho tuệ của một hành giả phạm hạnh.

Điều thứ mười, người chăn bò phải biết bảo vệ cả mẹ và con, đừng nên vắt sữa cho đến khô kiệt thì vị tỳ-khưu khi thọ dụng y áo, vật thực, sàng tọa, dược phẩm do tín thí cúng dường cũng phải biết chừng mực, tiết độ, vừa đủ, đừng nên lạm dụng quá đáng lòng tin của hai hàng cận sự nam nữ.

Điều thứ mười một, người chăn bò chăm sóc, bảo vệ con bò đực già lão, đầu đàn thì vị tỳ-khưu cũng phải biết cung kính, quý trọng các bậc tôn túc trưởng lão, tu lâu năm, lap lớn, những bậc thượng tôn, thượng thủ tăng đoàn và giáo hội cả trước mặt lẫn sau lưng.

Này đại chúng tỳ-khưu! Nếu người chăn bò đầy đủ mười một pháp sẽ làm cho đàn bò tăng thịnh tốt đẹp như thế nào thì một vị tỳ-khưu cũng cần thiết phải có đủ mười một pháp

như thế thì mới có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thịnh mãi trong pháp và luật của Như Lai!

Thời pháp hy hữu, kỳ lạ, dễ hình dung, dễ nắm bắt hôm đó của đức Phật đã làm cho nhiều vị chứng quả thánh, trong đó có tỳ-khuru Sotthiya.

Đàn Bò Sang Sông

Trước khi rời khỏi những khu rừng, từ bỏ con sông, theo hương lộ đến các thôn làng, đức Phật còn định nói thêm một thời pháp ngắn về đàn bò và con sông nữa.

Ngay lúc ấy, nhị vị đại đệ tử là tôn giả Sāriputta và tôn giả Mahā Moggallāna từ đâu đó xuất hiện, đánh lễ và ôm chân bụi của đức Đạo Sư.

Đức Phật mỉm cười hỏi:

- Hai ông có biết mấy thời pháp vừa rời của Như Lai không?

Cả hai vị đồng đáp:

- Thưa, chúng đệ tử có nghe.
- Vậy thì Như Lai đã thuyết những gì?

Tôn giả Mahā Moggallāna đáp:

- Thưa, tỳ-khuru Sotthiya nói về mười loại cỏ thì đức Đạo Sư giảng thuyết về mười pháp cần phải thấy biết, liễu tri. Có pháp nên viễn ly, xa lánh, pháp nên thực hành, y chỉ, pháp nên đoạn tận, trừ diệt, pháp nên huân tu, trưởng dưỡng ... vân vân và vân vân.

- Đúng vậy! Còn thời pháp thứ hai?

Cũng tôn giả Mahā Moggallāna đáp:

- Thừa! Về mười một pháp của người chăn bò khéo giỏi chính là mười một pháp làm cho một vị tỳ-khưu tồn tại, lớn mạnh trong pháp và luật của đức Thế Tôn.

- Đúng vậy! Còn bây giờ, khi nhìn con sông này, cái dòng nước đang trôi chảy kia, Như Lai chợt nghĩ đến đây là dòng khổ đau, phiền não; là dòng vô minh ái dục, là dòng sinh tử vô tận, là dòng ma vương trùng trùng thì giáo pháp của Như Lai là nhằm để lợi qua, bơi qua dòng sông ấy. Có lần, tại bộ lạc Vajjī (Bạt-kỳ) tại Ukkacela, trên bờ sông Hằng, Như Lai đã có thuyết rồi đây, ông có biết không, có nhớ không?

Tôn giả Sāriputta nói:

- Đệ tử có nhớ! Hôm ấy, đức Tôn Sư có nói rằng, Như Lai có cảm giác là đang dẫn một đàn bò sang sông. Và rồi, đức Tôn Sư đã thuyết một thời pháp về đề tài “Đàn bò sang sông” ấy.

- Vậy thì hôm ấy, Như Lai đã thuyết ra sao, ông có thể trùng tuyên cho đại chúng nơi này cùng nghe, được chăng?

Vâng mệnh đức Thế Tôn; và rồi tôn giả Sāriputta đã thiệ thuyết như sau:

- Đại chúng huynh đệ! Hôm ấy, đức Thế Tôn đã kể chuyện rằng: Ngày xưa, này các tỳ-khưu! Tại Māgadha có người chăn bò ngu si, vô trí. Vào cuối tháng mùa mưa, y không để tâm quan sát phía bên này sông, quan sát bên kia sông, cũng không thêm quan sát bên nước lội qua; tại Suvideha, y đuổi đàn bò qua sông tại chỗ không thể lội qua được, nước lại đang trôi chảy cuộn cuộn.

Thế là cả đàn bò hốt hải xô nhau tụ lại giữa dòng, quẫy đạp, kêu rống, tuyệt vọng giữa dòng nước dữ, chúng gặp tai nạn, có con bị cuốn trôi hoặc có con bị chết đuối tại chỗ...

Cũng vậy, này các tỳ-khưu! Có những sa-môn hay bà-la-môn không khéo biết đời này với nhân với duyên với quả như vậy; không khéo biết đời sau với nhân với duyên với

quả như vậy; không khéo biết ma chướng, ma giới, ma cảnh là đâu; không khéo biết lìa khỏi ma chướng, ma giới, ma cảnh như thế nào; không khéo biết cỗi của thân chết, không khéo biết làm thế nào để bước ra khỏi cỗi của thân chết; vậy mà chúng dám tự xưng là đạo sư, chân sư rồi giảng thuyết khắp cõi Diêm-phù-đề!

Những ai nghĩ rằng cần phải nghe, cần phải tin những vị này; tu tập, thực hành theo lời dạy bảo của họ thì sẽ gặp bất hạnh và đau khổ lâu dài, như đàn bò cùng quần tuyệt vọng trong dòng nước dữ của người chăn bò ngu si, vô trí kia vậy.

Cũng ngày xưa, này các tỳ-khuru! Tại Māgadha có người chăn bò thông minh, có trí, vào cuối tháng mùa mưa, y đi dọc theo con sông, cẩn thận quan sát chỗ nào có dòng nước không chảy xiết, cẩn thận quan sát bờ bên này có bến nước dễ xuống, cẩn thận quan sát bờ bên kia có dốc thoải và đám cỏ bằng...

Sau khi nhìn ngắm kỹ càng một lần nữa, đầu tiên y cho những con bò đực già, những con đầu đàn khôn ngoan, giàu kinh nghiệm qua sông trước. Những con bò này sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, qua bờ bên kia một cách an toàn, chúng đứng thành thoi ăn cỏ rồi đưa mắt ngược nhìn sang bên này bờ. Người chăn bò thông minh, có trí mỉm cười rồi y lựa những con bò đực lớn mạnh, những con bò đực đã từng được huấn luyện kỹ càng tuần tự cho qua sông. Rồi nối đuôi theo sau là những con bò đực thanh niên, những con bò cái thanh nữ, những con bò thiếu niên, thiếu nữ, những con bò ấu nhi vừa chạy vừa kêu, những con bò con đang còn bú, mới sanh cứ tuần tự theo lộ trình an toàn sau trước cắt ngang dòng sông, sang bờ một cách tuyệt đối an toàn.

Cũng vậy, này các tỳ-khuru! Có những sa-môn hay bà-la-môn khéo biết đời này với nhân với duyên với quả như vậy; khéo biết đời sau với nhân với duyên với quả như vậy; khéo biết ma chướng, ma giới, ma cảnh là đâu; khéo biết lìa khỏi

ma chương, ma giới, ma cảnh như thế nào; khéo biết cõi của thần chết, khéo biết làm thế nào để bước ra khỏi cõi của thần chết. Những người như vậy, tuy họ chẳng tự xưng là đạo sư, là chân sư; nếu họ thuyết giảng tùy pháp, thuận pháp nơi này và nơi kia, thì các người cần phải nghe, cần phải tin những vị này; tu tập, thực hành theo lời dạy bảo của họ thì sẽ gặp hạnh phúc và an lạc lâu dài như đàn bò an toàn sang sông, thành thoi gặm cỏ của người chăn bò thông minh, có trí kia vậy.

Và này chư vị tỳ-khưu! Những con bò đực già, đầu đàn, khôn ngoan, nhiều kinh nghiệm cho qua sông trước, cắt ngang dòng Gaṅgā là những ai vậy? Chính họ là những bậc A-la-hán, đã đoạn trừ các lậu hoặc, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng trên vai xuống, đã đạt được mục đích phạm hạnh, các hữu kiết sử đã hoàn toàn bị đoạn diệt, đã được giải thoát nhờ chánh trí. Những vị này, sau khi lội cắt ngang dòng sông ma vương, dòng sông sinh tử, dòng sông khổ đau phiền não; họ đã qua bờ bên kia một cách an toàn, thong dong ném thưởng hương vị giải thoát.

Những con bò đực lớn mạnh, những con bò đực đã từng được huấn luyện kỹ càng tuân tự cho qua sông là những ai vậy?

Đây là bậc A-na-hàm, những vị tỳ-khưu sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh tại cõi trời Ngũ tịnh cư rồi Niết-bàn tại đây, không còn phải trở lại thế gian này nữa.

Rồi nối đuôi theo sau là những con bò đực thanh niên, những con bò cái thanh nữ, những con bò thiếu niên, thiếu nữ, những con bò ấu nhi vừa chạy vừa kêu, những con bò con đang còn bú, mới sanh cứ tuân tự theo lộ trình an toàn sau trước cắt ngang dòng sông, sang bờ một cách tuyệt đối an toàn; họ là những ai vậy?

Họ là các bậc Tu-đà-hàm, Tu-đà-hoàn.

Còn những con bò ấu nhi vừa chạy vừa kêu, những con bò con đang còn bú hoặc mới sanh chính là những tỳ-khuru, những tỳ-khuru-ni tùy tín hành, tùy pháp hành trong giáo pháp của Như Lai, trước sau họ đều sẽ sang bờ một cách an toàn và an vui như vậy.

Này các tỳ-khuru! Các người đừng nghĩ người chẵn bờ thông minh, có trí ấy là ai? Là Như Lai đấy! Còn hội chúng tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni là đàn bò đang lần lượt cắt ngang dòng sông ma vương, dòng sông sinh tử, dòng sông phiền não khổ đau để sang bờ kia một cách tuyệt đối an toàn.

Này đại chúng huynh đệ! Thế Tôn thuyết giảng như vậy xong, ngài còn nói thêm bài kệ:

“- Đồi này và đồi sau,
Như Lai khéo trình bày,
Cảnh giới ma, không ma
Thần chết, không thần chết
Bậc chánh giác, trí giả,
Biết rõ mọi thế giới,
Cửa bất tử rộng mở,
Dòng ma bị chặt ngang,
Nát tan và hư hoại,
Hãy sống sung mãn hỷ,
Đạt an ổn Niết-bàn!”

Sau khi tôn giả Sāriputta thuyết xong, đức Phật khen ngợi:

- Quả thật là thiện thuyết, này Sāriputta! Nếu Như Lai có thuyết lại cũng chỉ thuyết được như vậy mà thôi. Ông quả thật là xứng đáng được hội chúng tỳ-khuru xưng tán là thượng thủ, là pháp chủ trong giáo hội của Như Lai!

Khúc Gỗ Trôi Sông

Chợt tôn giả Moggallāna nói:

- Hôm ấy, tại con sông Gaṅgā, thuộc địa phận nước Kosambī, vào một mùa nước nổi, dòng sông đang trôi chảy cuồn cuộn, đức Đạo Sư cũng đã có thuyết một thời pháp vi diệu...

Đức Phật mỉm cười hỏi:

- Là gì vậy Moggallāna?

- Thưa, là “Khúc gỗ trôi sông” hay lắm, bạch đức Tôn Sư!

- Thế thì ông hãy giảng nói lại cho đại chúng cùng nghe.

Thế là tôn giả Moggallāna thuyết lại như sau:

- Thưa đại chúng tỳ-khưu! Hôm ấy, sau mùa an cư, đức Thế Tôn cùng đại chúng tỳ-khưu đang du hành từ Kosambī về Bāraṇāsī vào mùa nước sông đang còn chảy xiết. Dòng sông lúc bấy giờ đang còn hung hăng như một con rồng dữ cuốn trôi trên mình nó nào bùn đất, nào rác rêu, nào cây tươi, cây mục, nào gỗ to, gỗ nhỏ về biển cả. Con sông âm ào cuồn cuộn chảy, gập những chướng ngại như cầu cống, triền núi, bờ đá, chân các cỗ thành, vũng xoáy qua vực; rồi còn cư dân địa phương mạo hiểm trên những chiếc thuyền con, bè chuối lao ra giữa dòng vớt củi nữa, đã làm phát sanh trong

tâm trí đức Thế Tôn rất nhiều ví dụ, rất nhiều ẩn dụ về pháp. Nên lúc dừng chân tại một triền đất cao, thoáng đặng, đức Đạo Sư của chúng ta đã cảm hứng, tức cảnh thuyết ngay một bài pháp, như sau:

- Này các thầy tỳ-khuru! Hãy nhìn khúc gỗ đang trôi trên sông kia kia? Nó đang thuận dòng vun vút lao đi nhưng không biết nó có về được biển Đông không đây?

Một số đông tỳ-khuru đáp:

- Khó có thể về đến biển Đông được, bạch đức Tôn Sư!

- Tại sao?

Rồi từng người đáp:

- Thừa, khúc gỗ ấy có thể bị tấp bờ bên này, bị tấp bờ bên kia...

- Bị người ta vớt...

- Có một số bị mắc cạn trên cồn đất nổi...

- Có thứ chỉ còn lơ lửng thì bị chìm...

- Có thứ thì bị mục ruỗng...

- Có thứ bị vũng nước xoáy quăng đập cho rách nát, tả toì...

Lắng nghe chư tỳ-khuru đưa ra được những luận cứ xác thực, đức Phật mỉm nụ trắng vàng, đầm ấm và dịu dàng nói:

- Này các thầy tỳ-khuru! Là tỳ-khuru trong giáo pháp của Như Lai, thực hành con đường phạm hạnh thì cũng phải như khúc gỗ kia là không được tấp vào bờ này, không được tấp vào bờ kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên cồn đất nổi, không bị người đời nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị lọt vào vùng nước xoáy, không bị mục nát bên trong thì sẽ xu hướng về Niết-bàn, thông thuận về Niết-bàn.

Khi các vị tỳ-khuru thắc mắc: Bờ này, bờ kia là gì? Tại sao chìm giữa dòng? Thế nào là mắc cạn trên cồn đất nổi? Người và phi nhân nhặt lấy là sao? Không bị lọt vào vùng nước xoáy, bị chìm hoặc mục ruỗng bên trong là sao nữa?

Đức Phật lại tiếp tục thời pháp:

- Này các thầy tỳ-khuru! Bị tập vào bờ này chính là bị dính, bị đắm, bị nô lệ bởi mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Bị tập vào bờ kia là bị dính, bị đắm, bị nô lệ bởi sắc, thanh, hương, vị và xúc.

Bị người đời nhật lấy là do vị tỳ-khuru ấy sống quá liên hệ, quá gần gũi với giới cư sĩ tại gia, với người đời; họ thường làm những việc của thế gian, lạc khổ, thương ghét, buồn vui gì cũng như là người của thế gian; bị dính mắc, trôi buộc suốt đời vào những việc không phải là của mình, của một vị tỳ-khuru xuất gia phạm hạnh.

Bị phi nhơn nhật lấy là vị tỳ-khuru đầu xuất gia phạm hạnh nhưng không xu hướng đến chánh trí, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn mà chỉ thích mơ ước, tầm cầu các cảnh giới thích khoái của chư thiên.

Bị mắc cạn trên cồn đất nổi là những vị tỳ-khuru kiêu ngạo, hồng hách, ngã mạn, cậy quyền, ý thế mình học giỏi, đa văn hoặc niên cao, lạ lớn mà không coi ai ra gì! Giống như những kệ ngôn sau đây:

“- Người ngu cuồng vọng tiếng tăm
Muốn ngồi trên trước chư tăng thánh, phàm
Quyền uy tu viện cao sang!
Muốn người đưa đón, kiệu vàng, lọng hoa!”⁽¹⁾

Hoặc:

“- Người ngu ‘tự ngã’ phô trương
Cướp công đồng đạo nêu gương mình làm!
Ưu sai, ưa lệnh ráp hàng
Mạn cuồng tăng thượng, ái tham lũ dòng!”⁽²⁾

⁽¹⁾ Pháp cú 73: “Asataṃ bhāvanam iccheyya, purekkhāraṇca bhikkhusu; avāsesu ca issariyaṃ pūjā parakulesu ca”.

⁽²⁾ Pháp cú 74: “Maṃ eya kata maññantu gihī pabbajitā ubho; maṃ ev’ativasā assu kiccākicesu kismici; iti bālassa saṅkappo icchā māno ca vaḍḍhati”.

Bị mục ruỗng bên trong là ám chỉ những vị tỳ-khưu có nội tâm xấu xa, ô uế, hủ bại, không có giới, hành ác hạnh, đầy dẫy nhưng ham muốn bất chánh, tà mạng, hèn hạ...

Khi đức Tôn Sư vừa chấm dứt thời pháp thì có một chú chăn bò bạo gan từ ngoài bước vào, quỳ năm vóc sát đất rồi cất lên tiếng rống của chú sư tử con:

- Bạch đức Thế Tôn! Con đã chăm chú lắng nghe rất kỹ thời pháp! Đã đặt trọn vẹn tâm, trí vào thời pháp. Con thấm thía, xúc động với thời pháp vi diệu ấy. Cho nên, con sẽ không bị tấp vào bờ này, sẽ không bị tấp vào bờ kia, sẽ không bị chìm giữa dòng, sẽ không bị mắc cạn trên cồn đất nổi, sẽ không bị người đời nhật lầy, sẽ không bị phi nhân nhật lầy, sẽ không bị lọt vào vùng nước xoáy, sẽ không bị mục nát bên trong... Vậy thì hãy cho con xuất gia, con sẽ thực hành phạm hạnh, con sẽ xu hướng về Niết-bàn, thông thuận về Niết-bàn, bạch đức Thế Tôn!

Quán nhìn căn cơ của chú chăn bò, có vẻ thấy là khả thủ, đức Phật gật đầu:

- Được rồi, này Nanda! Nhưng mà con hãy về trả bò cho chủ trước đã.

- Không cần phải làm thế đâu, đàn bò này sẽ tự động tìm về chủ cũ, bạch đức Thế Tôn!

- Đồng ý là vậy! Nhưng con cũng cần cho chủ biết! Đến đi đều minh bạch cũng là một phẩm tính tốt đẹp trên đời đó con.

Thế rồi, đức Thế Tôn đã cho chú chăn bò thọ đại giới. Và đúng như chú ấy đã tuyên bố là sẽ xu hướng đến Niết-bàn nên chú đã đắc quả A-la-hán không lâu sau đó!

Pháp thoại đã được thuyết xong qua lối trình bày rành rẽ, khúc chiết, mạch lạc của tôn giả Mahā Moggallāna làm cho đức Phật rất hài lòng:

- Câu chuyện chú chăn bò A-la-hán ấy, ông thuyết thật khéo, không thua gì ông Sāriputta đâu.

Còn đối với đại chúng, một số vị tỳ-khưu xuất thân bà-la-môn, xuất thân sát-đế-ly, xuất thân giới vệ-xá thương buôn, từ rày về sau, họ không còn dám coi thường giai cấp thủ-đà-la hoặc kẻ đói nghèo, nô lệ nữa. Hóa ra căn tính con người, phẩm tính con người, giá trị con người không lệ thuộc bởi giai cấp, phụ thuộc bởi những nấc thang giá trị do xã hội quy định như trong trường hợp cụ thể vừa rồi, ai cũng thấy rõ cả. Có người thấy thêm sự thật đó do chư vị trưởng lão thuyết lại lần thứ hai, lần thứ ba và họ càng thâm tín về giáo pháp.

Có ai đó thốt lên:

- Thật tuyệt vời thay là chú chăn bò Nanda!

Chú chăn bò A-la-hán chỉ có mặt trong giáo pháp của đức Tôn Sư mà thôi vậy!

Trao Gia Tài

Ngày đi, đêm nghỉ, lần hồi đức Phật và đại chúng đã về đến Sāvatti, tịnh xá Kỳ Viên. Vậy là mùa an cư thứ mười bốn, đức Phật nhập hạ ở đây.

Hôm nọ, tôn giả Sāriputta đến gặp Phật, trình bày là sa-di Rāhula nếu tính từ trong bụng mẹ thì năm nay đã hai mươi tuổi rồi.

- Vậy ông thấy trình độ tâm của Rāhula đã thật sự vững chãi chưa?

- Giới hạnh rất tốt, lại khiêm cung và lễ độ nữa, bạch đức Tôn Sư.

- Thế trình độ trí đã sẵn sàng để tiếp nhận những pháp cao hơn không?

- Cũng đã rất sẵn sàng, bạch đức Tôn Sư.

- Vậy thì ông hãy làm những gì mà ông thấy là hợp thời và đúng lúc.

Thế rồi, sau đó, tôn giả Sāriputta làm thầy tế độ (upajjhāya), tôn giả Mahā-Moggallāna làm thầy đọc tuyên ngôn (ācariya) cùng một số vị trưởng lão cho sa-di Rāhula thọ đại giới, dẫn đến đánh lễ đức Phật rồi ngồi một nơi phải lẽ.

- Đây là tân tỳ-khưu Rāhula - Tôn giả Sāriputta nói - bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật nhìn ngắm tăng tướng, phẩm mạo sáng đẹp, uy nghi của Rāhula, ngài hỏi:

- Máy ngày hôm nay, tại giảng đường chùa Kỳ Viên, nhị vị đại đệ tử đã thay nhau thuyết những bài pháp về “Mười loại cỏ”, về “Mười một pháp của người chăn bò khéo giỏi” và “Khúc gỗ trôi sông”, con có chăm chú lắng nghe và có khéo tư duy về những ngữ nghĩa, ẩn dụ trong mấy thời pháp ấy không, Rāhula?

- Đệ tử nắm bắt khá tốt, bạch đức Thế Tôn.

- Thế con tâm đắc nhất trong ba thời pháp ấy là gì? Cái cô đọng, cái tinh túy, cái còn lại trong con là cái gì, nói thử xem nào, Rāhula?

- Đệ tử tâm đắc nhất câu nói đồng mãnh, đầy tự tin của chú chăn bò Nanda là: “Con sẽ không bị tấp vào bờ này, sẽ không bị tấp vào bờ kia, sẽ không bị chìm giữa dòng, sẽ không bị mắc cạn trên cồn đất nổi, sẽ không bị người đời nhật lấy, sẽ không bị phi nhân nhật lấy, sẽ không bị lọt vào vùng nước xoáy, sẽ không bị mục nát bên trong” bạch đức Thế Tôn!

- Và khúc gỗ ấy, chắc chắn sẽ thuận dòng trôi về biển lớn chứ, Rāhula?

- Chắc chắn như vậy, bạch đức Thế Tôn.

- Vậy thì con có thể giải thích toàn bộ một cách ngắn gọn được không, này Rāhula?

Rồi sau khi tân tỳ-khưu Rāhula tóm tắt rất rõ ràng, mạch lạc bài kinh được hỏi, đức Phật gật đầu:

- Tốt, được rồi! Vậy thì ngày mai, con hãy cùng đi trì bình khát thực với Như Lai.

Cuối nửa canh ba hôm sau, đức Thế Tôn khởi lên tư niệm: “Tâm và trí của Rāhula đã thuần thực, đã sẵn sàng,

vậy ta hãy trao cho nó cái gia tài mà thuở xưa nó đã xin ở nơi ta!”

Và rồi, sau khi đức Phật và vị tân tỳ-khưu thông dong đi trì bình vừa đủ dùng, ngài dẫn Rāhula đi thẳng vào rừng Andhavana.

Trong lúc đó, chư thiên tại tịnh xá Kỳ Viên và khắp vùng, xôn xao bàn tán: “Hôm nay, tại khu rừng Andhavana, đức Chánh Đẳng Giác sẽ trao cho con trai của mình kho tàng vô giá. Hãy cùng nhau đến nghe xem để cùng hoan hỷ và cùng lợi lạc”.

Tại một cội cây mát mẻ, sau khi độ thực, uống nước, rửa tay xong, đức Phật chợt hỏi Rāhula:

- Sáu căn dính mắc là tấp vào bờ này, sáu trần dính mắc là tấp vào bờ kia; hôm qua con đã tóm tắt như vậy là tạm đủ. Tuy nhiên, có thể tóm tắt gọn hơn thế nữa, được không, Rāhula?

- Có thể được, bạch đức Thế Tôn!

- Thế nào?

- Sáu giác quan mắt tai mũi lưỡi thân và ý, sáu đối tượng của sáu giác quan ấy là hình sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc chạm và ý niệm; theo đó, chúng sẽ phát sanh sáu cái biết là thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ chạm và tâm thức; vậy là chúng luôn luôn duyên sanh, luôn luôn thay đổi, rỗng không, không có tự tính, không có cái gì ở đó là tôi, là của tôi cả, bạch đức Thế Tôn!

- Ủ, đúng vậy! Đức Phật gật đầu - tức là mười tám giới căn trần thức ấy luôn luôn vô thường, vô ngã có phải con muốn nói như vậy không?

- Vâng, bạch đức Thế Tôn!

- Một hạt cát cũng vô thường, vô ngã, một cọng cỏ cũng vô thường vô ngã, một hạt sương cũng vô thường vô ngã. Cho chí mặt trời, mặt trăng, biển cả, núi Tu Di cũng vô thường, vô ngã. Vậy vô thường, vô ngã ấy là định luật tự

nhiên của trời đất! Nếu nó mà không vô thường, không vô ngã thì thiên hà vạn tượng không tồn tại, này Rāhula! Con có thấy như thế không?

- Đệ tử có thấy, nhưng vô thường, vô ngã của ngoại giới, của vạn hữu như đức Thế Tôn vừa nói, chúng không đưa đến sầu, bi, khổ, ưu, não (dukkha), bạch đức Tôn Sư!

- Thế vô thường, vô ngã nào mới đưa đến toàn bộ dukkha ấy, này Rāhula?

- Chính chấp thủ mắt tai mũi lưỡi thân ý ấy là ta (ngã) và của ta (ngã sở); chính chấp thủ sắc thanh hương vị xúc ấy là ta và của ta; chính chấp thủ cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái sờ, cái suy nghĩ ấy là ta và của ta mới đưa đến các trạng thái tâm lý, đổi thay liên tục các trạng thái tâm lý, kết dệt nên một cái ngã không thực có: Là tôi thích, tôi không thích, tôi thương, tôi yêu, tôi buồn, tôi oán, tôi giận, tôi nóng nảy, tôi khoái, tôi đam mê, tôi chán chường mới chính thực sự là dukkha, là núi lớn dukkha, là biển cả dukkha trên trần gian này, bạch đức Thế Tôn!

- Đúng vậy! Hãy tóm tắt điều con vừa nói thử nào, Rāhula?

- Là thân thể, là các cảm thọ, là những tưởng tri, là các trạng thái tâm lý, kể cả tâm ý thức; cái ngũ uẩn ấy là vô thường, vô ngã, là không phải ta, không phải của ta! Ai thấy rõ như vậy, minh tri như vậy, liễu tri như vậy, thấy như thực thấy như vậy thì kẻ ấy thoát ly tất cả mọi dukkha, bạch đức Thế Tôn!

- Có thể nói cách khác không, này Rāhula?

- Có thể được! Ai chấp thường, chấp ngã là bị dukkha chi phối; ai thấy rõ vô thường, vô ngã thì có trong tay chìa khóa mở được cánh cửa giải thoát, Niết-bàn, bạch đức Thế Tôn!

Thấy Rāhula nắm chắc giáo pháp, biết rõ, thấy rõ giáo pháp một cách quán triệt, thông tuệ. Nó đã đi từ da, qua thịt, đến xương, gập tủy rồi - nên đức Phật thử đặt một câu khó:

- Vậy thì ý niệm cuối cùng mà con vừa diễn đạt, cái chìa khóa mở cửa Niết-bàn ấy, nó nằm ở đâu, này Rāhula?

- Nói là chìa khóa cho có hình tượng, chứ thật ra không có chìa khóa ấy. Nó chính là “lưỡi kiếm của tuệ hành xả”, nó chặt đứt luôn ý niệm giải thoát cuối cùng, vì nó không phải là ta, không phải là của ta, chẳng phải tự ngã của ta, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật biết rõ đóa hoa giác ngộ trong lòng của Rāhula, trải qua thời gian, nắng mưa sẽ sắp sửa mãn khai nên ngài tiếp thêm một chút duyên, một tia nắng ấm của giáo pháp nữa:

“- Do biết vậy, thấy vậy nên các vị đa văn Thánh đệ tử của Như Lai đã yếm ly tất cả, xả ly tất cả, không còn chấp thủ, dính mắc bên trong, không còn chấp thủ dính mắc bên ngoài. Nhờ xả ly, nhờ ly tham, vị ấy lìa tất cả mọi nội ngoại triền, hữu kiết sử nên được giải thoát. Khi giải thoát vị ấy biết mình đã giải thoát: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, mọi việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui các trạng thái tâm trầm luân, hệ lụy, hệ phược đời này nữa.

Này Rāhula! Đây là gia tài trân bảo mà Như Lai không chỉ trao cho con, mà còn trao cho tất cả những ai cần cầu tu tập trên cuộc đời này, là rốt ráo phạm hạnh, là viên mãn sang bờ kia vậy!”

Đức Thế Tôn kết luận tối hậu như thế, tân tỳ-khưu Rāhula, ngay sát-na ấy, giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ. Quả vị A-la-hán tối thượng tôn đã đến với con trai đức Phật. Toàn bích và viên dung.

Và đối với hàng ngàn chư thiên hôm ấy, có nhiều vị được sáng mắt, có nhiều vị pháp lạc phát sanh, có nhiều vị khởi lên pháp nhãn ly trần, vô cầu để bước vào dòng thánh,

TRAO GIA TÀI

thọ hưởng an vui nhiều đời, không còn rớt xuống những cảnh giới đau khổ nữa.

Chỉ Có Pháp Hiện Tại

Hôm kia, đột ngột chư vị trưởng lão như hai vị đại đệ tử, tôn giả Mahā Kassapa, Mahā Kaccayāna, Anuruddha, Kimbila, Nandiya... đồng đến đánh lễ đức Phật và trình bày một số tệ trạng đang xảy ra trong các hội chúng tăng ni ở nơi này và nơi khác. Và rồi quý ngài đúc kết tóm tắt như sau:

- Một số vị tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni không mặn mà gì lắm trong việc duy trì hạnh trì bình khất thực chánh mạng, họ chỉ thích tầm cầu sự sự thọ thực được mời mọc, nghinh đón của hai hàng cư sĩ về các lễ trai tăng, lễ tân gia, tụng kinh lễ động thổ xây cất, lễ tang, lễ an lành trong gia đình, lễ may mắn trong kinh doanh, lễ thần tài, thần thọ, lễ hướng nhà, hướng cửa. Và chúng lấy việc ấy làm lẽ sống chính, không chịu công phu tu tập giới, định, tuệ.

- Một số vị khác được các phú gia, thương gia tín tâm hộ độ tứ sự nên họ tùy tiện kêu gọi xây dựng cốc liêu khá sang trọng cho mình. Từ đó họ thích sống một mình với lợi dưỡng có đủ, yên tĩnh một mình, không chịu sinh hoạt với tăng, tụng đọc giới bản và làm lễ sám hối vào các ngày bố-tát; càng ngày họ càng muốn rời xa tăng chúng.

- Một số vị có tu tập, nhưng cứ đắm chìm mãi trong các tầng thiền, hỷ tham, lạc tham ở đấy chớ không xuất ly để tiến bộ thêm.

- Một số chư vị có giới, có định, nhưng cứ thích tầm cầu những khả năng phép lạ này, khả năng phép lạ kia chứ không chịu tu tập nội quán, minh sát để lắng dứt tham sân si, phiền não.

- Một số khác nữa lại không chịu sự quản lý, hướng dẫn của chư trưởng lão, không chịu sống chung với tăng; chúng cứ lang thang đây đó, đôi khi trú cư từ chùa viện, tịnh xá này, sang chùa viện, tịnh xá khác; lại còn phát ngôn rất hay: “Một mình một bát thông dong. Lìa mọi trú xứ, rộng không, nhẹ nhàng!” Hoặc: “Thiên nga cất cánh thênh thang. Ao hồ bỏ lại, mây ngàn thanh thoi!” Họ nói vậy mà không phải vậy. Đa phần là hạng biếng nhác. Họ không có một trách nhiệm gì, chỉ làm khổ chư sư tại những trú xứ kia phải sắp đặt chỗ ăn ở, sàng tọa và những nhu cầu cần thiết khác cho họ. Rồi vài ba ngày gì đó, họ lại bỏ đi, công việc sắp đặt, dọn dẹp, giặt rửa, vệ sinh xem như không phải là việc của họ.

Nói tóm là phần đông chúng không chịu tu tập hướng đến ly tham, chánh trí, giác ngộ, giải thoát; vậy xin đức Thế Tôn tùy nghi giáo giới để cho sinh hoạt giáo hội được trong sáng, lành mạnh hơn, chư tăng ni sẽ đi đúng với mục tiêu phạm hạnh hơn.

Thấy những điểm đưa ra của chư vị trưởng lão đều là quan trọng, cần yếu để duy trì nếp sống phạm hạnh nên đức Phật gặt đầu đồng thuận, bảo chư vị trưởng lão công bố triệu tập ngay một cuộc họp rộng rãi, gồm đủ chư tăng ni trong kinh thành và các vùng phụ cận tụ họp tại Kỳ Viên tịnh xá để ngài giáo giới, giáo huấn.

Rồi thời pháp hôm ấy, đức Phật triển khai năm điều do chư trưởng lão yêu cầu một cách rộng rãi hơn để phá bỏ những tệ trạng đang phát sanh:

- Giáo pháp của Như Lai là giáo pháp thoát khổ, chấm dứt ưu não trên trần thế, hướng đến chánh trí, giải thoát, Niết-bàn. Vậy việc trì bình khát thực để nuôi mạng là một nhu cầu cần thiết, nhưng nó phải được điều chỉnh chừng mực, vừa đủ. Ai quá ham mê, tầm cầu những món ăn ngon bổ, những bữa trai Tăng thịnh soạn tại các tư gia thì hãy xem chừng đã rơi vào đời sống lợi dưỡng. Đời sống của vị thánh Thinh Văn đệ tử của Như Lai khi trì bình khát thực để nuôi mạng phải là:

“- Như ong kiếm tí mật thôi
Sắc hương chẳng hại, lá chồi cũng không!
Khẽ khàng chút nhụy lót lòng
Bậc thánh cũng vậy, thông dong vào làng!”⁽¹⁾

Còn nữa, khi người cư sĩ tại gia mời về nhà cúng dường tứ sự để tụng kinh các lễ hướng nhà, hướng cửa, hướng mộ, mua may bán đất, sinh con đẻ cái, thăng quan, tiến chức thì phải biết từ chối. Chỉ đồng ý tụng phúc chúc an lành như những bài kinh paritta, tụng kinh cho người bệnh, tụng kinh sự thật về tam tướng, sự thật về sự bất tịnh của thân, sự thật về sự sống chết tất định của đời người hầu thấy rõ lý vô thường, vô ngã tự nhiên của trời đất để chấm dứt sầu bi, ưu não không đáng có. Chư vị trưởng lão, các vị luật sư, giáo thọ sư tăng cũng như ni phải biết giáo giới cận kề đệ tử của mình như vậy.

- ĐIỀM THỨ HAI, ngoại trừ các đại lâm viên, đại tịnh xá do vua chúa, hoàng tộc hoặc các vị phú gia kiến tạo, xây dựng để cúng dường cho Như Lai và Tăng chúng mười phương

⁽¹⁾ Pháp cú 49: “ Yathā pi bhamaro pupphaṃ vaṇṇagandhaṃ aheṭṭhaṃ; paletī rasaṃ ’ādāya evaṃ gāme munī care”.

thì thường kiên cố, quy mô, có giá trị công phu và mỹ thuật; còn tất cả các cột liêu của chư tăng ni tự động kêu gọi xây dựng nơi này và nơi kia bên ngoài các đại tịnh xá, đại lâm viên thì không được làm như thế. Cột liêu, sàng tọa, chỗ ở của bậc xuất gia thì phải nên giản dị, khiêm tốn, tránh những xa hoa, xa xỉ và sang trọng hơn mức bình thường. Đừng nên kiến trúc cầu kỳ, sắc màu lòe loẹt, nhiều chi tiết mỹ thuật. Vật liệu sử dụng chỉ nên bằng gỗ, bằng đất, bằng đá, bằng tranh tre dị giản và thô mộc, tránh trau chuốt láng lẩy, đẽo gọt, điêu khắc công phu; nó không thích hợp cho đời sống xuất gia phạm hạnh đâu. Đừng biến chỗ ở tạm qua đêm ấy thành sở hữu của mình. Lưu luyến chỗ ở cũng phải được xuất ly. Hiện nay, có một số vị tỳ-khưu, tăng cũng như ni đã vượt quá giới hạn, đi xa giới hạn cho phép. Do họ có duyên, có uy tín với các hàng vua chúa, hoàng tộc, phú gia, doanh gia bởi một lý do nào đó nên chư vị ấy kêu gọi hoặc gợi ý người ta xây dựng cột liêu cho mình rất là sang trọng. Gợi ý đã là tà mạng rồi. Kêu gọi lại là tà mạng hơn. Điều này phải được chấm dứt. Các vị trưởng lão, luật sư, giáo thọ sư phải biết răn đe đồ chúng của mình và phải xử lý nghiêm túc những trường hợp đã vi phạm.

Còn nữa, do khi đã có cột liêu, sàng tọa, chỗ ngủ nghỉ tươm tất, tiện nghi hợp với sở thích rồi thì sẽ phát sanh những điều tai hại. Cái tệ thứ nhất, là vị tỳ-khưu ấy đã rơi vào lợi dưỡng, dính mắc trú xứ, hỷ tham phát triển sẽ càng ngày càng rời xa mục đích phạm hạnh. Cái tệ thứ hai là vị tỳ-khưu ấy bắt đầu rút vào tháp ngà, chỉ thích sống một mình với một nhóm đệ tử của mình, chỉ muốn làm thầy thiên hạ chứ không còn muốn làm học trò nữa. Vậy là căn nhà bản ngã ngày càng được củng cố, tăng trưởng. Cái tệ thứ ba, là càng ngày càng tách rời khỏi sinh hoạt Tăng chúng, xa lạ với tăng chúng, ngại gặp mặt tăng chúng. Tại sao? Vì ở đây phải đánh lễ các bậc cao hạ hơn, các bậc thầy tôn túc, trưởng

lão nữa. Họ sợ sẽ bị giảm uy tín bởi nhóm đệ tử của mình từ lâu vốn coi xem mình như bậc tôn đức trưởng lão cao hạ. Về lâu về dài, những vị này sẽ tuyên bố mình “thích sống hạnh độc cư thanh tịnh” nhưng thật ra, họ ngại sám hối, họ ngại tụng giới, họ ngại gặp mặt các bậc thánh vô lậu sẽ nhìn rõ suốt tâm tư uế nhiễm của họ.

Có một số tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni có giới, có tu tập, đã đắc các định, các thiền. Định nào, thiền nào, từ cạn vào sâu, từ thấp lên cao đều đi qua hỷ, lạc, xả và nhất tâm. Đấy đều là những cảm thọ êm đềm, mát mẻ, dịu dàng, thư thái, khinh an, tĩnh lặng. Là những an vui, là những hạnh phúc vi tế, thanh lương đáng mến vô cùng. Có các định, các thiền này là tốt nhưng phải biết xuất ly để bước lên những cảnh giới cao hơn. Nếu chỉ biết dừng lại, thì coi chừng, các hỷ tham, lạc tham kia sẽ tăng trưởng; và lúc ấy họ sẽ dừng lại ở đấy, đắm đuối ở đấy, thích thú và đam mê ở đấy. Lúc đó, định thiền của họ là định thiền của ngoại đạo, của bà-la-môn giáo từ ngàn đời, đấy không phải là định giải thoát, thiền giải thoát của Như Lai đâu.

Còn nữa, có các định sâu thường phát sanh những thắng trí, những thần thông, phép lạ nếu vị ấy có hướng tâm và biết cách tu tập. Trong giáo hội của Như Lai, hiện tại, cả bảy chúng học tu, những thắng trí có được không chỉ là một vài trăm người, mà phải nói là cả hàng ngàn người hay còn hơn thế nữa. Người có một thông, hai thông, ba thông, bốn thông hay năm thông thật là không kể xiết. Nhưng Như Lai và chư vị tôn túc trưởng lão thường cặn kẽ chỉ dạy rằng, chính cái thần thông chấm dứt tất cả phiền não (lậu tận thông) mới là mục đích rốt ráo của phạm hạnh; còn các thần thông kia, có cũng được, không có cũng không sao, chẳng quan trọng gì. Có một chuyện rất là nghiêm trọng ở đây mà đại chúng cần ghi nhớ. Một vị tỳ-khưu nếu chưa giác ngộ, giải thoát, chưa diệt tận tham lam, sân hận và si mê nếu họ đắc được

ngũ thông thì chuyện gì xảy ra? Nếu có thiên nhãn thông, họ sẽ tò mò rong chơi tìm xem thế giới này, thế giới khác, xem sắc đẹp của chư thiên, cảnh giới của chư thiên cùng hằng trăm ngàn cảnh giới khác nữa. Nếu có thiên nhĩ thông thì họ sẽ tò mò lắng nghe tiếng nói của nhiều loại chúng sanh, của chư thiên các cõi trời và rất nhiều tiếng nói của thế giới khác nữa. Nếu có tha tâm thông, họ sẽ tò mò tìm biết tư tưởng của người này, tư tưởng của người kia. Nếu có thần túc thông thì họ sẽ tò mò lặn tìm vào các kiếp sống quá khứ để xem mình là ai, tên tuổi, dòng họ, hành nghiệp cùng nhân, duyên và quả ấy ra sao. Nếu có biến hóa thần thông thì họ sẽ biến thử ra cọp, ra rắn, ra người nam, người nữ, chư thiên, thành nhiều thân, xuyên tường, độn thổ, qua hư không mà chơi hoặc biểu diễn cho người khác xem để nhận được sự vỗ tay tán thưởng, sự hâm mộ, ngưỡng vọng của quần chúng! Hóa ra, thần thông cũng hay đấy, nhưng chuyện gì sẽ xảy ra khi vị ấy còn tham danh vọng, ham lợi tài, nói chung là hưởng thụ ngũ dục? Khi ấy, đừng nói là sẽ bỏ quên mục đích phạm hạnh mà chính họ sẽ bị tập vào bờ này, bị tập vào bờ kia, bị chìm, bị đắm, bị mắc cạn, bị người đời vớt, bị phi nhân vớt, hoàn toàn bị mục ruỗng bên trong thì họ sẽ còn tệ hơn cả người đời, họ không còn cơ cứu vãn được nữa, hoàn toàn bị bỏ đi. Khi ấy, chìa khóa vào bốn đường ác, họ nắm sẵn trong tay.

“- Ai còn thu nhặt hoa hương
Đắm si, tham nhiễm bên đường, biết hay?
Tử thần mang kẻ ấy ngay
Như cơn lũ cuốn ngủ say cả làng!”⁽¹⁾
Hoặc là:

⁽¹⁾ Pháp cú 47: “Pupphāni h’eva pacinantam byāssattamanasam naram; suttam gāmaṃ mahogho’va maccu ādāya gacchanti”.

“- Ai còn thu nhật hoa hương
Đắm say, tham nhiễm bên đường chẳng thôi?
Coi chừng thân chết tới nơi.
Bắt làm nô lệ rồi đời kẻ ngu!”⁽¹⁾

Cuối cùng là những vị tỳ-khưu lang thang mà chư vị trưởng lão ở các trú xứ thường hay than phiền. Họ thường tùy nghi đến nơi này nơi kia, ăn ở năm bảy ngày rồi ra đi, tặc trách về sàng tọa, giường chiếu, tặc trách nơi nhà vệ sinh, phòng tắm hơi, chỉ làm khổ cho chư sư tại trú xứ phải bỏ ra nhiều công sức sắp xếp, dọn dẹp, vệ sinh... Vậy thì chư vị trưởng lão, các vị luật sư, giáo thọ phải giáo dục cẩn kẽ về những bốn phận của thầy và trò, trò và thầy, bốn phận của một tỳ-khưu ở trong trú xứ, chung với Tăng, bốn phận của tỳ-khưu khách tăng khi đến một chùa viện khác...

Hãy sống sao cho trong sạch giáo hội, trang nghiêm giáo hội để khỏi bị chúng ngoại đạo chê cười, thế gian chê cười, chư thiên chê cười; và ngay chính chư thiện nam tín nữ, huynh đệ đồng tu cũng chê cười.

- Hãy tu tập! Hãy như khúc gỗ trôi sông, không vướng kẹt ở đâu, xu hướng về biển cả, giải thoát sinh tử khổ đau ngay hiện tại này, ngay đời sống này!

⁽¹⁾ Pháp cú 48: “ Puppāni h;eva pacinantam byāsattamanasam naram’ atittam yeva kāmesu antako kurute vasam”.

Tuệ Quán Ở Đây Và Bây Giờ

Thời pháp của đức Thế Tôn hôm ấy giống như điều chỉnh toàn bộ sự lập tâm, lập hạnh sai lầm của rất nhiều tỳ-khưu tăng cũng như ni. Hướng đến giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn phải là mục tiêu tối hậu; đồng thời, sự giải thoát ấy phải ở ngay trong hiện tại này, trong đời sống này.

Một số vị phạm tăng thắc mắc:

- Hiện tại? Cái gì là giải thoát trong hiện tại?

- Trong đời sống này, cuộc đời này thì làm thế nào giải thoát được khi ai cũng đang dầy dầy tham, sân, si như thế này?

- Ôi! Vô lượng chúng tử xấu ác, bất thiện ngủ ngầm trong tâm làm sao cắt đứt hết được bây giờ?

Biết được sự nghi ngờ, thắc mắc đã xảy ra những cuộc đối thoại, trao đổi nơi này và nơi kia trong tăng chúng về kết luận cuối cùng của ngài vào thời pháp hôm trước nên đức Phật lại phải triệu tập chư tăng ni, tổ chức một thời pháp khác nữa.

Lần này, đức Phật thuyết rộng rãi hơn.

- Nay đại chúng! Những người có căn trí họ có khả năng giải thoát sinh tử khổ đau ngay hiện tại này, ngay trong đời

sống này. Họ làm thế nào chư vị biết không? Họ thường trực thấp nơi tâm thức một ngọn đèn, vậy là cái gì xảy ra, đang xảy ra đều được soi sáng, đều được thấy rõ cả.

Cụ thể là cái gì đang xảy ra nơi thân thể, nơi cảm giác, nơi tri giác, nơi tâm hành, nơi tâm thức họ đều ghi nhận một cách trung thực; và họ luôn loại trừ cách thức xử lý chủ quan của bản ngã, theo tình cảm hoặc theo lý trí thường nghiệm riêng tư của mình. Như chân, như thực là ở chỗ đó. Sự sống, đời sống này nó luôn xảy ra trong hiện tại trong từng hơi thở, trong từng cảm giác, tri giác và trong từng trạng thái tâm lý. Bỏ quên, bất giác hay thất niệm cái hiện tại đang là ấy chính là đánh mất sự sống.

Người đời họ không thể làm được vậy. Có người không sống được trong thế giới hiện tại mới tinh khôi ấy mà họ chỉ thích sống với quá khứ.

Ôi! Quá khứ của tôi huy hoàng và oanh liệt dường bao! Tôi có sức vóc thanh xuân, tuổi trẻ; tôi có địa vị, danh vọng, bạc tiền, tha hồ hưởng thụ, vui chơi; rồi còn biết bao nhiêu là sở thích, đam mê, ham muốn góc trời, cuối biển. Có người không may mắn có quá khứ tốt đẹp như vậy, họ bất hạnh hơn. Thế là những đau thương sâu buồn đâu từ quá khứ dồn dập đổ về phủ chụp tâm trí họ. Làm họ luôn luôn hồi ức, hồi tưởng mà than thở ỉ ôi, chúng làm yếu nhược, tê liệt tất cả mọi quan năng, mọi cảm giác, tri giác trong hiện tại. Quá khứ đã qua rồi, chỉ là bóng ma phải chăng? Là hình sương, bóng khói, phải chăng? Là một nghĩa địa đã chôn vùi biết bao xác chết kỷ niệm ấy, nhưng những kẻ sống với quá khứ, tầm cầu cái quá khứ thường hay bới nó lên, móc nó lên, đào cuộc nó lên bốc mùi thối hoắc: Những hận, những thù, những ghét, những oán, những sầu, nhưng náo, những ưu kể cả bi hoan, ái lạc và cái gì cũng đã thối rữa cả rồi!

Tầm cầu quá khứ như vậy chỉ đưa đến phiền não, chông chất phiền não là dĩ nhiên vậy.

Một số người khác lại thích sống với tương lai xa vời nào đó bởi ước vọng, bởi ước mơ, bởi bản ngã phóng đại, phóng vọt tới đằng trước; bởi dự báo, bởi dự định, bởi thiết định, bởi lập trình, bởi dự tưởng thế nào đó.

Ôi! Mai này ta sẽ là một thanh niên sức khỏe dồi dào như vậy, ta sẽ có địa vị như vậy, danh vọng như vậy, vợ con xinh đẹp và nhà cao cửa rộng như vậy. Vào ra, đến đi, vãng lộng, ngựa xe, hầu trai, tứ gái châu chực hầu hạ từ nhà trong ra cửa ngoài như vậy, như vậy. Chúng đều là ảo tưởng, không thực.

Tuy nhiên, trong an vui, hạnh phúc ấy làm sao tránh khỏi những buồn đau, mất mát, thất vọng hay tuyệt vọng. Ví dụ, những bà vợ thương yêu có thể họ ngoại tình, phản bội? Con cái có thể cứng đầu, khó dạy hoặc ngỗ nghịch, bất hiếu? Bạn bè có thể lường gạt, chơi xấu, bôi nhọ thanh danh? Rồi có thể nào có nạn vua quan, nạn nước, nạn lửa, nạn cướp bóc, nạn bão lũ làm cho tiêu tan nhà cửa, ruộng vườn? Nghĩ đến những chuyện tương lai ấy họ lại buồn thương, sầu khổ! Có quái lạ không chứ? Hóa ra, họ khổ, họ vui, họ sầu, họ lạc từ những hình ảnh, sự kiện, dữ kiện chưa hề xảy ra?

Bởi vậy, bậc trí giả, hành giả muốn có tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay hiện tại này, ngay đời sống này, đầu tiên là họ không được truy tìm, tầm cầu vào quá khứ vì quá khứ là cái đã qua rồi, đã chết rồi! Họ cũng không được vọng móng, vọng tưởng về tương lai vì tương lai là cái gì chưa đến, chưa hề xảy ra.

Rồi đức Phật tóm tắt bằng đoạn kệ:

“- Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã qua rồi
Tương lai thì chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại

Tuệ quán chính là đây!..

Sau đó, đức Phật tiếp tục giảng nói với đại ý rằng:

- Chư Thánh Văn đệ tử của Như Lai chỉ sống với từng sát-na hiện tại này. Và họ biết làm thế nào để sống trong hiện tại mà không bị hiện tại cuốn trôi? Trở về với hiện tại là trở về trong sự tỉnh thức, chú tâm, chánh niệm để tiếp xúc với thực tại nhiệm mầu luôn luôn sinh động và mới mẻ, chứ đừng để mình bị chảy trôi trong dòng sông cảm giác, dòng sông tri giác, dòng sông tâm lý, dòng sông tâm thức mà bao giờ chúng cũng là hình bóng bất thực của bản ngã chiếu rọi nên, vẽ vờ nên, phóng đại ra. Ở đó là tôi thương bi, tôi sầu buồn, tôi lo sợ, tôi bất an, tôi xao xuyến, là tôi như thế này, là tôi như thế kia. Họ không còn bị chi phối bởi những cái ngã ấy nữa, chúng chỉ là giọt nước cảm giác, giọt nước tri giác, giọt nước tâm lý, giọt nước tâm thức trôi chảy liên miên bất tận. Phải quán chiếu thân tâm thực tại này ngày đêm như vậy. Rõng không và giải thoát. Đừng hẹn đến tương lai, và biết đâu, ngày mai tử thần sẽ đến gõ cửa?

... Quán chiếu bây giờ đây

Hơi thở, sự sống này

Bậc trí giả biết vậy

Chú niệm, an trú tâm

Bất động, không xao động

Từng sát-na hiện tiền

Hôm nay tinh cần hành

Ngày mai ai biết được

Tử thần đến bất ngờ

Làm sao xin xỏ được?

Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi nhưt dạ hiền⁽¹⁾
Bậc an tịnh, trầm lặng”.

Bài kệ này, sau này, chư vị trưởng lão như hai vị đại đệ tử, như chư vị tôn giả Mahā Kassapa, Mahā Kaccayana và Ānanda... thường hay trùng tuyên cho rất nhiều hội chúng tu học, riet rồi phân đông tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni đều thuộc nằm lòng cả.

⁽¹⁾ Bài kinh “Bhaddekaratta” - Hòa thượng Minh Châu dịch là “ Nhất dạ hiền giả kinh”.

Người Ngu

Thời gian này, trong hạ này, vì muốn giáo giới chư tỳ-khuru Tăng ở Kỳ Viên, trong kinh thành cũng như ở phương xa về nên đức Phật ít khi cất bước vân du. Và đây cũng là dịp cho hoàng hậu Mālīka tìm đến cúng dường, nghe pháp. Cũng trong dịp này, chị của đức vua Pāsenadi là lệnh bà Sumanā xin xuất gia tỳ-khuru-ni nên vị thế của giáo hội càng nổi bật! Các gia chủ, danh gia, triệu phú và nhất là trưởng giả Cấp Cô Độc càng không bỏ lỡ cơ hội hộ độ đức Phật và Tăng chúng. Do vậy, không những tăng chúng có đời sống tứ sự đầy đủ mà các kho lẫm ở chùa Kỳ Viên cũng không còn có đủ sức chứa nữa. Trưởng giả Cấp Cô Độc phải gấp rút cho xây dựng thêm nhiều phòng ốc cùng nhiều kho lẫm để chứa ngũ cốc, dầu đèn, hương liệu cùng các loại thực phẩm, hiện vật linh tinh khác.

Hôm kia, tôn giả Sāriputta đến hầu đức Phật và thưa là ngũ cốc quá nhiều, nhất là gạo không biết sẽ xử lý, phân phối ra sao. Đức Phật dạy:

- Hãy bố thí cho các trại chăn bần.
- Thưa, cũng không hết!
- Hãy bố thí cho các nhóm tàn tật.
- Thưa, ít hôm sau các kho lẫm lại đầy!

- Vậy thì phải tìm cách sử dụng chúng vì đây là tâm cúng dường trong sạch của chư thí chủ. Các vị sa-di, những giới tử, những người giúp việc sẽ lo phần việc nấu cơm rồi dâng cho chư trưởng lão, chư vị tỳ-khưu trong trường hợp không đi khát thực được.

- Việc phân phối gạo chỉ xảy ra một thời gian ngắn tại Trúc Lâm mấy năm về trước, bạch đức Tôn Sư! Sau đó, chư tăng trở lại đời sống chỉ dùng vật thực trong bát mà thôi!

- Đúng vậy! Nhưng mà hãy tùy duyên, tùy nghi, không thể để cho gạo cúng dường của hai hàng cư sĩ trở thành mồi mọt, hư mục được! Không những là chuyện xử lý chuyện gạo mà pháp và luật của Như Lai, sau này cũng phải được quyền biến, linh động như vậy! Hãy thông báo chuyện này với đại chúng tăng ni, nơi nào có sự phát sanh tương tự, này Sāriputta!

Lời giáo huấn của đức Phật sau đó được ban ra. Chư vị trưởng lão tôn túc lại họp bàn, biết tìm ai là người phân phối gạo? Đây là trọng trách, là nhiệm vụ khó khăn chứ không đơn giản chút nào! Tôn giả Moggallāna chợt giới thiệu một người mà ai cũng phải thừa nhận là tuyệt vời nhất: Đây là vị thánh tăng Dabha Malla! Tỳ-khưu Dabha đến hạ này đã mười bảy tuổi, mười hạ rồi, là người duy nhất và đầu tiên trong giáo hội vừa tu sa-di, sau đó lại được thọ đại giới khi bảy tuổi, lúc vừa đắc quả A-la-hán. Suốt mấy năm qua, tại chùa Trúc Lâm, ngài nổi tiếng đảm đang, phân minh trong việc chăm sóc, thu xếp lịch trình đặt bát hằng ngày; bảo quản, coi sóc các kho lẫm ngũ cốc, vải vóc, dầu đèn, hương liệu ở Trúc Lâm tịnh xá. Vị thánh tăng này còn nổi tiếng khắp nơi về cái ngón tay: “Nhất chỉ quang tướng thần thông” để dẫn lối, chỉ đường đến chỗ ngụ cư cho chư thánh, phàm tăng trong những đêm tối trời!

Thế rồi, từ Trúc Lâm tịnh xá, ngài Dabha Malla phải sử dụng thần thông sang Kỳ Viên nhận nhiệm vụ mới. Và từ

đó, vị thánh tăng trẻ tuổi này cầm cán cân phân phối thực phẩm rất phân minh và chu đáo. Với số hạ lạp như vậy thì được gạo hoặc thực phẩm tương đương. Và thường thường số gạo xấu, phẩm chất thô là phần cho các vị còn trẻ hoặc sơ tu. Đây là thứ tự hình thức, là lễ giới cần thiết trong giáo pháp của đức Tôn Sư.

Hôm kia, tỳ-khưu Udāyi mặc dầu hạ lạp khá cao nhưng nhận được gạo xấu liền làm rộn lên trong phòng phát thê. Người ta biết vị đó còn nhiều phàm phu tính nên ai nấy đều giữ im lặng.

Ngày hôm sau, ngày hôm sau nữa, tỳ-khưu Udāyi vẫn nhận được gạo xấu, vì thật ra gạo tốt không còn bao nhiêu, phải để dành cho các vị trưởng lão niên cao, lạp lớn. Tỳ-khưu Udāyi mặc dầu biết vậy, vẫn nói nặng lời với ngài Dabha Malla, chỉ trích và phỉ báng vị ấy.

Vị thánh tăng trẻ tuổi Dabha Malla im lặng như cái mõ bễ, chỉ lo tròn bổn phận mình, không hề cãi lại. Nhưng có một số tỳ-khưu sơ tu, tập khí còn nhiều, nội tâm chưa ổn định, tham sân và uế trước chưa lắng dịu cũng nhân cơ hội ấy mà la ó lên, làm cho căn phòng phát thê ồn ào như vỡ chợ.

- Ngài Dabha không công bằng, nghỉ việc đi!

- Đề nghị ngài Udāyi làm thay!

Giáo hội đức Tôn Sư là tập thể dân chủ; lại biết phân công các vai trò quản lý hay các chức vụ điều hành sinh hoạt, nên cũng dễ hiểu thôi, sự đề nghị tỳ-khưu Udāyi thay thế chức vụ ấy được ngài vui lòng nhường lại ngay!

Cuộc phát gạo đã xong, thánh tăng Dabha Malla mang thê đến, trao vào tay tỳ-khưu Udāyi:

- Nếu hiền giả mong muốn gánh vác trách nhiệm này, tôi có một vài lời khuyên. Hiền giả phải biết tôn kính bậc nên tôn kính. Hiền giả phải biết vị nào nhiều công đức và vị nào ít công đức. Đây là việc làm không thể chiếu lệ, đại khái mà

cần sự sáng suốt, định tĩnh và nghiêm túc. Nó cần sự tinh tấn, cần mẫn, chăm chuyên và chịu khó. Không thể cầu thả, làm biếng, thiếu trí và vô trách nhiệm được đâu. Hiền giả Udāyi thân mến! Hiền giả phải biết như vậy.

Udāyi bực mình hét toáng lên:

- Sao tôn giả lại lăm điều như vậy? Tôn giả có phải là Đạo Sư của tôi đâu. Tôi biết việc mình phải làm, đâu cần phải quá nhiều lời nặng óc, nặng tai của tôn giả!

Biết cái cứng đầu và ngu si của vị ấy, thánh Tăng Dabha Malla bỏ đi với ý nghĩ: “Hy vọng ông ta học được bài học và giác ngộ được điều gì đó trong khi làm công việc này! Chắc chắn đức Đạo Sư biết rõ là đến lúc nào đúng thời để thuyết giáo đến ông ta”

Thế rồi đến phiên tỳ-khưu Udāyi phát thẻ phân phối gạo. Ông ta không cần biết đến số hạ lạp và tuổi tác của một ai, không cần biết vị nào nhiều công đức, vị nào ít công đức. Ông ta ghi những cái dấu trên sàn hoặc trên tường để chỉ rõ hàng này bao nhiêu người, hàng kia bao nhiêu người. Và ông ta y cứ vào đấy, y cứ vào những cái dấu của mình mà phân phối gạo.

Đến ngày sau, dĩ nhiên là thường có một số tỳ-khưu ra đi và có một số tỳ-khưu khác mới đến. Do vậy số người nhận gạo thường thường phải thay đổi luôn, cả số thẻ và hàng. Tỳ-khưu Udāyi lại không để ý đến điều đó, cứ theo cái dấu của mình mà phát. Bởi thế, có người không nhận được gạo, và gạo tốt không vào được tay các vị trưởng lão. Người ta phản ánh với Udāyi điều đó. Tỳ-khưu Udāyi nói:

- Sao các tôn giả không tự động đứng theo những cái dấu của tôi? Tại sao tôi lại phải tin lời các tôn giả? Tôi tin vào cái dấu của tôi hơn.

Thế rồi Udāyi gạt phăng chur vị ra một bên bằng cánh tay lực lưỡng thô bạo của mình.

Có vị tỳ-khưu có ý thức, nắm tay Udāyi lại, rồi kéo qua một bên:

- Này bạn, liệu hồn đây! Có rất nhiều vị trưởng lão không có phần, và các ngài đã không nói gì, lặng lẽ ra đi như chiếc bóng.

Udāyi sùng sộ nói:

- Tôi không cần biết là ai. Tôi đã có những cái đầu của tôi!

- Bạn vừa nói gì? Một giọng quát lớn - Bạn xúc phạm đến chúng tôi thì được. Nhưng bạn lại dám đụng đến các bậc trưởng lão đáng kính trong giáo hội này? Tôi với cái nắm tay, cái mũi của bạn sẽ như trái cà chua đỏ, và cái miệng của bạn sẽ méo qua một bên như trái xoài dập!

Tỳ-khưu to lớn kia nói xong liền bước lại. Các vị khác can ra. Òn ào, huyên náo thế là xảy ra trong phòng phát thẻ.

Bậc Đạo Sư lúc ấy đang đi kinh hành, quay lại hỏi thị giả:

- Như một cái chợ đang họp trong phòng phát thẻ. Chuyện gì vậy?

Một lát sau, tỳ-khưu thị giả trình bày tự sự lại với đức Thế Tôn.

Bậc Đạo Sư yên lặng, mỉm cười không nói gì. Buổi chiều, trong giờ giảng pháp, đức Phật lấy đó làm đề tài, nói rằng:

- Này chư tỳ-khưu! Hãy lấy đó để làm gương, lấy đó để làm bài học, lấy đó làm điều để giác ngộ. Có một người chỉ giết một sinh mạng mà phải lấy năm trăm mạng liên tiếp để trả quả. Có những chúng sanh bị những tật, những nghiệp, những kiết sử dầu lớn, dầu nhỏ mà trải qua vô lượng kiếp chúng vẫn không làm cho nó nguội tắt đi, tốt đẹp hơn, thanh lương hơn! Nó chỉ nguội lạnh đi, tốt đẹp hơn, thanh lương hơn khi chúng thấy rõ, giác ngộ được bài học ấy. Còn nếu

không thì cứ mãi mãi, liên tục bị trả quả; mãi mãi liên tục bị khổ đau và phiền não.

Như kẻ Udāyi ngu si rỗng không kia! Nó làm mất phần gạo của các vị trưởng lão, làm cho số đông tỳ-khuru bị thiệt thòi. Không phải chỉ ngày nay mới thế thôi đâu, mà một kiếp lâu xa kia, nó cũng làm cho nhiều người khác bị thiệt thòi như thế rồi. Từ đây biết bao nhiêu là quả đau khổ mà nó phải gánh chịu. Tuy nhiên, nó vẫn không giác ngộ được bài học.

Thế rồi đức Đạo Sư kể chuyện về quá khứ đã bị che lấp như sau:

“Thuở xưa, ở nước Kāsi, tiền thân Như Lai là vị quan đại thần chuyên trách việc đánh giá của cải, tài sản, châu báu cho quốc độ. Như Lai biết đúng giá trị của từng hiện vật, từng loại hàng hóa nên sự định giá không bao giờ lầm lẫn để đem đến sự thiệt thòi cho người này hay thiệt hại cho người kia.

Nhưng đức vua vốn là kẻ tham lam, bao giờ cũng muốn lợi về phần mình, nên tỏ vẻ không bằng lòng sự công bình đúng mức của vị quan đại thần nọ. Do vậy, đức vua luôn cố tìm một kẻ tín cẩn, kẻ tri kỷ, kẻ cùng một tâm địa, kẻ cầm cán cân nghiêng về một bên.

Hôm kia, giả dạng thường dân để cùng đi du hành với Như Lai, đức vua quan sát, thăm viếng những ngôi chợ, những cửa hàng; sau đó chăm chú theo dõi một người đang đánh giá một món hàng trước cửa hiệu của y. Hàng là một bao sắn mì to nặng của người nhà quê lam lũ, nghèo khổ.

Người chủ hiệu nói:

- Giá nó chỉ bằng bốn trái cam! Vậy là giá đã hời! Cam ăn mát mẻ, thanh nhiệt, bổ dưỡng, còn sắn mì của người chỉ ăn nặng bụng, thường dành cho heo, chó, gà vịt mà thôi!

- Thừa chủ! Người nhà quê khép nép nói - Không được đâu! Cam nhà cháu cũng có đấy nhưng không thể ăn no. Đây là cả một bao sắn mì to, ăn cả trăm người không hết.

Người chủ hiệu gắt:

- Mà mà biết gì nào? Sắn kia chỉ để súc vật ăn. Cam là để người ăn. Thế ra mà mà bảo súc vật giá trị hơn người sao? Quân này láo!

- Cháu không dám, cháu có nói thế đâu!

- Thế hãy để hàng lại. Và đây là hai xu đồng tiền vàng, hai xu vàng māsaka cơ đấy! Nhiều lắm rồi, hãy xéo đi!

Nói xong người chủ hiệu sai người vác bao sắn vào nhà sau rồi quẳng xuống chân người nhà quê hai đồng xu. Người nhà quê đứng chết lặng, miệng há hốc ra.

- Chê vàng à? Người chủ hiệu quát - Thế ra mà mà chê vàng à? Mà mà chê vàng không có giá trị bằng sắn mì? Chao ôi! Sắn thì sắn mốc, sắn meo, có xương không có thịt. Còn cam của ta kia! Tươi roi rói, mọng mọng vàng, ngọt lịm kia! Chê ít à? Xem chừng hai xu còn nhiều quá đấy. Một xu thôi! Nếu không lấy mà đi thì ông kêu lính bắt!

Người nhà quê kinh hãi:

- Cháu có tội tình gì?

- Sao không tội? Người chủ hiệu hăm dọa - Muốn tội là có tội ngay thôi. Mà mà chê vàng! Thế là mà đã chê giá trị mà đức vua anh minh xứ Kāsī này đã chế định, đã trở thành pháp quy! Thế không phạm pháp luật quốc độ là gì?

Người nhà quê xanh mặt, cúi xuống lượm hai xu rồi hốt hoảng đi như chạy không dám ngoái lại.

Vị quan đại thần đau lòng chảy nước mắt nhìn cảnh sai trái, bất công xảy ra trước mắt: Kẻ giàu có, quyền thế, lăm lăm bạc tiền thường bức hiếp kẻ cô thế, đói nghèo! Nhưng ngài biết rõ, can thiệp vào lúc này là không có lợi, đành phải ỉn nhẫn thôi, chờ một dịp nào đấy, sẽ đem đến lợi ích toàn diện

cho mọi người bằng công pháp nghiêm minh hơn chứ không phải bằng tình cảm nhất thời.

Vị quan đại thần còn biết rõ rằng, người nhà quê tội nghiệp kia, nếu không chịu lấy hai xu thì còn bị thiệt hại hơn nữa. Và nếu không bán cho người chủ hiệu này, thì dầu cho y có đi cùng thành phố Kāsi, hàng cũng không bán được. Đây là luật “đen”, luật “bắt thành văn”, luật “phi pháp” vốn đã được thỏa thuận ngầm với nhau trong giới con buôn, của bọn thương gia bất hảo. Lại nữa, chuyện hăm dọa cho lính bắt, không phải là không thể xảy ra, vì bọn con buôn gian tham thường có cách khôn khéo đút lót cho giới chức trị vì và cả bọn công quyền, công lực nữa! Và khi mà lòng tham đã chế ngự lương tâm thì trí óc của nó đã biến thành sự gian xảo, quỷ quyết, lật lừng của loài chồn cáo!

Trong lúc Như Lai thờ dài, chán ngán thay cho lòng người thì đức vua mặt mày hơn hờ, tươi như hoa, miệng không ngớt tùm tùm cười.

- Tuyệt! Tri kỷ! Thật là tri kỷ! Nhà vua thốt lên - Với người đánh giá này, xoài chín sẽ thành xoài thối, cam tươi sẽ thành cam sống, ngựa lành sẽ thành ngựa què, vàng mười sẽ thành vàng non, chuối mật mồi sẽ thành chuối hư! Ta mà có y thì chẳng mấy chốc, vương quốc ta sẽ giàu có nhất Diêm Phù Đề. Lại nữa, y còn biết bảo vệ luật pháp của quốc độ! Một công dân toàn hảo như thế mà sao từ lâu ta lại không biết kìa?

Ngày hôm sau, đột ngột, vị quan đại thần liêm chính được giấy ban khen của nhà vua cùng với một số tiền phụ cấp hưu dưỡng. Và người chủ hiệu tri kỷ của đức vua được phong quan to, thế chân Như Lai.

Vị quan đánh giá là người có bốn phận đánh giá tất cả những sản phẩm được làm ra từ nghề thủ công, từ nông nghiệp, từ lâm nghiệp cùng hằng trăm ngàn hiện vật, phẩm vật linh tinh khác! Là người cầm cán cân công lý thương

mai cho cả nước. Một vật, một món hàng, quan đã đánh giá như thế nào thì hàng đó có trị giá như vậy. Đây là luật pháp của quốc độ mà mọi người phải tuân theo.

Vị tân quan từ khi nhậm chức đã tỏ ra khả năng “siêu quần bạt tụy” của mình trong lĩnh vực này. Y đánh giá tùy sở thích, tùy cảm hứng vui buồn của mình, không đếm xỉa gì đến sự thua lỗ của người khác hoặc giá trị đích thực của món hàng như thế nào, miễn là có lợi cho đức vua là được. Đôi khi vì tức giận vô cớ, y như cướp không của người ta bằng giá cám bèo rẻ mạt. Cho nên, chẳng bao lâu, tài sản của đức vua cứ tăng lên vùn vụt như nước của trăm con sông chảy tràn vào quốc khố. Người ta bắt đầu sợ hãi không đem hàng đến bán cho triều đình nữa thì đích thân vị quan đánh giá “mẫu mực” này cho xe đi thu mua chỗ này, chỗ khác với lính tráng tiền hô hậu ủng. Mỗi ngày tài sản đổ về tràn đầy cho công khố nhưng đức vua không phải tốn kém bao nhiêu giá trị hàng hóa hay tiền bạc trao đổi cả.

Hôm kia, từ một nước ở phương bắc, một lão lái buôn “vô phước” dẫn đến đức vua năm trăm con ngựa. Đây là ngựa thuộc nòi giống tốt. Vua rất thích bèn kêu vị quan đánh giá trị kỷ của mình đến.

Vị quan đánh giá nhìn biết ngay là giống ngựa tuyệt hảo, một số được lai với ngựa rừng, lai với nòi giống Sindhu tối thượng. Tuy nhiên, y bắt đầu chê. Y chê con này mập quá, con này gầy quá, con kia quá cao cẳng, con này quá thấp cẳng; sắc lông con này quá hung, quá nhạt, quá bù xù; lông đuôi quá ít, bụng quá tộp, ngực quá gồ... rồi y đánh giá như sau:

- Trị giá năm trăm con ngựa tội tộ này chỉ bằng một đấu gạo, tâu đại vương! Mặc dầu ngựa xấu, nhưng dẫn ngựa đi quá xa xôi mệt nhọc, ta nên đánh giá nới tay một chút kéo tội nghiệp!

Nói xong, vị quan đánh giá sai người đem cho lão lái buôn một đấu gạo rồi dẫn ngựa vào chuồng, trao người chăn giữ.

Lão lái buôn chết sững, đứng im như hóa đá, không biết nói năng gì, chẳng biết khiếu nại cùng ai. Sau đó, y tức giận, đau khổ đi thất tha thất thểu như người điên. Biết chuyện ấy, người trong thành phố Kāsī ai cũng thương tình, khuyên lão lái buôn nên đến gặp quan đại thần xin ngài bày cho phương kế lấy lại ngựa.

Sau khi nghe chuyện, Như Lai trầm ngâm giây lâu rồi nói:

- Vị quan đánh giá kia chỉ là một gã tiện dân tham lam, không có trí. Đối với y, có tiền là tối mắt, có tiền thì bảo sao nó nghe vậy.

- Trăm sự nhờ ngài! Lão lái buôn van vãn - Nhờ ngài tìm phương kế cho chứ con e không sống nổi khi sự nghiệp tiêu tan. Và hiện giờ con chẳng còn một trinh, một hào dính túi! Ngài hãy cứu con!

Như Lai đưa mắt ra xa, nói như nói một mình:

- Sự bất công, ngu muội, đảo điên xảy ra khắp nơi. Tất cả đều do tham lam, sân hận và si mê của con người mà ra cả. Dầu ta có tìm ra phương cách đối trị mọi bất công trên xã hội thì nó cũng chỉ có giá trị tạm thời. Phải có một phương thuốc nhiệm màu hơn, vĩnh cửu hơn có thể chấn trị tận căn gốc, tận nguyên nhân, lúc ấy mới chấm dứt được tất cả mọi đau khổ trầm thống trên cuộc đời. Vì lòng từ với sanh loại, ta phải tìm ra con đường bất tử.

Rồi Như Lai nói với lão lái buôn:

- Trường hợp mất ngựa của ngươi không khó lắm đâu. Hãy bình tĩnh, hãy an tâm! Ta sẽ cứu ngươi. Tuy là ta cứu ngươi nhưng đồng thời, ta cũng cứu luôn cho cả quốc độ. Từ lâu ta vẫn chờ cơ hội. Nay cơ hội thuận lợi đã đến. Đức vua sẽ tự thấy xấu hổ mà ngưng đi sự tham lam ngu si của mình.

Như Lai đứng dậy, trao cho lão lái buôn một bọc tiền vàng, nói chậm rãi:

- Người hãy đến trao tận tay vị quan đánh giá kia bọc tiền vàng này và nói với y rằng: “Cúi xin quan đánh giá cho thật tốt, cho thật lớn vào giá trị của đấu gạo trước mặt đức vua. Chỉ có thế thôi. Làm như vậy, quan chẳng mất gì mà lại còn được một bọc vàng này nữa”. Người hãy nói với y như thế, sau đó là người sẽ lấy lại được ngựa. Ta sẽ gặp nhau vào ngày mai, tại triều đình.

Lão lái buôn ngần ngừ không dám nhận bọc tiền vàng. Như Lai mỉm cười nói:

- Đây chỉ là cái mồi để nhử con rắn tham lam đi ra khỏi cái hang của nó mà thôi. Bắt được rắn, ta lấy mồi lại chứ không mất đâu cả!

Lão lái buôn tin tưởng vào Như Lai nên vui mừng đến sa nước mắt. Y quỳ xuống ôm chân Như Lai với lòng tri ân vô hạn.

Quả nhiên, với bọc tiền vàng, vị quan đánh giá vâng dạ đủ điều.

Hôm sau, trước đầy đủ tai mắt của bá quan văn võ, có cả Như Lai, lão lái buôn quỳ lạy đức vua xong rồi nói:

- Tâu đại vương chí tôn! Con đã biết giá trị năm trăm con ngựa bằng một đấu gạo, nhưng trị giá một đấu gạo là bao nhiêu con cũng chưa rõ. Vậy xin đại vương hãy cho quan đánh giá xác định trị giá của đấu gạo để con dễ bề tính toán lúc trở về.

Đức vua không phải là người có trí nên không thấy cái mồi câu, cái lưỡi câu con rắn tham lam nằm ở đâu, bèn chuẩn tấu.

- Này ái khanh! Ái khanh hãy lập lại trị giá năm trăm con ngựa cho trẫm nghe nào!

- Là một đấu gạo, tâu đại vương!

Đức vua gục gặc đầu rồi tiếp:

- Vậy trị giá một đấu gạo là bao nhiêu, hãy cho lão lái buôn này rõ, hỡi quan đánh giá hiền thiện!

Chỉ thấy túi vàng, không thấy đức vua mà cũng chẳng thấy ai nữa cả, vị quan đánh giá đáp:

- Trị giá một đấu gạo thì quá lớn, quá nhiều, tâu đại vương! Nó phải bằng cả kinh đô Ba La Nại (Bārāṇasī) và cả vùng ngoại ô cộng lại!

Lúc bấy giờ toàn thành Ba La Nại dài đến mười hai do tuần. Còn nội ngoại thành Ba La Nại rộng lớn mỗi bề đến ba trăm do tuần. Cho nên khi vị quan đánh giá xong, tất cả bá quan văn võ đồng “ồ” lên một tiếng. Có nhiều vị đã cất tiếng nói và tiếng cười chế nhạo, châm biếm, xem vị quan đánh giá như một gã hề trên sân khấu.

Có một quan đại thần thanh liêm chính trực, là bạn thân của Như Lai, cảm thấy xấu hổ trước lão lái buôn là người nước ngoài, nên nói to với giọng mỉa mai, cốt ý cho đức vua nghe:

- Trước đây tổ tiên chúng ta nói quốc độ là vô giá. Nhưng nay chúng ta biết rằng nó có giá hẵn hời. Ai cũng có thể mua được đức vua chí tôn và quốc độ một cách dễ dàng. Vì chỉ cần một đấu gạo, ta có thể mua nội ngoại thành Ba La Nại, dĩ nhiên là có cả đức vua, hoàng hậu, ba cung, sáu viện, điện ngọc, lầu vàng, quốc khố, quốc bảo cùng của cải tài sản của lương dân trăm họ! Ôi! Vị quan đánh giá này thật là bậc đại siêu việt, thật là bậc đại trí tuệ!

Bá quan văn võ được dịp nở ra một trận cười thật hả dạ.

Đức vua hổ thẹn quá không biết giấu mặt vào đâu, tức giận tên đánh giá ngu si nên nổi cơn thịnh nộ, quát mắng liên hồi; rồi sau đó, tức bỏ chức vị, lấy hết gia sản của nó rồi tâu xuất ra khỏi quốc độ.

Tuy thế, khi quay lại, đức vua thấy rõ trăm quan văn nhìn mình với đôi mắt thiếu thiện cảm, khinh bỉ thế nào, bèn hối lỗi:

- Trẫm có lỗi thật sự, hỡi các khanh! Trẫm nguyện sẽ chừa bỏ. Vì lòng tham nên trẫm đã u tối lương tri. Từ rày về sau, trẫm sẽ đốt lên một ngọn đèn. Ngọn đèn này sẽ thường trực chiếu sáng để soi dẫn mọi hành động hợp với đạo đức, hợp với lẽ phải, hợp với tình người.

Bá quan đồng phủ phục lạy mừng, vô cùng cảm kích thái độ cải hối sáng suốt của đức vua. Rồi họ đồng thanh tâu xin cho Như Lai phục hồi chức cũ để nắm cán cân công minh cho sơn hà xã tắc.

Đức vua thân hành đến nắm hai tay của Như Lai, cất giọng đầy xúc động:

- Chỉ có khanh, không những là ngọn đèn cho trẫm mà còn là ngọn đèn cho cả quốc độ. Khanh phải được tạc tượng bỏ lên bệ thờ cho mọi người ngưỡng mộ và tôn thờ mới phải.

Từ đó, Như Lai phục hồi chức cũ, dẫn dắt cả vương quốc theo lẽ công bằng, tự do và hạnh phúc.

Mệnh chung, tiền thân của Như Lai đi theo nghiệp của mình”.

Kể xong chuyện quá khứ, đức Đạo Sư nói với đại chúng:

- Tên chủ hiệu đánh giá ngày xưa chính là Udāyi ngày nay vậy. Thử ấy nó đâu thềm để ý đến sự thiệt thòi của người khác thì nay vẫn cứ vậy. Cái ngu si cứ chồng chất ngu si, lặp lại sự ngu si mãi hoài như vậy mà nó vẫn không nhận chân được bài học. Những kẻ như vậy thì vòng tử sinh thống khổ sẽ còn trầm luân, tiếp diễn mãi mãi.

Còn Như Lai, tức vị quan đánh giá công minh, từ vô lượng kiếp trước cho đến vô lượng kiếp sau, luôn luôn đi tìm phương thuốc nhiệm màu, bắt tử để chữa trị tận căn gốc mọi đau khổ trầm thống của chúng sanh. Và nay đã tìm ra. Giáo pháp mà Như Lai đã chứng ngộ, tuyên thuyết chính là phương thuốc nhiệm màu chữa trị căn bệnh tham lam, sân hận và si mê trong lòng chúng sanh vậy.

Cái Cán Cày!

Chuyện ngu si của tỳ-khưu Udāyi làm cho hội chúng không ngót xôn xao, bàn tán. Hóa ra, chẳng lẽ cái ngu si ấy cứ đi mãi trong dòng nghiệp, không thể chấm dứt nếu chưa giác ngộ được bài học?

- Đúng vậy! Hôm kia, đức Phật giáo giới tiếp - Trước đây, ông ta còn “ngu” hơn thế nữa! Dù sao, nhờ có tu tập chút ít, có phước báu chút ít, cái ngu thuở xưa nó có giảm đi phần nào! Có một kiếp, y còn ngu si, đàn độn không thể tưởng tượng được.

Sau khi biết hội chúng muốn nghe, đức Đạo Sư kể tiếp:

“- Thuở xa xưa ấy, Như Lai là một vị sư trưởng danh tiếng nhiều phương, mở một lớp dạy nhiều môn học nghệ cho chừng năm trăm thanh thiếu niên bà-la-môn từ các tiểu quốc đến thụ giáo.

Trong chúng, có một thanh niên quá khờ khạo, ngớ ngẩn, có thể nói là đàn độn và ngu si quá nên không thể dạy cho nó được cái gì. Do nó không thể theo học được với chúng nên Như Lai bắt nó kê cận sớm hôm bên mình, may ra có thể chỉ vẽ được gì chăng! Khi làm công việc hầu hạ ấy thì nó tỏ ra chí thành, cần mẫn thấy cũng rất xót thương.

Hôm kia, sau một ngày làm việc mệt mỏi, lúc đang nằm nghỉ trên giường, nó tự động đến bên xoa lưng, đấm bóp chân tay cho Như Lai. Xong việc, Như Lai nhìn nó mỉm cười:

- Cảm ơn con!

Không ừ, không hử, nó quay lưng bỏ đi.

Như Lai nói:

- Này con thân! Hãy chịu khó chêm cao cái đầu giường lên một tí!

Nói thế xong là Như Lai chìm vào giấc ngủ. Sớm ngày, khi tiếng chim hót líu lo bên ngoài khu vườn, Như Lai thức dậy, cảm giác có cái gì rung rung bên dưới, ngồi dậy, ngoái cổ lại nhìn thì thấy nó. Như Lai bèn hỏi:

- Sao con lại ở đây?

Nó đáp:

- Hồi hôm, con chêm được một chân giường, còn chân giường bên kia, con không tìm được đồ chêm nên con đã lấy cái bấp vế của mình thế vào. Chắc sư trưởng ngủ cũng ngon chớ?

Như Lai lặng người:

- Hóa ra con chêm bấp vế của mình như vậy suốt đêm hay sao?

- Thừa vâng! Sư trưởng không vừa lòng sao?

Như Lai vô cùng xúc động, tự nghĩ: Tội nghiệp quá! Làm thế nào để có thể biến nó thành kẻ trí để thay đổi ‘sự ngu si’ nhưng cũng rất là chí thành của nó?

Sáng ngày, khi học chúng đi vào chương trình, nó đứng sau lưng, thưa hỏi:

- Hôm nay con làm gì, thưa sư trưởng?

Như Lai nói:

- Buổi sáng, con sẽ ngủ bù, không làm gì cả. Buổi trưa, sau khi độ thực xong, con ra sau rừng tìm củi khô và lá khô mang về cho nhà bếp, con làm như vậy có được chăng?

- Củi khô, lá khô! Con biết! Lấy củi khô và lá khô về cho nhà bếp, con làm được.

Như Lai dặn tiếp:

- Khi đi vào rừng như vậy, con thấy cái gì, gặp cái gì; và nếu có ăn cái gì, uống cái gì thì hãy cố ghi nhớ, về nói lại cho ta hay!

- Thưa vâng!

Buổi tối, nó lại vào xoa lưng, đấm bóp tay chân. Như Lai hỏi:

- Chiều nay, con đi lượm củi khô và lá khô, con có gặp, có thấy cái gì đặc biệt không?

- Thưa có!

- Cái gì vậy?

- Thưa sư trưởng, con thấy một con rắn!

- Ồ, vậy thì trông con rắn ra sao? Con rắn nó giống cái gì?

- Thưa, con rắn nó giống cái ‘cán cày’ của người làm ruộng!

Như Lai nhăn mày, tự nghĩ: Con rắn mà giống cán cày? Thôi cũng được! Cái cán cày nó tròn tròn, dài dài - hình tượng như con rắn cũng tạm được! Rồi gật đầu:

- Tốt lắm, này con thân! Con ví dụ như vậy thì nghe cũng tạm tạm!

Ngày hôm sau cũng với công việc cũ. Khi nó về, Như Lai hỏi:

- Hôm nay con có thấy cái gì đặc biệt không?

- Thưa sư trưởng, có ạ! Con thấy một con voi!

- Thế con voi trông nó giống cái gì?

- Thưa, con voi nó giống cái ‘cán cày’!

Như Lai nghe nó trả lời con voi trông giống cái cán cày thì không còn biết nói sao nữa! Hay nó đang liên hệ cái vòi voi? Cái vòi voi thì làm sao trông giống cán cày được? Hay nó cũng tròn tròn, cong cong, dài dài? Bèn nói:

- Thôi được rồi, con về nghỉ đi!

Hôm kia, có một điền chủ, chủ một ruộng mía muốn khoản đãi học chúng, cho chúng đến ăn tha hồ. nó cũng có phần. Khi về, Như Lai hỏi nó:

- Hôm nay con đi đâu về?

- Thưa, con đến chủ ruộng mía và được ăn mía.

- Vậy cây mía nó giống cái gì hở con?

- Thưa, nó giống cái ‘cán cày’!

Lại cán cày nữa! Ôi! Trong cái đầu của nó chẳng có cái gì khác ngoài cái cán cày hay sao?!

Một lần khác, từ thị trấn về, nó khoe là được đãi ăn sữa đông. Như Lai hỏi:

- Sữa đông giống cái gì hở con?

Nó đáp:

- Thưa, giống cái ‘cán cày’!

Thôi, hết rồi! Như Lai tự nghĩ: Con rắn giống cán cày thì tạm được! Con voi giống cán cày thì còn liên hệ với cái vòi. Đốt mía giống cán cày tuy gượng ép nhưng cũng còn dính cái tròn tròn! Nhưng sữa đông mà giống cán cày thì hoàn toàn hết thuốc trị. Kẻ ngu dần này không thể dạy cho nó sáng trí được nữa rồi!”

Kể chuyện xong, đức Đạo Sư kết luận, cốt ý đi sâu vào giáo pháp:

- Nay đại chúng tỳ-khưu! Trong ngôn ngữ quy ước, khi gọi tên một vật thì hình ảnh vật ấy hiện ra; khi hình ảnh một vật hiện ra thì tên gọi vật ấy cũng đồng thời có mặt. Vậy, gọi tên đúng sự vật là điều kiện đầu tiên của một tâm trí bình thường. Tâm trí bình thường cũng có nghĩa là tướng tri và thức tri bình thường. Tiền thân của Udāyi kia, thấy bất cứ cái gì cũng liên hệ cái cán cày, hình ảnh cái cán cày thì rõ ràng tướng tri và thức tri của y có vấn đề, không được bình thường! Đi sâu thêm một chút nữa, giáo pháp giác ngộ, giải thoát của Như Lai được xây dựng căn bản trên cái thấy chân thực (chánh kiến), cái suy nghĩ chân thực (chánh tư duy)... Thấy chân thực, suy nghĩ chân thực lại có được từ tướng tri chân thực và thức tri chân thực. Vậy, những ai

tu trong giáo pháp này, sống trong giáo pháp này, mà “thấy sữa đông lại nói là trông giống cái cán cày” thì kẻ ấy thuộc loại thiếu năng, đần độn, chưa có được tâm trí bình thường; chưa có được tâm trí bình thường thì làm sao nói đến tuệ tri, tuệ giác, tuệ minh của đạo lộ siêu thế, Niết-bàn? Là cứu cánh tối hậu của sa-môn hạnh?

Đức Phật chấm dứt thời pháp bằng một câu hỏi lơ lửng như vậy xong rồi ngài lui về hương phòng. Các vị trưởng lão lậu tận mỉm cười thâm lặng. Còn phân đông phàm tăng thì trong đầu không ngớt thắc mắc, hoài nghi!

Lát sau, họ bàn tán:

- Vậy thấy đúng, thấy thực là cái đầu tiên của lộ trình tu tập minh sát!?

- Gọi tên đúng sự vật, đúng đối tượng!?

- Tham thì gọi là tham, sân thì gọi là sân, thế thôi!

- Không sai! Một vị khác xen lời - Là pháp hành Tứ niệm xứ đây!

Buổi tối, đức Phật cho gọi tôn giả Sāriputta đến rồi ngài nói:

- Như Lai có một công việc ở xa, vậy mấy hôm tới đây, ông, Moggallāna, Mahā Kassapa, Ānanda cùng chư trưởng lão lậu tận, đa văn hãy thay mặt Như Lai thuyết giảng rộng rãi cho đại chúng Tăng, Ni, không những ở tại Kỳ Viên mà cả tại Sāvatti để những ai chưa thấy đúng, thấy thực bước vào đạo lộ giải thoát!

Thế rồi, hôm sau, mấy hôm sau nữa, tôn giả Sāriputta thay đức Phật thuyết giảng một số nội dung căn bản của Abhidhamma, những đề tài liên hệ danh, thực; khái niệm tục đế, khái niệm chân đế như trao chìa khóa cho đại chúng mở cánh cửa đi vào thế giới tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn! Chư tôn giả Moggallāna, Mahā Kassapa, Ānanda và các vị trưởng lão khác chia nhau đi các tịnh xá Tăng ni trong thủ đô thuyết giảng những đề tài tương tự.

Hóa Độ Phạm Thiên Baka

Trong lúc đó thì phạm thiên Baka đang sống đời vinh quang, xán lạn, thọ hưởng hạnh phúc an lạc bằng tuổi thọ mấy đại kiếp quả địa cầu⁽¹⁾. Ý nghĩ đầy tự phụ và tự mãn sau đây khởi lên trong tâm của ông ta:

“- Quả thật là ta đang sống trong cõi vinh quang thường tồn, vĩnh hằng, kiên cố, bền vững, không có sự hủy hoại; không sanh, không già, không chết, không chuyển kiếp, không hóa kiếp, bất sanh, bất diệt... Ngoài cảnh giới của ta ra, không một nơi nào khác có được những tính chất thù thắng như vậy”.

Đức Thế Tôn dùng tha tâm thông, biết rõ chấp kiến mê muội của phạm thiên Baka, biết rõ ông ta sẵn có duyên lành có thể hóa độ được; bèn với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, ngài biến thân từ Jetavana, có mặt ở cõi phạm thiên Abhassarā (Quang âm thiên) trong chớp mắt.

Phạm thiên Baka nhìn thấy đức Thế Tôn⁽²⁾ ngự lên tận đây, tỏ vẻ vô cùng hoan hỷ, thốt rằng:

⁽¹⁾ Đại kiếp quả địa cầu: Quả địa cầu qua 4 thời kỳ thành, trụ, hoại, không. Mỗi thời kỳ như thế bằng 1 a-tăng-kỳ. Một đại kiếp = 4 a-tăng-kỳ.

⁽²⁾ Đức Phật thành đạo thì chư thiên, phạm thiên đều biết cả.

- Ô! Quý báu thay! Kính thưa sa-môn Gotama! Tôi rất hân hạnh được đón tiếp ngài, chiêm ngưỡng ngài! Không rõ sa-môn Gotama có hữu sự gì, có duyên lành gì ở cõi vinh quang, xán lạn này chăng?

Đức Phật nghĩ là nên vào đề ngay:

- Này phạm thiên Baka! Như Lai đồng ý đây là cõi vinh quang, xán lạn; nhưng không rõ là sự vinh quang, xán lạn ấy tồn tại được bao lâu?

Phạm thiên Baka nhú mày:

- Sao lại bao lâu? Sa-môn Gotama có ý nghĩ lạ đời, nghịch thường như thế? Thảng hoặc, sa-môn Gotama vì không rõ nên nói quấy chăng? Tôi hiện đang thọ hưởng hạnh phúc an lạc thường hằng, bất biến; chẳng ở nơi nào có được sự vinh quang, xán lạn, vĩnh cửu như ở đây!

Đức Phật thương hại cho thường kiến của vị phạm thiên này, nên nói:

- Hỡi phạm thiên Baka! Như Lai biết rõ không phải như vậy. Với tà kiến ấy, người sẽ ở mãi chỗ tối tăm, mê muội, không bao giờ thấy rõ được sự thật đâu!

Phạm thiên Baka nghe đức Phật quả trách nặng nề, vẫn không chịu thay đổi chấp kiến; y dùng tâm ý, gọi nhóm bằng hữu 72 vị phạm thiên, đồng có mặt trong một lúc, rồi ngã mạn nói rằng:

- Ông sa-môn Gotama phải biết rằng, chúng tôi có cả thảy 73 người đã từng tạo sắc giới thiện nghiệp, cho quả hóa sanh lên cả đây! Tất cả chúng tôi đều biết rõ rằng, cõi trời phạm thiên này là kiếp chót, không còn sanh già nữa. Chúng tôi đã đến đỉnh điểm, đã đến cứu cánh rốt ráo của phạm hạnh. Trên thế gian này, tất cả nhân loại đều kính ngưỡng chúng tôi, mong ước ở địa vị chúng tôi. Họ đồng tán dương rằng, chư phạm thiên này là Đại phạm thiên! Không một ai, không một thế lực hữu hình và vô hình nào không chế được. Chư Đại phạm thiên là những bậc có đại quyền lực, là đấng

Tạo Hóa, là Hóa Sanh Chủ, là Tối Thượng Tôn, là Tổ phụ của muôn loài đã sanh và đang sanh trên hoàn vũ!

Vậy thưa ông sa-môn Gotama! Có 72 vị đồng phạm hạnh này làm minh chứng cho tôi. Thế thì lẽ nào đức Thế Tôn lại bảo, là ở đây, sự vinh quang, xán lạn này được bao lâu? Lại còn cho là chúng tôi rơi vào thường kiến tối tăm và mê muội? Xem chừng, sa-môn Gotama tự xưng là Phật, là đại A-la-hán được thế gian trọng vọng, tôn thờ nhưng rõ là ông vẫn chưa đạt được cứu cánh này, địa vị này? Hoặc may mắn lắm, ông chỉ là một vị trời tầm thường mà thôi vậy!

Đức Phật nghe những lời huênh hoang, khoác lác như thế, khởi tâm bi悯, nói rằng:

- Nay phạm thiên Baka! Nghe Như Lai nói đây! Ông tưởng rằng ông tạo sắc giới thiện nghiệp nên hóa sanh lên cõi này sao? Do không thấy, không biết, không nhớ đến tiền kiếp của mình nên ông mới sinh ra tự tôn, cao mạn như vậy!

Phạm thiên Baka ngạc nhiên:

- Tôi không tin điều đó! Chẳng có gì để chứng minh cả, thưa ông sa-môn Gotama!

Đức Phật mỉm cười:

- Kiếp trước đây, người ở cõi trời Subhakinha (Biển tịnh thiên), có tuổi thọ 64 đại kiếp quả đất. Trước khi mất ở đây, nhờ người trú được định nhị thiên thâm sâu, có hỷ lạc thâm sâu, nên người mới sanh vào cõi trời này. Như vậy là người đã từ cảnh giới quang minh bất động của Biển tịnh thiên mà rơi xuống Vô lượng quang thiên chứ đâu phải sanh lên, hờ phạm thiên Baka?

Vị phạm thiên vẫn ngoan cố lắc đầu:

- Chuyện không thể tin được!

- Vậy thì người hãy ngồi xuống, trú tâm thanh tịnh – đức Phật nói – rồi Như Lai sẽ cho người nương nhờ túc mạng thông của Như Lai, để người nhớ đến kiếp trước của mình!

Rồi với năng lực thần thông của bậc Chánh Đẳng Giác, đức Phật để cho tâm trí phạm thiên Baka nhớ đến sanh thú trước đây. Giữa vùng yên lặng, trong sáng, đột nhiên Baka thấy rõ mình là một vị phạm thiên cao sang, thù thắng lạ lùng. Toàn thân vị phạm thiên ấy phát ra ánh hào quang vững chắc, như nhiên, kiên cố khó có thể lực, uy lực nào xâm phạm được. Vị phạm thiên ấy bước đi trong ánh hào quang không xao động, bay đi trong hào quang không xao động. Thân thể vị ấy đồng với hào quang, tan hòa trong hào quang; và niềm hạnh phúc an lạc của vị ấy thâm mật, tế vi, chẳng có hình ảnh, ngôn từ nào khả dĩ so sánh, diễn đạt...

Đức Phật thu lại thần thông, nói rõ môn một vào tai phạm thiên Baka:

- Cảnh giới vinh quang, xán lạn, thường hằng, bất biến ở đây, so với cảnh giới người vừa thấy, nó ra sao?

Phạm thiên Baka như vừa tỉnh một cơn mê dài, y bắt đầu nói chuyện có lẽ độ hơn một tí:

- Thưa sa-môn Gotama! Niềm vinh quang, xán lạn ở đây thật là tệ hại, là tối tăm, là thấp thỏi! Ôi! Hóa ra cảnh giới mà tôi đã từng sống trước đây nó vi diệu, thù thắng như vậy sao? Và tôi cũng từng đã ở đây 64 đại kiếp quả đất hay sao?

- Phải, và còn hơn thế nữa, này phạm thiên Baka! Ngay chính cảnh giới ấy nó vẫn còn thấp thỏi, hạ liệt. Người đã từng sống ở một cảnh giới cao sang, thù thắng hơn thế nhiều. Đó là cảnh giới Vehapphala (Quảng quả thiên), mà phước báu ở đây viên minh và vô lượng hơn nhiều. Niềm hạnh phúc an lạc kia, trong suốt tợ pha lê, một tí bụi của hỷ lạc xả thô tháo cũng không gợn lên được. Suốt một thời gian dài và lâu xa đến năm trăm đại kiếp quả địa cầu, người sống và thọ hưởng niềm vinh quang tráng lệ ấy. Trước khi chấm dứt tuổi thọ, người trú được định tam thiên và rơi đọa xuống cảnh giới mà người vừa nhìn thấy.

Rồi cũng bằng thần thông lực bất khả tư nghì của đấng Diệu Giác, đức Phật để cho phạm thiên Baka thấy lại tiền kiếp đã bị quá khứ che lấp. Sau khi thấy rõ, biết rõ sự thật, bao nhiêu kiêu căng, tự mãn, tự đắc của phạm thiên Baka thấy đều tiêu tan, y quì xuống đánh lễ chân bụi của đức Đạo Sư:

- “Con” không biết nói gì nữa. Thật là vô cùng tri ân đức Thế Tôn đã mở mắt cho con!

- Này phạm thiên Baka! Đức Phật tiếp tục dẫn dắt cho kẻ tội tã, bít bùng thấy thêm con đường khoáng khoáng, sáng sủa – Ngay chính cảnh giới thù thắng ấy cũng chưa phải là cao tột, tuyệt đỉnh. Đó chỉ mới là cảnh giới của đệ tứ thiên hữu sắc, tuy đạt được phúc lạc tế vi nhưng đối với Như Lai thì nó cũng rất tầm thường. Đây là phước báu của sắc giới thiện nghiệp mà người đã tạo ở cõi người, từ một kiếp trước đó, người không biết thế sao?

- Thưa, con không biết!

- Thuở ấy - Đức Phật nói tiếp - Mặc dầu sinh vào thời không có đức Phật Toàn Giác, nhưng người đã sớm có trí tuệ, thấy được sự hạ liệt, thấp thỏi của dục vọng ngũ trần nên người đã từ bỏ đời vinh hoa phú quý, xuất gia làm đạo sĩ ở Tuyết Sơn. Do sự tinh cần, chuyên niệm, nỗ lực thiên định nên người đã đắc được đệ tứ thiên hữu sắc thô tháo ấy! Như Lai khá khen người đã tự tri, tự lực để vạch cho mình một lộ trình tươi sáng, trong lúc thế gian đang chìm trong giấc ngủ say nồng!

Rồi đức Phật lại cho phạm thiên Baka nương nhờ thần thông lực của mình, giúp y thấy lại được đời sống ấy, kiếp ấy.

- Con đã thấy rồi! Y nói - Con đã tin rồi, bạch đức Thế Tôn!

- Và này hỡi phạm thiên Baka! Người đâu có biết rằng còn vô lượng cảnh giới thanh lương, mỹ toàn hơn thế, Như

Lai đã từng chứng đạt, liễu tri; nhưng Như Lai đã không cần an trú ở đấy mà Như Lai đã đoạn trừ chúng, đã viên ly chúng vì thấy chúng chưa phải là cứu cánh tốt cùng, viên mãn! Vậy mà ở đây, ở cõi chỉ có một tí xíu an lạc này; người đã dám tự tuyên xưng là thường hằng, bất biến; là nơi không còn sanh, già, bệnh, chết; là nơi không còn hóa sanh, chuyển sanh; là cõi vinh quang, đời đời, chẳng ở đâu hơn thế nữa!?

Phạm thiên Baka lại quì sụp xuống:

- Kính xin đức Thế Tôn cho phép con sám hối những lỗi lầm ngu si, tà kiến và ngã mạn ấy!

- Thôi được rồi! Đức Phật nói – Như Lai chứng minh cho lời sám hối ấy. Bây giờ người hãy tính chuyện cho mai sau. Cảnh trời Quang âm này tuổi thọ chỉ 8 đại kiếp quả địa cầu. Người ở đây cũng đã khá lâu, và Như Lai còn biết rõ, sự mạng chung của người chỉ còn 100 ngàn Nirabhuda⁽¹⁾ mà thôi vậy!

Phạm thiên Baka kính cẩn nói:

- Bây giờ thì con đã có đức tin hoàn toàn nơi đức Thế Tôn! Con biết chắc đức Thế Tôn là bậc thầy rõ, biết rõ không cùng tận. Là bậc đã liễu ngộ sinh tử, đã thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết; là bậc đã chấm dứt trọn vẹn mọi khổ đau, phiền não, đã vượt lên trên tất cả mọi cảnh giới thù thắng nhất. Niềm tin ấy là kiên cố và bất hoại ở trong con. Con quả là người đi đêm lạc đường, không hề biết lộ trình đã qua, lộ trình sẽ tới như thế nào. Xin đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn soi rọi cho con thấy một số kiếp quá khứ, con đã từng làm gì, đã từng tu tập như thế nào; để y cứ theo đó, con biết được tâm hành, thói quen, biết được những pháp hành mà con đã thọ trì trước đây. Điều ấy giúp cho con định hướng được tương lai cho đời mình!

⁽¹⁾ Nirabhuda: Có con số “1” đứng đầu, theo sau là 63 con số “0”, viết là 10⁶³ năm.

Đức Phật nói:

- Vậy là tốt. Vậy là đúng đắn. Thật ra, không cần thiết phải biết các tiền kiếp cũng có thể tu tập giác ngộ, giải thoát khi có một bậc Chánh Đẳng Giác ra đời. Nhưng mà người thật chưa đủ duyên. Vậy thì Như Lai cũng sẵn lòng vén mở lớp sương mù quá khứ cho người thấy!

Này phạm thiên Baka! Hãy nghe đây! Rất nhiều kiếp quá khứ người đã tu tập rất tốt, nhưng Như Lai chỉ nói ra vài kiếp... người đã thành tựu tốt nhất, đặc ý nhất mà thôi!

Rồi đức Phật kể:

- Kiếp ấy, người sinh ra trong một gia đình giàu có, thọ hưởng đầy đủ hạnh phúc ngũ dục; nhưng không lâu sau, người thấy rõ sự hạ liệt, thấp thỏi cũng như những tội lỗi, khổ đau, phiền não của đời sống ấy mang lại. Vì mong ước thoát khỏi sanh tử, thoát khỏi cảnh vô thường biến hoại của cuộc đời nên người đã khăng khải phát tay từ bỏ tất cả, lên non sâu sống đời xuất gia đạo sĩ. Với nước suối, với trái cây rừng, người duy trì mạng sống để tiến tu thiền định. Với ý chí bất thối, với sự tinh cần, nỗ lực không mệt mỏi, người chứng đắc được tứ thiền luôn cả ngũ trí thần thông! Nghĩ là đã thành tựu được mục đích rốt ráo của phạm hạnh, người làm một cọc lá ven bờ sông Gaṅgā để thọ hưởng hạnh phúc, an lạc của bậc đại Ân Sĩ!

Xa về phía tây bắc, lúc ấy có một đoàn thương buôn với năm trăm cỗ xe bò kéo đang vượt qua một bãi sa mạc. Ban ngày vì trời nắng nóng, cát lửa như thiêu như đốt, đoàn thương buôn chỉ khởi hành vào lúc chiều mát. Đoàn xe bò cứ đi, đi mãi trong đêm tối, tất cả chỉ trông cậy vào sự khôn ngoan, kinh nghiệm của con bò đầu đàn. Khi ước chừng đã qua khỏi sa mạc, theo lệnh người trưởng đoàn, tất cả củi và nước đều phải bỏ lại cho nhẹ xe vì họ sắp được vào làng mạc.

Trời hừng sáng, người trưởng đoàn chợt phát hiện là đoàn xe đang trở lại lối cũ, và họ còn ở giữa sa mạc mênh mông không thấy mé bờ. Mọi người đều kinh hoàng, thất sắc! Gần trưa, trời nắng nóng thiêu người, cả đoàn thương buôn, người và vật, vừa khát, vừa đói. Ai cũng mệt lả, nằm úp dưới lườn xe để chờ đợi cái chết đến dần dần, chẳng thể có phương cách nào cứu nguy được nữa.

Sáng sớm hôm ấy, đạo sĩ ra khỏi cốc lá, ngồi nhìn dòng sông Gangā nước cuộn cuộn chảy tràn bờ. Một ý nghĩ chợt khởi sanh trong tâm đạo sĩ: “Chúng sanh thiếu phước, do si mê, không có trí tuệ, cam chịu sống giữa cõi đời ít vui, lắm khổ này. Chúng triền miên bị cái đói, cái khát, bệnh tật, ốm đau, nạn nước, nạn lửa, nạn gió bão, động đất, chiến tranh, bệnh dịch... chi phối và hành hạ mà không bao giờ có cách thoát ra khỏi. Dòng sông Gangā nước chảy tràn bờ như thế này, nhưng ai dám đoán chắc rằng, hiện giờ không có chúng sanh ở một nơi nào đó đang chết khát, đang không có một giọt nước nhấp cầm hơi?!” Suy nghĩ đến ngang đây, đạo sĩ dùng thiên nhãn thông nhìn từ gần đến xa, sang các hướng đông, tây, nam, bắc... Đoàn thương buôn cùng năm trăm cỗ xe bò, người và thú đang nằm chờ chết lọt vào tầm mắt của đạo sĩ!

Khởi tâm bi mẫn, đạo sĩ nghĩ là phải cứu họ, bèn vào định tứ thiên rồi dùng như ý túc tạo năng lực thần thông, phát nguyện rằng: “Xin cho một mạch nước ngầm chạy xuyên qua lòng đất, đến chỗ sa mạc kia, hiện thành một suối nước ngọt để cứu đoàn thương buôn cùng năm trăm con bò đang chết khát!”

Đạo sĩ vừa dứt lời, những người lái buôn chợt nghe tiếng nước chảy rồi thấy một mạch nước trong vắt vọt ra từ lòng cát, tuôn chảy ào ạt, sủi bọt, hiện thành một dòng suối lấp lánh dưới ánh mặt trời! Quả là một phép lạ nhiệm mầu. Họ chấp tay tạ ơn trời đất, vô cùng mừng rỡ, cười reo thỏa

thích, uống no, tắm mát cả người lẫn thú. Đoàn thương buôn thế là thoát chết, cùng năm trăm cỗ xe vượt qua sa mạc, an toàn chở hàng về thành phố.”

Kể xong, đức Phật tóm tắt bằng kệ ngôn với đại ý rằng:

“- Vì lòng bi mẫn, dùng thần thông hóa hiện một dòng nước ngọt, cứu sống đoàn thương buôn cùng năm trăm con bò đang chết khát giữa sa mạc mùa hè cháy bỏng. Đây là một việc thiện, một pháp hành đáng khen ngợi của người đầy, này phạm thiên Baka!”

Nghe xong, vị đạo sĩ năm xưa thốt lên:

- Con vô cùng hỷ lạc, bạch đức Thế Tôn! Thế ra, con đã có được tứ thiên và cả ngũ trí thần thông! Ngoài ra, con cũng có làm được một thiện sự nho nhỏ, lợi ích cho chúng sanh!

Đức Phật mỉm cười:

- Cứu từng ấy người và thú mà người bảo là nho nhỏ, quả thật người còn chỗ khả dung, đã bắt đầu biết nói lời khiêm tốn rồi đấy!

- Con không dám!

- Lại còn một trường hợp khác, cũng là một việc lành “nho nhỏ” mà người đã từng làm nữa, này người đạo sĩ giàu lòng bi mẫn!

- Con xin được nghe!

Rồi đức Thế Tôn kể tiếp như sau:

- Cũng tại dòng sông Gaṅgā ấy, ở cốc lá của bậc đại Ân Sĩ ấy, có một xóm làng đông đúc, yên ả, thanh bình. Họ đang sống một đời sống an lành thì hôm kia có một bọn cướp kéo đến. Bọn cướp này có vẻ chuyên nghiệp nên rất hung dữ, bạo tàn. Chúng cướp đoạt tất cả tài sản, châu báu, vải vóc, lúa gạo của dân làng rồi còn lừa đi từng đoàn gia súc như trâu bò, dê lợn, gà vịt... Đã thế, ai chống cự thì chúng giết, ai tỏ vẻ phản kháng thì chúng đánh đập rất dã man. Ngoài ra, người nữ thì chúng hãm hiếp, trai tráng mạnh

khỏe thì chúng bắt làm nô lệ để khuân vác vật dụng tập kết ở bờ sông. Đứa nào cũng hung dữ với dao búa cầm tay, roi gậy giắt lưng, miệng chửi rủa, tay đánh đập, chẳng kể già trẻ. Thôi thì tiếng kêu la, than khóc làm kinh động cả một vùng!

Đạo sĩ với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, nghe được, dùng năng lực thần thông biến hóa ra một đội quân kỳ mã tinh nhuệ với áo mũ, gươm đao nài nịt sáng lòa. Trong chớp nhoáng, đội quân thiện chiến ấy phi ngựa nhanh như gió cuốn, quát to như sấm nổ, uy dũng như thiên binh, thiên tướng tự trời cao sa xuống, khí thế bốc chín tầng mây, oai phong hiển hách! Bọn cướp vừa thoáng thấy, tưởng là đội quân quyết tử của triều đình, lông tóc dựng ngược, run sợ, kinh hoàng, hốt hải ba chân bốn cẳng chạy thoát lấy thân, quăng bỏ vũ khí ngôn ngang!

Đạo sĩ thu lại thần thông. Dân làng như vừa trải qua cơn mộng dữ. Trong chớp mắt, họ không còn thấy một tên cướp nào, cũng chẳng còn thấy đâu toán quân kỳ mã oai vệ vừa giải vây cho họ! Nhưng tài sản, châu báu, vải vóc, lúa gạo và từng đoàn gia súc thì vẫn còn y nguyên! Họ mở to mắt, véo vào da thịt mình, dường như không dám tin phép lạ nhiệm mầu vừa mới xảy ra! Họ ôm nhau mừng khóc còn hơn là cha mẹ chết đi, nay được sống lại!

- Này phạm thiên Baka! Đức Phật kết luận – Đây là một việc làm khác tốt đẹp của người! Là một mỹ sự, một pháp hành thiện hảo của người ở quá khứ! Chính chúng là những hạt cát, những viên gạch để xây dựng lâu đài ba-la-mật trong tương lai cho người đây!

- Con hỷ lạc vô cùng, bạch đức Thế Tôn!

- Không chỉ có chừng ấy! Nơi gốc lá của vị đạo sĩ hiền thiện ấy còn xảy ra một việc nữa.

- Con đang nghe đây, bạch đức Thế Tôn!

- Có hai gia đình làm ăn lương thiện, kết bạn với nhau đã từ nhiều đời, một gia đình ở bên này sông và một thì ở bên kia sông Gaṅgā. Cả hai gia đình đều có một đời sống thuần hậu, nhiều lòng nhân ái, thường nhường cơm sẻ áo cho kẻ đói khổ hơn mình. Hôm kia, nhờ trúng to một vụ mùa, họ thuê hai chiếc thuyền lớn, kết lại, thả nổi giữa sông để mở tiệc ăn mừng. Thế rồi, đèn treo, hoa kết, cờ bay; họ ăn vận, diêm trang diêm dúa, đờn ca xướng hát, ăn uống linh đình thâu đêm, suốt sáng...

Long vương Gaṅgeyyaka lúc ấy đang nghỉ ngơi ở nơi thủy cung, nghe đờn ca xướng hát như thế rất bực mình, nghĩ rằng: “Bọn này là ai? Là loài người ti tiện, hèn hạ mà tưởng đang làm vua cõi trời chắc? Mà cho dẫu là ông vua trời đi nữa cũng còn kiêng nể ta mấy phần! Được rồi, ta sẽ nhận chìm chúng, ba ngày sau là xác nổi lên bềnh, cho chúng học một bài học lễ độ!” Nghĩ thế xong, Long vương hung ác bèn hiện hình to lớn, tạo những cơn sóng thần, như những quả núi phủ chụp hai chiếc thuyền mỏng manh; đồng thời, lại còn nổi cuồng phong, phì hơi đè lên be thuyền, nhấn sâu xuống đáy sông nữa!

Mọi người trên hai chiếc thuyền hốt hoảng, kêu la cầu cứu... nhưng ở giữa dòng sông bao la, biết ai nghe cho? Và cứu thì cứu như thế nào?

Đạo sĩ của chúng ta lúc bấy giờ đang thọ hưởng an lạc của thiên định. Sau đó, nhờ thiên nhĩ thông nên nghe rõ, nhờ thiên nhãn thông nên thấy rõ và biết rõ mọi chuyện. Ngài tự nghĩ: “Long Vương Gaṅgeyyaka vì cái bụng xấu ác đã thành nê, vì cái tánh ngã mạn, tự cao đã thành thói, hiện đang tâm, nhẫn tâm giết hại những mạng người vô tội. Lý ra phải có tâm từ ái với loài người, vì chúng vui ít, khổ nhiều. Một chút tiệc tùng ca hát vui chơi như thế, mặc dù là nhắm nhí, phù phiếm, nhưng cũng chưa phương hại đến ai; huống nữa, họ vốn là những con người hiền lành, làm ăn lương thiện rất

đáng được nâng đỡ!” Rồi đạo sĩ nghĩ tiếp: ‘Long vương Gangeyyaka ngoan cố, ương ngạnh này, bình thường chẳng sợ trời đất là gì; nhưng hễ thấy bóng dáng của điều vương Gadura là nó sợ đến đứng tim, vỡ mật!’”

Xong, đạo sĩ sử dụng thần thông, biến hóa thành điều vương Gadura to lớn như quả núi, tung hai cánh như che phủ cả bầu trời bay đến chỗ thuyền bị nạn. Điều vương Gadura quạt to như sấm rền, quạt mạnh hai cánh như bão lớn, thổi dạt cơn sóng thần đi xa; rồi thò hai chân to lớn như hai cột đình, dầy móng vuốt sắc nhọn, đâm sâu xuống lòng sông như để chộp lấy Long vương!

Đạo sĩ chỉ muốn hù dọa vậy thôi. Vì thật ra, khi vừa thoáng thấy điều vương Gadura như hung thần tự trời sa xuống, Long vương đã tán đờm thần hồn, xẹp mang, xì hơi, lặn sâu xuống thủy cung mà quả tim còn nhảy loạn trong lồng ngực!

Thế là mọi người trên hai chiếc thuyền đột nhiên thấy trời yên sóng lặng, họ được an toàn tánh mạng mà không làm sao hiểu được lý do! Một con chim to lớn bằng mấy trăm cái nhà bay đến, thế là những cơn sóng thần bỗng dung tan biến, và sau đó, thân mạn thuyền không còn dao động nữa! Họ đã được an toàn.

Đức Phật kể xong, Phạm thiên Baka thốt lên:

- Thế là con có làm thêm được một việc tốt đẹp nữa, con đã đúc được một viên gạch ba-la-mật nữa!

- Phải! Đức Thế Tôn gật đầu – Những việc làm ấy thật là tốt đẹp, thật là đáng tự hào! Đúng là những viên gạch ba-la-mật đấy! Chúng sanh đang đau khổ khắp mọi nơi, không những là tứ ác đạo, mà cõi người này cũng xảy ra lắm bất trắc, tai ương, hoạn nạn và thống khổ! Có bao giờ người nghĩ rằng, thọ hưởng hạnh phúc an lạc ở cõi thanh tịnh này là ích kỷ, là tô bồi cho cái bản ngã riêng tư? Sự thụ hưởng ấy, nó không cao đẹp bằng những hành động xả kỷ, vị tha,

bi mất mà người đã từng làm như trong mấy kiếp sống vừa rồi?

- Con đã thấy, bạch đức Thế Tôn!

- Đây mới chính thật là ba-la-mật, là những hành động do tâm từ, tâm bi khởi sanh! Còn sự thọ hưởng niềm hạnh phúc, vinh quang trong cảnh giới này không phải là ba-la-mật đâu⁽¹⁾, này phạm thiên Baka!

- Thưa, con đã hiểu rồi!

Im lặng một lát, đức Phật nói tiếp:

- Ngoài ra, có một kiếp, người còn làm thầy của Như Lai, Như Lai là học trò của người! Vì nhân duyên thầy trò nên hôm nay Như Lai mới lên đây, muốn giúp người giải trừ những tà kiến sai lầm! Người có biết thế không?

Phạm thiên Baka cúi đầu:

- Con biết đức Thế Tôn là bậc đại Trí Tuệ, đang rọi đèn sáng vào trong bóng tối cho kẻ si mê, tối tăm là con đây!

- Kiếp ấy người xuất gia làm đạo sĩ, tên là Kesava, và Như Lai thuở ấy là học trò của người, tên Kappa. Đạo sĩ Kesava tu hành rất chơn chánh, đạo đức và trí tài nổi danh rất nhiều phương. Cậu học trò Kappa không những hộ độ cho thầy rất chu đáo mà còn là người cận kề tín cẩn của đạo sĩ nữa. Học trò Kappa rất thông minh, mẫn tuệ, nghị luận sắc bén, có nhiều tài, mau nắm bắt được ý nghĩa từ lời thầy dạy nên đạo sĩ Kesava rất yêu quý. Thầy trò họ rất tương đắc, kính trọng nhau, thương mến nhau, không hề rời xa nhau. Tuy danh nghĩa là thầy trò nhưng thực sự họ là đôi bạn tốt, tương thân, tương trợ, hộ trì nâng đỡ nhau trên con đường tu tập...

⁽¹⁾ 10 ba-la-mật là: Bồ thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, tâm từ, tâm xả. Vì 10 pháp này đa phần là phụng sự, phục vụ chúng sanh, trong đó không có thiên định. Vì trú trong định, một là nghi ngại, tịnh dưỡng, hai là sự an hưởng hạnh phúc riêng tư, nếu không thấy rõ như vậy dễ phát sanh sự hưởng thụ vị ngã.

Kể thế xong, đức Phật kết luận với lời lẽ rất thâm tình:

- Vị đạo sĩ ấy có trí tuệ, có chánh kiến như thế nào thì người học trò cũng có trí tuệ, có chánh kiến y như thế ấy. Vậy sao, từ đó, người học trò tu tập đạt quả vị Chánh Đẳng Giác, mà người thầy thì đang còn mãi mê nơi cảnh giới thấp kém như thế này, hỡi phạm thiên Baka? Hãy tích lũy những công hạnh ba-la-mật đi thôi! Hãy sinh xuống cõi người mà làm các thiện sự, các công đức như trước kia ông đã từng làm!

- Con hiểu! Con biết! Con sẽ làm như vậy khi hết tuổi thọ ở đây. Con thâm tạ đức Thế Tôn không những cho con biết tuổi thọ còn lại của kiếp này mà còn vén mở cho thấy nhiều đời sống về trước. Điều ấy giúp con thấy rõ ràng, minh bạch những thiện sự, những pháp hành con đã từng tu tập từ quá khứ. Nhờ vậy, con sẽ bước ra khỏi vùng mê muội với những chấp kiến ngu si hiện nay. Cũng nhờ vậy mà con thấy rõ sự hưởng thụ tại cảnh giới như thế này là ích kỷ, hẹp hòi. Quả thật, ngài chính là Phật Toàn Giác, là đức Chánh Biến Tri. Không những ngài đem niềm vinh quang, xán lạn đến đây cho con mà còn cho cả cảnh giới này, cho cả tương lai mai hậu trong lộ trình tu tập hướng thượng của con nữa!

Phạm thiên Baka hết lời tán dương đức Phật, khi ngẩng đầu lên thì đức Phật không còn ở đấy nữa, ngài đã trở về Jetavana!

Chuyện Hỏi Lộ!

Thấy giáo hội của đức Phật ngày càng phát triển, và khi nào đức Phật trú nhiều tháng ở Kỳ Viên thì dường như đời sống tứ sự của chư tỳ-khưu ngày càng thịnh mãn nên chúng ngoại đạo đem tâm ganh ghét, đố kỵ. Có một nhóm tu sĩ ngoại đạo⁽¹⁾ ngang nhiên chiếm một khoảng rừng lớn phía trước chùa Kỳ Viên để xây dựng viện quán với ý đồ là đón đầu các nguồn tài lợi mà cư sĩ cũng như thập phương mang đến cúng dường cho đức Phật và tăng chúng.

Chư vị trưởng lão thấy việc làm quá đáng ấy nên đích thân đến hỏi chuyện thì chúng bảo đã được đức vua Pāsenadi cho phép. Bán tín, bán nghi, các ngài tìm cách thăm hỏi để biết hư thực câu chuyện thì được hoàng tử Kỳ Đà cho biết chuyện ấy là có thực. Có một nhóm trưởng lão tu sĩ ngoại đạo mang một số phẩm vật quý giá đến triệu kiến đức vua, trong số lễ vật ấy, có một hộp vàng đựng một trăm ngàn đồng tiền vàng. Chúng muốn “hỏi lộ” đức vua hầu “xin một khoảng đất nhỏ bỏ hoang” để lập chùa viện.

⁽¹⁾ Gọi ngoại đạo không phải với ý nghĩa xấu, chỉ để chỉ những tu sĩ, đạo sĩ ở ngoài Phật giáo; nhóm này thường hay chống đối, chống phá đức Phật và Tăng chúng.

Tôn giả Ānanda lập tức đi vào cung để hỏi cho ra lẽ nhưng đức vua không tiếp. Rồi tôn giả Moggallāna, tôn giả Sāriputta lần lượt đi vào hoàng thành cũng mong hỏi chuyện cho rõ ràng nhưng đức vua viện lý do bận việc triều chính!

Chuyện đến tai, đức Phật mỉm cười:

- Vậy ngay ngày mai, hãy thông báo là Như Lai cùng với năm trăm tỷ-khuru sẽ vào hoàng cung để trì bình khát thực.

Tin được loan ra, có một vị tỷ-khuru-ni gốc hoàng gia đang ở ni viện của trưởng lão ni Gotamī cấp tốc cho người nhắn tin về triều cho hàng thân quốc thích hay để họ chuẩn bị đón tiếp. Hoàng hậu Mallikā cũng huy động đám cung nga thể nữ chuẩn bị vật thực thượng vị cúng mềm cho chu đáo.

Sáng ngày, khi nắng sớm vừa lên, sân hoàng cung chợt vàng rực những đám mây vàng. Từ lầu cao nhìn xuống, đức vua Pāsenadi trông thấy hoàng hậu, hoàng phi, gia đình các nội quan, cung nga thể nữ như những cánh bướm đủ loại sắc màu từ các hướng cung, viện đổ ra và ai cũng có sẵn mâm vật thực trên tay để đặt bát cúng dường!

Thấy đức Phật tự tại, uy nghi từng bước đi với dung sắc quang hảo như một vị đại phạm thiên, đức vua rúng động và sợ hãi mơ hồ, tự nghĩ:

“- Họ đã chuẩn bị đâu đó sẵn sàng rồi mà không cho ta hay! Vậy là chuyện gì đã xảy ra? Tại sao một việc trọng đại như thế này mà các hậu, các phi, các quan chẳng ai báo cho ta một tiếng? Ta đã có làm việc gì ‘phi pháp’ để họ như đồng một lòng mất niềm tin nơi ta như thế?”

Lát sau, đức vua gật đầu:

“- Ta biết rồi! Ba vị tôn giả bậc thượng của giáo hội có đến đây mà ta không tiếp nên hôm nay đức Phật mới đích thân đến đây! Ôi! Hóa ra chuyện ta nhận hỏi lộ một trăm ngàn đồng tiền vàng đã lan đi khắp mọi nơi! Họ đồng tâm

đặt bát cho đức Phật và hội chúng tỳ-khuru như thế này là âm thầm phản đối việc làm khuấy tất, bất chánh của ta đây! Bây giờ, thấy cái bóng thánh thiện của đức Phật là tâm ta lại bất an, tại sao?”

Khi đức vua với vương bào, mũ miện chói ngời từ lầu cao bước xuống thì đức Phật đã có chỗ an tọa nơi sân rộng rộng mênh mông, doanh vây hàng hàng lớp lớp tầng chúng trang nghiêm, thanh tịnh, yên lặng như một rừng đại định. Biết đức vua đang run sợ, đức Phật mỉm nụ cười từ bi, cất giọng lớn:

- Hãy lại đây, đại vương! Hôm nay, Như Lai và đệ tử của Như Lai đến xin ăn ở cửa hoàng gia đó! Chuyện không báo trước mà đức vua đã cho người đặt bát thật trang trọng, thật hậu hĩ! Như Lai chúc lành cho đại vương vì phước sự lớn lao này!

- Dạ, không dám ạ! Đức vua khom người kính lễ - Phần phước ấy thuộc về hoàng hậu, hoàng phi, các nội quan cùng ba cung sáu viện; còn riêng trăm, trăm xét rằng, trăm là người có tội!

- Đại vương có tội gì?

Rồi đức vua thành thật tự khai, “thành thật” là đức tính của một bậc minh quân:

- Trẫm có nhận của hỏi lộ một trăm ngàn đồng tiền vàng của các vị “thánh chủ”!

Biết trong lòng đức vua vẫn tôn kính các đạo sĩ khổ hạnh và đã từng cung đón họ như các bậc A-la-hán nên đức Phật chậm rãi nói:

- Nếu là “thánh chủ” thì họ đã không làm việc ấy! “Đút lót” là một việc khuấy tất, bậc “thánh chủ” thật sự thì họ không làm! Còn riêng đức vua, một bậc minh quân thì cũng không nên thọ nhận của bất chính ấy!

- Trẫm biết rồi!

- Đức vua mà nhận của hồi lộ dầu là chút ít, lâu ngày sẽ trở thành một thói quen xấu. Chư vị đại thần, trăm quan, theo đó, chắc hẳn có người sẽ bắt chước làm theo. Rồi người đứng đầu các trấn thành, phủ huyện, thôn bản nhiệm theo thói ấy thì còn đâu là công minh, liêm chính: Là nội dung nền tảng pháp luật kỷ cương của quốc độ nữa? Hãy tức khắc dừng lại việc ấy để bảo vệ sự an toàn cho quốc độ cùng hạnh phúc, thanh bình của muôn dân, bá tánh, tâu đại vương!

Từng lời, từng chữ về nhân, về quả của đức Phật như thấm vào tâm trí của đức vua làm ông chết sững, toát mồ hôi hột.

Đức Phật và chư tỳ-khuru ra về rồi mà đức vua còn như đứng chôn chân một chỗ; sau đó như sự tỉnh, ông quát hỏi tả hữu sự việc xảy ra như thế nào tại đám đất nhỏ bỏ hoang ấy? Khi được biết là ngoại đạo ngang nhiên chiếm một khoảng rừng lớn ngay trước mặt tịnh xá Kỳ Viên để xây dựng viện quán thì đức vua không còn bình tĩnh được nữa:

- Quá đáng! Thật là quá đáng!

Đức vua hét toáng lên, bảo vị quan cận thân lấy một trăm ngàn đồng tiền vàng tìm cách trả lại cho “khổ chủ” và tức tốc sai quân lính tới tận nơi phá bỏ lều trại và những gì đang xây dựng rồi đuổi hết lũ “thánh chủ” cùng đệ tử của họ cuốn gói đi nơi khác.

Đức vua lẩm bẩm:

“- Ta chưa nhốt tù là may! Chúng đã lòi cái đuôi tà vạy, gian xảo ra rồi! Ôi! Từ lâu mình tưởng những khổ hạnh sư ấy là các bậc A-la-hán!”

Và sau đó, như hồi lỗi việc làm bất chính của mình, đức vua cho xây dựng tại đám đất ấy một ngôi chùa có tên là Rājākārāma rồi dâng cúng cho ni giới. Trưởng lão ni Gotamī biết tâm ý của đức vua nên đã tế nhị “cắt cử” tỳ-khuru-ni Sumanā - là chị của đức vua - đến ở ngôi chùa hoàng gia ấy. Đức vua còn khởi tâm làm trong khuôn viên rừng Kỳ Đà

một ngôi chùa khác nữa, có tên là Salaḷāgāra để dâng cho tỳ-khưu tăng.

Hoàng hậu Mallikā thấy đức vua thành tâm cải hối bằng những thiện sự tốt đẹp, bà rất hoan hỷ và sau đó cũng khởi tâm cho xây dựng một ngôi chùa gần Kỳ Viên tịnh xá, được gọi là Mallikārāma dâng cúng cho chư tăng. Và ở tại khu rừng Andhavana, cách Sāvatti ba mươi do-tuần về hướng Nam, bà còn cho thiết lập khá nhiều cốc liêu cho ni chúng có chỗ dừng chân khi họ du hành từ thành phố Ālavī hay từ Bārāṇasī về Kỳ Viên tịnh xá đánh lễ đức Phật và nghe pháp.

Vậy là do việc làm khuất tất của ngoại đạo, khi xin một đám đất nhỏ bỏ hoang mà chúng lại gian dối chiếm một khoảng rừng lớn, lại ở ngay chính trước mặt chùa Kỳ Viên với ý đồ tà mạng nên uy tín của chúng càng bị giảm sút thêm. Trái lại, nhờ giáo huấn của đức Phật mà đức vua biết lỗi của mình, thành tâm phục thiện nên lần lượt trước sau, vua và hoàng hậu kiến tạo thêm bốn ngôi già-lam nữa, đáp ứng cho tiện nghi cư trú và nhu cầu sinh hoạt của Tăng ni tại kinh thành Sāvatti nói chung và tại Kỳ Viên tịnh xá, nói riêng.

Chuyện Cô Nữ Tu Xinh Đẹp

Lúc mà uy tín của các giáo phái trong kinh thành ngày càng bị giảm sút, đời sống ngày càng khó khăn; tất cả chùa viện ngày càng hương tàn khói lạnh, vật thực bữa có bữa không thì chúng ngoại đạo ngày càng sinh tâm căm ghét, hận thù đức Phật và tăng chúng đến tận xương tủy.

Chuyện hồi lộ cho đức vua một trăm ngàn đồng tiền vàng để xây dựng một “tiền trạm” ngay trước “mũi” chùa Kỳ Viên thất bại; nó như là giọt nước cuối cùng làm cho tràn ly, chúng ngoại đạo tìm phương kế thâm độc để trả thù.

Kinh điển còn ghi nhận hai vụ trả thù bằng “mỹ nhân kế”, không biết chính xác là vào hạ nào của đức Phật tuy đều xảy ra tại Kỳ Viên tịnh xá. Và cũng không biết rõ là họ thuộc giáo phái nào. Vụ đầu tiên là họ sử dụng một nữ tu sĩ rất xinh đẹp, tên là Sundarī, giả một kịch bản là hay đến chùa Kỳ Viên vào những giờ giấc “khả nghi”. Sau đó cô ta nói xa nói gần, ỡm ờ nửa kín, nửa hở như là có liên hệ “gì đó” với đức Phật. Bạc trí và những thánh đệ tử thì mỉm cười trước những đòn thổi này, nhưng tăng, tục phàm phu thì nghi nghi, ngờ ngờ. Bước thứ hai của mưu kế này là cho người trà trộn vào những buổi thuyết pháp đông đức, có mặt

hai hàng cư sĩ để tung tin, rỉ tai, sau đó loan truyền khắp thành phố về chuyện “mờ ám” của đức Phật.

Dù bọn ngoại đạo và nữ tu Sundarī đã rêu rao nói xấu, vu khống nhiều cách nhưng vẫn không làm giảm uy tín đức Phật được, nên họ đã dùng đến thủ đoạn độc ác là bỏ bạc tiền thuê mướn nhóm côn đồ nghiện rượu chè, mê cờ bạc giết cô Sundarī rồi giấu xác chết trong đồng rác trước cổng ra vào tịnh xá Kỳ Viên.

Sau đó, nhóm tu sĩ ngoại đạo cử người đại diện vào trình đức với vua Pāsenadi:

- Tâu đại vương! Một nữ tu trẻ đẹp của giáo phái chúng tôi tên là Sundarī, bỗng dưng mất tích trong thời gian lui tới chùa Kỳ Viên. Xin đại vương cho đội quân do thám đi điều tra!

Cùng lúc ấy thì chúng chia ra nhiều toán giả vờ đi tìm kiếm khắp nơi. Có một nhóm loanh quanh luẩn quẩn trước cổng chùa Kỳ Viên rồi hô hoán lên là tình cờ thấy xác cô Sundarī trong đồng rác. Tin được loan ra, hàng trăm tu sĩ ngoại đạo đồng bọn tìm tới, chúng làm âm ỉ lên rồi đặt xác chết trên cáng, kéo đi khắp thành phố rêu rao với đại ý rằng:

- Hỡi muôn dân bà con kinh thành Sāvatti! Hãy nghe đây! Quý vị đã thấy chưa? Cô nữ tu Sundarī của chúng tôi là một đệ tử ngoan đạo, thuần thành nhưng lỡ mang sắc đẹp mê hồn, kiêu diễm của tiên nữ. Trong mấy lần lui tới chùa Kỳ Viên, không biết tại sao, cô ta lại bị giết chết rồi được chôn xác tại một đồng rác tại cổng chùa? Ai giết? Và tại sao lại bị giết? Có phải sa-môn Gotama và đệ tử của ông ta đã lỡ làm điều xấu xa rồi muốn che giấu tội lỗi của mình bằng cách chôn xác phi tang? Ôi! Thật là oan uổng! Thật là oan uổng!

Xác chết sau đó được mang đến triều đình. Đức vua bước xuống, đi tới gần bên nhìn xác chết một hồi; vì mới một ngày một đêm nên dường như cái xác còn “tươi

nguyên”; tuy lấm lem lá rác nhưng cũng không giấu được một vẻ đẹp làm nao nao, xao xuyến lòng người. Không cần vị quan nắm cán cân công lý, không cần mọi thủ tục rườm rà, đức vua cất tiếng hỏi:

- Ai là người đầu tiên thấy cái xác này?

Giữa đám đông, ước chừng có vài mươi người đồng cất tiếng tự nhận là mình:

- Là tôi!

- Chính tôi thấy!

Đức vua tức khắc thấy sự sơ hở của chúng, nhưng cũng hỏi tiếp:

- Thế các thầy đến cổng chùa Kỳ Viên làm gì?

Họ im lặng. Một vị có vẻ lớn tuổi đáp:

- Tâu đại vương! Có một bọn tàn thực đang khều cái gì nơi đồng rác, thấy xác chết nên chúng hô hoán lên, sau đó chúng tôi mới tìm tới.

- Thế sao vừa rồi có cả mấy chục vị bảo là thấy xác chết đầu tiên? Vậy những vị bảo là thấy đầu tiên đâu, các thầy vẫn chưa trả lời câu hỏi của ta: Đến cổng chùa Kỳ Viên làm gì, có việc gì?

Họ im lặng. Đức vua bèn nghiêm khắc nói:

- Trẫm sẽ cho điều tra. Nhưng khi chưa có bằng chứng, khi chưa có kết luận của triều đình thì đừng rêu rao bậy bạ. Trẫm sẽ xử theo luật hình về tội: “Cố ý bôi nhọ, vu khống người khác, nhất là những bậc đạo cao đức trọng!”

Nói thế xong, đức vua cảm thấy xót thương cho đóa hoa trong đồng rác, bèn cho lính bó nhiều lớp vải trắng rồi chu đáo cho hỏa táng thi hài Sundarī. Còn nhóm tu sĩ ngoại đạo thì đức vua bảo lính cai ngục giam giữ lại, đợi điều tra xong hãy tính.

Thế rồi, nghe kể rằng, chuyện điều tra cũng không lâu la gì. Đội quân do thám được đức vua cử đi đã lân la khắp các

nơi vui chơi hạ liệt trong kinh thành, tức là những “điểm đen” thường xảy ra các loại tội phạm.

Có hai đũa côn đồ vừa xong một trận nhậu nhẹt say sưa nhưng khi trả tiền thì đũa này đùn đẩy sang đũa kia nên sinh ra bất hòa, tranh cãi ồn ào:

- Tiền đũa nào cũng bằng nhau, tại sao tao trả mà không phải là mày trả?

- Vì chính tay tao giết chứ không phải mày giết!

- Nhưng tao lại phải vác cái xác nặng nề, còn mày thì đi lông ngông như dạo mát vậy đó!

- Nhưng mà mày quăng xuống rồi bỏ đi, còn tao lại phải tìm lá rác để che giấu cái xác!..

Nghe chừng ấy chuyện, chẳng gặng hỏi lời thôi, lính do thám xích tay hai tên du côn dẫn về triều đình. Tại đây, chúng khai nhận tội, đồng thời khai luôn những kẻ thuê mướn, chính là nhóm tu sĩ ngoại đạo cho người đại diện vào triều tấu trình với đức vua.

Trước khi hành hình bọn côn đồ và bọn chủ mưu, đức vua cho lính dẫn nhóm tu sĩ ngoại đạo đi khắp các con đường lớn, con đường nhỏ trong kinh thành, đánh chính lại lời rêu rao thất thiệt ngày hôm trước của chúng, phải thành khẩn và phải liên tục thay nhau loa truyền như sau:

- Xin được đánh chính! Xin được cải chính! Thừa bà con muôn dân kinh thành Sāvatti! Máy vị trưởng lão tu sĩ của chúng tôi sai người thuê mướn hai đũa côn đồ nghiện rượu giết chết cô tu nữ Sundarī để vu oan giá họa cho sa-môn Gotama cùng đệ tử của ông ta. Chính mấy vị trưởng lão của chúng tôi mới là người chủ mưu, mới là kẻ có tội! Xin được đánh chính. Xin được cải chính!

Khi nhóm tu sĩ ngoại đạo cải chính rồi, dân chúng trong thành Sāvatti không ai còn nghi ngờ gì nữa, đồng thời họ càng thêm khinh ghét bọn chúng! Hai đũa côn đồ nghiện rượu và mấy vị tu sĩ ngoại đạo chủ mưu giết hại cô nữ tu

Sundarī đều bị hành hình, xử trảm theo pháp luật của quốc độ.

Trong thời gian ấy, tịnh xá Kỳ Viên vẫn yên lặng như tờ, vì đức Phật và chư vị trưởng lão đã dặn bảo đại chúng rằng:

“ - Nhân sanh ra ở đâu là nó sẽ diệt ở đó! Hãy giữ sự yên lặng và thanh bình của bậc thánh đệ tử!”

Chuyện Kỹ Nữ Ciñcā-Māṇavikā

Và sau đây là chuyện thứ hai, cũng xảy ra tại chùa Kỳ Viên khi mà chúng ngoại đạo căm thù, hận thù đức Phật và chúng đệ tử của ngài đã lên cao độ.

Chúng ta đều biết rằng, vào thời kỳ đầu của chánh pháp, các hàng đệ tử ngày càng thêm đông; chư thiên, phạm thiên, nhân loại đã chứng đắc thánh đạo quả không sao kể xiết; vì vậy danh thơm tiếng tốt của đức Phật lan tỏa khắp nơi nơi. Đại đa số quần chúng trước kia có truyền thống theo các giáo phái ngoại đạo, nay trở thành đệ tử của đức Phật. Đây là điều mà các tu sĩ ngoại đạo cảm thấy bị tổn thương, bị trở ngại lớn trên đường truyền giáo của họ. Một vài nơi trong thành phố, khi thấy quần chúng lũ lượt kéo nhau đi nghe pháp, cúng dường tứ sự đến đức Phật và Tăng chúng; các tu sĩ ngoại đạo đã ra đứng chắn giữa đường rồi lớn tiếng thuyết phục:

- Không chỉ sa-môn Gotama là thành tựu quả vị Phật, mà chúng tôi đây cũng đắc quả như đức Phật. Vậy, bổ thí, cúng dường đến sa-môn Gotama có nhiều quả báu thì bổ thí, cúng dường cho chúng tôi cũng y như thế!

Mặc dầu các tu sĩ ngoại đạo gắng sức rao truyền cũng không thể đem lại đức tin cho quần chúng nữa. Khi mà đức tin đã mất thì danh vọng, lợi lộc của chúng đều bị tổn giảm. Bởi vậy, chúng họp bàn với nhau bày mưu kế thâm độc để hạ uy tín của đức Phật. Tuy nhiên, nhóm hời lộ trăm ngàn đồng tiền vàng, kéo theo cái chết thảm của Sundarī, sau bị trảm hình mà chúng vẫn không sáng mắt.

Thời đó, trong thành Sāvatti, không biết là thuộc mùa an cư nào của đức Phật, có người kỹ nữ duyên dáng, xinh đẹp như thiên nữ, tên là Ciñcā-māṇavikā; nàng vốn là đệ tử thuần thành của các tu sĩ ngoại đạo. Thấy sắc đẹp tuyệt trần của Ciñcā-māṇavikā, các tu sĩ ngoại đạo liền nảy ra diệu kế.

Một hôm, theo lệ thường, Ciñcā-māṇavikā đến tu viện ngoại đạo, làm lễ các tu sĩ xong, nàng đứng một bên. Nàng Ciñcā-māṇavikā rất ngạc nhiên là các tu sĩ mặt mày ủ rũ, lặng im không ai nói với nàng một tiếng nào. Trên chánh điện, màn nhện giăng tứ tung, đèn đuốc, hương hoa, trái cây đều không có. Nàng quì xuống, đánh lễ vị tu sĩ già đến lần thứ ba mà ông ta cũng không nói không rằng, dường như là không hề có mặt của nàng vậy.

Nàng Ciñcā-māṇavikā thoáng nghĩ: “Để rồi mình sẽ tìm hiểu lý do!” rồi bạch:

- Con là đệ tử ngoan đạo, luôn luôn coi quý ngài như cha mẹ; nhưng không biết hôm nay con có lỗi gì mà quý ngài không thèm nói với con một tiếng, dù con đã đánh lễ ba lần!

Vị tu sĩ chột đứng dậy:

- Không! Này con! Con là một đệ tử rất tốt. Quả thật, con không có lỗi gì, mà con cũng chưa một lần nào làm các thầy phiền lòng cả. Hôm nay là vì các thầy có chuyện buồn. Cái cảnh hương tàn khói lạnh và sự sầu não của các thầy có liên hệ gì đến con đâu!

- Sao lại không liên hệ? Quý ngài sâu não chẳng lẽ còn lại vui được sao? Nhưng mà có lý do nào trọng đại đến nỗi làm cho quý ngài phải buồn bã, mặt ủ mày chau như thế?

- Mặt ủ mày chau là đã may! Mấy lúc gần đây, đời sống của các thầy rất thiếu thốn, rất khổ sở; đôi khi suốt ba ngày các thầy không có nổi một muống com, một vá canh vào lòng nữa là khác!

Nàng Ciñcā-māṇavikā ngạc nhiên, nôn nóng hỏi:

- Có như vậy thật sao? Tứ sự cúng dường của các ngài trước đây rất dồi dào kia mà!

Một vị tu sĩ gật đầu.

- Phải! Và đây là trước kia! Còn bây giờ, con không biết gì cả hay sao? Chính sa-môn Gotama đã làm khổ các thầy. Chính sa-môn Gotama đã làm cho các thầy mất tất cả uy tín, danh vọng cũng như lợi lộc...

Một vị tu sĩ khác nói góp thêm:

- Có nhiều tu viện của chúng ta bây giờ chột trở nên trống không và điêu tàn. Cũng có nhiều tu sĩ ngày không có ai cúng dường gì đành phải chịu chết đói!

Nàng Ciñcā-māṇavikā cảm thấy rất đau lòng, chân tình nói:

- Vậy mà con có hay biết gì đâu? Không biết con có thể làm gì được để giúp đỡ quý ngài đây?

Các tu sĩ giả vờ im lặng một lúc, rồi có vị nói:

- Chỉ sợ con ngại khó mà không giúp đấy thôi!

Nàng Ciñcā-māṇavikā mau mắn đáp:

- Không! Có khó khăn gì con cũng làm được, miễn là quý ngài an vui, hết sâu não, hết đói khổ!

Vị tu sĩ già trang nghiêm nói:

- Đây là việc hệ trọng, đòi hỏi sự khôn ngoan và khéo léo. Nếu con muốn giúp đỡ các thầy thì chỉ có một phương cách duy nhất, là con hãy dùng cái sắc đẹp đầy duyên dáng, đầy quyến rũ của mình, làm thế nào đó để giả mang thai với

sa-môn Gotama! Với khả năng của con, các thầy biết con làm được điều đó!

Nàng Ciñcā-māṇavikā hỏi:

- Nếu làm vậy thì các thầy sẽ có lợi gì?

- Cốt ý của chúng ta là làm giảm uy tín của sa-môn Gotama trong lòng quần chúng. Khi mà uy tín của ông ta đã giảm thì danh vọng và lợi lộc của ông ta cũng giảm theo. Như thế thì phần đông tín đồ của sa-môn Gotama sẽ trở về lại với chúng ta!

Nàng Ciñcā-māṇavikā hớn hờ nói:

- Đúng vậy, kế này thật tuyệt vời! Quý ngài hãy tin tưởng ở nơi con. Việc làm này, con xem như là bồn phận để đáp đền công ơn đối với quý ngài nữa vậy!

Từ hôm ấy, cứ vào mỗi buổi chiều, dân chúng trong thành Sāvatti sau khi nghe xong thời pháp của đức Phật ở chùa Kỳ Viên, trên đường trở về nhà họ thường gặp một cô gái rất xinh đẹp, ăn mặc thật duyên dáng, cầm một bó hoa trên tay, lại đi theo hướng ngược chiều. Một vài lần, nhiều lần, cô gái khi thì sắc phục này, lúc thì sắc phục nọ mà kiểu dáng nào cũng xa hoa, lộng lẫy, vừa quyến rũ vừa kín đáo. Có người tò mò, dừng lại hỏi:

- Chiều tối rồi, cô đi đâu mà ăn mặc đẹp vậy?

Nàng Ciñcā-māṇavikā trả lời, cố ý tạo sự nghi ngờ:

- Tôi đi đâu là công việc riêng của tôi, quý vị biết phỏng có ích gì!

Nói xong, nàng bước đi, theo hướng chùa Kỳ Viên, nhưng lại nghỉ qua đêm tại một tu viện ngoại đạo ở gần đó. Rồi sáng hôm sau, khi một số tín nữ đến chùa Kỳ Viên để cúng dường đức Phật và Tăng chúng thì thấy nàng lại từ hướng chùa trở lại thành phố. Người ta lại hỏi:

- Thế thì đêm qua cô nghỉ ở đâu mà lại vào thành sớm vậy?

Nàng ồm ờ đáp:

- Tôi nghĩ đâu thì có nơi có chỗ của tôi, mắc mớ gì đến quý vị mà quý vị hỏi!

Sự việc như trên được diễn ra từ tháng này qua tháng nọ; nàng Ciñcā-māṇavikā nghĩ là phải tiến gần mục tiêu hơn tí nữa, nên khi có người hỏi, nàng đáp:

- Quý vị sao lạ lùng quá! Chuyện riêng tư của người ta mà cứ hỏi miết! Chẳng lẽ tôi lại khai chỗ ngủ bí mật của tôi cho quý vị biết hay sao?

Thời gian sau, nàng đi một bước nữa:

- Người ta là người có danh vọng, có địa vị; tôi được hầu hạ người ta là phước đức ba đời rồi, vậy chuyện này tôi phải giữ kín trong lòng!

Ai là người có danh vọng, có địa vị? Về hướng chùa Kỳ Viên thì chỉ có sa-môn Gotama mà thôi! Một số đông dân chúng bắt đầu ngờ vực hoặc bán tín bán nghi. Cho đến khi trải qua ba, bốn tháng, nàng Ciñcā-māṇavikā lấy vải độn bụng, mặc áo lưng thụng che kín bên ngoài, thì có một số người nhẹ dạ, cả tin, nghĩ là cô gái kia thật sự có thai với sa-môn Gotama thật rồi!

Thời gian dụng tâm khổ công thế đã hơn chín tháng, nghĩ là màn kịch hạ bệ uy ín đức Thế Tôn đã đến hồi chung cuộc, nhóm tu sĩ ngoại đạo gọi nàng Ciñcā-māṇavikā đến. Họ dùng một miếng gỗ tròn có bốn đầu dây ràng, bảo nàng Ciñcā-māṇavikā mang vào, buộc chặt sau lưng, lại mặc áo phủ lại. Xong đâu đấy, họ lấy cây bó bông ở bên ngoài, đánh ở hai sớng bàn tay bàn chân của nàng Ciñcā-māṇavikā cho sưng lên. Thế là xong. Thế đúng là người đàn bà sắp đến thời kỳ sinh nở.

Chiều hôm ấy, khi đức Phật đang ngự trên pháp tòa của giảng đường, tứ chúng đoanh vây chờ đợi thánh pháp như thường lệ thì nàng Ciñcā-māṇavikā từ ngoài xông xộc đi vào đứng trước đức Phật, chỉ tay, buông lời nhiếc mắng:

- Này ông sa-môn Gotama! Ông thuyết pháp thật là hay, thật là giỏi! Ông cứu độ biết bao nhiêu người cũng rất hay, cũng rất giỏi! Còn tôi? Ông cứu độ tôi thế nào đây? Tôi bụng mang dạ chứa là vì ông. Ông nói ngon nói ngọt dụ dỗ tôi, bảo là sẽ giúp tôi thế này, thế nọ; nhưng khi bướm chán ong chê rồi, ông quăng tôi qua một bên như quăng một bó giẻ! Cho đến nỗi hôm nay, đã đến ngày sinh nở, ông cũng không thêm giúp tôi than củi, cháo rau! Trên đời này có ai bạc tình đến như thế? Tôi thấy ông có danh vọng, có địa vị nên đã cố im hơi lặng tiếng, cốt bảo vệ cho ông. Nếu ông không quá tệ bạc với tôi thì làm sao có sự việc bêu xấu ông trước mặt mọi người? Ông bận công chuyện ư? Ông bận thuyết pháp ư? Ông danh uy bốn bể, pháp lực quảng đại, trí tuệ và đạo đức trùm thiên hạ thì để mà làm gì, trong lúc người cùng đầu gối tay ấp với ông, thì ông chẳng đoái hoài tới! Chỉ cần ông nói một tiếng thì nào là đức vua Pāsenadi, hoàng hậu Mallikā xứ Kosala, ông đại phú hộ Anāthapindika... cũng sẵn lòng thay ông giúp cho tôi được kia mà! Nhưng đấng này không phải vậy, ông chỉ khoái vui hoa dập liễu, ngắt nhụy bẻ cành, thỏa mãn tình dục cho chán chê rồi quất ngựa truy phong, còn hậu quả thì ông chẳng ngó ngang tới; ông không bao giờ biết đến nỗi khổ của người đàn bà bụng mang dạ chứa là thế nào đâu!

Khi nàng Ciñcā-māṅavikā xuất hiện với cái bụng vượt mặt, tay chân sung vù, ngang nhiên đi thẳng vào chỗ pháp tòa trang nghiêm, tứ chúng đều như đồng loạt đứng cả dậy. Rồi khi nàng chườm rửa, mắng nhiếc đức Phật, mọi người thảng thốt, bàng hoàng; từng lời, từng tiếng như những mũi kim châm chích tê điếng vào tai, vào óc họ. Nhưng lạ lùng làm sao, họ thấy đức Thế Tôn khuôn mặt vẫn bình hòa, an nhiên, tự tại. Dáng dấp đức Phật ngồi trên pháp tòa vẫn như tư thế sư tử chúa, uy nghiêm, định tĩnh trong động bấu của mình!

Đợi đến khi nàng Ciñcā-mānavikā ngưng lời, đức Phật mỉm nụ hoa sen, dịu dàng và từ ái nói:

- Này Ciñcā-mānavikā! Chuyện này thì chỉ có riêng nàng và Như Lai biết rõ mà thôi, phải không?

- Đúng vậy! Nàng Ciñcā-mānavikā đáp – Này ông đại sa-môn ! Chỉ có ông và tôi biết rõ mà thôi!

Ngay giây phút ấy, tại Đạo Lợi thiên cung, bảo tọa bằng vàng ròng của Đế Thích thiên chủ chợt nóng rực lên, làm cho ngài phải rời khỏi chỗ ngồi⁽¹⁾. Biết thế gian đang có chuyện bất thường, Đế Thích thiên chủ dùng thiên nhãn quan sát nguyên nhân thì thấy rõ nàng Ciñcā-mānavikā đang mắng nhiếc đức Phật trước hàng tứ chúng bởi những chuyện không thật. Đây là sự phỉ báng, vu cáo lạ lùng đến đức Đại Giác của nhóm tu sĩ ngoại đạo với cô kỹ nữ vô liêm sĩ. Đế Thích thiên chủ quyết định phải làm sáng tỏ việc này, một là “giải vây” cho đức Thế Tôn, hai là làm cho bảo tọa nguội lại mới ngồi yên vị được⁽²⁾!

Thế rồi, với thời gian như viên lực sĩ đuổi cánh tay, Đế Thích cùng với bốn vị thiên tức khắc có mặt tại đại giảng đường Kỳ Viên tịnh xá. Bốn vị thiên theo lệnh của Đế Thích biến làm bốn con chuột, cùng một lúc bò lên cần đứt bốn sợi dây cột tám gỗ tròn. Đồng thời, Đế Thích hóa một luồng gió thổi cho tám gỗ rơi xuống trúng nhả bàn chân của nàng Ciñcā-mānavikā, làm cho nàng phải bầm máu!

Sự việc kể trên xảy ra trong thời gian vài cái chớp mắt, và tất cả được diễn tiến trong vô hình, chỉ có đức Phật và

⁽¹⁾ Bảo tọa nóng lên chỉ có hai trường hợp: Một là lúc chư Phật, các vị thánh nhân bị oan ức, phỉ báng, vu khống... nhưng các ngài vẫn nhẫn nại và từ bi. Hai là thế gian có vị Bồ-tát nào đó tu tập các ba-la-mật quá tinh cần mà năng lực tỏa ra phước báu cao thượng, vượt trội phước báu của Đế Thích.

⁽²⁾ Đức Phật có thể sử dụng thần thông để hóa giải sự vu oan này rất dễ dàng; nhưng ngài thấy không cần thiết, vì trước sau gì thì trời Đế Thích – là đệ tử của ngài cũng sẽ làm việc ấy.

một số vị thánh Tăng có thiên nhãn là thấy rõ mà thôi! Còn tất cả cận sự nam nữ hai hàng, sau khi nghe đức Phật mỉm cười hỏi và nàng Ciñcā-māṇavikā xác nhận: “Đúng vậy! Nay ông đại sa-môn! Chỉ có ông và tôi biết rõ mà thôi!” thì tự dưng có một luồng gió lạ thổi tới, tấm gỗ tròn rơi xuống và mưu kế của cô kỹ nữ bị lộ rõ trước mắt mọi người!

Thế là tại giảng đường chùa Kỳ Viên lần đầu tiên xôn xao, náo động. Nàng Ciñcā-māṇavikā bị người ta mắng nhiếc không tiếc lời. Có người đánh đập, có người nhổ nước bọt, có người kéo áo, nắm tóc người kỹ nữ rồi xua đuổi nàng ra khỏi khuôn viên chùa. Nàng Ciñcā-māṇavikā quá hổ thẹn, không biết giấu mặt vào đâu, thất tha thất thểu bước đi. Khi bóng nàng vừa khuất khỏi tầm mắt mọi người, mặt đất liền nứt ra làm hai, một tia lửa xanh phọt lên thiêu cháy nàng rồi rút nàng sâu xuống dưới lòng đất.

Ciñcā-māṇavikā chết, sa vào địa ngục Avīci (A-tỳ).

Chuyện không mấy chốc tin đồn lan nhanh từ thành phố này sang thành phố khác, từ thị trấn này sang làng mạc nọ, từ nước này sang nước kia. Và ai ai, đâu đâu người ta cũng biết đây là âm mưu đê tiện của các tu sĩ ngoại đạo. Rất đông tín đồ của các giáo phái trước đây hộ độ cho chúng ngoại đạo thấy thế cũng đâm ra hổ thẹn, mất hết đức tin nên không còn phát tâm cúng dường tứ sự nữa. Kết quả là các tu sĩ ngoại đạo bị ảnh hưởng chung, nên đời sống vật chất vốn đã thiếu thốn lại càng thiếu thốn hơn. Trái lại, đức Phật và tăng chúng khắp nơi lại được quần chúng qui ngưỡng, hâm mộ; đức tin đối với Tam Bảo, với giáo pháp lại càng trong sạch và linh thiêng hơn trong lòng mọi người. Tứ sự cúng dường, do vậy, càng trở nên dồi dào, thịnh mãn.

Ngày hôm sau, cũng tại đại giảng đường Kỳ Viên tịnh xá, dư âm câu chuyện ngày hôm trước còn được chư tăng bàn bạc, nghị luận sôi nổi.

- Này chư pháp hữu! Này các bạn! Chỗ mà nàng Ciñcā-māṇavikā bị đất rút, tôi có ra xem. Đất nứt ra lộ một vực sâu hun hút thấy mà kinh!

- Vu oan giá họa đức Chánh Đẳng Giác, tội không nhỏ đâu, tôi thiểu cũng đọa địa ngục A-tỳ (Avīci) nhiều triệu năm!

- Người đẹp thế mà sao khốn nạn, vô liêm sỉ đến thế!

Một vị tử-kheo khác góp ý:

- Theo tôi, tội của nàng tuy lớn nhưng chư pháp hữu nghĩ lại xem, nếu so sánh với đạo sư bày kế cho nàng thì ai là kẻ tội trọng hơn?

Một vị đáp:

- Nàng Ciñcā-māṇavikā suốt chín tháng trường với thân, khẩu, ý luôn luôn bày cách để vu oan đức Thế Tôn; suốt chín tháng, ngày và đêm không lúc nào không nghĩ đến chuyện hạ uy tín của đức Phật. Do vậy, nhóm đạo sư của nàng ta tuy có tội lớn nhưng vẫn không so sánh được tội của nàng vậy!

- Hay lắm! Hiền hữu luận rất chính xác. Đức Thế Tôn có dạy, tác ý là nghiệp. Ở đây, nàng kỹ nữ kia cả ba nghiệp thân, khẩu và ý đều trọng tội cả. Địa ngục vô gián mới xứng cho!

Một vị tỳ-khuru chột thối mắt:

- Không biết kiếp trước cô ta tạo nhân gì, duyên gì mà kiếp này lại đại đột, ngu si vu oan cho một bậc Chánh Đẳng Giác?

Chư tăng đang bàn bạc ngang đây thì đức Phật bước đến, hỏi:

- Các thầy đang thảo luận với nhau chuyện gì mà sôi nổi thế?

- Bạch đức Thế Tôn! Ai cũng đang bàn tán chuyện nàng Ciñcā-māṇavikā đấy! Vu oan giá họa kiêu ấy thì thế gian

này chỉ có nàng ta mới dám làm! Và quả báo cũng khủng khiếp quá!

- Nay các thầy! Đức Thế Tôn chậm rãi nói - Không phải chỉ kiếp này, Ciñcā-māṇavikā mới vu oan giá họa cho Như Lai để đưa đến quả báo khủng khiếp; mà trong quá khứ, cô ta cũng đã từng làm như thế rồi!

Nghe nói vậy, chư tăng tò mò muốn biết chuyện quá khứ nên đức Thế Tôn đã vén mở bức màn thời gian rồi kể lại như sau, các vị kết tập sư thuật lại:

“- Vào một thời quá khứ lâu xưa, đức vua Brāhmadatta trị vì xứ Bārāṇasī; lúc ấy, Bồ Tát hạ sanh vào lòng chánh cung hoàng hậu. Do phước báu tiền kiếp, dung sắc của Bồ Tát đẹp đẽ, dịu hiền như một đóa hoa sen mới nở nên cả hoàng tộc đều hớn hở vui mừng đặt tên cho hoàng tử là Paduma.

Hoàng tử lớn lên, tài trí và đức hạnh đều vẹn toàn, được đức vua Brāhmadatta và cả triều thần thầy đều kính mến. Vì muốn cho hoàng tử có được một sở học hoàn bị để sau này coi sóc muôn dân nên đức vua phải bầm bụng, nuốt lệ mà cho hoàng tử đi du học tại xứ Takkasilā.

Bao năm miệt mài đèn sách, lúc hoàng tử trở lại hoàng cung thì mẫu hậu đã qua đời. Đức vua phong một người thứ phi lên ngôi chánh cung và tấn phong cho hoàng tử làm phó vương.

Vài năm sau, biên thùy có loạn, đức vua thân chinh cầm quân dẹp giặc. Trước khi rời chân, đức vua ân cần cho gọi chánh cung và phó vương đến để trao gởi việc nước.

Đức vua nói với chánh cung:

- Ái khanh hãy giữ gìn ngọc thể, ăn uống ngủ nghỉ đều đặn, đừng bận tâm bất cứ chuyện gì. Trẫm ra đi cũng thương nhớ ái khanh lắm, nhưng hy vọng với thời gian không dài, trẫm sẽ trở về!

Rồi đức vua căn dặn phó vương:

- Bây giờ con thay ta cầm quyền trị nước! Phải giữ các đức tính trung, chính, liêm, khiết; lúc cương lúc nhu mà đối xử với quần thần. Còn đối với chánh cung, con phải có bốn phận phụng dưỡng, hầu hạ giống như mẹ ruột của con vậy!

Bồ Tát là đức phó vương khấu đầu tuân mệnh, tiễn vua cha lên đường.

Đức vua đi rồi, phó vương ở lại triều đình, chăm lo việc nước không hề dám lơ là. Tất cả công văn, sứ điệp các nơi gửi về, phó vương đích thân xem xét, phê chuẩn một mực nghiêm túc và cẩn thận. Những lúc rảnh rỗi được đôi chút, phó vương ghé thăm chánh cung, vấn an sức khỏe, thăm hỏi ân cần, lễ độ, đúng với bốn phận làm con như vua cha căn dặn. Nhưng chánh cung thấy phó vương trẻ tuổi, đẹp như thiên thần, sinh lực dồi dào nên khởi lên tà tâm. Tuy nhiên, chính sự lễ độ, quỳ lạy, thưa thỉnh cùng khí sắc đoan nghiêm của phó vương là bức rào cản vô hình làm cho chánh cung không dám bước qua.

Đến lúc nghe tin đức vua ca khúc khải hoàn, sắp trở về thì lòng bà chánh cung như lửa đốt, đi tới đi lui nghĩ phương kế chiếm hữu chàng trai non tơ cho bằng được. Khi chỉ còn chừng vài hôm nữa, theo phi mã báo thì bà đã vô phương, hết cách! Không đành được lòng dục đang bùng bùng, nên hôm kia theo lệ thường, đức phó vương vào hầu thăm, gọi bà bằng danh xưng mẫu hậu, bà đã lả lơ mà rằng:

- Từ nay, chàng đừng gọi em là mẫu hậu nữa!

Rồi bà bước xuống nắm tay, sõ sàng nói:

- Chàng hãy cùng em lên giường, mau lên!

Nhìn tia mắt nồng nàn, gọi tình và xiêm áo buông lơi, trẻ tràng, quyến rũ của bà, đức phó vương đã hiểu – nhưng cũng rất ngạc nhiên:

- Mẫu hậu làm gì thế?

Bà chánh cung liếc cặp mắt sắc như dao, mỉm nụ cười khêu gợi, dịu dàng nói:

- Chàng và em mau mau hưởng dục lạc kéo đức vua về thì không còn kịp nữa!

Đức phó vương nghiêm sắc mặt:

- Thưa mẫu hậu, mẫu hậu là hoàng hậu của phụ vương, là kẻ mẫu của con, làm sao lại để xảy ra chuyện tà trời như thế được?

Bà chánh cung nài nỉ, i ôi, rằng là bà đang còn thanh xuân mà chàng thì tuổi niên tráng, đừng để uổng phí giây khắc ngàn vàng! Rằng là, đã làm con người thì có ai mà thoát khỏi chuyện tình dục ái ân, có gì đâu đáng để hổ thẹn? Rằng là, thân thể em ướp hương chiên đàn, da thịt em thơm tho, nõn nường như nụ hoa trinh bạch trên đầu núi! Nào là, đức vua già cả rồi, từ khi phong làm chánh cung đến giờ, chỉ như chung bình hoa trên bàn, đặt chậu kiểng bên cửa sổ cho vui mắt vậy thôi! Nào là, hãy tội nghiệp cho em, hãy ban mưa móc đến cho em, kéo em sẽ chết già nơi chốn lầu son gác tía...

Năn nỉ, tĩ tê nhiều lần, bà thấy đức phó vương thần sắc không động; bực mình quá, mắt bà chột long lên như beo chúa, vừa ra lệnh vừa hăm dọa:

- Nếu người cả gan không chịu làm tình với ta thì ta sẽ tâu trình lên đức vua! Ta sẽ nói rằng người dụ dỗ ta không được nên cưỡng bức hãm hiếp ta! Lúc ấy thì đổ người giữ được nguyên vẹn cái đầu ở trên cần cổ!

Đức phó vương cứng rắn nói:

- Thưa mẫu hậu, con vẫn không thay đổi ý định, còn mẫu hậu muốn làm sao đó thì làm!

Bà chánh cung vừa tức giận vừa hổ thẹn; và ngay lúc ấy, bà chột nghĩ: “Nếu phó vương Paduma tâu trình với đức vua chuyện này thì ta sẽ không có đất chôn! Vậy ta phải hạ thủ trước mới được!”

Thế rồi, để thực hiện dã tâm, bà bắt đầu nhin ăn, mặc y phục cũ, lấy tay cào cấu thân thể, mặt mày cho tươm máu, cho có nhiều tì vết rồi dạy bảo các người hầu nữ rằng:

- Nay các em! Vài hôm nữa đức vua về, có hỏi đến ta thì nói hoàng hậu lâm bệnh nặng!

Nói xong, bà bước vào cung phòng, đóng kín cửa.

Trong lúc ấy, đức phó vương nghe tin vua cha sắp về, chàng cho trang hoàng cung điện thật lộng lẫy; sai các quan và nội thị chuẩn bị đại yến để tẩy trần cho đức vua sau nhiều ngày vất vả ở biên cương.

Khi toán quân tiền trạm tâu báo, đức phó vương dẫn bá quan ra tận cổng thành nghinh đón đức vua, quì lạy và tung hô vạn tuế. Đức vua Brāhmadatta hài lòng, mỉm cười, hỏi han công chuyện ở triều đình. Đức phó vương nghiêm cẩn trình bày đầu đó rất mạch lạc, vẫn gọn nhưng đầy đủ. Bước vào cung điện, thấy trần thiết huy hoàng, các quan ai đâu đứng vị trí đó rất tề chỉnh và thứ tự; đức vua không ngớt ngợi khen là phó vương có đầu óc biết tổ chức và sắp xếp mọi việc.

Sau khi cho bá quan lui ra, quân lính được trở về doanh trại đợi lệnh khen thưởng; đức vua liền đi thẳng vào nội cung, thấy đâu đó lạnh tanh, chẳng thấy hoàng hậu yêu kiều, diễm lệ mừng vui ra đón tiếp như mọi lần; ngài tìm được hai người hầu nữ, trầm giọng hỏi:

- Hoàng hậu ở đâu mà sao trẫm không thấy?

- Tâu đại vương! Lệnh bà bệnh nặng đang nằm trong hậu cung.

Lát sau, đức vua ân cần đến nơi han hỏi, nhưng nói thế nào chánh cung vẫn ngồi im lặng không đáp. Bực mình, đức vua gắt:

- Thì ít ra ái khanh cũng phải nói rõ lý do cho trẫm biết chứ!

Đến đây thì bà vùng ngồi dậy, khóc âm ức, tức tưởi mà rằng:

- Thiếp làm hoàng hậu, ai cũng tưởng là thiếp sung sướng lắm, nào ngờ chốn cung vàng điện ngọc lại bị người ta ức hiếp đến như thế!

Chưa rõ nguồn cơn ra sao, đức vua đã nổi trận lôi đình:

- Ai dám ức hiếp ái khanh? Hãy nói cho trẫm biết ngay, trẫm sẽ chặt đầu nó!

Bà chánh cung đáp dấm dẩn:

- Ai trồng khoai đất này? Ai có vương quyền to lớn nhất kinh thành này?

Đức vua ngạc nhiên:

- Chẳng lẽ là con ta? Chẳng lẽ là phó vương Paduma?

- Còn ai vào đây nữa? Bà cất cao giọng - Chính là vị phó vương cao quý của bệ hạ! Chính y đã đến nơi đây muốn cưỡng bức, hãm hiếp thiếp cho thỏa cơn dục vọng, mặc dầu thần thiếp đã hết sức van xin...

Đức vua đã mất bình tĩnh, cố nén cơn giận nhưng máu đã dồn lên, phừng phừng cả mặt.

- Ái khanh hãy kể đầu đuôi sự việc cho ta nghe.

Người đàn bà dâm độc, dựng chuyện trong óc rồi kể lại rất lóng lánh:

- Tâu bệ hạ! Hoàng tử đã có tà ý từ lâu, nên khi bệ hạ vừa đi là hoàng tử nhiều lần vào đây chọc gheo sàm sỡ, muốn chung chã gói với thần thiếp. Nhưng lần nào thiếp cũng cứng rắn cự tuyệt. Cách đây mấy hôm, biết là bệ hạ sắp về, vì muốn vui hoa ép liễu cho bằng được, hoàng tử xòng xộc bước vào, đưa đôi mắt tà dâm nhìn chòng chọc vào thân thể của thiếp như muốn bóc trần xiêm áo của thiếp ra! Thấy vậy, sợ hãi quá, thiếp nói: “Này con! Hãy đi ra đi! Con đừng làm việc tội lỗi, loạn luân như vậy; dù sao ta cũng là hoàng hậu của phụ vương con, là kế mẫu của con!” Nghe thiếp nói vậy, hoàng tử buông lời ngạo mạn: “Ngoài ta ra, còn ai là

hoàng thượng nữa! Em hãy cùng ta lên long sàng để hưởng lạc thú ái ân!” Thế rồi, vì thiếp từ chối, hoàng tử dùng vũ lực định lột xiêm áo của thiếp ra, thiếp vùng vằng dữ dội, lấy tay tát vào mặt hoàng tử với ý nghĩ là phải tự bảo vệ mình cho đến tận cùng. Đến lúc này thì hoàng tử nổi giận, nắm đầu tóc của thiếp vừa kéo vừa đánh thiếp một cách rất dã man. Sau đó, y hàm hàm bỏ đi, nói vọng lại: “Đợi lên ngôi rồi, người sẽ biết tay ta!”

Dừng đứng câu chuyện và kể lễ khi sụ sùi, khi âm ức như vậy xong, bà chánh cung khóc òa lên, ngã vào lòng đức vua:

- Bệ hạ hãy cứu thiếp, hãy giải mọi oan ức cho thiếp, chứ nỗi nhục này, rửa nước năm con sông cũng không hết dơ!

Đức vua nhìn chứng tích những vết cào xước trên mặt, tay chân của người đàn bà mình yêu, lòng sôi lên sùng sục, quát to một tiếng:

- Ta sẽ chặt đầu nó!

Rồi tức tốc ra lệnh cho nhóm võ sĩ cận vệ đến lâu đài của phó vương Paduma, bắt phó vương trói lại bằng sợi xích sắt, lôi đi quanh thành. Đồng thời cho lính dùng loa tuyên bố tội trạng của phó vương cho muôn dân được biết, ấy là tội loạn luân, dùng vũ lực bức hiếp hoàng hậu, là mẹ kế của mình!

Đức phó vương Paduma thấy mình bị hành tội, biết là do tâm răn rít của người đàn bà dâm loạn hư hỏng. Đức vua vì dục vì sân, đã đánh mất sự sáng suốt, không tìm hiểu nguyên nhân đã vội vàng vu chụp tội trạng, qui kết tội trạng một cách hàm hồ, bất xác! Vì thẹn, vì nhục, đức phó vương nói to với dân chúng cho họ biết rằng:

- Ta không phải là con người tệ hại như vậy. Ta hoàn toàn vô tội!

Dân chúng trong thành Bārāṇasī từ lâu biết đức phó vương là người hiền, tội trạng của đức phó vương có lẽ là do tâm ác độc, bất chính của người đàn bà lòng lang dạ thú hãm hại, bèn phủ phục dưới chân ngài, nghẹn ngào khóc lóc mà rằng:

- Sự việc này quả thật không đáng xảy ra cho đức phó vương! Chúng tôi biết ngài bị hàm oan!

Toán võ sĩ cận vệ sau khi dẫn phó vương lôi đi quanh thành bêu xấu, giải đến bắt quỳ bên chân đức vua Brāhmadatta. Đức vua hăm hăm chỉ tay vào mặt phó vương, tuyên bố với đám quần thần, lúc ấy đang đứng kín đặc ở xung quanh:

- Hoàng tử là con của ta, tuy được ta tấn phong phó vương, đứng dưới một người mà đứng trên vạn người, thế mà còn khởi tâm cuồng vọng. Tội lớn nhất của y là tự xưng mình là vua trước mặt hoàng hậu, ấy là tội khi quân phạm thượng. Tội thứ hai, cũng thuộc vào tội chém đầu, dám cả gan bức hiếp hoàng hậu, là kẻ mẫu của y, thật là trời đất không thể dung thứ. Nay ta phán lệnh án của y trước mặt bá quan và dân chúng: Hãy đem y ném xuống vực sâu, chỗ thường hay hành hình bọn cướp cho tan xương nát thịt vì y chính là tên cướp lớn của quốc độ và cũng là tên cướp lớn của đạo đức, luân lý thế gian!

Phán thế xong, đức vua thấy bá quan, dân chúng, cung nga thế nữ và cả binh lính, ai ai cũng im lặng khó hiểu, bèn tiếp lời:

- Vậy thì tên tội phạm kia, người có muốn nói gì hay không?

Từ khi lắng nghe đức vua tuyên phạt bản án tử hình đến giờ, đức phó vương sắc mặt vẫn bình thản, điềm nhiên; bây giờ nghe hỏi, chàng khấu đầu, chậm rãi nói rằng:

- Tâu vương phụ! Con không có làm gì nên tội. Con hoàn toàn vô tội. Xin phụ vương hãy suy xét cho chín chắn, đừng nên nghe lời kẻ mầu mà giết hại con!

Lúc ấy, hằng trăm cung nga thể nữ cùng ôm nhau than khóc, tỏ ý vô cùng thương tiếc vị hoàng tử hiền đức. Các vị bô lão vai vế trong hoàng tộc và các đại quan trong triều, đồng bước ra, quỳ xuống trình xin:

- Muôn tâu bệ hạ, đức phó vương có tài đức song toàn, nét hạnh thanh cao, lẽ nào lại làm việc thương luân, bại lý? Xin bệ hạ hãy suy xét phân minh trước khi phán quyết tội trạng kéo hối hận thì đã muộn rồi!

Đức vua giận dữ, phát tay áo, cao giọng:

- Tại sao các người đồng bênh vực một tên khi quân phạm thượng? Lại chẳng có ai lên tiếng bảo vệ hoàng hậu là người đức hạnh, nét na và hiền thực? Vậy thì lẽ công bằng và kỷ cương phép nước để ở đâu hả? Ta không thay đổi ý định, đem lên núi quẳng nó xuống vực sâu ngay!

Lệnh phán truyền tối hậu của đức vua làm cho mọi người tay chân bủn rủn, bàng hoàng; một số ngất đi, một số than khóc nghe đến nao lòng. Nhìn cảnh tượng ấy, đức vua suy nghĩ: “Ai ai cũng tỏ vẻ tiếc thương nó cả, không biết nó đã cho người ta bùa mê thuốc lú gì? Trước tình trạng này thì ta phải đích thân theo lên núi, nắm hai chân hắn đưa lên trên, đầu dốc ngược xuống rồi ném vào vực thẳm! Nếu chẳng có ta, bọn lính kia biết đâu sẽ có âm mưu mở trói rồi tha chết cho nó thì trời chẳng biết, đất chẳng hay!”

Biết mình sắp chết, đức phó vương không hận, không sân, nghĩ là chắc bởi nghiệp ác quá khứ đến hồi trả quả, nên phát triển tâm từ rải đến hoàng hậu, đến đức vua cùng tất cả mọi người rồi an nhiên chờ chết.

Chư thiên ở núi rừng ấy mến mộ Bồ Tát nên hiện ra, cốt ý chỉ cho một mình Bồ Tát thấy thôi, rồi nói rằng:

- Xin ngài an tâm, ngài không thể chết được!

Khi thân hình Bồ Tát băng băng rơi xuống vực nước sâu, chư thiên vừa khởi ý định cứu Bồ Tát thì long vương đã quẫy mạnh tạo nên một cơn sóng thần, vươn thân hình dài ra đón lấy Bồ Tát một cách nhẹ nhàng. Hiện ra thân tướng trang nghiêm, uy vũ; long vương chào Bồ Tát và xin mời thỉnh Bồ Tát về long cung⁽¹⁾, rồi chia cho nửa giang san để cùng nhau trị vì.

Trước tấm chân tình của long vương, Bồ Tát không nỡ chối từ. Tuy nhiên, một năm sau, Bồ Tát khẩn khoản xin long vương để trở lại cõi người, với ý muốn xuất gia làm đạo sĩ. Long vương tôn trọng ước nguyện của người hiền nên làm tiệc tẩy trần rồi đưa tiễn Bồ Tát đến tận núi Himalaya.

Từ đây, Bồ Tát cắt tóc làm đạo sĩ. Hàng ngày kiếm cây trái qua lòng rồi tinh tiến hành thiền định. Thời gian không lâu, ngài đắc đệ bát thiên và ngũ thông⁽²⁾; rồi sống an lạc, thanh tịnh giữa cõi rừng già hiu quạnh.

Một hôm, theo lệ thường, Bồ Tát xuống suối múc nước thì gặp một người thợ săn. Thấy hình dáng, khuôn mặt của Bồ Tát, người thợ săn tỏ vẻ ngạc nhiên, kính cẩn hỏi rằng:

- Thưa đạo sĩ! Chẳng hay ngài có phải là hoàng tử Paduma năm xưa không?

Bồ Tát cũng ngạc nhiên, rồi chân thật nói:

- Phải, trước đây ta là hoàng tử Paduma, nhưng nay thì hoàng tử ấy đã chết rồi! Còn ngươi, tại sao ngươi lại biết đến hoàng tử?

(1) Mỗi loại chúng sanh đều có cảnh giới riêng, thế giới riêng; chúng ta ở cảnh giới người thì hoàn toàn không thể nghĩ nghĩ hoặc hình dung thế giới của Long cung là thế nào được!

(2) Thuở đó, Bồ-tát chưa tìm ra con đường giải thoát, xuất ly ba cõi, nên tu tập theo tôn giáo truyền thống Bà-la-môn – mà Bát thiên và Ngũ thông là thành đạt cao nhất đương thời!

- Tâu đạo sĩ! Hoàng tử Paduma bị tội chết, cả nước đều biết rõ hoàng tử bị hàm oan do mưu kế của người đàn bà độc ác. Hôm hoàng tử bị dẫn đi quanh thành, tôi cũng có mặt trong đám người hiếu kỳ ấy. Và ai cũng cảm thương cho hoàng tử cả!

Bồ Tát mỉm cười, vỗ vai người thợ săn tốt bụng:

- Thôi, đừng kể lại chuyện ấy nữa. Ta đã quên nó lâu rồi!

Người thợ săn được gặp Bồ Tát cảm thấy rất hãnh diện, vui sướng nên tình nguyện ở lại vài ngày để hầu hạ Bồ Tát. Mấy hôm sau, trở lại kinh thành, người thợ săn tức tốc đến cung điện xin được yết kiến đức vua Brāhmadatta, vập đầu tâu:

- Hạ thần có gặp một đạo sĩ ở trong một cốc lá tại Himalaya. Hạ thần đã ở đó mấy hôm và biết chắc đạo sĩ chính là con trai yêu quý của bệ hạ, là đức Phó vương Paduma!

Đức vua xứ Bārāṇasī từ khi đích thân ném hoàng tử Paduma xuống vực sâu, đêm về ngài ăn không ngon, ngủ không yên. Khi cơn giận đã lắng xuống, đức vua bình tĩnh suy nghĩ lại, hình dung rất rõ ràng con người của hoàng tử từ tấm bé cho đến lúc khôn lớn. Suốt khoảng thời gian dài hai mươi mấy năm ấy, hoàng tử luôn luôn biểu hiện một tư cách đúng đắn, mẫu mực. Khuôn mặt của hoàng tử luôn luôn toát ra vẻ điềm đạm, ôn nhu. Từ cách đi, dáng đứng, giọng nói, nụ cười, đôi mắt, không thấy điểm nào tỏ ra là ác ý, gian tà, dâm bôn hay xảo quyệt. Người xưa nói: “Tướng tự tâm sinh”, tướng mạo của hoàng tử đoan nghiêm, đứng đắn, quang minh, sáng sủa như thế thì làm sao có hành động điên rồ? Vả, biết bao nhiêu mỹ nữ trong thiên hạ đều có vẻ chết mê, chết mệt hoàng tử, lẽ nào hoàng tử lại si tình chánh cung đến độ mất hết lương tri?

Nghĩ đến đây, đức vua như kết luận được một điều ghê gớm mà đức vua không dám tưởng tượng tới, đó là mưu kế quỷ quyệt của người đàn bà dâm loạn. Quan sát và âm thầm theo dõi, đức vua thấy những vết xước trên mặt và tay chân bà không phải là do đánh đập, kéo lôi mà do những móng tay cào nên! Lại nữa, đức vua còn thấy đôi mắt của người đàn bà ấy thiếu trung chính, dường như không bao giờ dám nhìn thẳng, còn ẩn chứa quỷ quyệt và dục vọng tràn trề, lai láng nữa!

Chưa thôi, tháng ngày sau đó, vào các buổi hội triều, bá quan nhìn đức vua với đôi mắt rất khó tả. Cung nga thể nữ tùm nãm tùm ba nói xa nói gần những điều gì đó mà hể đức vua bước tới là chúng im lặng, nói lảng sang chuyện khác. Có điều ngạc nhiên nữa là hai người hầu thân tín của chánh cung, sau lần hạch tội hoàng tử, chúng trốn đi đâu mất biệt. Hay chính hoàng hậu cho người thủ tiêu để bịt miệng? Hay cho chúng tiền bạc để chúng về quê?

Rất nhiều dấu hỏi ở trong đầu của đức vua tuy không được giải đáp thỏa đáng, nhưng bấy nhiêu dữ kiện đã giúp cho đức vua tự lên án lương tâm mình: “Đã kết tội oan cho hoàng tử mất rồi!”

Sự việc diễn tiến đầy những hoài nghi, chưa lộ ra ánh sáng, nhưng trong tâm của đức vua đã đi đến khẳng định, nghĩ là đến lúc nào đó, đủ nhân đủ duyên là đức vua hành tội hoàng hậu mà thôi.

Bây giờ, nghe người thợ săn báo trình là hoàng tử còn sống, đức vua xiết bao vui mừng, cất giọng hỏi dồn dập:

- Quả thật vậy không? Chính người thấy tận mắt ư? Đúng đạo sĩ là hoàng tử Paduma đó chứ?

Người thợ săn gật đầu mạnh mẽ:

- Đúng vậy! Không sai được, tâu bệ hạ! Chính hạ thần đã ở bên hoàng tử mấy ngày; và hoàng tử cũng xác nhận mình là hoàng tử Paduma năm xưa! Tuy nhiên... tuy nhiên...

Đức vua hỏi hộp hỏi:

- Tuy nhiên sao hả? Sao không nói tiếp đi?

Người thợ săn gãi đầu, bồi rôi:

- Dạ thưa, dạ tâu! Chính hoàng tử nói, là hoàng tử Paduma ấy chết rồi, chết thật sự rồi!

Đức vua lặng người tự nghĩ: “Phải! Hoàng tử Paduma năm xưa ấy đã chết, còn người sống chính là đạo sĩ đã cắt tóc xuất gia; nhưng ta phải có bốn phận lỗi kéo đạo sĩ trở lại ngôi vị thuở xưa! À, và rồi ta sẽ nhường ngôi vua cho hoàng tử luôn!”

Lát sau, chẳng chịu chần chừ giây khắc nào, đức vua ra lệnh chuẩn bị xa giá, triệu tập các vị quan đại thần cùng với quân lính rầm rộ trực chỉ Himalaya để nghinh đón hoàng tử, có người thợ săn dẫn đường.

Đến bìa rừng, đức vua ra lệnh đóng quân, hạ trại; rồi đức vua cùng với các quan, các vị bô lão đồng đi bộ đến cốc lá của hoàng tử Paduma!

Bồ Tát đón tiếp vương phụ và mọi người rồi mời dùng trái cây đỡ dạ với phong thái điềm đạm, an nhiên như không có gì xảy ra. Đức vua thấy con không gầy, không mập mà thần sắc dường như có cái gì rất định tĩnh và trầm ổn thì cũng thâm hoan hỷ trong lòng. Hàn huyên câu chuyện, đức vua tò mò hỏi lý do làm sao sống được dưới vực sâu ngàn trượng? Bồ Tát tình thật kể lại việc chư thiên và long vương giúp đỡ; và cũng do sự thành khẩn của long vương đã chia cho Bồ Tát nửa giang san để trị vì ra sao!

Đức vua và mọi người nghe chuyện lạ lùng, tuy không dám tin, nhưng sự thực hoàng tử còn sống sờ sờ ra đây! Bồ Tát Paduma thấy tội nghiệp cho những kẻ người trần mắt thịt nên cũng kể sơ sơ cho họ nghe về các cảnh giới mà người thế gian không trông thấy được, cùng nhân và quả, y báo và chánh báo của các cảnh giới ấy!

Đức vua và mọi người như mở rộng được kiến văn và tầm mắt. Tuy nhiên, đức vua vẫn không quên mục đích của chính mình, mở lời phân trần:

- Con ạ! Bây giờ thì phụ vương biết rõ việc làm của phụ vương là sai trật và con là kẻ bị hàm oan! Phụ vương đã si mê tin theo lời của người đàn bà hư hỏng mà đang tâm đẩy con xuống vực sâu không thấy đáy. Phụ vương đã biết tội rồi, và con hãy tha thứ lỗi lầm ấy cho phụ vương!

Nói xong, đức vua với động tác như muốn quỳ xuống; Bồ Tát tinh ý lấy tay nâng đỡ rồi dịu dàng mà rằng:

- Phụ vương không cần phải làm thế, con đã tha thứ cho phụ vương lâu rồi mà phụ vương không biết hay sao?

Khi thấy đức vua đã trở lại oai nghi cũ; Bồ Tát trang nghiêm và cung kính tiếp lời:

- Tuy nhiên, làm đấng quân vương, dù việc nhỏ việc lớn, phụ vương phải suy nghĩ cho chu đáo, phân minh, đừng để phạm sai lầm! Vì một phán quyết thiếu công minh của phụ vương sẽ dẫn đến sự đau khổ và oan ức cho nhiều người vô tội khác. Nhân dân sống an vui, hạnh phúc hay không là nhờ vào sự sáng suốt cũng như đức lành của bậc thiên tử. Con nói điều đó có gì mạo phạm, xin phụ vương tha thứ cho con!

Đức vua mỉm cười đáp:

- Chẳng có gì phải nói tha thứ hay không tha thứ. Lời chính trực thường khó lọt tai, phụ vương biết vậy mà! Nhân tiện đây, cũng vì an vui và hạnh phúc cho trăm họ, phụ vương thay mặt bá quan xin được mời thỉnh con về triều, phụ vương sẽ làm lễ truyền ngôi cho con theo truyền thống của dòng tộc. Nếu được thế, thứ nhất là phụ vương có cơ hội chuộc lại lỗi lầm, thứ hai chứng tỏ con đã thật sự tha thứ cho phụ vương, và thứ ba là muôn dân trăm họ được sống dưới sự sáng suốt của một đấng minh quân!

Lời thuyết phục khôn ngoan của đức vua làm cho bá quan cùng các vị bô lão rất mát lòng mát dạ, nghĩ là hoàng

tử khó lòng từ chối. Bồ Tát Paduma cũng thấy như vậy, nhưng đời sống xuất gia đã trở thành niềm hạnh phúc tối thượng, nên Bồ Tát liền thưa:

- Con xin tri ân lòng tin của phụ vương và các bậc lão trượng. Nhưng bây giờ con xin hỏi phụ vương cùng quý vị một câu hỏi, được chăng?

- Con cứ hỏi! Đức vua đáp!

- Ví như có người nuốt phải một lưỡi câu, lưỡi câu dính đầy máu; may mắn làm sao người ấy nhả được lưỡi câu dính đầy máu kia ra. Thử hỏi người ấy có được an lạc không? Và từ đó về sau, khi biết là lưỡi câu, người ấy còn dám nuốt lưỡi câu nữa không?

Đức vua mau mắn đáp:

- Dĩ nhiên nhả được lưỡi câu ra là an lạc rồi, và từ đó về sau khi biết là lưỡi câu, ai dại gì nuốt vào cho mắc họng!

Bồ Tát kết luận:

- Cũng thế, thưa vương phụ! Con bây giờ sống đời xuất gia đạo sĩ, cảm thấy rất an lạc như người vừa nhả ra lưỡi câu dính đầy máu kia vậy! Đã nhả ra rồi thì đâu còn dám nuốt lưỡi câu vào nữa khi biết rằng đấy là lưỡi câu!

Đức vua ngơ ngác:

- Con nói cái gì là lưỡi câu? Cái gì là lưỡi câu dính đầy máu? Và cái gì là nhả lưỡi câu ra? Ít nhất con phải giải thích, phụ vương mới hiểu chứ!

- Thưa vương phụ! Lưỡi câu chính là sắc đẹp, tiếng nói hay, hương thơm, vị ngon, sự xúc chạm êm ái⁽¹⁾; lưỡi câu dính đầy máu chính là ngai vàng, danh vọng, sự nghiệp, ngọc ngà châu báu, mỹ nữ, vợ con, tài sản; còn sự từ bỏ tất cả chúng được gọi là nhả ra được lưỡi câu dính đầy máu!

⁽¹⁾ Tức sắc, thanh, hương, vị, xúc – nhưng ở đây diễn đạt như thế để mọi người cùng hiểu.

Đức vua bàng hoàng không thốt được tiếng nào và quần thần xung quanh cũng im thin thít.

Bồ Tát Paduma tiếp tục nói:

- Bây giờ con đã là đạo sĩ xuất gia rồi, lưỡi câu dính đầy máu kia đã được nhả ra rồi thì không còn một ngại vàng nào trên thế gian quuyến dụ con được nữa. Phụ vương hãy tiếp tục trị vì quốc độ, xem dân như con, sống theo thiện pháp, sáng suốt trong mỗi mỗi việc làm, đừng để bốn pháp thiên vị, tức là thiên vị vì thương, thiên vị vì ghét, thiên vị vì si mê, thiên vị vì sợ hãi – chi phối và nhiễu loạn tâm trí. Được vậy, muôn dân quốc độ Bārāṇasī⁽¹⁾ sẽ được nương nhờ nơi đức lớn của phụ vương; và theo đó, thái bình, an lạc và hạnh phúc sẽ đến với mọi nhà!

Nghe xong, đức vua chột như tỉnh ngộ ra, ngài khóc lóc và những người xung quanh cũng sụt sùi sa lệ. Đây là những giọt nước mắt bao hàm nhiều tâm trạng, nhất là đức vua: Khóc vì ăn năn hối hận, khóc vì tiếc rẻ đã vĩnh viễn mất đi một người con ưu tú, khóc vì từ nay sẽ biệt ly con khó có cơ hội gặp lại. Quần thần khóc vì không còn hình bóng người hiền đức để nương nhờ nữa! Khóc vì con người trước mắt họ bây giờ cao thượng quá, phi phàm quá - như cách xa họ đến muôn trượng trời cao!

Trên đường trở về, đức vua bị ám ảnh bởi phong độ và tư cách của vị đạo sĩ. Lòng buồn dầu dầu, đức vua quay lại hỏi bá quan:

- Trẫm vĩnh viễn phải xa cách người con trai cao quý, bậc có trí tuệ và đức hạnh trong sáng như mặt trời, mặt trăng là lý do bởi đâu hả các khanh?

Một vị lão thần tâu:

- Chính bệ hạ biết rõ lý do tại sao mà!

Đức vua gật đầu:

⁽¹⁾ Nước Kāśi, kinh thành Bārāṇasī

- Ủ! Đúng vậy! Trẫm biết! Không phải bây giờ trẫm mới biết. Trẫm biết sau đó, không lâu!

Im lặng giây lát như trầm tư, rồi đức vua lại hỏi:

- Theo ý các khanh thì người đàn bà lòng lang dạ sói, ác độc như rắn rít ấy; con trai của ta có khởi tâm thù hận không?

Cũng vị lão thần lên tiếng:

- Tâu bệ hạ! Với tâm địa của bậc đại nhân ấy thì không những không có thù hận mà còn khởi tâm thương xót là khác nữa!

Đức vua quắc mắt lên:

- Thương xót? Thương xót cái quái gì? Thật là trẫm không hiểu nổi cái tâm lạ lùng của con trai ta! TỰ tay ta, ta sẽ ném cái đồng thịt dơ dáy ấy xuống vực sâu, các khanh hiểu không?

Và đúng như lời tuyên bố ấy, về cung điện, chưa yên vị, đức vua hét võ sĩ cận vệ trói gô bà hoàng hậu; không nói không rằng, dẫn bà lên núi cao, rồi tự tay đức vua ném bà ta xuống vực thẳm.

Sau đó, ghi nhớ định ninh những lời dạy bảo của Bồ Tát, đức vua cai trị muôn dân rất tốt, đem lại an vui thật sự cho hoàng tộc cũng như bá tánh.

Kể đến đây, đức Thế Tôn kết luận:

- Này các thầy tỳ-khuru! Bà kế mẫu dâm loạn độc ác ấy, kiếp hiện tại này là Ciñcā-mānavikā. Kiếp ấy, bà vu oan giá họa cho Như Lai thì kiếp này cũng y như thế. Có những oan trái kết sâu trong dòng nghiệp, chỉ đến lúc đắc quả lậu tận rồi thì mới hóa giải được. Người nữ kia sẽ còn trầm luân trong tử sinh thống khổ không biết bao giờ mới chấm dứt nếu như chưa học được bài học ấy.

Nhân Duyên Đẹp, Xấu, Quý, Tiện Của Người Nữ

Chuyện cô nữ tu ngoại đạo Sundarī và kỹ nữ Ciñcā-māṇavikā có sắc đẹp tuyệt trần nhưng cả hai đều bị chết thảm, người thì bị giết rồi bị chôn trong đồng rác, người thì bị đất rút; sự kiện ấy đã dấy sinh trong lòng hoàng hậu Mallikā không biết bao nhiêu là câu hỏi, về nhân quả nhân tiền cũng như sự “bí mật” của nghiệp!

Hôm kia, bà cùng với chừng một trăm thị nữ mang theo lễ phẩm đến Kỳ Viên cúng dường đức Phật và Tăng chúng; sau đó, bà xin được đánh lễ, hầu Phật rồi thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Hôm nay cho đệ tử được hỏi về những điểm giống nhau, khác nhau, liên hệ đến sự đẹp, xấu, phú bản, quý tiện của tất cả phụ nữ trên đời này?

- Cứ hỏi đi, thưa hoàng hậu! Đức Phật đáp - Như Lai biết là những câu hỏi này sẽ lợi lạc rất nhiều cho chư thiên và loài người! Có phải hoàng hậu muốn hỏi về nhân, về quả, về duyên, về báo; mà từ đó, phát sanh những dị, đồng sai khác như trên của nghiệp?

- Thưa vâng, bạch đức Thế Tôn!

Rồi những câu hỏi của hoàng hậu Mallikā được đức kết, hệ thống lại như sau:

- Thứ nhất, do nhân gì, do duyên gì mà trên thế gian này có một số phụ nữ hình dong xấu xí, ngũ quan xiên lệch, da dẻ sần sùi, khô cằn; lại còn sống đời nghèo nàn, đói khổ trong thân phận tội đời, thấp hèn, hạ liệt làm cho ai cũng muốn tránh xa, không muốn gần gũi?

- Thứ hai, do nhân gì, do duyên gì mà có hạng phụ nữ tuy xấu xí như trên nhưng lại sống đời phú quý, có danh vọng, có địa vị cao sang, lộc tài phú túc, cháu con cùng kẻ hầu người hạ đông vui, thịnh mãn?

- Thứ ba, do nhân gì, duyên gì mà có hạng phụ nữ có ngũ quan cân đối thẩm mỹ, duyên dáng; nhan sắc vô cùng xinh đẹp, đi đến đâu ai cũng trầm trồ, tán thán, chiêm ngưỡng; nhưng lại sống đời nghèo khó, thiếu cơm, thiếu áo, chẳng có của cải tài sản gì, chẳng có địa vị, danh tiếng gì trong xã hội?

- Thứ tư, do nhân gì, do duyên gì mà có số phụ nữ hầu như toàn diện về ngũ quan, dung nghi và sắc đẹp mỹ lệ như trên; lại còn sống đời phú quý vinh hoa, toàn mãn về của cải tài sản, toàn mãn về lộc tài, toàn mãn về địa vị, danh vọng, chồng con, nô bộc thường được thế gian tôn thờ, trọng vọng và chiêm ngưỡng!

Bạch đức Thế Tôn! Vậy là có bốn hạng phụ nữ như vậy trên đời này, xin đức Đạo Sư từ bi vén mở bức màn tối tăm đang che phủ tâm trí của đệ tử, để gỡ rối tất thảy mọi hoài nghi thắc mắc cho đệ tử.

Sau khi nghe xong, đức Đạo Sư thuyết giảng rằng:

- Này hoàng hậu Mallikā! Tóm tắt, vậy là có bốn hạng phụ nữ. Hạng thứ nhất, xấu xí, đói nghèo và bất hạnh. Hạng thứ hai, tuy xấu xí nhưng lại phú quý và vinh hoa. Hạng thứ ba, tuy có dung sắc xinh đẹp, mỹ lệ nhưng lại bất hạnh, đói nghèo. Và hạng thứ tư, vừa có dung sắc xinh đẹp, mỹ lệ vừa được sống trong phú quý, vinh hoa! Như Lai tóm tắt như vậy có đúng không, này Mallikā?

- Thừa vâng! Bạch đức Tôn sư!

- Hãy nghe đây, này Mallikā! Hãy nghe và hãy khéo chú tâm, thọ trì, Như Lai sẽ nói đây!

Trên thế gian này có hạng người phụ nữ tính tình nóng nảy, sân nộ bất thường, dễ dàng nổi cơn lôi đình khi có ai xâm phạm đến, dù chỉ là việc nhỏ mọn, vụn vặt. Một chút gì đó đụng đến “cái ta” của họ, họ liền tức khắc biểu hiện sự không hài lòng; thế là cơn nóng giận, sự dữ dằn bộc phát ngay, thường gây thù chuốc oán với người khác. Không những thế, hạng người nữ này không có đức tin với thiện pháp, không hoan hỷ tạo phước điền, không bao giờ bố thí cơm, nước, hoa quả, thuốc men, vật thơm, dầu thoa, nhu cầu phương tiện, vải vóc, y phục, đèn dầu, chỗ ở, chỗ nằm, ngò... đến chư sa-môn, bà-la-môn hay cho người đói khổ. Ngoài ra, tính tình họ thường hay đố kỵ, ganh tỵ đối với những người có của cải tài sản; đem tâm tỵ hiềm với sự làm phước của người khác; ganh tỵ với những người có nhiều lợi lộc, người được quần chúng cung kính, mến mộ; và họ còn làm nhiều việc sai quấy, xấu ác khác nữa.

Số phụ nữ này sau khi chết, bị nhiều quả báo đau khổ trong bốn ác đạo, nếu do ảnh hưởng một phước lành nào đó trong quá khứ, được tái sinh trở lại làm người thì sẽ rơi vào trường hợp hạng phụ nữ thứ nhất: Vừa xấu xí, vừa đói nghèo, bất hạnh - này Mallikā!

- Đệ tử nghe rõ rồi!

- Này Mallikā! Trong thế gian này, hạng người phụ nữ có tính tình hung hãn, dữ dằn, dễ dàng nổi cơn thịnh nộ như trường hợp thứ nhất; nhưng họ lại có đức tin, có tâm tạo phước điền, biết bố thí vật thực, y phục đến cho sa-môn, bà-la-môn hay những kẻ cơ cực, đói nghèo. Hạng phụ nữ này còn có những đức tính tốt khác nữa, là họ không có tâm đố kỵ với những người nhiều lợi lộc; không ganh tỵ với những người được tán dương, khen ngợi, không tỵ hiềm đối với

những người được sự cung kính, cúng dường. Ngoài ra, họ còn làm được nhiều việc đúng đắn, lành tốt khác nữa.

Hạng phụ nữ này, sau khi lâm chung thường được sinh vào những cảnh giới tốt đẹp; tuy nhiên, nếu sanh trở lại làm người thì sẽ rơi vào trường hợp thứ hai: Tuy thân sắc xấu xí nhưng lại được cao sang, phú quý, này Mallikā!

- Đệ tử lãnh hội rồi, bạch đức Tôn Sư!

- Trên thế gian này có hạng phụ nữ không có hoặc ít có tâm sân hận, luôn dịu dàng, từ hòa, mát mẻ, thân sắc luôn phấn chấn, tươi vui. Nếu có ai lỡ nói lời khó nghe, đụng chạm, xúc phạm đến họ, họ cũng không bất bình, không giận dữ, không phẫn nộ; chẳng bao giờ hiềm hận ai, chẳng gây thù chuốc oán với ai. Tuy nhiên, họ không có đức tin, không có tâm tạo phước điền, không bố thí vật thực, y phục, chỗ ở đến các hàng sa-môn, bà-la-môn hay những người cơ hàn, đói khổ! Đã thế, họ lại có tâm đố kỵ với người nhiều lợi lộc; ganh tỵ với những người được sự tán dương khen ngợi, được sự thương yêu, quý mến, cung kính cúng dường của người khác; đồng thời họ còn có những hành động sai quấy, xấu ác khác nữa.

Hạng phụ nữ này sau khi chết, nếu như tái sanh trở lại làm người thì họ rơi vào trường hợp thứ ba: Có dung nhan vô cùng xinh đẹp nhưng lại sống đời tối tăm, đói nghèo, bất hạnh, này Mallikā!

- Đệ tử biết nhân, biết quả rồi, bạch đức Đạo Sư!

- Trên thế gian này, có số phụ nữ không có hoặc ít có tâm sân hận, luôn dịu dàng, từ ái, mát mẻ, thân sắc luôn phấn chấn, tươi vui như hạng người thứ ba ở trên; nhưng họ lại có đức tin, có tâm tạo phước điền, biết bố thí vật thực, y phục đến cho sa-môn, bà-la-môn hay những kẻ cơ cực, đói nghèo. Hạng phụ nữ này còn có những đức tính tốt khác nữa, là họ không có tâm đố kỵ với những người nhiều lợi lộc; không ganh tỵ với những người được tán dương, khen ngợi,

không ty hiềm đối với những người được sự cung kính, cúng dường. Ngoài ra, họ còn làm được nhiều việc đúng đắn, lành tốt khác nữa.

Hạng phụ nữ này sau khi lâm chung thường sanh vào những cảnh giới tốt đẹp; nếu sanh trở lại làm người thì họ rơi vào trường hợp thứ tư: Có dung sắc vô cùng mỹ lệ mà phước báu về tài sản, danh vọng, địa vị, chồng con, nô bộc thảy đều toàn mãn; được mọi người cung kính, quý trọng, này Mallikā!

Sau khi giảng giải, phân tích rõ nhân quả của bốn hạng phụ nữ trên đời, đức Thế Tôn kết luận như sau:

- Do tính tình nóng nảy, hay giận dữ, nhiều sân hận, dễ chuốc oán, sinh thù, mặt mày luôn cau có, bản gắt: Chính chúng là nhân, là duyên, tạo nên hạnh nghiệp, sinh ra quả báo có khuôn mặt xấu xí, ngũ quan xiêng lệch, da dẻ sần sùi, khó nhìn, khó ưa, này Mallikā!

Do không có đức tin, không có giữ giới, không biết bố thí: Đó chính là nhân, là duyên, là hạnh nghiệp đưa đến quả báo có đời sống cơ cực, đói khổ, thiếu cơm, rách áo, này Mallikā!

Do có tâm đố kỵ, ganh ghét, ty hiềm đối với những người có địa vị, danh vọng, tài sản: Đó chính là nhân, là duyên, là hạnh nghiệp đưa đến quả báo thấp hèn trong thân phận nô bộc, thị tỳ, nô lệ, dâm nữ... là thang bậc hạ liệt nhất trong xã hội, này Mallikā!

Do ít có tâm sân hận, luôn dịu dàng, từ hòa, mát mẻ, thần sắc luôn phấn chấn, tươi vui: Đó chính là nhân, là duyên, là hạnh nghiệp đưa đến quả báo có sắc thân xinh đẹp, da dẻ mịn màng, ngũ quan cân đối, tuyệt mỹ như là hiện thân tiên nữ trên đời này vậy, này Mallikā!

Do có đức tin, có tâm tạo phước điền, biết bố thí vật thực, y phục đến cho sa-môn, bà-la-môn hay những kẻ cơ cực, đói nghèo: Đó chính là nhân, là duyên, là hạnh nghiệp

tốt lành cho quả báo giàu sang, phú túc, thịnh mãn lộc tài, này Mallikā!

Do không có tâm đố kỵ với những người nhiều lợi lộc; không ganh tỵ với những người được tán dương, khen ngợi; không tỵ hiềm đối với những người được sự cung kính, cúng dường; ngoài ra, họ còn làm được nhiều việc đúng đắn, lành tốt khác nữa: Đó chính là nhân, là duyên, là hạnh nghiệp đưa đến quả báo cao sang, đạt địa vị, danh vọng tối thắng mà thế gian ai cũng kính trọng, tôn quý!

Đây chính là sáu nhân, sáu duyên, sáu hành nghiệp đưa đến sáu quả báo, sáu hoàn cảnh với ngũ quan, dung sắc, tài lộc, địa vị, danh vọng khác nhau, này Mallikā!

Sau khi lắng nghe đức Phật thuyết giảng xong, bà chánh hậu bèn cung kính thưa rằng:

- Theo như sự phân tích, giảng giải cặn kẽ, chu đáo, hoàn hảo vừa rồi của đức Thế Tôn, đệ tử đã nắm rõ, đã biết chắc, đã tường minh ba nhân quả xấu nên loại trừ, ba nhân quả tốt nên hành theo. Vậy để lợi lạc, tấn hóa lâu dài cho đệ tử về sau, đệ tử xin phát nguyện dưới chân đức Thế Tôn rằng:

Từ rày về sau, đệ tử nguyện chừa bỏ tính tình nóng nảy, hay giận dữ, nhiều sân hận, dễ chuốc oán, sinh thù, mặt mày luôn cau có, bẳn gắt; phải lập tâm tu tập ít có tâm sân hận, luôn dịu dàng, từ hòa, mát mẻ, thân sắc luôn phấn chấn, tươi vui để có được sắc đẹp mỹ toàn hơn kiếp này nữa!

Từ rày về sau, đệ tử nguyện chừa bỏ tâm bủn xỉn, keo kiệt, rít róng; sống đời đầy đủ đức tin, có tâm tạo phước điền, biết bố thí vật thực, y phục đến cho sa-môn, bà-la-môn hay những kẻ cơ cực, đói nghèo để hưởng được giàu sang, mỹ toàn về của cải, tài sản hơn cả kiếp này nữa!

Từ rày về sau, đệ tử nguyện không đố kỵ với người nhiều lợi lộc; không ganh ghét, tỵ hiềm đối với những người được sự tán dương khen ngợi; còn hơn thế nữa, đệ tử sẽ kính

trọng họ, hoan hỷ với họ để mai sau đệ tử sẽ được danh vọng và địa vị sang cả trong các cảnh giới hơn thế này nữa!

Kính bạch đức Thế Tôn! Trong quốc độ này tất cả những phụ nữ thuộc nhiều dòng tộc khác nhau, như bà-la-môn, hoàng tộc, chiến sĩ, thương gia thì đệ tử là người có địa vị cao quý đặc biệt hơn tất cả những người phụ nữ ấy. Những người phụ nữ ấy đều dưới quyền cai quản của đệ tử, do nhân thế nào, duyên như thế nào, đệ tử không còn một mảy may nghi ngờ gì nữa! Ngay chính trường hợp của hai cô gái có sắc đẹp tuyệt trần, đều có cái chết thảm, thân cận với nhóm tu sĩ hạ liệt, thân phận thấp hèn, đệ tử cũng hiểu nhân và duyên của họ rồi!

Kính bạch đức Thế Tôn! Đệ tử vô cùng hoan hỷ bởi lời dạy cao quý, quá sức rõ ràng của ngài! Kính xin đức Đạo Sư chứng minh cho đệ tử một lần nữa, là một người cận sự nữ có đức tin trong sạch, thường xuyên hộ độ Tăng-già; và xin nương tựa nơi ân đức Tam Bảo từ nay cho đến trọn đời.

Bài pháp này, do thích hợp cho phần đông đang mong cầu tạo phước hữu vi nên chư vị trưởng lão thường thay nhau thuyết giảng nhiều nơi; và lúc nào cũng cuốn hút hai hàng cư sĩ áo trắng, nhất là nữ giới.

Trong Rừng Cây Xiêm Gai

Hôm kia, tôn giả Sāriputta đến hầu Phật và xin được đi thăm sa-di Revata, là em út của ngài đang tu tập tại khu rừng cây gai.

Câu chuyện lạ lùng, hy hữu về sa-di bảy tuổi ấy ai cũng hay, ai cũng biết. Nó như sau:

“- Thuở ấy, lúc đang còn ở Rājagaha, nghe tin thân phụ mất, đại đức Sāriputta tức tốc bộ hành về quê; ngài để năm trăm tỳ-khưu ở rải rác trong các rừng cây rồi một mình trở lại thăm nhà. Đây đó vắng tanh. Sân gạch thên thang phủ một lớp rêu dày. Cả một cơ ngơi khang trang, vĩ đại chỉ mới mùi mấy năm mà đã có vẻ điêu tàn, hoang phế. Ngài tần ngần, đứng lặng. Một chú bé chừng sáu, bảy tuổi chạy ra, tôn giả biết đây là Revata, em trai út của ngài.

- Này em! Ta là Upatissa đây!

Revata nhìn sững: “Đây là anh trai cao cả, tôn quý của ta? Đâu đâu người ta cũng thán phục, ca tụng ông anh vĩ đại này! Ô! mà sao anh trai ta đẹp quá, uy nghiêm quá, lại dễ mến nữa!”

Revata chạy lại. Tôn giả thân mến ôm trẻ trong vòng tay, xoa đầu, mỉm cười hỏi:

- Em nhận ra ta chứ?

- Em nhận ra anh ngay! Anh yêu quý!

- Sau này em sẽ xuất gia như ta chứ?

- Vâng, em sẽ xuất gia theo anh. Không những xuất gia theo anh mà xuất gia theo cả anh Cunda, anh Upāsena nữa. Tôn giả mỉm cười gật đầu:

- Ủ, Em nói đúng! Giờ thì em nghe lời anh dặn đây: Phía tây ngôi làng này có mấy chục vị tỳ-khưu đang tu hạnh đầu-đà trong một khu rừng. Khi nào em muốn xuất gia thì hãy đến đây, giới thiệu em là em trai của ta, họ sẽ vui vẻ nhận em vào giáo đoàn ngay. Em nhớ không?

- Dạ em nhớ! Em nhất định sẽ xuất gia trong khu rừng ấy.

Khi câu chuyện vừa dứt thì bà Sārī đã đứng bên ngưỡng cửa, tóc bà đã bắt đầu bạc, lưng còn thẳng nhưng trên tay lại cầm chiếc gậy trúc có hình đầu rắn.

- Ông về đây làm cái gì?

- Thưa mẹ!

Tôn giả cúi đầu.

Bà Sārī gắt:

- Thưa mẹ cái gì? Ai là mẹ của ông?

- Thưa mẹ! Con hay tin cha vừa mất!

Bà chống gậy, quay lưng đi:

- Mất cái gì! Ông chết nhăn răng, ông chết tức tưởi vì con cái bỏ đi theo ông Cồ Đàm hết, bỏ đi theo đám ăn xin đầu đường xó chợ hết!

Tôn giả lại cúi đầu, không dám nói một lời.

Revata nói:

- Sao mẹ lại mạt sát anh trai của con? Anh trai của con dù sao là một bậc vĩ đại, danh vọng nổi tiếng khắp toàn cõi châu Diêm-phù-đề này! Anh trai của con vì thương cha, nhớ mẹ mà về thăm! Anh trai con im lặng, vòng tay, cúi đầu như vậy, có dám nói gì đâu mà mẹ lại đối xử, ăn nói quá thậm tệ như thế?!

Tôn giả Sāriputta (Upatissa) gắt em:

- Revata! Em không được nói với mẹ như thế!

Revata giận dỗi bỏ đi. Bà Sārī cũng chống gậy vào nhà sau. Tôn giả Sāriputta lặng lẽ bước lên nhà trên, vào điện thờ. Ngài đứng vòng tay, mặc niệm trước chỗ thờ của cha, thốt lời cầu nguyện trong tâm:

“- Thừa hương linh cha! Hãy nghe lời con đây! Cuộc đời này con không báo đáp gì được trước ân đức sinh thành, dưỡng dục của cha vì chánh kiến bất đồng. Bây giờ cha mất rồi, con nguyện rằng, phước đức tu hành cả trọn kiếp này của con, và vô lượng kiếp trước nữa, con hồi hướng đến cho cha. Mong nhờ phước báu ấy hộ trì cho cha, để cha được nhiều yên vui và lợi lạc”.

Bà Sārī đã đứng bên lưng, giọng nói dịu lại:

- Ông về được bao lâu?

Ngài quay lại:

- Thừa mẹ! Một hôm thôi, con lại phải đi!

- Ông về với bao nhiêu tỳ-khưu?

- Thừa mẹ! Năm trăm vị.

- Hiện giờ họ ở đâu?

- Thừa mẹ! Rải rác trong các khu rừng, quanh ngôi làng này.

- Ta sợ ông mất mặt với họ, dù sao gia đình của chúng ta là gia đình danh giá, vọng tộc, lại là cự phú ở trong làng. Vậy thì ngày mai, ông mời hết tất cả họ đến đây, ta sẽ dâng cúng vật thực một cách tươm tất, đàng hoàng. Ta muốn rằng, dầu là vua chúa cũng không thể cúng dường vật thực sang trọng hơn dòng họ Vaṅganta!

- Thừa mẹ! Con xin vâng!

- Y áo có thiếu không? Nhân tiện, ta cúng dường luôn năm trăm bộ y để xứng đáng là một cuộc làm phước trọng thể.

- Thừa mẹ! Tất cả đều đã có đủ y.

- Thêm một bộ nữa, không được sao?
- Thưa mẹ! Mỗi vị thường sống hạnh tri túc với tam y của mình.

- Vậy thì ta không ép.
Bà lại chông gậy bỏ đi.

- Thưa mẹ...

- Gì nữa đó?

- Con muốn nhân dịp có năm trăm vị tỳ-khuru như thế này, mẹ thỉnh nguyện chư tăng tụng kinh hồi hướng phước báu cúng dường ấy đến cho cha!

- Đây là tín ngưỡng của ông, chứ không phải tín ngưỡng của ta. Ta không phải thừa thỉnh ai hết!

Thấy mẹ vẫn cố chấp như thuở nào, tôn giả Sāriputta nín lặng.

Chợt bà hỏi vọng ra:

- Chiều và tối nay ông nghỉ đâu?

- Thưa mẹ, ngoài rừng cùng với chúng tỳ-khuru tăng!

- Thôi được rồi, tùy ý ông.

Ngày hôm sau, giữ đúng lời hứa, bà bảo mấy trăm gia nhân chuẩn bị cơm nước, bánh trái, đầy đủ các món ăn thượng vị loại cứng, loại mềm, cao sang nhất cúng dường cho tăng chúng năm trăm vị. Quả thật, danh vọng của gia đình dòng họ Vaṅganta quá lớn nên một khẩu lệnh của bà là “nhất hô bá ứng”, trên dưới, trong ngoài tuân lời răm rắp. Bà cũng hoan hỷ cùng với gia nhân sót vật thực vào từng bát cho mỗi vị. Tuy nhiên, nỗi buồn khổ của người mẹ “mất con” vẫn hậm hực trong lòng bà, nên khi để bát cho một vài nhóm tỳ-khuru coi bộ lớn tuổi, bà tức giận đã nói nhỏ vào tai họ rằng: Cũng vì mấy ông trọc đầu đê tiện này! Kể cả ông sa-môn Gotama điên khùng kia nữa mà ta phải vĩnh viễn mất đi đứa con trai! Không những mất một đứa mà mất luôn năm sáu đứa! Hãy ăn cho no bụng rồi cút đi! Cút cho khuất mắt ta!

Khi đề bát cho tôn giả Sāriputta, bà cũng nói nhỏ bên tai như hơi gió thoảng: Chỉ có ông là ngu si nhất trên cuộc đời này! Chỉ có ông là bị ông Gotama cho ăn “cháo lú” nên mới bỏ cả gia tài tám chín trăm triệu đồng tiền vàng để đổi lấy cái đời sống thân tàn ma dại ngốc nghếch!

Tôn giả Sāriputta cùng chư tăng không ai hé miệng nửa lời, vẫn cẩn trọng, từ tốn, khiêm cung, lặng lẽ độ thực. Dùng xong, chư tăng năm trăm vị cùng tụng kinh phúc chúc và hồi hướng phước báu. Lời kinh trầm hùng và cao cả như hải triều âm cuộn cuộn đổ tràn ra không gian. Uy lực của lời kinh, của âm thanh linh thiêng, cao cả làm cho ngôi làng như lặng ngắt, mấy trăm gia nhân tự động chấp tay lên ngực. Bà Sārī cao ngạo là vậy mà bất giác cũng phải chống gậy thẳng lưng lên, có một sự tôn kính nào đó thoáng gọn lên làn da mặt của bà...

Tôn giả Sāriputta nghĩ rằng vậy là mình đã báo đáp được một phần nào ân đức của cha, nên chào mẹ, em trai Revata rồi lên đường. Bà Sārī trông theo, trên đôi mắt ứa ra mấy giọt lệ.

Tôn giả Sāriputta tự nghĩ: Rồi một lúc nào đó, mẹ cũng đến được bến bờ an vui, sẽ không còn đau khổ nữa!

Tôn giả còn ở lại trong làng một ngày nữa, ngài đi đến khu rừng đầu-đà, nơi có những tỳ-khưu đang sống hạnh tĩnh cư, cốt ý gởi gắm Revata sau này. Nghe tôn giả đến, mấy chục vị tỳ-khưu hớn hở, vui mừng ra tiếp rước y bát, nước rửa chân và giẻ chùi chân. Tôn giả vẫn tắt vài lời, thăm hỏi sức khỏe, sự an vui trong tu tập rồi nói:

- Thưa chư hiền! Tôi có một đứa em trai, bảy tuổi, tên là Revata; nếu sau này, khi nào em tôi tìm đến đây thì chư hiền hãy làm lễ xuất gia cho nó, tôi sẽ vô cùng biết ơn.

- Thưa vâng, chúng con sẽ y lời, thưa bậc Tướng quân Chánh pháp.

Các vị khác lại thưa:

- Không mấy khi tôn giả ghé chân đến đây! Ôi! Cả khu rừng này đều được hạnh phúc. Việc Revata là việc nhỏ, chúng con sẽ chu toàn! Bây giờ xin tôn giả ban cho một thời pháp để được lợi lạc lâu dài cho chúng con.

Tôn giả vui vẻ hỏi:

- Về vật thực, y áo chư hiền có đầy đủ không?

- Dạ đầy đủ.

- Về sàng tọa, thuốc men, chư hiền có đầy đủ không?

- Dạ đầy đủ.

- Về học giới, chư hiền có gì thắc mắc không?

- Dạ không, chúng con sống rất hòa thuận nhờ tôn trọng, nhắc nhở, khuyến khích, sách tấn nhau từng học giới.

- Vậy về pháp hành chư hiền đã có đầy đủ bên mình cả chưa?

- Dạ chúng con đều đầy đủ. Chúng con, mỗi người đều xin được pháp hành từ đức Đạo Sư!

Nhìn quanh hội chúng, tôn giả lại hỏi:

- Chư hiền sống với nhau giữa rừng núi. Vậy sống giữa rừng núi, chư hiền cần phải thành tựu bao nhiêu pháp? Mà nhờ thành tựu những pháp ấy chư hiền đi bất cứ đâu cũng không hổ thẹn mình là một vị tỳ-khuru sống ẩn cư giữa rừng già, hành theo pháp đầu-đà cao thượng?

Chư tăng ngơ ngác nhìn nhau một hồi rồi họ đồng thanh nói:

- Quả thật chúng con chưa được nghe, chúng con chưa được học hỏi. Mong trưởng lão bi mẫn chỉ giáo, soi rọi chỗ tối tăm cho chúng con.

Tôn giả Sāriputta bèn giáo giới như sau:

- Này chư hiền! Trước đây nhiều năm, tại kinh thành Rājagaha có vị tỳ-khuru tên là Gulissani sống tại rừng núi, nhưng khi vào các tịnh xá trong thành phố thì thường có những hành động thô tháo. Nguyên nhân của các hành động thô tháo ấy là vì tỳ-khuru Gulissani chưa thành tựu được

những pháp ở núi rừng. Bây giờ chư hiền hãy lắng nghe, ta sẽ giảng.

Khi thấy chư tăng đang cung kính, chăm chú lắng nghe, tôn giả đã giảng như sau:

- Nay chư hiền! Khi từ núi rừng đến trú với chư tăng trong các tịnh xá ở làng hoặc trong thành phố thì chư hiền nên thọ trì những pháp như sau:

Pháp thứ nhất, chư hiền phải thực hành là biết cung kính các vị đồng phạm hạnh, đừng tự cao, ngã mạn; phải biết vị nào cao hạ để đối xử cho phải lẽ; phải biết vị nào là trưởng lão, là bậc thầy để tôn trọng, đánh lễ!

Pháp thứ hai, chư hiền nên thực hành là phải biết khéo léo về chỗ ngồi, đừng chiếm lấy chỗ ngồi của các vị trưởng lão tỳ-khưu, đừng đuổi chỗ ngồi của các vị tỳ-khưu niên thiếu. Cả hai pháp ấy, chư hiền có thực hành được không?

- Chúng con thực hành được.

Tôn giả lại nói tiếp:

- Pháp thứ ba, là khi về trú giữa tăng chúng, chư hiền đừng bao giờ đi khất thực quá sớm và trở về quá trưa; vì như vậy mọi người sẽ bàn tán: Các vị tỳ-khưu đi la cà đâu đó, ghé nhà thiện tín này, ghé nhà thiện tín kia, để tà mạng, để gợi ý ăn món này, món nọ; thân thiện quá nhiều với giới tại gia cư sĩ. Vậy chư hiền nên đi khất thực đúng giờ và trở về khi vật thực vừa đủ no lòng. Chư hiền nhớ rõ như vậy chứ?

- Chúng con nhớ rõ.

- Pháp thứ tư, chư hiền khi về trú giữa tăng chúng, đừng bao giờ ghé nhà thiện tín trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn; làm như vậy, người ta sẽ bàn tán: Máy ông sa-môn này đến kiểm chác cái gì đây mà trước bữa ăn đến châu chực và sau bữa ăn chẳng để người ta nghỉ ngơi! Chư hiền có thấy sự dị nghị khó nghe như vậy chăng?

- Đúng là như vậy.

- Pháp thứ năm, chư hiền khi về sống giữa tăng chúng phải luôn luôn ổn định thân, ổn định khẩu, ý, đừng vung tay vung chân; phải nói năng điềm đạm, luôn luôn biết tự chế, đừng phóng dật, đừng dao động, đừng nói quá nhiều lời, đừng sa đà vào những câu chuyện phù phiếm, tạp nhạp, rỗng không, vô ích...

- Thưa vâng, bạch tôn giả!

- Lại nữa, pháp thứ sáu mà chư hiền nên có là luôn luôn mềm mỏng, chững tỏ người dịu dàng, dễ dạy; đừng cứng đầu và đừng bao giờ biểu hiện ra ngoài dù là một hành động ác nhỏ; làm sao chúng tỏ mình là một người bạn lành, một thiện trí thức thật sự.

- Chúng con xin ghi nhớ.

- Pháp thứ bảy là phải thường phòng hộ các căn, biết tri túc, tiết độ trong ăn uống, ngủ nghỉ.

- Thưa vâng!

- Pháp thứ tám là phải kiên trì, tinh cần, không được giải đãi, buông xuôi, biếng nhác...

- Pháp thứ chín là phải cẩn thận, chú tâm, không thất niệm, phải có thiền định.

- Pháp thứ mười là luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác, có trí tuệ, biết quán chiếu ngũ uẩn.

- Vâng, bạch tôn giả.

- Pháp thứ mười một là chư hiền cần phải học tập cho thông suốt, rọt ráo... để ai hỏi về thắng pháp, thắng luật, chư hiền đều có thể trả lời được.

- Thưa vâng!

- Pháp thứ mười hai là các pháp tịch tịnh, giải thoát, vượt khỏi sắc pháp, vượt khỏi vô sắc pháp, chư hiền đều có thể giảng giải rành rẽ cho người cầu học.

- Và pháp thứ mười ba là các thắng trí của bậc thượng nhân, chư hiền cũng cần phải thành tựu.

Thấy hội chúng thấy đều im lặng, tôn giả Sāriputta khích lệ, sách tấn:

- Thừa chư hiền! Không phải là tôi đã đòi hỏi quá nhiều, mà thật đúng là vậy, có mười ba pháp, vị tỳ-khưu sống ở rừng núi cần phải được học hỏi, y chỉ, thực hành, thành tựu. Khi mà có được mười ba pháp ấy thì chư hiền đi bất cứ đâu, đồng đạo cũng cung kính, ái mộ mà cận sự nam nữ cũng thấy đều cung kính, ái mộ. Chư hiền đến đâu cũng là bóng mát nương tựa cho chư thiên và loài người.

Vậy chư hiền hãy cố gắng, kham nhẫn tấn tu, hãy thương yêu nhau, đùm bọc nhau, nhắc nhở nhau để tất cả cùng thành đạt cứu cánh tối thượng của sa-môn hạnh. Là mục đích xán lạn và cao cả, xứng đáng cho những thiện gia nam tử xuất gia cần cầu an ổn mọi ách phược.

Chư tăng ở trong rừng đầu-đà thấy đều hoan hỷ, họ đã nghe một thời pháp chưa từng được nghe: Trọn vẹn và toàn hảo. Họ vô cùng tri ân, cung kính tiễn đưa tôn giả Sāriputta lên đường.

Bà Sārī chống gậy nhìn theo hình bóng người con trai thân yêu, mắt già hoen lệ. Cả một cơ ngơi trù phú, thanh mãn, đông vui mà bây giờ trở nên trống không. Cả hàng trăm gia nô, kẻ hầu người hạ mà lúc nào bà cũng cảm thấy hoang vắng. Tiền rừng bạc bể, sơn hào hải vị cũng trở nên vô ích, lạt lẽo...

Revata ra đứng bên cạnh, nắm tay bà, đôi mắt nó cũng nhìn ra hướng xa xăm. Động tâm, bà Sārī nghĩ: Hay là cái giọt máu cuối cùng này cũng không muốn nối truyền tông hệ? Nó nhìn anh trai trưởng của nó với đôi mắt đầy khâm phục và tôn kính! Nó đã cãi lại ta, bênh vực anh nó, và cảm mến cả lũ sa-môn đầu trọc nữa! Thôi phải rồi, nguy rồi! Ta phải cứu con trai út của ta! Ta phải cứu cho cả dòng họ Vaṅganta! Phải cưới vợ cho nó thôi! Revata bảy tuổi, ta sẽ cưới cho nó một cô gái chừng mười bốn mười lăm tuổi; và

cô gái ấy sẽ thay ta kèm kẹp nó, ngăn giữ nó, không cho nó có ý nghĩ nông cuồng chạy theo bọn không cửa không nhà! Gia sản phải có người gìn giữ, huyết thống phải có người kế thừa!

Nghĩ là làm ngay. Ngày hôm sau, bà cho mời mấy người trưởng thượng trong quyền thuộc, trình bày lý do; sau đó, nhờ họ dò hỏi ở những gia đình cùng tập cấp và vai vế, cùng danh vọng và gia sản. Một cô gái mười bốn tuổi xinh đẹp được tìm ra. Lễ dạm hỏi được tiến hành nhanh chóng. Gia đình bà Sārī giàu có nên không cần của hồi môn của cô gái.

Revata còn bé quá nên không biết gì. Đến ngày cử hành hôn lễ, cậu bé được mặc trang phục xinh đẹp, mang đồ trang sức quý giá, cùng với hàng trăm tùy tùng bước lên những cỗ xe sang trọng đi đến nhà gái. Revata được người ta cho biết là hôm nay cậu cưới vợ, và cô gái kia sẽ ăn ở với cậu trọn đời. Đến đây thì cậu đã hiểu tuy còn rất mơ hồ.

Thân bằng quyền thuộc của hai họ tề tựu đông đủ. Cờ, đèn, hoa và màu sắc chỗ này chỗ kia làm cậu ta hoa mắt. Đến giờ lành, giờ tốt, người ta cử hành lễ rước dâu. Cậu đứng bên một cô gái cao hơn cậu cả một cái đầu - mặt được trùm kín bởi một chiếc khăn mỏng - không thấy mặt mũi cô gái ra sao, chỉ nghe người ta nói là đẹp lắm!

Vị trưởng lão chủ hôn, đặt tay trong bát nước, rảy nước rồi công bố phúc lành:

- Cầu cho các con trăm năm tơ hồng thắm thiết. Cầu cho các con được phúc thọ Khang Ninh như bà ngoại của cô dâu vậy.

Sau lời cầu chúc tốt đẹp của hai họ, Revata tự nghĩ: Bà ngoại của nàng là ai vậy? Khi được biết rằng, đây là một cụ bà sống một trăm hai mươi tuổi, răng rụng, tóc bạc, da nhăn đầy những vết đồi mồi, lưng còng như một cái kèo uốn cong giống cái giàn xay! Revata bèn thăm hỏi người hầu thân tín: “Này, cô dâu xinh đẹp trẻ trung của tôi, khi già thì trông

cũng giống như bà ngoại của nàng chẳng?” Người ta đáp: “Đây là điều dĩ nhiên. Bệnh, già, chết là định luật của a, chẳng ai tránh thoát được đâu!”

Khi sự thật đã được xác nhận, đã được thấy rõ, Revata kinh hãi, tự nghĩ: Đây có lẽ là sự thật mà các anh trai của ta, các chị gái của ta đã nhận thức nên họ đã từ bỏ gia đình để làm những vị nam sa-môn, nữ sa-môn. Vậy ngay bây giờ ta phải tìm cách, lập kế mà trốn đi kẻo không còn kịp nữa. Ta phải xuất gia!

Thế rồi trên đường trở về cùng với cô dâu trên chiếc xe hoa sục nức mùi hương, Revata chợt la lên:

- Hãy dừng xe lại một chút. Tôi bị đau bụng!

Revata bước ra khỏi xe, tất tả đi vào một đám cây rậm rạp, một lát, cậu chậm rãi trở lại. Lần thứ hai, lần thứ ba Revata cũng viện cớ như vậy.

Lần thứ tư, khi còn cách nhà không bao xa, Revata nói một cách rất tự nhiên:

- Rõ là cái bụng nó đang hành hạ tôi. Nhà cũng sắp đến rồi, vậy quý vị cứ chậm chậm cho xe đi trước, tôi sẽ theo kịp ngay tức khắc.

Không ai nghi ngờ gì cả, họ đánh xe đi. Revata đi vào một đám cây khuất bóng, rồi cậu co giò chạy một mạch vào hướng tây khu rừng. Trời gần tối, đói meo, mệt lả, cậu tìm ra ngôi rừng đầu-đà, nơi có ba mươi vị tỳ-khưu mà trước đây tôn giả Sāriputta đã dặn dò, gởi gắm.

Gặp họ, Revata đành lễ:

- Thừa chư đại đức! Hãy cho con xuất gia, hãy thọ nhận con vào Tăng chúng.

- Này cậu bé! Một vị trưởng lão nói - với những trang sức quý giá và với những y phục cao sang, đẹp đẽ như vậy, không biết cậu bé là con vua hay cháu chúa làm sao chúng ta dám nhận vào Tăng đoàn này, nơi những sa-môn sống đời ẩn cư khổ hạnh?

- Bạch ngài, con là em trai út của Upatissa.

- Upatissa là ai?

- Bạch ngài! Upatissa là tên của anh trai con thuở còn là gia chủ. Từ khi xuất gia đến nay, anh trai con có tên là Sāriputta!

Các vị trưởng lão, đại đức, thất kinh cùng đứng dậy:

- Sao? Đúng là em trai tôn giả Sāriputta đấy chứ?

- Dạ đúng vậy! Anh trai con là Sāriputta, xuất thân trong gia đình trưởng giáo bà-la-môn, dòng họ Vaṅganta, con bà Sārī. Một ngôi làng phía Đông, cách đây nửa ngày đường.

- Đúng rồi, không hoài nghi gì nữa! Này cậu bé! Trưởng lão Sāriputta có dặn bảo chúng tôi, chờ đợi cậu và làm lễ xuất gia cho cậu. Ngài là anh cả của chúng tôi, là thầy của chúng tôi, là cái mặt trời, mặt trăng mà chúng tôi hằng ngưỡng mộ!

Thế rồi, Revata được cởi ra những y phục sang trọng và tư trang quý giá, mặc vào mảnh y của người khát sĩ, làm lễ cạo tóc và xuất gia.

Một vị tỳ-khưu trong rừng đầu-đà bộ hành về Kỳ Viên tịnh xá báo lại sự việc cho tôn giả Sāriputta nghe. Ngài muốn đi thăm em, nhưng hôm đó đức Phật nói:

- Này Sāriputta! Bây giờ là chưa phải thời! Hãy kham nhẫn!

Trong lúc ấy, sa-di Revata tự nghĩ: Nếu ta tiếp tục trú ngụ ở đây, dầu chỉ một ngày thôi, thì trước sau gì gia đình cũng tìm thấy.

Bèn xin đề mục thiền quán từ vị trưởng lão rồi mang y và bát, Revata khởi sự một chuyến du hành rất xa, ba mươi dặm đường, một mình vào trú trong khu rừng xiêm gai. Revata nhập hạ ở đây trong ba tháng mùa mưa, Revata thành tựu được mục đích của sa-môn hạnh cùng với những thắng trí của bậc thượng nhân!

Nghe xong chuyện ấy, đức Thế Tôn chợt nói:

- Bây giờ là phải thời, Như Lai sẽ cùng ông đi thăm sa-di Revata.

Đại chúng hay tin, chur phàm tăng không ngớt bàn tán, cho rằng đức Thế Tôn thiên vị vì Revata là em trai của bậc Tướng quân Chánh pháp. Họ nói:

- Chúng ta hãy xem! Một chú sa-di bảy tuổi, lại ở cách xa biết bao dặm đường, thế mà đức Thế Tôn phải đích thân đi thăm viếng, hẳn là một sự kiện hy hữu!

Biết được tâm ý của một số tỳ-khưu như vậy, nhưng đức Thế Tôn không nói gì, ngài bảo tôn giả Sāriputta tập hợp đại chúng rồi lên đường. Đến một ngã ba, tôn giả Mahā Moggallāna thưa rằng:

- Có hai con đường dẫn đến khu rừng cây xiêm gai của sa-di Revata. Con đường tốt được bảo vệ, có dân cư và nhà cửa đông đúc, dài sáu mươi do-tuần. Một con đường xấu, không được ai bảo vệ, nhiều phi nhân và ác thú, hoang vắng người và nhà cửa, nhưng rất ngắn, chỉ có ba mươi do-tuần. Vậy chúng ta đi con đường nào, bạch đức Thế Tôn?

Đức Phật hỏi ngài thị giả:

- Có Sīvali⁽¹⁾ đi cùng đấy không, Moggallāna?

- Thưa có, có mặt sa-di Sīvali trong số năm trăm tỳ-khưu.

- Vậy chúng ta đi con đường ngắn.

Đại đức Ānanda bần khoản:

- Bạch đức Thế Tôn! Con đường hoang vắng này thật không dễ dàng trì bình khát thực cho một hội chúng đông đúc!

⁽¹⁾ Ngài Sīvalī có phước vật rất lớn. Hễ chur Tăng đi với ngài, dù đến nơi đói kém vẫn có đầy đủ vật thực. Hiện nay, các Phật tử Nam Tông thờ ngài như vị thần tài!

- Này Ānanda! Đức Phật nói - Ông đừng nên quá lo lắng như vậy, sẽ có nhân, duyên và báo nó tự động làm việc của nó mà.

Quả là con đường ngắn này thật hiểm trở, cheo leo, vất vả. Nhưng ngạc nhiên làm sao, con đường ấy hôm nay lại bằng phẳng, phong quang! Và cứ cách một do-tuần là có những căn nhà nghỉ to, rộng, thoáng mát. Nơi những căn nhà nghỉ đầu tiên, có những cư dân không biết ở đâu xuất hiện, ăn mặc sang trọng⁽¹⁾, mang những mâm vật thực sang trọng, tỏa ngát mùi hương đi tìm trưởng lão Sīvali và dâng cúng vật thực cho vị ấy.

Sa-di Sīvali lại bảo họ dâng cúng đến đức Thế Tôn và Tăng chúng. Suốt ba mươi do-tuần, đức Đạo Sư và đại chúng được nghỉ ngơi và thọ dụng vật thực kỳ lạ như vậy.

Đến khu rừng cây xiêm gai, sa-di Revata trang nghiêm, tề chỉnh ra đánh lễ đức Thế Tôn và Tăng chúng. Mọi người đưa mắt nhìn quanh, chẳng còn thấy đâu là khu rừng già đầy gai góc và hoang dã nữa. Kia là hương phòng dành cho đức Đạo Sư đẹp đẽ như cung điện của cõi trời. Rải rác cả mấy khu rừng là năm trăm chỗ ngụ có tháp nhọn, mỗi chỗ ở trang trọng như vậy được dành cho một vị tỳ-khuru! Ngoài ra có năm trăm con đường đi kinh hành có mái che xanh mát bởi dây leo và hoa nở; lại có cả năm trăm khu vực dành cho ban ngày và ban đêm...

Chư tăng không ngớt bàn tán, chỉ chỗ. Tôn giả Sāriputta ân cần nắm tay sa-di Revata:

- Ta hoàn toàn mãn nguyện rồi, em có biết không, Revata?

Revata kính cẩn nắm tay anh, và biết rằng, mọi nhân, mọi duyên hôm nay mà được chín muồi đều do nhờ ân đức của người anh trai cao quý này.

⁽¹⁾ Đây là chư thiên, thọ thân – là thí chủ hộ độ cho trưởng lão Sīvalī.

Tại đây, đức Thế Tôn ở lại mấy hôm để giáo giới chư tăng. Ngài tán thán hạnh độc cư, thiên định, tán thán những nỗ lực tận tu phạm hạnh của Revata, khuyên chư tăng nên lấy đó làm gương, làm cái đích để tiến hóa.

Trong thời gian ở đây, đức Phật và Tăng chúng được số dân cư xa lạ dâng cúng vật thực đầy đủ. Trước khi rời khu rừng xiêm gai, đức Thế Tôn đã xóa tan mọi nghi hoặc trong tâm của đại chúng:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Suốt ba mươi do-tuần và cả thời gian ở đây, Như Lai và các thầy được dâng cúng vật thực thượng vị đều do nhờ phước báu của một người: Đây là sa-di Sīvali! Sự kiện hy hữu ấy các thầy phải thấy rõ để tăng trưởng đức tin chơn chánh vào giáo pháp!

Chư tăng im lặng, họ đã hiểu lý do cuộc lên đường xa xôi của đức Phật.

- Bạch đức Thế Tôn! Một vị hỏi - do nhân gì, do duyên gì mà sa-di Sīvali có phước báu thù thắng như vậy?

Đức Phật lại phải vén bức màn quá khứ đã bị che lấp:

- Nay các tỳ-khưu! Cách đây chín mươi một đại kiếp, vào thời đức Phật Vipassi (Tỳ-bà-thi) tỳ-khưu Sīvali là một nông dân nghèo. Hôm kia, y lấy được một ổ mật ong tươi. Ổ mật ong ấy trị giá chỉ có mấy xu nhưng người ta trả giá mua đến một ngàn đồng tiền vàng. Khi biết rằng, họ mua là để cúng dường, người nông dân ấy đã không bán để lấy tiền mà phát tâm hoan hỷ hùn phước. Y đã cúng dường mật ong đến đức Phật Vipassi và Tăng chúng sáu mươi tám ngàn vị. Do nhân ấy, do duyên ấy mà nhiều đời kiếp cho đến hôm nay, Sīvali bao giờ cũng sung mãn vật thực, trong giáo hội không ai bằng được, kể cả Như Lai.

Sau này, khi các thầy bộ hành qua các làng mạc xa xôi, gặp lúc đói kém, mất mùa - hãy tháp tùng với Sīvali dầu năm vị, mười vị hay hơn thế nữa các thầy vẫn được no đủ.

Thí chủ của sa-di Sīvali ở khắp mọi nơi, không phải chỉ có loài người mà còn có cả chư thiên và thọ thần nữa!

Im lặng một lát, đức Thế Tôn đứng dậy, nắm tay sa-di Revata rồi nói rằng:

- Còn đây là con trai của Như Lai, con trai thù thắng của Như Lai! Các thầy biết tại sao mà Như Lai yêu mến Revata như vậy không? Nếu biết chuyện của Revata thì trong các thầy, ai cũng phải yêu mến và đều muốn đi viếng thăm Revata cả!

Này các thầy tỳ-khuru! Mặc dầu mới bảy tuổi nhưng Revata đã phải lên xe hoa với cô dâu. Thế nhưng, khi sắp về đến nhà, Revata đã tìm cách trốn đi, nhịn đói, nhịn khát vượt qua con đường dài, đến khu rừng đầu-đà với quyết chí xuất gia. Ngày hôm sau, sa-di Revata đã vội vã lên đường làm một cuộc bộ hành xa xăm hơn nữa, đến đây, với y và bát, an cư mùa mưa và khởi tâm đạt cho được quả vị A-la-hán. Thế rồi, cuối mùa mưa, sa-di Revata thành đạt được ý nguyện cùng với những thắng trí. Hương phòng của Như Lai, năm trăm chỗ ngụ có tháp nhọn, năm trăm đường đi kinh hành cùng mọi tiện nghi ăn ở khác, tất cả đều do năng lực của sa-di Revata cả! Vậy các thầy có thấy đây là sự kiện hy hữu không?

Khi chư tăng hoan hỷ cất tiếng “lành thay” thì chư thiên, thọ thần khắp núi rừng đồng loạt tán thán theo làm chấn động đến cả cõi trời.

Vị sa-di thánh tăng Revata sau này đến tuổi, thọ đại giới. Hai người anh trai lớn của Revata là Upasena và Cunda (được gọi là Mahā Cunda) đều đã xuất gia sớm, đã đắc quả A-la-hán và đã trở thành các bậc trưởng lão uy tín, thanh tịnh. Ba người chị của Revata, mỗi nàng sinh được một người con trai, được đặt những tên có nghĩa là “theo chân người mẹ”; được bảy tuổi, bèn “theo chân người mẹ”, nên cũng xuất gia luôn. Và chính đại đức Revata nhận họ, làm

thầy truyền sa-di giới. Những vị tỳ-khưu-ni Cālā Upacālā và Sīsupacālā đều đắc quả A-la-hán. Các con trai của các nàng đều có hạnh kiễm tốt đẹp. Vậy, tính cả tôn giả nữa, gia đình dòng họ Vaṅganta đã có bảy vị A-la-hán, quả thật là hy hữu vậy!

Tôn giả Sāriputta dường như đã chu toàn xong những bổn phận cao cả đối với gia đình, quyền thuộc, bằng hữu; nhưng ngài còn một nỗi bên lòng: Ấy là mẹ ngài, đang còn theo ngoại đạo, vẫn giữ vững đức tin với đấng Phạm Thiên của bà, không gì lay chuyển nổi!

Cây Quạt Thốt Nốt

Câu chuyện về một vị thánh sa-di khác:

“- Có một chàng thanh niên ở Kosambī sau khi nghe pháp từ đức Đạo Sư, anh ta từ bỏ thế gian và xuất gia. Do nhờ giới hạnh tinh nghiêm nên được đồng đạo kính trọng gọi là trưởng lão Kosambīvasi Tissa.

Năm kia, trưởng lão Tissa sau khi mãn hạ, thí chủ đem đến dâng cúng y áo, mừng mền, và linh kính rất nhiều món tứ vật dụng khác. Trưởng lão Tissa nói: “VẬY là ta đã thọ nhận rồi, nhưng cái đồng ấy các người mang về đi nhé!” Thí chủ thưa: “Ngài nói vậy là ngài không có lòng từ với chúng con.” Trưởng lão Tissa đáp: “Còn nhận cái đồng thì ta không có lòng từ với ta!” Thấy họ không hiểu, ngài nói: “Các người thử nghĩ coi, một thầy tỳ-khuru sống ta-bà vô trú, sau mùa an cư là như con chim thên thang giữa trời cao bề rộng. Bây giờ các người bắt vị tỳ-khuru ấy mang theo cả đồng tứ vật dụng thế kia thì biết làm sao hử? Sao không sắm thêm cho ta một chiếc đòn gánh để ta làm gã đàn ông gánh hàng ra chợ bán để kiếm tiền mà nuôi vợ?” Thế rồi, sau đó, họ gọi đến một chú nhỏ với hảo ý là chú nhỏ kia sẽ phụ giúp công việc lật vật cho trưởng lão. Ai ngờ chú nhỏ chỉ

bảy tuổi và họ còn muốn trưởng lão Tissa làm lễ xuất gia cho chú ấy vào hàng sa-di đuổi quạ nữa!

Tuy nhiên, nhìn chú nhỏ mặt mày sáng sủa, tinh anh, dễ thương trưởng lão Tissa bằng lòng, dạy cho chú quán tưởng năm thể trước ở nơi thân rồi cho tắm ướm tóc và chuẩn bị cạo đầu. Khi lưỡi dao cạo vừa chạm vào làn da đầu thì chú nhỏ... bỗng trở thành tôn giả sa-di!

Chú bé bảy tuổi đắc quả A-la-hán chỉ một mình mình biết, một mình mình hay, còn trưởng lão Tissa chưa chứng cái gì cả nên mù tịt.

Trong thời gian ở tịnh xá, trưởng lão đem tâm yêu mến chú bé thật sự vì chú ngoan ngoãn, lanh lợi, chăm chuyên mọi việc trong ngoài thật chu đáo. Lại nữa, sắc mặt chú bé lúc nào cũng tươi vui, mát mẻ; ăn nói thì lễ độ, khiêm cung; ngồi nằm thì cẩn trọng, tỉnh thức, đêm cũng như ngày - thật là không chê vào đâu được!

Hôm kia, trưởng lão Tissa quyết định lên đường, về Kỳ Viên tịnh xá thăm đức Đạo Sư, bèn nói với chú sa-di: “Này con, đường xá xa xôi, sức vóc con thì không bao lâu, chỉ mang theo cái gì cần thiết thôi, tất cả những vật cồng kềnh, nặng nề, hãy để lại tịnh xá cho các vị đến sau”. Chú sa-di y lời, nhưng chú cũng mang theo cái dĩa quá to, rõ là như nhái tha cóc, chú còn cười: “Nhẹ lắm, không sao đâu bạch thầy! Con chỉ mang cái gì cần thiết cho bộ hành đường xa.”

Suốt dọc đường, trưởng lão Tissa rơi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Khi trưởng lão ngồi nghỉ dưới gốc cây là chú nhỏ dưng tọa cụ. Khi trưởng lão dùng chân giữa rừng là chú nhỏ dưng võng. Đêm ngủ là có đầy đủ mùng, mền, gối. Khi nóng có quạt. Mới chớm ho hen nhưc đầu là có liền thuốc... Trưởng lão Tissa thốt lên: “Thật tuyệt vời thay cái chú sa-di này! Cái dĩa của chú dường như là có thần thông í!” Chú sa-di cười cười: “Do phước báu tu hành của thầy mà có tất cả những thứ ấy”.

Họ dừng chân bên một con sông mưa lũ, xung quanh không có làng mạc, chẳng thấy một bóng người. Họ bèn tá túc tại chiếc am nhỏ bỏ hoang, trong đó có một chiếc giường nhỏ. Chú sa-di nhanh tay quét dọn và thỉnh thoảng vào nghỉ. Trời mưa tầm tã, chẳng có nhà nào mà khát thực, trưởng lão Tissa nghĩ rằng thế là hôm nay hai thầy trò sẽ nhịn đói. Sau khi xả thiền, xế trưa, ngạc nhiên làm sao, trưởng lão Tissa thấy chú sa-di y áo chỉnh tề, dâng cúng vật thực nóng sốt ngon lành. Trưởng lão hỏi: “Con làm sao có được những thứ này?” Chú sa-di cung kính đáp: “Bạch thầy, đi đường xa, con đã đề phòng sẵn trong cái đũa của con mà!” Trưởng lão Tissa hoan hỷ thọ thực, lòng thâm cảm ơn đã có được một chú sa-di chu đáo nhất châu Diêm Phù Đề.

Trời vẫn mưa và nước sông vẫn dâng cao. Họ đã ở lại đây hai đêm. Qua đêm thứ ba, chú sa-di tự nghĩ: “Đêm nay nếu ta ngủ chung phòng thì trưởng lão sẽ phạm giới. Vậy ta đừng nên ngủ, hãy ngăn oai nghi nằm!” Vị trưởng lão cũng biết vậy nhưng vì ngủ quên, gần sáng mới sực nhớ, sẵn cái quạt thốt nốt, trưởng lão quay cán đập nhẹ vào chỗ chú sa-di thường nằm: “Dậy đi con, hãy ra ngoài kia cho đến khi mặt trời mọc”. Vì trời tối đen, trưởng lão Tissa không biết chú sa-di đang ngồi kiết già trọn đêm cạnh chân giường, nên khi huơ quạt ra, đầu nhọn cán quạt đâm vào mắt chú sa-di, tròng mắt lòi ra, máu chảy đầm đề. Dùng thiền định trấn giữ cơn đau, lấy tay bịt mắt, chú nói: “Bạch thầy! Con hiểu chứ, con sẽ ra ngay!” Thế mà trưởng lão Tissa chẳng hay biết gì hết, quay lưng lại, nằm ngủ cho đến sáng. Chú sa-di một tay bịt mắt, nhưng còn một tay, chú vẫn làm mọi việc, chu toàn phận sự hằng ngày...

Trưởng lão thức dậy, chú sa-di dâng nước ấm rửa mặt, sau đó dâng một món cháo nhẹ; chú dâng bằng một tay, tay kia bịt mắt, sợ trưởng lão thấy. “Sao vậy? Trưởng lão hỏi - sao hôm nay con lại trở chứng vậy? Ai đòi dâng vật thực

cho tỳ-khuru mà lại dâng bằng một tay?” Chú sa-di đáp: “Bạch thầy, con biết chứ! Con biết cái gì đúng phép và cái gì không đúng phép, nhưng quả thật cái tay bên này của con không được rảnh rang!” Nghe nói vậy, trưởng lão mới chột để ý tay kia chú đang ôm mắt và có máu chảy giữa hai kẽ tay: “Mắt con sao vậy? Hãy đưa ta xem?” Chú sa-di trấn an: “Chẳng có gì quan trọng đâu, bạch thầy, một vết thương nhẹ thôi! Mong thầy an tâm và đừng chấp nhất chuyện con dâng một tay là được!” Trưởng lão nhòm người dậy: “Không được, yên tâm sao được khi con đã lo mọi việc cho ta, khi con là chú sa-di tốt đẹp, hiền thiện nhất trên đời này.”

Nói xong, trưởng lão cầm tay xem mới thấy rõ một tròng mắt lồi ra, bèn hốt hoảng: “Sao vậy? Chuyện gì xảy ra với con đây?” Chú sa-di thở dài: “Chuyện này thầy không biết thì hay hơn. Nếu thầy bỏ qua được chuyện này thì tốt biết bao nhiêu” Chú sa-di đã nói hết lòng như vậy nhưng trưởng lão Tissa vẫn không chịu bỏ qua, nên chú phải kể lại tự sự đầu đuôi. Nghe xong, trưởng lão vô cùng xúc động, tự nghĩ: “Ôi! Lỗi lầm của ta thật trầm trọng xiết bao! Ta làm sao mà tha thứ cho ta được hờ trời?” Rồi trưởng lão chấp hai tay lại, với thái độ đánh lễ đầy tôn kính, ngài nằm trên đất, dưới chân vị sa-di, nói rằng: “Hãy tha lỗi cho ta, hồi chàng trai tôi thắng! Ta đã không biết điều này. Hãy làm nơi cho ta nương tựa, hồi tâm hồn cao cả!”

Chú sa-di cung kính nâng tay và người của vị trưởng lão, nói rằng: “Con đã ngại thầy có hành động như thế này nên con đã không nói ra - mà khi nói ra - con chỉ mong thầy dứt bỏ mọi ngờ vực, nghi nan. Bây giờ, sự việc thế rồi, thầy không có lỗi, thầy chẳng có gì đáng chê trách, mà con cũng vậy. Chỉ riêng vòng luân hồi, nhân quả trả vay trong các kiếp sống mới có lỗi, mới đáng chê trách mà thôi!”

Sau đó, chú sa-di tìm cách an ủi, trưởng lão cũng không bớt ăn năn, hối hận. Vị trưởng lão không còn an tâm được

nữa, khi cơn mưa tạnh, dòng sông đã lặng, có thuyền bè, trưởng lão làm lũi, không nói không rằng, vác cái đũa của chú sa-di lên đường, tìm đến Kỳ Viên tịnh xá.

Khi trưởng lão Tissa kể lại mọi chuyện với đức Đạo Sư, nói rằng vị sa-di ấy trong tâm bao giờ cũng mát mẻ, lòng vị ấy quảng đại, vượt trội, khó tìm thấy trên thế gian này.

Sau đó, đức Đạo Sư xác nhận rằng:

“- Con trai của Như Lai đã chấm dứt lậu hoặc nên lục căn bao giờ cũng vắng lặng, thanh bình”.

Câu chuyện kể xong, đại chúng hôm ấy, ai cũng tỏ vẻ kính trọng, ngưỡng mộ vị thánh sa-di có tâm hồn cao cả; đồng thời, ai cũng đọng lại trong tâm câu nói thâm thúy nhất của vị Thánh sa-di, đáng chiêm nghiệm, đáng học hỏi:

“- Thầy chẳng có gì đáng bị chê trách mà con cũng vậy. Chỉ riêng vòng luân hồi, nhân quả trả vay mới là có lỗi, mới đáng bị chê trách!”

Ở đây, chẳng có tác giả, chẳng có thọ giả; chỉ có sự diễn tiến, vận hành của dòng nhân quả, nghiệp báo mà thôi!

Ngọn Lửa Trong Chiếc Ghè!

Ngoại trừ sa-di Revata đấng thánh quả trong rừng cây xiêm gai từ hôm đức Phật và chư vị trưởng lão cùng đi thăm thì ai cũng biết; nhưng ba vị sa-di còn lại là Saṅkicca, Paṇḍita, Sopāka cũng được đức Phật gọi là “con trai” càng nổi lên một trận bàn tán nữa. Vì có người biết, có người chưa biết. Suốt mấy ngày liền, chư phàm tăng cứ đâm ra tò mò, tìm thăm các vị ấy, quan sát cách đi, cách đứng, cách ăn nói xem họ ra sao? Ôi! Cũng bình thường thôi mà sao họ là Thánh, có thần thông cực kỳ, còn mình thì ngu si, mù tịt?

Biết sự hoài nghi của mọi người, hôm kia, tôn giả Mahā Moggallāna xin đức Phật kể lại hành trạng các vị sa-di ấy cho đại chúng nghe để họ được tăng trưởng thêm đức tin. Đức Phật im lặng nhận lời.

Rồi công hạnh của sa-di Paṇḍita, sau này được các vị kết tập sư thuật lại như sau:

“- Tôn giả Sāriputta có một thí chủ thường hay đặt bát cho ngài. Đã bảy năm về trước, khi nữ gia chủ mang thai, và cả sau này, lúc nào họ cũng mong tôn giả đến nhà. Có một hiện tượng lạ lùng mà không ai hiểu lý do, là từ khi đứa trẻ mới ở trong bào thai thì mọi người trong đại gia đình, dòng

họ, hề có ai dốt nát, điếc câm đều trở nên có óc, có trí, nói được và nghe được!

Mùa an cư vừa rồi, đứa trẻ đã được bảy tuổi; khi tôn giả Sāriputta được mời thỉnh đến nhà đặt bát, đứa trẻ cứ khăng khăng xin cha mẹ đi xuất gia theo gót chân của tôn giả.

Biết đây là nhân duyên nhiệm mầu, tôn giả cho xuất gia sa-di, đặt pháp danh cho trẻ là Paṇḍita⁽¹⁾ có nghĩa là “thông trí”! Sau khi gia đình hoan hỷ làm phước bảy ngày, đến ngày thứ tám, sa-di Paṇḍita muốn theo thầy ôm bát vào thành phố để khát thực. Thấy dáng dấp lóng cồng, vụng về, cách mang y bát còn xộc xệch chưa được tề chỉnh, trang nghiêm, tôn giả Sāriputta kêu lại, ân cần nói:

-Này con! Khoan đi đã! Con cần phải học hỏi, tập sự về cách đi, đứng, nằm, ngồi; cách mang y bát đi khát thực... Sáng nay, con hãy ở lại tịnh xá với ta làm một số công việc, sau đó ta sẽ chỉ dạy cho con trước khi vào thành phố.

Như thường lệ mỗi buổi sáng, tôn giả Sāriputta có phụ tá là Rāhula cùng một số sa-di khác, hôm nay có thêm Paṇḍita, cùng nhau đi quét rác trong khuôn viên tịnh xá; dọn những cầu tiêu, hầm xí; châm nước đầy vào những lu nước uống; sắp xếp lại những giường ghé ở những nhà ngang, nhà khách; thu lượm những vật dụng đây đó quăng liệng bừa bãi; dập tắt những đồng than đang còn âm ỉ khói...

- Có một số các vị sao lại để lung tung, bừa bãi, lộn xộn vậy hở thầy?

- Hãy từ bi, thương xót đến họ, này con! Khi “cái tâm” của một chúng sanh chưa được thu xếp, không biết dọn dẹp, chưa được chăm sóc một cách chu đáo - nó cũng như vậy đó con!

Sa-di Paṇḍita chột quỳ xuống bên chân tôn giả:

⁽¹⁾ Có thể dịch là thông trí, trí hiền, thông tuệ.

- Con đã hiểu điều này. Do vậy con sẽ biết cách thu xếp, điều chỉnh y bát, cách đi, cách đứng của con.

Thế là đã khá trưa, hai thầy trò mới rời chân khỏi Kỳ Viên tịnh xá.

Lần đầu tiên được đi theo thầy khát thực, lòng Paṇḍita rộn ràng sung sướng. Biết tâm của chú sa-di này muốn học hỏi nhiều điều, tôn giả gợi ý:

- Này con! Một kẻ vô văn phạm phu khi không học hỏi giáo pháp thì đối với nó cái gì cũng phi pháp. Còn một người ham hiểu biết, có tâm cầu học... thì đi, đứng, nằm, ngồi đều là giáo pháp; cái gì mắt thấy, tai nghe, trí suy nghĩ thảy đều liên hệ đến giáo pháp!

- Thừa vâng!

Đi ngang ven lộ thấy một cái mương dẫn nước, Paṇḍita tự nghĩ: “Cái gì mắt thấy... đều liên hệ đến giáo pháp”. Bèn hỏi:

- Bạch thầy! Cái mương dẫn nước kia có lợi ích gì?

- Nước dâng tràn, lũ lụt có thể làm hại mùa màng, nhưng khi đã có con mương dẫn nó, điều chỉnh nó thì nó lại trở nên lợi ích cho ruộng vườn.

- Nước có hiểu biết gì không?

- Nó vô tri vô giác chớ có hiểu biết gì đâu!

- Vậy thì người ta có thể dẫn một vật vô tri vô giác đem đến lợi ích cho con người sao thầy?

- Đúng thế! Nếu biết làm những con mương cho khéo, người ta có thể dẫn nước đi đâu tùy ý, tùy nghi mà sử dụng.

Paṇḍita tự nghĩ: “Thật là kỳ diệu! Một vật vô tri vô giác mà con người có thể hướng dẫn được nó, sử dụng nó như ý muốn. Vậy tại sao ta lại không thể hướng dẫn, nhiếp phục tâm ý mình đi theo con đường đến quả vị A-la-hán?”

Đến một quãng đường nữa, thấy những người thợ đang hơ tên trên lửa, nheo mắt ngắm để uốn tên cho thẳng; Paṇḍita hỏi:

- Bạch thầy, họ đang làm gì vậy?
- Họ đang ngắm để uốn những cây tên trên lửa cho thật thẳng.

- Mũi tên kia có lý trí chăng?
- Nó cũng là vật vô tình, vô giác, vô tri!

Paṇḍita lại nghĩ: “Thật là kỳ diệu! Vật vô tri kia mà người ta còn biết cách uốn nắn cho thẳng. Còn ta, ta cũng có chút ít hiểu biết, sao không biết uốn nắn tâm ý mình cho ngay thẳng, chính trực?”

Sau đó hai thầy trò gặp một người thợ mộc đang đeo bánh xe.

- Họ làm gì vậy hở thầy?
- Thợ mộc đeo bánh xe.
- Gõ không có chút hiểu biết nào chứ?
- Cũng như tên, như nước vậy! Gõ vô tri mà người ta vẫn đeo ra được bánh xe hữu dụng.

Paṇḍita tự nghĩ: “Thật là kỳ diệu! Gõ vô tri cũng đeo thành bánh xe hữu dụng cho con người. Vậy sao ta không tự đeo, gọt những cái xấu xa, tà vạy cho tâm ta được hữu dụng như cái bánh xe kia?”

Nghĩ đến đây, tự dung Paṇḍita chọt trao bát cho tôn giả Sāriputta:

- Bạch thầy, thầy hãy đi bát giúp con.
- Sao vậy?
- Con muốn trở về!

Biết được tâm ý của đệ tử mình, tôn giả cầm lấy bát trên tay của Paṇḍita. Paṇḍita chào lạy tôn giả xong, quay lưng bước đi, còn quay lại dặn dò:

- Khi thầy đem thức ăn về cho con, xin thầy nhớ cho, là hôm nay con chỉ thích ăn những món thượng vị mà thôi! Món thường thường con không ăn đâu!

- Ở đâu ta có thể kiếm được thứ ấy cho con?

- Nếu thầy không thể kiếm được do phước báu của thầy thì thầy có thể kiếm được do phước báu của con.

Tôn giả mỉm cười, trao chìa khóa phòng rồi khẽ xoa đầu Paṇḍita, bảo:

- Hãy đi vào trong phòng của ta mà hành thiền, không được ngồi ở ngoài các khe suối, nơi các cội cây dâu nhé!

Sa-di Paṇḍita vâng lời, rảo nhanh về liêu thất, đóng phòng lại, chú bắt đầu thiền quán, cương quyết phải đạt cho được quả vị A-la-hán trong ngày hôm nay.

Tại cung trời Đao Lợi, Đế Thích thiên chủ tự nhiên cảm thấy ngại vàng rung động và nóng rực, ngài đoán chắc rằng ở dưới trần gian có tâm ý hướng thượng của ai đó cực kỳ uy mãnh, làm cho phước đức thiên cung chao đảo. Khi dùng thiên nhãn xem, Đế Thích biết rõ nguyện lực của chú sa-di nhỏ tuổi. Đế trợ giúp cho Thánh hạnh của chú mau thành tựu, Đế Thích bảo Thần Mặt Trời đi chậm lại; lệnh cho Tứ Thiên Vương tức khắc xuống trần đứng canh gác bốn góc ở tịnh xá Kỳ Viên; và phải đuổi muông thú, chim chóc đi nơi khác đừng gây một tiếng động nhỏ. Do vậy, buổi sáng hôm ấy tịnh xá Kỳ Viên yên tĩnh một cách lạ thường...

Tâm của sa-di Paṇḍita nhờ chuyên nhất, nhờ an tịnh gia trì, mới thời gian chưa đến buổi trưa, chú lần lượt chứng Nhập Lưu, Nhị Quả, Tam Quả...

Trong khi ấy, tôn giả Sāriputta đi vào thành phố, vì thấy đã quá trưa, bèn ghé lại một thí chủ thân tín đã từ lâu chưa đến khất thực. Lạ lùng làm sao, khi họ mang ra dâng cúng thì đầy cả một bát món ăn thượng vị trân quý hy hữu! Tôn giả muốn để dành cho chú sa-di, hợp với sở thích của chú; nhưng gia chủ cứ khẩn khoản mong ngài độ thực cho hết và sẽ có một bát thứ hai cũng đầy đủ thượng vị y như thế.

Khi dùng xong, tôn giả nghĩ: “Buổi sáng này, chú sa-di đã làm việc nhiều, chắc giờ đã đói bụng rồi!”

Bèn đứng dậy, nói lời chúc phúc với gia đình rồi ôm bát vật thực trở về.

Bạch Đạo Sư, khi ấy ở tại hương phòng, nghe trong không gian có điều khác lạ; hướng tâm đến, ngài thấy Đế Thích như ông thần đứng canh cửa, Tứ Đại Thiên Vương như bốn ông tướng đứng gác bốn phương; và trong phòng của Sāriputta, sa-di Paṇḍita đã đặc tam quả, và hiện đang cương quyết đặc quả A-la-hán. Rồi đức Thế Tôn hướng tâm đến Sāriputta, biết ông thầy này quan tâm thương mến đệ tử, đang trên đường trở về, ôm bát vật thực thượng vị mà không biết trời đã qua ngo.

Đức Phật nghĩ: “Vì không hướng tâm đến, nên Sāriputta không biết học trò của mình sắp đặc quả A-la-hán. Nếu vì Sāriputta không biết, trong lúc này mà về gõ cửa thì sẽ trở ngại tiến trình đạo quả của chú sa-di. Vậy ta hãy đón đường Sāriputta ngay từ ngoài xa, hỏi vài câu về Abhidhamma”.

Tôn giả Sāriputta đang trên ngã rẽ về liêu thất thì gặp đức Thế Tôn, ngài liền dừng lại đánh lễ.

Đức Đạo Sư hỏi:

- Ông mang cái gì về đây?
- Bạch đức Thế Tôn, “Sức nóng”.
- “Sức nóng” sinh cái gì?
- Bạch đức Thế Tôn! “Sức nóng” sinh “Sắc”.
- “Sắc” sinh cái gì?
- Bạch đức Thế Tôn! “Sắc” lại duyên “Xúc”.
- “Xúc” sinh cái gì?
- Bạch đức Thế Tôn! “Xúc” sinh “Thọ”⁽¹⁾.

Ngang đây, biết là Paṇḍita đã đặc quả A-la-hán, Đức Phật liền bảo:

⁽¹⁾ Giải thích đoạn trên: Mang vật thực ăn vào sẽ tạo ra năng lượng (sức nóng). Có năng lượng thì thân thể sẽ no, khỏe (sinh sắc). Sắc duyên xúc sẽ tạo ra các "cảm thọ". (ăn vào sẽ chống được sự khổ do đói, và người sẽ cảm thấy khoan khoái..)

- Này Sāriputta! Vậy thì ông hãy mang “Sức nóng” ấy vào cho chú sa-di của ông đi!

Tôn giả vâng lời, đi vào và gõ cửa. Sa-di Paṇḍita bước ra, đôi mắt như tỏa hào quang, trân trọng đỡ lấy bát vật thực trên tay tôn giả rồi để qua một bên. Chú lấy chiếc quạt thốt nốt, quỳ xuống và quạt mát cho ngài.

Đức Sāriputta nói:

- Hãy ăn đi con! Đúng là một bát thượng vị mà con hằng ưa thích đấy!

Paṇḍita hỏi:

- Bạch thầy, còn thầy thì sao?

- Ta đã dùng xong rồi.

Sa-di Paṇḍita sửa lại y áo cho ngay ngắn, ngồi xuống quán tưởng năm điều rồi thọ thực.

Thấy chú cẩn trọng nhai nuốt một cách biết mình, chẳng tỏ vẻ gì là say đắm món ăn thượng vị yêu thích; tôn giả hướng tâm đến, biết quả vị tối cao mà học trò mình đã đạt, ngài âu yếm nói:

- Giỏi lắm! Con quả thật xứng đáng là một thiện gia nam tử ở trên đời!

Sa-di Paṇḍita nhìn thầy, đôi mắt tỏa sáng, biểu hiện sự tri ân cao cả.

Khi đã ăn xong, rửa bát, dọn dẹp, cất đặt đầu đó xong xuôi, Paṇḍita đưa mắt nhìn ra bên ngoài, chú thật ngạc nhiên là trời đã quá Ngọ từ lâu.

Mọi người trong tịnh xá Kỳ Viên ai cũng cảm thấy lạ lùng. Ai có thiên nhãn lúc ấy sẽ thấy giữa hư không, Tứ thiên vương rời bốn hướng canh gác, muôn chim trở về Kỳ Viên ca hát riu rít, líu lo, Đế Thích thiên chủ rời vị trí canh cửa, hóa vàng ánh sáng bay lên cõi trời Đạo Lợi.

Cả tịnh xá, mọi người huyền não hỏi han nhau:

- Hôm nay sao lạ vậy? Buổi sáng thì dài cả ngày còn buổi chiều thì trôi qua trong chớp mắt? Chú sa-di Paṇḍita

sao chỉ thích xơi món ăn thượng vị? Rồi bậc Tướng quân Chánh pháp - thầy của chú - sao lại mang về đúng là một bát thượng vị? Mà sao khi chú ấy đang dùng trưa thì đúng ngo? Dùng xong thì trời đã qua ngo từ lâu? Thiệt là kỳ quái!

Một số tỳ-khuru và sa-di quây quần quanh tôn giả Sāriputta mong được biết lý do.

Ngài nói:

- Này chư hiền! Đừng nôn nóng, đừng vội vã! Chỉ có đức Thế Tôn là biết lúc nào phải thời để vén bức màn quá khứ ấy!

- Thưa vâng! Một vị nói - nhưng tôn giả chỉ cần cho chúng con vài lời tóm tắt cũng đủ.

Chẳng dùng được, tôn giả Sāriputta bèn kể chuyện quá khứ cho họ nghe.

- Vào thời đức Phật Kassapa , tại thành Bārānasī có hai vợ chồng thật nghèo khổ, nghèo hết chỗ nói. Được một người bạn lành khuyến hóa, cả hai vợ chồng đồng tâm hợp lực làm công, mong kiếm được ít tiền để làm vật thực cúng dường cho một vị tỳ-khuru. Người chủ trì đi kêu gọi cỗ phần mà quên bằng hai vợ chồng nên hai mươi ngàn vị tỳ-khuru đã được phân phối hết. Người nghèo khổ khóc lóc, đấm ngực, bứt tóc, xin cho bằng được một vị tỳ-khuru để cúng dường. Đức Thế Tôn Kassapa biết tâm trong sạch, cao thượng của người nghèo khổ, nên phút cuối, ngài trao bát cho anh ta. Thế rồi phước báu ấy được trở quả hiện tiền do nhờ sự tiếp sức, bắt tay của trời Đế Thích. Sau đó, người nghèo khổ được nhà vua cho làm chức Đại thủ quỹ, đầy đủ danh vọng và phú quý. Vị Đại thủ quỹ cúng dường những món ăn thượng vị trân quý đến đức Phật và hai mươi ngàn vị tỳ-khuru trong suốt bảy ngày. Mệnh chung kiếp ấy, y được hạnh phúc qua các cõi trời. Kiếp này y chính là sa-di Paṇḍita vậy.

Tôn giả Sāriputta chấm dứt câu chuyện ngang đây, nhưng có vị hỏi tiếp:

- Bạch ngài! Xin ngài giải thích cho rõ hơn về nhân duyên món ăn trân quý?

- Đúng vậy! Không có gì là không có nhân duyên! Trong một kiếp quá khứ, người nghèo khổ kia suốt đời ăn mấm mút dòi... ngay một món ăn ngon, mà y nghĩ, có lẽ suốt đời cũng không nhìn thấy, huống hồ là được ăn! Tuy nhiên, sau đó, khi có tiền, sắm được món ăn ngon, y đã không dành lại cho mình một chút gì, mà đem dâng cúng hết cho các sa-môn, đạo sĩ...

- Thật là cao thượng! Một vị tỳ-khuru thốt lên.

- Nhờ cái tâm như vậy cho nên trong nhiều đời kiếp, y luôn luôn có những thức ngon vật lạ mà những kẻ giàu có khác không thể có. Cái quả trân quý là do đã từng cúng dường những món trân quý như vậy đó!

Nghĩ là phải thời để giáo giới vài điều đến Tăng chúng, tôn giả Sāriputta nói tiếp rằng:

- Nay chư hiền! Nhân quả xưa nay là vậy. Ngay một thói quen nhỏ nhặt, một sở thích riêng tư hiện tại nơi chư hiền cũng không phải là điều ngẫu nhiên, nhất thời! Nó tồn tại, tương duyên, liên tục từ kiếp này sang kiếp khác; nó len sâu, ẩn kín trong dòng nghiệp, tướng như vô hình nhưng nó tích cực tác động thân hành, khẩu hành, ý hành một cách rất vi tế và rất cụ thể. Như sở thích, mơ ước món ăn thượng vị, qua hàng trăm ngàn năm sau mà dường như vẫn còn nguyên vẹn sở thích, đeo níu ấy! Ngoài ra, một chút gieo duyên với Phật Đạo, với đức Thế Tôn, bao giờ cũng là cơ may ngàn đời hy hữu: Trước sau gì cũng ném được đạo quả Vô sanh bất diệt!

Tăng chúng tán thán:

- Quả thật là hy hữu! Quả thật là kỳ diệu!

Thấy Tăng chúng còn một vài thắc mắc về những hiện tượng xảy ra trong ngày, tôn giả Sāriputta bèn kể cho họ

nghe. Vì phước báu của chú sa-di Paṇḍita đã khiến cho thí chủ cúng dường món ăn thượng vị. Vì quyết tâm chứng đạo quả cao nhất trong ngày của sa-di Paṇḍita mà Đệ Thích phải nóng nực, phải hiện xuống trần để giúp đỡ. Rồi Đức Phật cũng phải đích thân rời hương phòng đến trợ giúp cho sa-di Paṇḍita ra sao, tôn giả Sāriputta nhất nhất thuật lại.

Một số tỳ-khưu sau câu chuyện và sau lời giáo giới ấy, họ thấy biết như sau: “A! Thân này được tập khởi như vậy, bởi thói quen, kinh nghiệm, tâm niệm như vậy mà tạo nên những cá tính riêng, mẫu người riêng biệt. Những giới cấm của đức Đạo Sư là nhằm ngăn chặn những vọng động như vậy. Nhân như vậy thì đưa đến quả như vậy. Thấy rõ vọng động, làm yên lặng những vọng động thì giải thoát, an vui tối thượng chắc chắn sẽ đến như vậy...”

Nhờ tư duy đúng, họ không còn hoài nghi về con đường và cứu cánh. Một vài vị chứng quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, rất đông vị khác chứng quả Thất Lai!

Bỏ Đao, Ôm Bát!

Chuyện này thì chính tôn giả Sāriputta kể cho hội chúng sa-di nghe khi đang ở giữa rừng cây của tịnh xá Kỳ Viên, sau này được ghi chép lại:

“- Gia đình của sa-di Saṅkicca có lòng tin bất thối đổi với giáo pháp đức Tôn Sư, lại thường xuyên đê bát cho tôn giả Sāriputta. Họ là gia đình thương gia rất giàu có. Khi người mẹ mang thai thì bị một cơn bạo bệnh, chết một cách đột ngột. Theo tập tục, họ hỏa táng thi hài trên một giàn thiêu ở nghĩa địa. Khi tất cả những phần thân thể đã cháy hết, duy chỉ có phần bụng là vẫn còn nguyên, Thấy vậy, người ta lấy chĩa nhọn đâm thủng hai ba chỗ xung quanh khối thịt bụng đó (cho nước chảy ra để dễ cháy hơn), cào than đỏ rục phủ lên rồi yên chí bỏ về. Vô tình họ đâu biết rằng cái chĩa nhọn đã đâm trúng đuôi mắt của thai nhi đang nằm trong đó.

Ngày hôm sau, ra chỗ thiêu xác, mọi người ngạc nhiên xiết bao khi thấy trên đồng than hồng còn âm ỉ cháy, một hài nhi bé nhỏ an tịnh như một pho tượng vàng ngồi trên đài sen⁽¹⁾. Sau một hồi ngỡ ngác lẫn kinh sợ, họ bế trẻ về nhà,

⁽¹⁾ Kiếp cuối cùng của một vị thánh A-la-hán, dù bị tai nạn gì, hoàn cảnh kinh sợ như thế nào cũng không thể chết được trước khi chứng ngộ giải thoát rốt ráo. Kinh bảo là như ngọn đèn nằm trong chiếc ghè.

cho vời các trưởng lão bà-la-môn uyên thâm tướng pháp và điềm triệu đến tham vấn. Các vị này đều có chung một lời tiên tri rằng:

“ - Nếu đứa bé này sống đời của một gia chủ thì phước báu của nó sẽ đem lại lợi ích áo cơm cho gia đình, quyền thuộc trong bảy thế hệ. Nếu xuất gia làm sa-môn thì nó sẽ đắc quả Thánh và có một nhóm đồ chúng năm trăm người”.

Vì đuôi mắt bị đâm phải bởi cây chĩa trong khi hỏa táng nên gia đình đặt tên cho đứa trẻ là Saṅkicca⁽¹⁾!

Đến bảy tuổi, đích thân trẻ xin xuất gia, cả gia đình đều hoan hỷ: “Vậy thì chúng ta hãy đặt đứa bé này dưới chân vị trưởng lão cao quý và xin cho nó làm sa-môn”

Hôm kia, gia đình thương gia nọ thỉnh tôn giả Sāriputta đến, sau khi dâng cúng vật thực, họ nói lên ý nguyện, ngài bèn hoan hỷ nhận lời. Dẫn về tịnh xá, sau khi dạy trẻ năm đề mục quán tưởng⁽²⁾, tôn giả tự tay tắm ướm tóc và chuẩn bị cạo đầu. Khi lưỡi dao cạo vừa chạm vào làn da đầu là Saṅkicca liền đắc quả A-la-hán⁽³⁾ và đắc luôn các thắng trí của bậc thượng nhân!

Duyên sự có ba mươi người đồng xuất gia tỳ-khuru, vốn là bạn hữu của nhau đồng xuất gia; hôm kia, họ đến xin đề mục thiền quán từ đức Thế Tôn rồi muốn đến một vùng biên địa để công phu hành trì.

Đức Phật quán căn cơ sao đó, nói rằng:

- Trước khi đi, hãy đến từ già Sāriputta; và ông ta nói như thế nào thì hãy làm như vậy.

Vâng lời, ba mươi vị tỳ-khuru đến đánh lễ tôn giả Sāriputta rồi ngồi xuống một nơi phải lẽ.

Tôn giả hỏi:

⁽¹⁾ Saṅkumā chinnakhkikoṭitāya: Có vết sẹo dài ở chuôi mắt (Xem “Đức Phật - 45 năm... tr.72, tập 5” của sư Chánh Minh).

⁽²⁾ Là tóc, lông, móng, răng, da: Quán tưởng về tính bất tịnh, giả hợp của thân.

⁽³⁾ Có nơi nói là đắc luôn tuệ phân tích.

- Chư hiền đến ta có việc gì?

- Chúng tôi không biết! Chúng tôi muốn đến một vùng biên địa để tu tập, đức Thế Tôn bảo là hãy chào tôn giả trước khi đi!

Ngạc nhiên, tôn giả Sāriputta hướng tâm, biết rõ chuyện gì xảy ra đối với ba mươi vị tỳ-khuru này, nên mỉm cười nói:

- À! Vậy thì chư hiền đã có một thị giả nào để phục vụ chuyện này chuyện kia ở bên mình chưa?

- Thưa, chưa có!

- Vậy thì chư hiền nên mang theo sa-di này làm thị giả.

Nói xong, tôn giả gọi sa-di Saṅkicca vào. Cả ba mươi vị tỳ-khuru thấy một chú nhỏ bảy tuổi, đuôi mắt có sẹo, hình dáng thanh mảnh liền từ chối khéo:

- Thưa tôn giả! Chúng tôi vào rừng tu tập chớ không phải là vương tôn, công tử gì mà lại dám có người hầu kẻ hạ! Lại nữa, chú nhỏ này lại làm vương bận, ràng buộc, bắt chúng tôi phải mất thì giờ dạy dỗ, chăm sóc...

Tôn giả mỉm cười:

- Phải nói ngược lại thế mới đúng! Chính chư hiền sẽ làm vương bận, ràng buộc sa-di này, và làm cho sa-di này phải mất thì giờ chăm sóc, quan tâm đến các vị! Đức Đạo Sư đã biết rõ như thế nên ngài mới bảo chư hiền đến từ giả ta trước khi đi. Và đức Thế Tôn cũng biết là ta sẽ gọi sa-di này theo để y giúp đỡ cho chư hiền khi có chuyện bất trắc gì đó xảy ra...

Khi biết đây là “lệnh ngầm” của đức Phật, ba mươi vị tỳ-khuru tuy vài người còn hoài nghi nhưng không ai dám nói gì nữa.

Họ lên đường. Thế là phải vượt qua trên một trăm do tuần mới đến được miền Tây Bắc biên địa, nơi có những cánh rừng nguyên sinh cây cao bóng cả. Trên đường đi, họ mới thấy rõ rằng, lời của tôn giả Sāriputta là đúng: Sa-di Saṅkicca chẳng làm phiền họ một chút nào, chẳng làm điều

gì để trở thành gánh nặng cho họ! Chú còn giúp việc này, việc kia như nấu nước nóng, quét dọn lá rác... trên mỗi chỗ dùng chân; dọn dẹp sạch sẽ những gì còn vương vãi lại mỗi khi lên đường vào sáng hôm sau... Họ còn phát giác thêm rằng, chú ngủ nghỉ rất ít, lúc nào dường như cũng tỉnh thức và hành thiền lại rất sâu!

Đến một ngôi làng sơn cước có những ngôi nhà yên bình ven chân núi, họ dừng chân. Thôn dân ở đây khi thấy một đoàn sa-môn, họ rất hoan hỷ. Vị thôn trưởng nói:

- Quý ngài muốn đi đến đâu?

Vị tỳ-khưu trưởng đoàn đáp:

- Chúng tôi muốn tìm chỗ trú cư thuận lợi để tu tập!

- Vậy thì quý ngài cứ ở đây! Chúng tôi sẵn lòng phát dọn lùm bụi, cỏ rác, làm cốc liêu, nhà hội, nhà vệ sinh, đường kinh hành, thay nhau hộ độ cúng dường vật thực. Và quý ngài thực hành pháp nào thì dạy bảo cho chúng tôi tu tập theo.

- Lành thay! Vậy quý vị cứ làm những gì thấy là phải thời!

Khi các công trình trú cư tạm thời đã làm xong. Tại nhà hội, vị tỳ-khưu trưởng căn dặn mọi người:

- Thời gian vừa qua, đi trì bình khát thực trong ngôi làng này và các ngôi làng kế cận, quả thật là chúng ta không khó khăn về vật thực. Vậy thì chỉ còn sự nhiệt tâm, cố gắng hành trì công phu chỉ tịnh, quán minh của mỗi mỗi chúng ta. Hãy cùng phát nguyện với nhau rằng, hai người không đi chung một lối, không ở chung một nơi; ai nấy đều phải ở riêng, tại cốc liêu hay tại cội cây, hốc đá nào đó. Mỗi buổi sáng, lúc mặt trời lên, tất cả đều gặp nhau tại ngôi nhà hội này để đi trì bình khát thực. Sẽ có một tỳ-khưu biết việc, phân chia từng nhóm đi theo nhiều ngã đường, nhiều xóm nhà để khởi trùng nhau. Và tùy nghi mỗi người sẽ độ thực ở đâu đó nhưng sau ngộ sẽ về đây!

Ngoài ra, hội chúng còn đặt ra ba quy ước:

- Cứ mỗi nửa tuần trăng, độ thực nơi ngôi nhà hội một lần, sau đó làm lễ sám hối, thảo luận giáo pháp!

- Khi có việc cấp bách, ví dụ có người bị bệnh nặng, bị lửa cháy, bị thú dữ... Ai phát hiện trước thì đánh ba hồi keng (gaṇḍīka)⁽¹⁾ để mọi người cùng tụ tập lại tại nhà hội.

- Ai muốn đi đâu, ra khỏi trú cư có việc gì, phải báo, phải xin phép với vị tỳ-khuru trưởng hoặc phó của hội chúng!

Ai nấy đồng hoan hỷ chấp thuận.

Sa-di Saṅkicca ngồi chỗ sau, tự nghĩ thầm: “VẬY LÀ TỐT! Nhưng các ngài còn quên nêu rõ nguyên tắc sống lục hòa. Các ngài còn quên chuyện quét dọn căn nhà hội, nhà vệ sinh, đổ đầy các lu nước tắm, nước rửa, nước uống, tắm chùi chân và giẻ lau chân! Mà thôi, việc này ta sẽ âm thầm làm cũng được!”

Thế rồi, thời gian trôi qua, hội chúng tỳ-khuru sống đời phạm hạnh rất thanh bình, yên ổn, một vài vị đã có thiên chứng hoặc pháp lạc.

Thuở ấy có một người nghèo khổ, tuổi già, sức yếu, đang sống nương tựa người con gái lớn, không may nơi này xảy ra nạn đói, ông đành cụ bị lên đường tìm cách nhờ vả người con gái thứ hai. Trên đường đi, lúc qua ngôi làng có hội chúng tỳ-khuru, ông thấy nơi này có vẻ sung túc, ấm no - ông dừng chân nghỉ, bụng đói cồn cào!

Lúc ấy, một nhóm tỳ-khuru khát thực trở về, qua con suối mát ngọt, họ đặt y và bát trên bãi cỏ rồi xuống suối tắm thỏa thích, sau đó mới lên dùng ngọc.

Ông lão lân la tìm đến, nhìn các vị tỳ-khuru, không nói không rằng. Vị tỳ-khuru trưởng nhóm hỏi:

- Ông đang đi đâu đó? Chẳng hay có việc gì không?

⁽¹⁾ Một khúc cây có khoét lỗ để đánh thay chuông, keng, mõ...

Ông lão tình thật kể lại hoàn cảnh của mình. Vị tỳ-khưu cảm cảnh thương hại:

- Có vẻ như ông đang cần cái ăn. Vậy hãy qua bờ cây kia, lật một nắm lá to đem đến đây. Mỗi vị tỳ-khưu sẽ sót một ít vật thực cho ông đỡ đói lòng.

Khi ăn một bụng no xong, ông lão chấp tay xá các ngài rồi hỏi:

- Chắc hẳn hôm nay có ai thỉnh mời các ngài tại một tư gia giàu có?

- Không phải đâu! Vị tỳ-khưu đáp - Đây chỉ là vật thực bình thường, hằng ngày mà thôn dân những ngôi làng này đặt bát cúng dường cho chúng tôi đấy!

Ông lão tự nghĩ: “Trời đất! Ta đã làm lưng vất vả từ sáng tới tối, từ năm này sang năm nọ mà chưa bao giờ có được một bữa ăn như bữa ăn ‘bình thường’ này! Thôi, đi đâu nữa! Hãy xin ở lại đây, hầu hạ các ngài để thừa hưởng tàn thực cũng tốt đẹp, sung sướng nhất đời rồi!”

Chư vị tỳ-khưu đồng ý. Thế rồi, từ đó, sa-di Saṅkicca có được một người đỡ đần công việc, mà bấy lâu, với sức vóc bảy tuổi thì xem ra khá nặng nhọc!

Được vài tháng, lại nhớ con gái, không dám xin phép ai, ông lão lén trốn đi. Trên đường đi, ông lạc vào một khu rừng. Bất hạnh cho ông là nơi này có một bọn cướp dữ gồm năm trăm tên, đang xây dựng một sào huyệt lớn. Thực hiện xong công trình, viên thủ lãnh khẩn nguyện giữa khu rừng thiêng: “ Trong vòng bảy ngày, chúng tôi sẽ bắt giết người đầu tiên bước vào khu rừng này, chặt đầu, lấy máu, lấy thịt thiết lễ thỉnh soạn để cúng chư thần, chư thiên... Những mong thần rừng, thần cây, thần đất, thần núi... hộ trì và che chở cho chúng tôi!”

Sáu ngày trôi qua, đúng ngày thứ bảy, ông lão đi vào khu rừng nên lọt vào tầm ngắm của bọn cướp. Ông lão bị bắt, đem về sào huyệt rồi bị trói gô nơi gốc cây. Bọn cướp

đi vào đi ra, lằm lì không nói một lời. Chúng soạn một cái chảo lớn, vác những lu nước, mang đến một bó củi, lấy ra con dao to và một tấm thớt dày...

Ông lão ngậy thơ hỏi:

- Thưa chủ! Lão không thấy một con heo, một con nai hay một con thú rừng to lớn nào - nhưng mà ở đây như đang chuẩn bị một cuộc giết thịt?

- Phải! Một tên cướp cất giọng ồm ồm - Lão chính là con thú ấy! Đầu và máu của lão sẽ làm cỗ để tế thần! Còn thịt, tim gan, xương tủy của lão sẽ ninh hầm với bắp đậu làm món ăn tạm thời qua bữa, đỡ đói!

Ông lão kinh hãi quá, tái xanh mặt, tìm kế thoát chết. Một hồi, do muốn bảo vệ tính mạng của mình, chẳng kể ân nghĩa gì, lão ta bèn trở tài miệng lưỡi:

- Thưa chủ! Lão sinh ra trong giống dòng chiêm-đà-la hạ liệt, lại sống đời của kiếp ngựa trâu hoặc như kiếp con quạ ăn bùn, tháng năm vất vả ăn xin tàn thực (vighāsāda) nơi này, nơi khác - nên toàn thể thân xác lão đây đều là vật dơ thối, ô uế, bất tịnh cả; nếu đem cúng tế thần linh, các ngài sẽ chê bần, không thọ dụng đâu. Hiện có ba mươi vị tỳ-khưu đang tu tập bên khu rừng kế cạnh, họ đều xuất thân bà-la-môn, sát-đế-ly hoặc giống dòng sa-môn Thích tử cao sang. Chính họ, chính con người của họ mới tinh sạch từ tinh thần cho đến thân xác. Những mâm cỗ béo bở, ngon lành ấy chắc hẳn sẽ hợp khẩu vị thần linh, các ngài sẽ hoan hỷ lắm đó!

Viên thủ lĩnh suy nghĩ: “Ồ, phải rồi! Lão già chó chệch thịt này nói cũng có lý lắm chớ! Ta mãn thịt cái tên nô lệ này mà làm gì! Phải mãn thịt sa-môn, bà-la-môn, sát-đế-ly mới xứng đáng cho cuộc đại tế này!”

Y quát mở trời rồi bắt lão già dẫn đường. Cả bọn rần rần kéo nhau đi. Đến nơi, thấy đâu đó lặng ngắt như tờ, viên thủ lĩnh quát:

- Lão dám dối ta à? Người đâu sao không thấy?

Lão già từng sống ở đây nên biết quy ước, nói rõ lý do cho tên thủ lĩnh nghe, sau đó đến căn nhà hội đánh ba hồi keng. Nghe tiếng keng phi thời, chư vị tỳ-khưu ba mươi vị, sa-di Saṅkicca khắp các cốc liêu, hóc núi lần lượt tề tựu đủ mặt.

Thấy bọn cướp đứng đầy tràn cả khu rừng, vị tỳ-khưu trưởng lão không hề sợ hãi, cất tiếng hỏi lớn:

- Ai là người đánh keng, có việc gì không?
- Chính ta đây!

Viên thủ lĩnh nói xong, khua đại đao lên như hăm dọa rồi tiếp:

- Việc nhỏ thôi! Ta chỉ cần một người trong chư vị để thế mạng cho lão già hôi thối, bất tịnh này!
- Để làm gì? Vị tỳ-khưu bình tĩnh hỏi.
- Để cắt đầu, lấy máu làm cuộc đại tế thần linh đó mà!

Liếc quanh một vòng, thấy sắc mặt tên cướp nào cũng như hổ, như beo, biết đây là sự thật - vị tỳ-khưu trưởng quay lại nói với huynh đệ:

- Thừa chư hiền! Phạm có chuyện gì khởi sanh lên trong một hội chúng thì người anh cả phải nhận lãnh trách nhiệm. Vậy, hôm nay tôi tình nguyện hy sinh cái xác thân giả tạm bất tịnh này để cho mọi người khỏi bị tổn hại, được an lành mà tu tập sa-môn hạnh.

Nói xong, vị đại đức ấy bước tới đưa hai tay cho viên thủ lĩnh trói, nhưng có một vị tỳ-khưu lớn tuổi ngăn lại:

- Khoan đã! Người hy sinh ấy phải chính là đệ, không phải là huynh! Thông thường, việc gì của bậc huynh trưởng thì người em kế phải ra tay gánh vác. Huynh trưởng còn cần phải sống, phải ở lại để hướng dẫn, dắt dìu mọi người tu tập. Không có huynh thì biết ai chăm lo được việc đó?

Rồi người thứ ba, người thứ tư, lần lượt ba mươi vị tỳ-khưu ai cũng nguyện hy sinh hết và ai nói cũng có lý cả. Viên thủ lĩnh ngạc nhiên nhìn người này, người kia, nghe

hết từ đầu đến cuối; và chính y cũng hoang mang, thấy lạ lùng cho cái giống người gì mà ai cũng đều tình nguyện chết? Sao kỳ quái vậy ha? Nghĩ thế chứ trong thâm tâm, cả năm trăm tên cướp đều rất cảm phục những ông sa-môn dám chết này!

Cuối cùng, sa-di Saṅkicca xin được nói:

- Chính con! Chính con mới là người xứng đáng đi thế mạng chứ không phải ba mươi thầy tỳ-khuru!

Tỳ-khuru trưởng lão cao giọng:

- Không được! Người thì tuyệt đối không được! Người là đệ tử của bậc Tướng quân Chánh pháp! Nếu việc này xảy ra, tôn giả chỉ cần cất tiếng hỏi: “Sa-di Saṅkicca của ta đâu rồi!” Thì chúng ta biết ăn nói làm sao, biết trả lời làm sao, hử?

Vị Thánh sa-di nghĩ là hợp thời, hợp lúc, bây giờ mới tiết lộ:

- Xin quý ngài an tâm! Do tuệ thắng trí, đức Thế Tôn mới bảo quý ngài đến chào thầy của con. Cũng do nhờ tuệ thắng trí, thầy của con mới gọi con đi theo làm thị giả cho quý ngài! Sứ mạng của con chính là việc này, là giải trừ mọi khó khăn, tai nạn xảy ra! Bây giờ, tai nạn ấy đã đến. Xin quý ngài hãy an tâm, chuyên cần tấn tu sa-môn pháp cho đến lúc thành tựu. Mây mù, tăm tối thế nào rồi cũng sẽ qua đi! Bão dông hung dữ thế nào cũng sẽ có lúc dừng lặng!

Nói thế xong, sa-di Saṅkicca quỳ năm vóc sát đất, đánh lễ hội chúng, nói rằng:

- Trong thời gian qua, nếu con có vô ý phạm những lỗi lầm nào, xin quý ngài từ bi tha thứ cho con.

Ba mươi vị tỳ-khuru cảm động quá không nói nên lời, vị nào khoẻ mắt cũng hoen đỏ. Vị tỳ-khuru trưởng lão trấn tĩnh nói khi Saṅkicca sắp bị dẫn đi:

- Xin chư vị hảo hán đừng làm cho trẻ quá kinh sợ!

Chúng kiến từ đầu đến cuối rồi nghe câu nói của vị tỷ-khuru già, viên thủ lãnh bảo đồng bọn:

- Không được trói! Để cho chú nhỏ tự đi. Hắn sẽ không thèm trốn đâu!

Về đến sào huyết, khi thấy mọi chuẩn bị đầu đó đã xong, viên thủ lãnh bảo thuộc hạ trói hai tay và thân con mồi cho thật chặt trước khi hạ thủ; nhưng sa-di Saṅkicca cất giọng nói bình thản, trầm tĩnh:

- Không cần thiết phải trói đâu! Tôi không sợ hãi đâu. Sợ hãi không thể có trong tâm của những sa-môn Thích tử! Tôi sẽ ngồi an nhiên như thế này cho chur vị chém đầu! Tôi quyết không nhúc nhích!

Nói thế xong, sa-di Saṅkicca chỉ cần điều hòa một vài hơi thở là đi vào sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên rồi trú sâu vào bất động tâm.

Thấy sự bình tĩnh lạ lùng của chú nhỏ, cả bọn cướp cảm giác sợ hãi, và chính viên thủ lãnh cũng thấy ớn ớn trong lòng. Tuy nhiên, khi thấy con mồi đã dễ dàng hy sinh, một tên cướp quen công việc đồ tể, khua đại đao chém vào cần cổ Saṅkicca thì chợt nghe một tiếng “coong”, thanh đao bị bắt ngược trở lại. Ngạc nhiên, y quan sát lại thanh đao thấy không sứt mẻ gì, tới nhìn xem lại cái cần cổ chỉ thấy một vết đỏ nhẹ. Tên cướp nghĩ, có lẽ mình hơi nhẹ tay, nên lần sau, hắn tập trung tất cả sức mạnh, chém ngang! Lần này, một tiếng “coong” vang lớn hơn, thanh đao dội ngược mạnh hơn, hai cánh tay của y bủn rụn... Sợ hãi, liếc nhìn thanh đao thì nó cong vòng như lưỡi liềm!

Viên thủ lãnh thấy lạ, chưa tin chuyện xảy ra, lại nghĩ có thể kia là thanh đao “tôi”! Y bèn rút “bảo đao” của mình, bước lại, dùng tất cả sức bình sinh, chém mạnh. Sự việc như cũ lại tái diễn, nhưng thanh bảo đao của y không phải là cong vòng mà còn lắc các gãy vụn ra từng khúc, chỉ còn cái cán đao! Nhưng có điều đáng sợ hơn nữa mà chỉ có mình y

biết, là toàn thân y đau buốt như có cả hằng trăm hằng ngàn mũi giáo đâm cửa vào da thịt, xương tủy, thọc sâu vào lục phủ ngũ tạng...

Nghĩ chắc là thần linh đã hiện thân nơi đứa trẻ, viên thủ lĩnh quỳ mọp, nằm dài xuống đất, quần quai, run rẩy, đau đớn, vái lạy như tế sao:

- Xin ngài tha thứ cho tôi! Xin ngài tha cho cái mạng sống tép riu của tôi! Xin ngài đừng trừng phạt nữa, tôi không chịu nổi nữa đâu!

Chợt, sa-di Saṅkicca mở mắt ra, mỉm cười nói:

- Ủ, ta đã tha thứ cho ông rồi đó!

Viên thủ lĩnh lồm cồm ngồi dậy. Lạ lùng thay! Con đau kinh hoàng đã chấm dứt. Ông ta ngồi lặng như thế rất lâu. Cả năm trăm tên cướp cũng đứng im sững như trời trồng khi chứng kiến được hiện tượng “thần linh nổi giận!” như vừa rồi.

Sau đó là đoạn đối thoại:

- Ngài có phải là thần linh không?

- Không, không phải! Nhưng chư thiên, sơn thần, thọ thần, thổ thần... cũng chỉ như là đệ tử của ta thôi, và hiện họ đang châu hầu xung quanh ta đó!

Viên thủ lĩnh hốt hải nhìn quanh, tái mặt.

- Vậy ngài là ai?

- Ô! Ta chỉ là một sa-di, là một sa-môn nhỏ nhít trong giáo hội của đức đại A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Sakyā Gotama mà thôi!

- Vậy còn oai lực kinh khiếp như vừa rồi, ở đâu có?

- Oai lực ấy là bình thường thôi, ông bạn già! Ta còn những oai lực lớn lao hơn thế nữa, như độn thổ, đi giữa hư không, đưa tay sờ mặt trời mặt trăng, có thần nhãn nhìn xuyên qua nhiều thế giới, một thân hóa ra nhiều thân, có thể thấy biết các kiếp sống quá khứ, vị lai... Nhưng đây chỉ là trò chơi không đáng kể, này ông bạn già!

- Vậy thì cái gì mới đáng kể?

- Đáng kể là ta đã chấm dứt tất cả mọi khổ đau trên đời này! Đáng kể là ta không còn sợ hãi bất cứ một thế lực nào trên thế gian này, như thế lực của thần chết, như thế lực của ma vương, như thế lực của chư thiên, phạm thiên...! Vậy thì thử hỏi, làm sao mà ta lại sợ năm trăm tên cướp vô dụng cùng với mấy trăm thanh đao sắt rỉ, cong queo, vỡ vụn của các ông?

Ngẫm ngợi chút nữa, viên thủ lãnh thở một hơi dài như lấy lại tinh thần rồi hỏi:

- Sẽ không còn bất cứ một khổ đau nào, một nỗi sợ hãi nào nữa hay sao?

- Đúng vậy, nếu biết tu hành đàng hoàng, nghiêm túc thì ai cũng có thể thành tựu được như vậy cả!

- Tôi, một gã đồ tể máu lạnh, một tên giết người tàn bạo, một kẻ trộm cướp vô lương tâm, tội ác chất chồng như núi mà cũng tu được như ngài hay sao?

- Được chứ! Bằng cách cải tà quy chánh, quăng đao giết người, ôm bát đi xin ăn, sống theo pháp và luật của giáo hội đức Tôn Sư!

- Có đói không?

- Cũng có thể bị thiếu thốn chút ít về vật thực, y áo, chỗ ngủ nghỉ, thuốc men do phước nghiệp của từng người nhưng điều đó không ảnh hưởng gì đến đời sống nhẹ nhàng, thanh thoát như những cánh chim trời vô ưu, vô lự...

- Không ảnh hưởng gì hết sao?

- Phải! Khi tâm trí của những sa-môn đã được huấn luyện thuần thục thì lúc nào họ cũng tự tại và an vui!

Ngẫm ngợi một hồi nữa, y chợt quay lại đồng bọn:

- Các bạn nghĩ sao?

- Vậy chủ tướng nghĩ như thế nào?

- Ta chọn ôm bát đi xin ăn! Ta chọn đời sống như cánh chim trời!

- Chủ tướng đã làm vậy thì bọn đàn em cũng đều như thế! Chúng ta sẽ là một bầy chim trời.

Viên thủ lĩnh chột quỳ xuống:

- Ngài cho tôi xuất gia. Ngài là thầy của tôi!

Hàng trăm thanh kiếm, thanh đao chột rơi loảng xoảng giữa trời chiều rồi cả rừng tiếng nói cất lên:

- Chúng tôi cũng nguyện xuất gia. Ngài là thầy của tất cả chúng tôi!

Sau đó, không rõ việc cạo bỏ tóc râu, chuẩn bị y bát như thế nào mà năm trăm tên cướp đều được sa-di Saṅkicca⁽¹⁾ cho xuất gia sa-di rồi dẫn về ra mắt hội chúng tỳ-khưu ba mươi vị ở ngôi rừng cũ.

Lặng nhìn sa-di Saṅkicca và năm trăm tên cướp trong hình tướng sa-môn trang nghiêm, yên tĩnh đứng đầy đặc bên sau, vị tỳ-khưu trưởng lão cùng huynh đệ há hốc mồm, không biết chuyện gì đã xảy ra.

Sa-di Saṅkicca đánh lễ quý ngài rồi giới thiệu:

- Họ thay tướng, đổi tâm do nhờ uy đức của Tam Bảo⁽²⁾ đã cảm hóa họ. Con sẽ dẫn năm trăm vị tân sa-di này về Kỳ Viên tịnh xá, trình sự việc lên bậc Tướng quân Chánh pháp, đồng thời để đức Thế Tôn tùy nghi giáo giới họ.

Khi biết chính vị sa-di này đã thần kỳ cảm hóa được năm trăm tên cướp hung dữ trở thành sa-môn, hội chúng tỳ-khưu rất cảm phục, vị tỳ-khưu trưởng lão thốt lên:

- Ngài đúng là bậc đại thiện trí thức! Đúng là bậc đại thiện trí thức! Huynh đệ chúng tôi vô cùng cung kính và ngưỡng mộ!

Do tấm gương sáng rõ trước mắt như thế, ba mươi vị tỳ-khưu tại khu rừng đã hết sức tinh tấn hành trì sa-môn hạnh,

⁽¹⁾ Trường hợp sa-di bảy tuổi làm thầy thế độ như thế này có lẽ là sự kiện đầu tiên trong giáo hội của đức Phật.

⁽²⁾ Không bảo là do mình mà nhờ uy lực của Tam Bảo - đây là cách nói của bậc thánh lậu tận.

sa-môn pháp; nên chỉ thời gian ngắn sau, họ đều chứng đắc thánh đạo quả A-la-hán.

Về Kỳ Viên, sa-di Saṅkicca được tôn giả Sāriputta dịu dàng mỉm cười:

- Con đã làm được một việc khó làm! Lành thay!

Còn đức Phật thì sau khi hỏi han, khen ngợi; ngài giáo giới năm trăm tân sa-di một bài pháp rồi tóm tắt bằng một câu kệ ngôn:

“- Trăm năm sống có ích gì,
Buông lung, phóng dật, ác tri, ác tà;
Một ngày trong cõi người ta,
Giới định, thiên tuệ thiệt là tốt hơn!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Dịch ý từ Pháp cú 110: “ Yo ca vassataṃ jīve. Dussīlo asamāhito. Ekāhaṃ jīvitam seyyo. Sīlavantassa jhāyino’ti”. Xem thêm: Các câu Pháp cú số 111, 112, 113, 114, 115 đều có nội dung tương tự: Trăm năm sống có ích gì. Giải đãi, biếng nhác, li bì xác thân! Khởi tâm nỗ lực, tinh cần. Một ngày như vậy bội phần tốt hơn (112). Trăm năm sống có ích gì. Pháp đi, pháp đến vô tri chẳng tường. Một ngày quả thật khó lường. Thấy pháp sanh diệt, vô thường ra sao (113). Trăm năm sống có ích gì. Chẳng thật bắt tử, vô vi pháp hành. Một ngày quả thật trọn lành. Sống đời chứng ngộ vô sanh Niết-bàn! (114-115). Trích Kinh Lời Vàng, NXB Phương Đông, năm 2008 - cùng một tác giả.

Những Hạt Đậu Ván

Chuyện kể tiếp theo, nói về một vị sa-di khác, sống trong một địa từ nhỏ, đó là Sopāka. Người ta bảo rằng do duyên lành gặp được đức Phật Gotama nên đắc thánh quả dù chỉ mới bảy tuổi. Nhưng đâu chỉ có thế, cậu bé đã gieo những hạt giống bồ-đề từ rất nhiều vị Phật quá khứ rồi.

Một thuở xa xưa kia, vào thời giáo pháp của đức Thế Tôn Kakusandha, có một cậu thanh niên (tiền thân Sopāka) sống trong một gia đình bần hàn, cơ cực; phải làm lụng vất vả, lao tâm khổ tứ mới kiếm được tấm áo vá và bữa cơm với gạo có trấu, có vỏ không đủ no lòng. Hôm kia, người thanh niên nghèo hèn chợt nhìn thấy đức Thế Tôn Kakusandha đang trì bình khát thực trên đường làng với dáng vẻ trang nghiêm, từ hoà khiến cho chàng khởi tâm tịnh tín và một niềm hỷ lạc đâu đó dâng tràn lên. Chàng muốn cúng dường một cái gì! Loay hoay tìm kiếm trong bao, trong bị, lòi ra được một đùm lá chuối, trong đó là bữa ăn trưa khiêm tốn của mình gồm các loại củ, loại đậu đã được hấp luộc lẫn lộn với những hạt cơm rời. Chàng cẩn thận lấy cây lựa ra những hạt đậu ván dày, to, ước chừng nửa nắm, gói lại rồi thành kính đặt vào bát của đức Thế Tôn với niềm hoan hỷ vô biên. Đức Phật Kakusandha quán tâm địa tốt lành của chàng trai

nên nghiêng bát thọ nhận với nụ cười hoa sen rồi nói vài câu chúc tụng phúc lành! Hôm ấy, chàng cảm nghe mình vui sướng cả ngày! Sau đó, do làm việc cần mẫn, cật lực, lại do duyên may gặp được chủ tốt, chàng dành dụm được một nắm bạc vụn. Khi thấy bạc đã kha khá, đã nặng nặng, chàng mua sắm vật thực, nấu nướng, chuẩn bị ba khẩu phần với những món ăn được xem là thượng phẩm thời bấy giờ. Với tất cả tâm lòng, trưa hôm ấy, chàng thanh niên đã đặt bát cúng dường những món ăn thượng vị ấy đến ba vị tỳ-khưu ở tịnh xá của đức Thế Tôn Kakusandha, với ý nghĩ là cúng dường lên đức Phật và tăng chúng (Saṅgha).

Do phước báu hy hữu ấy, mạng chung, chàng thanh niên hóa sanh thiên giới, thọ hưởng sung mãn năm món thiên lạc - rồi sau đó luân lưu khắp các cõi trời và người. Có một kiếp trong cõi người nữa, chàng thanh niên này đã cúng dường một món cơm trộn sữa quý báu, thơm ngon đến một vị Phật Độc Giác.

Đến kiếp cuối cùng, hiện tại này, trong thời giáo pháp của đức Thế Tôn chúng ta, chàng sanh vào bào thai của một người đàn bà nghèo khổ trong thành Sāvattihī. Dù đã cưu mang tròn mười tháng nhưng người mẹ không sanh được; đau đớn, vật vã thái quá, như không còn chịu nổi, bà ngất lịm rồi bất tỉnh, mê man! Thời gian trôi qua, ngày rồi đêm; và vì không nghe thấy dấu hiệu động tịnh gì của sự sống, tưởng bà đã chết nên gia đình, họ hàng khiêng cái thây bất động ra mộ địa, đặt lên giàn tre, châm lửa hỏa táng! Bấy giờ, có một vị trời có thiên nhãn, có oai lực, thấy rõ chuyện ấy nên làm cho mưa gió nổi lên để dập tắt ngọn lửa và khiến cho bà con thân quyến phải giải tán ra về. Do thần lực của chư thiên bảo trì nên thai bào nứt vỡ, hiện ra một hài nhi đỏ hồng. Và vì là kiếp chót nên “ấu sanh” ấy không thể chết trước khi thành tựu quả vị A-la-hán. Riêng người mẹ thì đã mệnh chung.

Vị chư thiên bế đứa bé đem đặt trong nhà, trên giường của người giữ mộ địa một cách kín đáo và an toàn. Sớm ngày, thấy một đứa bé đẹp đẽ, nụ cười, trắng trẻo dễ thương được bọc trong tấm lụa đỏ, bên cạnh đứa con trai Suppiya của mình - người giữ mộ địa ngạc nhiên, vui mừng, nghĩ là của trời cho nên vô cùng thương chiều, cung quý. Đó chính là Sopāka.

Thế là bảy năm trôi qua, cậu bé Sopāka lớn lên giữa mộ địa cùng với Suppiya, như là anh em ruột, như là đôi bạn thân, cùng chơi, cùng đùa với nhau.

Lệ thường, vào cuối canh ba, đức Thế Tôn quét thăng nhãn quan sát thế gian, xem chúng sanh nào có duyên lành giác ngộ. Cậu bé Sopāka dung nhan sáng rỡ, vừa vịn lọt vào võng lưới, ngài mỉm cười, tự nhủ: “Chà! Một ông sa-di bảy tuổi lại tròn đủ công hạnh ba-la-mật nữa!” Thế rồi, trên bước chân trì bình khát thực hôm ấy, đức Đạo Sư lần lần đi đến mộ địa. Do tích trữ nhiều thiện duyên trong quá khứ nên khi Sopāka trông thấy đức Thế Tôn, cậu bé khởi tâm hoan hỷ, rất tự nhiên, cậu quỳ xuống đánh lễ ngài rồi khép nép đứng qua một bên. Đức Đạo Sư ngồi nhẹ xuống cho ngang tầm với đứa trẻ rồi dịu dàng hỏi:

- Con từ đâu đến, Sopāka?
- Con không biết, thưa ngài sa-môn! Nhưng con biết là con đã từ một nơi nào đó mà sanh đến đây?
- Tại sao con biết như thế?
- Thưa, như trong một vũng tối, sáng dần ra, con chợt thấy có ai đó, có hình bóng, có hình dáng mơ hồ nào đó rất quen thuộc, quen thuộc như ngài sa-môn đang ngồi trước mặt con đây!
- Hình bóng ấy, con có cảm giác như thế nào hở con?
- Gần gũi lắm! Thân thiết lắm! Ấm cúng lắm! Trông như ngài sa-môn vậy đó!
- Con thích hình bóng ấy lắm à?

- Vâng! Con thích lắm! Con thích giống như ngài sa-môn vậy đó.

- Ủ! Cái đó gọi là sống đời xuất gia! Con muốn xuất gia lắm à?

- Vâng! Con muốn lắm! Con thích lắm!

- Con còn bé quá! Phải được cha mẹ cho phép!

Chợt bên sau có tiếng nói vọng lại:

- Tôi chấp thuận, bạch đức Thế Tôn! Tôi thuộc giống dòng thấp hèn, hạ liệt! Mong đức Thế Tôn từ bi ra tay tế độ, cứu vớt nó ra khỏi cái đồng bùn dòng dõi thấp kém ngàn đời! Nó tâm trong, trí sáng, căn cơ mẫn tuệ có thể học được ít nhiều giáo pháp diệt khổ từ đức Thế Tôn và giáo hội!

- Ông có nghe pháp?!

- Thưa! Vâng! Chỉ một lần nhưng cứ vang vang trong tâm trí tôi mãi. Mong đức Thế Tôn cứu độ nó!

Đức Phật im lặng chấp thuận rồi ngài đưa tay sờ lên đầu Sopāka như là làm lễ xuống tóc.

Kinh điển nói rằng, xuất gia xong, học đề mục tâm từ nơi đức Thế Tôn, sa-di Sopāka tinh cần tu tập, không bao lâu đắc thiền chứng; lấy tâm định làm nền tảng, cậu bé phát triển quán sát thân tâm, danh sắc rồi thấu rõ cứu cánh rốt ráo sa-môn hạnh.

Sau khi chứng quả A-la-hán, một dịp nọ, khi trình bày phương pháp tiến tu đề mục tâm từ, sa-di Sopāka thường đọc lên bài kệ sau đây:

“- Như mẹ hiền, con một
Hằng che chở, bao dung
Hãy khởi tâm vô lượng
Thương yêu thầy sinh linh!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Karaṇiyā mettā sutta (đoạn 7): “Mātā yathā niyaṃ puttāṃ. Āyusā eka-puttāṃ anurakkhe. Evam’pi sabba bhūtesu. Mānasam bhāvaye aparimāṇaṃ”

Bữa Cơm Ngàn Vàng

Tiếp theo nữa là câu chuyện kể về sa-di Sukha, một vị thánh bảy tuổi khác nữa.

Vào thời quá khứ có một chàng công tử, tên là Gandha, con trai của một vị đại triệu phú. Khi cha mất, đức vua gọi đến nói những lời an ủi rồi cho chàng kế vị chức đại thủ khố⁽¹⁾ kinh thành Bārāṇasī.

Lớn lên trong nhung lụa, ưa gì có nấy, muốn gì sắm nấy nên chàng trai không biết gì về tài sản, tiền bạc; càng không biết gì về đời sống của muôn dân lao động nghèo khổ luôn luôn chạy vạy, lo toan, tối lửa tắt đèn về chuyện cơm áo, gạo tiền.

Sống trong một cơ ngơi nhà cửa lầu ngang dãy dọc, hàng trăm gia nô, người hầu lui tới rộn ràng; cả một bộ máy vận hành xuôi thuận, nhịp nhàng từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong; Gandha đi đâu cũng được mọi người nể vì, kính trọng, trong nhà thì ai cũng cung kính, chào thưa; chàng biết

⁽¹⁾ Gọi là đại thủ khố nhưng không phải trông coi kho bạc của nhà nước. Đây chỉ là gia sản triệu phú của gia đình, dòng họ - thường được xem là giàu nhất nước. Họ thường đem lại lợi ích kinh tế cho quốc gia nên đức vua thường kính trọng, tôn trọng họ.

mình giàu, giàu nhất nước nhưng không rõ là giàu đến cỡ nào?

Hôm kia, Gandha gọi viên quản gia đến, ra giọng chủ nhân ông:

- Mở cửa kho cho ta kiểm tra!

- Vâng! Thưa chủ!

Họ xuống một tầng lầu, hai tầng lầu, xuống sâu một tầng hầm, hai tầng hầm, cánh cửa sắt với những ổ khóa lạ lùng được mở ra. Gandha bước vào. Và chàng không còn tin vào đôi mắt của mình nữa. Chúng có rất nhiều phòng bằng sắt, bằng đồng; mỗi loại kim ngân châu báu gì đó được cất giữ vào những phòng khác nhau, chứa đựng trong những thùng, những hộp được thiết kế mỹ thuật công phu, tinh xảo. Nhưng đây là cái vỏ. Mở thử bên trong. Chàng chóa mắt vì kim cương, hổ phách, xa cừ, mã não, ngọc đỏ, ngọc hồng, ngọc xanh, ngọc tím... Còn vàng thì từng khối, từng khối tùy theo thể tích mà điêu khắc tượng thần, tượng sư tử, nai, rồng và vô vàn là khí dụng thờ tự...

Nhiều quá, chàng không muốn kiểm kê nữa. Viên quản gia đưa tay chỉ để cho chàng biết, chỗ này là gia sản để lại của nhiều đời, chỗ nọ là từ ông cố, chỗ kia là từ ông nội, và chỗ này là phát sanh từ đời này, tức là tài sản kiếm được do tài năng thương mại, lợi tức ruộng vườn của cha chàng để lại.

Gandha hỏi thử người quản gia trung tín:

- Ví dụ, hai trăm người trong đại gia đình nhà ta, tiêu dùng rộng rãi trong một ngày thì hết bao nhiêu đồng tiền vàng (kahāpaṇa)?

- Chưa tới trăm đồng!

- Vậy chừng ấy người, nếu không làm mà chỉ ăn tiêu thì bao giờ mới hết cái kho châu báu này?

- Khó tính toán quá, thưa chủ! Nhưng có lẽ cả vài chục đời cũng không hết!

- Khiếp!

Im lặng một lát, chàng hỏi:

- Ta có hai thắc mắc. Thứ nhất, sao tiên tổ của ta, vất vả làm ăn mà lại không tiêu xài? Thứ hai, khi chết, sao họ không mang đi mà để đây nhiều lắm thế?

Viên quản gia đáp:

- Vị nào ăn tiêu cũng tiện tặn mới giàu có như thế được. Còn khi chết rồi, thì ra đi với hai bàn tay trắng, làm sao mà mang theo cái gì được!

- Không mang theo bất cứ cái gì cả hay sao?

- À, vâng! Nhưng mà, thưa có! Nghe người xưa nói là có mang theo cái nghiệp thiện hoặc ác mà mình đã tạo tác ở trong đời!

- Cái gì là tạo tác?

- Nghe nói là ý nghĩ, lời nói và việc làm trong đời sống thường nhật của mình; nó có xấu ác, sai quấy hay lành tốt, đúng đắn.

- Hay lắm! Ta hiểu rồi! Nghĩa là mình chẳng giết ai, trộm cắp của ai hay làm những việc xấu xa mà xã hội và con người chê trách, khinh bỉ?

- Đúng vậy! Chủ tiếp thu rất tốt!

Đêm ấy, chàng trai trẻ Gandha thở dài rồi trần trọc không ngủ được. Ôi! Chết là hết, chẳng mang theo được cái gì hết thì đóng tài sản ấy để lại cho ai? Hay ta cứ tiêu xài cho sướng cái thân, cho oai cái danh giá, lỡ chết bất thành linh cũng uổng phí đi. Làm vậy ta có xấu ác với ai đâu!

Vậy là sáng ngày, chàng kêu viên quản gia và hai mươi người nam nữ hầu cận thân tín, phán rằng:

- Bắt đầu từ hôm nay, các người phụ trách trông nhóm từ nội thất, nội viên, kế toán, sổ sách chi tiêu, kho, bếp, sân vườn, ruộng rẫy... đều được tăng lương thêm năm mươi đồng tiền vàng một tháng; tất cả nô lệ làm ruộng, làm

đồng, chăn nuôi, làm vườn, nô bộc, thị tỳ thì được tặng ba mươi đồng. Riêng ông quản gia thì được tặng một trăm đồng vàng...

Mọi người sung sướng đồng cất tiếng “Xin cảm ơn chủ, xin cảm ơn chủ!”

Chàng mỉm cười, hỏi người quản gia:

- Thế là ta đã làm được một việc tốt phải không?

- Thưa, rất tốt ạ! Mọi người ghi ân tẩm lòng của ông chủ. Cả cái quốc độ này chưa có ai trả lương cho nô lệ cao đến như vậy.

- Ông còn phải để ý chăm lo nơi ăn chốn ở, vật dụng, thuốc men cho họ nữa đây. Ta muốn mọi người trong đại gia đình ta không ai phải đói, phải rét và sống quá thiếu thốn, cơ cực. Tốn kém bao nhiêu bảo kế toán và thủ quỹ chi cho, nghe rõ không?

- Vâng, thưa chủ!

Gandha mỉm cười rồi nói tiếp:

- Còn ta là chủ, nên ta sẽ tiêu xài bằng trăm, bằng ngàn lần các người. Và hãy nghe cho kỹ đây mà đốc thúc công việc.

Thứ nhất, chi phí cho ta hai triệu đồng tiền vàng để xây một ngôi nhà tuyệt đẹp, tuyệt hoành tráng bằng pha lê giữa ngôi vườn, cạnh con đường lớn vào kinh thành. Nhà có hai phòng, phòng tắm và phòng ăn.

Thứ hai, một triệu đồng tiền vàng để làm một mái diềm công phu phía trên cùng tiện nghi vật dụng trong phòng ăn.

Thứ ba, một trăm ngàn đồng tiền vàng làm bốn cửa sổ tinh vi, lộng lẫy nằm ở bốn hướng.

Thứ tư, một trăm ngàn đồng tiền vàng để làm các hệ thống nước nóng, lạnh, phun mưa, phun sương cùng những bình hương.

Thứ năm, mười ngàn đồng tiền vàng để làm cho ta một chiếc ghế với vật liệu bằng gỗ chiên đàn, thuê thợ kim hoàn

đính thêm các loại châu báu, để cho ta ngồi nghỉ sau khi tắm xong!

Thứ sáu, mười ngàn đồng tiền vàng để làm chén bát đĩa đựng thức ăn; đặc biệt là cái bát ăn phải bằng vàng và khảm trân châu.

Thứ bảy, mười ngàn đồng tiền vàng để sắm sập, bàn, mâm, đĩa lót, khăn trải, khăn ăn, là những vật dụng cao sang, quý phái nhất.

Gandha ngưng nói. Mọi người trở mắt, căng tai. Xung quanh yên lặng như tờ. Chàng nói tiếp:

- Chưa đâu! Ta còn tiêu xài hơn thế nữa. Trưởng bếp nghe đây. Mỗi ngày ta sẽ ăn ba bữa. Hãy mua tất cả những gì cực quý trên đời này. Buổi sáng, mâm ăn của ta phải trị giá một ngàn đồng vàng, trưa một ngàn đồng vàng và tối một ngàn đồng vàng. Nếu ăn không hết, gia nhân cứ chia nhau.

Có tiếng xì xào nhỏ. Chàng nói tiếp:

- Chưa đâu! Riêng ngày trăng tròn, mâm cơm của ta phải có trị giá mười ngàn đồng tiền vàng. Dĩ nhiên là ta sẽ dùng không hết, phần còn lại sẽ là của các người.

Thấy chàng im lặng, viên quản gia nói:

- Còn gì nữa không, thưa chủ?

- Còn, còn chút xíu. Đúng ngày trăng tròn ấy, bỏ ra mười ngàn để trang hoàng khắp các con đường phố, thuê chừng mười người vừa đánh trống vừa loa truyền khắp các nơi: “Nghe đây! Nghe đây! Mọi người hãy đi xem bữa ăn ngàn vàng của ông đại thủ khổ Gandha! Nghe đây! Nghe đây!”

Đúng ngày, dân chúng tụ tập đến, mang cả ghế, giường, chõng hoặc ngồi hoặc nằm vây quanh ngôi nhà pha lê. Và Gandha đã lần lượt sử dụng hết mọi thứ còn sang hơn cả vua chúa để mọi người nhìn ngắm cho thỏa thích: Tắm trong bồn

với mười sáu bình nước hoa, mở chiếc cửa sổ lộng lẫy rồi ngồi trên chiếc ghế gỗ trầm hương khảm châu báu. Bên phòng kia, những người hầu xiêm áo như tiên nữ dọn thức ăn trên sập (hay bàn?) với mâm, đĩa đều bằng vàng, bằng bạc có trải tấm thảm dệt kim tuyến. Đặc biệt có chiếc bát đựng cơm một ngàn đồng tiền vàng.

Khi chàng triệu phú vừa bước qua phòng ăn thì một đoàn mỹ nữ dập dờn như một đàn bướm trăm màu đồng xuất hiện, biểu diễn những tiết mục ca vũ để phục vụ cảm hứng cho bữa ăn thêm ngon miệng...

Hôm ấy, một anh nhà quê gánh củi lên bán ở thành phố, vì trời tối nên đến ở lại một ngôi nhà quen. Chiều ấy, chủ nhà đi xem bữa ăn ngàn vàng của người đại thủ khổ nên rủ chàng cùng đi.

Đến căn nhà pha lê trông như cảnh trời, cả hai chen lấn vào gần cửa sổ để nhìn ngắm bên trong. Ôi! Trên đời này mà có nơi tắm, nơi ăn sang trọng như thế ư? Ôi! Nghe nói đời sống vua chúa cao sang nhưng có lẽ cũng chỉ đến mức như thế này là tốt cùng! Chợt, mùi hương của những món thức ăn trong phòng tỏa ra bên ngoài, át tất cả những mùi nước hoa. Anh chàng nhà quê không còn thấy toán vũ nữ ca nhi, không còn thấy căn phòng pha-lê cùng các đĩa châu báu cực quý; sự thèm ăn cuốn hút lấy làm cho chàng chảy nước miếng. Không biết hổ thẹn là gì, chàng nhà quê cố van vỉ bạn mình:

- Hãy xin giúp cho tôi ăn một miếng, một miếng thôi, tôi thèm quá!

Hai lần, ba lần năn nỉ, người bạn không đành lòng, cất giọng lớn đến tai chàng đại thủ khổ:

- Này ông triệu phú! Ông bạn của tôi đây nghe mùi thơm thức ăn, chịu không nổi. Hãy cho anh ta ăn một miếng, một chút xíu thôi!

Hai lần, ba lần, đại thủ khổ đành phải trả lời:

- Bát cơm ngàn vàng thì mỗi miếng là một trăm đồng vàng, hai miếng là hai trăm đồng vàng... Nếu ai cũng muốn ăn cả thì ta làm sao chia sót cho đủ?

Anh bạn bèn năn nỉ giùm:

- Ông chủ! Người nhà quê này thèm muốn quá rồi, nếu không được ăn, hẳn sẽ chết! Xin ông hãy cứu sống một mạng người!

- Không được! Không được là không được!

- Hẳn sẽ chết thật đấy!

Nghe vậy, chàng triệu phú ngẫm nghĩ một chút rồi cất tiếng nói:

- Thôi được rồi! Như thế này này! Hôm nay ta đã ăn xong, phần dư, phần thừa thì cũng đã có người tàn thực! Nếu chàng nhà quê kia muốn có bữa ăn ngàn vàng thì hãy làm công cho ta ba năm thật chăm chỉ, thật tháo vát. Ta sẽ trả công như sau: Ăn sáng ngàn đồng vàng, ăn trưa ngàn đồng vàng, ăn tối, ngàn đồng vàng! Tắm và ăn đều ở trong căn nhà pha lê này. Và ngày ấy, người nhà quê sẽ là ông chủ ở đây với hai trăm người hầu hạ phục dịch, chỉ ngoại trừ một người, đấy là bà vợ yêu kiều diễm lệ của ta, nàng Cintāmaṇī! Các người nghe rõ không?

- Nghe rõ!

Thế rồi, anh chàng nhà quê, chỉ vì một bữa ăn ngon mà phải thức khuya dậy sớm, làm tất cả mọi công việc nặng nhọc trong ngoài do viên quản lý giao một cách chu đáo, không chê vào đâu được. Dân trong thành phố nghe người ta kể tràn tai về việc làm lạ lùng của chàng nhà quê. Họ tò mò có, lạ lùng có, ngạc nhiên có mà xót thương cũng có! Họ chế nhạo đặt tên chàng là Bhattabhatika, có nghĩa là Người-tìm-kiếm-bữa-com!

Mãn hạn, viên quản gia đến báo cho ông chủ biết, không quên khen ngợi anh chàng nhà quê đã làm việc hết mình.

Đến phiên Gandha thực hiện lời hứa, sắp xếp cho chàng nhà quê làm ông chủ xài sang một ngày.

Mọi việc đâu đó đã xong. Vị triệu phú cho trang hoàng thành phố, thuê toán người đánh trống đi khắp thành thông báo với loa truyền rằng: “Nghe đây! Nghe đây! Hãy đến căn nhà pha lê mà xem anh chàng nhà quê Bhattabhatika ăn bữa ăn ngàn vàng, là tiền công sau ba năm làm nô lệ cho ông chủ đại thủ khó! Nghe đây! Nghe đây!”

Vào sáng sớm, anh chàng nhà quê đóng bộ vào người tất cả phục trang trong ngoài y như ông chủ. Rồi tắm trong bồn với mười sáu bình nước hoa, mở chiếc cửa sổ lộng lẫy, ngồi trên ghế gỗ trầm hương khảm châu báu. Bên phòng kia, những người hầu xiêm áo như tiên nữ dọn thức ăn trên bàn với mâm, đĩa đều bằng vàng, bằng bạc, có trái tám thơm dẹt kim tuyến. Đặc biệt có chiếc bát đựng cơm một ngàn đồng tiền vàng...

Lúc bảy giờ, trên núi Gandhamādāna ở Himalaya, có một vị Độc Giác Phật sau bảy ngày, xuất định, tung võng lưới rà soát khắp thế gian xem ai có căn cơ, có duyên lành. Bữa ăn sau ba năm cần khổ của chàng nhà quê lọt vào nhãn thông của ngài. Phật Độc Giác mỉm cười tự nhủ: “Hy hữu! Thật là hy hữu! Mà duyên lành sau này của chàng ta còn hy hữu hơn thế nữa!”

Vậy nên, khi anh chàng nhà quê Bhattabhatika rửa tay chuẩn bị ăn bữa ăn ngàn vàng thì đức Phật Độc Giác đắp y, ôm bát, từ đâu giữa hư không, hiện giữa hư không, đứng bên ngoài cánh cửa căn nhà pha lê, như ở ngay trước mặt chàng vậy.

Bhattabhattika mọc óc, rùng mình! Một nhận thức sáng sủa đâu từ vùng tăm tối của vô thức hiện ra giúp chàng có được tri kiến như sau: “Bởi trăm ngàn kiếp sống bần xén, keo kiệt, rít róng, luôn luôn ích kỷ, chưa cho ai một xu, một cắc, chưa mở rộng tấm lòng đến người nghèo khổ; luôn luôn

vị ngã, luôn luôn bần tiện, tham lam, tích cóp của cải, tài sản không từ nan các thủ đoạn lọc lừa, mưu thâm kế hiểm cũng vì lợi ích ngũ dục cho cái bản ngã ti tiểu, hèn mọn nên ta đã rơi vào các cảnh giới đọa đày đau khổ. Nay dù được làm người nhưng ta phải chịu quả báo cơ cực đói nghèo! Nếu hôm nay, ta nhìn được bữa ăn ngàn vàng, khởi quyết tâm bố thí, cúng dường để gieo chút duyên lành đến vị đạo sĩ thanh tịnh thì ta có thể nương tựa phước báu ấy trong các kiếp sống về sau!”

Nghĩ thế xong, do năng lực của tư duy chơn chánh, mọi tham muốn “thèm ăn” biến mất, chàng thanh niên đứng bật dậy, ôm bát cơm vàng lẫn cả thức ăn bước đến, nghiêng mình cung kính trút vào bát của vị đại ân sĩ. Được một nửa, đức Phật Độc Giác đưa tay che bát lại:

- Thôi! Vừa rồi con! Đủ rồi con! Hãy dành phần để ăn một chút sau ba năm làm công lao nhọc!

- Thưa, không! Không cần thiết nữa, bạch ngài! Chàng nói - Mọi thèm ăn, mọi tham muốn ăn bây giờ đã chấm dứt! Xin ngài cho con trọn vẹn sự cúng dường này, với ba nghiệp thanh tịnh để cho con nương tựa lâu dài về sau! Và nương tựa vào oai lực, vào cái mà ngài đã đắc, đã chứng nữa!

- Này Bhattabhattika! Rồi con sẽ thành tựu được như nguyện!

Thọ nhận xong, như để hồi hướng công đức, như để cho sự hoan hỷ của chàng thanh niên được viên mãn, như để cho tất cả mọi người trong kinh thành thấy rõ công năng vô lượng của quả bố thí, cúng dường, đức Phật Độc Giác bèn hiện thần thông bất khả tư nghị, một dải lụa tợ như ngọc xanh vắt ngang giữa nền trời, theo với chiếc bóng của ngài, bay về núi Gandhamādana ở Himalaya. Tại đây, đức Phật Độc Giác sát vật thực cho năm trăm vị Độc Giác khác rồi các ngài cùng ngồi xuống độ thực. Sự kiện xảy ra ấy, mọi

người trong kinh thành ai cũng thấy rõ môn một trong tâm mắt.

Chúng kiến rõ ràng cảnh tượng ấy, thanh niên Bhattabhattika tràn ngập hỷ lạc! Một niềm khinh an dịu nhẹ, len thắm rồi ngấm tràn trong huyết quản, rung động toàn thể châu thân! Lần đầu tiên, lần thứ nhất trong đời, chàng mới biết, mới cảm nhận thâm thía, sâu đậm thế nào là hạnh phúc!

Đại thủ khó Gandha nghe tin, cũng thấy rõ cảnh tượng ấy, cũng rung động cả toàn thân, cũng bồi hồi, bồi hồi, cũng cảm nhận được một niềm tin từ đâu đó trong việc làm lạ lùng của người nhà quê! Chàng tự nghĩ: “Ôi! Việc làm ấy thật là khó khăn! Chỉ một phần ngàn, phần vạn như thế ta cũng không làm được! Như một kẻ làm nông, ba năm thức khuya dậy sớm, một nắng hai sương chăm lo đồng áng, kết quả lao nhọc ấy, y có phần thưởng là một kho thóc. Kho thóc ấy chỉ nấu được một bát cơm thiên vị, thiên hương! Thế nhưng, hấn đã không nếm, không ăn, hấn đã dâng cúng hết. Rồi cái bát công đức kia bay về núi Himalaya, được chia đều phần ăn cho năm trăm bậc đại ẩn sĩ! Thật là vĩ đại! Thật là anh dũng! Còn ta là gì? Còn ta là ai? Ta đã chơi ngông để thỏa mãn cá tính, hưởng thụ từng trăm ngàn đồng tiền vàng mà không đổ một giọt mồ hôi, không lấm một tí bụi bùn của ruộng đồng gian khổ! Ta cũng chưa cho ai một muống cơm, một vá cháo? Chàng nhà quê mình trần thân trụ không có gì mà dám tặng cả kho lúa sau ba năm quần quật như nô lệ? Cái tâm ấy thì ta thua, một triệu phần như thế ta cũng không có! Thật là đáng hổ thẹn!”

Nghĩ thế xong, đại thủ khó Gandha mời chàng nhà quê đến, cung kính trao một ngàn đồng tiền vàng rồi nói rằng:

- Một chút xíu thôi! Hãy chia cho ta một “hạt bụi” công đức mà ngươi đã làm!

- Vâng, thưa chủ! Tôi sung sướng mà chia cho chủ! Không những là hạt bụi mà cả ngọn núi Himalaya tôi cũng vui lòng chia hết!

Nghe nói vậy, đại thủ khổ Gandha hỷ lạc dâng đầy khắp cả người, y chợt nói:

- Vậy thì tôi cũng xin được chia phần thêm. Cái gia tài này sẽ chia làm hai, tôi một nửa, bạn một nửa; chúng ta sẽ kết nghĩa anh em sống với nhau cho đến bạc đầu.

Nghe chuyện, đức vua xứ Bārāṇasī cũng lao xao, nôn nả muốn xem thử mặt mũi của chàng nhà quê ra sao nên triệu Bhattabhatika vào chầu.

Thấy thanh niên Bhattabhatika phục sức cũng như sắc diện đều đẹp đẽ, quý phái, cao sang, rõ là một công tử đại phú gia nên đức vua hoan hỷ nói:

- Ta cũng xin đóng góp, tặng người mười ngàn đồng tiền vàng; hãy chia cho ta “một hạt bụi phước” nhé?

- Tâu đại vương! Có phước bao nhiêu, như núi, như biển, hạ thần cũng chia cho đại vương hết.

- Tốt! Tốt! Đức vua cười ha hả! Vậy thì ta cũng phong chức đại thủ khổ cho người được hưởng vinh hoa phú quý, danh dự cao sang cho đến trọn đời!

Thế đó, phước báu trở sanh từ bát cơm vàng của anh chàng nhà quê dâng cúng cho vị ẩn sĩ Phật Độc Giác; mà là dâng cúng hết cái gì quý nhất, không chừa lại, quả là chia hoài, ăn hoài cũng không hết, lại được phước báu kia trở quả nhân tiền nữa⁽¹⁾. Không chỉ có thế, sau khi mạng chung, đại thủ khổ Gandha, anh chàng chơi nông kia không biết lưu lạc về đâu, nhưng chàng nhà quê Bhattabhatika của chúng ta

⁽¹⁾ Phước báu nhân tiền phải hội đủ 4 điều kiện: 1- Đối tượng xứng đáng cúng dường, là bậc Chánh Đẳng Giác, Độc Giác, Thanh Văn Giác. 2- Vật bố thí chánh mạng, lại còn cúng dường hết không chừa lại. 3- Tư tác thanh tịnh và hoan hỷ cả ba thời (trước khi, trong khi, sau khi). 4- Ân đức cao thượng - xuất diệt, thọ, tướng định 7 ngày.

được hóa sanh các cõi trời hưởng phước báu thiên lạc suốt thời gian giữa hai đức Chánh Đẳng Giác; thời Phật hiện tại, tái sanh vào nhà một thí chủ danh gia vọng tộc sang giàu của trưởng lão Sāriputta ở kinh thành Sāvatti, nước Kosala.

Khi mang thai bào, do dư phước từ quá khứ, người mẹ được chăm sóc vô cùng chu đáo và kỹ lưỡng; đồng thời bà còn khởi lên một ước muốn lạ đời là chỉ muốn độ thực trong cái bát vàng cực quý mà thôi.

Đến ngày mãn nguyệt khai hoa, gia đình thỉnh mời tôn giả Sāriputta và chư tỷ-khưu đến tư gia để họ đặt bát cúng dường. Đứa bé mặt mũi sáng sủa, khẩu khinh được tắm bằng “những vôi nước thơm”, mặc y phục quý phái, đặt trên một “cái giường khảm châu báu lộng lẫy trị giá trăm ngàn đồng tiền vàng”. Và vì trong nhà không có ai đau ốm từ khi hài nhi còn trong bụng mẹ nên nàng yêu cầu tôn giả Sāriputta đặt tên là Sukha-kumāra, tức đứa trẻ an lạc, hạnh phúc.

Lên bảy tuổi cậu bé muốn xuất gia theo chân của tôn giả Sāriputta. Do phước báu xui khiến nên người mẹ dễ dàng bằng lòng. Bà thưa chuyện ấy với tôn giả và sau đó mặc y phục đẹp đẽ cho trẻ rồi dẫn đến tịnh xá Kỳ Viên giao phó cho trưởng lão.

Nhìn đứa trẻ mặt mũi đẹp đẽ, cao sáng, tôn giả dịu dàng cất tiếng trao đổi một vài câu hỏi, biết được căn cơ sâu dày của trẻ từ quá khứ nên cho xuất gia, là sa-di Sukha vậy.

Chuyện của sa-di Sukha, sau này được ghi chép lại, không biết tại sao lại tương tự chuyện sa-di Paṇḍita - là trong ngày thứ tám sau khi xuất gia, được đi trì bình với tôn giả Sāriputta. Do học được “cái mương dẫn nước, người thợ uốn tên, người thợ mộc đẽo bánh xe”; nên sau đó, Sukha-kumāra không đi bát nữa, trở về liêu cốc tích cực thiền quán. Vị sa-di kỳ lạ này cũng được thiên chủ Đế Thích, Tứ Đại thiên vương và cả đức Thế Tôn tạo duyên giúp đỡ nên chú

cũng đặc rớt ráo cứu cánh sa-môn hạnh ngay trong ngày hôm đó.

Và vị thánh sa-di này là tấm gương sáng cho những người biết tự điều chỉnh, tự kiểm thúc thân tâm, tinh cần thiền quán cho đến lúc uống được giọt nước tận đầu nguồn thánh hạnh, đúng như câu kệ ngôn:

“- Giỏi thay! Dẫn nước đào mương!
Mũi tên khéo uốn thành đường thẳng ngay!
Bánh xe tròn đều, tài hay!
Tự điều, tự kiểm mới tày trí nhân!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Soạn giả dịch từ câu Pháp cú 80 và 145: “Udakam hi nayanti nettikā - usakārā namayanti tejanam. Dārum namayanti tacchakā -attānam damayanti paṇḍitā!”

**Bát Cháo,
Mảnh Vải Thù Thắng**

Xé trưa hôm ấy, tại Jetavana, chư tăng bàn tán không ngớt về một thiếu phụ xinh đẹp, không phải là tỳ-khưu-ni mà tự động đắp y, mang bát đến ngồi giữa vườn cây, chỗ chư tăng thường độ thực. Nghe chuyện lạ, tôn giả Sāriputta bước ra thăm hỏi thì thiếu phụ cho biết là từ khi mang thai, đứa bé trong bụng khiến nàng chỉ thích mặc y, mang bát; và muốn ăn món cháo dư thừa của chư tăng mà thôi!

Tôn giả Sāriputta mỉm cười:

- Vậy thì tốt! chư tăng có lẽ họ cũng sẵn lòng thôi! Thế còn gì nữa không?

- Ngay ngày mai, con muốn cung thỉnh năm trăm thầy tỳ-khưu, với tôn giả là vị cầm đầu đến tư gia để con được cúng dường món cháo sữa đặc biệt cùng với mật ong, đề hồ và cả cơm nữa!

Người thiếu phụ ấy không những một lần thích ăn cháo thừa của chư tăng mà đã nhiều lần như thế. Không phải chỉ một lần nàng mời tôn giả Sāriputta cùng năm trăm tỳ-khưu đệ tử về nhà để đặt cháo, sữa, mật ong, cơm mà cũng đã nhiều lần như thế. Đến ngày lâm bồn, buổi lễ trai tăng lại càng đặc biệt trân trọng. Đứa bé xinh như con trời được tắm

bằng nước thơm, mặc y phục bằng lụa thơm, đặt trên một cái giường lộng lẫy, được phủ bằng một “tấm mền gấm nhẹ như bông trị giá cả trăm ngàn đồng tiền vàng”.

Họ bông trẻ ra mắt tôn giả. Đứa bé ngược mắt lên nhìn tôn giả, mỉm cười hân hoan và nghĩ thầm trong tâm: “Đây là vị thầy cao quý của ta, cũng nhờ cúng dường thầy ta mà ta được quả phước hôm nay. Bây giờ ta lại muốn cúng dường thầy ta cái gì đó nữa”.

Tôn giả đặt bàn tay lên đầu đứa bé đọc một bài kệ chúc phúc ngắn rồi cầu nguyện cho nó sau này trở về nương tựa nơi Ba Ngôi Báu. Khi tôn giả đang đọc kinh, đứa bé quẩn tay trong chiếc mền gấm và làm cho nó rơi xuống, phủ lên chân của ngài.

Người mẹ dường như tâm ý linh thông với con nên bạch với tôn giả:

- Xin ngài hoan hỷ thọ nhận chiếc mền gấm mà con của con đã cúng dường.

Tôn giả Sāriputta đã hiểu mọi sự nhưng ngài chỉ im lặng. Thiếu phụ xinh đẹp, mẹ của đứa bé lại thưa tiếp:

- Bạch ngài, xin ngài đặt tên cho trẻ.

- Sẽ đặt tên như thế nào nhỉ?

Thiếu phụ lại nói:

- Bạch ngài, con muốn ngài trao cho nó cái tên thưở ngài mới sinh ra.

- Ô! Vậy à? Vậy thì tên nó là Upatissa!

Người thiếu phụ hoan hỷ:

- Lành thay! Con của con đã là Upatissa! Vậy con của con mai sau sẽ nối gót ngài, học được chút ít gì từ trí tuệ của ngài là quý báu lắm rồi.

Thế rồi, không những là lễ đặt tên, mà còn lễ xâu lỗ tai, lễ nhận tấm vải thánh, lễ tắm rửa cạo đầu, thiếu phụ và con trai đều cung thỉnh trai tăng đến tôn giả Sāriputta và chư vị tỳ-khuru đệ tử của ngài.

Chư tăng trẻ thấy chuyện lạ lùng, vây quanh tôn giả Sāriputta để hỏi nguyên do. Ngài chỉ tay sang đức Moggallāna:

- Khi có bậc đệ nhất đại thần thông ở đây thì ta nào dám nói chuyện quá khứ, vị lai? Nào dám múa rìu qua mắt thợ? Các người hãy đánh lễ tôn giả rồi tôn giả sẽ nói cho mà nghe.

Đức Moggallāna chẳng khách sáo gì, kể cho chư tăng trẻ nghe, chuyện cách đây mấy năm thôi, tại kinh thành Rājagaha:

- Ở một góc phố tối tăm, tối tàn tại thành Vương Xá, có một lão bà-la-môn rất nghèo khổ, tên là Mahāsenā; ông ta vốn là bạn thân của thân sinh tôn giả Sāriputta. Hôm kia, vị đệ nhất đại đệ tử vào sáng sớm, sau khi xuất định, hướng tâm đến người bà-la-môn nên đã đắp y, mang bát ra đi. Thấy tôn giả đi đến từ xa, lão bà-la-môn tự nghĩ: “Con trai của bạn ta sẽ đến đây để khát thực, thật xấu hổ khi ta không còn bất cứ một vật gì”. Thế là ông Mahāsenā lên ra ngả sau trốn mất. Lần thứ hai, tôn giả kiên nhẫn đến nữa, ông ta cũng trốn như vậy.

Hôm kia nhờ một đám cúng tụng, lễ vật có được là một “bát cháo đầy ngon thơm” và “một mảnh vải quý”; không dám ăn, không dám mặc, lão bà-la-môn tội nghiệp này mong ngóng bước chân khát thực của con trai bạn mình. Không phụ lòng chân tình ấy, hướng tâm là biết, tôn giả đắp y, mang bát đến ngay. Người bà-la-môn đã đợi sẵn, sốt cháo vào bát của ngài. Khi vừa một nửa số cháo, tôn giả bèn đưa tay ngăn lại:

- Thôi được rồi, đủ rồi, thí chủ! Cả chiều và đêm hôm qua ông đã nhịn đói. Cả ngày hôm nay lại cũng muốn nhịn đói nữa sao?

- Chẳng sao cả, thưa ngài sa-môn! Đói một tuần là chuyện bình thường của tôi. Được để bát một cách trọn vẹn

cho người mà tôi yêu kính là chuyện hiếm có trên đời này. Tôi chọn cái lợi to lớn hơn vậy.

Sau khi nhận đầy bát, muốn để lão bà-la-môn hoan hỷ, tôn giả Sāriputta ngồi xuống và độ thực ngay tại chỗ. Ngài dùng xong, lão bà-la-môn dâng cúng luôn tám vải quý, mặc dù ông ta đang mặc áo rách.

Tôn giả Sāriputta tự nghĩ: “Cúng dường một cách trọn vẹn, không để dành lại, thà mình nhịn đói, sẽ mang đến quả phước vật thực một cách trọn vẹn và thù thắng. Cúng dường vải vóc quý giá, dù mình mặc áo rách, sẽ mang đến quả phước về y phục một cách viên mãn và thù thắng”. Rồi ngài hỏi:

- Thí chủ có ước nguyện gì?
- Xin cho tôi được xuất gia trong giáo pháp chơn chánh của đức Thế Tôn!
- Thí chủ sẽ được như nguyện!
- Y áo, vật thực tôi hằng có đủ, ngoài ra sẽ được dư dật để san sẻ cho bạn đồng tu!
- Thí chủ sẽ được như nguyện!

Từ đó, tâm hồn của lão bà-la-môn thanh thản, mãn nguyện; sau khi thân hoại mạng chung, từ thành Vương Xá ông ta sinh vào bào thai một thiếu phụ xinh đẹp, trong một gia đình hào phú ở Sāvatti. Khi còn trong bụng mẹ, đứa bé xui khiến cho mẹ mình mặc y, mang bát và ăn cháo thừa của chư tăng. Đứa bé lại có hảo cảm đặc biệt với ngài Sāriputta, là thầy tế độ cho mình trong quá khứ nên xúi mẹ tổ chức nhiều buổi trai tăng, cúng dường cháo. Bây giờ nó lại muốn dâng chiếc mền gấm cho tôn giả Sāriputta nữa. Trong tương lai, đứa bé này sẽ xuất gia và thầy của nó chính là bậc tướng quân chánh pháp đây chứ không thể là ai khác!

Chư tăng trẻ nghe xong, cảm thán thốt lên:

- Thật là kỳ diệu!

Quả đúng như tiên tri của tôn giả Moggallāna, đúng bảy tuổi, bé Upatissa nói với mẹ:

- Thừa mẹ! Con muốn xuất gia sống đời sa-môn dưới chân trưởng lão của con!

- Tốt lắm con ạ, mẹ rất hoan hỷ về điều đó.

Rồi người mẹ thỉnh tôn giả Sāriputta đến, dâng cúng vật thực và trình bày ý nguyện của con. Buổi chiều, cả hai mẹ con đến Kỳ Viên tịnh xá quỳ xuống chân trưởng lão. Tôn giả nói với Upatissa:

- Con này, đời sống xuất gia rất kham khổ, rất khó khăn, con có biết vậy không?

- Dạ con biết!

- Người xuất gia khi muốn ấm thì phải chấp nhận cái lạnh, khi muốn mát phải chấp nhận cái nóng! Con có chịu đựng được điều đó không?

- Con chịu đựng được!

- Một sa-môn thường phải sống đời không nhà không cửa, đầu không có nón che, chân không có dép đỡ; lại còn phải ôm bát đi xin ăn, người ta cho gì ăn nấy, chẳng dễ dàng lựa chọn được miếng ngon ngọt, béo bùi đâu. Con có kham nhẫn được đời sống ấy không?

- Bạch tôn giả! Con sẽ kham nhẫn được hết. Con sẽ thực hành bất kỳ những gì mà ngài chỉ dạy.

- Tốt lắm!

Thế rồi tôn giả truyền cho chú bé Upatissa mười giới, tập sự làm sa-di, dạy thêm phép quán năm chi tiết trong ba mươi hai thể trực tức là tóc, lông, móng, răng, da..

Để tôn vinh cho việc xuất gia của con, cha mẹ Upatissa cúng dường cháo thập cẩm ngon bổ cho chư tăng ở tịnh xá Kỳ Viên có đức Phật dẫn đầu, suốt cả bảy ngày. Ngày thứ tám, sa-di Upatissa ôm bát đi cuối cùng đoàn tỳ-khưu do tôn giả Sāriputta dẫn đầu vào thành Sāvatti để khất thực.

Dân chúng ở Sāvatti mấy ngày nay đã nghe chú bé bảy tuổi xuất gia. Cả hàng chục gia đình thân quyến, bạn bè của cha mẹ Upatissa hân hoan chuẩn bị vật thực để bát cúng dường cho chú sa-di tí hon.

Khi đoàn sa-môn đi qua, người ta cung kính cúng dường vật thực đầy đủ; đến chú sa-di cuối cùng, đẹp đẽ và dễ thương như một thiên thần, thiên hạ đổ xô lại, vây quanh. Không những chỉ để đầy một bát mà họ còn sắm sẵn bát mới, có cả lưới bát, đế bát và chứa vật thực đầy ở bên trong đúng năm trăm bát như thế, cùng với năm trăm bộ y để cúng dường cho sa-di Upatissa .

Đoàn tỳ-khưu đã đi về hết mà sa-di Upatissa còn loay hoay không biết làm sao với sự cúng dường ấy.

Một cụ già bên đường góp ý:

- Chú sa-di hãy về đi kéo thầy và chur tăng mong. Lát nữa thôi, vật thực và y áo này sẽ được đưa đến Kỳ Viên tịnh xá với năm chiếc xe và mười con bò kéo!

Hôm sau, những người chưa được cúng dường trong thành phố, họ tự động thuê bò kéo đến chùa, cúng dường thêm cho sa-di Upatissa năm trăm bát thực phẩm và năm trăm bộ y nữa.

Upatissa vòng tay thưa bạch với tôn giả Sāriputta:

- Y và bát hôm qua và hôm nay con đã cúng dường tất cả cho một ngàn vị đại đức. Con làm như vậy có đúng chăng?

- Tốt lắm con ạ! Tâm nguyện xưa của con ra sao thì quả hôm nay là vậy.

Sáng sớm hôm kia trời trở lạnh, sa-di Upatissa theo gương thầy, dậy thật sớm đi một vòng quanh tịnh xá để quét rác và thu dọn chỗ này chỗ kia cho sạch sẽ. Chú thấy chur tăng lớn tuổi đang ngồi tùm năm tùm ba bên những đồng lửa; sa-di Upatissa hỏi:

- Bạch chư đại đức! Tại sao chư đại đức lại phải hơ lửa như vậy?

- Chúng tôi già rồi, chú bé sa-môn! Tuổi già thì xương cốt rã rời, khí huyết khô cạn thường không chịu được lạnh chú bé ạ!

- Bạch chư đại đức! Đêm xuống thì trời sẽ lạnh hơn. Vậy khi ngủ nghỉ, chư đại đức nhớ đắp mền ấm cho dày để ngăn lạnh.

- Chú sa-di có nhiều phước nên có mền ấm còn chúng tôi thiếu phước, đào đâu ra tấm chăn đây?

- Vậy thì ngày mai, thưa chư đại đức, vị nào cần mền đắp thì đi với con vào thành Sāvatti.

Thế là ngày hôm sau, Upatissa đi quyên được cả một ngàn cái chăn ấm để dâng cho một ngàn vị tỳ-khuru. Chuyện kể rằng hễ ai gặp mặt được Upatissa là phát tâm hoan hỷ, thích làm phước. Cho chí một thương gia nọ, nghe người ta đồn đãi, bèn giấu mấy cái mền quý đi, nhưng khi Upatissa đến, ông ta lại hoan hỷ biểu tặng tất cả.

Mấy ngày hôm sau, những cậu bé bạn cũ rủ nhau đến thăm Upatissa, rồi những ngày sau nữa chú phải bận rộn tiếp đón nên không có thì giờ để tham thiền. Thế là chú đi xin đức Phật đề mục thiền định rồi rút vào rừng sâu tu tập. Dân làng quanh vùng yêu mến chú vô cùng, họ cúng dường vật thực hết lòng. Nhưng chú bé chưa biết pháp, khi nhận vật thực, bất cứ ai, ngày này qua tháng nọ, vị sa-di chỉ có một câu phúc chúc duy nhất: Mong thí chủ được an vui, hạnh phúc. Mong thí chủ thoát khỏi mọi đau khổ.

Chỉ ở rừng hai tháng, với quyết tâm tu tập thiền quán, Upatissa đã đắc quả A-la-hán. Hướng tâm đến, tôn giả Sāriputta biết điều ấy bèn vào đánh lễ đức Phật xin được đi thăm sa-di Upatissa. Đức Thế Tôn y lời, tôn giả Sāriputta lại qua rủ thêm tôn giả Moggallāna. Rồi chốc sau lại có thêm các vị trưởng lão khác, như ngài Mahākassapa, ngài

Anuruddha, ngài Upāli, ngài Puṇṇā⁽¹⁾ cùng những vị khác nữa. Các vị trưởng lão này lại còn dẫn thêm đệ tử tùy tùng, người thì với năm trăm đệ tử tỳ-khuru, người thì với ba trăm đệ tử tỳ-khuru... nên tổng số người đi thăm sa-di Upatissa lên đến mấy ngàn vị.

Dân chúng trong làng thấy cả một đoàn thánh chúng trưởng lão và cả mấy ngàn vị tỳ-khuru đến nơi xa xôi hẻo lánh này, họ vô cùng ngạc nhiên, tiếp đón nồng nhiệt, quỳ lạy bên chân tôn giả Sāriputta vang danh thiên hạ, và xin ngài ban cho họ một thời pháp.

- Ta cùng với phái đoàn hôm nay đến thăm sa-di Upatissa!

Nghe nói vậy họ càng ngạc nhiên hơn nữa: “Chú bé tí hon mà chúng ta hộ độ bấy lâu nay quan trọng như vậy sao?”

Được tin, Upatissa từ rừng đi xuống làng, đánh lễ thầy là ngài Sāriputta rồi sau đó làm bốn phận của một đệ tử đối với các bậc trưởng thượng đầy uy đức của mình.

Chỗ nghỉ ngơi đã được dân chúng sắp xếp chu đáo. Đèn đuốc đây đó cũng được đốt lên. Mấy khi mà được dịp hy hữu như thế này, dân chúng tha thiết thỉnh cầu được nghe pháp.

Tôn giả Sāriputta nói:

- Vậy thì hãy thông báo cho mọi người gần xa cùng đến nghe.

Khi đâu đó đã được chuẩn bị sẵn sàng, tôn giả nói với Upatissa:

- Này con! Các thí chủ của con ở trong ngôi làng này họ muốn thỉnh pháp, vậy con hãy thuyết cho họ nghe đi!

Dân làng đồng thanh thưa:

⁽¹⁾ Có hai vị mà tàu âm là Phú-lâu-na, vị này khác vị ân tu trong rừng.

- Thừa tôn giả! Vị đại đức của chúng con không biết gì ráo! Vị đại đức của chúng con ngày này qua ngày nọ chỉ thuộc lòng một câu duy nhất: Mong cho thí chủ được an vui hạnh phúc, mong cho thí chủ thoát khỏi mọi đau khổ. Vậy xin tôn giả đề cử cho một vị cao Tăng trưởng lão!

Tôn giả mỉm cười, quay sang hỏi Upatissa:

- Nay Upatissa! Cầu mong cho thí chủ được an vui hạnh phúc, nhưng làm sao để được an vui hạnh phúc? Cầu mong cho thí chủ thoát khỏi đau khổ thì phương cách để giải thoát khỏi đau khổ ấy ra làm sao? Con hãy giải thích rộng hai câu ấy là thành một đề tài giáo pháp trọn hảo!

Upatissa chăm chú lắng nghe, suy nghĩ một lát rồi nói:

- Thừa vâng, con sẽ làm như vậy.

Thế rồi Upatissa thặng tòa, giảng như nước chảy mây trôi về khổ đế, về nguyên nhân khổ, về Niết-bàn và về con đường Bát Thánh đưa đến nơi giải thoát... Rồi Upatissa kết luận:

- Thừa chư đạo hữu! Chúng sanh bị những khổ ách nên lê tấm thân trôi dạt giữa biển đời sanh tử, vậy muốn thoát khỏi mọi khổ ách phải biết tu theo Tứ Diệu Đế. Và khi đắc được quả vị A-la-hán rồi, chúng ta sẽ được hạnh phúc, an vui vĩnh viễn!

Tôn giả Sāriputta tán thán:

- Lành thay, này sa-di! Con đã khéo giảng, khéo thuyết về Con Đường Diệt Khổ vậy!

Nghe xong thời pháp, dân chúng thấy đều ngạc nhiên. Một nhóm thì hân hoan vui mừng vì lâu nay đã được cúng dường cho một bậc Trí Tuệ. Riêng có một nhóm thì khởi tâm bất bình: “Hóa ra lâu nay vị đại đức này khinh thường chúng ta. Vị đại đức đã biết rành rẽ về giáo pháp mà lại giả bộ ngây ngô, miệng cam như hến, chẳng thêm dạy bảo cho chúng ta một lời, một chữ”.

Tại Kỳ Viên tịnh xá, vào sáng sớm, đức Thế Tôn biết rõ chuyện ấy, sợ rằng nhóm người bất bình với vị thánh A-la-hán sẽ đắc tội, nên ngài đắp y, mang bát, với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, ngài đã có mặt tại ngôi làng với hào quang chói rạng.

- Đức Chánh Đăng Giác đã đến!

Từ đầu làng đến cuối làng mọi người hớn hở, xôn xao, vui mừng. Thật là một sự kiện trọng đại. Có bao giờ mà một bậc Chánh Đăng Giác, lại luôn cả mấy mươi vị đại trưởng lão đồng xuất hiện và đi thăm một sa-di nhỏ bé như thế này? Dân chúng bừng bừng hoan hỷ tổ chức buổi lễ trai Tăng thịnh soạn cúng dường đức Phật và Tăng chúng.

Sau khi độ thực xong, đức Thế Tôn nói với dân làng như xác nhận vai trò của vị sa-di:

- Đây hai hàng cận sự nam nữ! Thật là hạnh phúc thay cho mọi người là nhờ vị sa-di này mà ai cũng được trông thấy Như Lai, hai vị đại đệ tử cùng mấy mươi vị đại trưởng lão. Quả thật, chỉ vì một sa-di bé nhỏ này mà hôm nay Như Lai đến đây, các người nên hiểu như vậy để lợi ích lâu dài cho mình về sau.

Khi biết rằng nội tâm của những người bất bình đã trở nên yên lặng, đã biết tầm quan trọng của vị đại đức tí hon, đức Phật giờ quay sang Upatissa:

- Đây con trai! Hãy dẫn Như Lai đi thăm một vòng quanh trú xứ này!

Nói xong, đức Phật nắm tay Upatissa, từ giã mọi người, khuất cuối con đường, đi lên một ngọn núi cao. Đức Chánh Đăng Giác còn vài lời giáo giới đến vị A-la-hán sa-di ấy.

Căn Nhà Năm Lỗ Hồng

Hôm kia, trong và ngoài Kỳ Viên tịnh xá, lan cả trong thành phố, mọi người bàn tán xôn xao về chuyện bốn vị sa-di được thí chủ giàu sang thỉnh về nhà đặt bát nhưng lại bị bỏ đói, sau đó bốn vị này thi triển oai lực thần thông làm cho ai ai cũng đều khiếp hãi.

Chuyện xảy ra như sau:

“- Có vợ chồng gia đình bà-la-môn giàu sang, sau khi nghe pháp từ đức Đạo Sư, hiểu công đức của sự bố thí, nhất là gieo hạt giống phước báu trên những đám ruộng tốt. Theo như sự hiểu biết của hai người, đám ruộng tốt nhất ấy nhất định là đức Phật rồi. Thứ nữa phải là hai vị đại đệ tử. Tiếp theo, chắc chắn là các vị đại trưởng lão đạo cao đức trọng. Do hiểu vậy nên bà bảo ông đi thỉnh đức Phật, nhưng ngài bảo là đã có người mời thỉnh trước rồi. Ông bèn thỉnh hai vị đại đệ tử, hai ngài cho biết là cũng đã hứa trước với người khác. Cuối cùng, ông đến gặp đại đức Dabba Malla, người phụ trách điều hành, phân phối công việc của Tăng để xin thỉnh bốn vị trưởng lão đặt bát cúng dường tại tư gia.

Đại đức Dabba Malla, sau khi tỳ-khưu Udāyi bị đức Phật khiển trách vì “cái ngu” của ông ta, chur tăng tha thiết

thỉnh mời ngài trở lại chức năng, công việc cũ; và do thấy biết tâm ý của vợ chồng người bà-la-môn này, vì muốn dạy cho họ một bài học nên mỉm cười thâm lặng rồi đáp:

- Được rồi! Tôi sẽ đề cử đến tư gia bốn vị trưởng lão thanh tịnh!

Đúng ngày, đại đức Dabba Malla sắp xếp bốn vị sa-di bảy tuổi: Đó là Revata, Saṅkicca, Paṇḍita, Sopāka⁽¹⁾ họ đều là thánh tăng, đều là những bậc “trưởng lão”⁽²⁾ đến nhà của thí chủ.

Nữ gia chủ bà-la-môn đã suốt đêm chăm lo vật thực thượng vị để mong đặt bát cúng dường đến những bậc “trưởng lão đạo cao đức trọng”, nhưng sớm ngày, đến tư gia là bốn “chú nhóc, con nít” nên họ vô cùng buồn phiền, sầu khổ. Từ buồn phiền, sầu khổ họ đâm ra tức giận, tỏ ra khinh miệt bốn vị sa-di.

Nữ gia chủ lấy một tấm thảm cũ, trải xuống một góc nền nhà rồi nói:

- Mời các vị hãy ngồi tại chỗ này!

Rồi lui nhà sau, bà bảo ông:

- Hãy đi gấp đến Kỳ Viên, thỉnh ngay cho tôi bốn vị trưởng lão kia!

- Hôm qua tôi cũng nói vậy mà! Ông đáp.

- Vậy là chúng ta bị “chơi xỏ” rồi! Mấy đứa con nít “hỉ mũi chưa sạch” này, thì phước báu ở đâu sanh ra kia chứ?

- Vậy ông hãy đi lại lần nữa xem? Bà ngẫm nghĩ rồi tiếp
- Nếu không có thì đến ngay nơi đền thờ thần Shīva, ở đấy thường có mấy vị trưởng lão tu tế, thỉnh họ cũng được.

⁽¹⁾ Tôi nghi vị này không phải là Sopāka mà là Sukha, sẽ trình bày sau.

⁽²⁾ Trong giáo hội của đức Phật, từ trưởng lão vừa chỉ những vị niên cao, lap lớn, đạo hạnh - vừa chỉ những vị có giới, có định, có tuệ, tuệ giải thoát. Như bốn vị Thánh sa-di này cũng xứng đáng được gọi là trưởng lão.

Ông bà-la-môn gia chủ chịu khó đến Kỳ Viên nhưng đức Phật và Tăng chúng đã đi trì bình hoặc đến các tư gia từ sáng sớm, trong chùa chỉ còn lại một số sư chăm lo tạp dịch, vệ sinh, bị bệnh hay già yếu mà thôi.

Tại tư gia, bốn vị sa-di thấy trời đã trưa mà trong nhà không chịu đặt bát, họ vừa khát nước vừa cằn cào cái bụng. Tuy nhiên, vì là bậc thánh, họ dùng tâm nhẫn, tâm xả, im lặng như không có gì xảy ra.

Trong lúc bốn vị sa-di tự tại, thần nhiên chờ đợi nhưng ngai vàng của thiên chủ Đế Thích lại nóng rực lên. Thiên chủ dùng thiên nhãn quan sát thế gian thì biết chuyện xảy ra tại gia đình vợ chồng người bà-la-môn. Thiên chủ cau mày: Quả thật là ngốc nghếch! Bốn vị “trưởng lão đạo cao đức trọng” như vậy lại để cho người ta nhìn đời, trong lúc đó lại đi mời thỉnh mấy ông lão coi đèn, bọn tu sĩ thừa hưởng tài vật tàn dư! Phải cho hai vợ chồng ngu si này một bài học mới được! Ta sẽ làm cho chói rạng uy đức của những bậc thánh tí hon!”

Nghĩ thế xong, thiên chủ tức khắc có mặt tại ngôi đèn tế, biến thành một lão bà-la-môn quắc thước, ngồi trên một bảo tọa sang trọng tại chính điện.

Khi người đàn ông gia chủ đến đây thấy vóc dáng, tướng mạo của “trưởng lão bà-la-môn” mừng quá nên thỉnh về tư gia thọ thực cho có phước. “Lão” này đến nhà, thấy bốn vị sa-di liền nằm dài xuống đất, đánh lễ rất mực cung kính.

Thấy vậy, nữ gia chủ đay nghiến chồng:

- Khô thật! Ông lại thỉnh về đây một ông già điên! Ai đời ông ta lại nằm bẹp trên đất đánh lễ bốn đứa con nít chỉ đáng tuổi con cháu mình? Tâm thần rồi! Thần kinh rồi ông ơi! Hãy tẩn xuất tức khắc ông lão kia ra khỏi nhà ngay cho tôi nhờ!

Tuân lời “nữ chủ”, người đàn ông kéo lão điên khùng ra khỏi cửa, khi quay vào thì thấy ông ta vẫn quỳ lạy ngay chỗ

cũ. Bà lại hét lên. Ông lại hồng hộc kéo đi! Cả ba lần đều không ăn thua!

Bà hét lên:

- Gặp yêu tinh rồi ông ơi!

Ông cũng xanh mặt:

- Đúng là tà ma, quý mị rồi bà mày ơi!

Nói thế xong, cả hai kinh hoàng bỏ chạy.

Lúc ấy, thiên chủ Đế Thích mới hiện ngay thân tướng trang nghiêm, cao sang, rạng rỡ dung sắc, chói ngời thiên bào, mũ miện bảy báu ngồi giữa hư không, nói vang vang rằng:

- Ta là thiên chủ Đế Thích đây! Hãy bình tĩnh!

Ngước nhìn lên, cả hai vô cùng sợ hãi.

Đế Thích nói tiếp:

- Bốn vị sa-di mà quý vị đang bỏ đói trong nhà, chính là bốn vị thánh tăng A-la-hán mà chư thiên, loài người đều phải cung kính, tán dương và trân trọng. Dầu ta là vị thiên chủ tối cao, với oai lực tối thắng khắp bốn châu thiên hạ; nhưng đối với quý ngài, ta chỉ là hạt bụi bám dính nơi gót chân của các bậc lậu tận này mà thôi! Khá thương cho các người, bốn vị thánh đến nhà là ân đức vô lượng, là phước điền tối thượng lại không cúng dường, lại ngu ngốc đến nơi cái đèn tế kia để thỉnh mời cái bọ tu sĩ tàn thực, ăn hại!

Thấy tận mắt oai lực của Đế Thích rồi, vợ chồng gia chủ không dám không tin, lấy vật thực đặt bát cho bốn vị sa-di. Đế Thích cũng hiện lại thân tướng con người bình thường, phụ một tay, cung kính sót bát, lui tới phục dịch, hầu hạ.

Chuyện xảy ra trước mặt, bốn vị sa-di vẫn điềm nhiên không nói, không rằng.

Thọ dụng xong, uống nước, xỉa răng xong, bốn vị tâm ý tương thông, muốn làm cho gia chủ hoan hỷ, cũng để chứng thực phần nào cho lời nói của Đế Thích, cả bốn vị đồng trở oai lực, quăng bát xuyên qua bốn hướng vách tường rồi bay

đi mất. Đế Thích cũng khoái trò chơi đó nên ông cũng trở nóc nhà, bay vút lên tận thiên giới.

Vợ chồng gia chủ tận mắt chứng kiến phép lạ của bốn vị sa-di và trời Đế Thích, sung sướng quá, há hốc miệng không ngậm lại được, phỉ lạc bốc lên rần rần làm cho họ cảm giác một niềm hạnh phúc cực kỳ!

Ngôi nhà của gia chủ hiện ra năm lỗ trống hoác, mọi người nghe chuyện tới tận nơi để xem, họ gọi là Pañcachiddageha⁽¹⁾. Nghe rằng, lâu sau, vợ chồng gia chủ bỏ tiền ra xây dựng một căn nhà khác để ở, còn ngôi nhà 5 lỗ hồng kia là một kỷ niệm phước báu, họ giữ lại để làm kỷ niệm. Sau này, mỗi lần ngắm nhìn 5 lỗ hồng thì họ phát sanh niềm hoan hỷ; và quả thật là hy hữu, phước báu một lần đó như đi theo suốt cuộc đời của họ vậy.

Trở về lại Kỳ Viên, chuyện trở thân thông ấy, bốn vị sa-di giấu kín mít. Chỉ có đức Phật biết, nhị vị đại đệ tử biết, các vị thánh lậu tận có thắng trí biết. Nhưng rồi, chuyện năm lỗ hồng lại tràn vào chùa Kỳ Viên nên chư phạm tăng lại không ngớt luận bàn. Nhiều vị tò mò tìm gặp, hỏi rằng, bị bỏ đói như vậy mà có đói bụng chăng? Các vị tình thật trả lời: “Bình thường thôi! Cái bụng đói nhưng tâm có nhẫn, có từ, có xả thì cái tâm ấy làm sao lại đói được!”

Ngạc nhiên, sau buổi pháp thoại buổi chiều, các vị phạm tăng tố cáo bốn vị sa-di lên đức Phật và nói rằng, họ khoe pháp bậc cao nhân. Họ đã dám trở thân thông lại còn chứng tỏ mình là bậc thánh lậu tận nữa.

Đức Phật chợt mở nụ hàm tiếu, nói rằng:

- Dầu mới bảy tuổi nhưng các “con trai” của Như Lai xứng đáng được gọi là những bậc trưởng lão thanh tịnh! Khi cái tâm đã được huấn luyện, khi cái tuệ đã được thấy rõ - thì

⁽¹⁾ Phỏng theo “Đức Phật và 45 năm...”, trang 97, tập 5 của tỳ-khưu Chánh Minh - NXB Tôn Giáo - 2011.

ngay cả giữa những chuyện hận thù, hung bạo, dính mắc, buộc ràng... các vị ấy cũng dễ dàng bước qua, dễ dàng sống với với tâm từ, dễ dàng sống ôn nhu, ôn hòa, dễ dàng sống vô nhiễm, giải thoát như hư không, hướng hồ chỉ nhận xả nhịn đói một bữa ăn!

Rồi đức Tôn Sư đọc lên câu kệ ngôn:

“- Thân thiện giữa đám nghịch thù
Giữa người hung dữ, ôn nhu, an hòa
Vô nhiễm giữa cõi trần sa
Những vị như vậy gọi là bla-môn!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Pháp cú 406: “Aviruddham viruddhesu. Attadaṇḍesu nibbutim. Sādānesu anādānaṃ. Tamahaṃ brūmi brāhmanaṃ” - Bà-la-môn với nghĩa chơn chính là sống đời phạm hạnh” Trích Kinh Lời Vàng, NXB Phương Đông năm 2008 - cùng tác giả.

Chuyện Thánh Nữ Visākhā

Visākhā⁽¹⁾ là một nữ đại thí chủ được đức Phật tán thán, là một trong vài đệ tử tục gia hàng đầu đã tích cực hộ độ cho tăng chúng. Mẹ cô là Sumanā Devī, thân phụ cô tên là Dhanañjaya - con trai của triệu phú Menḍaka. Cô mở mắt chào đời trong thành phố Bhaddiya của nước Aṅga⁽²⁾. Khi cô bé lên bảy tuổi, đức Phật và nhiều đệ tử vào hạ thứ tư, đã viếng thăm xứ sở này; triệu phú Menḍaka, là ông nội của Visākhā đã cho cô cùng năm trăm tiểu thư bạn hữu, năm trăm thị nữ và năm trăm cỗ xe để cô có thể viếng thăm đức Đạo Sư. Khi gần đến nơi cô đã cho xe dừng lại và đi bộ đến đức Phật. Thái độ cung kính và tư cách nho nhã của cô đã làm cho đức Thế Tôn đẹp ý, biết rằng tuy còn nhỏ tuổi nhưng cô bé có một đời sống tinh thần tiến hóa bậc cao nên ngài đã thuyết cho cô nghe một thời pháp hợp với căn cơ, trình độ. Bài pháp chấm dứt, cô bé Visākhā chứng quả thánh Nhập Lưu. Sau đó, ông đại triệu phú Menḍaka thường thỉnh mời đức Phật và tăng chúng hằng ngày đến nhà của ông ta để thọ thực.

⁽¹⁾ Visākhā - Trang 900 - 904 trong quyển II - Dictionary of Palī proper Names.

⁽²⁾ Nước Aṅga là chư hầu của Māgadha.

Meṇḍaka, một đại triệu phú quý hiền, đời này giàu sang tốt bực là nhờ trong một kiếp quá khứ, gặp nạn đói, ông đã lấy phần thực phẩm cuối cùng, không để dành cho mình mà cúng dường đến một vị Phật Độc Giác (Pacceka Buddha). Do quả báo phước lành cao thượng này, ông được tái sinh vào một gia đình cự phú, có tên là Meṇḍaka, được thừa kế tài sản nhiều đời của tổ tiên. Hiện tại, ông ta được hưởng thụ lắm phước báu phi thường. Một trong những phước báu phi thường ấy là gia sản, tiền bạc của ông rất dồi dào, tiêu phí bao nhiêu cũng không khô cạn. Hễ ông bắt tay làm ăn bất cứ ngành nghề gì thì lợi tức bao giờ cũng chảy tràn vào như nước.

Nhiều năm về trước, trong chuyến làm ăn buôn bán ghé Sāvatti, triệu phú Meṇḍaka đến nghe đức Phật thuyết pháp tại Kỳ Viên tịnh xá, một niềm hoan hỷ vô biên đã đến với ông; kể từ đó, ông mới thấy cuộc sống có thêm ý nghĩa cao quý và tinh thần của mình có nơi nương tựa vững chắc.

Con trai trưởng của đại triệu phú Meṇḍaka, một công tử trí tài và hiền đức đúng như kỳ vọng của ông, vừa có đầu óc kinh doanh thiên tài vừa có trái tim nhân hậu như cái tên là chứng minh thư chào đời của chàng vậy: Dhanañjaya, có nghĩa là kẻ làm tăng vượng của cải, vinh quang của cải, đồng thời còn có tâm từ ái, thường chia sẻ cơm áo, thuốc men đến cho những kẻ cô quả, đói nghèo tương tự trưởng giả Cấp Cô Độc hữu danh vậy!

Phụ nhân công tử Dhanañjaya là bà Sumanā Devī, một giai nhân tuyệt sắc, mang cái đẹp vẹn toàn về dung nhan, tư cách cũng như đức hạnh. Nếu người đời thường mơ ước năm điều: Làm vua chúa, giàu sang, vợ đẹp, con ngoan, cả gia đình đều khoẻ mạnh thì công tử Dhanañjaya đã có đến bốn điều hạnh phúc rồi vậy.

Cũng giống như thân phụ, thanh niên Dhanañjaya nhân nghe một bài pháp, cũng do đức Phật thuyết, ông đã đắc quả

Tu-đà-hoàn nên đã có đời sống của một cư sĩ mẫu mực làm gương sáng cho nhiều người. Bà Sumanā Devī, phu nhân của Dhanañjaya, sinh hạ một ái nữ tuyệt vời, được đặt tên là Visākhā, có nghĩa là “Nét đẹp của ánh trăng tháng Năm”!⁽¹⁾ Cô tiểu thư này, về phương diện tinh thần, lại được thấm nhuần giáo pháp sớm hơn thân phụ và nội tổ nữa, vì cô bé đã đắc pháp nhãn khi mới vừa bảy tuổi như nói ở trên.

Duyên sự tiếp theo.

Trong một lần viếng thăm em gái, là hoàng hậu của đức vua Bimbisāra, đức vua Pāsenadi nhận thấy nước Māgadha và các chư hầu kế cạnh có đến năm vị triệu phú mà nước ông không bằng được như thế: Đây là quý ông Joṭika, Jāṭila, Puṇṇakaka, Kākavalliya và Meṇḍaka. Trong đó, triệu phú Meṇḍaka là giàu nhất. Đức vua Pāsenadi nhận thấy rõ rằng, nơi nào có một vị triệu phú ở, thì nơi đó các nền công nghệ, thương mại, nông nghiệp kể cả những ngành nghề thủ công đều được phát triển. Nói cách khác, những ông triệu phú ở thành phố, thị trấn nào thì ở đó sẽ phú túc, thanh mậu. Đức vua Pāsenadi ngỏ ý xin đức vua Bimbisāra “sốt bớt cho” một vị triệu phú về ở Kosala để nối kết tình bang giao hòa hiếu giữa hai quốc độ. Ban đầu đức vua Bimbisāra từ chối, nhưng sau nể tình “ông anh rể”, vua đồng ý nhưng bảo là còn tùy thuộc sự tình nguyện của họ chớ không thể bắt buộc được. Khi đức vua Bimbisāra hỏi ý kiến năm vị triệu phú hữu danh trong nước của mình cùng các nước chư hầu thì gia đình triệu phú Meṇḍaka cùng con trai Dhanañjaya, bây giờ cũng đã được đức vua phong là triệu phú hay trưởng giả (Seṭṭhi) tình nguyện ra đi. Cuộc “thiên di” vĩ đại cả gia sản đồ sộ với hàng ngàn cỗ xe của cải, tư trang, tư dụng, hàng trăm ngàn gia súc gồm ngựa, bò, dê, cừu cùng hàng ngàn

⁽¹⁾ Không nhớ rõ nghĩa này tìm thấy ở đâu.

con cháu, gia nhân, thị nữ, người làm công, nô bộc... phải nói là đã rúng động nhiều tiểu quốc.

Đến một vùng đất xóm làng thưa thớt, tuy có sông, có núi, có bình nguyên mênh mông nhưng có lẽ không ai bỏ tiền bạc và công sức khẩn hoang nên nó như là một công chúa diễm lệ đang ngủ quên giữa rừng già. Đây là vùng đất cách kinh đô Sāvatti chừng bảy do-tuần, đại gia đình ông triệu phú chọn nơi đây để trú cư, lập nghiệp. Do họ đến đây vào lúc trời gần tối nên nó có tên là Sāketa. Thế rồi, chỉ vài năm sau, với nhân lực hùng hậu, với tài sản, gia sản khổng lồ, đầu óc của hai cha con ông triệu phú đã biến nơi đây trở thành một thị trấn sầm uất được vây quanh bởi hàng chục cánh đồng hoa màu tươi tốt, hàng trăm ngôi làng cư dân đông vui. Từ đây mọi công việc trong ngoài, lão triệu phú Menḍaka đều giao lại hết cho con trai là Dhanañjaya gánh vác.

Vào hạ thứ bảy, sau ba tháng độ Phật mẫu ở cung trời Đao Lợi, đức Phật ghé chân xuống quả đất là ở tại thị trấn Sāketa này; nhưng bây giờ, thêm bảy năm nữa, nó đã trở thành một thành phố phát triển năng động. Đức vua Pāsenadi đã xuống sắc chỉ phong cho triệu phú Dhanañjaya làm trưởng trấn thành⁽¹⁾.

Vào hạ thứ mười ba khi đức Phật an cư tại hòn núi đá trắng Cālīka thì cô bé Visākhā đã là một tiểu thư mười sáu tuổi. Kinh điển và chú giải nói rằng, cô Visākhā có sức mạnh thể chất như một nam nhi lực sĩ⁽²⁾ cùng vẻ đẹp mỹ miều, duyên dáng thế gian không ai sánh được. Cô hội đủ năm vẻ đẹp của mỹ nhân: Là tóc, da, thịt, xương vóc và tuổi

(1) Tương đương tỉnh trưởng kiêm thị trưởng.

(2) Tuy xương vóc mảnh mai nhưng sức mạnh của cô bằng năm con voi. Có lần, đức vua Pāsenadi đã tò mò, thử tài, chỉ với cánh tay, cô đã bắt con voi phải nằm bẹp xuống (Tích truyện Pháp cú 51).

trẻ. Tóc nàng đen mượt như nhung, trông tựa đuôi công, khi xỏa xuống thì dài tận gót chân rồi uốn lượn lên, được gọi là tóc mỹ lệ (Kesākalyāna). Da cô tuy không phấn sáp vẫn thắm nhuận, mịn màng và tươi tắn như cánh sen màu trắng hồng⁽¹⁾, được gọi da mỹ lệ (Chavikakalyāna). Môi nàng đỏ hồng một cách tự nhiên như trái “bimba”, lại còn tươi nhuận, mềm mại và gợi cảm, được gọi là thịt mỹ lệ (Maṃsakalyāna). Răng trắng như ngà, khít khao, đều đặn và sáng ngời như chuỗi kim cương khéo kết, khi cười thì long lanh như xà cừ, đó là xương mỹ lệ (Aṭṭhikalyāna). Và thứ năm, vẻ đẹp tươi trẻ, vóc dáng mảnh mai, thanh xuân ấy còn giữ nguyên vẹn cho đến tuổi già!

Tại kinh đô Sāvatti lúc bảy giờ, có một vị triệu phú tên là Migāra, ông ta có một quý tử tên là Puṇṇakavaddhana đã đến tuổi lập gia đình. Những ông mai, bà mối giới thiệu nơi này nơi kia những tiểu thư xinh đẹp, môn đăng hộ đối nhưng cậu thanh niên này đều không vừa lòng. Nói mãi, cậu quý tử mở lời làm khó dễ:

- Chỉ khi nào cha mẹ tìm ra được một cô gái hội đủ năm vẻ đẹp của mỹ nhân con mới đồng ý.

- Năm vẻ đẹp ấy là gì?

- Thưa, đấy là tóc, da, thịt, xương vóc và tuổi trẻ! Các thầy bà-la-môn bảo như thế!

Tìm hỏi một thầy bà-la-môn uyên bác về tướng pháp, ông ta xác định sự thực là có năm vẻ đẹp như vậy và có thể tìm thấy trên thế gian, nên ông triệu phú Migāra thuê mướn tám thầy bà-la-môn tài giỏi nhân tướng học đi khắp nơi kiếm tìm mỹ nhân đạt yêu cầu cho tiểu chủ.

Chuyện kể rằng, hôm kia nhân một ngày lễ hội, tiểu thư Visākhā cùng với những thị nữ đi dạo chơi, sau đó đến tắm ở hồ nước công cộng xinh đẹp tại một công viên do phụ thân

⁽¹⁾ Nếu có màu thì như hoa sen xanh, nếu trắng thì như hoa Kaṇṇikā.

của cô kiến tạo. Đột ngột, một đám mưa to đổ xuống. Tất cả mọi người, ai ai cũng hối hả chạy tìm một nơi nào đó để trú mưa, những thị nữ của cô cũng vậy. Riêng tiểu thư Visākhā thì không hấp tấp, không vội vã mà cứ chậm rãi, khoan thai từng bước một đi vào một chái lương đình. Hình ảnh ấy đập ngay vào mắt mấy người trong đoàn bà-la-môn sứ giả đang đi tìm “ý trung nhân” cho con trai ông triệu phú. Họ kín đáo, lặng lẽ quan sát cô gái vừa tạo cho họ một ấn tượng tốt. Phải nói là cô ta quá xinh xắn, không những đẹp từ sắc diện đến dáng vẻ đoan trang, nho nhã mà còn cái gì đó nơi nét hạnh, nơi tư cách cao quý nữa mà họ chưa nắm bắt hết. Quan sát kỹ thì họ thấy cô tiểu thư này có được bốn vẻ đẹp của mỹ nhân nhưng họ chưa thấy rằng cô ra sao. Phải nghe cô ta cười hoặc nói mới biết được.

Và đoạn đối thoại thú vị sau đây xảy ra.

Một vị lịch sự hỏi:

- Thưa tiểu thư! Sao tiểu thư không nhanh chân chạy đi trú mưa như mọi người mà lại bước đi chậm rãi, khoan thai như thế? Không ngại mưa ướt xiêm áo hay sao?

Cô Visākhā mỉm cười, dịu dàng nói:

- Thưa ông! Xiêm áo “ướt” thì ta có thể thay đổi cái khác được, nhưng khi tư cách, nét na và phẩm hạnh của người nữ đã “ướt” rồi thì biết lấy “cái khác nào, ở đâu” để thay đổi?

Vị sứ giả ngơ ngác, chưa hiểu.

Cô lại phải giải thích một cách rộng rãi hơn:

- Thưa ông! Nếu muốn, tôi có thể chạy nhanh hơn cả lực sĩ điền kinh nhưng tôi đã không làm vậy! Tại sao? Ví như có một vị vua đang mặc sắc phục triều đình, đội vương miện quyền quý, bỗng nhiên, quần bào, xăn áo hối hả chạy vào cung điện thì đâu còn ra thể thống gì nữa! Một thớt ngựa tượng đỉnh đạc, bệ vệ, mình mang đầy trang sức châu báu, thường thì uy nghi, chững chạc từng bước một, nay bỗng

dung dâm đầu hót hãỉ bỏ chạy tạo nên một cảnh tượng gì đó giống như giặc đuổi sau lưng! Một vị tỳ-khuru với từng bước chân chậm rãi, ổn định, thanh thoi trông rất thanh thoát, khả kính cũng bị thế gian chê cười khi ông ta xóc xếch y bát chạy nhanh trên đường! Cuối cùng, một người nữ nếu xãng xái bước vội, đi nhanh như đàn ông thì còn đâu nữa cái dáng vẻ yếu điệu, khoan thai của một tiểu thư khuê các? Đây là bốn nhân và vật trên thế gian này, bất cứ trường hợp nào cũng không được hỏỉ hãỉ đi nhanh, bước nhanh hay chạy nhanh, thưa ông!⁽¹⁾

Khi cô Visākhā trả lời, do giọng nói thanh tao, dịu dàng; do lý luận, ví dụ sắc bén, cụ thể đã cuốn hút mọi người xung quanh đến nghe cô “diễn thuyết”. Các vị trong đoàn bà-la-môn sứ giả vốn là những bậc đa văn, học thức, nhưng họ cũng chỉ biết lặng người, không ai dám có ý kiến gì nữa. Mọi kiến thức, hiểu biết của họ đã hoàn toàn bị “hạ phong” trước cô gái chỉ bằng tuổi cháu con.

Khi từ giã, họ chỉ biết tâm phục, khẩu phục, nghiêng đầu:

- Cảm ơn tiểu thư đã cho chúng tôi được mở rộng kiến văn!

- Thưa, không dám ạ!

Qua cuộc nói chuyện, mấy vị bà-la-môn đã thấy rõ “tướng rãỉ” của cô rồi, đều đặn, trắng và sáng ngời như ngọc. Vậy là cô ta có đủ năm vẻ đẹp của mỹ nhân. Mấy ngày hôm sau, âm thầm theo dõi, điều tra, đoàn bà-la-môn sứ giả lại càng ngạc nhiên hơn nữa khi biết rằng, cô bé kia là ái nữ của triệu phú Dhanañjaya⁽²⁾ là trưởng trấn thành của

(1) Có tham khảo thêm “Đức Phật và Phật Pháp của ngài Nārada - Phạm Kim Khánh dịch.

(2) Ông Menāḍaka đã già, đã giao toàn bộ sự nghiệp cho con trai.

thành phố Sāketa, rất được mọi người tôn kính và ngưỡng mộ.

Về kể lại toàn bộ câu chuyện mắt thấy, tai nghe cùng với kiến thức uyên bác của cô tiểu thư cho ông triệu phú Migāra và trưởng công tử Puṇṇakavaddhana nghe; vị trưởng đoàn sứ giả kết luận:

- Tiểu thư kia là mỹ nhân của những mỹ nhân, vẹn toàn về sắc đẹp, kiến thức và nét hạnh, có lẽ hiếm có người thứ hai nào để so sánh. Tuy nhiên, nếu dám hỏi thì phải thật tế nhị, trân trọng, vì cô ta chính là ái nữ của ông trưởng trấn thành Sāketa, một vị triệu phú đệ nhất không ai sánh bằng, ngoại trừ trưởng giả Cấp Cô Độc mà thôi.

Triệu phú Migāra nhú mày, dè dặt hỏi:

- Ông nghi ngại họ sẽ chê chúng ta “nghèo” hơn họ, không “môn đăng hộ đối” chẳng?

- Tôi không dám nói vậy! Vị sứ giả thưa tiếp - Ý tôi là nên có một cái lễ hậu hĩ và phải đích thân ông chủ lớn đến Sāketa một chuyến để lựa lời kết mối sơ giao!

- Ta với ông Dhanañjaya vốn là chỗ quen biết trong một vài cuộc làm ăn trước đây!

- Vậy là tốt! Vậy là hay! Vậy là quý quá rồi! Và công tử Puṇṇakavaddhana cũng nên đi theo, vì tướng mạo của công tử rõ là một mỹ nam tử rất xứng đôi!

Sau khi sắp đặt đâu ra đấy, ông triệu phú và con trai lên mười cỗ xe quý phái, có hai mươi con bạch mã cao sang, với một trăm người hầu nam nữ cùng với lễ phẩm hậu hĩ, lên đường đến Sāketa, ghé dinh cơ, biệt phủ của ngài trấn trưởng. Kết quả, cuộc lễ đàm hỏi thế là thành công; vì nghĩ đi nghĩ lại, gia đình triệu phú Migāra và trưởng công tử Puṇṇakavaddhana trông cũng xứng đáng cho con mình nương tựa nên đại triệu phú Dhanañjaya đồng ý.

Thời gian sau, khi ngày cưới đã được ấn định, chính đích thân đức vua Pāsenadi trong lòng cũng háo hức. Ông

thăm nghĩ: Chính do ta đã mở miệng xin đức vua Bimbisāra một ông triệu phú để làm giàu thêm cho đất nước! Xem nào? Tính đến thời điểm này thì mới chỉ chín năm! Ôi! chỉ mới chín năm mà cha con ông Dhanañjaya đã biến cái ngôi làng nghèo nàn ấy trở thành một thị trấn, rồi một thành phố thật sao? Và nó như thế nào mà bấy lâu ta chỉ nghe mọi người tấu sớ hết lời tán thán, ca tụng? Hay là dịp này, ta hãy đi “kinh lý” một chuyến cho mãn nhãn?

Khi nghe tin đức vua Pāsenadi muốn tham dự lễ cưới, triệu phú Migāra rất sung sướng, vì như vậy là danh giá của gia đình ông càng được nâng cao, lại càng xứng đáng với gia đình nhà gái!

Đến ngày, khởi kể lại lực lượng đi rước dâu hùng hậu và rầm rộ như thế nào, khi hàng chục cỗ xe sang trọng, người và lễ phẩm của gia đình triệu phú Migāra cùng với hàng chục cỗ xe vương giả của đức vua, thị thần, tùy tùng và quan quân tiền hô hậu ủng!

Để chứng tỏ tư cách, địa vị và phẩm giá của một đại gia, triệu phú Dhanañjaya đã đánh tiếng trước là không nhận thêm lễ phẩm của nhà trai; và mọi sự cung đón, nghinh tiếp, chi phí tiệc tùng dầu đông đến hàng ngàn người, nhà gái cũng sắp xếp, lo liệu được.

Thế rồi, triệu phú Dhanañjaya không những chu cấp tươm tất chỗ ngủ nghỉ, những buổi yến tiệc, ăn uống, mà còn phục vụ văn nghệ giải trí cho phái đoàn nhà trai một cách hiếu khách và đầy hào phóng. Ông triệu phú chủ nhà còn thuyết phục đức vua và phái đoàn triều đình ở lại luôn trong thời gian trời đang còn mưa gió, đường sá về kinh đô còn có vẻ bất tiện. Đức vua đồng ý và rồi đã rất hài lòng về sự chăm sóc tận tình, tỉ mỉ, cẩn trọng và chu đáo của chủ

nhà! Mà thật ra, tất cả là do nhờ tâm trí và cả bàn tay khéo léo của tiểu thư Visākhā mới được vậy!⁽¹⁾

Về việc trang hoàng, làm đẹp thành phố, chuẩn bị áo cưới, phục sức, trang điểm cho cô dâu cũng là chuyện hy hữu, “kinh khiếp”! Trước ngày đón hai phái đoàn ghé Sāketa, triệu phú Dhanañjaya đã cho đập bỏ hàng trăm ngôi nhà cũ nát trong thành phố rồi cung cấp cho họ vật liệu, nhân công và tiền bạc để xây dựng nhà mới. Ông còn cho trang trí lại các con đường, cổng ngõ, yêu cầu trồng thêm cây xanh và cây hoa! Trong mấy tháng lễ cưới của con gái, ông trích quỹ để nhân dân thành phố cũng được tiệc tùng, ca nhạc, diễn kịch, đóng trò, biểu diễn thể thao và nhiều cuộc giải trí vui chơi khác!

Chuyện kể đầy ấn tượng. Năm trăm thầy thợ vàng, bạc khéo tay đã được mời đến, bao nhiêu kim cương, ngọc quý đều được lấy ra cho họ chọn lựa, để họ trở hết tài nghệ chế tạo những đồ trang sức, trang điểm quý giá (Mahālatāpasādhana), tinh vi, có giá trị nghệ thuật cho cô dâu, suốt bốn tháng trường mới xong!⁽²⁾ Việc may áo cưới cũng nhiều khê, phức tạp y như thế mới hy vọng tương thích với tác phẩm nghệ thuật trang sức của những người thợ kim hoàn. Họ còn phải may sắm thêm một trăm bộ xiêm áo cùng đồ trang sức cho một trăm cô phù dâu nữa. Rồi còn thợ giỏi chế nước hoa, dầu thơm, mỹ phẩm các loại cho tất cả thầy nữ nhân dự lễ hai họ.

(1) Theo chú giải Dhammapada, diễn tả là tiểu thư Visākhā đã đích thân coi sóc tất cả mọi thứ.

(2) Chú giải có ghi rằng: Món trang sức đặc biệt này, người ta sử dụng hết 4 gáo kim cương, mười một gáo trân châu, hai mươi hai gáo san hô, ba mươi ba gáo ngọc quý. Dùng chỉ bằng bạc để kết. Nút, khuy đều bằng vàng và bạc. Mũ đội đầu có hình dáng một con khổng tước. Hai cánh, mỗi cánh có 500 chiếc lông bằng vàng. Mỏ bằng san hô. Mắt bằng ngọc mañi. Chân bằng bạc. Đuôi có 500 hình mặt trời được dát bởi các loại châu ngọc khác nhau (Chỉ để tham khảo thêm).

Chuyện ăn, chuyện uống phục vụ cho đức vua, các quan đại thần, triệu phú, công nương... đâu phải là dễ dàng gì. Hằng chục trưởng bếp giỏi được thuê mời từ các tiểu quốc, phải tài giỏi, kinh nghiệm, cao tay nghề mới chế biến được những món ăn hợp với khẩu vị cung đình, hoàng gia, quý tộc, đại phú gia, tiểu phú gia! Về chuyện củi đun để lo việc nấu ăn cho hằng ngàn người mỗi ngày cũng không phải đơn giản. Vài tuần đầu là sử dụng gỗ thơm, củi thơm. Sau đó là hằng chục kho củi đã hết nhãn trong chỉ hơn một tháng. Cô Visākhā tự chỉ huy, bảo phải đi lấy gỗ ván bất cứ nơi nào có gỗ ván để làm củi đốt! Thế là họ phải đi lấy gỗ ván trong khắp thành phố. Và lạ lùng là ai cũng hoan hỷ tháo dỡ! Được hơn tháng nữa thì lại cạn kiệt gỗ ván, cô Visākhā lại xuống lệnh cho mở tất cả những kho vãi thô, nhúng dầu thay cho củi đun! Còn một vài ngày cuối cùng, khi những kho vãi thô đã hết, họ phải sử dụng bất cứ vãi gì miễn là đốt được, nấu ăn được. Thế là ròng rã bốn tháng trường, đại gia đình triệu phú, trưởng trấn thành Sāketa hào sảng đãi khách, một lần cho con gái về nhà chồng mà sau đó nổi tiếng khắp châu Diêm-phù-đề!⁽¹⁾

Thế mà đã hết đâu. Riêng hồi môn cho con gái thì sao? Ông triệu phú Dhanañjaya đã cho tiểu thư cung yêu của hồi môn bao gồm năm trăm cỗ xe tiền vàng, tiền đồng; năm trăm cỗ xe chất đầy chén, đĩa, bát, mâm, thau đều bằng vàng, bạc hoặc đồng, lại còn chum, vại, lọ bằng sành, sứ nữa; nhiều thứ tơ, lụa, gấm, nhung quý giá khác nhau, vãi vóc các loại khác nhau; lại còn đường, mật, sanh tô, gạo thơm, nếp thơm, bắp, đậu, ca ri...cùng với cày bừa, cuốc,

⁽¹⁾ Trong thời đức Phật Kassapa, cô đã cúng dường y và bát đến hai mươi ngàn vị tỳ-khưu cùng với kim chỉ và các vật liệu may mặc khác; vậy phước báu và những sự kiện hy hữu này như là một kết quả mà cô được nhận lãnh, thọ hưởng trong kiếp sống này (Chú giải Dhammapada.i.395).

xẻng và những dụng cụ linh tinh thuộc nông nghiệp. Tháp tùng còn năm trăm cỗ xe khác, mỗi cỗ xe có ba nữ tỳ trang sức lộng lẫy cùng với tất cả mọi tư trang, tư dụng, vật dụng không thiếu thứ gì. Gia súc được ông cho nguyên một trang trại lớn chứa trong một cái chuồng với ba phần tư dặm chiều dài và tám cây sào chiều rộng đứng kề nhau! Chuyện chưa hết, khi tất cả gia súc được lừa đi, thì khoảng chừng sáu mươi ngàn bò đực và sáu mươi ngàn bò cái ở các chuồng trại kế cận cũng phá rào nhảy theo đoàn gia súc của cô⁽¹⁾.

Trước lúc Visākhā về nhà chồng, người cha sáng suốt còn khuyên dạy con gái “mười điều gia huấn” mà ông Mirāga đã chổng tai nghe lồm từ phòng bên cạnh. Những lời đó là:

- Không đem lửa từ trong nhà ra ngoài ngõ;
- Không đem lửa từ bên ngoài vào trong nhà;
- Chỉ cho đến những ai có khả năng hoàn trả;
- Không cho đến những người không khả năng hoàn trả;
- Cho đến những người có thể hoàn trả hoặc những người không thể hoàn trả;
- Ngồi một cách an vui;
- Ăn một cách an vui;
- Ngủ một cách an vui;
- Hằng chăm nom ngọn lửa, coi chừng lửa;
- Và cuối cùng, tôn trọng và kính lễ những vị trời trong nhà⁽²⁾.

⁽¹⁾ Số là trong một kiếp, vào thời Phật Kassapa, cô là cô công chúa thứ bảy tên là Saṅghadāsī, con của đức vua Kikī, cô đã cúng dường năm sản phẩm của bò cái đến hai mươi ngàn vị sư, thỉnh quý ngài thọ dụng. Khi đã dâng cúng sung mãn rồi, cô còn “kỳ kèo, năn nỉ” dâng cúng thêm vài món khai vị nữa - nên chuyện sáu chục ngàn bò đực và sáu chục ngàn bò cái phá chuồng chạy theo - là do cái phước “dư thừa” trên vậy (Chú giải Dhammapada. i.397).

⁽²⁾ Những lời kỳ diệu này về sau được bà Visākhā giải thích rõ ràng cho cha chồng của cô (chú giải Dhammapada. i. 403f). 10 điều trên có tham khảo thêm Đức Phật và Phật Pháp của ngài Nārada - Phạm Kim Khánh dịch.

Vào ngày hôm sau, vì thương con gái, sợ con gái cô thể nơi nhà người, ông Dhanañjaya đã cẩn thận cho tám người thân nhân gia chủ lão thành, uy tín đi theo cô như là những người bảo trợ, đồng thời, tham mưu, cố vấn cho cô trong những lúc khó khăn, cũng để xử lý, đối phó với những ai bên nhà chồng chống đối cô, “ăn hiếp” cô hoặc buộc tội cô một cách vô cớ!

Ngày cô rời khỏi nhà, nhân dân cả hăng chục ngôi làng khóc lóc đưa tiễn cô. Triệu phú Dhanañjaya xúc động quá, ông đã đồng ý, cho phép bất cứ những người dân nào của mười bốn ngôi làng của ông (do ông xây dựng, bảo trợ), nếu như họ muốn đi theo với cô ta. Kết quả là có những ngôi làng đã hoàn toàn bị bỏ trống. Nhưng ông triệu phú Migāra, chột hoảng sợ khi nghĩ rằng, mình phải nuôi thêm mấy ngàn người nên ông không nhận, phũ phàng hơn, ông đã đuổi họ về hết.

Đến Sāvatti, tiểu thư Visākhā đi vào thành với hàng ngàn cỗ xe; cô đứng dậy trên một cỗ xe lộng lẫy nhất, do thế tất cả mọi người dân đều có thể nhìn thấy cô gái, tuy chưa biết mặt mà danh tiếng của cô đã lẫy lừng ở kinh đô, đã làm cho họ vô cùng cảm mến, ngưỡng mộ. Đoàn xe phải dừng lại do sự chen lấn của hàng ngàn người. Lại càng ngạc nhiên làm sao, không biết bao nhiêu là quà cáp do mọi người trao tặng nữa. Cô tiểu thư đành phải bước xuống xe nhận lễ phẩm với nụ cười khả ái, với đôi lời cảm ơn ân cần, lễ độ. Sau đó, cô đã khởi tâm làm một việc lạ lùng, ngoạn mục không ai ngờ nổi, là sai bảo quyền thuộc, gia nhân, nô bộc, thị nữ hạ hàng hóa xuống, chỉ chừa lại tư trang, tư dụng, châu báu, bạc tiền, tơ lụa, vải vóc cần thiết, còn bao nhiêu vật dụng linh tinh, sanh tô, đường, mật, ngũ cốc, vải vóc cả hàng trăm xe mà cha cho, bảo phân phát hết cho mọi người có mặt và cả những gia đình ven đường. Tiếng mọi người ca

tụng, tán thán, cười vui... hôm đó là hiện tượng hy hữu, độc nhất vô nhị ở kinh đô Sāvatti này!

Rồi về nhà chồng, một thời gian sau, mọi người từ thân bằng quyến thuộc đến gia nhân, người hầu, thị nữ ai ai cũng mến yêu và quý trọng cô. Mọi công việc từ trong ra ngoài, một tay cô quán xuyến chu đáo tất cả mà không hề tỏ ra sai bảo hoặc chỉ tay năm ngón. Tình thương và tâm từ ái của cô như hương thơm dịu dàng tỏa ra bao trùm cả không gian sống, người và vật.

Một đêm kia, tiết trời mưa lạnh, ngoài chuồng nuôi gia súc có tiếng thú kêu bất thường, thị nữ cho biết là có một con ngựa cái sắp đẻ, có lẽ khó khăn nên nó vật vả, đau đớn như vậy. Cô Visākhā vùng dậy cùng các gia nô nam và nữ đốt đuốc ra tận nơi, sai lấy thêm cỏ phủ chuồng cho ấm, sai nấu nước nóng tắm rửa, lau khô rồi thoa dầu ngăn ngừa độc trùng; đồng thời, tự tay cô ve vuốt, nói lời triu mến, thiết thân như xoa dịu cơn đau cho nó. Quả nhiên, con ngựa không quằn quại kêu rống nữa, và sau đó, mấy người hầu nam đã giúp nó sinh con một cách an lành!

Duyên sự khác.

Ông Migāra là đệ tử trung kiên và thuần thành của phái Ni-kiền-tử (Nigantha Nātaputta). Ngày nọ, ông thỉnh về nhà rất đông tu sĩ lửa thể. Khi các vị ấy đến, ông Migāra bảo với cô rằng:

- Hôm nay, ta đã thỉnh mời các bậc A-la-hán đến nhà để cúng dường, con hãy ra chào mời và đánh lễ quý ngài cho phải đạo.

Thoạt nghe danh từ A-la-hán, cô vô cùng hoan hỷ, trang điểm qua loa rồi bước ra. Nhìn thấy những tu sĩ lửa lồ nghênh ngang ngồi, đứng có vẻ quá tự do trong và ngoài trang viện, nàng vội vã thối lui. Một phụ nữ thanh nhã, đoan trang như cô thật không thể nào chịu đựng được hình ảnh kệch cỡm, thô tục ấy.

Nàng nói với cha chồng:

- Cha đã không lịch sự, thiếu tế nhị khi bắt con phải ra chào hỏi cái đám người hoang dã, rùng rú ấy!

- Hoang dã? Rùng rú? Ông triệu phú trở mắt! Chính con đã phỉ báng các bậc A-la-hán đấy!

- Nếu là bậc A-la-hán thật sự thì hoàn toàn khác thế! Họ thanh sạch, tinh khiết từ tâm hồn đến thể chất, từ tướng mạo, dáng vẻ cho đến sắc phục, thừa cha!

Thoáng nghe đoạn đối thoại vọng ra, một vị trưởng lão râu tóc xồm xoàm, cho gọi triệu phú Migāra lại rồi nghiêm khắc la rầy như sau:

- Tại sao trong ngôi nhà thuần thiện này lại có mặt một cô con gái vốn là đệ tử của ông Cù Đàm nhỉ?

- Thưa vâng, đệ tử đã sơ suất, đã có lỗi, xin sám hối với sư phụ!

- Sám hối không chỉ là nói suông, phải đuổi “con quỷ cái” ấy ra khỏi nhà!

- Thưa vâng!

“Vâng” thì vâng vậy nhưng khi đám đạo sĩ lửa thể rời khỏi nhà rồi, ông triệu phú tỉnh táo lại, thâm suy nghĩ: “Con dâu của ta là con nhà có giáo dục, đã đối xử phải lẽ với chồng, với cha chồng, với kẻ ăn, người ở, lại còn quán xuyến mọi việc trong ngoài, đâu cũng sạch sẽ, ngăn nắp. Từng món ăn phục vụ chồng, cha chồng đều là thượng vị, tinh thơm như có trái tim ở trong từng món nếm nấu. Chuyện xảy ra vừa rồi, con dâu ta hơi quá khích mà chính các bậc thầy của ta cũng hơi quá khích! Nếu đuổi đi thì con trai ta chắc sẽ phiền lòng, sầu khổ; và ngôi nhà này thật không dễ gì kiếm ra một cô dâu thứ hai như thế! Hy vọng là từ từ ta sẽ cảm hóa cô ta theo cái đạo của mình!”

Một ngày nọ, ông Migāra đang ăn một bữa cơm sang trọng trên cái mâm có chén bát bằng vàng. Lúc đó cô Visākhā đang đứng quạt hầu cho ông, nhìn thấy một vị sư

khất thực đang đứng phía ngoài sân nhà. Cô bèn đứng né qua một bên để ông Migāra có thể trông thấy. Ông Migāra tuy đã thấy nhưng vẫn tiếp tục ăn và không hề để ý đến vị sư; do thế cô đã nói vọng ra bên ngoài rằng:

- Bạch ngài! Xin ngài hãy hoan hỷ bước sang nhà khác, vì cha chồng của con hôm nay đang ăn một món ăn đã “siu nguội”(Purārakam)!

Vậy là “quá đáng”! “Quá đáng”! Ông Migāra dùng dùng nổi giận, đẩy tung mâm chén bát, đứng dậy, quát lớn:

- Sẽ tổng cổ người đi thôi! Chuyện người phỉ báng các vị A-la-hán ta còn canh cánh bên lòng, bây giờ người còn phỉ báng cả ta nữa, ta không chịu đựng được nữa rồi!

Cô Visākhā phân trần:

- Chuyện ấy không phải là phỉ báng, thưa cha! Cha đã hiểu lầm rồi!

- Không hiểu lầm gì cả! Cái chữ, cái nghĩa sờ sờ ra đó, ai mà cũng không hiểu cơ chứ!

- Con nói “siu nguội” là nói nghĩa ẩn bên sau!

- Thôi! Câm miệng đi! Ta sẽ đuổi! Ta sẽ đuổi!

Chợt, cô Visākhā cứng cỏi đáp lại:

- Đâu có dễ gì, thưa cha!

Ông sùng sộ:

- Tại sao hả? Tại sao ta không thể đuổi được hả?

- Thưa cha! Khi con đến ngôi nhà này “quang minh chính đại”, có sự đưa đón cả hai họ, có sự chứng giám của đức vua - vậy thì nếu con ra đi thì cũng phải “quang minh chính đại” như thế!

Ông Migāra cứng lưỡi, đờ người, quả thật chỉ một câu nói của cô, ông đã lúng túng, không đáp được!

Chợt cô cất giọng vừa dịu dàng vừa rắn rỏi:

- Có thể vấn đề được gói gọn lại, thưa cha! Khi về đây, cha của con đã gửi theo tám vị trưởng lão uy tín để đỡ đầu cho con, đã có nói với họ rằng: “Về nhà chồng, nếu con gái

tôi có phạm lỗi làm gì, xin các vị hãy quan sát, dò xét vấn đề cho cặn kẽ!” Sao cha không đem vấn đề vừa rồi ra giữa hội đồng để cùng với họ đáp, vấn cho công bằng, xem thử con có lỗi hay không có lỗi?

Tám vị trưởng lão được triệu tập.

Cuộc thẩm án bắt đầu.

Việc thứ nhất, ông triệu phú thuật lại chuyện bữa ăn, vị sư khát thực và cô con dâu đã nói là món ăn “siu nguội” rồi kết luận:

- Thưa các vị! Nói thế là phạm thượng, là phỉ báng cha chồng, thật không thể dung thứ được.

Một vị trưởng lão nhíu mày rồi hỏi cô:

- Có phải sự thật cô đã nói đúng nguyên văn như vậy không, Visākhā?

-Thưa, đúng! Con đã nói như thế! Con có nói đến món ăn “siu nguội”, nhưng con nói theo “pháp ngữ” mà cha chồng của con lại hiểu theo “thường ngữ”!

Khi mọi người ai cũng thắc mắc, không hiểu, thì cô đã giảng giải cặn kẽ như sau:

- “Thường ngữ” là nói theo nghĩa thông thường của người đời, còn “pháp ngữ” là nói theo nghĩa nội dung của giáo pháp! Thưa cha, thưa các vị trưởng lão! Cô nói tiếp - Tất cả nhân thân, gia cảnh, tài sản, kể cả thức ăn, vật uống mà chúng ta thọ dụng ngày hôm nay là “quả báo” do “nhân” đã tạo từ quá khứ. Và “nhân” mà chúng ta tạo tác, làm ra ngày hôm nay, kiếp này thì chúng ta sẽ thọ nhận “quả báo” ở tương lai! Vậy, tất cả những thọ dụng, món ăn ngày hôm nay vốn nó “đã cũ, do được nấu nướng, chiên xào từ kiếp trước”! Hôm ấy, cha chồng của con đang thọ thực, có một vị sư đang đứng trì bình trước sân nhà, dù thấy nhưng ông không cúng dường, nghĩa là không tạo tác, không “nấu ăn món ăn mới” cho kiếp sau; ông giả vờ không thấy, cúi xuống và tiếp tục thọ dụng “món ăn cũ, món ăn đã được nấu

từ ngày trước, kiếp trước”. Vậy con bảo là cha con đang ăn món ăn “siu nguội” là nói theo “pháp ngữ” như thế thì con lỗi lầm ở chỗ nào, phỉ báng ở chỗ nào? Hay là con đã nói đúng với sự thật, với như chân như thật nhân quả ba đời? Con nói với thiện ý để cha chồng của con biết tạo nhân mới trong kiếp này để kiếp sau được quả báo hạnh phúc, an lạc hơn! Như vậy, ngược lại, con đã không có tội mà lại là người có công mới phải chớ!

Hội đồng im lặng. Mấy vị trưởng lão tể nhị chỉ đưa mắt nhìn ông triệu phú không nói gì cả.

Hiểu ý ấy, nhưng khá lâu sau ông mới gật đầu:

- Thôi được rồi! Nếu quả thật với ý như vậy thì người không có tội. Ta đã hiểu lầm.

Rồi ông chợt bắt qua lỗi khác:

- Vậy có một đêm, cô là nữ nhân có gia giáo, sao lại thấp đuốc cùng nam và nữ ra vườn sau có việc gì? Chuyện ấy rất ám muội. Hãy giải thích đi!

- Thưa cha! Vậy ấy cha hãy hỏi lại mấy người gia tộc cùng với con ra vườn sau làm gì, là việc ám muội hay là chính đáng!

- Không cần hỏi, cứ khai thật đi!

- Thưa cha! Số là có một con ngựa cái khó sinh, nó kêu rống quần quại. Con và mấy người hầu đã ra giúp nó sinh nở an lành.

Ông triệu phú không ngờ chuyện tưởng là bắt lỗi được, hóa ra càng rõ lỗ cái chính đính và tâm từ ái của cô đối với súc vật.

Ông nín lặng một hồi rồi bắt sang lỗi khác nữa:

- Vậy trước khi về nhà chồng, cha cô có dạy cô mười điều cái gì mà như tiếng lóng ấy, trong đó câu nào cũng như là ám hiệu, ám ngữ, ám nghĩa - không rõ là với mục đích ám muội gì?

- Xin cha cứ nói?

- Ví dụ như câu: “Lửa trong nhà không đem ra ngoài ngõ. Lửa ngoài ngõ không nên mang vào trong nhà” là sao hả? Chẳng lẽ nào sống với mọi người mà không đem lửa cho hàng xóm láng giềng mỗi khi tối lửa tắt đèn?

Thế là cô Visākhā phải giải thích:

Câu thứ nhất có nghĩa là, nếu trong gia đình nhà chồng có chuyện gì, dù hay, dù dở, dù tốt, dù xấu cũng không nên đem ra nói chuyện với người bên ngoài. Nó chính là lửa đấy, nó sẽ tạo nên miệng tiếng không hay; nếu không gìn giữ, nó sẽ đốt cháy danh giá, đốt cháy sự thuận hòa, êm ấm trong gia đình. Là con gái có nét hạnh phải biết rõ như vậy.

Câu thứ hai cũng tương tự vậy. Chuyện nơi chợ búa, chuyện ngoài đường, chuyện hàng xóm, chuyện xấu, chuyện tốt, chuyện hay, chuyện dở của thế gian, chuyện người ta nói thế này về cha, về chồng thường do thiên vị vì tham, vì sân, vì ganh ghét, vì đố kỵ, vì ty hiềm, vì nịnh bợ, vì phù phiếm; chúng không bao giờ trung thực, không đáng tin. Vậy thì nghe đâu bỏ đó, đừng mang về kể lại trong nhà tạo nên xáo trộn, lời qua tiếng lại, không hay, không tốt! Nói tóm lại là đừng ngồi lê đôi mách, nghe ngóng ba cái chuyện linh tinh, lang tang, chẳng đâu vào đâu rồi mang về trong nhà kể lại với người này, người khác! Là nữ nhân có gia giáo thì phải biết đây là lửa, nó sẽ đốt cháy môi trường sống!

Ông triệu phú Migāra lại lặng người, nghĩ thầm trong bụng: “Ôi! họ dạy con cái tốt quá nhỉ?” nhưng ngoài mặt thì giấu cảm xúc, hỏi tiếp:

- Thế còn, cái quái gì là “chỉ cho đến những ai có khả năng hoàn trả; không cho đến những người không có khả năng hoàn trả”?

Cô Visākhā lại phải giải thích cặn kẽ:

Câu thứ ba, thứ tư là: Tài sản, vật dụng hoặc tiền bạc trong nhà phải cẩn thận gìn giữ. Nếu cho ai, cho hàng xóm hoặc người thân quen mượn cái gì, vật gì thì phải biết ngắm

xem người ấy, kẻ ấy có khả năng hoàn trả lại không? Hay họ sẽ mượn mà không trả? Tiền bạc cũng vậy, nếu cho ai vay thì phải xem xét gia đình ấy, người ấy, với nghề nghiệp như vậy, kinh doanh làm ăn như vậy thì họ sẽ có sức trả lại lúc đến hạn...Còn ngược lại, nếu thấy người ta không có khả năng thì không nên cho vay!

Ông triệu phú gật đầu:

- Vậy thì hiểu rồi. Nhưng câu thứ năm: Cho đến những người có thể hoàn trả hoặc những người không thể hoàn trả? Sau chỗ này thì cho hết là sao?

- Đây là trường hợp cho đến những thân bằng quyến thuộc hoặc những người đói nghèo, cơ cực! Ví dụ những bà con bên cha, bên chú, bên mẹ, bên dì... của chồng con gặp lúc hoàn cảnh khó khăn, nếu họ có mượn cái gì, vay cái gì đều nên cho họ vay, họ mượn. Nếu họ có trả lại, hoàn lại cũng tốt; nếu họ không có khả năng hoặc họ không trả lại, cũng thôi! Đối với những người đói nghèo, cơ cực cũng tương tự vậy. Nếu họ có vay, mượn mà không hoàn lại, trả lại thì nên xem như là mình đã san sẻ, giúp đỡ cho họ vậy! Làm như vậy hóa ra là mình thực hiện được một phước sự, một việc tốt đẹp, thừa cha!

Ông triệu phú lại nín lặng, rồi ông hỏi tiếp:

- Vậy chớ “ngồi một cách an vui, ăn một cách an vui, ngủ một cách an vui” là thế nào? Con dâu ở nhà chồng mà chỉ tính chuyện an vui cho mình thôi sao? Vậy có hợp đạo lý không?

- Thừa cha! Phải nói là ngược lại. “Ngồi một cách an vui” có nghĩa là khi ngồi là phải biết ngồi chỗ nào cho phải lẽ, cho hợp lẽ. Phải biết tránh chỗ ngồi của cha, của mẹ. Nếu cha mẹ có đi ngang qua thì phải đứng dậy, cúi đầu chào. “Ăn một cách an vui” là trước bữa ăn phải xem thức ăn đã dọn đầy đủ cho cha cho mẹ và cho chồng hay chưa? Phải còn coi xem kẻ ăn người ở trong nhà có được bữa ăn chu

đáo không? Và chính mình là người ăn sau cùng, ấy mới gọi con dâu thảo! “Ngủ một cách an vui” là trước khi ngủ phải quan sát, kiểm soát mọi việc trong nhà, đóng cửa, cài then cẩn thận; xem kẻ ăn người có sai sót việc gì, xem họ có hoàn thành công việc được giao trong ngày hay không? Thấy đâu đó ổn thỏa rồi mới đi ngủ sau cùng! Đây là ý nghĩa ba câu gia huấn sáu, bảy, tám mà cha con đã dạy và con luôn tâm niệm trong lòng và cũng đã làm được như vậy từ trước đến nay, xin cha minh chứng cho con điều ấy.

- Vâng! Ông triệu phú gật đầu - Đúng là cô đã làm được như thế và làm rất chu đáo là khác nữa. Thế còn hai câu cuối: “Hằng chăm nom ngọn lửa, coi chừng lửa; tôn trọng và kính lễ những vị trời trong nhà” là thế nào?

- Đây là phải xem cha mẹ chồng và chồng như lửa, có thể đốt cháy mình. Lửa đây ý nói là phải rất thận trọng, rất cẩn trọng lúc ăn nói, lúc đi đứng, lúc giao tiếp đừng để xảy ra bất kỳ một sơ suất, một khiếm khuyết nào. Một chút bất cẩn, vô tâm hay vô ý đụng chạm đến cha mẹ hoặc chồng là mình sẽ bị cháy đấy! Vậy hãy chăm nom và coi chừng ngọn lửa ấy, thưa cha! Và cuối cùng, là phải xem cha mẹ và chồng như những vị trời ở trong nhà, tôn kính và thờ phụng các vị trời ấy như thế nào thì tôn kính, thờ phụng cha mẹ và chồng cũng y như thế ấy!

Cô Visākhā giảng giải rành rẽ đâu đó mười điều gia huấn xong, ông triệu phú lặng người. Hóa ra cái ý nghĩa nó thâm sâu đến vậy, là kinh nghiệm, sáng suốt khôn ngoan ngàn đời để lại. Tất thấy đó đều là những lời dạy minh triết, đáng làm châm ngôn nạm ngọc thếp vàng cho những nàng dâu đầy đủ công, dung, ngôn, hạnh trước khi về nhà chồng!

Ông triệu phú Migāra cúi đầu, tự nghĩ: “Thế thì mình đã hiểu làm một cách trầm trọng rồi” bèn nói:

- Nếu sự thật là vậy thì cha xin lỗi con!

Biết ông nói câu ấy là lời nói thật tận đáy lòng, nhưng cô Visākhā vốn là người biết tự trọng nên cô đáp:

- Muộn rồi, thưa cha! Sau khi con đã chứng minh rõ ràng là con không có lỗi, vậy là đủ rồi! Nhưng việc cha đuổi con quả thật đã xâm phạm đến đức hạnh của con. Đây là chưa nói đến áp lực bên sau của mấy ông lão lộ đạo sĩ đã gọi con là “con quỷ cái”! Con phải cuốn gói để trở về nhà cha mẹ con thôi!

Và cô vào nhà trong thu xếp tư trang, tư dụng với thái độ rất quả quyết. Thế là đến lượt ông triệu phú năn nỉ, chồng cô năn nỉ rồi cả đại gia đình năn nỉ, cô vẫn nhất định không chuyển ý. Tuy nhiên, khi cô chào mọi người, vừa bước ra đến cửa thì công tử tiểu chủ Puṇṇakavaddhana buồn buồn đưa mắt nhìn cha! Ông triệu phú Migāra thương con, chạnh lòng đành phải mở miệng xin lỗi cô con dâu một lượt nữa.

Trong lúc tưởng là tạm yên, ai ngờ các vị Ni-kiên-tử tìm đến, lại thúc hối ông triệu phú tức khắc đuổi “cô con gái ma quỷ, đệ tử của ông Cù Đàm” ra khỏi nhà! Đầu óc triệu phú Migāra vô cùng tăm tối, ông bị căng thẳng, bối rối không biết lựa chọn thế nào: Một bên là những “bậc thầy A-la-hán khả kính, những con người đã giải thoát tất cả mọi dục ái, mọi hình thức che đậy của thế gian”; một bên là việc quán xuyên trong ngoài, sự thuận hòa, êm ấm của gia đình, chăm sóc tốt công việc với kẻ ăn người ở mà chỉ có cô con dâu tuyệt vời này mới có khả năng làm được việc đó! Tuy nhiên, sau khi suy nghĩ thấu đáo, lòng ông đã nghiêng nặng bên phía gia đình, cho gọi cô lại và ông đã mở lời xin lỗi lần thứ ba.

Cô Visākhā có “thế trí” sắc bén và thâm sâu, vì là một cận sự nữ của đức Phật, một Thánh đệ tử, có giận thì cái giận ấy cũng không lâu, lòng cô vốn bao dung quảng đại, cốt là để dạy cho đại gia đình này một bài học. Thứ nữa, cô còn có dụng tâm kín đáo, riêng bậc trí không ai tiên lường được;

nên khi ông triệu phú xin lỗi lần thứ ba, cô biết “già néo quá thì đứt dây” nên lễ độ nói rằng:

- Thật con không còn dám phiền trách cha điều gì nữa khi cha đã hạ mình xin lỗi con! Nếu con cứng đầu, ngang ngạnh nữa thì tỏ ra cô chấp và bất hiếu! Vậy nếu con bằng lòng ở lại thì con chỉ xin cha chấp thuận cho một điều.

- Con cứ nói!

- Xin cha cho con được tự do sinh hoạt theo truyền thống tín ngưỡng của con.

- Ta đồng ý!

Cô Visākhā nói tiếp:

- Và con có quyền thỉnh mời đức Phật và Tăng chúng về tư gia để đặt bát cúng dường!

Ông cũng gật đầu:

- Được! Nhưng mà chính con và gia nhân đón tiếp, còn ta thì không nghinh rước ai hết!

- Con cũng đồng ý như thế! Và chi phí buổi cúng dường này con không đụng đến gia sản của cha mẹ và của chồng con!

- Thôi được rồi!

Câu chuyện đến ngang đây là sau mùa an cư hạ thứ mười bốn của đức Phật ở Kỳ Viên tịnh xá. Ai cũng chưa hiểu lý do, là tại sao đức Phật cứ ở nán lại mãi, hết hạ, qua thu, sang đông rồi mà đức Phật vẫn chưa rời chân đi nơi khác. Hóa ra là ngài đang chờ đợi, chờ đợi sự xuất hiện một nữ đại thí chủ khác, sau ông Cấp Cô Độc, và nếu không có đủ hai vị đại hộ pháp này thì giáo pháp đâu có được toàn mãn?!

Đức Phật biết chuyện gì xảy ra tại ngôi nhà của cô con dâu Visākhā, cả nhân, cả quả, cả duyên, cả báo của nó sau này nữa, nên khi cô Visākhā thỉnh mời, ngài nói với tôn giả Sāriputta:

- Ông hãy thu xếp công việc ở Kỳ viên tịnh xá, sau đó chuẩn bị một hội chúng có cả Ānanda, Rāhula, rồi chừng mấy hôm nữa, chúng ta sẽ lên đường, Như Lai đã lâu chưa ghé Sakyā và Koliya.

Buổi đặt bát cúng dường đức Phật và năm trăm vị tỳ-khuru tại nhà ông triệu phú Migāra diễn ra vô cùng “hoành tráng” và trọng thể. Cô Visākhā muốn cho bên nhà chồng thấy hảo tướng quang sắc tôn nghiêm của đức Phật và chư tăng với tóc râu sạch sẽ, y bát trang nghiêm, thanh tịnh đáng cho thế gian cung kính, lễ bái, thật khác xa với hình ảnh lỏa lồ, kệch cỡm, thô tục của thầy trò Ni-kiền-tử.

Và rồi, hiệu quả đúng như cô mong đợi. Chư tăng hàng lớp đều đặn, chậm rãi bước qua sân thọ nhận vật thực một cách từ tốn, lặng lẽ không một tiếng động. Mấy trăm gia nhân, thị nữ đã được cô tiểu chủ hướng dẫn chu đáo nên họ bước lui, bước tới, đặt bát cúng dường, lễ lạy đều biết giữ nền nếp, phong cách.

Đức Phật mỉm cười hài lòng.

Thời pháp hôm đó, cốt ý là cho cô Visākhā và cả gia đình ngoại đạo này, nên đức Phật kể nhiều câu chuyện nói về tà, về chánh, về cái gì là thuận hợp thế gian, cái gì là không thuận hợp thế gian; người có con mắt nhiều bụi, ít bụi và không lấm bụi là như thế nào. Tiếp theo, đức Phật giảng thêm pháp thuận thứ, trình bày những khổ cảnh, nhân và quả của khổ cảnh; cõi người, cõi trời, nhân và quả của nó. Như giữa chỗ tối tăm, hôn ám, đức Phật treo lên đây một ngọn đèn, một vàng trắng! Lối đến, lối đi đều sáng rõ, thường chỉ để dành cho người có trí...

Lúc đức Phật giảng pháp, vì tò mò hơn là tọc mạch, ông triệu phú ngồi sau bức rèm lên nghe trộm xem thử cái ông Cù Đàm kia giảng pháp ra làm sao? Ông không biết nhưng đức Phật biết! Bài pháp không chỉ hướng đến Visākhā mà còn cả cho ông nữa! Ông còn cảm nhận được làn khí mát

mẻ, dễ chịu bao phủ cả thân tâm mình mà không biết tại sao! Bài pháp chấm dứt thì ông đắc quả Tu-đà-hoàn với sự hân hoan, phỉ lạc chưa từng có.

Để bày tỏ lòng tri ân vô hạn đối với đức Phật và đối với cả cô dâu Visākhā, triệu phú Migāra đã làm một lúc mấy công việc kỳ thú và rất ấn tượng. Thứ nhất, ông vạch màn bước ra, nằm bẹp xuống và ôm hôn chân bụi của đức Đạo Sư với dòng nước mắt tuôn trào, sụt sùi, lặng lẽ... Sau đó, ông quỳ xuống vái lạy cô con dâu; rồi lấp bắp nói rất cảm động rằng, cô chính là bà mẹ của ông, đã sinh ra ông, đã tạo duyên, mở mắt cho ông thấy được giáo pháp Bát Tử. Từ đây, ông xem Visākhā như bà mẹ thứ hai của mình và đã đối xử, kính trọng cô cũng y như thế, nên mọi người thường gọi cô là Migāramātā (mẹ của Migāra)⁽¹⁾. Việc thứ hai là ông đã vung rộng tay, bỏ ra kim ngân châu báu và hằng trăm ngàn đồng tiền vàng, bảo công tử Puṇṇakavaddhana thuê thợ giỏi làm cho cô dâu một chiếc áo quý giá cùng những món đồ trang sức khác, được gọi là Ghanamaṭṭhaka⁽²⁾. Và vào một ngày đẹp trời, triệu phú Migāra còn tổ chức một lễ hội đặc biệt, đại công tử Puṇṇakavaddhana với khuôn mặt rạng rỡ, hân hoan cầm tay dẫn cô Visākhā bước ra sau khi được tắm

(1) Trong chú giải Dhammapada, i.406, có nói là “ Migāra đã kê miệng ngậm vú cô Visākhā và tôn nàng làm mẹ của mình”- không biết hư thực thế nào về việc ngậm vú ấy! Nhưng khi cô có con trai đầu lòng, vì ông Migāra kính trọng cô như mẹ nên đứa bé được đặt tên là Migāra; và cô được gọi là Migāramātā (mẹ của Migāra)! Chú giải Anguttara Nikāya, i. 313, có xác định Migāra là con trai đầu lòng của cô.

(2) Cũng ghi chú trên, nói rằng, sau này, cô Visākhā đã bán Ghanamaṭṭhaka để xây Migāramātupāsāda (tham khảo). Lưu ý, ghi chú này không chính xác - vì Matālatāpasādhana là chiếc áo cưới cùng kim ngân châu báu trang điểm do năm trăm thợ kim hoàn thực hiện trong bốn tháng - mới có trị giá 9 (chín) triệu đồng tiền vàng mới xây dựng Matālatāpasādhana được. Ghi chú đầu đó cũng có nói rằng, ông Migāra nhận thấy bộ trang sức, trang phục Matālatāpasādhana mang từ nhà chồng về, nặng quá - nên ông muốn sắm bộ Ghanamaṭṭhaka này cho nó nhẹ hơn, tiện hơn.

trong mười sáu bồn nước hoa khác nhau⁽¹⁾, ra mắt quan khách, chào mọi người trong bộ đồ trang sức, trang điểm Ghanamatthaka quý giá ấy, như là tạo vinh dự lớn lao cho cô đối với họ hàng, thân tộc, đối với tai mắt bằng hữu trong kinh đô.

Chuyện kể cũng có nói là hôm sau, cô Visākhā triệu thỉnh đức Phật và Tăng chúng để đặt bát, cúng dường nữa. Lần này thì sau khi nghe pháp, bà mẹ chồng đắc pháp nhãn.

Và như vậy là do nhờ có trí tuệ, thông minh, khôn khéo, có tâm từ, biết nhẫn xả, cô Visākhā đã dần dần cảm hóa tất cả mọi người trong gia đình tà kiến này, biến họ thành những đệ tử thuần thành của giáo hội đức Đạo Sư; và cả đại gia đình đều được sống trong an vui, hạnh phúc.

⁽¹⁾ Câu chuyện này của Visākhā được tóm tắt từ chú giải Dhammapada. i. 384 ff. Nhưng chú giải Anguttara Nikāya, i. 219 ff. chứa đựng một câu chuyện tương tự nhưng đề cập chi tiết hơn.

MỤC LỤC

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI.....	7
Sáu Nguyên Tắc Sống Hoà Hợp	8
Hiền Giả Voi Và Khi.....	15
Tình Trạng Tại Ghositārāma	21
Đi Tìm Đức Phật	25
Voi Chúa Sanh Thiên	29
Thế Nào Là Pháp, Thế Nào Là Phi Pháp	37
Xét Xử Chư Tỳ-Khưu Ghositārāma	43
Bảy Phương Pháp Dập Tắt Các Cuộc Tranh Chấp	50
Những Ông Tỳ-Khưu Hư Hống	56
Thêm Một Vị A-La-Hán	61
Bánh Mè! Bánh Mè!.....	70
Kinh Hiền Ngụ	77
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI MỘT	96
Vói Đại Đức Nanda Và Sa-Di Rāhula	97
Thế Gian Thanh Tịnh	104
Như Lai Là Một Nông Dân	109
Cho Xin Một Chiếc Lôg.....	114
Nhất Chỉ Thần Thông.....	122
Mấy Ông Sư Quay Phá.....	126
Tám Trường Hợp “Úp Bát”	133
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI HAI	138
Kệ Thơ Cảm Xúc Của Một Thi Sĩ	139
Lại Ra Đi, Đến Khu Rừng Nimba.....	146
Quả Là Vô Vị, Vô Ích, Vô Dụng!	151
Nạn Đói Tại Verañjā	156
Thỉnh Thị Một Bộ Luật Hoàn Hảo.....	160
Chuyện Chim Cút, Chuyện Khỉ Vượn	165
Người Cận Sự Nữ Dâng Thịt Đùi	170
Sự Tích Cõi Trời Ba Mươi Ba	176
Cuộc Chiến Với A-Tu-La Thiên	190
Mối Tình Keo Sơn Chung Thủy	198
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI BA	207
Con Trai Nhà Đại Phú.....	208
Trên Ngọn Đồi Đá Trắng	211
Những Pháp Cần Có Của Một Hành Giả	216
Màu Vàng Trên Núi Đá Trắng	220
Đoá Hoa Vương Quốc.....	222
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI BỐN.....	244
Các Loại Cỏ.....	245
Người Chăn Bò Khéo Giỏi.....	250

Đàn Bò Sang Sông	255
Khúc Gỗ Trôi Sông	260
Trao Gia Tài	265
Chỉ Có Pháp Hiện Tại	271
Tuệ Quán Ở Đây Và Bây Giờ	278
Người Ngu	283
Cái Cán Cày!	296
Hoá Độ Phạm Thiên Baka.....	301
Chuyện Hồi Lộ!	315
Chuyện Kỹ Nữ Ciñcā-Māṇavikā.....	325
Nhân Duyên Đẹp, Xấu, Quý, Tiện Của Người Nữ	350
Trong Rừng Cây Xiêm Gai	357
Cây Quạt Thốt Nốt	374
Ngọn Lửa Trong Chiếc Ghè!	379
Bỏ Dao, Ôm Bát!	389
Những Hạt Đậu Ván.....	403
Bữa Cơm Ngàn Vàng	407
Bát Cháo, Mảnh Vải Thù Thắng	420
Căn Nhà Năm Lỗ Hồng.....	430
Chuyện Thánh Nữ Visākhā	436

NHÀ XUẤT BẢN...

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập :

Vi tính, bìa, trình bày : Thiện Niệm, Chơn Quán

Sửa bản in :

In quyển, khổ 14 x 20.5 cm tạiSố đăng ký
KHXB: Quyết định xuất bản số:
cấp ngày In xong và nộp lưu chiểu
.....
